

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN NĂM 2006

TẬP 3 – NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

RESULTS OF THE 2006
RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY CENSUS
VOLUME 3 – AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

HÀ NỘI - 12/2007

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 được tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm 1/7/2006 theo Quyết định số 188/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng điều tra của cuộc Tổng điều tra bao gồm toàn bộ các xã, các hộ nông thôn, toàn bộ các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản (doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ).

Số liệu sơ bộ kết quả Tổng điều tra đã được công bố vào tháng 12 năm 2006.

Số liệu chính thức kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 được biên soạn gồm 3 tập:

- Tập 1: Kết quả tổng hợp chung;
- Tập 2: Nông thôn;
- Tập 3: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Nội dung Tập 3 – Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, gồm những thông tin về lao động, đất, máy móc thiết bị; các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản; kết quả sản xuất và chi phí sản xuất một số sản phẩm chủ yếu.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng, kết quả Tổng điều tra cũng sẽ được biên soạn và phổ biến qua các sản phẩm điện tử như: đĩa CD ROM, các cơ sở dữ liệu vĩ mô và vi mô, trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê.

Tổng cục Thống kê mong rằng các sản phẩm này sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước và nhiều đối tượng sử dụng tin khác.

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị thuộc đối tượng điều tra đã phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra này.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The 2006 rural, agricultural and fishery Census was conducted nationwide on July 1st 2006, in accordance with the Decision No. 188/2005/QĐ-TTg, dated 26 July 2005 by the Prime Minister.

The Census covered all communes, rural households and all agricultural, forestry, fishery units (enterprise, cooperative, farm, household).

Preliminary results of the Census were released in December 2006.

Final results of the Census are compiled in three volumes:

- Volume 1: General results;
- Volume 2: Rural Situation;
- Volume 3: Agriculture, forestry, fishery.

The book, as Volume 3, consists of information on employees, land use, machinery; agricultural, forestry, fishery units; production outcomes and production costs of main products.

In order to make it easy for users, the Census' data will be also compiled and released through electronic-products such as CD ROMs, macro and micro databases and the Website of General Statistics Office (GSO).

GSO hopes that, these products will offer invaluable information to policy makers, managers, domestic and oversea researchers and other users.

Taking advantage of this occasion, GSO would like to convey it's thanks to Ministries, agencies, provinces and census units for their close cooperation with GSO to conduct successfully the Census.

GENERAL SATTISTICS OFFICE

Tập III
THÔNG TIN VỀ
NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Volume III
Information on
agriculture, forestry and fishery

Lời nói đầu - Foreword	3-4
 A. Tổng quan sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản <i>Overview of agriculture, forestry and fishery</i>	 7
 B. Số liệu tổng hợp kết quả tổng điều tra <i>Aggregated data of the census</i>	 29
 1 Thông tin về nông nghiệp <i>Information on agriculture</i>	 31
 2 Thông tin về lâm nghiệp <i>Information on forestry</i>	 239
 3 Thông tin về thủy sản <i>Information on fishery</i>	 329
 C. Phụ lục <i>Appendices</i>	 469

A — **TỔNG QUAN VỀ NÔNG NGHIỆP,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
*OVERVIEW OF AGRICULTURE,
FORESTRY AND FISHERY*

TỔNG QUAN VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm

Đến 1/7/2006, cả nước có 10,47 triệu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS), giảm 768,3 nghìn đơn vị (-6,8%) so với năm 2001. Trong số 10,47 triệu đơn vị có 2136 doanh nghiệp NLTS (chiếm 0,02%), 571 cơ sở NLTS trực thuộc các doanh nghiệp phi NLTS, 7237 HTX NLTS (chiếm 0,1%), 10,46 triệu hộ NLTS (chiếm 99,9%) trong đó có 113 699 trang trại¹ (chiếm 1,1%). Phân theo ngành kinh tế, 93,09% là các đơn vị nông nghiệp, đơn vị thủy sản chiếm 6,58% và các đơn vị lâm nghiệp chỉ chiếm 0,33%.

Hộ là đơn vị sản xuất chủ yếu trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Do vậy, qui mô sản xuất (lao động, đất đai) không lớn. Bình quân 1 đơn vị NLTS sử dụng 2,3 lao động, trong đó bình quân 1 hộ có 2,3 lao động; số lao động sử dụng bình quân 1 doanh nghiệp, 1 HTX và 1 trang trại lần lượt là: 122, 17,4 và 3,4 lao động. Qui mô đất NLTS bình quân 1 đơn vị NLTS đang sử dụng năm 2006 là 1,5ha, tăng 1,4% so với năm 2001; trong đó bình quân 1 doanh nghiệp sử dụng 1727 ha, 1 HTX sử dụng 6,2ha, 1 trang trại sử dụng 4,5ha và 1 hộ sử dụng 0,9ha.

2. Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển biến tích cực về số lượng và cơ cấu nhưng chất lượng còn hạn chế

Năm 2006 cả nước có 22,93 triệu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 1,6 triệu lao động (-6,5%) so với năm 2001. Đây là xu hướng mới và tích cực về chuyển dịch lao động ở nước ta, phản ánh kết quả thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của Đảng và Nhà nước. Lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng và mức độ biến động khác nhau: Lao động nông nghiệp giảm, lao động thủy sản và lao động lâm nghiệp tăng nhanh.

Năm 2006 cả nước có 21,26 triệu lao động nông nghiệp, giảm 2,05 triệu lao động (-8,8%) so với năm 2001; bình quân mỗi năm giảm

¹ Theo tiêu chí trang trại được qui định trong Thông tư số 74/2003/TT-BNN ngày 4/7/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

411 nghìn lao động. Lao động lâm nghiệp là 98,1 nghìn người, tăng 24,5 nghìn (+33,3%), bình quân hàng năm tăng 5,9%. Lao động thủy sản là 1,57 triệu người, tăng 429,2 nghìn (+37,7%), bình quân mỗi năm tăng 6,6%.

Lao động đã có những chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực nhưng chất lượng của lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản còn thấp, chưa được cải thiện nhiều trong 5 năm qua. Năm 2006 cả nước có 22,36 triệu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn, giảm 1,6 triệu người (-6,7%) so với năm 2001. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn thì hầu như không thay đổi với 97,53% (năm 2001 là 97,67%). Trong tổng số lao động, chỉ có 1,35% có trình độ sơ cấp, công nhân kỹ thuật, 0,89% có trình độ trung cấp, 0,13% có trình độ cao đẳng và 0,11% có trình độ đại học và trên đại học. Trình độ chuyên môn của những người phụ trách các đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giám đốc DN, chủ nhiệm HTX, chủ trang trại, chủ hộ) có khá hơn nhưng cũng còn rất hạn chế với 95,3% chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn, trong đó 34,5% giám đốc doanh nghiệp, 37,9% chủ nhiệm HTX, 89,9% chủ trang trại và 95,4% chủ hộ. Như vậy, phần lớn lao động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản là các lao động thủ công, theo kinh nghiệm. Đây là trở ngại lớn cho việc đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn ở nước ta. Điều đó đang đặt ra yêu cầu cấp bách đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật cho khu vực nông nghiệp, nông thôn.

3. Đất nông nghiệp² có xu hướng tăng nhưng đất trồng lúa giảm

Diện tích đất nông nghiệp năm 2006 là 24.696 nghìn ha tăng 16,35% (3.471,15 nghìn ha) so với năm 2001, trong từng loại đất có mức độ biến động khác nhau:

Đất sản xuất nông nghiệp: Mặc dù một số diện tích đất sản xuất

² Đất nông nghiệp bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

nông nghiệp được chuyển sang đất ở, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất xây dựng các công trình công cộng và sang nuôi trồng thủy sản, nhưng tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2006 là 9 436,16 nghìn ha, tăng 557 nghìn ha (+6,27%) so với năm 2001 chủ yếu do chuyển từ đất chưa sử dụng. Ngược với xu hướng tăng của các loại đất khác, đất trồng lúa giảm 206,81 nghìn ha (-4,77%), bình quân giảm 41 nghìn ha/năm, trong đó đất lúa ruộng giảm 144 nghìn ha chủ yếu do chuyển sang chuyên dùng và đất nuôi trồng thủy sản, đất lúa nương giảm 62,7 nghìn ha.

Đất lâm nghiệp là 14 514,23 nghìn ha, tăng 2 691,24 nghìn ha (+22,76%) so với năm 2001, chủ yếu do chuyển từ đất đồi chưa sử dụng sang trồng rừng.

Đất nuôi trồng thủy sản là 715,11 nghìn ha, tăng 211,64 nghìn ha chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu từ đất trồng lúa nước 1 vụ kém hiệu quả.

4. Những nét khái quát về các hình thức tổ chức sản xuất trong nông, lâm nghiệp và thủy sản

4.1. Doanh nghiệp

Sản xuất của các doanh nghiệp NLTS đạt được những kết quả khả quan; doanh nghiệp nhà nước tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt trong khối doanh nghiệp NLNTS.

Đến 1/7/2006 cả nước có 2136 doanh nghiệp NLTS, giảm 1463 doanh nghiệp (-40,7%) so với 1/10/2001; trong đó có 517 doanh nghiệp nhà nước, giảm 364 doanh nghiệp (-41,3%) do thực hiện chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, 1153 doanh nghiệp tư nhân, giảm 1372 doanh nghiệp (-54,3%), tập trung vào các doanh nghiệp đánh bắt thủy sản. Các loại hình doanh nghiệp khác có xu hướng tăng nhanh: công ty trách nhiệm hữu hạn gấp 2,1 lần, công ty cổ phần gấp 2,7 lần và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 54% so với năm 2001.

Vào thời điểm 01/7/2006, các doanh nghiệp NLNTS sử dụng 260 851 lao động, giảm 28,1 nghìn lao động (-9,7%) so với năm 2001. Bình quân 1 doanh nghiệp sử dụng 122 lao động, tăng 52% so với năm 2001, lớn nhất là doanh nghiệp nhà nước với 391 lao động (gấp 3,2 lần

Hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp NLTS đã đạt được những kết quả khả quan trong những năm qua. Bình quân doanh thu của 1 doanh nghiệp NLTS là 9,7 tỷ đồng, gấp 2,7 lần so với năm 2000, trong đó doanh nghiệp nhà nước đạt 25,5 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế bình quân 1 doanh nghiệp là 1,30 tỷ đồng, riêng doanh nghiệp nhà nước là 3,80 tỷ đồng. Năm 2005, các doanh nghiệp đóng góp cho Nhà nước 1548,3 nghìn tỷ đồng, tăng 55,7% so với năm 2000. Mức đóng góp năm 2005 bình quân 1 doanh nghiệp là 725 triệu, gấp 2,7 lần so với năm 2000. Doanh nghiệp nhà nước tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng: chiếm 64% doanh thu, 73,0% tổng lợi nhuận sau thuế và 87% tổng số đóng góp cho Nhà nước của các doanh nghiệp NLTS.

Kết quả sản xuất đạt khá nên thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp đã được cải thiện. Thu nhập bình quân (bao gồm tiền lương và tiền thưởng) 1 lao động 1 tháng năm 2005 đạt 1,46 triệu đồng, gấp 2,1 lần so với năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 16,0%; riêng thu nhập của lao động thuộc doanh nghiệp nhà nước đạt 1,50 triệu đồng/1tháng, gấp 2,7 lần năm 2000. Tuy nhiên, thu nhập bình quân của lao động còn chênh lệch nhiều giữa các loại hình doanh nghiệp và giữa các vùng.

4.2. Các hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản dần thích nghi với phương thức hoạt động mới, đang làm tốt hơn vai trò hỗ trợ kinh tế hộ gia đình nhưng vẫn còn nhiều khó khăn

Đến 01 tháng 7 năm 2006, cả nước có 7 237 hợp tác xã NLTS đang hoạt động, giảm 276 hợp tác xã so với thời điểm 01/10/2001. Trong tổng số các hợp tác xã NLTS đang hoạt động có 6971 hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) chiếm 96,3%, 236 HTX thủy sản chiếm 3,3%, 30 HTX lâm nghiệp, chỉ chiếm 0,4%.

Mặc dù số HTX giảm đi so với năm 2001, nhưng kinh tế hợp tác

Đến 1/7/2006 các HTX NLTS sử dụng 126 213 lao động thường xuyên, trong đó 94% số lao động thường xuyên là xã viên và 6% là lao động thuê ngoài. Quy mô lao động thường xuyên bình quân một HTX là 17,4 lao động.

Sau 5 năm (từ 2001-2005), vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTX đã tăng đáng kể. Vốn sản xuất bình quân 1 HTXNN là 889,2 triệu đồng, tăng 240 triệu đồng (+37%) so năm 2001.

Các HTXNN đã chú trọng đa dạng hoá các hoạt động dịch vụ và loại hình kinh doanh với giá cả hợp lý. Trong số các HTXNN đang hoạt động có 86% làm dịch vụ thủy nông, 53,1% làm dịch vụ bảo vệ thực vật, 50,3% làm dịch vụ điện, 48,6% làm dịch vụ bảo vệ đồng ruộng, 42,3 % làm dịch vụ giống cây trồng, 40,1% làm dịch vụ cung ứng vật tư, 34,9% làm dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư,...

Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ sản xuất bình quân 1 HTXNN năm 2005 đạt 481,6 triệu, gấp 2,1 lần so với năm 2000. Tuy tổ chức rất nhiều loại hoạt động dịch vụ nhưng doanh thu của các HTXNN chủ yếu từ 3 hoạt động dịch vụ: thu từ dịch vụ điện chiếm 30,5%, từ dịch vụ thủy nông chiếm 23,8% và thu từ dịch vụ cung ứng vật tư chiếm 13,6% tổng doanh thu của HTXNN. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều hợp tác xã đã tiến bộ rõ nét so với năm 2000. Năm 2005 có 88,77% số HTXNN làm ăn có lãi (năm 2000 là 66,60%), Lợi nhuận thuần từ hoạt động dịch vụ sản xuất bình quân 1 HTXNN đạt 41,4 triệu, tăng 39,4% so với năm 2000. Điểm đáng chú ý là dù mức doanh thu bình quân thấp hơn nhưng lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ sản xuất bình quân 1 HTXNN thành lập mới đạt 48,3 triệu, cao hơn 20% so với HTXNN chuyển đổi.

Nhìn chung, sau gần 5 năm thực hiện Nghị quyết TW 5 (khoá IX), hoạt động của các HTX đã có những chuyển biến tích cực: Các HTX được củng cố một bước về tổ chức, quản lý, bộ máy quản lý gọn nhẹ hơn, sản xuất, kinh doanh theo hướng đa dạng hoá phương thức hoạt động để phù hợp với các điều kiện cơ sở hạ tầng (hệ thống thủy

Tuy nhiên, HTXNN cũng còn không ít khó khăn bất cập: Việc phát triển HTX còn chậm, lại không đều giữa các vùng, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển sản xuất, vai trò HTX còn mờ nhạt. HTX tổ chức nhiều loại hoạt động dịch vụ nhưng phần lớn các dịch vụ chưa hiệu quả do tỷ lệ hộ nông dân sử dụng còn thấp. Quy mô HTX còn quá nhỏ, vốn có tăng nhưng còn rất thấp và thiếu; máy móc, phương tiện sản xuất của HTX ít về số lượng, kém về chất lượng, nhiều tài sản của HTX cũ chuyển sang nên không phát huy được. Năng lực cán bộ quản lý HTX còn nhiều bất cập.

4.3. Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Số lượng trang trại tăng nhanh, loại hình sản xuất đa dạng đã góp phần tích cực vào quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Kinh tế trang trại phát triển nhanh về số lượng ở tất cả các vùng trong cả nước, đến thời điểm 01/7/2006, cả nước có 113 699 trang trại, so với năm 2001 tăng 52 682 trang trại (+86,4%). Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là những vùng tập trung số lượng trang trại nhiều nhất. Ba vùng này có 80 063 trang trại, chiếm 70,4%; riêng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm gần 50% số trang trại cả nước. Loại hình sản xuất của trang trại ngày càng đa dạng và có sự chuyển dịch về cơ cấu theo hướng giảm tỷ trọng các trang trại trồng cây hàng năm và cây lâu năm và tăng tỷ trọng các loại trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và sản xuất kinh doanh tổng hợp.

Kinh tế trang trại phát triển góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Tại thời điểm 01/7/2006, các trang trại đã sử dụng 391 nghìn lao động làm việc thường xuyên. Thu nhập bình quân 1 lao động làm việc thường xuyên của trang trại là 18 triệu đồng/năm cao gấp trên 2 lần so lao động khu vực nông thôn.

Quy mô vốn sản xuất, kinh doanh của trang trại tăng nhanh. Tại

thời điểm 01/7/2006, tổng vốn sản xuất, kinh doanh của các trang trại là 27 219,7 tỷ đồng, bình quân một trang trại 239,4 triệu đồng, tăng 104,3 triệu đồng so năm 2001 (+77,2%).

Kinh tế trang trại phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá ngày càng lớn, gắn với thị trường. Tổng thu sản xuất, kinh doanh của các trang trại năm 2006 đạt 19 388 tỷ đồng, bình quân 170 triệu đồng 1 trang trại, gấp 1,9 lần so năm 2001. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra năm 2006 là 18 258 tỷ đồng, bình quân 1 trang trại 161 triệu đồng gấp 1,9 lần, tỷ suất hàng hoá là 95,8%.

4.4. Hộ nông nghiệp giảm, hộ lâm nghiệp và thủy sản tăng nhanh, qui mô sản xuất kinh tế hộ tiếp tục được mở rộng

Cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng chuyển dịch tích cực nhưng còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của từng ngành. Tính đến 01/7/2006, cả nước có 10,46 triệu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 76,6 vạn hộ (-6,8%) so với năm 2001. Đây là xu hướng mới và tích cực trong hoạt động sản xuất ở nước ta - trong các thời kỳ trước, hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng tăng qua các năm (hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2001 tăng 8,2% so với năm 1994). Năm 2006, cả nước có 9,74 triệu hộ nông nghiệp, giảm 95 vạn hộ (-8,9%) so với năm 2001, bình quân mỗi năm giảm 1,8%. Số hộ lâm nghiệp là 34,2 nghìn hộ, tăng 7,6 nghìn hộ (+28,6%) so với năm 2001, bình quân mỗi năm tăng 5,1%. Đây là xu hướng tích cực cần tiếp tục khuyến khích mạnh hơn nữa để khai thác thế mạnh về lao động và đất rừng ở nước ta. Số hộ thủy sản là 688 nghìn hộ, tăng 176 nghìn hộ (+34,3%) so với năm 2001, bình quân mỗi năm tăng 6,1%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 120 nghìn hộ (+49,3%). Mặc dù có những chuyển dịch cơ cấu hộ nhanh ở nhiều vùng nhưng nhìn chung số lượng và tỷ trọng các loại hộ lâm nghiệp và thủy sản còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng về lâm nghiệp và thủy sản của nước ta.

Qui mô sản xuất kinh tế hộ được mở rộng có tác dụng tích cực đến phát triển kinh tế và xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn

Bình quân 1 hộ nông nghiệp sử dụng 0,63 ha đất sản xuất nông

Đối với chăn nuôi, năm 1994 chỉ có 17,4% số hộ nuôi lợn từ 3 con trở lên, năm 2001 là 33,4% và năm 2006 là 44,3%. Đặc biệt năm 2006 có 17 844 hộ nuôi từ 50 con trở lên, gấp 5,5 lần so với năm 2001. Chăn nuôi bò và các loại gia cầm cũng có xu hướng như vậy. Do vậy, số hộ chăn nuôi lợn năm 2006 giảm so với năm 2001 nhưng đầu lợn vẫn đạt tốc độ tăng bình quân hàng năm là 4,9%. Vì vậy, khuyến khích chăn nuôi với qui mô lớn gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm là giải pháp tích cực và khả thi để nhanh chóng đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính.

Bên cạnh sự phát triển nhanh các mô hình sản xuất hàng hoá với qui mô lớn, trang thiết bị, máy móc đã được tăng cường. Một số máy móc chủ yếu bình quân 100 hộ nông nghiệp tăng nhiều so với năm 2001. Số máy kéo lớn (trên 12CV) 1,05 cái/100 hộ, gấp 2,1 lần, máy kéo nhỏ 2,4 cái/100 hộ, tăng 43% so với năm 2001; các loại máy móc khác cũng có xu hướng tương tự. Tuy nhiên, mức độ trang bị máy móc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp còn thấp và còn rất chênh lệch giữa các vùng.

5. Kết quả sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Những chuyển biến tích cực về lực lượng sản xuất, sự phát triển của các mô hình sản xuất hàng hóa lớn và sự hoàn thiện về tổ chức sản xuất của các loại đơn vị NLTS là cơ sở để sản xuất NLTS trong những năm qua đạt được những kết quả khả quan. Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2006 theo giá so sánh năm 1994 đạt 79 505 tỷ đồng, tăng 21,2% so với năm 2001, bình quân mỗi năm tăng 3,8%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng khá là do giá trị sản xuất nông nghiệp giữ mức phát triển ổn định với tốc độ tăng bình quân 4,1%/năm và sự tăng trưởng nhanh của ngành thủy sản (11,6%/năm).

Bên cạnh việc phát triển toàn diện và ổn định, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2001 – 2006 phát triển theo hướng từng bước đổi mới cây trồng, vật nuôi và gắn sản xuất với thị trường trong nước và xuất khẩu. Năm 2006 diện tích gieo trồng lúa đã giảm trên 340 nghìn ha so với năm 2000, diện tích và sản lượng các loại cây công nghiệp, nhất là các loại cây có giá trị xuất khẩu như cao su, điều, chè, ... tăng khá; nuôi trồng thủy sản tăng mạnh cả về diện tích và đa dạng về hình thức, phương thức nuôi. Sự chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành theo hướng giá trị các ngành đều tăng nhưng tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp giảm đi và vai trò của ngành thủy sản ngày càng thể hiện rõ nét. Năm 2001, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp chiếm 78,5%, giá trị tăng thêm ngành thủy sản chiếm 16% so với tổng giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, đến năm 2006, các tỷ trọng đó là 75,3% và 19,3%. Thủy sản thực sự trở thành ngành mũi nhọn, giữ vai trò quan trọng duy trì tốc độ tăng khá của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong nông nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi so với tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 19,6% năm 2001 lên 22,4% năm 2003 và 24,5% năm 2006.

Việc tổ chức thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở nước ta trong thời gian qua những năm qua đã đạt được những thành tích đáng ghi nhận. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi mùa vụ, luân canh, tăng vụ, áp dụng các biện pháp khoa học - công nghệ mới đã nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Năm 2006, giá trị thu được trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 29,2 triệu đồng, tăng 49% so với năm 2003. Giá trị thu được trên 1 ha đất trồng trọt năm 2006 là 26,4 triệu đồng, tăng 45,8% so với năm 2003. Giá trị thu được trên 1 ha tăng lên ở 8/8 vùng nhưng kết quả rất chênh lệch giữa các vùng.

Sản xuất tăng trưởng ổn định đã tạo điều kiện cho xuất khẩu tăng nhanh. Năm 2006, giá trị xuất khẩu hàng nông, lâm sản và thủy sản đạt 9 624,2 triệu đô la Mỹ, chiếm 24% tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá và gấp 2,2 lần so với năm 2001; trong đó giá trị xuất khẩu hàng nông, lâm sản đạt 6 266,1 triệu đô la Mỹ, gấp 2,4 lần, hàng thủy sản đạt 3 358,1 triệu đô la Mỹ, tăng 85% so với năm 2001.

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đã có những bước tiến quan trọng, đang vươn tới một nền sản xuất hàng hoá lớn, sản phẩm đa dạng có tính cạnh tranh và tăng trưởng ổn định. Hiệu quả sử dụng đất được nâng cao, sản xuất nông nghiệp, thủy sản không những đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và các nhu cầu lương thực, thực phẩm tiêu dùng trong nước mà còn có nông sản, thủy sản xuất khẩu với số lượng ngày càng nhiều, chất lượng ngày càng cao, nhất là các mặt hàng chủ lực: gạo, cà phê, hạt điều, cao su, tôm sú, cá tra, cá ba sa. Tuy nhiên, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong những năm qua vẫn đang tiềm ẩn những nguy cơ bất ổn do sản xuất còn mang tính tự phát và việc phát triển, mở rộng sản xuất nhiều nơi gắn triệt để với giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY (AFF)

1. The number of AFF units tends to be decreased.

By 1 July 2006, there were totally 10.47 million of AFF units across the country, i.e. decreased by 768.3 thousand units (-6.8%) compared with the year 2001. Out of 10.47 million units, there were 2,136 enterprises (accounting for 0.02%), 571 AFF subsidiary units under the non-agricultural, forestry, fishery enterprises, 7,237 AFF cooperatives (accounting for 0.1%), and 10.46 million of AFF households (accounting for 99.9%), which also include 113,699 commercial farms¹ (accounting for 1.1%). By economic sectors, the agricultural units account for 93.09%, the fishery units account for 6.58% and the forestry units account for 0.33%.

Household is the major production unit in AFF production, but the size of production (i.e. in terms of land or employee) is not large. On the average, one AFF unit uses 2.3 employees, and each household has 2.3 employees. So the number of employees used by an AFF enterprise, by an AFF cooperative and by an AFF commercial farm is 122, 17.4 and 3.4 respectively. AFF land used by an AFF unit was 1.5 ha in 2006, increased by 1.4% compared with that in 2001; of which, an enterprise used 1.727 ha, a cooperative used 6.2 ha, a commercial farm used 4.5 ha and a household used 0.9 ha.

2. AFF labor force has had positive changes in quantity and structure, but the quality is still limited.

According to the survey results, in 2006, there were totally 22.93 million of AFF employees in the whole country, decreased by 1.6 million (-6.5%) compared with 2001. This is a new and positive trend on labor movements in the country, reflecting the results of agricultural and rural industrialization and modernization as well as economic structure shift, supported by the Communist Party and the Government. AFF labor forces have different trends and level of change. The agricultural labor force is decreased, while the forestry and fishery labor forces are increased quickly.

¹ According to commercial farm criteria specified in Circular No. 74/2003/TT-BNN dated 4/7/2003 by the Ministry of Agriculture and Rural Development.

In 2006, there were totally 21.26 million agricultural employees in the whole country, decreased by 2.05 million (-8.8%) compared with 2001; i.e. reduced by 411 thousand employees on the average every year. 5 out of the 8 regions have agricultural labor force decreased in comparison with that in the year 2001. The number of forestry employees in 2006 was 98.1 thousand people across the country, increased by 24.5 thousand (+33.3%), and i.e. increased by 5.9% every year, on the average. The number of fishery employees in 2006 was 1.57 million people, increased by 429.2 thousand (+37.7%), i.e. 6.6% on the average every year.

The labor force has had positive structural changes. However, the quality of AFF labor forces is still rather low and has not been considerably improved in the last 5 years. In 2006, there were 22.36 million of AFF employees who were not trained and who did not have any professional certificates, reduced by 1.6 million people compared with the year 2001 (-6.7%). Nevertheless, the rate of employees untrained and without professional certificates was nearly the same, 97.53%, compared with 97.67% in the year 2001. Out of the total number of employees, only 1.35% has got primary training or has been trained as technical workers; 0.89% obtained secondary vocational level, 0.13% has college level, and 0.11% obtained university degrees or higher. The level of qualification of heads of AFF units (e.g. directors of enterprises, cooperative managers, and commercial farm or household holders) is slightly better, but still limited. 95.3% of them have never been trained and therefore, they do not have professional certificates; this includes 34.5% of enterprise directors, 37.9% of cooperative managers, 89.9% of farm owners and 95.4% of household holders. Thus, most of the employees in the AFF sector are unskilled and work on their experience. This is a big challenge to the acceleration of agricultural and rural industrialization and modernization in the country. This also puts an urgent need of training human resources that have sound technical qualifications for the agricultural and rural sector.

3. Agricultural land² is allocated unequally between the regions and tends to increase, however, the area of rice cultivation tends to decrease.

The agricultural land in 2006 were totally 24,696 thousand hectares, increased by 16.35% (3471.15 thousand hectares) in comparison with 2001. The change for each type of land was different.

The agricultural production land: Though some parts of it has been using for residential land, enterprises, public works and for aquaculture, but the total agricultural production land in 2006 was still 9.43 million ha, increased by 557 thousand ha (+6.27%) compared with the year 2001, mostly from the unused land. On the contrary, the paddy land was decreased by 206.81 thousand ha (-4.77%), i.e. reduced by 41 thousand ha per year on the average, of which the irrigated paddy field area was decreased by 144 thousand ha, mostly due to the change to aquaculture. The upland paddy area was decreased by 62.7 thousand ha.

The forestry land was 14 514.23 thousand ha increased by 2,691.24 thousand ha (+22.76%) compared with 2001, mostly due to the move of unused hilly land to reforestation.

The aquaculture land was 715.11 thousand ha increased by 211.64 thousand ha, mostly due to shifting from the inefficient one-crop irrigated wet paddy land.

4. Overview on agriculture, forestry and fishery units

4.1. Enterprises

Production of agriculture, forestry and fishery (AFF) enterprises obtained positive results; State owned enterprises assumed their core roles in AFF enterprise sector.

Up to July 1st 2006, there were 2,136 AFF enterprises in the whole countries, reduced 1,463 enterprises (-40.7%) as compared to October 1st 2001; of which there were 517 State owned enterprises, reduced 364 enterprises (-41.3%) which was resulted from the

² Agricultural land is supposed to include agricultural production land, forestry land, aquaculture land, salt production land, and lands for other purposes of agricultural production.

Government policy on equitization, arrangement & renovation, development and improved effectiveness of State owned enterprises, 1,153 private enterprises, reduced 1,372 enterprises (-54.3%), mainly fish catching enterprises. Other type of enterprises seem to be increasing such as: limited liability companies increased by 2.1 times, joint stock companies increased by 2.7 times and FDI increased 54% as compared to that of 2001.

According to the results of the Census on July 1st 2006, there were only 260,851 employees working in AFF enterprises, decreased 28.1 thousand employees (-9.7%) compared to 2001. Each enterprise used on the average 122 employees, increased 52% as compared to 2001, the highest number of workers used belonged to State owned enterprises were 391 employees (3.2 times as to average number). Although the number of State Owned Enterprises (SOEs) took up only 24.2%, their production size was much larger than that of other types of enterprises. Therefore, they used 77.5% of total employees, 87.2% of annual crops land areas, 92% of perennial land area, 97.3% of forest land area and 85.6% of land area for aquaculture in the AFF enterprises.

Production activities of AFF enterprises have obtained significant achievements in recent years. Average turnover of an AFF enterprises is 9.7 million VND which increased 2.7 times as compared with year 2000, of which SOEs reached 25.5 million VND. Profit before tax of one enterprise was 1.3 million VND, SOEs got 3.80 million VND. In 2005, AFF enterprises contributed to the Government an amount of 1.548,3 thousand million VND, increased 55.7% as compared to 2000. The average contribution in 2005 of one enterprise was 725 million, increased by 2.7 times as compared to 2000. The SOEs assumed their leading roles: accounted for 64% of the turnover, 73% of profit after tax and 87% of total contribution to the Government of AFF enterprises.

Good production results have led to improved incomes of employees in the enterprises. According to the results of the Census, the average income (including wages and bonus) of an employee per month in 2005 was 1,46 million VND, increased 2,1 times as compared to year 2000, average annual increase of 16%; as for income of employees in SOEs reached 1,5 million VND/month, increased by

2.7 times as compared to 2000. However, the average income of employee is quite different between enterprise types and regions.

4.2. AFF co-operatives gradually accommodate themselves with new business operation, and they are fulfilling the role of supporting household economics. However, there exist many difficulties for these cooperatives.

To July 1st 2006, there were 7,237 AFF co-operatives operating, decreased 276 cooperatives as compared to October 1st 2001. In the total number of AFF cooperatives, there are 6,971 agriculture cooperatives, accounted for 96.3%, 236 fishery cooperatives, accounted for 3.3%, 30 forestry cooperatives, accounted for 0.4%.

Although the number of cooperatives decreased as compared to 2001, however, the agriculture cooperatives operation in the past years have obtained significant results in production, capital, achievements and business effectiveness.

To July 1st 2006, AFF cooperatives have used 126,213 permanent employees, of which 94% of permanent employees and 6% of contracted employees. The size of permanent employees of one cooperative is 17.4 employees,

After five years (2001-2005), production capital of AFF cooperatives has significantly increased. Average production capital of one agricultural cooperative was 889.2 million VND, increased 240 million VND (+37%) as compared to 2001.

Agriculture cooperatives had paid their attention to diversity of services and business activities with reasonable costs. The census in 2006 showed that in the number of agriculture cooperatives of being operating, there were 86% of which operated irrigation services, 53.1% providing plant protection services, 50.3% providing Electricity services, 48.6% providing field protection services, 42.3% providing crop seedlings services, 40.1% of which provide materials provision, 34.9% of them provide AFF extension services.

Average net revenue from service activities of one agricultural cooperative in 2005 reached 481.6 million, 2.1 times higher as compared to 2000. Although agricultural cooperatives proceed quite many services, however, their turnover came mainly from three major following services: electricity service accounted for 30.5%, irrigation service took 23.8% and from materials provision accounted for 13.6%

of total revenue of cooperatives. The effectiveness in business operation of many cooperatives has significantly improved compared to 2000. In 2005, 88.77% of agriculture cooperatives earned profits (in 2000 the number was 66.60%). The average net profit from production service activities of one agricultural cooperative reached 41.4 million, increased 39.4% as compared to 2000. One of the noteworthy factors is that, although the average revenue is lower, the average profit from service activities of one newly established agriculture cooperative reached 48.3 million VND, which was higher by 20% compared to that of transferred cooperatives.

In general, after nearly five years of implementation of the 5th National Resolution (Term IX), operation of cooperatives has improved significantly: cooperatives have consolidated their organizational structure, simple management bodies, and operation of business toward diversification of activities which are in conformity with available infrastructure (irrigation system, machines, labor and capital etc). Many cooperatives have played an active role in shifting plantation structure, poverty reduction, building a new rural society, infrastructure and strengthening rural economic relations.

However, cooperatives are now facing many difficulties: the development of cooperatives is still slow and unequal among regions, not meeting all demands of production development. Cooperatives have many services but most of services are not effective because only a limited number of farmer households use these services. Capital has increased but is still low and lack; there are only few machines with bad quality, low capacity and some are bad of order. Cooperative staff also has limited ability.

4.3. Farming economy continues its growth and plays more important role in AFF production

The number of farms increases quickly with diversified production activities, which contributes to the structural move of agriculture.

The number of farms has increased quickly in all regions in the whole country. As at July 1, 2006, there are 113,699 farms in Vietnam, increasing 52,682 farms (+86.4%) in comparison with the year 2001. Mekong River Delta, South East regions and the Central Highlands are regions having most of farms. There are 80,063 farms in these 3

regions, accounting for 70.4%; only Mekong River Delta accounts for nearly 50% of farms in the whole country. Type of farming production is more and more diversified and there is a move that reducing percentage of annual and perennial crops farms but increasing farms of animal husbandry, aquaculture and mixed production-business combination.

Development of farming contributes to job and income generation for rural labor but the farming labor scale is still small with limited capacity.

As at July 1, 2006, all of farm used 391 thousand regular employees in farms. The average income of 1 regular employee is VND 18 million per year, 2 times than income of rural employees.

Capital scale of farms is growing quickly due to production expansion and intensive farming.

As at July 1, 2006, the total capital of farms was VND 27,219.7 billion, an average of VND 239.4 million per farm, increasing 104.3 million in comparison with the year 2001 (+77.2%).

Farming is more and more market-oriented with big scale production

Total revenue of farms in 2006 was VND 19,388 billion, average VND 170 million per farm, increased by 1.9 times than the year 2001. Total value of farms' commercial AFF products sold in 2006 was VND 18,258 billion, average for a farm is 161 million, increased by 1.9 times in comparison with the year 2001; the proportion of commercial AFF products account for 95.8%.

4.4. Agricultural households decrease, forestry and fishery households increase quickly, household production scale is continuing expanded.

The structure of AFF households tends to move positively but the progress is still slow, not appropriate with the potential of each industry.

As of July 1, 2006, there are 10.46 million AFF households in the whole country, reducing 766 thousand households (-6.8%) in comparison with the year 2001. This is a new trend and positive in our AFF production. In previous periods, AFF households have been increased over years (8.2% increase in 2001 in comparison with 1994).

There are different trends in the structure of AFF households: agricultural households decreased but forestry and fishery households increased. In 2006 there is 9.74 million agricultural households nationwide, reducing 950 thousand households (-8.9%) in comparison with 2001 and the average annual reduction is 1.8%. There is 34.2 thousand forestry households nationwide, increasing 7.6 thousand households (+28.6%) compared with 2001 and the average annual increase is 5.1%. This is a positive trend that should be strongly encouraged to make use of the strength of labor and forest land in our country. Number of fishery households is 688 thousand households, increasing 176 thousand households (+34.3%) in comparison with the year 2001 and the average annual increase is 6.1%, especially there is an increase of 49.3% (120 thousand households) in Mekong River Delta. Though there is a quick change in of household structure in many regions but the number and percentage of forestry and fishery households are still low, not appropriate with the potential of forestry and fishery in our country.

Household production scale has expanded which positively affect economic development and a massive scale agricultural production.

In terms of land use scale, one agricultural household used on average 0.63 ha of agricultural production land, increasing 12% in comparison with 2001, one fishery household used 0.66 ha of aquaculture land, increasing 16% compared with 2001. The percentage and number of households used more than 1 ha of agricultural production land or aquaculture land has been increased. In 1994 there was 11.71% of agricultural households which used more than 1 ha of agricultural production land, that figure in 2001 is 15.08% and is 17.8% in 2006.

Regarding to livestock, in 1994, there was only 17.4% households with more than 3 pigs, in 2001, it is 33.4% and is 44.3% in 2006. Especially, in 2006, there were 17,844 households with more than 50 pigs, more than 5.5 times in comparison with the year 2001. There is also the same trend in cattle and poultry rearing. Therefore, the number of pig-breeding households in 2006 was reduced in comparison with the year 2001 but the number of pigs still reaches the average annual increase of 4.9%. That is why large-scale animal husbandry, together with processing and consumption, should be encouraged and is a feasible solution to make livestock become the main production industry.

Besides the development of large-scale production models, equipment and machinery has been also strengthened. The number of machine per 100 households has increased quickly in comparison with the year 2001. The number of big tug machines (more than 12 CV) has increased to 1.05 machines per 100 households, 2.1 times than the year 2001, small tug machine is 2.4 machines per 100 households, 43% than the year 2001; there is also the same trend in other machinery and equipment. However, the number of machines for agriculture is still low and varied from regions.

5. Overview on achievements in AFF production.

The AFF production has reach some achievements in the past years due to positive move in production forces, the development of large scale production models and improvement in production in AFF units. The value added in AFF industries in 2006 was VND 79,505 billion (at constant 1994 prices), 21.2% increase in comparison with the year 2001, the average annual increase is 3.8%. There is a rather rapid development in AFF industries because gross output of agriculture remains the annual growth of 4.1% and quick growth of gross output of fishery (11.6% per year).

Besides the comprehensive and stable development, in the period 2001 - 2006, production of AFF developed towards gradually changing of plants and livestock, linked production with domestic market and export. In 2006, paddy planted area reduced more than 340 thousand ha in comparison with the year 2000 but planted area and production of other industrial crops, such as export-oriented crops like coffee, rubber, tea, etc. have increased significantly; aquaculture has also rapidly increased in terms of area and type of culture and aquaculture models. There is a structural shifting among AFF sector, in which value of all industries increase but the proportion of agriculture value added has reduced and the role of fishery is more and more important. In 2001, the value added of agriculture accounted for 78.5%, fishery is 16% in the total added value of AFF industries. In 2006, these figures were 75.3% and 19.3%. Fishery really becomes a core industry and plays an important role in keeping a rapid growth of AFF industries. In agriculture, the percentage of livestock in the total gross output of agriculture has increased from 19.6% in 2001 to 22.4% in 2003 and 24.5% in 2006.

The agriculture industry has also experienced structural changes in the past years. Agriculture and aquaculture production has been more effective due to changes in plants and crops, crop rotation, multi-cropping and application of new technology. In 2006, the output value per 1 ha of cultivated and aquaculture land was VND 29.2 million, 49% increase in comparison with 2003. The value per 1 ha of cultivated land in 2006 was VND 26.4 million, 45.8% increase compared with 2003. The output value per 1 ha of cultivated land has increased in all regions but the results vary in different regions.

Stable production leads to rapid export growth. In 2006, export value of AFF products reached USD 9,624.2 million, accounting for 24% of the total export value and 2.2 times than the year 2001; in which export value of agricultural and forestry products was USD 6,266.1 million, 2.4 times than the year 2001 and fishery products was USD 3,358.1 million, 85% increase in comparison with the year 2001.

AFF production are now experiencing important achievements and becoming large production with diversified products with high competitiveness and stable growth. Land use is more effective, agriculture and fishery can not only ensure for national food security, materials for processing industries and other domestic demands but also for export with more and more products and quantity, especially key export products such as rice, coffee, cashew nuts, rubber, shrimp and catfish. However, in recent years, AFF production still has been pregnant with unstable risk due to spontaneous production and the development and expansion of these industries in some localities has not been totally attached with environment solutions.

B- **SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA** **AGGREGATED DATA OF THE CENSUS**

Trang
Page

Thông tin về nông nghiệp
Information on agriculture

Thông tin về doanh nghiệp nông nghiệp
Information on agricultural enterprises

Thông tin về hợp tác xã nông nghiệp
Information on agricultural cooperatives

Thông tin về trang trại nông nghiệp
Information on agricultural farms

Thông tin về hộ nông nghiệp
Information on agricultural households

1. Thông tin về nông nghiệp

Information on agricultural

Trang
Page

1. Biến động số lượng đơn vị, đất sản xuất và lao động nông nghiệp cả nước 2001 - 2006
Change of agricultural units, land and employees of whole country 2001 – 2006
2. Đất sản xuất nông nghiệp năm 2006
Agricultural production land 2006
3. Biến động đất sản xuất nông nghiệp 2001 - 2006
Change of agricultural production land 2001 – 2006
4. Biến động đất cây hàng năm
Change of annual crop land (2001 - 2006)
5. Biến động đất cây lâu năm 2001 - 2006
Change of permanent crop land 2001 - 2006
6. Số hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp phân theo quy mô sử dụng
Number of households used agricultural production land by size of agricultural production land used
7. Cơ cấu hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp phân theo quy mô sử dụng
Structure of households used agricultural production land by size of agricultural production land used
8. Số hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm phân theo qui mô sử dụng
Number of households used annual crop land by size of annual crop land used
9. Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm phân theo qui mô sử dụng
Structure of households used annual crop land by size of annual crop land used
10. Số hộ có sử dụng đất trồng lúa phân theo qui mô sử dụng
Number of households used paddy land by size of paddy land used
11. Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng lúa phân theo qui mô sử dụng
Structure of households used paddy land by size of paddy land used
12. Số hộ có sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo qui mô hộ có sử dụng
Structure of households used perennial crop land by size of land used

13. Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo qui mô
Structure of households used perennial crop land by size of land used
14. Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng
Agricultural production land per household used
15. Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo dân tộc của chủ hộ
Agricultural production land per household used by ethnic of household holder
16. Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động của các hộ có sử dụng
Agricultural production land per agricultural employee in labouring age of household used land
17. Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động của các hộ có sử dụng chia theo dân tộc của chủ hộ
Agricultural production land per agricultural employee in labouring age of household used by ethnic of household holder
18. Số lao động nông nghiệp trong và trên độ tuổi lao động thực tế có lao động phân theo giới tính
Number of agricultural employees in and over labouring age are still working by sex
19. Cơ cấu lao động nông nghiệp trong và trên độ tuổi lao động thực tế có lao động phân theo giới tính
Structure of agricultural employee in and over labouring age are still working by sex
20. Số lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Number of agricultural employees in labouring age by level of qualification
21. Cơ cấu lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Structure of agricultural employee in labouring age by level of qualification
22. Số lao động thuần nông và lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề
Number of agricultural employees engaged totally and partly in other economic activities
23. Cơ cấu lao động thuần nông và lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề
Structure of agricultural employee engaged totally and partly in other economic activities
24. Số lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo hình thức làm việc
Number of agricultural employees in labouring age by type of employment

1 Biến động số lượng đơn vị, đất sản xuất và lao động nông nghiệp cả nước 2001 - 2006

Change of agricultural units, land and employees of whole country 2001 – 2006

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 <i>Change (2001 - 2006)</i>	
				Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
1 Số đơn vị nông nghiệp <i>Total number of agricultural units</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	10 698 167	9 748 082	-950 085	-8,88
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	"	597	608	11	1,84
- Cơ sở nông nghiệp trực thuộc <i>Agricultural subsidiary organization</i>	"	646	343	-303	-46,90
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	"	7 171	6 971	-200	-2,79
- Hộ - <i>Household</i>	"	10 689 753	9 740 160	-949 593	-8,88
Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	"	40 093	72 020	31 927	79,63
2 Đất sản xuất nông nghiệp *** <i>Agricultural production land ***</i>	Nghìn ha <i>Thous. ha</i>	8 879	9 436	557	6,27
2.1 Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	"	6 064	6 348	284	4,68
- Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	"	4 338	4 131	-207	-4,77
2.2 Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	"	2 815	3 088	273	9,71
3 Tổng số lao động nông nghiệp <i>Total number of agricultural employee</i>	Người <i>Person</i>	23 318 852	21 263 892	-2 054 960	-8,81
3.1. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - <i>Agricultural employee by professional and technical qualification</i>					
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree certificate</i>	Người <i>Person</i>	22 783 115	20 764 929	-2 018 186	-8,86
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	"	277 542	267 739	-9 803	-3,53

1 **Biến động số lượng đơn vị, đất sản xuất và lao động nông nghiệp cả nước 2001 - 2006**

Change of agricultural units, land and employees of whole country 2001 – 2006

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 <i>Change (2001 - 2006)</i>	
				Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
- Trung cấp - <i>Secondary, Vocational</i>	Người <i>Person</i>	208 193	185 639	-22 554	-10,83
- Cao đẳng - <i>College</i>	"	25 961	25 114	-847	-3,26
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	"	24 041	20 471	-3 570	-14,85
3.2. Cơ cấu phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure of agricultural employee by lever of qualification</i>					
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree certificate</i>	%	97,70	97,65	-0,05	
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	"	1,19	1,26	0,07	
- Trung cấp - <i>Secondary, Vocational</i>	"	0,89	0,87	-0,02	
- Cao đẳng - <i>College</i>	"	0,11	0,12	0,01	
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	"	0,10	0,10		

* Nguồn số liệu đất: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Source of land data: Ministry of natural resources and environment

2 Đất sản xuất nông nghiệp năm 2006 Agricultural production land 2006

Nghìn ha - Thous.ha

	Tổng số Total	Đất trồng cây hàng năm Annual crop land area		Đất trồng cây lâu năm Perennial crop land
		Tổng số Total	Trong đó: Đất trồng lúa Of which: Paddy land	
Toàn quốc - Whole country	9 436,16	6 348,15	4 130,94	3 088,01
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	756,26	684,03	623,38	72,23
Hà Nội	38,17	36,30	28,70	1,87
Vĩnh Phúc	60,34	51,67	43,32	8,67
Bắc Ninh	46,43	46,00	43,47	0,43
Hà Tây	113,30	101,27	89,33	12,03
Hải Dương	91,44	73,47	69,77	17,97
Hải Phòng	53,33	49,63	48,68	3,70
Hưng Yên	56,24	52,35	46,07	3,89
Thái Bình	95,63	91,55	86,34	4,08
Hà Nam	46,55	42,77	38,87	3,78
Nam Định	96,92	89,19	86,27	7,73
Ninh Bình	61,95	54,80	47,27	7,15
Đông Bắc - North East	984,33	686,09	388,58	298,24
Hà Giang	147,94	118,92	28,98	29,02
Cao Bằng	83,42	79,74	33,63	3,68
Bắc Kạn	37,71	32,14	18,74	5,57
Tuyên Quang	69,92	45,83	26,52	24,09
Lào Cai	77,44	59,38	21,07	18,06
Yên Bái	79,24	47,80	28,43	31,44
Thái Nguyên	98,81	59,79	43,28	39,02
Lạng Sơn	112,55	68,40	39,94	44,15
Quảng Ninh	54,27	37,67	29,85	16,60
Bắc Giang	123,59	77,05	70,59	46,54
Phú Thọ	99,45	59,37	47,55	40,08
Tây Bắc - North West	501,66	450,34	135,92	51,32
Điện Biên	120,09	115,96	45,82	4,13
Lai Châu	77,44	71,60	29,03	5,84
Sơn La	247,92	214,29	31,37	33,63
Hoà Bình	56,20	48,48	29,70	7,72
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	812,06	643,63	407,44	168,43
Thanh Hoá	246,20	218,49	148,65	27,71
Nghệ An	251,70	193,61	104,04	58,09
Hà Tĩnh	116,68	85,89	64,43	30,79
Quảng Bình	68,63	54,73	30,63	13,90
Quảng Trị	74,98	48,27	29,58	26,71
Thừa Thiên - Huế	53,86	42,63	30,11	11,23

2 Đất sản xuất nông nghiệp năm 2006 Agricultural production land 2006

Nghìn ha - Thous.ha

	Tổng số Total	Đất trồng cây hàng năm Annual crop land area		Đất trồng cây lâu năm Perennial crop land
		Tổng số Total	Trong đó: Đất trồng lúa Of which: Paddy land	
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	590,49	464,78	220,68	125,71
Đà Nẵng	9,22	7,56	5,22	1,66
Quảng Nam	111,90	87,26	55,36	24,64
Quảng Ngãi	123,69	100,35	44,80	23,34
Bình Định	136,35	97,96	53,68	38,39
Phú Yên	122,26	107,86	36,76	14,40
Khánh Hoà	87,06	63,78	24,86	23,28
Tây Nguyên - Central Highlands	1 615,92	756,90	160,74	859,02
Kon Tum	135,44	92,66	17,93	42,78
Gia Lai	499,53	291,13	56,03	208,40
Đắk Lắk	476,44	207,82	54,21	268,62
Đắk Nông	227,42	89,05	8,84	138,37
Lâm Đồng	277,09	76,24	23,72	200,85
Đông Nam Bộ - South East	1 608,17	630,54	300,73	977,63
Ninh Thuận	70,02	60,57	17,64	9,45
Bình Thuận	284,19	163,38	57,39	120,81
Bình Phước	293,71	18,52	11,12	275,19
Tây Ninh	278,52	176,33	96,33	102,19
Bình Dương	204,35	29,12	16,77	175,23
Đồng Nai	289,68	101,57	48,67	188,11
Bà Rịa - Vũng Tàu	109,81	35,05	17,67	74,76
TP. Hồ Chí Minh	77,87	46,00	35,14	31,87
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2 567,27	2 031,85	1 893,48	535,42
Long An	304,25	289,35	254,33	14,90
Tiền Giang	176,05	98,94	92,97	77,11
Bến Tre	136,68	50,90	37,50	85,78
Trà Vinh	150,77	112,67	102,63	38,10
Vĩnh Long	114,67	71,70	69,83	42,97
Đồng Tháp	259,97	232,84	227,45	27,13
An Giang	280,65	271,39	263,09	9,26
Kiên Giang	441,34	365,76	358,50	75,58
Cần Thơ	113,68	94,15	92,25	19,53
Hậu Giang	132,41	99,83	83,05	32,58
Sóc Trăng	216,53	177,09	157,29	39,44
Bạc Liêu	98,20	80,11	73,92	18,09
Cà Mau	142,05	87,11	80,66	54,94

3 Biến động đất sản xuất nông nghiệp 2001 - 2006

Change of agricultural production land 2001 – 2006

	2001	2006	Biến động đất sản xuất nông nghiệp <i>Change of agricultural production land</i>	
			Số lượng (nghìn ha) <i>Quantity (thous.ha)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	8 879,06	9 436,16	557,10	6,27
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	797,85	756,26	-41,59	-5,21
Hà Nội	40,02	38,17	-1,85	-4,62
Vĩnh Phúc	64,49	60,34	-4,15	-6,44
Bắc Ninh	48,98	46,43	-2,55	-5,21
Hà Tây	117,81	113,30	-4,51	-3,83
Hải Dương	98,23	91,44	-6,79	-6,91
Hải Phòng	61,34	53,33	-8,01	-13,06
Hưng Yên	59,88	56,24	-3,64	-6,08
Thái Bình	97,31	95,63	-1,68	-1,73
Hà Nam	47,36	46,55	-0,81	-1,71
Nam Định	98,52	96,92	-1,60	-1,62
Ninh Bình	63,92	61,95	-1,97	-3,08
Đông Bắc - <i>North East</i>	877,49	984,33	106,84	12,18
Hà Giang	134,18	147,94	13,76	10,25
Cao Bằng	64,42	83,42	19,00	29,49
Bắc Kạn	30,52	37,71	7,19	23,56
Tuyên Quang	69,94	69,92	-0,02	-0,03
Lào Cai	91,15	77,44	-13,71	-15,04
Yên Bái	44,82	79,24	34,42	76,80
Thái Nguyên	91,38	98,81	7,43	8,13
Lạng Sơn	69,41	112,55	43,14	62,15
Quảng Ninh	66,64	54,27	-12,37	-18,56
Bắc Giang	120,74	123,59	2,85	2,36
Phú Thọ	94,32	99,45	5,13	5,44
Tây Bắc - <i>North West</i>	405,93	501,66	95,73	23,58
Điện Biên		120,09		
Lai Châu	150,67	77,44	46,86	31,10
Sơn La	189,38	247,92	58,54	30,91
Hoà Bình	65,90	56,20	-9,70	-14,72
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	709,90	812,06	102,16	14,39
Thanh Hoá	231,47	246,20	14,73	6,36
Nghệ An	192,83	251,70	58,87	30,53
Hà Tĩnh	96,64	116,68	20,04	20,74
Quảng Bình	64,43	68,63	4,20	6,52
Quảng Trị	68,62	74,98	6,36	9,27
Thừa Thiên - Huế	55,93	53,86	-2,07	-3,70

3 Biến động đất sản xuất nông nghiệp 2001 - 2006

Change of agricultural production land 2001 – 2006

	2001	2006	Biến động đất sản xuất nông nghiệp <i>Change of agricultural production land</i>	
			Số lượng (nghìn ha) <i>Quantity (thous.ha)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	532,70	590,49	57,79	10,85
Đà Nẵng	12,03	9,22	-2,81	-23,36
Quảng Nam	109,13	111,90	2,77	2,54
Quảng Ngãi	98,50	123,69	25,19	25,57
Bình Định	114,67	136,35	21,68	18,91
Phú Yên	121,79	122,26	0,47	0,39
Khánh Hoà	76,59	87,06	10,47	13,67
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 255,73	1 615,92	360,19	28,68
Kon Tum	91,38	135,44	44,06	48,22
Gia Lai	378,87	499,53	120,66	31,85
Đắk Lắk	544,83	476,44	159,03	29,19
Đắk Nông		227,42		
Lâm Đồng	240,66	277,09	36,43	15,14
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 680,09	1 608,17	-71,92	-4,28
Ninh Thuận	59,29	70,02	10,73	18,10
Bình Thuận	205,37	284,19	78,82	38,38
Bình Phước	420,46	293,71	-126,75	-30,15
Tây Ninh	285,14	278,52	-6,62	-2,32
Bình Dương	213,76	204,35	-9,41	-4,40
Đồng Nai	298,05	289,68	-8,37	-2,81
Bà Rịa - Vũng Tàu	108,66	109,81	1,15	1,06
TP. Hồ Chí Minh	89,37	77,87	-11,50	-12,87
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2 619,37	2 567,27	-52,10	-1,99
Long An	329,75	304,25	-25,50	-7,73
Tiền Giang	177,19	176,05	-1,14	-0,64
Bến Tre	144,26	136,68	-7,58	-5,25
Trà Vinh	159,99	150,77	-9,22	-5,76
Vĩnh Long	118,64	114,67	-3,97	-3,35
Đồng Tháp	247,74	259,97	12,23	4,94
An Giang	255,31	280,65	25,34	9,93
Kiên Giang	395,45	441,34	45,89	11,60
Cần Thơ	254,42	113,68	-8,33	-3,27
Hậu Giang		132,41		
Sóc Trăng	251,48	216,53	-34,95	-13,90
Bạc Liêu	135,51	98,20	-37,31	-27,53
Cà Mau	149,65	142,05	-7,60	-5,08

4 Biến động đất cây hàng năm

Change of annual crop land (2001 - 2006)

	2001	2006	Biến động đất cây hàng năm <i>Change of annual crop land</i>	
			Số lượng (nghìn ha) <i>Quantity (thous.ha)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	6 064,34	6 348,15	283,81	4,68
Đồng bằng sông Hồng- <i>Red River Delta</i>	719,90	684,03	-35,87	-4,98
Hà Nội	38,73	36,30	-2,43	-6,27
Vĩnh Phúc	53,76	51,67	-2,09	-3,89
Bắc Ninh	47,04	46,00	-1,04	-2,21
Hà Tây	104,60	101,27	-3,33	-3,18
Hải Dương	80,93	73,47	-7,46	-9,22
Hải Phòng	52,92	49,63	-3,29	-6,22
Hưng Yên	56,76	52,35	-4,41	-7,77
Thái Bình	93,82	91,55	-2,27	-2,42
Hà Nam	44,04	42,77	-1,27	-2,88
Nam Định	90,99	89,19	-1,80	-1,98
Ninh Bình	56,32	54,80	-1,52	-2,70
Đông Bắc - <i>North East</i>	645,46	686,09	40,63	6,29
Hà Giang	111,24	118,92	7,68	6,90
Cao Bằng	60,99	79,74	18,75	30,74
Bắc Kạn	24,87	32,14	7,27	29,23
Tuyên Quang	49,41	45,83	-3,58	-7,25
Lào Cai	73,80	59,38	-14,42	-19,54
Yên Bái	34,46	47,80	13,34	38,71
Thái Nguyên	56,51	59,79	3,28	5,80
Lạng Sơn	53,73	68,40	14,67	27,30
Quảng Ninh	41,21	37,67	-3,54	-8,59
Bắc Giang	79,51	77,05	-2,46	-3,09
Phú Thọ	59,74	59,37	-0,37	-0,62
Tây Bắc - <i>North West</i>	350,84	450,34	99,50	28,36
Điện Biên		115,96		
Lai Châu	144,08	71,60	43,48	30,18
Sơn La	161,22	214,29	53,07	32,92
Hoà Bình	45,55	48,48	2,93	6,43
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	549,22	643,63	94,41	17,19
Thanh Hoá	198,31	218,49	20,18	10,18
Nghệ An	142,54	193,61	51,07	35,83
Hà Tĩnh	75,80	85,89	10,09	13,31
Quảng Bình	48,29	54,73	6,44	13,34
Quảng Trị	40,96	48,27	7,31	17,85
Thừa Thiên - Huế	43,34	42,63	-0,71	-1,64

4 Biến động đất cây hàng năm

Change of annual crop land (2001 - 2006)

	2001	2006	Biến động đất cây hàng năm <i>Change of annual crop land</i>	
			Số lượng (nghìn ha) <i>Quantity (thous.ha)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	415,60	464,78	49,18	11,83
Đà Nẵng	8,66	7,56	-1,10	-12,70
Quảng Nam	82,68	87,26	4,58	5,54
Quảng Ngãi	73,56	100,35	26,79	36,42
Bình Định	84,10	97,96	13,86	16,48
Phú Yên	108,58	107,86	-0,72	-0,66
Khánh Hoà	58,02	63,78	5,76	9,93
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	521,50	756,90	235,40	45,14
Kon Tum	55,04	92,66	37,62	68,35
Gia Lai	193,35	291,13	97,78	50,57
Đắk Lắk	209,21	207,82	87,66	41,90
Đắk Nông		89,05		
Lâm Đồng	63,91	76,24	12,33	19,29
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	741,84	630,54	-111,30	-15,00
Ninh Thuận	53,01	60,57	7,56	14,26
Bình Thuận	149,98	163,38	13,40	8,93
Bình Phước	43,00	18,52	-24,48	-56,93
Tây Ninh	218,36	176,33	-42,03	-19,25
Bình Dương	42,89	29,12	-13,77	-32,11
Đồng Nai	124,78	101,57	-23,21	-18,60
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,41	35,05	-7,36	-17,35
TP. Hồ Chí Minh	67,41	46,00	-21,41	-31,76
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2 119,98	2 031,85	-88,13	-4,16
Long An	304,64	289,35	-15,29	-5,02
Tiền Giang	108,40	98,94	-9,46	-8,73
Bến Tre	70,40	50,90	-19,50	-27,70
Trà Vinh	120,16	112,67	-7,49	-6,23
Vĩnh Long	79,92	71,70	-8,22	-10,29
Đồng Tháp	227,02	232,84	5,82	2,56
An Giang	247,69	271,39	23,70	9,57
Kiên Giang	329,17	365,76	36,59	11,12
Cần Thơ	204,02	94,15	-10,04	-4,92
Hậu Giang		99,83		
Sóc Trăng	206,94	177,09	-29,85	-14,42
Bạc Liêu	106,21	80,11	-26,10	-24,57
Cà Mau	115,41	87,11	-28,30	-24,52

5 Biến động đất cây lâu năm 2001 - 2006

Change of permanent crop land 2001 - 2006

	2001	2006	Biến động đất cây lâu năm <i>Change of permanent crop land</i>	
			Số lượng (nghìn ha) <i>Quantity</i> (thous.ha)	Tỉ lệ <i>Percentage</i> (%)
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	2 814,72	3 088,01	273,29	9,71
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	77,95	72,23	-5,72	-7,34
Hà Nội	1,29	1,87	0,58	44,96
Vĩnh Phúc	10,73	8,67	-2,06	-19,20
Bắc Ninh	1,94	0,43	-1,51	-77,84
Hà Tây	13,21	12,03	-1,18	-8,93
Hải Dương	17,30	17,97	0,67	3,87
Hải Phòng	8,42	3,70	-4,72	-56,06
Hưng Yên	3,12	3,89	0,77	24,68
Thái Bình	3,49	4,08	0,59	16,91
Hà Nam	3,32	3,78	0,46	13,86
Nam Định	7,53	7,73	0,20	2,66
Ninh Bình	7,60	7,15	-0,45	-5,92
Đồng Bắc - <i>North East</i>	232,03	298,24	66,21	28,54
Hà Giang	22,94	29,02	6,08	26,50
Cao Bằng	3,43	3,68	0,25	7,29
Bắc Kạn	5,65	5,57	-0,08	-1,42
Tuyên Quang	20,53	24,09	3,56	17,34
Lào Cai	17,35	18,06	0,71	4,09
Yên Bái	10,36	31,44	21,08	203,47
Thái Nguyên	34,87	39,02	4,15	11,90
Lạng Sơn	15,68	44,15	28,47	181,57
Quảng Ninh	25,43	16,60	-8,83	-34,72
Bắc Giang	41,23	46,54	5,31	12,88
Phú Thọ	34,58	40,08	5,50	15,91
Tây Bắc - <i>North West</i>	55,09	51,32	-3,77	-6,84
Điện Biên		4,13		
Lai Châu	6,59	5,84	3,38	51,29
Sơn La	28,16	33,63	5,47	19,42
Hoà Bình	20,35	7,72	-12,63	-62,06
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	160,68	168,43	7,75	4,82
Thanh Hoá	33,16	27,71	-5,45	-16,44
Nghệ An	50,29	58,09	7,80	15,51
Hà Tĩnh	20,84	30,79	9,95	47,74
Quảng Bình	16,14	13,90	-2,24	-13,88
Quảng Trị	27,66	26,71	-0,95	-3,43
Thừa Thiên - Huế	12,59	11,23	-1,36	-10,80

5 Biến động đất cây lâu năm 2001 - 2006

Change of permanent crop land 2001 - 2006

	2001	2006	Biến động đất cây lâu năm <i>Change of permanent crop land</i>	
			Số lượng (nghìn ha) <i>Quantity (thous.ha)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	117,10	125,71	8,61	7,35
Đà Nẵng	3,37	1,66	-1,71	-50,74
Quảng Nam	26,45	24,64	-1,81	-6,84
Quảng Ngãi	24,94	23,34	-1,60	-6,42
Bình Định	30,57	38,39	7,82	25,58
Phú Yên	13,21	14,40	1,19	9,01
Khánh Hoà	18,57	23,28	4,71	25,36
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	734,23	859,02	124,79	17,00
Kon Tum	36,34	42,78	6,44	17,72
Gia Lai	185,52	208,40	22,88	12,33
Đắk Lắk	335,62	268,62	71,37	21,27
Đắk Nông		138,37		
Lâm Đồng	176,75	200,85	24,10	13,64
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	938,25	977,63	39,38	4,20
Ninh Thuận	6,28	9,45	3,17	50,48
Bình Thuận	55,39	120,81	65,42	118,11
Bình Phước	377,46	275,19	-102,27	-27,09
Tây Ninh	66,78	102,19	35,41	53,02
Bình Dương	170,87	175,23	4,36	2,55
Đồng Nai	173,27	188,11	14,84	8,56
Bà Rịa - Vũng Tàu	66,25	74,76	8,51	12,85
TP. Hồ Chí Minh	21,96	31,87	9,91	45,13
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	499,39	535,42	36,03	7,21
Long An	25,11	14,90	-10,21	-40,66
Tiền Giang	68,79	77,11	8,32	12,09
Bến Tre	73,86	85,78	11,92	16,14
Trà Vinh	39,83	38,10	-1,73	-4,34
Vĩnh Long	38,72	42,97	4,25	10,98
Đồng Tháp	20,72	27,13	6,41	30,94
An Giang	7,62	9,26	1,64	21,52
Kiên Giang	66,28	75,58	9,30	14,03
Cần Thơ	50,40	19,53	1,71	3,39
Hậu Giang		32,58		
Sóc Trăng	44,54	39,44	-5,10	-11,45
Bạc Liêu	29,30	18,09	-11,21	-38,26
Cà Mau	34,24	54,94	20,70	60,46

6 Số hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp phân theo quy mô sử dụng

*Number of households used agricultural production land by size of
agricultural production land used*

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô <i>By size of agricultural production land used</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên - <i>From 2 and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	11 653 478	3 753 454	4 259 744	2 956 742	683 538
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3 054 770	1 731 533	1 223 905	97 216	2 116
Hà Nội	174 537	123 610	48 121	2 718	88
Vĩnh Phúc	212 851	109 564	94 017	9 057	213
Bắc Ninh	187 569	109 037	73 951	4 539	42
Hà Tây	457 290	279 625	160 362	16 955	348
Hải Dương	348 086	187 579	151 986	8 335	186
Hải Phòng	242 419	139 110	89 842	13 340	127
Hưng Yên	228 183	127 289	94 950	5 837	107
Thái Bình	457 669	266 379	187 376	3 843	71
Hà Nam	172 615	94 132	72 196	6 165	122
Nam Định	396 281	221 735	165 630	8 814	102
Ninh Bình	177 270	73 473	85 474	17 613	710
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 644 965	458 301	730 768	432 905	22 991
Hà Giang	117 232	7 820	32 322	70 194	6 896
Cao Bằng	89 520	9 634	30 999	46 561	2 326
Bắc Kạn	53 529	8 322	21 148	23 236	823
Tuyên Quang	146 455	29 636	71 009	44 351	1 459
Lào Cai	89 631	15 963	29 986	40 515	3 167
Yên Bái	127 281	36 786	52 063	35 076	3 356
Thái Nguyên	197 402	60 014	98 945	37 896	547
Lạng Sơn	123 453	24 185	57 748	40 068	1 452
Quảng Ninh	113 335	44 891	53 241	14 738	465
Bắc Giang	327 281	120 752	158 691	46 235	1 603
Phú Thọ	259 846	100 298	124 616	34 035	897
Tây Bắc - <i>North West</i>	442 446	59 439	120 106	199 507	63 394
Điện Biên	70 377	8 191	14 940	36 627	10 619
Lai Châu	52 532	2 754	8 705	32 681	8 392
Sơn La	173 539	10 436	25 815	94 753	42 535
Hoà Bình	145 998	38 058	70 646	35 446	1 848
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	1 790 342	588 579	860 506	316 972	24 285
Thanh Hoá	660 432	238 602	332 509	81 909	7 412
Nghệ An	522 554	160 680	255 381	97 119	9 374
Hà Tĩnh	254 262	77 318	131 906	44 606	432
Quảng Bình	142 328	57 671	59 505	23 691	1 461
Quảng Trị	97 473	22 631	33 234	38 037	3 571
Thừa Thiên - Huế	113 293	31 677	47 971	31 610	2 035

6 Số hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp phân theo quy mô sử dụng

*Number of households used agricultural production land by size of
agricultural production land used*

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô <i>By size of agricultural production land used</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên - <i>From 2 and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	969 318	355 540	409 519	178 244	26 015
Đà Nẵng	27 427	12 769	12 198	2 403	57
Quảng Nam	254 962	93 051	113 391	45 903	2 617
Quảng Ngãi	213 089	83 493	94 207	33 431	1 958
Bình Định	233 297	89 569	101 156	37 960	4 612
Phú Yên	139 270	46 248	54 845	28 814	9 363
Khánh Hoà	101 273	30 410	33 722	29 733	7 408
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	784 816	54 243	126 159	444 163	160 251
Kon Tum	59 867	3 996	9 412	33 591	12 868
Gia Lai	189 030	14 935	28 204	97 658	48 233
Đắk Lắk	277 997	19 295	47 709	166 171	44 822
Đắk Nông	84 554	2 835	5 682	45 577	30 460
Lâm Đồng	173 368	13 182	35 152	101 166	23 868
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	830 405	150 494	182 190	353 125	144 596
Ninh Thuận	52 711	11 181	19 477	18 420	3 633
Bình Thuận	133 086	19 073	31 911	59 213	22 889
Bình Phước	136 837	10 786	17 414	57 364	51 273
Tây Ninh	122 218	21 905	26 932	55 296	18 085
Bình Dương	67 895	17 539	13 585	22 947	13 824
Đồng Nai	188 735	30 010	38 465	94 461	25 799
Bà Rịa - Vũng Tàu	72 282	20 767	14 512	29 076	7 927
TP. Hồ Chí Minh	56 641	19 233	19 894	16 348	1 166
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2 136 416	355 325	606 591	934 610	239 890
Long An	184 394	24 281	53 183	79 783	27 147
Tiền Giang	277 311	68 118	105 944	96 941	6 308
Bến Tre	234 821	57 450	93 080	82 169	2 122
Trà Vinh	146 813	22 771	43 979	71 183	8 880
Vĩnh Long	163 927	33 782	52 382	73 253	4 510
Đồng Tháp	215 140	39 041	53 391	92 388	30 320
An Giang	226 183	13 606	63 661	117 087	31 829
Kiên Giang	177 458	11 390	24 106	88 678	53 284
Cần Thơ	95 637	10 246	24 310	46 156	14 925
Hậu Giang	123 736	17 301	31 521	64 256	10 658
Sóc Trăng	143 482	15 799	36 342	73 470	17 871
Bạc Liêu	59 203	10 626	7 904	20 222	20 451
Cà Mau	88 311	30 914	16 788	29 024	11 585

7 Cơ cấu hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp phân theo quy mô sử dụng

Structure of households used agricultural production land by size of agricultural production land used

		Phân theo qui mô By size of annual crop land used			
	Tổng số Total	Dưới 0,2 ha - Under 0,2ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha From 0,2 to under 0,5	Từ 0,5 đến dưới 2 ha From 0,5 to under 2	Từ 2 ha trở lên - From 2 and over
Toàn quốc - Whole country	100,00	32,21	36,55	25,37	5,88
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	56,68	40,07	3,18	0,07
Hà Nội	100,00	70,82	27,57	1,55	0,04
Vĩnh Phúc	100,00	51,47	44,17	4,25	0,10
Bắc Ninh	100,00	58,13	39,43	2,42	0,02
Hà Tây	100,00	61,15	35,07	3,71	0,07
Hải Dương	100,00	53,89	43,66	2,40	0,05
Hải Phòng	100,00	57,38	37,06	5,51	0,06
Hưng Yên	100,00	55,78	41,61	2,56	0,04
Thái Bình	100,00	58,20	40,94	0,84	0,01
Hà Nam	100,00	54,53	41,82	3,57	0,07
Nam Định	100,00	55,95	41,80	2,22	0,03
Ninh Bình	100,00	41,45	48,22	9,94	0,40
Đồng Bắc - North East	100,00	27,86	44,42	26,31	1,39
Hà Giang	100,00	6,67	27,57	59,87	5,88
Cao Bằng	100,00	10,76	34,63	52,01	2,60
Bắc Kạn	100,00	15,55	39,51	43,41	1,55
Tuyên Quang	100,00	20,24	48,49	30,29	0,99
Lào Cai	100,00	17,81	33,45	45,21	3,53
Yên Bái	100,00	28,90	40,90	27,56	2,64
Thái Nguyên	100,00	30,40	50,12	19,20	0,28
Lạng Sơn	100,00	19,59	46,78	32,46	1,17
Quảng Ninh	100,00	39,61	46,98	13,00	0,42
Bắc Giang	100,00	36,90	48,49	14,13	0,48
Phú Thọ	100,00	38,60	47,96	13,10	0,34
Tây Bắc - North West	100,00	13,43	27,15	45,09	14,33
Điện Biên	100,00	11,64	21,23	52,04	15,10
Lai Châu	100,00	5,24	16,57	62,21	15,98
Sơn La	100,00	6,01	14,88	54,60	24,52
Hoà Bình	100,00	26,07	48,39	24,28	1,27
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	100,00	32,88	48,06	17,71	1,36
Thanh Hoá	100,00	36,13	50,35	12,40	1,13
Nghệ An	100,00	30,75	48,87	18,58	1,79
Hà Tĩnh	100,00	30,41	51,88	17,54	0,17
Quảng Bình	100,00	40,52	41,81	16,64	1,03
Quảng Trị	100,00	23,22	34,10	39,02	3,65
Thừa Thiên - Huế	100,00	27,96	42,34	27,90	1,80

7 Cơ cấu hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp phân theo quy mô sử dụng

Structure of households used agricultural production land by size of agricultural production land used

%

	Tổng số Total	Phân theo qui mô By size of annual crop land used			
		Dưới 0,2 ha - Under 0,2ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha From 0,2 to under 0,5	Từ 0,5 đến dưới 2 ha From 0,5 to under 2	Từ 2 ha trở lên - From 2 and over
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	36,68	42,25	18,39	2,69
Đà Nẵng	100,00	46,56	44,47	8,76	0,20
Quảng Nam	100,00	36,50	44,47	18,00	1,02
Quảng Ngãi	100,00	39,18	44,21	15,69	0,92
Bình Định	100,00	38,39	43,36	16,27	1,98
Phú Yên	100,00	33,21	39,38	20,69	6,72
Khánh Hoà	100,00	30,03	33,30	29,36	7,33
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	6,91	16,07	56,59	20,42
Kon Tum	100,00	6,67	15,72	56,11	21,50
Gia Lai	100,00	7,90	14,92	51,67	25,52
Đắk Lắk	100,00	6,94	17,16	59,77	16,13
Đắk Nông	100,00	3,35	6,72	53,90	36,02
Lâm Đồng	100,00	7,60	20,28	58,35	13,76
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	18,12	21,94	42,52	17,41
Ninh Thuận	100,00	21,21	36,95	34,94	6,89
Bình Thuận	100,00	14,33	23,98	44,49	17,20
Bình Phước	100,00	7,88	12,73	41,93	37,47
Tây Ninh	100,00	17,92	22,04	45,24	14,79
Bình Dương	100,00	25,83	20,01	33,80	20,36
Đồng Nai	100,00	15,90	20,38	50,05	13,67
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	28,73	20,08	40,23	10,97
TP. Hồ Chí Minh	100,00	33,96	35,12	28,86	2,06
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	16,63	28,39	43,74	11,22
Long An	100,00	13,17	28,84	43,27	14,73
Tiền Giang	100,00	24,56	38,20	34,96	2,26
Bến Tre	100,00	24,47	39,64	34,99	0,90
Trà Vinh	100,00	15,51	29,96	48,49	6,05
Vĩnh Long	100,00	20,61	31,95	44,69	2,75
Đồng Tháp	100,00	18,15	24,82	42,94	14,09
An Giang	100,00	6,02	28,15	51,76	14,07
Kiên Giang	100,00	6,42	13,58	49,98	30,03
Cần Thơ	100,00	10,71	25,42	48,26	15,61
Hậu Giang	100,00	13,98	25,47	51,93	8,61
Sóc Trăng	100,00	11,01	25,33	51,20	12,46
Bạc Liêu	100,00	17,95	13,35	34,16	34,54
Cà Mau	100,00	35,01	19,01	32,87	13,11

8 Số hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm phân theo qui mô sử dụng

Number of households used annual crop land by size of annual crop land used

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô <i>By size of annual crop land used</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên - <i>From 2 and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	10 245 080	3 758 089	3 968 875	2 109 180	408 936
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2 950 737	1 751 540	1 128 897	69 150	1 150
Hà Nội	170 720	123 611	45 689	1 380	40
Vĩnh Phúc	204 277	118 686	81 697	3 807	87
Bắc Ninh	185 142	108 388	72 481	4 246	27
Hà Tây	446 783	287 927	148 554	10 056	246
Hải Dương	322 879	195 371	123 980	3 490	38
Hải Phòng	225 234	135 734	79 143	10 259	98
Hưng Yên	212 382	123 648	84 209	4 444	81
Thái Bình	455 295	272 113	179 711	3 408	63
Hà Nam	164 227	91 429	67 189	5 516	93
Nam Định	394 193	223 926	161 790	8 392	85
Ninh Bình	169 605	70 707	84 454	14 152	292
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 587 401	620 009	675 711	279 714	11 967
Hà Giang	115 831	11 985	40 432	60 348	3 066
Cao Bằng	89 093	9 836	31 689	45 466	2 102
Bắc Kạn	52 940	9 673	22 979	19 877	411
Tuyên Quang	144 835	53 194	69 643	21 526	472
Lào Cai	88 586	19 040	30 672	36 450	2 424
Yên Bái	124 779	53 801	44 940	24 108	1 930
Thái Nguyên	186 016	89 935	81 899	13 956	226
Lạng Sơn	121 134	30 425	61 409	28 835	465
Quảng Ninh	104 779	44 950	50 316	9 423	90
Bắc Giang	312 413	164 169	137 449	10 490	305
Phú Thọ	246 995	133 001	104 283	9 235	476
Tây Bắc - <i>North West</i>	431 270	67 562	122 705	185 018	55 985
Điện Biên	70 084	8 443	15 174	36 206	10 261
Lai Châu	52 056	3 411	9 411	31 260	7 974
Sơn La	168 197	11 721	28 546	91 587	36 343
Hoà Bình	140 933	43 987	69 574	25 965	1 407
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	1 731 317	600 397	858 987	257 780	14 153
Thanh Hoá	650 597	245 382	330 399	69 626	5 190
Nghệ An	502 781	164 743	255 243	75 964	6 831
Hà Tĩnh	242 943	78 389	130 412	33 899	243
Quảng Bình	136 537	56 989	58 077	20 989	482
Quảng Trị	90 958	24 540	35 489	29 944	985
Thừa Thiên - Huế	107 501	30 354	49 367	27 358	422

8 (Tiếp theo) Số hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm phân theo qui mô sử dụng

Number of households used annual crop land by size of annual crop land used

Hộ - Household

	Phân theo qui mô				
	<i>By size of annual crop land used</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên - <i>From 2 and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	929 942	360 063	408 630	145 681	15 568
Đà Nẵng	26 523	12 976	11 844	1 685	18
Quảng Nam	244 842	95 026	111 731	36 552	1 533
Quảng Ngãi	211 785	86 019	95 237	29 588	941
Bình Định	227 986	96 587	102 821	27 550	1 028
Phú Yên	136 183	45 840	54 235	27 741	8 367
Khánh Hoà	82 623	23 615	32 762	22 565	3 681
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	525 366	98 736	132 451	233 502	60 677
Kon Tum	57 166	5 657	10 990	31 841	8 678
Gia Lai	153 290	20 641	31 348	72 337	28 964
Đắk Lắk	185 964	46 665	50 988	74 684	13 627
Đắk Nông	50 410	7 142	9 310	26 996	6 962
Lâm Đồng	78 536	18 631	29 815	27 644	2 446
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	471 919	88 203	154 115	191 233	38 368
Ninh Thuận	48 180	10 556	18 488	16 444	2 692
Bình Thuận	110 419	17 679	35 174	45 500	12 066
Bình Phước	24 759	4 483	8 837	9 907	1 532
Tây Ninh	96 669	10 809	23 791	48 989	13 080
Bình Dương	17 381	4 551	6 567	5 610	653
Đồng Nai	95 096	18 450	34 570	37 035	5 041
Bà Rịa - Vũng Tàu	37 603	10 785	10 127	14 218	2 473
TP. Hồ Chí Minh	41 812	10 890	16 561	13 530	831
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 617 128	171 579	487 379	747 102	211 068
Long An	175 991	19 279	52 660	77 360	26 692
Tiền Giang	159 732	27 857	71 100	57 355	3 420
Bến Tre	95 061	23 480	43 400	27 663	518
Trà Vinh	116 382	10 437	42 884	56 901	6 160
Vĩnh Long	110 001	13 305	46 546	48 067	2 083
Đồng Tháp	186 572	28 821	47 629	81 284	28 838
An Giang	221 654	11 213	64 278	115 061	31 102
Kiên Giang	159 946	5 326	22 148	84 257	48 215
Cần Thơ	76 387	5 599	19 876	37 230	13 682
Hậu Giang	98 085	7 446	30 757	52 751	7 131
Sóc Trăng	120 483	8 508	32 705	64 244	15 026
Bạc Liêu	49 340	5 732	6 556	18 154	18 898
Cà Mau	47 494	4 576	6 840	26 775	9 303

9 Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm phân theo qui mô sử dụng

Structure of households used annual crop land by size of annual crop land used

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of annual crop land used</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	100,00	36,68	38,74	20,59	4,00
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	100,00	59,36	38,26	2,34	0,03
Hà Nội	100,00	72,41	26,76	0,81	0,02
Vĩnh Phúc	100,00	58,10	39,99	1,86	0,05
Bắc Ninh	100,00	58,54	39,15	2,29	0,01
Hà Tây	100,00	64,44	33,25	2,25	0,06
Hải Dương	100,00	60,51	38,40	1,08	0,01
Hải Phòng	100,00	60,26	35,14	4,56	0,04
Hưng Yên	100,00	58,22	39,65	2,10	0,03
Thái Bình	100,00	59,77	39,47	0,75	0,01
Hà Nam	100,00	55,67	40,91	3,36	0,06
Nam Định	100,00	56,81	41,04	2,13	0,02
Ninh Bình	100,00	41,69	49,79	8,34	0,17
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	39,06	42,57	17,62	0,74
Hà Giang	100,00	10,35	34,91	52,10	2,66
Cao Bằng	100,00	11,04	35,57	51,04	2,36
Bắc Kạn	100,00	18,27	43,41	37,55	0,77
Tuyên Quang	100,00	36,73	48,08	14,86	0,33
Lào Cai	100,00	21,49	34,62	41,14	2,73
Yên Bái	100,00	43,12	36,02	19,32	1,54
Thái Nguyên	100,00	48,35	44,03	7,50	0,12
Lạng Sơn	100,00	25,12	50,70	23,80	0,39
Quảng Ninh	100,00	42,90	48,02	9,00	0,08
Bắc Giang	100,00	52,55	44,00	3,36	0,10
Phú Thọ	100,00	53,85	42,22	3,74	0,18
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	15,67	28,45	42,90	12,98
Điện Biên	100,00	12,05	21,65	51,66	14,65
Lai Châu	100,00	6,55	18,08	60,05	15,32
Sơn La	100,00	6,97	16,97	54,45	21,61
Hoà Bình	100,00	31,21	49,37	18,42	1,00
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	34,68	49,61	14,88	0,82
Thanh Hoá	100,00	37,72	50,78	10,70	0,80
Nghệ An	100,00	32,77	50,77	15,11	1,36
Hà Tĩnh	100,00	32,27	53,68	13,96	0,10
Quảng Bình	100,00	41,74	42,54	15,37	0,36
Quảng Trị	100,00	26,98	39,02	32,92	1,08
Thừa Thiên - Huế	100,00	28,24	45,92	25,45	0,39

9 Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm phân theo qui mô sử dụng

Structure of households used annual crop land by size of annual crop land used

%

	Phân theo qui mô - By size of annual crop land used				
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	38,72	43,94	15,66	1,68
Đà Nẵng	100,00	48,92	44,66	6,35	0,08
Quảng Nam	100,00	38,81	45,63	14,93	0,63
Quảng Ngãi	100,00	40,62	44,97	13,97	0,43
Bình Định	100,00	42,37	45,10	12,08	0,45
Phú Yên	100,00	33,66	39,83	20,37	6,15
Khánh Hoà	100,00	28,58	39,65	27,31	4,46
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	18,79	25,21	44,44	11,55
Kon Tum	100,00	9,90	19,22	55,70	15,18
Gia Lai	100,00	13,47	20,45	47,19	18,90
Đắk Lắk	100,00	25,09	27,42	40,16	7,32
Đắk Nông	100,00	14,17	18,47	53,55	13,81
Lâm Đồng	100,00	23,72	37,96	35,20	3,11
Đông Nam Bộ - South East	100,00	18,69	32,66	40,53	8,14
Ninh Thuận	100,00	21,91	38,37	34,13	5,59
Bình Thuận	100,00	16,01	31,86	41,20	10,93
Bình Phước	100,00	18,11	35,69	40,01	6,19
Tây Ninh	100,00	11,18	24,61	50,67	13,54
Bình Dương	100,00	26,18	37,78	32,28	3,76
Đồng Nai	100,00	19,40	36,35	38,95	5,30
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	28,68	26,93	37,81	6,57
TP. Hồ Chí Minh	100,00	26,05	39,61	32,36	2,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	10,61	30,14	46,20	13,05
Long An	100,00	10,95	29,92	43,96	15,17
Tiền Giang	100,00	17,44	44,51	35,90	2,14
Bến Tre	100,00	24,70	45,65	29,10	0,54
Trà Vinh	100,00	8,97	36,85	48,89	5,29
Vĩnh Long	100,00	12,10	42,31	43,70	1,89
Đồng Tháp	100,00	15,45	25,53	43,57	15,45
An Giang	100,00	5,06	29,00	51,91	14,03
Kiên Giang	100,00	3,33	13,85	52,68	30,15
Cần Thơ	100,00	7,33	26,02	48,73	17,91
Hậu Giang	100,00	7,59	31,36	53,78	7,27
Sóc Trăng	100,00	7,06	27,14	53,32	12,47
Bạc Liêu	100,00	11,62	13,29	36,79	38,30
Cà Mau	100,00	9,63	14,40	56,38	19,59

10 Số hộ có sử dụng đất trồng lúa phân theo qui mô sử dụng

Number of households used paddy land by size of paddy land used

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of annual crop land used</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên - <i>From 2 and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	9 330 490	4 398 933	3 436 289	1 266 347	228 921
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2 866 126	1 812 617	997 857	55 087	565
Hà Nội	154 345	121 528	32 142	662	13
Vĩnh Phúc	198 495	133 345	63 204	1 895	51
Bắc Ninh	184 242	112 227	68 050	3 942	23
Hà Tây	436 086	305 374	123 324	7 226	162
Hải Dương	321 442	199 196	119 212	3 022	12
Hải Phòng	220 283	134 330	76 187	9 684	82
Hưng Yên	193 730	117 658	72 427	3 620	25
Thái Bình	451 665	283 550	165 256	2 827	32
Hà Nam	159 973	95 930	59 165	4 816	62
Nam Định	381 675	233 495	141 007	7 130	43
Ninh Bình	164 190	75 984	77 883	10 263	60
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 508 540	828 769	596 538	82 772	461
Hà Giang	91 380	33 836	46 790	10 710	44
Cao Bằng	79 629	23 404	41 307	14 857	61
Bắc Kạn	49 858	18 738	25 245	5 865	10
Tuyên Quang	140 923	87 048	51 159	2 687	29
Lào Cai	83 814	45 928	29 514	8 285	87
Yên Bái	116 899	72 127	36 046	8 667	59
Thái Nguyên	180 585	105 253	69 458	5 856	18
Lạng Sơn	117 402	49 459	55 631	12 256	56
Quảng Ninh	100 209	47 139	47 670	5 387	13
Bắc Giang	311 383	181 424	123 771	6 151	37
Phú Thọ	236 458	164 413	69 947	2 051	47
Tây Bắc - <i>North West</i>	384 116	171 168	128 438	77 957	6 553
Điện Biên	68 749	16 959	26 020	24 961	809
Lai Châu	50 630	9 338	17 777	21 659	1 856
Sơn La	136 364	72 775	31 986	27 743	3 860
Hoà Bình	128 373	72 096	52 655	3 594	28
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 562 640	797 276	663 498	100 071	1 795
Thanh Hoá	608 852	332 201	258 096	18 291	264
Nghệ An	451 301	242 393	179 729	28 093	1 086
Hà Tĩnh	223 242	101 775	107 712	13 730	25
Quảng Bình	114 404	62 317	42 305	9 640	142
Quảng Trị	74 023	26 091	31 518	16 269	145
Thừa Thiên - Huế	90 818	32 499	44 138	14 048	133

10 Số hộ có sử dụng đất trồng lúa phân theo qui mô sử dụng

Number of households used paddy land by size of paddy land used

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of annual crop land used</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên - <i>From 2 and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ					
<i>South Central Coast</i>	855 482	491 712	315 426	47 358	986
Đà Nẵng	23 749	15 195	8 268	285	1
Quảng Nam	228 740	134 811	80 298	13 468	163
Quảng Ngãi	197 611	132 945	59 822	4 821	23
Bình Định	220 256	125 259	86 390	8 560	47
Phú Yên	121 352	60 040	50 400	10 488	424
Khánh Hoà	63 774	23 462	30 248	9 736	328
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	366 532	133 018	148 742	80 425	4 347
Kon Tum	46 204	17 639	19 030	9 305	230
Gia Lai	110 512	29 011	47 598	32 079	1 824
Đắk Lắk	142 378	64 867	53 034	23 038	1 439
Đắk Nông	27 192	9 979	11 662	5 204	347
Lâm Đồng	40 246	11 522	17 418	10 799	507
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	318 942	51 183	135 904	120 350	11 505
Ninh Thuận	31 491	9 541	15 279	6 394	277
Bình Thuận	85 009	15 035	37 663	30 412	1 899
Bình Phước	16 554	2 404	6 960	6 574	616
Tây Ninh	66 467	2 955	19 967	38 078	5 467
Bình Dương	11 306	1 866	4 796	4 304	340
Đồng Nai	61 408	11 258	30 359	18 146	1 645
Bà Rịa - Vũng Tàu	15 048	2 452	6 603	5 279	714
TP. Hồ Chí Minh	31 659	5 672	14 277	11 163	547
Đồng bằng sông Cửu Long					
<i>Mekong River Delta</i>	1 468 112	113 190	449 886	702 327	202 709
Long An	160 140	15 169	50 513	70 043	24 415
Tiền Giang	144 238	21 902	66 074	53 195	3 067
Bến Tre	64 007	11 963	30 814	20 892	338
Trà Vinh	106 831	8 553	40 024	52 595	5 659
Vĩnh Long	106 202	12 080	44 696	47 361	2 065
Đồng Tháp	165 476	10 991	45 720	80 047	28 718
An Giang	213 516	8 735	61 349	112 650	30 782
Kiên Giang	155 901	3 972	21 349	83 167	47 413
Cần Thơ	75 849	5 668	21 013	35 596	13 572
Hậu Giang	87 528	6 355	28 597	46 662	5 914
Sóc Trăng	103 784	5 710	28 094	56 537	13 443
Bạc Liêu	42 900	1 055	5 412	17 714	18 719
Cà Mau	41 740	1 037	6 231	25 868	8 604

11 Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng lúa phân theo qui mô sử dụng

Structure of households used paddy land by size of paddy land used

		Phân theo qui mô - <i>By size of annual crop land used</i>				%
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 and over</i>	
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	100,00	47,15	36,83	13,57	2,45	
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	63,24	34,82	1,92	0,02	
Hà Nội	100,00	78,74	20,82	0,43	0,01	
Vĩnh Phúc	100,00	67,18	31,84	0,96	0,03	
Bắc Ninh	100,00	60,91	36,94	2,14	0,01	
Hà Tây	100,00	70,03	28,28	1,66	0,04	
Hải Dương	100,00	61,97	37,09	0,94	0,00	
Hải Phòng	100,00	60,98	34,59	4,39	0,04	
Hưng Yên	100,00	60,73	37,39	1,86	0,01	
Thái Bình	100,00	62,78	36,59	0,63	0,00	
Hà Nam	100,00	59,97	36,98	3,01	0,04	
Nam Định	100,00	61,18	36,94	1,87	0,01	
Ninh Bình	100,00	46,28	47,43	6,25	0,04	
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	54,94	39,54	5,49	0,03	
Hà Giang	100,00	37,03	51,20	11,72	0,04	
Cao Bằng	100,00	29,39	51,87	18,66	0,07	
Bắc Kạn	100,00	37,58	50,63	11,76	0,02	
Tuyên Quang	100,00	61,77	36,30	1,91	0,02	
Lào Cai	100,00	54,80	35,21	9,89	0,10	
Yên Bái	100,00	61,70	30,84	7,41	0,05	
Thái Nguyên	100,00	58,28	38,46	3,24	0,00	
Lạng Sơn	100,00	42,13	47,39	10,44	0,04	
Quảng Ninh	100,00	47,04	47,57	5,38	0,01	
Bắc Giang	100,00	58,26	39,75	1,98	0,01	
Phú Thọ	100,00	69,53	29,58	0,86	0,02	
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	44,56	33,44	20,30	1,71	
Điện Biên	100,00	24,67	37,85	36,30	1,17	
Lai Châu	100,00	18,44	35,11	42,78	3,67	
Sơn La	100,00	53,37	23,46	20,34	2,83	
Hoà Bình	100,00	56,16	41,02	2,80	0,02	
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	51,02	42,46	6,40	0,11	
Thanh Hoá	100,00	54,56	42,39	3,00	0,04	
Nghệ An	100,00	53,71	39,82	6,22	0,24	
Hà Tĩnh	100,00	45,59	48,25	6,15	0,01	
Quảng Bình	100,00	54,47	36,98	8,43	0,12	
Quảng Trị	100,00	35,25	42,58	21,98	0,19	
Thừa Thiên - Huế	100,00	35,78	48,60	15,47	0,14	

11 Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng lúa phân theo qui mô sử dụng

Structure of households used paddy land by size of paddy land used

		Phân theo qui mô - <i>By size of annual crop land used</i>				%
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 and over</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	57,48	36,87	5,53	0,11	
Đà Nẵng	100,00	63,98	34,81	1,20	0,00	
Quảng Nam	100,00	58,94	35,10	5,89	0,06	
Quảng Ngãi	100,00	67,28	30,27	2,44	0,01	
Bình Định	100,00	56,87	39,22	3,89	0,02	
Phú Yên	100,00	49,48	41,53	8,64	0,35	
Khánh Hoà	100,00	36,79	47,43	15,26	0,51	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	36,29	40,58	21,95	1,19	
Kon Tum	100,00	38,18	41,19	20,14	0,50	
Gia Lai	100,00	26,25	43,07	29,02	1,65	
Đắk Lắk	100,00	45,56	37,25	16,18	1,01	
Đắk Nông	100,00	36,70	42,89	19,14	1,28	
Lâm Đồng	100,00	28,63	43,28	26,83	1,26	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	16,05	42,61	37,74	3,61	
Ninh Thuận	100,00	30,30	48,52	20,30	0,88	
Bình Thuận	100,00	17,69	44,30	35,78	2,23	
Bình Phước	100,00	14,52	42,04	39,72	3,72	
Tây Ninh	100,00	4,45	30,04	57,29	8,22	
Bình Dương	100,00	16,50	42,42	38,07	3,01	
Đồng Nai	100,00	18,33	49,44	29,55	2,69	
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	16,29	43,88	35,08	4,75	
TP. Hồ Chí Minh	100,00	17,92	45,10	35,26	1,73	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	7,71	30,64	47,84	13,80	
Long An	100,00	9,47	31,54	43,74	15,24	
Tiền Giang	100,00	15,18	45,81	36,88	2,12	
Bến Tre	100,00	18,69	48,14	32,64	0,53	
Trà Vinh	100,00	8,01	37,46	49,24	5,30	
Vĩnh Long	100,00	11,37	42,09	44,59	1,95	
Đồng Tháp	100,00	6,64	27,63	48,38	17,36	
An Giang	100,00	4,09	28,73	52,76	14,41	
Kiên Giang	100,00	2,55	13,69	53,34	30,41	
Cần Thơ	100,00	7,47	27,70	46,93	17,89	
Hậu Giang	100,00	7,26	32,67	53,31	6,76	
Sóc Trăng	100,00	5,50	27,07	54,48	12,95	
Bạc Liêu	100,00	2,46	12,62	41,29	43,64	
Cà Mau	100,00	2,48	14,93	61,97	20,62	

12 Số hộ có sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo qui mô hộ có sử dụng

Structure of households used perennial crop land by size of land used

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of annual crop land used</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	5 283 946	3 333 551	901 125	847 436	201 834
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	867 487	820 547	38 984	7 124	832
Hà Nội	37 084	35 387	1 395	259	43
Vĩnh Phúc	106 106	99 187	6 114	699	106
Bắc Ninh	19 797	19 447	258	80	12
Hà Tây	80 474	68 728	9 378	2 300	68
Hải Dương	153 176	138 004	13 303	1 732	137
Hải Phòng	140 553	138 793	1 504	234	22
Hưng Yên	81 082	76 726	3 998	340	18
Thái Bình	78 242	77 761	435	39	7
Hà Nam	57 300	56 636	507	143	14
Nam Định	52 728	52 573	113	28	14
Ninh Bình	60 945	57 305	1 979	1 270	391
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 020 178	779 927	164 570	70 519	5 162
Hà Giang	49 610	23 145	11 663	13 445	1 357
Cao Bằng	25 964	24 209	1 059	580	116
Bắc Kạn	30 529	24 390	3 665	2 248	226
Tuyên Quang	130 793	103 956	20 150	6 124	563
Lào Cai	36 001	26 622	6 194	2 898	287
Yên Bái	69 284	46 015	14 749	8 129	391
Thái Nguyên	148 485	112 603	29 415	6 300	167
Lạng Sơn	73 570	57 349	8 657	7 016	548
Quảng Ninh	48 511	40 942	5 319	1 913	337
Bắc Giang	197 710	142 153	38 723	15 974	860
Phú Thọ	209 721	178 543	24 976	5 892	310
Tây Bắc - <i>North West</i>	212 394	154 047	36 912	20 248	1 187
Điện Biên	12 268	10 507	1 134	581	46
Lai Châu	12 697	8 564	2 150	1 867	116
Sơn La	89 077	48 215	24 856	15 204	802
Hoà Bình	98 352	86 761	8 772	2 596	223
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	690 850	611 581	40 538	32 230	6 501
Thanh Hoá	182 447	166 474	8 700	5 853	1 420
Nghệ An	234 803	208 021	14 287	11 327	1 168
Hà Tĩnh	125 902	117 405	7 018	1 335	144
Quảng Bình	66 357	61 903	1 824	1 956	674
Quảng Trị	49 829	33 918	5 613	8 432	1 866
Thừa Thiên - Huế	31 512	23 860	3 096	3 327	1 229

12 Số hộ có sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo qui mô hộ có sử dụng

Structure of households used perennial crop land by size of land used

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of annual crop land used</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	286 740	217 664	34 280	27 317	7 479
Đà Nẵng	6 026	4 965	798	234	29
Quảng Nam	118 501	104 488	10 147	3 312	554
Quảng Ngãi	25 142	16 991	4 091	3 434	626
Bình Định	65 904	45 977	8 257	8 891	2 779
Phú Yên	14 230	8 177	2 668	2 528	857
Khánh Hoà	56 937	37 066	8 319	8 918	2 634
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	548 888	58 919	111 716	301 854	76 399
Kon Tum	21 647	8 243	2 792	7 547	3 065
Gia Lai	107 342	18 262	24 459	51 090	13 531
Đắk Lắk	214 178	19 876	49 238	123 194	21 870
Đắk Nông	67 783	2 903	7 361	37 806	19 713
Lâm Đồng	137 938	9 635	27 866	82 217	18 220
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	540 060	133 232	107 988	202 651	96 189
Ninh Thuận	14 887	6 648	4 581	3 203	455
Bình Thuận	73 934	23 175	18 247	24 330	8 182
Bình Phước	131 973	10 765	17 933	54 872	48 403
Tây Ninh	49 822	22 175	10 933	12 303	4 411
Bình Dương	58 584	15 861	10 419	19 592	12 712
Đồng Nai	137 188	24 100	27 903	67 595	17 590
Bà Rịa - Vũng Tàu	51 164	16 720	11 802	18 386	4 256
TP. Hồ Chí Minh	22 508	13 788	6 170	2 370	180
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 117 349	557 634	366 137	185 493	8 085
Long An	29 468	22 857	4 747	1 669	195
Tiền Giang	210 041	109 034	68 188	31 240	1 579
Bến Tre	189 420	64 228	76 565	47 771	856
Trà Vinh	98 476	52 004	32 386	13 771	315
Vĩnh Long	142 296	75 417	48 108	18 487	284
Đồng Tháp	74 015	39 881	23 793	10 161	180
An Giang	21 775	14 347	4 698	2 456	274
Kiên Giang	56 724	27 302	15 548	11 423	2 451
Cần Thơ	47 233	20 724	17 331	9 029	149
Hậu Giang	88 652	47 618	26 631	13 789	614
Sóc Trăng	65 802	30 652	21 371	13 264	515
Bạc Liêu	30 030	17 390	7 789	4 403	448
Cà Mau	63 417	36 180	18 982	8 030	225

13 Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo qui mô

Structure of households used perennial crop land by size of land used

%

	Tổng số Total	Phân theo qui mô - By size of annual crop land used			
		Dưới 0,2 ha Under 0,2ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha From 0,2 to under 0,5	Từ 0,5 đến dưới 2 ha From 0,5 to under 2	Từ 2 ha trở lên From 2 and over
Toàn quốc - Whole country	100,00	63,09	17,05	16,04	3,82
Đồng bằng sông Hồng					
Red River Delta	100,00	94,59	4,49	0,82	0,09
Hà Nội	100,00	95,42	3,76	0,70	0,12
Vĩnh Phúc	100,00	93,48	5,76	0,66	0,09
Bắc Ninh	100,00	98,23	1,30	0,41	0,07
Hà Tây	100,00	85,40	11,65	2,86	0,08
Hải Dương	100,00	90,10	8,68	1,13	0,09
Hải Phòng	100,00	98,75	1,07	0,17	0,01
Hưng Yên	100,00	94,63	4,93	0,42	0,02
Thái Bình	100,00	99,39	0,56	0,05	0,01
Hà Nam	100,00	98,84	0,88	0,25	0,02
Nam Định	100,00	99,71	0,21	0,05	0,03
Ninh Bình	100,00	94,03	3,25	2,08	0,64
Đông Bắc - North East	100,00	76,45	16,13	6,92	0,51
Hà Giang	100,00	46,65	23,51	27,10	2,74
Cao Bằng	100,00	93,24	4,08	2,23	0,45
Bắc Kạn	100,00	79,89	12,00	7,36	0,74
Tuyên Quang	100,00	79,48	15,41	4,68	0,43
Lào Cai	100,00	73,95	17,21	8,05	0,79
Yên Bái	100,00	66,42	21,29	11,73	0,56
Thái Nguyên	100,00	75,83	19,81	4,24	0,12
Lạng Sơn	100,00	77,95	11,77	9,54	0,74
Quảng Ninh	100,00	84,40	10,96	3,94	0,69
Bắc Giang	100,00	71,90	19,59	8,08	0,43
Phú Thọ	100,00	85,13	11,91	2,81	0,15
Tây Bắc - North West	100,00	72,53	17,38	9,53	0,56
Điện Biên	100,00	85,65	9,24	4,74	0,38
Lai Châu	100,00	67,45	16,93	14,71	0,92
Sơn La	100,00	54,13	27,90	17,07	0,90
Hoà Bình	100,00	88,21	8,92	2,64	0,23
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	100,00	88,53	5,87	4,67	0,95
Thanh Hoá	100,00	91,25	4,77	3,21	0,78
Nghệ An	100,00	88,59	6,08	4,82	0,49
Hà Tĩnh	100,00	93,25	5,57	1,06	0,12
Quảng Bình	100,00	93,29	2,75	2,95	1,02
Quảng Trị	100,00	68,07	11,26	16,92	3,75
Thừa Thiên - Huế	100,00	75,72	9,82	10,55	3,91

13 Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo qui mô *Structure of households used perennial crop land by size of land used*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of annual crop land used</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	75,91	11,96	9,53	2,61
Đà Nẵng	100,00	82,39	13,24	3,89	0,48
Quảng Nam	100,00	88,17	8,56	2,79	0,47
Quảng Ngãi	100,00	67,58	16,27	13,66	2,50
Bình Định	100,00	69,76	12,53	13,49	4,21
Phú Yên	100,00	57,46	18,75	17,77	6,02
Khánh Hoà	100,00	65,10	14,61	15,66	4,62
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	10,73	20,35	54,99	13,92
Kon Tum	100,00	38,08	12,90	34,87	14,16
Gia Lai	100,00	17,01	22,79	47,59	12,60
Đắk Lắk	100,00	9,28	22,99	57,52	10,22
Đắk Nông	100,00	4,28	10,86	55,78	29,09
Lâm Đồng	100,00	6,99	20,20	59,60	13,21
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	24,67	20,00	37,53	17,81
Ninh Thuận	100,00	44,66	30,77	21,51	3,05
Bình Thuận	100,00	31,35	24,68	32,91	11,06
Bình Phước	100,00	8,16	13,59	41,58	36,67
Tây Ninh	100,00	44,51	21,94	24,69	8,86
Bình Dương	100,00	27,07	17,78	33,44	21,69
Đồng Nai	100,00	17,57	20,34	49,27	12,81
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	32,68	23,07	35,94	8,33
TP. Hồ Chí Minh	100,00	61,26	27,41	10,53	0,80
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	49,91	32,77	16,61	0,73
Long An	100,00	77,57	16,11	5,66	0,66
Tiền Giang	100,00	51,91	32,46	14,88	0,75
Bến Tre	100,00	33,91	40,42	25,22	0,45
Trà Vinh	100,00	52,81	32,89	13,99	0,31
Vĩnh Long	100,00	53,00	33,81	12,99	0,20
Đồng Tháp	100,00	53,88	32,15	13,73	0,25
An Giang	100,00	65,89	21,58	11,27	1,25
Kiên Giang	100,00	48,13	27,41	20,14	4,32
Cần Thơ	100,00	43,88	36,69	19,11	0,32
Hậu Giang	100,00	53,71	30,04	15,55	0,69
Sóc Trăng	100,00	46,58	32,48	20,15	0,78
Bạc Liêu	100,00	57,91	25,94	14,66	1,49
Cà Mau	100,00	57,05	29,93	12,67	0,35

14 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng

Agricultural production land per household used

m²

	Đất sản xuất nông nghiệp BQ 1 hộ có sử dụng <i>Agricultural production land per household used</i>	Đất trồng cây hàng năm BQ 1 hộ có sử dụng <i>Annual crop land per household used</i>	Đất lúa BQ 1 hộ có sử dụng <i>Paddy land per household used</i>	Đất trồng cây lâu năm BQ 1 hộ có sử dụng <i>Perennial crop land per household used</i>
Toàn quốc - Whole country	5 769,95	4 701,52	3 561,47	3 609,53
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	2 057,96	1 958,56	1 841,29	584,88
Hà Nội	1 669,48	1 591,83	1 414,37	529,29
Vĩnh Phúc	2 236,63	1 973,44	1 708,72	687,43
Bắc Ninh	1 985,47	1 973,98	1 906,44	350,91
Hà Tây	2 003,44	1 859,97	1 682,26	1 058,08
Hải Dương	2 074,36	1 855,22	1 812,49	803,27
Hải Phòng	2 093,13	2 036,51	2 022,47	346,65
Hưng Yên	2 042,74	1 975,05	1 879,50	575,39
Thái Bình	1 905,45	1 862,98	1 788,61	304,95
Hà Nam	2 121,72	2 099,77	1 977,38	373,51
Nam Định	2 007,96	1 986,81	1 884,33	237,58
Ninh Bình	2 825,92	2 679,43	2 432,62	763,09
Đông Bắc - North East	4 405,12	3 476,05	2 179,40	1 694,21
Hà Giang	8 534,83	6 830,81	2 846,62	4 219,63
Cao Bằng	6 803,11	6 622,09	3 319,97	733,03
Bắc Kạn	5 593,76	4 811,69	2 695,58	1 464,09
Tuyên Quang	4 546,64	3 146,64	1 815,86	1 606,61
Lào Cai	6 533,16	5 899,29	2 412,47	1 749,36
Yên Bái	4 835,25	3 750,48	2 130,78	2 128,25
Thái Nguyên	3 496,44	2 477,45	2 021,99	1 544,65
Lạng Sơn	4 867,13	3 914,88	2 727,53	1 721,31
Quảng Ninh	2 999,26	2 609,42	2 344,59	1 371,00
Bắc Giang	3 207,60	2 183,26	1 958,61	1 859,82
Phú Thọ	3 038,78	2 206,78	1 655,53	1 166,08
Tây Bắc - North West	10 160,31	9 524,72	3 713,56	1 825,22
Điện Biên	11 084,92	10 932,92	4 854,12	1 133,10
Lai Châu	11 878,44	11 465,77	6 228,91	2 137,19
Sơn La	14 304,29	13 260,55	3 804,26	2 828,64
Hoà Bình	4 170,72	3 648,93	2 014,36	962,49
Bắc Trung Bộ North Central Coast	3 746,83	3 359,09	2 315,33	1 291,82
Thanh Hoá	3 375,19	3 121,71	2 057,78	1 085,87
Nghệ An	4 011,49	3 624,33	2 315,78	1 166,83
Hà Tĩnh	3 289,46	3 082,58	2 367,84	694,94
Quảng Bình	3 355,16	3 017,60	2 316,38	987,38
Quảng Trị	5 866,84	4 409,17	3 365,14	3 427,89
Thừa Thiên - Huế	4 387,10	3 725,42	3 053,65	3 063,62

14 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng

Agricultural production land per household used

m²

	Đất sản xuất nông nghiệp BQ 1 hộ có sử dụng <i>Agricultural production land per household used</i>	Đất trồng cây hàng năm BQ 1 hộ có sử dụng <i>Annual crop land per household used</i>	Đất lúa BQ 1 hộ có sử dụng <i>Paddy land per household used</i>	Đất trồng cây lâu năm BQ 1 hộ có sử dụng <i>Perennial crop land per household used</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	4 181,71	3 613,19	2 134,22	2 418,05
Đà Nẵng	2 542,92	2 329,39	1 747,44	1 321,30
Quảng Nam	3 558,65	3 223,46	2 117,44	996,47
Quảng Ngãi	3 379,97	3 056,13	1 736,06	2 903,21
Bình Định	3 771,02	2 878,28	2 008,16	3 392,22
Phú Yên	5 958,20	5 619,65	2 603,82	4 532,53
Khánh Hoà	6 384,14	5 328,85	3 113,96	3 622,51
Tây Nguyên - Central Highlands	12 936,51	8 629,23	3 515,23	10 237,57
Kon Tum	13 468,89	10 850,13	3 210,72	8 596,28
Gia Lai	14 368,77	11 323,45	4 158,42	9 133,02
Đắk Lắk	11 722,68	6 893,21	3 008,71	9 230,55
Đắk Nông	17 952,98	9 639,62	3 303,40	15 225,99
Lâm Đồng	10 690,82	5 216,08	4 033,69	10 466,99
Đông Nam Bộ - South East	11 346,97	7 396,27	5 554,14	10 984,22
Ninh Thuận	6 605,37	5 978,04	3 552,24	4 040,69
Bình Thuận	11 211,08	8 318,17	5 050,85	7 757,65
Bình Phước	18 956,44	6 371,26	5 485,27	18 459,81
Tây Ninh	11 301,46	10 423,53	8 260,32	7 498,88
Bình Dương	12 761,42	5 287,12	5 474,31	13 221,03
Đồng Nai	10 007,27	6 214,23	4 715,26	9 459,81
Bà Rịa - Vũng Tàu	8 351,91	6 421,68	5 715,74	7 079,55
TP. Hồ Chí Minh	4 384,28	4 645,50	4 830,14	2 403,25
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8 834,84	9 623,86	10 036,72	2 964,06
Long An	10 110,60	10 329,63	10 432,69	1 575,04
Tiền Giang	5 102,57	5 115,94	5 181,40	2 846,20
Bến Tre	4 686,95	4 084,46	4 373,46	3 760,54
Trà Vinh	7 324,17	7 038,99	7 053,39	2 600,35
Vĩnh Long	6 149,44	5 795,56	5 880,93	2 604,03
Đồng Tháp	9 689,81	10 186,49	11 303,17	2 488,04
An Giang	10 186,26	10 174,98	10 366,35	2 233,47
Kiên Giang	16 512,23	16 781,70	16 948,22	4 337,87
Cần Thơ	10 936,24	11 785,68	11 702,65	3 083,37
Hậu Giang	8 644,99	8 417,36	8 252,81	2 753,23
Sóc Trăng	9 718,53	9 824,78	10 063,08	3 202,25
Bạc Liêu	14 727,14	15 608,21	17 539,44	3 389,34
Cà Mau	8 049,35	11 858,08	12 604,68	2 328,37

15 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo dân tộc của chủ hộ

Agricultural production land per household used by ethnic of household holder

m²/Hộ

	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp BQ 1 hộ có sử dụng <i>Agricultural production land per household used</i>	Phân theo dân tộc của chủ hộ <i>By ethnic of household holder</i>	
		Dân tộc Kinh <i>Kinh Ethnic</i>	Dân tộc khác <i>Other ethnic</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	5 769,95	5 128,48	8 875,91
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2 057,96	2 048,06	3 571,45
Hà Nội	1 669,48	1 669,56	1 496,29
Vĩnh Phúc	2 236,63	2 221,44	2 638,29
Bắc Ninh	1 985,47	1 985,47	2 113,00
Hà Tây	2 003,44	1 978,59	3 934,42
Hải Dương	2 074,36	2 067,14	4 700,01
Hải Phòng	2 093,13	2 093,16	1 954,28
Hưng Yên	2 042,74	2 042,74	1 999,35
Thái Bình	1 905,45	1 905,49	1 501,93
Hà Nam	2 121,72	2 121,75	2 084,87
Nam Định	2 007,96	2 007,97	1 932,46
Ninh Bình	2 825,92	2 777,05	4 540,33
Đông Bắc - <i>North East</i>	4 405,12	3 213,03	5 871,70
Hà Giang	8 534,83	6 254,82	8 708,06
Cao Bằng	6 803,11	3 125,65	6 837,06
Bắc Kạn	5 593,76	4 307,34	5 695,71
Tuyên Quang	4 546,64	4 253,00	4 806,33
Lào Cai	6 533,16	4 178,28	7 320,56
Yên Bái	4 835,25	4 005,37	5 462,10
Thái Nguyên	3 496,44	3 340,66	3 871,44
Lạng Sơn	4 867,13	4 537,03	4 899,26
Quảng Ninh	2 999,26	2 842,47	3 680,72
Bắc Giang	3 207,60	2 893,65	5 488,96
Phú Thọ	3 038,78	2 881,86	3 859,96
Tây Bắc - <i>North West</i>	10 160,31	5 818,80	10 800,13
Điện Biên	11 084,92	3 716,80	12 083,28
Lai Châu	11 878,44	5 690,48	12 342,26
Sơn La	14 304,29	9 441,63	14 908,89
Hoà Bình	4 170,72	3 809,05	4 247,54
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	3 746,83	3 426,28	6 026,47
Thanh Hoá	3 375,19	3 012,12	5 028,10
Nghệ An	4 011,49	3 501,54	6 895,84
Hà Tĩnh	3 289,46	3 289,81	2 828,22
Quảng Bình	3 355,16	3 367,81	2 800,42
Quảng Trị	5 866,84	5 327,56	10 005,44
Thừa Thiên - Huế	4 387,10	4 092,40	7 945,45

15 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo dân tộc của chủ hộ

Agricultural production land per household used by ethnic of household holder

m²/Hộ

	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp BQ 1 hộ có sử dụng <i>Agricultural production land per household used</i>	Phân theo dân tộc của chủ hộ <i>By ethnic of household holder</i>	
		Dân tộc Kinh <i>Kinh Ethnic</i>	Dân tộc khác <i>Other ethnic</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	4 181,71	3 627,30	10 220,24
Đà Nẵng	2 542,92	2 550,01	1 615,19
Quảng Nam	3 558,65	2 986,57	9 990,68
Quảng Ngãi	3 379,97	2 859,31	6 078,32
Bình Định	3 771,02	3 499,36	12 841,52
Phú Yên	5 958,20	4 843,93	21 523,21
Khánh Hoà	6 384,14	5 678,60	12 878,49
Tây Nguyên - Central Highlands	12 936,51	12 475,39	13 651,39
Kon Tum	13 468,89	15 132,68	12 659,16
Gia Lai	14 368,77	14 204,04	14 527,27
Đắk Lắk	11 722,68	10 989,13	13 087,26
Đắk Nông	17 952,98	18 239,70	17 327,38
Đông Nam Bộ - South East	11 346,97	10 838,45	15 608,78
Ninh Thuận	6 605,37	5 333,82	9 039,09
Bình Thuận	11 211,08	10 961,26	13 537,22
Bình Phước	18 956,44	17 925,19	22 653,85
Tây Ninh	11 301,46	11 255,88	14 103,59
Bình Dương	12 761,42	12 740,50	15 171,51
Đồng Nai	10 007,27	9 567,62	13 367,41
Bà Rịa - Vũng Tàu	8 351,91	8 176,54	12 251,15
TP. Hồ Chí Minh	4 384,28	4 382,22	4 980,78
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8 834,84	8 815,12	9 090,02
Long An	10 110,60	10 110,30	11 400,16
Tiền Giang	5 102,57	5 102,71	4 333,88
Bến Tre	4 686,95	4 687,11	4 309,94
Trà Vinh	7 324,17	7 130,96	7 721,31
Vĩnh Long	6 149,44	6 173,98	5 117,00
Đồng Tháp	9 689,81	9 689,33	11 621,35
An Giang	10 186,26	10 434,86	6 598,18
Kiên Giang	16 512,23	17 181,06	13 022,96
Cần Thơ	10 936,24	10 948,70	10 010,52
Hậu Giang	8 644,99	8 666,73	7 813,68
Sóc Trăng	9 718,53	10 043,95	9 011,07
Bạc Liêu	14 727,14	15 168,15	11 035,04
Cà Mau	8 049,35	8 027,53	8 969,60

16 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động của các hộ có sử dụng
Agricultural production land per agricultural employee in labouring age of household used land

m²

	Đất sản xuất nông nghiệp BQ 1 lao động nông nghiệp của hộ có sử dụng <i>Agricultural production land per agricultural employee of household used land</i>	Đất trồng cây hàng năm BQ 1 lao động nông nghiệp của hộ có sử dụng <i>Annual crop land per household used per agricultural employee of household used land</i>	Đất lúa BQ 1 lao động nông nghiệp của hộ có sử dụng <i>Paddy land per agricultural employee of household used land</i>	Đất trồng cây lâu năm BQ 1 lao động nông nghiệp của hộ có sử dụng <i>Perennial crop land per agricultural employee of household used land</i>
Toàn quốc - Whole country	3 317,70	2 634,73	1 968,23	1 969,61
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 550,47	1 441,18	1 347,44	417,05
Hà Nội	1 304,49	1 222,41	1 097,91	341,30
Vĩnh Phúc	1 371,88	1 166,55	1 005,79	410,95
Bắc Ninh	1 691,34	1 660,96	1 603,49	296,19
Hà Tây	1 534,23	1 408,02	1 269,72	674,92
Hải Dương	1 499,78	1 286,33	1 254,84	571,95
Hải Phòng	1 680,03	1 533,55	1 513,40	278,64
Hưng Yên	1 420,39	1 324,23	1 266,76	402,61
Thái Bình	1 768,49	1 722,83	1 645,70	263,78
Hà Nam	1 681,14	1 589,56	1 484,70	318,96
Nam Định	1 369,04	1 347,80	1 243,92	163,33
Ninh Bình	1 904,10	1 747,68	1 563,39	506,36
Đông Bắc - North East	2 197,07	1 693,72	1 050,59	836,90
Hà Giang	3 437,69	2 734,37	1 128,65	1 695,91
Cao Bằng	3 129,63	3 033,92	1 532,39	333,34
Bắc Kạn	2 518,91	2 148,70	1 186,16	640,86
Tuyên Quang	2 365,98	1 624,30	930,58	823,84
Lào Cai	2 841,40	2 542,43	1 009,68	763,65
Yên Bái	2 258,75	1 736,50	956,74	976,50
Thái Nguyên	1 698,10	1 172,92	946,07	726,62
Lạng Sơn	2 105,37	1 672,64	1 148,50	715,12
Quảng Ninh	1 812,14	1 479,67	1 286,20	910,10
Bắc Giang	1 738,65	1 154,68	1 034,54	956,06
Phú Thọ	1 753,10	1 216,82	888,55	650,43
Tây Bắc - North West	4 302,83	3 970,73	1 505,92	771,21
Điện Biên	4 606,68	4 529,04	1 989,66	466,96
Lai Châu	4 551,04	4 370,98	2 342,74	805,48
Sơn La	6 042,62	5 508,93	1 522,70	1 187,71
Hoà Bình	1 859,35	1 587,68	850,08	416,89
Bắc Trung Bộ North Central Coast	2 266,76	1 978,74	1 292,96	762,66
Thanh Hoá	1 907,28	1 742,38	1 108,78	563,97
Nghệ An	2 320,23	2 033,36	1 240,28	667,59
Hà Tĩnh	2 196,60	1 973,43	1 434,95	465,90
Quảng Bình	2 264,27	1 964,61	1 386,18	647,77
Quảng Trị	3 977,29	2 907,19	2 008,77	2 180,52
Thừa Thiên - Huế	3 275,93	2 668,03	1 951,81	2 341,80

16 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động của các hộ có sử dụng
Agricultural production land per agricultural employee in labouring age of household used land

m²

	Đất sản xuất nông nghiệp BQ 1 lao động nông nghiệp của hộ có sử dụng <i>Agricultural production land per agricultural employee of household used land</i>	Đất trồng cây hàng năm BQ 1 lao động nông nghiệp của hộ có sử dụng <i>Annual crop land per household used per agricultural employee of household used land</i>	Đất lúa BQ 1 lao động nông nghiệp của hộ có sử dụng <i>Paddy land per agricultural employee of household used land</i>	Đất trồng cây lâu năm BQ 1 lao động nông nghiệp của hộ có sử dụng <i>Perennial crop land per agricultural employee of household used land</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 759,46	2 317,68	1 346,71	1 562,28
Đà Nẵng	1 977,78	1 783,61	1 286,50	1 002,92
Quảng Nam	2 459,14	2 148,73	1 367,50	656,69
Quảng Ngãi	2 196,77	1 977,19	1 091,34	1 652,43
Bình Định	2 566,65	1 921,49	1 319,19	2 187,02
Phú Yên	3 588,02	3 324,44	1 548,60	2 808,90
Khánh Hoà	3 971,53	2 960,18	1 717,68	2 379,09
Tây Nguyên - Central Highlands	6 196,88	3 944,40	1 534,56	4 893,47
Kon Tum	6 614,46	5 276,37	1 515,74	4 183,35
Gia Lai	6 501,17	4 936,22	1 710,07	4 120,45
Đắk Lắk	5 705,61	3 205,45	1 350,66	4 439,96
Đắk Nông	8 956,95	4 500,26	1 474,25	7 649,22
Lâm Đồng	5 176,85	2 377,95	1 710,26	5 053,15
Đông Nam Bộ - South East	6 264,74	3 911,74	2 815,77	5 993,60
Ninh Thuận	3 111,10	2 765,64	1 599,90	1 874,88
Bình Thuận	6 252,33	4 409,22	2 575,58	4 324,95
Bình Phước	8 881,96	2 677,70	2 183,77	8 629,45
Tây Ninh	5 625,37	4 973,41	3 823,84	3 849,85
Bình Dương	8 255,23	3 456,27	3 352,61	8 340,95
Đồng Nai	5 685,96	3 401,59	2 425,95	5 206,02
Bà Rịa - Vũng Tàu	5 435,05	3 854,46	3 087,13	4 513,62
TP. Hồ Chí Minh	3 666,63	3 508,06	3 671,75	2 321,96
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4 390,73	4 385,29	4 509,76	1 542,64
Long An	5 877,60	5 860,82	5 848,51	1 119,42
Tiền Giang	2 727,81	2 473,75	2 455,26	1 524,18
Bến Tre	2 922,87	2 305,85	2 429,88	2 347,37
Trà Vinh	3 518,95	3 155,49	3 142,90	1 232,36
Vĩnh Long	3 166,49	2 667,26	2 708,85	1 332,87
Đồng Tháp	4 185,03	4 238,93	4 691,41	1 116,29
An Giang	4 533,68	4 477,52	4 556,02	1 102,68
Kiên Giang	7 327,11	7 262,12	7 294,93	1 892,30
Cần Thơ	4 653,24	4 795,93	4 760,25	1 340,96
Hậu Giang	3 789,21	3 459,02	3 364,38	1 194,74
Sóc Trăng	4 241,44	4 169,85	4 289,13	1 328,76
Bạc Liêu	7 357,54	6 798,46	6 922,57	1 813,16
Cà Mau	6 979,14	5 856,78	5 736,02	2 579,63

17 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động của các hộ có sử dụng chia theo dân tộc của chủ hộ

Agricultural production land per agricultural employee in labouring age of household used by ethnic of household holder

m²

	Đất sản xuất nông nghiệp BQ 1 lao động nông nghiệp của hộ có sử dụng <i>Agricultural production land per agricultural employee of household used land</i>	Phân theo dân tộc của chủ hộ <i>By ethnic of household holder</i>	
		Dân tộc Kinh <i>Kinh Ethnic</i>	Dân tộc khác <i>Other ethnic</i>
Toàn quốc - Whole country	3 317,70	3 186,48	3 749,71
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 550,47	1 549,17	1 673,49
Hà Nội	1 304,49	1 304,46	1 378,61
Vĩnh Phúc	1 371,88	1 378,86	1 233,09
Bắc Ninh	1 691,34	1 691,35	1 408,67
Hà Tây	1 534,23	1 528,73	1 785,16
Hải Dương	1 499,78	1 496,23	2 418,45
Hải Phòng	1 680,03	1 680,04	1 628,57
Hưng Yên	1 420,39	1 420,43	1 062,16
Thái Bình	1 768,49	1 768,43	3 003,87
Hà Nam	1 681,14	1 681,19	1 616,08
Nam Định	1 369,04	1 369,02	1 505,52
Ninh Bình	1 904,10	1 895,79	2 101,82
Đông Bắc - North East	2 197,07	1 866,91	2 494,00
Hà Giang	3 437,69	3 894,21	3 415,83
Cao Bằng	3 129,63	2 226,01	3 135,01
Bắc Kạn	2 518,91	2 408,21	2 525,87
Tuyên Quang	2 365,98	2 724,93	2 144,88
Lào Cai	2 841,40	2 409,97	2 941,92
Yên Bái	2 258,75	2 260,75	2 257,65
Thái Nguyên	1 698,10	1 692,87	1 709,06
Lạng Sơn	2 105,37	2 391,57	2 082,90
Quảng Ninh	1 812,14	1 892,72	1 585,57
Bắc Giang	1 738,65	1 632,05	2 318,89
Phú Thọ	1 753,10	1 783,60	1 643,33
Tây Bắc - North West	4 302,83	3 701,41	4 359,06
Điện Biên	4 606,68	2 431,92	4 785,03
Lai Châu	4 551,04	3 566,78	4 594,86
Sơn La	6 042,62	5 929,91	6 051,68
Hoà Bình	1 859,35	2 429,35	1 779,81
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2 266,76	2 193,87	2 618,52
Thanh Hoá	1 907,28	1 826,20	2 170,03
Nghệ An	2 320,23	2 163,75	2 928,48
Hà Tĩnh	2 196,60	2 197,10	1 628,37
Quảng Bình	2 264,27	2 297,41	1 285,92
Quảng Trị	3 977,29	3 827,63	4 733,54
Thừa Thiên - Huế	3 275,93	3 166,92	4 168,27

17 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động của các hộ có sử dụng chia theo dân tộc của chủ hộ

Agricultural production land per agricultural employee in labouring age of household used by ethnic of household holder

m²

	Đất sản xuất nông nghiệp BQ 1 lao động nông nghiệp của hộ có sử dụng <i>Agricultural production land per agricultural employee of household used land</i>	Phân theo dân tộc của chủ hộ <i>By ethnic of household holder</i>	
		Dân tộc Kinh <i>Kinh Ethnic</i>	Dân tộc khác <i>Other ethnic</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 759,46	2 490,62	4 735,30
Đà Nẵng	1 977,78	1 978,75	1 796,57
Quảng Nam	2 459,14	2 149,60	4 765,47
Quảng Ngãi	2 196,77	2 015,54	2 813,49
Bình Định	2 566,65	2 408,04	6 405,65
Phú Yên	3 588,02	2 998,27	9 401,94
Khánh Hoà	3 971,53	3 703,29	5 625,27
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	6 196,88	6 546,44	5 761,07
Kon Tum	6 614,46	8 356,68	5 898,97
Gia Lai	6 501,17	7 361,31	5 857,30
Đắk Lắk	5 705,61	5 793,21	5 573,97
Đắk Nông	8 956,95	9 679,26	7 646,36
Lâm Đồng	5 176,85	5 334,71	4 845,11
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	6 264,74	6 249,16	6 356,96
Ninh Thuận	3 111,10	2 688,26	3 783,16
Bình Thuận	6 252,33	6 329,49	5 726,06
Bình Phước	8 881,96	8 918,50	8 779,92
Tây Ninh	5 625,37	5 624,57	5 664,60
Bình Dương	8 255,23	8 264,28	7 464,33
Đồng Nai	5 685,96	5 729,73	5 457,88
Bà Rịa - Vũng Tàu	5 435,05	5 428,08	5 540,53
TP. Hồ Chí Minh	3 666,63	3 663,22	4 808,18
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4 390,73	4 435,10	3 901,10
Long An	5 877,60	5 877,60	5 901,26
Tiền Giang	2 727,81	2 727,80	2 778,13
Bến Tre	2 922,87	2 922,70	3 441,00
Trà Vinh	3 518,95	3 601,51	3 372,21
Vĩnh Long	3 166,49	3 192,76	2 233,66
Đồng Tháp	4 185,03	4 184,72	5 553,57
An Giang	4 533,68	4 627,33	3 101,14
Kiên Giang	7 327,11	7 744,87	5 343,37
Cần Thơ	4 653,24	4 662,63	3 999,17
Hậu Giang	3 789,21	3 807,10	3 159,34
Sóc Trăng	4 241,44	4 511,11	3 704,80
Bạc Liêu	7 357,54	7 560,70	5 619,83
Cà Mau	6 979,14	7 074,73	4 621,53

18 Số lao động nông nghiệp trong và trên độ tuổi lao động thực tế có lao động phân theo giới tính

Number of agricultural employees in and over labouring age are still working by sex

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Lao động trong độ tuổi lao động <i>Employee in labouring age</i>		Lao động trên độ tuổi lao động thực tế có lao động <i>Employee over labouring age</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
Toàn quốc <i>Whole country</i>	22 961 342	21 263 892	10 762 431	1 697 450	935 073
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4 541 612	4 067 962	2 264 536	473 650	277 350
Hà Nội	245 604	225 097	127 372	20 507	13 266
Vĩnh Phúc	376 919	348 467	195 779	28 452	17 794
Bắc Ninh	246 277	220 980	133 915	25 297	15 701
Hà Tây	658 051	599 327	334 557	58 724	33 838
Hải Dương	538 568	482 404	271 191	56 164	32 199
Hải Phòng	340 480	303 516	168 487	36 964	21 199
Hưng Yên	370 340	329 254	173 990	41 086	24 212
Thái Bình	564 218	493 585	282 789	70 633	41 408
Hà Nam	252 271	218 792	124 591	33 479	18 758
Nam Định	653 058	582 377	312 174	70 681	41 781
Ninh Bình	295 826	264 163	139 691	31 663	17 194
Đông Bắc - North East	3 500 932	3 305 000	1 665 624	195 932	112 723
Hà Giang	302 603	291 569	141 969	11 034	6 040
Cao Bằng	212 639	194 963	95 939	17 676	10 935
Bắc Kạn	123 329	119 268	57 439	4 061	2 091
Tuyên Quang	294 356	281 539	138 851	12 817	6 856
Lào Cai	214 108	206 715	101 771	7 393	4 024
Yên Bái	286 866	273 118	136 388	13 748	7 108
Thái Nguyên	423 786	407 316	204 915	16 470	10 507
Lạng Sơn	296 991	286 038	139 684	10 953	6 641
Quảng Ninh	211 295	188 980	95 728	22 315	12 337
Bắc Giang	642 399	604 497	316 499	37 902	22 192
Phú Thọ	492 560	450 997	236 441	41 563	23 992
Tây Bắc - North West	1 076 914	1 047 072	524 970	29 842	14 887
Điện Biên	174 638	169 643	86 402	4 995	2 171
Lai Châu	142 340	137 397	68 572	4 943	2 660
Sơn La	420 720	411 692	206 702	9 028	4 150
Hoà Bình	339 216	328 340	163 294	10 876	5 906
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	3 286 888	2 977 903	1 534 694	308 985	160 661
Thanh Hoá	1 289 646	1 176 664	603 695	112 982	61 194
Nghệ An	973 609	906 739	468 040	66 870	37 536
Hà Tĩnh	437 972	381 609	198 458	56 363	28 310
Quảng Bình	243 931	212 308	111 088	31 623	14 232
Quảng Trị	164 743	145 387	75 109	19 356	9 514
Thừa Thiên - Huế	176 987	155 196	78 304	21 791	9 875

18 Số lao động nông nghiệp trong và trên độ tuổi lao động thực tế có lao động phân theo giới tính

Number of agricultural employees in and over labouring age are still working by sex

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Lao động trong độ tuổi lao động <i>Employee in labouring age</i>		Lao động trên độ tuổi lao động thực tế có lao động <i>Employee over labouring age</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 705 918	1 497 180	777 896	208 738	110 563
Đà Nẵng	44 532	36 533	20 386	7 999	4 789
Quảng Nam	424 864	370 886	191 515	53 978	29 031
Quảng Ngãi	387 157	330 506	170 824	56 651	29 436
Bình Định	396 075	345 875	187 973	50 200	27 035
Phú Yên	259 975	236 018	121 436	23 957	12 353
Khánh Hoà	193 315	177 362	85 762	15 953	7 919
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 749 182	1 663 794	800 657	85 388	45 305
Kon Tum	131 364	123 765	61 198	7 599	4 134
Gia Lai	447 010	424 427	209 383	22 583	12 474
Đắk Lắk	607 229	578 702	276 724	28 527	14 978
Đắk Nông	178 502	172 007	80 327	6 495	3 346
Lâm Đồng	385 077	364 893	173 025	20 184	10 373
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1 877 453	1 749 590	823 218	127 863	65 904
Ninh Thuận	146 151	139 550	67 944	6 601	3 497
Bình Thuận	273 189	256 702	122 380	16 487	8 468
Bình Phước	336 832	319 286	152 642	17 546	9 327
Tây Ninh	317 958	304 461	140 836	13 497	7 188
Bình Dương	143 657	129 549	62 584	14 108	7 461
Đồng Nai	421 066	383 012	175 173	38 054	18 324
Bà Rịa - Vũng Tàu	134 686	125 397	59 690	9 289	4 686
TP. Hồ Chí Minh	103 914	91 633	41 969	12 281	6 953
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5 222 443	4 955 391	2 370 836	267 052	147 680
Long An	384 189	357 979	171 510	26 210	15 262
Tiền Giang	586 900	547 093	266 133	39 807	23 032
Bến Tre	432 639	400 442	193 099	32 197	18 521
Trà Vinh	361 809	344 167	170 707	17 642	10 679
Vĩnh Long	355 617	338 232	163 038	17 385	9 745
Đồng Tháp	630 520	607 439	283 859	23 081	12 403
An Giang	641 588	611 728	282 564	29 860	14 422
Kiên Giang	526 792	501 890	244 071	24 902	12 854
Cần Thơ	292 064	276 917	127 487	15 147	7 276
Hậu Giang	324 401	311 851	147 709	12 550	7 262
Sóc Trăng	426 736	411 318	199 568	15 418	8 945
Bạc Liêu	138 215	132 722	64 669	5 493	3 217
Cà Mau	120 973	113 613	56 422	7 360	4 062

19 Cơ cấu lao động nông nghiệp trong và trên độ tuổi lao động thực tế có lao động phân theo giới tính

Structure of agricultural employee in and over labouring age are still working by sex

%

	Tổng số Total	Lao động trong độ tuổi lao động Employee in labouring age		Lao động trên độ tuổi lao động thực tế có lao động Employee over labouring age	
		Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
Toàn quốc - Whole country	100,00	92,61	46,87	7,39	4,07
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	89,57	49,86	10,43	6,11
Hà Nội	100,00	91,65	51,86	8,35	5,40
Vĩnh Phúc	100,00	92,45	51,94	7,55	4,72
Bắc Ninh	100,00	89,73	54,38	10,27	6,38
Hà Tây	100,00	91,08	50,84	8,92	5,14
Hải Dương	100,00	89,57	50,35	10,43	5,98
Hải Phòng	100,00	89,14	49,49	10,86	6,23
Hưng Yên	100,00	88,91	46,98	11,09	6,54
Thái Bình	100,00	87,48	50,12	12,52	7,34
Hà Nam	100,00	86,73	49,39	13,27	7,44
Nam Định	100,00	89,18	47,80	10,82	6,40
Ninh Bình	100,00	89,30	47,22	10,70	5,81
Đông Bắc - North East	100,00	94,40	47,58	5,60	3,22
Hà Giang	100,00	96,35	46,92	3,65	2,00
Cao Bằng	100,00	91,69	45,12	8,31	5,14
Bắc Kạn	100,00	96,71	46,57	3,29	1,70
Tuyên Quang	100,00	95,65	47,17	4,35	2,33
Lào Cai	100,00	96,55	47,53	3,45	1,88
Yên Bái	100,00	95,21	47,54	4,79	2,48
Thái Nguyên	100,00	96,11	48,35	3,89	2,48
Lạng Sơn	100,00	96,31	47,03	3,69	2,24
Quảng Ninh	100,00	89,44	45,31	10,56	5,84
Bắc Giang	100,00	94,10	49,27	5,90	3,45
Phú Thọ	100,00	91,56	48,00	8,44	4,87
Tây Bắc - North West	100,00	97,23	48,75	2,77	1,38
Điện Biên	100,00	97,14	49,47	2,86	1,24
Lai Châu	100,00	96,53	48,17	3,47	1,87
Sơn La	100,00	97,85	49,13	2,15	0,99
Hoà Bình	100,00	96,79	48,14	3,21	1,74
Bắc Trung Bộ North Central Coast	100,00	90,60	46,69	9,40	4,89
Thanh Hoá	100,00	91,24	46,81	8,76	4,75
Nghệ An	100,00	93,13	48,07	6,87	3,86
Hà Tĩnh	100,00	87,13	45,31	12,87	6,46
Quảng Bình	100,00	87,04	45,54	12,96	5,83
Quảng Trị	100,00	88,25	45,59	11,75	5,78
Thừa Thiên - Huế	100,00	87,69	44,24	12,31	5,58

19 Cơ cấu lao động nông nghiệp trong và trên độ tuổi lao động thực tế có lao động phân theo giới tính

Structure of agricultural employee in and over labouring age are still working by sex

%

	Tổng số <i>Total</i>	Lao động trong độ tuổi lao động <i>Employee in labouring age</i>		Lao động trên độ tuổi lao động thực tế có lao động <i>Employee over labouring age</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	87,76	45,60	12,24	6,48
Đà Nẵng	100,00	82,04	45,78	17,96	10,75
Quảng Nam	100,00	87,30	45,08	12,70	6,83
Quảng Ngãi	100,00	85,37	44,12	14,63	7,60
Bình Định	100,00	87,33	47,46	12,67	6,83
Phú Yên	100,00	90,78	46,71	9,22	4,75
Khánh Hoà	100,00	91,75	44,36	8,25	4,10
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	100,00	95,12	45,77	4,88	2,59
Kon Tum	100,00	94,22	46,59	5,78	3,15
Gia Lai	100,00	94,95	46,84	5,05	2,79
Đắk Lắk	100,00	95,30	45,57	4,70	2,47
Đắk Nông	100,00	96,36	45,00	3,64	1,87
Lâm Đồng	100,00	94,76	44,93	5,24	2,69
Đông Nam Bộ - South East	100,00	93,19	43,85	6,81	3,51
Ninh Thuận	100,00	95,48	46,49	4,52	2,39
Bình Thuận	100,00	93,96	44,80	6,04	3,10
Bình Phước	100,00	94,79	45,32	5,21	2,77
Tây Ninh	100,00	95,76	44,29	4,24	2,26
Bình Dương	100,00	90,18	43,56	9,82	5,19
Đồng Nai	100,00	90,96	41,60	9,04	4,35
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	93,10	44,32	6,90	3,48
TP. Hồ Chí Minh	100,00	88,18	40,39	11,82	6,69
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	94,89	45,40	5,11	2,83
Long An	100,00	93,18	44,64	6,82	3,97
Tiền Giang	100,00	93,22	45,35	6,78	3,92
Bến Tre	100,00	92,56	44,63	7,44	4,28
Trà Vinh	100,00	95,12	47,18	4,88	2,95
Vĩnh Long	100,00	95,11	45,85	4,89	2,74
Đồng Tháp	100,00	96,34	45,02	3,66	1,97
An Giang	100,00	95,35	44,04	4,65	2,25
Kiên Giang	100,00	95,27	46,33	4,73	2,44
Cần Thơ	100,00	94,81	43,65	5,19	2,49
Hậu Giang	100,00	96,13	45,53	3,87	2,24
Sóc Trăng	100,00	96,39	46,77	3,61	2,10
Bạc Liêu	100,00	96,03	46,79	3,97	2,33
Cà Mau	100,00	93,92	46,64	6,08	3,36

20 Số lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Number of agricultural employees in labouring age by level of qualification

Người - Person

	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật- By level of qualification					
	Tổng số Total	Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn No training and no degree certificate	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật Primary, technical worker	Trung cấp Secondary, vocational	Cao đẳng College	Đại học trở lên University and higher
Toàn quốc - Whole country	21 263 892	20 764 929	267 739	185 639	25 114	20 471
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	4 067 962	3 949 011	62 758	45 994	6 019	4 180
Hà Nội	225 097	217 717	3 989	2 751	299	341
Vĩnh Phúc	348 467	339 528	4 665	3 588	395	291
Bắc Ninh	220 980	213 405	3 429	3 385	438	323
Hà Tây	599 327	583 734	7 378	6 259	1 283	673
Hải Dương	482 404	469 428	7 595	4 466	564	351
Hải Phòng	303 516	294 737	4 503	3 508	419	349
Hưng Yên	329 254	320 687	4 770	3 137	411	249
Thái Bình	493 585	478 004	8 290	6 136	687	468
Hà Nam	218 792	211 462	4 244	2 510	354	222
Nam Định	582 377	567 665	8 179	5 287	762	484
Ninh Bình	264 163	252 644	5 716	4 967	407	429
Đông Bắc - North East	3 305 000	3 223 973	39 154	35 748	3 352	2 773
Hà Giang	291 569	288 096	1 831	1 425	144	73
Cao Bằng	194 963	187 351	3 076	4 015	257	264
Bắc Kạn	119 268	115 684	1 574	1 757	140	113
Tuyên Quang	281 539	273 301	3 576	3 762	468	432
Lào Cai	206 715	204 432	1 288	898	66	31
Yên Bái	273 118	267 846	2 713	2 302	151	106
Thái Nguyên	407 316	396 081	5 493	4 747	554	441
Lạng Sơn	286 038	279 907	2 881	2 881	197	172
Quảng Ninh	188 980	182 614	3 780	2 190	225	171
Bắc Giang	604 497	592 756	5 746	4 943	627	425
Phú Thọ	450 997	435 905	7 196	6 828	523	545
Tây Bắc - North West	1 047 072	1 032 674	7 165	6 340	605	288
Điện Biên	169 643	167 678	1 042	842	61	20
Lai Châu	137 397	136 626	484	260	21	6
Sơn La	411 692	406 055	2 834	2 476	217	110
Hoà Bình	328 340	322 315	2 805	2 762	306	152
Bắc Trung Bộ North Central Coast	2 977 903	2 891 100	44 581	35 790	3 686	2 746
Thanh Hoá	1 176 664	1 142 284	16 933	14 797	1 717	933
Nghệ An	906 739	880 142	14 249	10 479	1 008	861
Hà Tĩnh	381 609	370 020	5 783	5 015	440	351
Quảng Bình	212 308	204 938	3 500	3 246	309	315
Quảng Trị	145 387	140 533	3 067	1 500	116	171
Thừa Thiên - Huế	155 196	153 183	1 049	753	96	115

20 Số lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Number of agricultural employees in labouring age by level of qualification

Người - Person

	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật- <i>By level of qualification</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 497 180	1 472 912	11 851	9 672	1 579	1 166
Đà Nẵng	36 533	35 463	450	476	73	71
Quảng Nam	370 886	364 686	2 617	2 925	413	245
Quảng Ngãi	330 506	325 729	2 297	1 866	407	207
Bình Định	345 875	340 904	2 413	1 992	289	277
Phú Yên	236 018	232 558	1 369	1 597	259	235
Khánh Hoà	177 362	173 572	2 705	816	138	131
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 663 794	1 629 467	16 528	14 134	1 708	1 957
Kon Tum	123 765	121 492	1 389	751	61	72
Gia Lai	424 427	417 615	4 215	2 099	274	224
Đắk Lắk	578 702	564 737	6 363	6 123	714	765
Đắk Nông	172 007	169 037	1 509	1 199	127	135
Lâm Đồng	364 893	356 586	3 052	3 962	532	761
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 749 590	1 689 915	39 526	14 978	2 336	2 835
Ninh Thuận	139 550	137 949	667	720	128	86
Bình Thuận	256 702	252 845	1 886	1 581	176	214
Bình Phước	319 286	303 476	11 536	3 332	390	552
Tây Ninh	304 461	296 196	5 469	2 101	381	314
Bình Dương	129 549	113 890	13 037	1 838	313	471
Đồng Nai	383 012	374 716	4 013	3 104	533	646
Bà Rịa - Vũng Tàu	125 397	122 857	974	1 111	208	247
TP. Hồ Chí Minh	91 633	87 986	1 944	1 191	207	305
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4 955 391	4 875 877	46 176	22 983	5 829	4 526
Long An	357 979	353 152	2 151	1 912	463	301
Tiền Giang	547 093	538 358	4 027	3 340	838	530
Bến Tre	400 442	395 378	2 290	1 978	464	332
Trà Vinh	344 167	340 550	1 756	1 285	323	253
Vĩnh Long	338 232	332 984	2 251	1 938	581	478
Đồng Tháp	607 439	601 205	2 455	2 437	783	559
An Giang	611 728	606 081	2 821	1 778	506	542
Kiên Giang	501 890	496 448	2 787	1 983	358	314
Cần Thơ	276 917	272 917	1 908	1 376	363	353
Hậu Giang	311 851	306 211	3 761	1 276	382	221
Sóc Trăng	411 318	407 400	1 677	1 627	319	295
Bạc Liêu	132 722	113 337	17 408	1 450	313	214
Cà Mau	113 613	111 856	884	603	136	134

21 Cơ cấu lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Structure of agricultural employee in labouring age by level of qualification

	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - <i>By level of qualification</i>					%
	Tổng số <i>Total</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	100,00	97,65	1,26	0,87	0,12	0,10
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	97,08	1,54	1,13	0,15	0,10
Hà Nội	100,00	96,72	1,77	1,22	0,13	0,15
Vĩnh Phúc	100,00	97,43	1,34	1,03	0,11	0,08
Bắc Ninh	100,00	96,57	1,55	1,53	0,20	0,15
Hà Tây	100,00	97,40	1,23	1,04	0,21	0,11
Hải Dương	100,00	97,31	1,57	0,93	0,12	0,07
Hải Phòng	100,00	97,11	1,48	1,16	0,14	0,11
Hưng Yên	100,00	97,40	1,45	0,95	0,12	0,08
Thái Bình	100,00	96,84	1,68	1,24	0,14	0,09
Hà Nam	100,00	96,65	1,94	1,15	0,16	0,10
Nam Định	100,00	97,47	1,40	0,91	0,13	0,08
Ninh Bình	100,00	95,64	2,16	1,88	0,15	0,16
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	97,55	1,18	1,08	0,10	0,08
Hà Giang	100,00	98,81	0,63	0,49	0,05	0,03
Cao Bằng	100,00	96,10	1,58	2,06	0,13	0,14
Bắc Kạn	100,00	97,00	1,32	1,47	0,12	0,09
Tuyên Quang	100,00	97,07	1,27	1,34	0,17	0,15
Lào Cai	100,00	98,90	0,62	0,43	0,03	0,02
Yên Bái	100,00	98,07	0,99	0,84	0,06	0,04
Thái Nguyên	100,00	97,24	1,35	1,17	0,14	0,11
Lạng Sơn	100,00	97,86	1,01	1,01	0,07	0,06
Quảng Ninh	100,00	96,63	2,00	1,16	0,12	0,09
Bắc Giang	100,00	98,06	0,95	0,82	0,10	0,07
Phú Thọ	100,00	96,65	1,60	1,51	0,12	0,12
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	98,62	0,68	0,61	0,06	0,03
Điện Biên	100,00	98,84	0,61	0,50	0,04	0,01
Lai Châu	100,00	99,44	0,35	0,19	0,02	
Sơn La	100,00	98,63	0,69	0,60	0,05	0,03
Hoà Bình	100,00	98,17	0,85	0,84	0,09	0,05
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	97,09	1,50	1,20	0,12	0,09
Thanh Hoá	100,00	97,08	1,44	1,26	0,15	0,08
Nghe An	100,00	97,07	1,57	1,16	0,11	0,09
Hà Tĩnh	100,00	96,96	1,52	1,31	0,12	0,09
Quảng Bình	100,00	96,53	1,65	1,53	0,15	0,15
Quảng Trị	100,00	96,66	2,11	1,03	0,08	0,12
Thừa Thiên - Huế	100,00	98,70	0,68	0,49	0,06	0,07

21 Cơ cấu lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Structure of agricultural employee in labouring age by level of qualification

	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - By level of qualification					
	Tổng số <i>Total</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	98,38	0,79	0,65	0,11	0,08
Đà Nẵng	100,00	97,07	1,23	1,30	0,20	0,19
Quảng Nam	100,00	98,33	0,71	0,79	0,11	0,07
Quảng Ngãi	100,00	98,55	0,69	0,56	0,12	0,06
Bình Định	100,00	98,56	0,70	0,58	0,08	0,08
Phú Yên	100,00	98,53	0,58	0,68	0,11	0,10
Khánh Hoà	100,00	97,86	1,53	0,46	0,08	0,07
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	100,00	97,94	0,99	0,85	0,10	0,12
Kon Tum	100,00	98,16	1,12	0,61	0,05	0,06
Gia Lai	100,00	98,40	0,99	0,49	0,06	0,05
Đắk Lắk	100,00	97,59	1,10	1,06	0,12	0,13
Đắk Nông	100,00	98,27	0,88	0,70	0,07	0,08
Lâm Đồng	100,00	97,72	0,84	1,09	0,15	0,21
Đông Nam Bộ - South East	100,00	96,59	2,26	0,86	0,13	0,16
Ninh Thuận	100,00	98,85	0,48	0,52	0,09	0,06
Bình Thuận	100,00	98,50	0,73	0,62	0,07	0,08
Bình Phước	100,00	95,05	3,61	1,04	0,12	0,17
Tây Ninh	100,00	97,29	1,80	0,69	0,13	0,10
Bình Dương	100,00	87,91	10,06	1,42	0,24	0,36
Đồng Nai	100,00	97,83	1,05	0,81	0,14	0,17
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	97,97	0,78	0,89	0,17	0,20
TP. Hồ Chí Minh	100,00	96,02	2,12	1,30	0,23	0,33
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	98,40	0,93	0,46	0,12	0,09
Long An	100,00	98,65	0,60	0,53	0,13	0,08
Tiền Giang	100,00	98,40	0,74	0,61	0,15	0,10
Bến Tre	100,00	98,74	0,57	0,49	0,12	0,08
Trà Vinh	100,00	98,95	0,51	0,37	0,09	0,07
Vĩnh Long	100,00	98,45	0,67	0,57	0,17	0,14
Đồng Tháp	100,00	98,97	0,40	0,40	0,13	0,09
An Giang	100,00	99,08	0,46	0,29	0,08	0,09
Kiên Giang	100,00	98,92	0,56	0,40	0,07	0,06
Cần Thơ	100,00	98,56	0,69	0,50	0,13	0,13
Hậu Giang	100,00	98,19	1,21	0,41	0,12	0,07
Sóc Trăng	100,00	99,05	0,41	0,40	0,08	0,07
Bạc Liêu	100,00	85,39	13,12	1,09	0,24	0,16
Cà Mau	100,00	98,45	0,78	0,53	0,12	0,12

22 Số lao động thuần nông và lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề

*Number of agricultural employees engaged totally and partly in other
economic activities*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lao động thuần nông <i>Engaged totally in agriculture</i>	Nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác - <i>Agricultural employee engaged partly in other economic activities</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
				Kiểm Lâm nghiệp, thủy sân- <i>Engaged in forestry, fishery</i>	Kiểm Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ <i>Engaged in industry, construction and services</i>
Toàn quốc <i>Whole country</i>	21 263 892	14 493 677	6 770 212	4 078 629	2 691 583
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4 067 962	2 896 798	1 171 164	235 942	935 222
Hà Nội	225 097	176 322	48 775	2 670	46 105
Vĩnh Phúc	348 467	256 942	91 525	18 033	73 492
Bắc Ninh	220 980	136 571	84 409	15 065	69 344
Hà Tây	599 327	410 063	189 264	17 406	171 858
Hải Dương	482 404	318 130	164 274	54 004	110 270
Hải Phòng	303 516	227 756	75 760	30 555	45 205
Hưng Yên	329 254	239 655	89 599	15 752	73 847
Thái Bình	493 585	367 007	126 578	31 858	94 720
Hà Nam	218 792	139 085	79 707	21 961	57 746
Nam Định	582 377	444 075	138 302	14 625	123 677
Ninh Bình	264 163	181 192	82 971	14 013	68 958
Đông Bắc - <i>North East</i>	3 305 000	1 401 646	1 903 351	1 473 999	429 352
Hà Giang	291 569	52 849	238 720	198 613	40 107
Cao Bằng	194 963	88 021	106 942	97 729	9 213
Bắc Kạn	119 268	28 692	90 576	81 471	9 105
Tuyên Quang	281 539	98 312	183 227	149 978	33 249
Lào Cai	206 715	50 016	156 699	137 464	19 235
Yên Bái	273 118	101 095	172 023	152 325	19 698
Thái Nguyên	407 316	238 049	169 267	116 369	52 898
Lạng Sơn	286 038	45 939	240 099	220 853	19 246
Quảng Ninh	188 980	85 819	103 161	77 065	26 096
Bắc Giang	604 497	414 900	189 594	84 221	105 373
Phú Thọ	450 997	197 954	253 043	157 911	95 132
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 047 072	300 721	746 351	648 919	97 432
Điện Biên	169 643	26 017	143 626	129 586	14 040
Lai Châu	137 397	11 895	125 502	99 869	25 633
Sơn La	411 692	131 990	279 702	265 206	14 496
Hoà Bình	328 340	130 819	197 521	154 258	43 263
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	2 977 903	1 719 328	1 258 575	727 228	531 347
Thanh Hoá	1 176 664	656 249	520 415	297 049	223 366
Nghệ An	906 739	519 900	386 839	233 899	152 940
Hà Tĩnh	381 609	237 756	143 853	81 603	62 250
Quảng Bình	212 308	100 815	111 493	65 161	46 332
Quảng Trị	145 387	104 130	41 257	20 951	20 306
Thừa Thiên - Huế	155 196	100 478	54 718	28 565	26 153

22 Số lao động thuần nông và lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề

*Number of agricultural employees engaged totally and partly in other
economic activities*

Người - Person

	Chia ra - Of which				
	Tổng số <i>Total</i>	Lao động thuần nông <i>Engaged totally in agriculture</i>	Nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác - <i>Agricultural employee engaged partly in other economic activities</i>	Chia ra - Of which	
				Kiểm Lâm nghiệp, thủy sân- <i>Engaged in forestry, fishery</i>	Kiểm Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ <i>Engaged in industry, construction and services</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 497 180	1 103 547	393 633	204 148	189 485
Đà Nẵng	36 533	28 260	8 273	3 695	4 578
Quảng Nam	370 886	243 594	127 292	72 120	55 172
Quảng Ngãi	330 506	206 360	124 146	77 467	46 679
Bình Định	345 875	293 471	52 404	18 198	34 206
Phú Yên	236 018	184 929	51 089	18 505	32 584
Khánh Hoà	177 362	146 933	30 429	14 163	16 266
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 663 794	1 387 673	276 121	195 498	80 623
Kon Tum	123 765	65 206	58 559	52 959	5 600
Gia Lai	424 427	340 286	84 141	64 905	19 236
Đắk Lắk	578 702	517 900	60 802	31 722	29 080
Đắk Nông	172 007	158 168	13 839	7 127	6 712
Lâm Đồng	364 893	306 113	58 780	38 785	19 995
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1 749 590	1 601 712	147 878	59 625	88 253
Ninh Thuận	139 550	128 091	11 459	5 989	5 470
Bình Thuận	256 702	229 246	27 456	5 227	22 229
Bình Phước	319 286	297 310	21 976	11 617	10 359
Tây Ninh	304 461	280 731	23 730	8 607	15 123
Bình Dương	129 549	123 967	5 582	2 959	2 623
Đồng Nai	383 012	344 436	38 576	19 883	18 693
Bà Rịa - Vũng Tàu	125 397	112 929	12 468	1 291	11 177
TP. Hồ Chí Minh	91 633	85 002	6 631	4 052	2 579
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4 955 391	4 082 252	873 139	533 270	339 869
Long An	357 979	270 052	87 927	65 006	22 921
Tiền Giang	547 093	501 863	45 230	11 033	34 197
Bến Tre	400 442	347 646	52 796	17 132	35 664
Trà Vinh	344 167	278 846	65 321	42 379	22 942
Vĩnh Long	338 232	299 611	38 621	8 242	30 379
Đồng Tháp	607 439	493 393	114 046	64 513	49 533
An Giang	611 728	522 134	89 594	51 261	38 333
Kiên Giang	501 890	414 867	87 023	70 908	16 115
Cần Thơ	276 917	191 217	85 700	46 752	38 948
Hậu Giang	311 851	212 662	99 189	82 540	16 649
Sóc Trăng	411 318	357 085	54 233	33 383	20 850
Bạc Liêu	132 722	112 959	19 763	10 313	9 450
Cà Mau	113 613	79 917	33 696	29 808	3 888

23 Cơ cấu lao động thuần nông và lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề

*Structure of agricultural employee engaged totally and partly in other
economic activities*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Lao động thuần nông <i>Engaged totally in agriculture</i>	Nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác - <i>Agricultural employee engaged partly in other economic activities</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
				Chia ra - <i>Of which</i>	
				Kiểm Lâm nghiệp, thủy sản- <i>Engaged in forestry, fishery</i>	Kiểm Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ - <i>Engaged in industry, construction and services</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	100,00	68,16	31,84	19,18	12,66
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	71,21	28,79	5,80	22,99
Hà Nội	100,00	78,33	21,67	1,19	20,48
Vĩnh Phúc	100,00	73,73	26,27	5,18	21,09
Bắc Ninh	100,00	61,80	38,20	6,82	31,38
Hà Tây	100,00	68,42	31,58	2,91	28,68
Hải Dương	100,00	65,95	34,05	11,20	22,86
Hải Phòng	100,00	75,04	24,96	10,07	14,89
Hưng Yên	100,00	72,79	27,21	4,78	22,43
Thái Bình	100,00	74,36	25,64	6,45	19,19
Hà Nam	100,00	63,57	36,43	10,04	26,40
Nam Định	100,00	76,25	23,75	2,51	21,24
Ninh Bình	100,00	68,59	31,41	5,31	26,10
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	42,41	57,59	44,60	12,99
Hà Giang	100,00	18,13	81,87	68,12	13,76
Cao Bằng	100,00	45,15	54,85	50,13	4,73
Bắc Kạn	100,00	24,06	75,94	68,31	7,64
Tuyên Quang	100,00	34,92	65,08	53,27	11,81
Lào Cai	100,00	24,20	75,80	66,50	9,31
Yên Bái	100,00	37,02	62,98	55,77	7,21
Thái Nguyên	100,00	58,44	41,56	28,57	12,99
Lạng Sơn	100,00	16,06	83,94	77,21	6,72
Quảng Ninh	100,00	45,41	54,59	40,78	13,81
Bắc Giang	100,00	68,64	31,36	13,93	17,43
Phú Thọ	100,00	43,89	56,11	35,02	21,10
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	28,72	71,28	61,98	9,30
Điện Biên	100,00	15,34	84,66	76,39	8,27
Lai Châu	100,00	8,66	91,34	72,69	18,65
Sơn La	100,00	32,06	67,94	64,41	3,52
Hoà Bình	100,00	39,84	60,16	46,98	13,17
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	57,74	42,26	24,42	17,84
Thanh Hoá	100,00	55,77	44,23	25,24	18,98
Ngệ An	100,00	57,34	42,66	25,79	16,87
Hà Tĩnh	100,00	62,30	37,70	21,39	16,32
Quảng Bình	100,00	47,49	52,51	30,69	21,83
Quảng Trị	100,00	71,62	28,38	14,41	13,96
Thừa Thiên - Huế	100,00	64,74	35,26	18,41	16,85

23 Cơ cấu lao động thuần nông và lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề

Structure of agricultural employee engaged totally and partly in other economic activities

%

	Tổng số <i>Total</i>	Lao động thuần nông <i>Engaged totally in agriculture</i>	Nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác - <i>Agricultural employee engaged partly in other economic activities</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
				Chia ra - <i>Of which</i>	
				Kiểm Lâm nghiệp, thủy sản- <i>Engaged in forestry, fishery</i>	Kiểm Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ - <i>Engaged in industry, construction and services</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	73,71	26,29	13,64	12,66
Đà Nẵng	100,00	77,35	22,65	10,11	12,53
Quảng Nam	100,00	65,68	34,32	19,44	14,88
Quảng Ngãi	100,00	62,44	37,56	23,44	14,12
Bình Định	100,00	84,85	15,15	5,26	9,89
Phú Yên	100,00	78,35	21,65	7,84	13,80
Khánh Hoà	100,00	82,84	17,16	7,99	9,17
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	100,00	83,40	16,60	11,75	4,84
Kon Tum	100,00	52,69	47,31	42,79	4,52
Gia Lai	100,00	80,18	19,82	15,29	4,54
Đắk Lắk	100,00	89,49	10,51	5,48	5,03
Đắk Nông	100,00	91,95	8,05	4,14	3,91
Lâm Đồng	100,00	83,89	16,11	10,63	5,48
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	91,55	8,45	3,41	5,05
Ninh Thuận	100,00	91,79	8,21	4,29	3,92
Bình Thuận	100,00	89,30	10,70	2,04	8,66
Bình Phước	100,00	93,12	6,88	3,63	3,25
Tây Ninh	100,00	92,21	7,79	2,82	4,96
Bình Dương	100,00	95,69	4,31	2,28	2,02
Đồng Nai	100,00	89,93	10,07	5,19	4,88
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	90,06	9,94	1,03	8,91
TP. Hồ Chí Minh	100,00	92,76	7,24	4,43	2,81
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	82,38	17,62	10,76	6,85
Long An	100,00	75,44	24,56	18,16	6,40
Tiền Giang	100,00	91,73	8,27	2,02	6,25
Bến Tre	100,00	86,82	13,18	4,28	8,90
Trà Vinh	100,00	81,02	18,98	12,31	6,66
Vĩnh Long	100,00	88,58	11,42	2,44	8,98
Đồng Tháp	100,00	81,23	18,77	10,62	8,16
An Giang	100,00	85,35	14,65	8,38	6,27
Kiên Giang	100,00	82,66	17,34	14,13	3,21
Cần Thơ	100,00	69,05	30,95	16,88	14,07
Hậu Giang	100,00	68,19	31,81	26,47	5,34
Sóc Trăng	100,00	86,81	13,19	8,12	5,07
Bạc Liêu	100,00	85,11	14,89	7,77	7,12
Cà Mau	100,00	70,34	29,66	26,23	3,42

24 Số lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo hình thức làm việc

Number of agricultural employees in labouring age by type of employment

	Phân theo hình thức làm việc - <i>By type of employment</i>				
	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Tự làm cho gia đình <i>Work for family</i>		Đi làm nhận tiền công, tiền lương - <i>Work outside for wage or salary</i>	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	21 263 892	19 531 919	91,85	1 731 973	8,15
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4 067 962	4 046 754	99,48	21 208	0,52
Hà Nội	225 097	223 665	99,36	1 432	0,64
Vĩnh Phúc	348 467	346 032	99,30	2 435	0,70
Bắc Ninh	220 980	220 314	99,70	666	0,30
Hà Tây	599 327	595 454	99,35	3 873	0,65
Hải Dương	482 404	480 410	99,59	1 994	0,41
Hải Phòng	303 516	301 380	99,30	2 136	0,70
Hưng Yên	329 254	328 047	99,63	1 207	0,37
Thái Bình	493 585	492 518	99,78	1 067	0,22
Hà Nam	218 792	217 611	99,46	1 181	0,54
Nam Định	582 377	579 469	99,50	2 908	0,50
Ninh Bình	264 163	261 854	99,13	2 309	0,87
Đông Bắc - <i>North East</i>	3 305 000	3 284 754	99,39	20 246	0,61
Hà Giang	291 569	290 260	99,55	1 309	0,45
Cao Bằng	194 963	194 660	99,84	303	0,16
Bắc Kạn	119 268	118 938	99,72	330	0,28
Tuyên Quang	281 539	278 809	99,03	2 730	0,97
Lào Cai	206 715	205 555	99,44	1 160	0,56
Yên Bái	273 118	270 606	99,08	2 512	0,92
Thái Nguyên	407 316	405 489	99,55	1 827	0,45
Lạng Sơn	286 038	284 908	99,60	1 130	0,40
Quảng Ninh	188 980	187 575	99,26	1 405	0,74
Bắc Giang	604 497	603 557	99,84	940	0,16
Phú Thọ	450 997	444 397	98,54	6 600	1,46
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 047 072	1 041 346	99,45	5 726	0,55
Điện Biên	169 643	169 257	99,77	386	0,23
Lai Châu	137 397	136 403	99,28	994	0,72
Sơn La	411 692	410 028	99,60	1 664	0,40
Hoà Bình	328 340	325 658	99,18	2 682	0,82
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	2 977 903	2 944 055	98,86	33 848	1,14
Thanh Hoá	1 176 664	1 162 218	98,77	14 446	1,23
Nghệ An	906 739	896 101	98,83	10 638	1,17
Hà Tĩnh	381 609	380 252	99,64	1 357	0,36
Quảng Bình	212 308	209 774	98,81	2 534	1,19
Quảng Trị	145 387	142 721	98,17	2 666	1,83
Thừa Thiên - Huế	155 196	152 989	98,58	2 207	1,42

24 Số lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo hình thức làm việc

Number of agricultural employees in labouring age by type of employment

	Tổng số (Người)- Total (Person)	Phân theo hình thức làm việc - <i>By type of employment</i>			
		Tự làm cho gia đình - <i>Work for family</i>		Đi làm nhận tiền công, tiền lương - <i>Work outside for wage or salary</i>	
		Số lượng (Người) Quantity (Person)	Tỉ lệ Percentage (%)	Số lượng (Người) Quantity (Person)	Tỉ lệ Percentage (%)
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 497 180	1 435 561	95,88	61 619	4,12
Đà Nẵng	36 533	35 452	97,04	1 081	2,96
Quảng Nam	370 886	366 931	98,93	3 955	1,07
Quảng Ngãi	330 506	327 735	99,16	2 771	0,84
Bình Định	345 875	339 118	98,05	6 757	1,95
Phú Yên	236 018	220 005	93,22	16 013	6,78
Khánh Hoà	177 362	146 320	82,50	31 042	17,50
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 663 794	1 534 170	92,21	129 624	7,79
Kon Tum	123 765	114 895	92,83	8 870	7,17
Gia Lai	424 427	371 370	87,50	53 057	12,50
Đắk Lắk	578 702	542 274	93,71	36 428	6,29
Đắk Nông	172 007	166 717	96,92	5 290	3,08
Lâm Đồng	364 893	338 914	92,88	25 979	7,12
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 749 590	1 328 674	75,94	420 916	24,06
Ninh Thuận	139 550	94 737	67,89	44 813	32,11
Bình Thuận	256 702	226 731	88,32	29 971	11,68
Bình Phước	319 286	250 185	78,36	69 101	21,64
Tây Ninh	304 461	190 519	62,58	113 942	37,42
Bình Dương	129 549	76 518	59,06	53 031	40,94
Đồng Nai	383 012	316 508	82,64	66 504	17,36
Bà Rịa - Vũng Tàu	125 397	94 999	75,76	30 398	24,24
TP. Hồ Chí Minh	91 633	78 477	85,64	13 156	14,36
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4 955 391	3 916 605	79,04	1 038 786	20,96
Long An	357 979	306 252	85,55	51 727	14,45
Tiền Giang	547 093	474 589	86,75	72 504	13,25
Bến Tre	400 442	324 511	81,04	75 931	18,96
Trà Vinh	344 167	271 449	78,87	72 718	21,13
Vĩnh Long	338 232	291 399	86,15	46 833	13,85
Đồng Tháp	607 439	437 336	72,00	170 103	28,00
An Giang	611 728	464 195	75,88	147 533	24,12
Kiên Giang	501 890	372 497	74,22	129 393	25,78
Cần Thơ	276 917	209 781	75,76	67 136	24,24
Hậu Giang	311 851	261 050	83,71	50 801	16,29
Sóc Trăng	411 318	292 414	71,09	118 904	28,91
Bạc Liêu	132 722	110 833	83,51	21 889	16,49
Cà Mau	113 613	100 299	88,28	13 314	11,72

2. Thông tin về doanh nghiệp nông nghiệp

Trang
Page

- 25. Số doanh nghiệp nông nghiệp phân theo loại hình
Number of agricultural enterprises by type of enterprise
- 26. Đất sản xuất nông nghiệp của doanh nghiệp nông nghiệp
Agricultural production land occupied by agricultural enterprises
- 27. Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 doanh nghiệp nông nghiệp
Agricultural production land per agricultural enterprise
- 28. Số lao động của doanh nghiệp nông nghiệp phân theo giới tính
Number of employees of agricultural enterprises by sex
- 29. Số lao động của doanh nghiệp nông nghiệp phân theo loại hình
Number of employees of agricultural enterprises by type of enterprise
- 30. Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp nông nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of employees per agricultural enterprise by type of enterprise
- 31. Máy móc thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp nông nghiệp
Major machineries occupied by agricultural enterprises
- 32. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp nông nghiệp
Some indicators of informative technology application in agricultural enterprise
- 33. Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 của doanh nghiệp nông nghiệp
Production capital as of Dec 31, 2005 of agricultural enterprises
- 34. Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 bình quân 1 doanh nghiệp

nông nghiệp

Production capital as of Dec 31, 2005 per agricultural enterprise

35. Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp nông nghiệp
năm 2005

Production outcomes of agricultural enterprises in 2005

25 Số doanh nghiệp nông nghiệp phân theo loại hình

Number of agricultural enterprises by type of enterprise

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo loại hình doanh nghiệp - By type of enterprise							
	Tổng số Total	Doanh nghiệp nhà nước - State-Owned Enterprise	Công ty TNHH Nhà nước - State Limited Liability Company	Công ty Cổ phần, Cty TNHH có vốn NN Joint stock company with State share	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock company without State share	Doanh nghiệp tư nhân Private enterprise	Công ty TNHH tư nhân Private limited liability company	DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise
Toàn quốc Whole country	608	274	14	61	42	77	93	47
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	167	84	3	21	18	17	21	3
Hà Nội	31	10	2	4	6		7	2
Vĩnh Phúc	7	7						
Bắc Ninh	7	2		1		4		
Hà Tây	36	20	1	3	3	2	6	1
Hải Dương	8	5		1	1	1		
Hải Phòng	7	6		1				
Hưng Yên	17	5		2	2	4	4	
Thái Bình	16	8		5	2	1		
Hà Nam	10	3		1	2		4	
Nam Định	15	11		2	1	1		
Ninh Bình	13	7		1	1	4		
Đông Bắc North East	53	16	4	10	3	6	13	1
Hà Giang	1	0		1				
Cao Bằng	2	1		1				
Tuyên Quang	7	1	2	2		1	1	
Lào Cai	7	3				1	2	1
Thái Nguyên	3	3						
Lạng Sơn	2	0	1		1			
Quảng Ninh	15	2		4	1	2	6	
Bắc Giang	13	6		2		2	3	
Phú Thọ	3	0	1		1		1	
Tây Bắc North West	25	14			4	3	2	2
Điện Biên	2	2						
Sơn La	14	5			3	3	1	2
Hoà Bình	9	7			1		1	
Bắc Trung Bộ North Central Coast	69	42	2	14	5	2	3	1
Thanh Hoá	26	13	1	8	3		0	1
Nghệ An	22	17		1	1	1	2	
Hà Tĩnh	9	7		1	1			
Quảng Bình	3	3						
Quảng Trị	6	2		2		1	1	
Thừa Thiên - Huế	3		1	2				

25 Số doanh nghiệp nông nghiệp phân theo loại hình

Number of agricultural enterprises by type of enterprise

Doanh nghiệp - Enterprise

Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By type of enterprise</i>								
	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp Nhà nước <i>State-Owned Enterprise</i>	Công ty TNHH Nhà nước <i>State Limited Liability Company</i>	Công ty Cổ phần, Cty TNHH có vốn NN <i>Joint stock company with State share</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without State share</i>	Doanh nghiệp Tư nhân <i>Private enterprise</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ								
<i>South Central Coast</i>	26	13		3	1	3	4	2
Đà Nẵng	3	1					1	1
Quảng Nam	6	3		2	1			
Quảng Ngãi	3	3						
Bình Định	3	1				1	1	
Phú Yên	3	3						
Khánh Hoà	8	2		1		2	2	1
Tây Nguyên								
<i>Central Highlands</i>	112	73		2	5	4	12	16
Kon Tum	12	10					2	
Gia Lai	21	20				1		
Đắk Lắk	37	36			1			
Đắk Nông	3	3						
Lâm Đồng	39	4		2	4	3	10	16
Đông Nam Bộ								
<i>South East</i>	133	26	5	10	6	30	34	22
Ninh Thuận	4	1		1		1	1	
Bình Thuận	7	2				2	2	1
Bình Phước	17	6				2	8	1
Tây Ninh	33	4	3			11	9	6
Bình Dương	23	4			3	4	6	6
Đồng Nai	24	6	1	4		6	2	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	1		2		3		
TP. Hồ Chí Minh	19	2	1	3	3	1	6	3
Đồng bằng sông Cửu Long								
<i>Mekong River Delta</i>	23	6		1		12	4	
Long An	1	1						
Tiền Giang	2	1					1	
Bến Tre	6					5	1	
Vĩnh Long	3					2	1	
Đồng Tháp	3	1				2		
An Giang	1						1	
Kiên Giang	1					1		
Cần Thơ	2	2						
Sóc Trăng	4	1		1		2		

26 Đất sản xuất nông nghiệp của doanh nghiệp nông nghiệp

Agricultural production land occupied by agricultural enterprises

	Đất sản xuất nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural production land (Ha)</i>	Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>		Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	
		Số lượng (Ha) <i>Quantity (Ha)</i>	Tỉ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Ha) <i>Quantity (Ha)</i>	Tỉ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	420 422	47 880	11,39	372 542	88,61
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5 890	3 333	56,59	2 557	43,41
Hà Nội	418	290	69,47	128	30,53
Vĩnh Phúc	409	406	99,27	3	0,73
Bắc Ninh	27	27	100,00		
Hà Tây	2 238	473	21,12	1 766	78,88
Hải Dương	701	166	23,66	535	76,34
Hải Phòng	222	194	87,45	28	12,55
Hưng Yên	187	145	77,42	42	22,58
Thái Bình	66	48	72,62	18	27,38
Hà Nam	32	21	66,88	11	33,13
Nam Định	749	744	99,33	5	0,67
Ninh Bình	841	819	97,40	22	2,60
Đông Bắc - <i>North East</i>	3 630	498	13,71	3 132	86,29
Hà Giang	255			255	100,00
Cao Bằng					
Tuyên Quang	57	57	100,00		
Lào Cai	1 161	109	9,34	1 053	90,66
Thái Nguyên	230	98	42,61	132	57,39
Lạng Sơn	700	40	5,67	660	94,33
Quảng Ninh	1 119	127	11,37	992	88,63
Bắc Giang	67	67	99,70	0	0,30
Phú Thọ	41			41	100,00
Tây Bắc - <i>North West</i>	7 094	3 501	49,35	3 593	50,65
Điện Biên	612	275	44,93	337	55,07
Sơn La	3 741	2 273	60,76	1 468	39,24
Hoà Bình	2 741	953	34,77	1 788	65,23
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	36 246	12 676	34,97	23 570	65,03
Thanh Hoá	12 506	7 244	57,92	5 262	42,08
Nghệ An	15 378	5 082	33,04	10 297	66,96
Hà Tĩnh	7	7	100,00		
Quảng Bình	4 600	342	7,42	4 258	92,58
Quảng Trị	3 755	2	0,05	3 753	99,95

26 Đất sản xuất nông nghiệp của doanh nghiệp nông nghiệp

Agricultural production land occupied by agricultural enterprises

	Đất sản xuất nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural production land (Ha)</i>	Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>		Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	
		Số lượng (Ha) <i>Quantity (Ha)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Ha) <i>Quantity (Ha)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	9 055	1 699	18,77	7 356	81,23
Đà Nẵng					
Quảng Nam	5 228	75	1,43	5 153	98,57
Quảng Ngãi	1 438	270	18,78	1 168	81,22
Bình Định					
Phú Yên	2 024	1 107	54,71	917	45,29
Khánh Hoà	365	247	67,61	118	32,39
Tây Nguyên - Central Highlands	138 495	6 793	4,90	131 702	95,10
Kon Tum	21 600	380	1,76	21 220	98,24
Gia Lai	59 911	112	0,19	59 799	99,81
Đắk Lắk	53 177	5 018	9,44	48 159	90,56
Đắk Nông	1 681	111	6,58	1 571	93,42
Lâm Đồng	2 125	1 172	55,16	953	44,84
Đông Nam Bộ - South East	208 521	8 439	4,05	200 083	95,95
Ninh Thuận	167	159	95,20	8	4,80
Bình Thuận	5 008			5 008	100,00
Bình Phước	66 171	128	0,19	66 043	99,81
Tây Ninh	23 156	1 201	5,18	21 956	94,82
Bình Dương	48 026	185	0,39	47 841	99,61
Đồng Nai	42 269	3 321	7,86	38 948	92,14
Bà Rịa - Vũng Tàu	15 819			15 819	100,00
TP. Hồ Chí Minh	7 906	3 446	43,58	4 460	56,42
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	11 492	10 942	95,22	549	4,78
Tiền Giang					
Bến Tre	6	5	78,13	1	21,88
Vĩnh Long	2			2	100,00
Đồng Tháp					
An Giang	30	30	100,00		
Cần Thơ	11 384	10 907	95,82	476	4,18
Sóc Trăng	70			70	100,00

27 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 doanh nghiệp nông nghiệp

Agricultural production land per agricultural enterprise

Ha

	Đất nông nghiệp <i>Agricultural land</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop</i>	Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	691,48	78,75	612,73
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	35,27	19,96	15,31
Hà Nội	13,47	9,36	4,11
Vĩnh Phúc	58,41	57,99	0,43
Bắc Ninh	3,90	3,90	
Hà Tây	62,17	13,13	49,04
Hải Dương	87,61	20,73	66,89
Hải Phòng	31,76	27,77	3,99
Hưng Yên	10,99	8,51	2,48
Thái Bình	4,13	3,00	1,13
Hà Nam	3,20	2,14	1,06
Nam Định	49,91	49,57	0,33
Ninh Bình	64,69	63,01	1,68
Đông Bắc - <i>North East</i>	68,49	9,39	59,10
Hà Giang	255,10		255,10
Cao Bằng			
Tuyên Quang	8,14	8,14	
Lào Cai	165,87	15,50	150,37
Thái Nguyên	76,67	32,67	44,00
Lạng Sơn	349,85	19,85	330,00
Quảng Ninh	74,60	8,48	66,12
Bắc Giang	5,15	5,14	0,02
Phú Thọ	13,53		13,53
Tây Bắc - <i>North West</i>	283,76	140,04	143,72
Điện Biên	306,00	137,50	168,50
Sơn La	267,21	162,36	104,86
Hoà Bình	304,56	105,90	198,66
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	525,30	183,70	341,59
Thanh Hoá	480,99	278,60	202,39
Nghệ An	699,01	230,98	468,03
Hà Tĩnh	0,78	0,78	
Quảng Bình	1 533,30	113,83	1 419,47
Quảng Trị	625,78	0,30	625,48

27 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 doanh nghiệp nông nghiệp

Agricultural production land per agricultural enterprise

Ha

	Đất nông nghiệp <i>Agricultural land</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop</i>	Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	348,28	65,36	282,92
Đà Nẵng			
Quảng Nam	871,33	12,50	858,83
Quảng Ngãi	479,33	90,00	389,33
Bình Định			
Phú Yên	674,77	369,13	305,63
Khánh Hoà	45,58	30,81	14,76
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 236,56	60,65	1 175,91
Kon Tum	1 800,00	31,65	1 768,35
Gia Lai	2 852,91	5,32	2 847,59
Đắk Lắk	1 437,22	135,63	1 301,59
Đắk Nông	560,40	36,87	523,53
Lâm Đồng	54,49	30,06	24,43
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 567,83	63,45	1 504,38
Ninh Thuận	41,63	39,63	2,00
Bình Thuận	715,41		715,41
Bình Phước	3 892,42	7,53	3 884,89
Tây Ninh	701,71	36,38	665,33
Bình Dương	2 088,10	8,06	2 080,04
Đồng Nai	1 761,20	138,37	1 622,84
Bà Rịa - Vũng Tàu	2 636,43		2 636,43
TP. Hồ Chí Minh	416,08	181,34	234,74
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	499,63	475,75	23,88
Tiền Giang			
Bến Tre	1,07	0,83	0,23
Vĩnh Long	0,50		0,50
Đồng Tháp			
An Giang	30,00	30,00	
Cần Thơ	5 691,85	5 453,65	238,20
Sóc Trăng	17,38		17,38

28 Số lao động của doanh nghiệp nông nghiệp phân theo giới tính

Number of employees of agricultural enterprises by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Nam -Male		Nữ - Female	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - Whole country	204 383	114 244	55,90	90 139	44,10
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	21 076	12 089	57,36	8 987	42,64
Hà Nội	2 971	1 688	56,82	1 283	43,18
Vĩnh Phúc	1 479	841	56,86	638	43,14
Bắc Ninh	953	632	66,32	321	33,68
Hà Tây	4 569	2 630	57,56	1 939	42,44
Hải Dương	2 238	1 132	50,58	1 106	49,42
Hải Phòng	1 205	775	64,32	430	35,68
Hưng Yên	2 124	1 146	53,95	978	46,05
Thái Bình	1 360	811	59,63	549	40,37
Hà Nam	902	465	51,55	437	48,45
Nam Định	2 186	1 367	62,53	819	37,47
Ninh Bình	1 089	602	55,28	487	44,72
Đồng Bắc - North East	4 616	2 743	59,42	1 873	40,58
Hà Giang	468	172	36,75	296	63,25
Cao Bằng	153	96	62,75	57	37,25
Tuyên Quang	357	264	73,95	93	26,05
Lào Cai	783	378	48,28	405	51,72
Thái Nguyên	206	125	60,68	81	39,32
Lạng Sơn	121	70	57,85	51	42,15
Quảng Ninh	1 061	586	55,23	475	44,77
Bắc Giang	1 037	758	73,10	279	26,90
Phú Thọ	430	294	68,37	136	31,63
Tây Bắc - North West	7 813	3 724	47,66	4 089	52,34
Điện Biên	215	99	46,05	116	53,95
Sơn La	4 238	1 957	46,18	2 281	53,82
Hoà Bình	3 360	1 668	49,64	1 692	50,36
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	20 779	11 092	53,38	9 687	46,62
Thanh Hoá	8 834	4 883	55,28	3 951	44,72
Nghệ An	6 856	3 436	50,12	3 420	49,88
Hà Tĩnh	805	490	60,87	315	39,13
Quảng Bình	2 240	1 026	45,80	1 214	54,20
Quảng Trị	1 843	1 077	58,44	766	41,56
Thừa Thiên - Huế	201	180	89,55	21	10,45

28 Số lao động của doanh nghiệp nông nghiệp phân theo giới tính

Number of employees of agricultural enterprises by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Nam - Male		Nữ - Female	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	3 650	2 449	67,10	1 201	32,90
Đà Nẵng	95	80	84,21	15	15,79
Quảng Nam	1 723	1 174	68,14	549	31,86
Quảng Ngãi	694	376	54,18	318	45,82
Bình Định	361	273	75,62	88	24,38
Phú Yên	452	293	64,82	159	35,18
Khánh Hoà	325	253	77,85	72	22,15
Tây Nguyên - Central Highlands	67 483	39 724	58,87	27 759	41,13
Kon Tum	5 662	3 189	56,32	2 473	43,68
Gia Lai	25 214	13 596	53,92	11 618	46,08
Đắk Lắk	32 136	20 679	64,35	11 457	35,65
Đắk Nông	1 475	831	56,34	644	43,66
Lâm Đồng	2 996	1 429	47,70	1 567	52,30
Đông Nam Bộ - South East	77 786	41 507	53,36	36 279	46,64
Ninh Thuận	449	281	62,58	168	37,42
Bình Thuận	1 945	1 213	62,37	732	37,63
Bình Phước	22 807	10 258	44,98	12 549	55,02
Tây Ninh	8 117	4 949	60,97	3 168	39,03
Bình Dương	19 223	10 234	53,24	8 989	46,76
Đồng Nai	16 988	9 495	55,89	7 493	44,11
Bà Rịa - Vũng Tàu	5 690	3 450	60,63	2 240	39,37
TP. Hồ Chí Minh	2 567	1 627	63,38	940	36,62
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 180	916	77,63	264	22,37
Long An	42	32	76,19	10	23,81
Tiền Giang	196	179	91,33	17	8,67
Bến Tre	31	21	67,74	10	32,26
Vĩnh Long	40	24	60,00	16	40,00
Đồng Tháp	12	9	75,00	3	25,00
An Giang	76	24	31,58	52	68,42
Kiên Giang	6	4	66,67	2	33,33
Cần Thơ	658	517	78,57	141	21,43
Sóc Trăng	119	106	89,08	13	10,92

29 Số lao động của doanh nghiệp nông nghiệp phân theo loại hình

Number of employees of agricultural enterprises by type of enterprise

Người - Person

	Phân theo loại hình doanh nghiệp - By type of Enterprise							
	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp Nhà nước <i>State-Owned Enterprise</i>	Công ty TNHH Nhà nước <i>State Owned Limited Company</i>	Công ty Cổ phần, Cty TNHH có vốn NN <i>Joint stock company with State share</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without State share</i>	DN tư nhân <i>Private enterprise</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Toàn quốc <i>Whole country</i>	204 383	178 422	5 884	8 943	1 514	1 510	2 595	5 515
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	21 076	16 990	970	1 857	584	214	313	148
Hà Nội	2 971	1 075	938	562	217		90	89
Vĩnh Phúc	1 479	1 479						
Bắc Ninh	953	818		86		49		
Hà Tây	4 569	3 984	32	251	111	32	100	59
Hải Dương	2 238	2 158		50	18	12		
Hải Phòng	1 205	1 097		108				
Hưng Yên	2 124	1 744		132	106	58	84	
Thái Bình	1 360	878		436	38	8		
Hà Nam	902	746		70	47		39	
Nam Định	2 186	2 069		75	38	4		
Ninh Bình	1 089	942		87	9	51		
Đông Bắc <i>North East</i>	4 616	1 984	455	1 265	156	86	511	159
Hà Giang	468			468				
Cao Bằng	153	78		75				
Tuyên Quang	357	145	79	104		8	21	
Lào Cai	783	384				15	225	159
Thái Nguyên	206	206						
Lạng Sơn	121		6		115			
Quảng Ninh	1 061	368		501	18	38	136	
Bắc Giang	1 037	803		117		25	92	
Phú Thọ	430		370		23		37	
Tây Bắc <i>North West</i>	7 813	7 242			221	45	63	242
Điện Biên	215	215						
Sơn La	4 238	3 757			181	45	13	242
Hoà Bình	3 360	3 270			40		50	
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	20 779	18 360	129	1 728	264	192	71	35
Thanh Hoá	8 834	7 201	22	1 482	94			35
Nghệ An	6 856	6 573		15	50	170	48	
Hà Tĩnh	805	671		14	120			
Quảng Bình	2 240	2 240						
Quảng Trị	1 843	1 675		123		22	23	
Thừa Thiên - Huế	201		107	94				

29 Số lao động của doanh nghiệp nông nghiệp phân theo loại hình

Number of employees of agricultural enterprises by type of enterprise

Người - Person

Phân theo loại hình doanh nghiệp - By type of Enterprise								
	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp Nhà nước <i>State-Owned Enterprise</i>	Công ty TNHH Nhà nước <i>State Owned Limited Company</i>	Công ty Cổ phần, Cty TNHH có vốn NN <i>Joint stock company with State share</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without State share</i>	DN tư nhân <i>Private enterprise</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ								
<i>South Central Coast</i>	3 650	3 375		132	5	81	43	14
Đà Nẵng	95	75					12	8
Quảng Nam	1 723	1 651		67	5			
Quảng Ngãi	694	694						
Bình Định	361	295				50	16	
Phú Yên	452	452						
Khánh Hoà	325	208		65		31	15	6
Tây Nguyên								
<i>Central Highlands</i>	67 483	64 437		215	180	71	521	2 059
Kon Tum	5 662	5 477					185	
Gia Lai	25 214	25 213				1		
Đắk Lắk	32 136	32 080			56			
Đắk Nông	1 475	1 475						
Lâm Đồng	2 996	192		215	124	70	336	2 059
Đông Nam Bộ								
<i>South East</i>	77 786	65 084	4 330	3 703	104	735	972	2 858
Ninh Thuận	449	153		278		14	4	
Bình Thuận	1 945	1 685				35	32	193
Bình Phước	22 807	22 582				29	146	50
Tây Ninh	8 117	3 392	3 820			429	320	156
Bình Dương	19 223	17 968			68	42	131	1 014
Đồng Nai	16 988	15 059	488	427		69	290	655
Bà Rịa - Vũng Tàu	5 690	3 045		2 536		109		
TP. Hồ Chí Minh	2 567	1 200	22	462	36	8	49	790
Đồng bằng sông Cửu Long								
<i>Mekong River Delta</i>	1 180	950		43		86	101	
Long An	42	42						
Tiền Giang	196	191					5	
Bến Tre	31					26	5	
Vĩnh Long	40					25	15	
Đồng Tháp	12	3				9		
An Giang	76						76	
Kiên Giang	6					6		
Cần Thơ	658	658						
Sóc Trăng	119	56		43		20		

30 Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp nông nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees per agricultural enterprise by type of enterprise*

Người - Person

	Phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>By type of Enterprise</i>							
	Chung các DN <i>All types</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State- Owned Enterprise</i>	Công ty TNHH Nhà nước <i>State Owned Limited Company</i>	Công ty Cổ phần, Cty TNHH có vốn NN <i>Joint stock company with State share</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without State share</i>	DN tư nhân <i>Private enterprise</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Toàn quốc <i>Whole country</i>	336	651	420	147	36	20	28	117
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	126	202	323	88	32	13	15	49
Hà Nội	96	108	469	141	36		13	45
Vĩnh Phúc	211	211						
Bắc Ninh	136	409		86		12		
Hà Tây	127	199	32	84	37	16	17	59
Hải Dương	280	432		50	18	12		
Hải Phòng	172	183		108				
Hưng Yên	125	349		66	53	15	21	
Thái Bình	85	110		87	19	8		
Hà Nam	90	249		70	24		10	
Nam Định	146	188		38	38	4		
Ninh Bình	84	135		87	9	13		
Đông Bắc <i>North East</i>	87	124	114	127	52	14	39	159
Hà Giang	468			468				
Cao Bằng	77	78		75				
Tuyên Quang	51	145	40	52		8	21	
Lào Cai	112	128				15	113	159
Thái Nguyên	69	69						
Lạng Sơn	61		6		115			
Quảng Ninh	71	184		125	18	19	23	
Bắc Giang	80	134		59		13	31	
Phú Thọ	143		370		23		37	
Tây Bắc-North West	313	517			55	15	32	121
Điện Biên	108	108						
Sơn La	303	751			60	15	13	121
Hoà Bình	373	467			40		50	
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	301	437	65	123	53	96	24	35
Thanh Hoá	340	554	22	185	31			35
Nghệ An	312	387		15	50	170	24	
Hà Tĩnh	89	96		14	120			
Quảng Bình	747	747						
Quảng Trị	307	838		62		22	23	
Thừa Thiên - Huế	67		107	47				

30 Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp nông nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees per agricultural enterprise by type of enterprise*

Người - Person

Phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>By type of Enterprise</i>							
Chung các DN <i>All types</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-Owned Enterprise</i>	Công ty TNHH Nhà nước <i>State Owned Limited Company</i>	Công ty Cổ phần, Cty TNHH có vốn NN <i>Joint stock company with State share</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without State share</i>	DN tư nhân <i>Private enterprise</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>							
Coast	140	260	44	5	27	11	7
Đà Nẵng	32	75				12	8
Quảng Nam	287	550	34	5			
Quảng Ngãi	231	231					
Bình Định	120	295			50	16	
Phú Yên	151	151					
Khánh Hoà	41	104	65		16	8	6
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>							
Central Highlands	603	883	108	36	18	43	129
Kon Tum	472	548				93	
Gia Lai	1 201	1 261			1		
Đắk Lắk	869	891		56			
Đắk Nông	492	492					
Lâm Đồng	77	48	108	31	23	34	129
Đông Nam Bộ <i>South East</i>							
South East	585	2 503	866	370	17	25	130
Ninh Thuận	112	153		278		14	4
Bình Thuận	278	843				18	16
Bình Phước	1 342	3 764				15	18
Tây Ninh	246	848	1 273			39	36
Bình Dương	836	4 492			23	11	22
Đồng Nai	708	2 510	488	107		12	145
Bà Rịa - Vũng Tàu	948	3 045		1 268		36	
TP. Hồ Chí Minh	135	600	22	154	12	8	8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>							
Mekong River Delta	51	158	43		7	25	
Long An	42	42					
Tiền Giang	98	191				5	
Bến Tre	5				5	5	
Vĩnh Long	13				13	15	
Đồng Tháp	4	3			5		
An Giang	76					76	
Kiên Giang	6				6		
Cần Thơ	329	329					
Sóc Trăng	30	56	43		10		

31 Máy móc thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp nông nghiệp

Major machineries occupied by agricultural enterprises

Cái - Piece

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle- weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (12CV trở xuống) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Ô tô cars		Lò máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Ô tô vận tải hành khách và hàng hóa <i>Of which: cargo and passenger car</i>	
Toàn quốc - Whole country	995	1 179	114	1 937	1 057	721
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	167	7	5	231	50	48
Hà Nội			1	57	14	2
Vĩnh Phúc	6		1	19	2	1
Bắc Ninh	1			7	2	1
Hà Tây	13	1	2	39	9	6
Hải Dương	45	4		18		14
Hải Phòng				8		1
Hưng Yên	38	1		20	6	4
Thái Bình	9	1	1	31	13	11
Hà Nam	4			11	2	2
Nam Định	51			7	2	
Ninh Bình				14		6
Đông Bắc - North East	4	2	10	44	15	48
Hà Giang				3	1	2
Cao Bằng				5	2	
Tuyên Quang	3		6			2
Lào Cai			1	10	6	14
Thái Nguyên				5	1	10
Lạng Sơn				2		6
Quảng Ninh	1	2	3	11	3	7
Bắc Giang				5	2	7
Phú Thọ				3		
Tây Bắc - North West	1	2		29	4	37
Điện Biên				2		1
Sơn La				19	3	20
Hoà Bình	1	2		8	1	16
Bắc Trung Bộ North Central Coast	99	5	2	124	52	53
Thanh Hoá	89	1	1	59	23	14
Nghệ An	8	4	1	26	5	34
Hà Tĩnh				7	3	
Quảng Bình	2			16	9	
Quảng Trị				11	10	3
Thừa Thiên - Huế				5	2	2

31 Máy móc thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp nông nghiệp

Major machineries occupied by agricultural enterprises

Cái - Piece

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle- weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (12CV trở xuống) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Ô tô cars		Lò máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Ô tô vận tải hành khách và hàng hóa <i>Of which: cargo and passenger car</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	6	99		38	17	19
Đà Nẵng				1		
Quảng Nam	1	1		20	8	3
Quảng Ngãi	2			3	3	
Bình Định		1		4		
Phú Yên	3	96		2	1	6
Khánh Hoà		1		8	5	10
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	184	1 003	59	490	311	180
Kon Tum	19	1		63	32	41
Gia Lai	90	17	12	167	143	20
Đắk Lắk	41	958	14	202	95	94
Đắk Nông	4	5	16	6	5	10
Lâm Đồng	30	22	17	52	36	15
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	500	56	36	961	602	271
Ninh Thuận	2			12	7	3
Bình Thuận	13	2	1	8	7	
Bình Phước	64	18	2	392	182	
Tây Ninh	104	17	22	108	75	223
Bình Dương	87	5	4	220	205	
Đồng Nai	161	3	5	140	108	17
Bà Rịa - Vũng Tàu	59		2	29	2	10
TP. Hồ Chí Minh	10	11		52	16	18
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	34	5	2	20	6	65
Long An			1	2	1	
Tiền Giang				3	1	
Bến Tre				1	1	
Vĩnh Long				1		
Đồng Tháp						2
An Giang		5	1	1		2
Cần Thơ	34			10	2	59
Sóc Trăng				2	1	2

32 Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp nông nghiệp

Some indicators of informative technology application in agricultural enterprise

	Máy vi tính		Mạng LAN - Connected to LAN		Kết nối Internet Connected to Internet	
	Số doanh nghiệp có máy vi tính <i>Number of enterprises equipped with PC</i>	Số máy vi tính hiện có (chiếc) <i>Number of PC available (unit)</i>	Số doanh nghiệp có <i>Number of enterprise have LAN established</i>	Số máy vi tính kết nối (chiếc) <i>Number of PC connected to LAN (unit)</i>	Số doanh nghiệp có <i>Number of enterprise have Internet line</i>	Số máy vi tính kết nối (chiếc) <i>Number of PC connected to internet (unit)</i>
Toàn quốc - Whole country	530	4 665	121	1 230	221	1 059
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	142	804	24	111	39	102
Hà Nội	28	212	12	62	19	62
Vĩnh Phúc	7	45	2	5	2	3
Bắc Ninh	6	52	1	2	1	2
Hà Tây	33	98	3	13	4	11
Hải Dương	8	61				
Hải Phòng	7	43				
Hưng Yên	11	61	3	15	4	5
Thái Bình	14	79	2	10	4	8
Hà Nam	8	35			2	8
Nam Định	11	94	1	4		
Ninh Bình	9	24			3	3
Đông Bắc - North East	43	157	4	11	13	24
Hà Giang	1	1				
Cao Bằng	2	9			1	1
Tuyên Quang	7	24			1	1
Lào Cai	6	14	1	2	2	3
Thái Nguyên	3	19	1	5	1	9
Lạng Sơn	2	10			1	2
Quảng Ninh	10	29			4	4
Bắc Giang	10	28	1	2	2	2
Phú Thọ	2	23	1	2	1	2
Tây Bắc - North West	24	82	2	7	5	6
Điện Biên	2	5				
Sơn La	14	39	2	7	5	6
Hoà Bình	8	38				
Bắc Trung Bộ North Central Coast	68	446	13	75	19	45
Thanh Hoá	26	142	6	28	7	11
Nghệ An	22	123	4	26	6	20
Hà Tĩnh	9	30			1	1
Quảng Bình	3	39	2	12	1	1
Quảng Trị	5	82			2	2
Thừa Thiên - Huế	3	30	1	9	2	10

32 Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp nông nghiệp

Some indicators of informative technology application in agricultural enterprise

	Máy vi tính		Mạng LAN - Connected to LAN		Kết nối Internet Connected to Internet	
	Số doanh nghiệp có máy vi tính <i>Number of enterprises equipped with PC</i>	Số máy vi tính hiện có (chiếc) <i>Number of PC available (unit)</i>	Số doanh nghiệp có <i>Number of enterprise have LAN established</i>	Số máy vi tính kết nối (chiếc) <i>Number of PC connected to LAN (unit)</i>	Số doanh nghiệp có <i>Number of enterprise have Internet line</i>	Số máy vi tính kết nối (chiếc) <i>Number of PC connected to internet (unit)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	24	167	2	13	10	24
Đà Nẵng	3	7			1	1
Quảng Nam	5	45	1	10	2	11
Quảng Ngãi	3	17			1	1
Bình Định	3	34			1	1
Phú Yên	3	27			1	1
Khánh Hoà	7	37	1	3	4	9
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	107	1 129	36	384	64	367
Kon Tum	12	94	2	41	6	8
Gia Lai	20	272	6	29	12	42
Đắk Lắk	37	462	14	105	16	96
Đắk Nông	3	25	1	1	1	1
Lâm Đồng	35	276	13	208	29	220
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	108	1 667	36	564	65	448
Ninh Thuận	3	27			3	5
Bình Thuận	6	26	1	5	2	3
Bình Phước	8	366	4	168	5	102
Tây Ninh	24	196	6	29	13	34
Bình Dương	18	346	5	78	10	47
Đồng Nai	24	358	9	161	12	67
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	129	3	45	5	70
TP. Hồ Chí Minh	19	219	8	78	15	120
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	14	213	4	65	6	43
Long An	1	4				
Tiền Giang	1	43	1	5	1	5
Bến Tre	3	3				
Vĩnh Long	3	4			1	1
Đồng Tháp	1	1	1	1	1	1
An Giang	1	1				
Cần Thơ	2	144	2	59	2	35
Sóc Trăng	2	13			1	1

33 Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 của doanh nghiệp nông nghiệp

Production capital as of Dec 31, 2005 of agricultural enterprises

Triệu đồng - Mill dong

	Tổng cộng <i>Total</i>	Tài sản - Assets		Nguồn vốn <i>Source of Capital</i>	
		Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn - <i>Liquid assets and short-term investments</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn - <i>Fixed assets and long-term investments</i>	Nợ phải trả <i>Debts to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Privately- owned capital</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	37 642 729	10 363 885	27 278 844	9 836 437	27 806 292
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5 225 794	929 879	4 295 914	781 983	4 443 810
Hà Nội	776 245	379 669	396 576	277 221	499 024
Vĩnh Phúc	276 849	64 667	212 182	70 129	206 720
Bắc Ninh	352 429	45 815	306 614	49 559	302 870
Hà Tây	565 813	112 740	453 073	100 031	465 782
Hải Dương	499 897	82 226	417 671	57 667	442 230
Hải Phòng	316 509	47 450	269 059	34 881	281 628
Hưng Yên	251 256	25 953	225 303	45 202	206 054
Thái Bình	239 004	69 279	169 725	49 255	189 749
Hà Nam	309 289	38 543	270 746	36 971	272 318
Nam Định	1 332 121	45 954	1 286 167	44 550	1 287 570
Ninh Bình	306 382	17 584	288 799	16 517	289 866
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 041 406	151 696	889 710	257 673	783 733
Hà Giang	7 657	3 019	4 638	1 208	6 449
Cao Bằng	114 166	5 040	109 126	23 861	90 305
Tuyên Quang	202 529	48 759	153 770	142 708	59 820
Lào Cai	32 390	14 063	18 326	18 420	13 970
Thái Nguyên	3 916	816	3 100	2 913	1 003
Lạng Sơn	13 298	5 298	8 000	2 369	10 929
Quảng Ninh	219 295	35 202	184 092	22 622	196 673
Bắc Giang	327 471	29 797	297 674	33 600	293 871
Phú Thọ	120 685	9 702	110 983	9 973	110 712
Tây Bắc - <i>North West</i>	661 292	108 869	552 423	143 353	517 939
Điện Biên	105 067	5 279	99 788	2 572	102 495
Sơn La	436 559	72 808	363 751	114 093	322 466
Hoà Bình	119 666	30 782	88 884	26 688	92 978
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	4 173 645	723 335	3 450 310	931 021	3 242 624
Thanh Hoá	1 201 321	267 076	934 245	458 893	742 428
Nghệ An	1 121 620	196 304	925 316	227 010	894 611
Hà Tĩnh	371 806	16 848	354 957	65 935	305 871
Quảng Bình	483 312	52 630	430 682	100 398	382 914
Quảng Trị	860 736	147 152	713 585	50 553	810 184
Thừa Thiên - Huế	134 850	43 325	91 524	28 233	106 616

33 Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 của doanh nghiệp nông nghiệp

Production capital as of Dec 31, 2005 of agricultural enterprises

Triệu đồng - Mill dong

	Tài sản - Assets			Nguồn vốn Source of Capital	
	Tổng cộng <i>Total</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn - <i>Liquid assets and short- term investments</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn - <i>Fixed assets and long-term investments</i>	Nợ phải trả <i>Debts to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Privately- owned capital</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	3 481 498	173 350	3 308 148	192 151	3 289 347
Đà Nẵng	167 775	4 493	163 282	3 091	164 684
Quảng Nam	666 876	51 641	615 235	48 418	618 458
Quảng Ngãi	1 303 803	23 125	1 280 678	51 756	1 252 048
Bình Định	305 337	12 796	292 541	7 453	297 884
Phú Yên	394 798	27 848	366 950	37 680	357 119
Khánh Hoà	642 910	53 447	589 463	43 754	599 155
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	8 519 586	2 040 791	6 478 796	4 256 632	4 262 954
Kon Tum	924 086	209 496	714 590	443 393	480 693
Gia Lai	4 065 521	681 528	3 383 993	1 938 316	2 127 205
Đắk Lắk	2 676 140	908 024	1 768 117	1 531 184	1 144 957
Đắk Nông	126 312	41 395	84 917	120 082	6 231
Lâm Đồng	727 527	200 348	527 179	223 658	503 869
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	13 964 856	5 914 559	8 050 297	2 894 107	11 070 749
Ninh Thuận	349 436	20 737	328 699	17 131	332 305
Bình Thuận	601 067	114 768	486 299	133 874	467 193
Bình Phước	3 099 625	1 645 562	1 454 064	660 992	2 438 633
Tây Ninh	3 021 520	785 744	2 235 776	630 493	2 391 027
Bình Dương	3 035 405	1 471 281	1 564 124	573 297	2 462 108
Đồng Nai	2 285 341	1 041 977	1 243 364	540 216	1 745 125
Bà Rịa - Vũng Tàu	989 553	477 932	511 621	153 422	836 131
TP Hồ Chí Minh	582 909	356 558	226 351	184 682	398 227
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	574 652	321 406	253 246	379 515	195 136
Long An	8 194	488	7 706	578	7 617
Tiền Giang	780	9	771	4	775
Bến Tre	5 956	978	4 977	450	5 506
Vĩnh Long	14 796	5 726	9 070	8 385	6 412
Đồng Tháp	1 380	519	861	265	1 115
Kiên Giang	384	186	198	50	334
Cần Thơ	511 726	295 436	216 290	358 246	153 480
Sóc Trăng	31 436	18 063	13 373	11 538	19 898

34 **Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 bình quân 1** **doanh nghiệp nông nghiệp** *Production capital as of Dec 31, 2005 per agricultural enterprise*

Triệu đồng – Mill. dong\$

	Tài sản - Assets			Nguồn vốn Source of Capital	
	Tổng cộng Total	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Liquid assets and short-term investments	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed assets and long-term investments	Nợ phải trả Debts to be paid	Nguồn vốn chủ sở hữu Privately-owned capital
Toàn quốc - Whole country	61 912	17 046	44 867	16 178	45 734
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	31 292	5 568	25 724	4 683	26 610
Hà Nội	25 040	12 247	12 793	8 943	16 098
Vĩnh Phúc	39 550	9 238	30 312	10 018	29 531
Bắc Ninh	50 347	6 545	43 802	7 080	43 267
Hà Tây	15 717	3 132	12 585	2 779	12 938
Hải Dương	62 487	10 278	52 209	7 208	55 279
Hải Phòng	45 216	6 779	38 437	4 983	40 233
Hưng Yên	14 780	1 527	13 253	2 659	12 121
Thái Bình	14 938	4 330	10 608	3 078	11 859
Hà Nam	30 929	3 854	27 075	3 697	27 232
Nam Định	88 808	3 064	85 744	2 970	85 838
Ninh Bình	23 568	1 353	22 215	1 271	22 297
Đông Bắc - North East	19 649	2 862	16 787	4 862	14 787
Hà Giang	7 657	3 019	4 638	1 208	6 449
Cao Bằng	57 083	2 520	54 563	11 930	45 152
Tuyên Quang	28 933	6 966	21 967	20 387	8 546
Lào Cai	4 627	2 009	2 618	2 631	1 996
Thái Nguyên	1 305	272	1 033	971	334
Lạng Sơn	6 649	2 649	4 000	1 184	5 464
Quảng Ninh	14 620	2 347	12 273	1 508	13 112
Bắc Giang	25 190	2 292	22 898	2 585	22 605
Phú Thọ	40 228	3 234	36 994	3 324	36 904
Tây Bắc - North West	26 452	4 355	22 097	5 734	20 718
Điện Biên	52 534	2 639	49 894	1 286	51 247
Sơn La	31 183	5 201	25 982	8 150	23 033
Hoà Bình	13 296	3 420	9 876	2 965	10 331
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	60 488	10 483	50 004	13 493	46 995
Thanh Hoá	46 205	10 272	35 932	17 650	28 555
Nghệ An	50 983	8 923	42 060	10 319	40 664
Hà Tĩnh	41 312	1 872	39 440	7 326	33 986
Quảng Bình	161 104	17 543	143 561	33 466	127 638
Quảng Trị	143 456	24 525	118 931	8 425	135 031
Thừa Thiên - Huế	44 950	14 442	30 508	9 411	35 539

34 **Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 bình quân 1**
doanh nghiệp nông nghiệp
Production capital as of Dec 31, 2005 per agricultural enterprise

Triệu đồng - Mill dong

	Tài sản - Assets			Nguồn vốn Source of Capital	
	Tổng cộng Total	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Liquid assets and short-term investments	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed assets and long-term investments	Nợ phải trả Debts to be paid	Nguồn vốn chủ sở hữu Privately-owned capital
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	133 904	6 667	127 236	7 390	126 513
Đà Nẵng	55 925	1 498	54 427	1 030	54 895
Quảng Nam	111 146	8 607	102 539	8 070	103 076
Quảng Ngãi	434 601	7 708	426 893	17 252	417 349
Bình Định	101 779	4 265	97 514	2 484	99 295
Phú Yên	131 599	9 283	122 317	12 560	119 040
Khánh Hoà	80 364	6 681	73 683	5 469	74 894
Tây Nguyên - Central Highlands	76 068	18 221	57 846	38 006	38 062
Kon Tum	77 007	17 458	59 549	36 949	40 058
Gia Lai	193 596	32 454	161 143	92 301	101 295
Đắk Lắk	72 328	24 541	47 787	41 383	30 945
Đắk Nông	42 104	13 798	28 306	40 027	2 077
Lâm Đồng	18 655	5 137	13 517	5 735	12 920
Đông Nam Bộ - South East	104 999	44 470	60 529	21 760	83 239
Ninh Thuận	87 359	5 184	82 175	4 283	83 076
Bình Thuận	85 867	16 395	69 471	19 125	66 742
Bình Phước	182 331	96 798	85 533	38 882	143 449
Tây Ninh	91 561	23 810	67 751	19 106	72 455
Bình Dương	131 974	63 969	68 005	24 926	107 048
Đồng Nai	95 223	43 416	51 807	22 509	72 714
Bà Rịa - Vũng Tàu	164 925	79 655	85 270	25 570	139 355
TP. Hồ Chí Minh	30 679	18 766	11 913	9 720	20 959
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	24 985	13 974	11 011	16 501	8 484
Long An	8 194	488	7 706	578	7 617
Tiền Giang	390	4	385	2	388
Bến Tre	993	163	830	75	918
Vĩnh Long	4 932	1 909	3 023	2 795	2 137
Đồng Tháp	460	173	287	88	372
Kiên Giang	384	186	198	50	334
Cần Thơ	511 726	295 436	216 290	358 246	153 480
Sóc Trăng	15 718	9 032	6 686	5 769	9 949

35 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp nông nghiệp năm 2005 *Production outcomes of agricultural enterprises in 2005*

	Tổng doanh thu - <i>Turnover</i>		Tổng lợi nhuận trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Tổng số thuế phải nộp <i>Total</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nông nghiệp <i>Of which: Agriculture</i>		
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	26 436,3	22 906,8	5 525,0	1 402,6
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	7 915,8	6 607,7	-25,5	27,4
Hà Nội	13 277,1	12 337,7	575,9	93,1
Vĩnh Phúc	11 372,9	10 995,9	341,7	30,9
Bắc Ninh	10 873,9	10 484,1	-622,6	0,8
Hà Tây	5 706,7	5 343,1	-236,6	17,7
Hải Dương	13 040,3	10 890,2	-160,0	13,8
Hải Phòng	9 831,5	4 961,0	-484,0	30,3
Hưng Yên	5 123,2	2 969,9	-6,6	9,7
Thái Bình	6 270,5	3 096,4	266,8	2,0
Hà Nam	8 132,5	5 962,6	-251,0	1,0
Nam Định	5 415,0	4 832,7	-384,0	4,3
Ninh Bình	2 004,2	1 870,2	-218,5	17,9
Đông Bắc - <i>North East</i>	3 510,0	2 570,1	107,5	18,7
Hà Giang	7 045,0	7 045,0	165,2	46,3
Cao Bằng	2 957,9	1 362,4	614,4	6,3
Tuyên Quang	3 431,2	3 384,8	673,9	0,2
Lào Cai	2 321,9	2 186,4	359,1	3,6
Thái Nguyên	391,9	391,6	-61,7	0,0
Lạng Sơn	6 465,5	6 234,4	744,2	13,3
Quảng Ninh	3 737,2	2 086,3	165,8	17,7
Bắc Giang	3 517,2	2 012,9	-187,3	0,5
Phú Thọ	5 636,3	5 446,5	-314,5	
Tây Bắc - <i>North West</i>	3 287,9	2 311,7	-333,1	5,6
Điện Biên	1 175,0	1 111,0	23,1	
Sơn La	4 435,7	3 089,8	-559,1	5,5
Hoà Bình	1 971,8	1 368,0	-60,7	7,0
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	13 334,8	11 873,6	1 460,7	402,4
Thanh Hoá	14 414,2	12 637,2	1 078,8	317,6
Nghệ An	9 018,9	8 355,1	251,4	19,9
Hà Tĩnh	2 159,4	1 700,1	-144,8	
Quảng Bình	28 294,3	22 710,7	3 612,6	1 011,5
Quảng Trị	33 548,6	30 806,4	9 805,8	2 657,2
Thừa Thiên - Huế	13 768,7	12 875,4	-386,9	30,9

35 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp nông nghiệp năm 2005

Production outcomes of agricultural enterprises in 2005

	Tổng doanh thu - <i>Turnover</i>		Tổng lợi nhuận trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Tổng số thuế phải nộp <i>Total</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nông nghiệp <i>Of which: Agriculture</i>		
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	4 642,6	3 230,3	16,4	3,8
Đà Nẵng	1 923,2	1 401,7	-229,9	0,6
Quảng Nam	7 708,3	4 684,1	196,6	8,2
Quảng Ngãi	4 096,3	4 066,7	38,8	4,3
Bình Định	3 146,6	2 634,8	1,5	5,4
Phú Yên	8 592,7	6 463,0	349,6	6,4
Khánh Hoà	2 647,6	1 523,2	-154,1	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	23 604,7	21 021,2	2 912,5	675,4
Kon Tum	17 562,8	16 555,3	1 960,9	411,7
Gia Lai	52 410,5	51 135,2	8 500,3	2 099,5
Đắk Lắk	27 386,5	22 704,7	3 556,9	788,3
Đắk Nông	7 171,3	6 767,6	-11 178,3	
Lâm Đồng	7 629,2	5 679,4	669,0	-65,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	75 005,3	66 556,9	21 747,9	5 497,9
Ninh Thuận	4 032,8	3 612,4	183,5	
Bình Thuận	17 613,8	7 324,3	1 968,4	242,8
Bình Phước	143 626,7	139 224,3	49 315,9	13 639,6
Tây Ninh	55 483,4	50 609,8	11 090,1	2 682,3
Bình Dương	108 450,3	99 283,5	33 607,1	9 152,9
Đồng Nai	74 371,1	65 517,9	21 940,6	5 565,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	123 747,4	74 839,3	44 141,4	8 390,4
TP. Hồ Chí Minh	28 522,4	23 391,2	5 749,0	773,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	35 777,0	22 614,0	505,7	53,1
Long An	7 634,1	7 634,1	260,4	22,4
Tiền Giang	7 665,5	7 531,0	328,5	92,0
Bến Tre	368,1	291,3	43,9	3,0
Vĩnh Long	1 031,1	796,0	151,3	7,8
Đồng Tháp	287,2	270,5	32,6	1,6
Kiên Giang	276,0	276,0	42,0	
Cần Thơ	378 709,2	243 635,8	4 124,0	390,8
Sóc Trăng	9 011,9	1 232,5	402,1	46,7

Thông tin về Hợp tác xã nông nghiệp

Trang
Page

36. Số lượng và cơ cấu HTXNN phân theo loại hình

Number and structure of agricultural cooperatives by type of cooperative

37. Số HTXNN phân theo qui mô xã viên

Number of agricultural cooperatives by size of members

38. Cơ cấu HTXNN phân theo qui mô xã viên

Structure of agricultural cooperatives by size of members

39. Số xã viên bình quân một HTXNN phân theo loại hình

Number of members per agricultural cooperative by type of cooperative

40. Số HTX NN phân theo qui mô lao động thường xuyên

Number of agricultural cooperatives by size of regular employce

41. Cơ cấu HTX NN phân theo qui mô lao động thường xuyên

Structure of agricultural cooperatives by size of regular employees

42. Số lao động thường xuyên bình quân một HTXNN phân theo loại hình

Numer of regular employees per agricultural cooperative by type of cooperative

43. Số chủ nhiệm HTX nông nghiệp phân theo giới tính và trình độ

Number of Chairman of agricultural cooperatives by sex and by qualification

44. Số trưởng ban quản trị HTX nông nghiệp phân theo giới tính và trình độ
Number of Chairman of management board of agricultural cooperatives by sex, by qualification
45. Nguồn vốn sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2005 bình quân 1 HTX
Production capital source as of Dec 31, 2005 per agricultural cooperative
46. Số lượng và tỉ lệ HTX NN phân theo các hoạt động thực hiện
Number and percentage of agricultural cooperatives by service and production activities
47. Cơ cấu các nguồn thu của HTX NN
Structure of turnover of agricultural cooperatives
48. Doanh thu bình quân của 1 HTX nông nghiệp phân theo loại hình HTX và các hoạt động sản xuất kinh doanh
Turnover per agricultural cooperative by type of cooperative and by business, production activities

36 Số lượng và cơ cấu HTXNN phân theo loại hình

Number and structure of agricultural cooperatives by type of cooperative

	Tổng số HTX <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thành lập mới <i>Newly established</i>		Chuyển đổi - <i>Transformation</i>	
		Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	6 971	1 124	16,12	5 847	83,88
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 283	102	3,11	3 181	96,89
Hà Nội	280	24	8,57	256	91,43
Vĩnh Phúc	278	9	3,24	269	96,76
Bắc Ninh	491	8	1,63	483	98,37
Hà Tây	534	18	3,37	516	96,63
Hải Dương	336	17	5,06	319	94,94
Hải Phòng	161	7	4,35	154	95,65
Hưng Yên	164	12	7,32	152	92,68
Thái Bình	318			318	100,00
Hà Nam	160	1	0,63	159	99,38
Nam Định	311	1	0,32	310	99,68
Ninh Bình	250	5	2,00	245	98,00
Đông Bắc - <i>North East</i>	633	137	21,64	496	78,36
Hà Giang	26	13	50,00	13	50,00
Bắc Kạn	2	2	100,00		
Tuyên Quang	129			129	100,00
Lào Cai	22	12	54,55	10	45,45
Yên Bái	33	12	36,36	21	63,64
Thái Nguyên	83	29	34,94	54	65,06
Lạng Sơn	12	10	83,33	2	16,67
Quảng Ninh	112	14	12,50	98	87,50
Bắc Giang	107	42	39,25	65	60,75
Phú Thọ	107	3	2,80	104	97,20
Tây Bắc - <i>North West</i>	122	19	15,57	103	84,43
Điện Biên	13	2	15,38	11	84,62
Lai Châu	5	4	80,00	1	20,00
Sơn La	38	13	34,21	25	65,79
Hoà Bình	66			66	100,00
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 474	296	20,08	1 178	79,92
Thanh Hoá	433	234	54,04	199	45,96
Nghệ An	355	36	10,14	319	89,86
Hà Tĩnh	140	10	7,14	130	92,86
Quảng Bình	126	4	3,17	122	96,83
Quảng Trị	264	7	2,65	257	97,35
Thừa Thiên - Huế	156	5	3,21	151	96,79

36 Số lượng và cơ cấu HTXNN phân theo loại hình

Number and structure of agricultural cooperatives by type of cooperative

	Tổng số HTX <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thành lập mới <i>Newly established</i>		Chuyển đổi - <i>Transformation</i>	
		Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	642	27	4,21	615	95,79
Đà Nẵng	23	3	13,04	20	86,96
Quảng Nam	99	11	11,11	88	88,89
Quảng Ngãi	169	5	2,96	164	97,04
Bình Định	194	3	1,55	191	98,45
Phú Yên	95	2	2,11	93	97,89
Khánh Hoà	62	3	4,84	59	95,16
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	131	63	48,09	68	51,91
Kon Tum	8	2	25,00	6	75,00
Gia Lai	43	14	32,56	29	67,44
Đắk Lắk	41	22	53,66	19	46,34
Đắk Nông	11	10	90,91	1	9,09
Lâm Đồng	28	15	53,57	13	46,43
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	190	78	41,05	112	58,95
Ninh Thuận	27	2	7,41	25	92,59
Bình Thuận	62	3	4,84	59	95,16
Bình Phước	12	8	66,67	4	33,33
Tây Ninh	15	14	93,33	1	6,67
Bình Dương	17	12	70,59	5	29,41
Đồng Nai	34	27	79,41	7	20,59
Bà Rịa - Vũng Tàu	8	6	75,00	2	25,00
TP. Hồ Chí Minh	15	6	40,00	9	60,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	496	402	81,05	94	18,95
Long An	4	4	100,00		
Tiền Giang	7	3	42,86	4	57,14
Bến Tre	12	12	100,00		
Trà Vinh	9	7	77,78	2	22,22
Vĩnh Long	8	6	75,00	2	25,00
Đồng Tháp	124	100	80,65	24	19,35
An Giang	92	78	84,78	14	15,22
Kiên Giang	47	29	61,70	18	38,30
Cần Thơ	32	30	93,75	2	6,25
Hậu Giang	98	93	94,90	5	5,10
Sóc Trăng	30	10	33,33	20	66,67
Bạc Liêu	29	28	96,55	1	3,45
Cà Mau	4	2	50,00	2	50,00

37 Số HTXNN phân theo qui mô xã viên

Number of agricultural cooperatives by size of members

HTX - Cooperative

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô xã viên <i>By size of cooperative members</i>			
		Dưới 10 xã viên <i>Under 10 members</i>	10 đến dưới 50 xã viên <i>From 10 to under 50 members</i>	51 đến 100 xã viên <i>From 51 to 100 members</i>	Trên 101 xã viên <i>Over 101 members</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	6 971	114	857	474	5 526
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 283	19	276	172	2 816
Hà Nội	280		32	17	231
Vĩnh Phúc	278	3	6	5	264
Bắc Ninh	491	2	27	22	440
Hà Tây	534		4	13	517
Hải Dương	336	3	91	41	201
Hải Phòng	161	10	40	9	102
Hưng Yên	164	1	73	61	29
Thái Bình	318			1	317
Hà Nam	160		1		159
Nam Định	311		1	1	309
Ninh Bình	250		1	2	247
Đông Bắc - <i>North East</i>	633	30	118	45	440
Hà Giang	26	4	14	2	6
Bắc Kạn	2		2		
Tuyên Quang	129	1	4	9	115
Lào Cai	22	3	10		9
Yên Bái	33		9	6	18
Thái Nguyên	83	2	23	12	46
Lạng Sơn	12	4	8		
Quảng Ninh	112	4	15	8	85
Bắc Giang	107	10	32	8	57
Phú Thọ	107	2	1		104
Tây Bắc - <i>North West</i>	122	16	17	14	75
Điện Biên	13	8	2	1	2
Lai Châu	5	2	3		
Sơn La	38	5	12	5	16
Hoà Bình	66	1		8	57
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 474	5	72	102	1 295
Thanh Hoá	433	3	47	64	319
Nghệ An	355	1	1	2	351
Hà Tĩnh	140		5	2	133
Quảng Bình	126	1	3	4	118
Quảng Trị	264		16	29	219
Thừa Thiên - Huế	156			1	155

37 Số HTXNN phân theo qui mô xã viên

Number of agricultural cooperatives by size of members

HTX - Cooperative

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô xã viên <i>By size of cooperative members</i>			
		Dưới 10 xã viên <i>Under 10 members</i>	10 đến dưới 50 xã viên <i>From 10 to under 50 members</i>	51 đến 100 xã viên <i>From 51 to 100 members</i>	Trên 101 xã viên <i>Over 101 members</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	642	3	10	11	618
Đà Nẵng	23	2			21
Quảng Nam	99		9	9	81
Quảng Ngãi	169				169
Bình Định	194				194
Phú Yên	95	1	1	1	92
Khánh Hoà	62			1	61
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	131	13	37	11	70
Kon Tum	8	1	3	1	3
Gia Lai	43	3	5	1	34
Đắk Lắk	41	3	15	6	17
Đắk Nông	11	2	4	3	2
Lâm Đồng	28	4	10		14
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	190	8	70	11	101
Ninh Thuận	27		1		26
Bình Thuận	62		3		59
Bình Phước	12		7	3	2
Tây Ninh	15	5	10		
Bình Dương	17	2	9	2	4
Đồng Nai	34	1	29	3	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	8		8		
TP. Hồ Chí Minh	15		3	3	9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	496	20	257	108	111
Long An	4		1	1	2
Tiền Giang	7		2	2	3
Bến Tre	12	1	8	2	1
Trà Vinh	9	1	5	1	2
Vĩnh Long	8		7	1	
Đồng Tháp	124	6	48	37	33
An Giang	92	1	29	38	24
Kiên Giang	47		5	4	38
Cần Thơ	32	3	27	1	1
Hậu Giang	98	6	79	10	3
Sóc Trăng	30		21	5	4
Bạc Liêu	29	2	22	5	
Cà Mau	4		3	1	

38 Cơ cấu HTXNN phân theo qui mô xã viên

Structure of agricultural cooperatives by size of members

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô xã viên <i>By size of cooperative members</i>			
		Dưới 10 xã viên <i>Under 10 members</i>	10 đến dưới 50 xã viên <i>From 10 to under 50 members</i>	51 đến 100 xã viên <i>From 51 to 100 members</i>	Trên 101 xã viên <i>Over 101 members</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	100,00	1,64	12,29	6,80	79,27
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	0,58	8,41	5,24	85,77
Hà Nội	100,00		11,43	6,07	82,50
Vĩnh Phúc	100,00	1,08	2,16	1,80	94,97
Bắc Ninh	100,00	0,41	5,50	4,48	89,61
Hà Tây	100,00		0,75	2,43	96,81
Hải Dương	100,00	0,89	27,08	12,20	59,82
Hải Phòng	100,00	6,21	24,84	5,59	63,36
Hưng Yên	100,00	0,61	44,51	37,20	17,68
Thái Bình	100,00			0,31	99,69
Hà Nam	100,00		0,63		99,38
Nam Định	100,00		0,32	0,32	99,36
Ninh Bình	100,00		0,40	0,80	98,80
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	4,74	18,64	7,11	69,51
Hà Giang	100,00	15,38	53,85	7,69	23,08
Bắc Kạn	100,00		100,00		
Tuyên Quang	100,00	0,78	3,10	6,98	89,15
Lào Cai	100,00	13,64	45,45		40,91
Yên Bái	100,00		27,27	18,18	54,54
Thái Nguyên	100,00	2,41	27,71	14,46	55,42
Lạng Sơn	100,00	33,33	66,67		
Quảng Ninh	100,00	3,57	13,39	7,14	75,89
Bắc Giang	100,00	9,35	29,91	7,48	53,27
Phú Thọ	100,00	1,87	0,93		97,20
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	13,11	13,93	11,48	61,48
Điện Biên	100,00	61,54	15,38	7,69	15,38
Lai Châu	100,00	40,00	60,00		0,00
Sơn La	100,00	13,16	31,58	13,16	42,11
Hoà Bình	100,00	1,52		12,12	86,36
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	0,34	4,88	6,92	87,85
Thanh Hoá	100,00	0,69	10,85	14,78	73,67
Nghệ An	100,00	0,28	0,28	0,56	98,87
Hà Tĩnh	100,00		3,57	1,43	95,00
Quảng Bình	100,00	0,79	2,38	3,17	93,65
Quảng Trị	100,00		6,06	10,98	82,96
Thừa Thiên - Huế	100,00			0,64	99,35

38 Cơ cấu HTXNN phân theo qui mô xã viên

Structure of agricultural cooperatives by size of members

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô xã viên <i>By size of cooperative members</i>			
		Dưới 10 xã viên <i>Under 10 members</i>	10 đến dưới 50 xã viên <i>From 10 to under 50 members</i>	51 đến 100 xã viên <i>From 51 to 100 members</i>	Trên 101 xã viên <i>Over 101 members</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	0,47	1,56	1,71	96,26
Đà Nẵng	100,00	8,70			91,31
Quảng Nam	100,00		9,09	9,09	81,82
Quảng Ngãi	100,00				100,00
Bình Định	100,00				100,00
Phú Yên	100,00	1,05	1,05	1,05	96,84
Khánh Hoà	100,00			1,61	98,39
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	9,92	28,24	8,40	53,43
Kon Tum	100,00	12,50	37,50	12,50	37,50
Gia Lai	100,00	6,98	11,63	2,33	79,07
Đắk Lắk	100,00	7,32	36,59	14,63	41,46
Đắk Nông	100,00	18,18	36,36	27,27	18,18
Lâm Đồng	100,00	14,29	35,71		50,00
Đông Nam Bộ - South East	100,00	4,21	36,84	5,79	53,15
Ninh Thuận	100,00		3,70		96,29
Bình Thuận	100,00		4,84		95,16
Bình Phước	100,00		58,33	25,00	16,67
Tây Ninh	100,00	33,33	66,67		
Bình Dương	100,00	11,76	52,94	11,76	23,53
Đồng Nai	100,00	2,94	85,29	8,82	2,94
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00		100,00		
TP. Hồ Chí Minh	100,00		20,00	20,00	60,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	4,03	51,81	21,77	22,38
Long An	100,00		25,00	25,00	50,00
Tiền Giang	100,00		28,57	28,57	42,86
Bến Tre	100,00	8,33	66,67	16,67	8,33
Trà Vinh	100,00	11,11	55,56	11,11	22,22
Vĩnh Long	100,00		87,50	12,50	
Đồng Tháp	100,00	4,84	38,71	29,84	26,61
An Giang	100,00	1,09	31,52	41,30	26,09
Kiên Giang	100,00		10,64	8,51	80,86
Cần Thơ	100,00	9,38	84,38	3,13	3,13
Hậu Giang	100,00	6,12	80,61	10,20	3,06
Sóc Trăng	100,00		70,00	16,67	13,33
Bạc Liêu	100,00	6,90	75,86	17,24	
Cà Mau	100,00		75,00	25,00	

39 Số xã viên bình quân một HTXNN phân theo loại hình

Number of members per agricultural cooperative by type of cooperative

Người - Person

	Chung các HTX <i>Total agricultural cooperatives</i>	Xã viên bình quân 1 HTX thành lập mới <i>Members per newly established cooperatives</i>	Xã viên bình quân 1 HTX chuyển đổi <i>Members per transformation cooperatives</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	862,4	168,6	995,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	941,7	144,9	967,2
Hà Nội	526,9	21,9	574,2
Vĩnh Phúc	662,7	21,2	684,1
Bắc Ninh	364,7	149,6	368,2
Hà Tây	1 511,7	435,2	1 549,3
Hải Dương	624,4	50,1	655,0
Hải Phòng	934,8	161,9	969,9
Hưng Yên	79,0	33,4	82,6
Thái Bình	1 496,3		1 496,3
Hà Nam	1 117,9	12,0	1 124,9
Nam Định	1 744,3	28,0	1 749,9
Ninh Bình	812,2	522,4	818,1
Đông Bắc - <i>North East</i>	619,8	85,2	767,4
Hà Giang	131,4	28,9	233,9
Bắc Kạn	21,5	21,5	
Tuyên Quang	715,7		715,7
Lào Cai	235,6	21,9	492,1
Yên Bái	231,5	129,7	289,7
Thái Nguyên	313,1	57,7	450,3
Lạng Sơn	18,1	17,2	22,5
Quảng Ninh	755,2	120,9	845,8
Bắc Giang	685,5	139,8	1 038,1
Phú Thọ	930,5	10,7	957,0
Tây Bắc - <i>North West</i>	211,8	64,7	238,9
Điện Biên	38,7	15,5	42,9
Lai Châu	11,4	12,5	7,0
Sơn La	94,0	88,4	96,8
Hoà Bình	328,9		328,9
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	854,0	374,3	974,5
Thanh Hoá	440,7	233,5	684,3
Nghệ An	1 683,0	1 327,0	1 723,2
Hà Tĩnh	944,8	243,5	998,7
Quảng Bình	489,8	609,0	485,9
Quảng Trị	351,5	17,1	360,6
Thừa Thiên - Huế	1 177,9	680,8	1 194,4

39 Số xã viên bình quân một HTXNN phân theo loại hình

Number of members per agricultural cooperative by type of cooperative

Người - Person

	Chung các HTX <i>Total agricultural cooperatives</i>	Xã viên bình quân 1 HTX thành lập mới <i>Members per newly established cooperatives</i>	Xã viên bình quân 1 HTX chuyển đổi <i>Members per transformation cooperatives</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 704,2	489,7	1 757,6
Đà Nẵng	1 704,4	383,7	1 902,5
Quảng Nam	1 030,6	86,9	1 148,6
Quảng Ngãi	1 270,9	629,4	1 290,5
Bình Định	2 565,3	2 381,3	2 568,2
Phú Yên	1 891,7	9,5	1 932,2
Khánh Hoà	979,6	268,0	1 015,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	330,6	111,7	533,4
Kon Tum	320,9	47,0	412,2
Gia Lai	477,1	303,8	560,8
Đắk Lắk	321,7	43,4	643,8
Đắk Nông	76,7	48,2	362,0
Lâm Đồng	221,0	83,4	379,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	291,3	30,0	473,2
Ninh Thuận	497,0	90,0	529,5
Bình Thuận	573,7	14,7	602,2
Bình Phước	70,8	30,4	151,5
Tây Ninh	19,9	20,5	12,0
Bình Dương	63,5	28,4	147,6
Đồng Nai	30,5	25,9	48,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,0	33,5	35,5
TP. Hồ Chí Minh	187,8	57,8	274,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	102,6	70,6	239,2
Long An	92,8	92,8	
Tiền Giang	651,1	515,0	753,3
Bến Tre	39,1	39,1	
Trà Vinh	76,7	85,7	45,0
Vĩnh Long	33,0	33,3	32,0
Đồng Tháp	136,3	71,8	405,0
An Giang	88,6	89,5	83,5
Kiên Giang	252,4	214,3	313,8
Cần Thơ	23,8	23,9	23,0
Hậu Giang	38,6	30,5	188,6
Sóc Trăng	69,5	42,4	83,1
Bạc Liêu	29,2	28,4	51,0
Cà Mau	31,5	25,5	37,5

40 Số HTX NN phân theo qui mô lao động thường xuyên

Number of agricultural cooperatives by size of regular employee

HTX - Cooperative

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô lao động <i>By size of employee</i>		
		Dưới 10 lao động <i>Under</i> 10 employees	Từ 10 đến dưới 50 lao động <i>From 10 to under</i> 50 employees	Trên 51 lao động <i>Over 51</i> employees
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	6 971	2 644	4 032	295
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 283	771	2 295	217
Hà Nội	280	85	180	15
Vĩnh Phúc	278	124	152	2
Bắc Ninh	491	253	236	2
Hà Tây	534	113	391	30
Hải Dương	336	78	239	19
Hải Phòng	161	21	127	13
Hưng Yên	164	13	130	21
Thái Bình	318	26	258	34
Hà Nam	160	10	138	12
Nam Định	311	8	245	58
Ninh Bình	250	40	199	11
Đông Bắc - <i>North East</i>	633	370	254	9
Hà Giang	26	10	16	
Bắc Kạn	2		2	
Tuyên Quang	129	78	51	
Lào Cai	22	7	15	
Yên Bái	33	26	7	
Thái Nguyên	83	71	12	
Lạng Sơn	12	7	5	
Quảng Ninh	112	68	39	5
Bắc Giang	107	59	46	2
Phú Thọ	107	44	61	2
Tây Bắc - <i>North West</i>	122	80	39	3
Điện Biên	13	8	3	2
Lai Châu	5	2	3	
Sơn La	38	26	11	1
Hoà Bình	66	44	22	
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 474	647	795	32
Thanh Hoá	433	152	255	26
Nghệ An	355	168	183	4
Hà Tĩnh	140	59	79	2
Quảng Bình	126	39	87	
Quảng Trị	264	167	97	
Thừa Thiên - Huế	156	62	94	

40 Số HTX NN phân theo qui mô lao động thường xuyên

Number of agricultural cooperatives by size of regular employee

HTX - Cooperative

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô lao động <i>By size of employee</i>		
		Dưới 10 lao động <i>Under</i> 10 employees	Từ 10 đến dưới 50 lao động <i>From 10 to under</i> 50 employees	Trên 51 lao động <i>Over 51</i> employees
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	642	269	356	17
Đà Nẵng	23	18	5	
Quảng Nam	99	52	46	1
Quảng Ngãi	169	84	84	1
Bình Định	194	60	126	8
Phú Yên	95	33	59	3
Khánh Hoà	62	22	36	4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	131	65	63	3
Kon Tum	8	5	3	
Gia Lai	43	28	15	
Đắk Lắk	41	11	28	2
Đắk Nông	11	3	7	1
Lâm Đồng	28	18	10	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	190	96	85	9
Ninh Thuận	27	16	10	1
Bình Thuận	62	39	23	
Bình Phước	12	5	5	2
Tây Ninh	15	9	6	
Bình Dương	17	4	9	4
Đồng Nai	34	16	17	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	8	1	7	
TP. Hồ Chí Minh	15	6	8	1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	496	346	145	5
Long An	4	3	1	
Tiền Giang	7	4	3	
Bến Tre	12	9	3	
Trà Vinh	9	8	1	
Vĩnh Long	8	8		
Đồng Tháp	124	86	38	
An Giang	92	40	50	2
Kiên Giang	47	37	10	
Cần Thơ	32	17	14	1
Hậu Giang	98	95	3	
Sóc Trăng	30	22	7	1
Bạc Liêu	29	16	13	
Cà Mau	4	1	2	1

41 Cơ cấu HTX NN phân theo qui mô lao động thường xuyên

Structure of agricultural cooperatives by size of regular employees

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô lao động <i>By size of employee</i>		
		Dưới 10 lao động <i>Under 10 employees</i>	Từ 10 đến dưới 50 lao động - <i>From 10 to under 50 employees</i>	Trên 51 lao động <i>Over 51 employees</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	100,00	37,93	57,84	4,23
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	23,48	69,91	6,61
Hà Nội	100,00	30,36	64,29	5,36
Vĩnh Phúc	100,00	44,60	54,68	0,72
Bắc Ninh	100,00	51,53	48,07	0,41
Hà Tây	100,00	21,16	73,22	5,62
Hải Dương	100,00	23,21	71,13	5,65
Hải Phòng	100,00	13,04	78,88	8,07
Hưng Yên	100,00	7,93	79,27	12,80
Thái Bình	100,00	8,18	81,13	10,69
Hà Nam	100,00	6,25	86,25	7,50
Nam Định	100,00	2,57	78,78	18,65
Ninh Bình	100,00	16,00	79,60	4,40
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	58,45	40,13	1,42
Hà Giang	100,00	38,46	61,54	
Bắc Kạn	100,00		100,00	
Tuyên Quang	100,00	60,47	39,53	
Lào Cai	100,00	31,82	68,18	
Yên Bái	100,00	78,79	21,21	
Thái Nguyên	100,00	85,54	14,46	
Lạng Sơn	100,00	58,33	41,67	
Quảng Ninh	100,00	60,71	34,82	4,46
Bắc Giang	100,00	55,14	42,99	1,87
Phú Thọ	100,00	41,12	57,01	1,87
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	65,57	31,97	2,46
Điện Biên	100,00	61,54	23,08	15,38
Lai Châu	100,00	40,00	60,00	
Sơn La	100,00	68,42	28,95	2,63
Hoà Bình	100,00	66,67	33,33	
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	43,89	53,93	2,17
Thanh Hoá	100,00	35,10	58,89	6,00
Nghệ An	100,00	47,32	51,55	1,13
Hà Tĩnh	100,00	42,14	56,43	1,43
Quảng Bình	100,00	30,95	69,05	
Quảng Trị	100,00	63,26	36,74	
Thừa Thiên - Huế	100,00	39,74	60,26	

41 Cơ cấu HTX NN phân theo qui mô lao động thường xuyên

Structure of agricultural cooperatives by size of regular employees

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô lao động <i>By size of employee</i>		
		Dưới 10 lao động <i>Under 10 employees</i>	Từ 10 đến dưới 50 lao động - <i>From 10 to under 50 employees</i>	Trên 51 lao động <i>Over 51 employees</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	41,90	55,45	2,65
Đà Nẵng	100,00	78,26	21,74	
Quảng Nam	100,00	52,53	46,46	1,01
Quảng Ngãi	100,00	49,70	49,70	0,59
Bình Định	100,00	30,93	64,95	4,12
Phú Yên	100,00	34,74	62,11	3,16
Khánh Hoà	100,00	35,48	58,06	6,45
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	49,62	48,09	2,29
Kon Tum	100,00	62,50	37,50	
Gia Lai	100,00	65,12	34,88	
Đắk Lắk	100,00	26,83	68,29	4,88
Đắk Nông	100,00	27,27	63,64	9,09
Lâm Đồng	100,00	64,29	35,71	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	50,53	44,74	4,74
Ninh Thuận	100,00	59,26	37,04	3,70
Bình Thuận	100,00	62,90	37,10	
Bình Phước	100,00	41,67	41,67	16,67
Tây Ninh	100,00	60,00	40,00	
Bình Dương	100,00	23,53	52,94	23,53
Đồng Nai	100,00	47,06	50,00	2,94
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	12,50	87,50	
TP. Hồ Chí Minh	100,00	40,00	53,33	6,67
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	69,76	29,23	1,01
Long An	100,00	75,00	25,00	
Tiền Giang	100,00	57,14	42,86	
Bến Tre	100,00	75,00	25,00	
Trà Vinh	100,00	88,89	11,11	
Vĩnh Long	100,00	100,00		
Đồng Tháp	100,00	69,35	30,65	
An Giang	100,00	43,48	54,35	2,17
Kiên Giang	100,00	78,72	21,28	
Cần Thơ	100,00	53,13	43,75	3,13
Hậu Giang	100,00	96,94	3,06	
Sóc Trăng	100,00	73,33	23,33	3,33
Bạc Liêu	100,00	55,17	44,83	
Cà Mau	100,00	25,00	50,00	25,00

42 Số lao động thường xuyên bình quân một HTXNN phân theo loại hình

*Number of regular employees per agricultural cooperative by type
of cooperative*

	Người - Person				
	Chung HTX NN Total	Hợp tác xã thành lập mới Newly established cooperatives		Hợp tác xã chuyển đổi Transformation cooperatives	
		Lao động bình quân 1 HTX Employeeers per cooperative	Trong đó Lao động là xã viên HTX Employeeers are members of the cooperative	Lao động bình quân 1 HTX Employeeers per cooperative	Trong đó Lao động là xã viên HTX Employeeers are members of the cooperative
Toàn quốc - Whole country	17,4	13,5	11,6	18,1	17,3
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	21,9	14,1	12,5	22,1	21,4
Hà Nội	18,3	9,0	8,8	19,2	18,5
Vĩnh Phúc	12,7	8,3	1,9	12,8	11,8
Bắc Ninh	11,5	10,5	10,5	11,5	11,4
Hà Tây	21,4	10,6	10,6	21,8	21,6
Hải Dương	21,8	22,0	20,5	21,8	20,0
Hải Phòng	22,5	20,4	17,6	22,6	21,7
Hưng Yên	29,6	20,2	16,8	30,4	25,3
Thái Bình	28,5			28,5	28,4
Hà Nam	29,3	12,0	12,0	29,4	29,2
Nam Định	34,7	5,0	5,0	34,8	34,7
Ninh Bình	22,6	18,8	16,2	22,7	22,6
Đồng Bắc - North East	11,7	10,5	9,7	12,0	11,6
Hà Giang	14,0	15,0	13,7	13,1	12,5
Bắc Kạn	21,5	21,5	21,5		
Tuyên Quang	9,6			9,6	8,9
Lào Cai	13,2	14,0	11,3	12,2	10,7
Yên Bái	6,5	8,3	7,8	5,4	5,2
Thái Nguyên	6,5	6,2	6,2	6,6	6,6
Lạng Sơn	13,4	11,6	10,1	22,5	22,5
Quảng Ninh	14,6	13,0	11,7	14,8	14,8
Bắc Giang	12,4	10,0	9,7	13,9	13,9
Phú Thọ	14,9	11,3	10,7	15,0	14,2
Tây Bắc - North West	10,7	12,8	10,6	10,4	8,8
Điện Biên	19,2	14,5	14,5	20,0	19,1
Lai Châu	13,4	15,0	10,8	7,0	7,0
Sơn La	8,3	11,9	10,0	6,4	6,4
Hoà Bình	10,3			10,3	8,1
Bắc Trung Bộ North Central Coast	14,5	19,1	17,3	13,4	11,9
Thanh Hoá	19,0	21,7	19,8	15,8	15,0
Nghệ An	13,7	9,9	9,4	14,1	13,9
Hà Tĩnh	13,5	6,2	6,2	14,1	14,1
Quảng Bình	14,2	9,5	1,8	14,4	2,6
Quảng Trị	9,7	7,6	6,1	9,7	9,6
Thừa Thiên - Huế	13,2	9,2	9,2	13,3	13,1

42 Số lao động thường xuyên bình quân một HTXNN phân theo loại hình

Numer of regular employees per agricultural cooperative by type of cooperative

Người - Person

	Chung HTX NN Total	Hợp tác xã thành lập mới <i>Newly established cooperatives</i>		Hợp tác xã chuyển đổi <i>Transformation cooperatives</i>	
		Lao động bình quân 1 HTX <i>Employeeers per cooperative</i>	Trong đó Lao động là xã viên HTX <i>Employeeers are members of the cooperative</i>	Lao động bình quân 1 HTX <i>Employeeers per cooperative</i>	Trong đó Lao động là xã viên HTX <i>Employeeers are members of the cooperative</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	15,5	13,6	9,9	15,6	14,9
Đà Nẵng	7,7	11,3	9,7	7,2	7,0
Quảng Nam	13,1	14,7	12,5	12,9	12,2
Quảng Ngãi	11,9	6,8	6,8	12,1	12,0
Bình Định	17,2	16,0	8,0	17,2	15,7
Phú Yên	15,8	22,5	7,0	15,7	15,2
Khánh Hoà	25,8	14,3	9,3	26,4	26,3
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	14,5	16,8	14,1	12,3	11,1
Kon Tum	13,0	29,0	29,0	7,7	4,8
Gia Lai	9,4	8,4	7,4	9,9	8,2
Đắk Lắk	20,9	22,6	20,0	19,0	18,2
Đắk Nông	17,3	17,0	13,5	20,0	20,0
Lâm Đồng	12,2	14,6	10,0	9,5	9,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	15,2	17,0	12,3	13,9	12,1
Ninh Thuận	12,2	3,0	3,0	12,9	12,8
Bình Thuận	10,4	9,3	5,0	10,5	9,9
Bình Phước	30,3	26,1	22,4	38,5	23,5
Tây Ninh	12,5	13,1	8,6	4,0	4,0
Bình Dương	25,9	28,3	18,3	20,4	16,0
Đồng Nai	13,7	10,2	8,3	27,1	19,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	24,0	23,2	17,5	26,5	26,5
TP. Hồ Chí Minh	17,1	24,8	14,8	12,0	9,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	9,6	9,1	7,5	11,7	9,2
Long An	8,5	8,5	6,5		
Tiền Giang	11,7	9,7	9,7	13,3	8,0
Bến Tre	7,0	7,0	5,1		
Trà Vinh	6,3	6,6	6,6	5,5	5,5
Vĩnh Long	5,1	4,8	4,8	6,0	6,0
Đồng Tháp	9,0	8,5	6,6	11,3	10,0
An Giang	13,7	13,3	8,7	15,9	10,9
Kiên Giang	8,7	6,3	6,2	12,5	8,9
Cần Thơ	11,6	11,6	10,0	11,5	11,5
Hậu Giang	5,3	5,2	5,2	7,4	6,8
Sóc Trăng	9,6	15,0	15,0	6,9	5,8
Bạc Liêu	11,9	11,9	11,6	11,0	11,0
Cà Mau	32,3	18,0	14,5	46,5	37,5

43 Số chủ nhiệm HTX nông nghiệp phân theo giới tính và trình độ

Number of Chairman of agricultural cooperatives by sex and by qualification

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính <i>Gender</i>		Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>			
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training</i>	Sơ cấp, CNKT <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp, cao đẳng <i>Intermediate, college</i>	Đại học trở lên <i>University & upper</i>
Toàn quốc - Whole country	6 971	6 763	208	2 619	1 761	2 042	549
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 283	3 166	117	1 294	723	969	297
Hà Nội	280	259	21	99	77	76	28
Vĩnh Phúc	278	270	8	129	72	62	15
Bắc Ninh	491	475	16	330	86	68	7
Hà Tây	534	508	26	216	103	172	43
Hải Dương	336	328	8	113	114	90	19
Hải Phòng	161	148	13	49	34	46	32
Hưng Yên	164	160	4	49	40	58	17
Thái Bình	318	308	10	87	43	140	48
Hà Nam	160	157	3	48	40	55	17
Nam Định	311	306	5	71	55	143	42
Ninh Bình	250	247	3	103	59	59	29
Đồng Bắc - North East	633	586	47	236	137	209	51
Hà Giang	26	24	2	16	4	4	2
Bắc Kạn	2	2		2			
Tuyên Quang	129	125	4	33	18	68	10
Lào Cai	22	18	4	9	7	4	2
Yên Bái	33	32	1	13	9	11	
Thái Nguyên	83	77	6	42	23	17	1
Lạng Sơn	12	12		7	2	2	1
Quảng Ninh	112	100	12	39	31	29	13
Bắc Giang	107	97	10	48	28	26	5
Phú Thọ	107	99	8	27	15	48	17
Tây Bắc - North West	122	117	5	73	27	21	1
Điện Biên	13	13		5	3	5	
Lai Châu	5	4	1	3	2		
Sơn La	38	38		21	6	10	1
Hoà Bình	66	62	4	44	16	6	
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 474	1 451	23	458	398	529	89
Thanh Hoá	433	419	14	136	95	187	15
Nghệ An	355	348	7	73	90	146	46
Hà Tĩnh	140	140		52	58	25	5
Quảng Bình	126	126		55	24	36	11
Quảng Trị	264	262	2	97	69	92	6
Thừa Thiên - Huế	156	156		45	62	43	6

43 Số chủ nhiệm HTX nông nghiệp phân theo giới tính và trình độ

Number of Chairman of agricultural cooperatives by sex and by qualification

Người - Person

	Giới tính Gender		Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification				
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn No training	Sơ cấp, CNKT Primary, technical worker	Trung cấp, cao đẳng Intermediate, college	Đại học trở lên University & upper
Duyên hải Nam Trung Bộ							
South Central Coast	642	637	5	153	224	193	72
Đà Nẵng	23	23		1	7	14	1
Quảng Nam	99	99		24	20	46	9
Quảng Ngãi	169	168	1	56	60	45	8
Bình Định	194	193	1	33	74	57	30
Phú Yên	95	94	1	20	42	18	15
Khánh Hoà	62	60	2	19	21	13	9
Tây Nguyên							
Central Highlands	131	130	1	56	38	33	4
Kon Tum	8	8		4	3	1	
Gia Lai	43	43		15	14	13	1
Đắk Lắk	41	41		21	11	9	
Đắk Nông	11	11		5	2	4	
Lâm Đồng	28	27	1	11	8	6	3
Đông Nam Bộ - South East							
South East	190	186	4	80	53	38	19
Ninh Thuận	27	27		8	13	3	3
Bình Thuận	62	62		34	22	6	
Bình Phước	12	12		6	2	3	1
Tây Ninh	15	15		10	2	2	1
Bình Dương	17	16	1	7	2	1	7
Đồng Nai	34	34		9	9	15	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	8	8		2	2	1	3
TP. Hồ Chí Minh	15	12	3	4	1	7	3
Đồng bằng sông Cửu Long							
Mekong River Delta	496	490	6	269	161	50	16
Long An	4	4		2		2	
Tiền Giang	7	7		3	1	3	
Bến Tre	12	12		6	3	3	
Trà Vinh	9	8	1	6	1	2	
Vĩnh Long	8	8		5	1	1	1
Đồng Tháp	124	124		85	25	9	5
An Giang	92	90	2	46	36	8	2
Kiên Giang	47	47		11	33	3	
Cần Thơ	32	32		19	10	0	3
Hậu Giang	98	96	2	39	44	12	3
Sóc Trăng	30	29	1	24	3	1	2
Bạc Liêu	29	29		19	4	6	
Cà Mau	4	4		4		0	

44 Số trưởng ban quản trị HTX nông nghiệp phân theo giới tính và trình độ

Number of Chairman of management board of agricultural cooperatives by sex, by qualification

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính <i>Gender</i>		Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>			
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training</i>	Sơ cấp, CNKT <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp, cao đẳng <i>Intermediate, college</i>	Đại học trở lên <i>University & upper</i>
Toàn quốc - Whole country	2 136	2 065	71	782	634	567	153
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	912	875	37	338	251	242	81
Hà Nội	280	258	22	100	75	78	27
Vĩnh Phúc	62	59	3	24	11	20	7
Bắc Ninh	1	1		1			
Hà Tây	1	1				1	
Hải Dương	286	278	8	100	100	73	13
Hải Phòng	16	16		4	3	5	4
Thái Bình	16	15	1	6	3	6	1
Ninh Bình	250	247	3	103	59	59	29
Đông Bắc - North East	246	228	18	91	49	79	27
Hà Giang	17	14	3	12	3	1	1
Bắc Kạn	2	2		2			
Tuyên Quang	17	16	1	7	1	7	2
Lào Cai	12	10	2	6	2	2	2
Yên Bái	9	9		2	3	3	1
Thái Nguyên	21	20	1	12	7	2	
Lạng Sơn	6	6		2	1	2	1
Quảng Ninh	17	14	3	5	6	5	1
Bắc Giang	38	38		17	10	9	2
Phú Thọ	107	99	8	26	16	48	17
Tây Bắc - North West	25	24	1	14	3	8	
Điện Biên	1	1				1	
Lai Châu	3	2	1	1	1	1	
Sơn La	17	17		11	1	5	
Hoà Bình	4	4		2	1	1	
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	314	307	7	93	95	105	21
Thanh Hoá	74	73	1	30	14	27	3
Nghệ An	58	54	4	7	11	29	11
Hà Tĩnh	6	6		2	2	2	
Quảng Bình	8	8		3	4		1
Quảng Trị	14	13	1	4	5	5	
Thừa Thiên - Huế	154	153	1	47	59	42	6

44 Số trưởng ban quản trị HTX nông nghiệp phân theo giới tính và trình độ

Number of Chairman of management board of agricultural cooperatives by sex, by qualification

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính <i>Gender</i>		Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>			
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training</i>	Sơ cấp, CNKT <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp, cao đẳng <i>Intermediate, college</i>	Đại học trở lên <i>University & upper</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	184	181	3	28	85	70	1
Đà Nẵng	15	15		1	6	8	
Quảng Nam	98	98		7	50	41	
Quảng Ngãi	47	45	2	14	17	15	1
Bình Định	18	17	1	3	11	4	
Phú Yên	1	1		1			
Khánh Hoà	5	5		2	1	2	
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	71	71		24	30	13	4
Kon Tum	2	2		1	1		
Gia Lai	19	19		5	11	2	1
Đắk Lắk	22	22		9	9	4	
Đắk Nông	9	9		3	3	3	
Lâm Đồng	19	19		6	6	4	3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	77	75	2	24	22	18	13
Bình Thuận	11	11		8	2	1	
Bình Phước	2	2			1	1	
Tây Ninh	11	11		5	3	1	2
Bình Dương	7	7		1	1	1	4
Đồng Nai	34	34		8	14	10	2
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2			1		1
TP. Hồ Chí Minh	10	8	2	2		4	4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	307	304	3	170	99	32	6
Long An	1	1				1	
Tiền Giang	4	4		2	1	1	
Bến Tre	8	8		5	1	2	
Trà Vinh	1	1			1		
Vĩnh Long	5	5		4		1	
Đồng Tháp	77	77		58	8	8	3
An Giang	68	67	1	30	31	6	1
Kiên Giang	42	42		7	32	3	
Cần Thơ	6	6		5	1		
Hậu Giang	58	57	1	29	20	7	2
Sóc Trăng	28	27	1	25	2	1	
Bạc Liêu	8	8		4	2	2	
Cà Mau	1	1		1			

45 Nguồn vốn sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2005 bình quân 1 HTX

Production capital source as of Dec 31, 2005 per agricultural cooperative

Triệu đồng - Mill dong

	Vốn sản xuất kinh doanh <i>Total capital</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Nợ phải trả <i>Debts to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu - <i>Privately- owned capital</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	889,2	140,5	748,8
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	875,6	133,4	742,2
Hà Nội	847,8	173,9	674,0
Vĩnh Phúc	652,7	82,2	570,5
Bắc Ninh	389,7	17,8	372,0
Hà Tây	1 245,5	201,2	1 044,3
Hải Dương	565,8	83,9	481,9
Hải Phòng	1 018,5	123,8	894,7
Hưng Yên	530,6	97,4	433,2
Thái Bình	1 029,5	250,1	779,4
Hà Nam	1 365,2	159,6	1 205,6
Nam Định	1 462,7	175,4	1 287,2
Ninh Bình	629,9	106,3	523,6
Đông Bắc - <i>North East</i>	715,3	100,7	614,7
Hà Giang	174,8	32,9	141,9
Bắc Kạn	131,5		131,5
Tuyên Quang	1 203,6	167,4	1 036,2
Lào Cai	667,0	157,9	509,1
Yên Bái	287,9	150,2	137,7
Thái Nguyên	523,8	50,9	472,9
Lạng Sơn	107,1	42,8	64,3
Quảng Ninh	732,0	72,7	659,2
Bắc Giang	485,1	53,3	431,8
Phú Thọ	840,4	133,4	707,0
Tây Bắc - <i>North West</i>	228,9	51,6	177,3
Điện Biên	258,3	83,4	174,9
Lai Châu	174,0	77,0	97,0
Sơn La	178,7	69,4	109,4
Hoà Bình	256,2	33,2	223,0
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	924,1	129,8	794,3
Thanh Hoá	494,0	108,9	385,2
Nghệ An	1 260,7	223,4	1 037,4
Hà Tĩnh	827,6	53,9	773,8
Quảng Bình	1 085,8	58,6	1 027,2
Quảng Trị	730,5	90,9	639,6
Thừa Thiên - Huế	1 635,1	166,0	1 469,1

45 Nguồn vốn sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2005 bình quân 1 HTX

Production capital source as of Dec 31, 2005 per agricultural cooperative

Triệu đồng - Mill dong

	Vốn sản xuất kinh doanh <i>Total capital</i>	Trong đó - Of which	
		Nợ phải trả <i>Debts to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu - <i>Privately-owned capital</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	1 450,4	220,8	1 229,6
Đà Nẵng	1 261,8	214,5	1 047,3
Quảng Nam	1 166,3	173,5	992,8
Quảng Ngãi	1 166,1	191,8	974,3
Bình Định	1 764,3	245,8	1 518,5
Phú Yên	1 866,5	286,1	1 580,4
Khánh Hoà	1 129,0	199,5	929,5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 057,6	345,9	711,7
Kon Tum	449,9	62,2	387,8
Gia Lai	623,0	143,2	479,8
Đắk Lắk	1 079,7	469,6	610,1
Đắk Nông	827,2	510,1	317,1
Lâm Đồng	1 956,9	492,6	1 464,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 204,0	310,9	893,0
Ninh Thuận	727,0	148,1	578,9
Bình Thuận	585,7	160,5	425,2
Bình Phước	548,1	44,2	503,9
Tây Ninh	474,4	214,5	260,0
Bình Dương	3 468,4	1 091,7	2 376,7
Đồng Nai	1 732,9	433,3	1 299,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	948,9	320,7	628,2
TP. Hồ Chí Minh	2 243,3	368,5	1 874,8
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	368,9	68,1	300,8
Long An	421,9	198,1	223,8
Tiền Giang	1 087,4	243,9	843,5
Bến Tre	242,0	45,4	196,6
Trà Vinh	126,4	32,0	94,4
Vĩnh Long	72,7	4,5	68,3
Đồng Tháp	419,8	100,1	319,7
An Giang	573,8	129,9	443,9
Kiên Giang	929,6	6,5	923,1
Cần Thơ	65,7	14,7	51,0
Hậu Giang	83,1	22,8	60,2
Sóc Trăng	173,1	23,5	149,5
Bạc Liêu	149,9	71,8	78,0
Cà Mau	185,2	63,5	121,7

46 Số lượng và tỉ lệ HTX NN phân theo các hoạt động thực hiện

Number and percentage of agricultural cooperatives by service and production activities

HTX - Cooperative

STT No	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia theo loại HTX By type of cooperative		
			Thành lập mới Newly established	Chuyển đổi Transformation	
I	Hợp tác xã có hoạt động dịch vụ Number of cooperatives with Services	HTX Cooperative	6 882	1 057	5 825
	Tỉ lệ - Percentage	%	98,72	94,04	99,62
1	Dịch vụ làm đất - Land preparation	HTX Cooperative	1 403	127	1 276
	Tỉ lệ - Percentage	%	20,13	11,30	21,82
2	Dịch vụ giống cây trồng - Plant seedling service	HTX Cooperative	2 949	387	2 562
	Tỉ lệ - Percentage	%	42,30	34,43	43,82
3	Dịch vụ con giống - Animal breeding service	HTX Cooperative	314	99	215
	Tỉ lệ - Percentage	%	4,50	8,81	3,68
4	Dịch vụ thú y - Veterinary service	HTX Cooperative	1 347	74	1 273
	Tỉ lệ - Percentage	%	19,32	6,58	21,77
5	Dịch vụ bảo vệ thực vật - Plant protection service	HTX Cooperative	3 701	276	3 425
	Tỉ lệ - Percentage	%	53,09	24,56	58,58
6	Dịch vụ thủy nông - Irrigation service	HTX Cooperative	5 994	600	5 394
	Tỉ lệ - Percentage	%	85,98	53,38	92,25
7	Dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư - Agricultural, forestry and fishery extension service	HTX Cooperative	2 430	219	2 211
	Tỉ lệ - Percentage	%	34,86	19,48	37,81
8	Dịch vụ điện - Electricity service	HTX Cooperative	3 508	260	3 248
	Tỉ lệ - Percentage	%	50,32	23,13	55,55
9	Dịch vụ bảo vệ đồng ruộng - Field protection service	HTX Cooperative	3 389	241	3 148
	Tỉ lệ - Percentage	%	48,62	21,44	53,84
10	Dịch vụ phơi, sấy - Preservation, drying	HTX Cooperative	113	43	70
	Tỉ lệ - Percentage	%	1,62	3,83	1,20
11	Dịch vụ cung ứng vật tư - Material supply service	HTX Cooperative	2 794	423	2 371
	Tỉ lệ - Percentage	%	40,08	37,63	40,55

46 Số lượng và tỉ lệ HTX NN phân theo các hoạt động thực hiện

Number and percentage of agricultural cooperatives by service and production activities

HTX - Cooperative

STT No	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia theo loại HTX By type of cooperative		
			Thành lập mới Newly established	Chuyển đổi Transformation	
12	Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm - <i>Product selling</i>	HTX Cooperative	529	161	368
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	7,59	14,32	6,29
13	Dịch vụ tín dụng - <i>Credit service</i>	HTX Cooperative	645	62	583
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	9,25	5,52	9,97
14	Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	HTX Cooperative	2 273	146	2 127
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	32,61	12,99	36,38
II	Hợp tác xã có hoạt động sản xuất <i>Cooperatives with production activities</i>	HTX Cooperative	881	227	654
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	12,64	20,20	11,19
1	Trồng trọt - <i>Planting</i>	HTX Cooperative	450	107	343
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	6,46	9,52	5,87
2	Chăn nuôi - <i>Animal husbandary</i>	HTX Cooperative	190	89	101
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	2,73	7,92	1,73
3	Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng - <i>Planting and protection of forest</i>	HTX Cooperative	143	9	134
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	2,05	0,80	2,29
4	Khai thác lâm sản - <i>Forestry exploitation</i>	HTX Cooperative	54	1	53
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	0,77	0,09	0,91
5	Nuôi trồng thủy sản - <i>Aquaculture</i>	HTX Cooperative	195	40	155
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	2,80	3,56	2,65
6	Khai thác thủy sản - <i>Catching</i>	HTX Cooperative	10	4	6
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	0,14	0,36	0,10
7	Sản xuất vật liệu xây dựng - <i>Construction materials production</i>	HTX Cooperative	65	7	58
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	0,93	0,62	0,99
8	Chế biến nông, lâm, thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishery processing</i>	HTX Cooperative	42	27	15
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	0,60	2,40	0,26
9	Sản xuất công nghiệp khác - <i>Other industrial production</i>	HTX Cooperative	27	10	17
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	0,39	0,89	0,29
10	Sản xuất khác - <i>Other production</i>	HTX Cooperative	89	23	66
	Tỉ lệ - <i>Percentage</i>	%	1,28	2,05	1,13

47 Cơ cấu các nguồn thu của HTX NN

Structure of turnover of agricultural cooperatives

STT No		Tổng số Total	Chia theo loại HTX By type of cooperative		%
			Thành lập mới Newly established	Chuyển đổi Transformation	
	Tổng thu của HTX từ hoạt động dịch vụ và sản xuất - Turnover from services and production	100,00	100,00	100,00	
I	Thu từ hoạt động dịch vụ Turnover from services	93,85	69,94	96,83	
1	Dịch vụ điện - Electricity service	30,51	8,26	33,28	
2	Dịch vụ thủy nông - Irrigation service	23,78	23,74	23,79	
3	Dịch vụ cung ứng vật tư - Material supply service	13,59	11,59	13,84	
4	Dịch vụ khác - Other service	6,67	2,19	7,23	
5	Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm - Product selling	4,51	7,16	4,18	
6	Dịch vụ giống cây trồng - Plant seedling service	3,75	5,71	3,50	
7	Dịch vụ làm đất - Land preparation	3,36	2,05	3,53	
8	Dịch vụ bảo vệ đồng ruộng - Field protection service	2,05	1,51	2,12	
9	Dịch vụ bảo vệ thực vật - Plant protection service	1,60	1,51	1,61	
10	Dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư Agricultural, forestry and fishery extension service	1,57	0,65	1,69	
11	Dịch vụ tín dụng - Credit service	1,21	0,91	1,25	
12	Dịch vụ con giống - Animal breeding service	0,61	3,73	0,22	
13	Dịch vụ thú y - Veterinary service	0,38	0,65	0,35	
14	Dịch vụ phơi, sấy - Preservation, drying	0,24	0,29	0,24	
II	Thu từ hoạt động sản xuất Turnover from production	6,15	30,06	3,17	
1	Chế biến nông, lâm, thủy sản - Agriculture, forestry and fishery processing	1,96	16,61	0,14	
2	Chăn nuôi - Animal husbandary	1,01	8,34	0,09	
3	Trồng trọt - Planting	0,96	3,39	0,65	
4	Sản xuất khác - Other production	0,81	0,30	0,88	
5	Sản xuất vật liệu xây dựng - Construction materials production	0,75	0,22	0,82	
6	Nuôi trồng thủy sản - Aquaculture	0,29	0,89	0,21	
7	Sản xuất công nghiệp khác - Other industrial production	0,19	0,30	0,17	
8	Khai thác lâm sản - Forestry exploitation	0,15		0,16	
9	Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng - Planting and protection of forest	0,04	0,02	0,04	
10	Khai thác thủy sản - Catching	0,01		0,01	

48 Doanh thu bình quân của 1 HTX nông nghiệp phân theo loại hình HTX và các hoạt động sản xuất kinh doanh *Turnover per agricultural cooperative by type of cooperative and by business, production activities*

Triệu đồng - Mill dong

STT No	Tổng số Total	Chia theo loại HTX By type of cooperative	
		Thành lập mới Newly established	Chuyển đổi Transformation
Tổng thu của HTX từ hoạt động dịch vụ và sản xuất <i>Turnover from services and production activities</i>	473,0	324,8	501,5
I Thu từ hoạt động dịch vụ <i>Turnover from Services</i>	443,9	227,2	485,6
1 Dịch vụ điện - <i>Electricity service</i>	144,3	26,8	166,9
2 Dịch vụ thủy nông - <i>Irrigation service</i>	112,5	77,1	119,3
3 Dịch vụ cung ứng vật tư - <i>Material supply service</i>	64,3	37,7	69,4
4 Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	31,6	7,1	36,3
5 Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm - <i>Product consumption</i>	21,3	23,3	20,9
6 Dịch vụ giống cây trồng - <i>Plant seedling service</i>	17,7	18,6	17,6
7 Dịch vụ làm đất - <i>Land preparation</i>	15,9	6,7	17,7
8 Dịch vụ bảo vệ đồng ruộng - <i>Field protection service</i>	9,7	4,9	10,6
9 Dịch vụ bảo vệ thực vật - <i>Plant protection service</i>	7,6	4,9	8,1
10 Dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư <i>Agricultural, forestry and fishery extension service</i>	7,4	2,1	8,5
11 Dịch vụ tín dụng - <i>Credit service</i>	5,7	3,0	6,3
12 Dịch vụ con giống - <i>Animal breeding service</i>	2,9	12,1	1,1
13 Dịch vụ thú y - <i>Veterinary service</i>	1,8	2,1	1,7
14 Dịch vụ phơi, sấy - <i>Preservation, drying</i>	1,2	0,9	1,2
II Thu từ hoạt động sản xuất - <i>Turnover from production activities</i>	29,1	97,7	15,9
1 Trồng trọt - <i>Planting</i>	9,3	54,0	0,7
2 Chăn nuôi - <i>Animal husbandary</i>	4,8	27,1	0,5
3 Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng - <i>Planting and protection of forest</i>	4,5	11,0	3,3
4 Khai thác lâm sản - <i>Forestry exploitation</i>	3,8	1,0	4,4
5 Nuôi trồng thủy sản - <i>Aquaculture</i>	3,5	0,7	4,1
6 Khai thác thủy sản - <i>Catching</i>	1,4	2,9	1,1
7 Sản xuất vật liệu xây dựng - <i>Construction materials production</i>	0,9	1,0	0,9
8 Chế biến nông, lâm, thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishery processing</i>	0,7		0,8
9 Sản xuất công nghiệp khác - <i>Other industrial production</i>	0,2	0,1	0,2
10 Sản xuất khác - <i>Other production</i>			

Thông tin về Trang trại nông nghiệp

Trang
Page

49. Số trang trại nông nghiệp

Number agricultural farms

50. Cơ cấu trang trại nông nghiệp

Structure of agricultural farms

51. Lao động, đất, vốn bình quân 1 trang trại nông nghiệp

Employee, land, capital per agricultural farm

52. Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông nghiệp

Production outcomes per agricultural farm

49 Số trang trại nông nghiệp

Number agricultural farms

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crop farm</i>	Trang trại trồng cây ăn quả <i>Fruit crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	72 020	32 575	18 128	4 723	16 594
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	8 257	337	9	475	7 436
Hà Nội	195	16		13	166
Vĩnh Phúc	293	18		36	239
Bắc Ninh	1 383	18		1	1 364
Hà Tây	737	24	1	56	656
Hải Dương	326	4		64	258
Hải Phòng	634	44		6	584
Hưng Yên	1 433	53		166	1 214
Thái Bình	2 369	41	5	3	2 320
Hà Nam	214	39			175
Nam Định	293	26	1	1	265
Ninh Bình	380	54	2	129	195
Đông Bắc - <i>North East</i>	2 347	98	126	1 138	985
Hà Giang	128	1	24	97	6
Cao Bằng	49	40	1	4	4
Bắc Kạn	9	2	1	3	3
Tuyên Quang	37	6	5	23	3
Lào Cai	57	22		17	18
Yên Bái	58	6	11	18	23
Thái Nguyên	460	14	70	6	370
Lạng Sơn	18			11	7
Quảng Ninh	292			145	147
Bắc Giang	1 117			800	317
Phú Thọ	122	7	14	14	87
Tây Bắc - <i>North West</i>	305	38	45	19	203
Điện Biên	95	1	7	3	84
Lai Châu	49	20	16	1	12
Sơn La	92	5	21	4	62
Hoà Bình	69	12	1	11	45
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	4 229	1 878	1 113	196	1 042
Thanh Hoá	2 238	1 337	110	77	714
Nghệ An	579	325	45	51	158
Hà Tĩnh	96	11	1	36	48
Quảng Bình	489	35	400	4	50
Quảng Trị	563	113	385	25	40
Thừa Thiên - Huế	264	57	172	3	32

49 Số trang trại nông nghiệp

Number agricultural farms

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crop farm</i>	Trang trại trồng cây ăn quả <i>Fruit crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	4 708	3 006	943	178	581
Đà Nẵng	69	23	1	6	39
Quảng Nam	261	71	28	23	139
Quảng Ngãi	122	43	27	4	48
Bình Định	619	21	397	47	154
Phú Yên	1 784	1 454	215	1	114
Khánh Hoà	1 853	1 394	275	97	87
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	8 625	1 062	6 948	61	554
Kon Tum	407	53	297		57
Gia Lai	2 119	346	1 703	3	67
Đắk Lắk	756	140	438	1	177
Đắk Nông	4 584	448	4 121	2	13
Lâm Đồng	759	75	389	55	240
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	15 135	1 823	8 765	690	3 857
Ninh Thuận	540	41	5	6	488
Bình Thuận	1 605	237	666	354	348
Bình Phước	4 364	23	4 227	73	41
Tây Ninh	1 997	1 157	727	13	100
Bình Dương	1 806	8	1 517	46	235
Đồng Nai	3 037	198	1 329	181	1 329
Bà Rịa - Vũng Tàu	500	37	293	15	155
TP. Hồ Chí Minh	1 286	122	1	2	1 161
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	28 414	24 333	179	1 966	1 936
Long An	2 873	2 705		1	167
Tiền Giang	1 564	407		904	253
Bến Tre	1 255	161	7	624	463
Trà Vinh	706	100		4	602
Vĩnh Long	282	159		75	48
Đồng Tháp	3 927	3 385		267	275
An Giang	4 757	4 687		11	59
Kiên Giang	8 070	7 846	172	49	3
Cần Thơ	103	83		9	11
Hậu Giang	40	36		1	3
Sóc Trăng	2 998	2 932		19	47
Bạc Liêu	1 774	1 773			1
Cà Mau	65	59		2	4

50 Cơ cấu trang trại nông nghiệp

Structure of agricultural farms

%

	Tổng số <i>Total</i>	Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crop farm</i>	Trang trại trồng cây ăn quả <i>Fruit crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	100,00	45,23	25,17	6,56	23,04
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	4,08	0,11	5,75	90,06
Hà Nội	100,00	8,21		6,67	85,13
Vĩnh Phúc	100,00	6,14		12,29	81,57
Bắc Ninh	100,00	1,30		0,07	98,63
Hà Tây	100,00	3,26	0,14	7,60	89,01
Hải Dương	100,00	1,23		19,63	79,14
Hải Phòng	100,00	6,94		0,95	92,11
Hưng Yên	100,00	3,70		11,58	84,72
Thái Bình	100,00	1,73	0,21	0,13	97,93
Hà Nam	100,00	18,22			81,78
Nam Định	100,00	8,87	0,34	0,34	90,44
Ninh Bình	100,00	14,21	0,53	33,95	51,32
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	4,18	5,37	48,49	41,97
Hà Giang	100,00	0,78	18,75	75,78	4,69
Cao Bằng	100,00	81,63	2,04	8,16	8,16
Bắc Kạn	100,00	22,22	11,11	33,33	33,33
Tuyên Quang	100,00	16,22	13,51	62,16	8,11
Lào Cai	100,00	38,60		29,82	31,58
Yên Bái	100,00	10,34	18,97	31,03	39,66
Thái Nguyên	100,00	3,04	15,22	1,30	80,43
Lạng Sơn	100,00			61,11	38,89
Quảng Ninh	100,00			49,66	50,34
Bắc Giang	100,00			71,62	28,38
Phú Thọ	100,00	5,74	11,48	11,48	71,31
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	12,46	14,75	6,23	66,56
Điện Biên	100,00	1,05	7,37	3,16	88,42
Lai Châu	100,00	40,82	32,65	2,04	24,49
Sơn La	100,00	5,43	22,83	4,35	67,39
Hoà Bình	100,00	17,39	1,45	15,94	65,22
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	44,41	26,32	4,63	24,64
Thanh Hoá	100,00	59,74	4,92	3,44	31,90
Nghệ An	100,00	56,13	7,77	8,81	27,29
Hà Tĩnh	100,00	11,46	1,04	37,50	50,00
Quảng Bình	100,00	7,16	81,80	0,82	10,22
Quảng Trị	100,00	20,07	68,38	4,44	7,10
Thừa Thiên - Huế	100,00	21,59	65,15	1,14	12,12

50 Cơ cấu trang trại nông nghiệp

Structure of agricultural farms

%

	Tổng số <i>Total</i>	Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crop farm</i>	Trang trại trồng cây ăn quả <i>Fruit crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	63,85	20,03	3,78	12,34
Đà Nẵng	100,00	33,33	1,45	8,70	56,52
Quảng Nam	100,00	27,20	10,73	8,81	53,26
Quảng Ngãi	100,00	35,25	22,13	3,28	39,34
Bình Định	100,00	3,39	64,14	7,59	24,88
Phú Yên	100,00	81,50	12,05	0,06	6,39
Khánh Hoà	100,00	75,23	14,84	5,23	4,70
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	12,31	80,56	0,71	6,42
Kon Tum	100,00	13,02	72,97		14,00
Gia Lai	100,00	16,33	80,37	0,14	3,16
Đắk Lắk	100,00	18,52	57,94	0,13	23,41
Đắk Nông	100,00	9,77	89,90	0,04	0,28
Lâm Đồng	100,00	9,88	51,25	7,25	31,62
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	12,04	57,91	4,56	25,48
Ninh Thuận	100,00	7,59	0,93	1,11	90,37
Bình Thuận	100,00	14,77	41,50	22,06	21,68
Bình Phước	100,00	0,53	96,86	1,67	0,94
Tây Ninh	100,00	57,94	36,40	0,65	5,01
Bình Dương	100,00	0,44	84,00	2,55	13,01
Đồng Nai	100,00	6,52	43,76	5,96	43,76
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	7,40	58,60	3,00	31,00
TP. Hồ Chí Minh	100,00	9,49	0,08	0,16	90,28
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	85,64	0,63	6,92	6,81
Long An	100,00	94,15		0,03	5,81
Tiền Giang	100,00	26,02		57,80	16,18
Bến Tre	100,00	12,83	0,56	49,72	36,89
Trà Vinh	100,00	14,16		0,57	85,27
Vĩnh Long	100,00	56,38		26,60	17,02
Đồng Tháp	100,00	86,20		6,80	7,00
An Giang	100,00	98,53		0,23	1,24
Kiên Giang	100,00	97,22	2,13	0,61	0,04
Cần Thơ	100,00	80,58		8,74	10,68
Hậu Giang	100,00	90,00		2,50	7,50
Sóc Trăng	100,00	97,80		0,63	1,57
Bạc Liêu	100,00	99,94			0,06
Cà Mau	100,00	90,77		3,08	6,15

51 Lao động, đất, vốn bình quân 1 trang trại nông nghiệp

Employee, land, capital per agricultural farm

	Số lao động thường xuyên BQ 1 trang trại NN (người) <i>Number of regular employees per agricultural farm (Person)</i>	Đất nông nghiệp BQ 1 trang trại NN (Ha) <i>Agriculture land per agricultural farm (Ha)</i>	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 BQ 1 trang trại NN (Triệu đồng) <i>Total capital as of July 1, 2006 per agricultural farm (mill. dong)</i>
Toàn quốc - Whole country	3,34	4,02	239,43
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,58	0,39	150,08
Hà Nội	3,79	0,53	359,95
Vĩnh Phúc	2,86	0,89	163,99
Bắc Ninh	2,12	0,04	109,15
Hà Tây	3,37	0,42	259,00
Hải Dương	3,11	1,15	264,48
Hải Phòng	2,69	0,33	157,88
Hưng Yên	2,46	0,22	118,44
Thái Bình	2,29	0,17	107,29
Hà Nam	3,13	0,98	199,46
Nam Định	2,86	0,46	184,63
Ninh Bình	2,98	2,13	189,83
Đông Bắc - North East	2,91	1,92	163,34
Hà Giang	3,29	4,53	131,01
Cao Bằng	2,86	3,03	80,49
Bắc Kạn	4,33	3,04	136,22
Tuyên Quang	4,95	4,68	172,40
Lào Cai	3,60	3,05	111,74
Yên Bái	4,17	2,58	222,48
Thái Nguyên	2,92	0,75	154,01
Lạng Sơn	3,22	3,09	140,81
Quảng Ninh	2,53	2,32	183,73
Bắc Giang	2,72	1,65	151,23
Phú Thọ	3,50	2,78	326,38
Tây Bắc - North West	4,10	3,19	203,69
Điện Biên	3,71	1,41	196,70
Lai Châu	5,20	4,18	111,51
Sơn La	3,76	4,49	242,56
Hoà Bình	4,33	3,19	226,96
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	3,27	3,05	141,56
Thanh Hoá	3,62	2,76	115,99
Nghệ An	3,18	2,92	181,94
Hà Tĩnh	3,31	2,42	222,36
Quảng Bình	2,61	3,14	213,46
Quảng Trị	2,71	3,97	146,94
Thừa Thiên - Huế	2,84	3,90	95,71

51 Lao động, đất, vốn bình quân 1 trang trại nông nghiệp

Employee, land, capital per agricultural farm

	Số lao động thường xuyên BQ 1 trang trại NN (người) <i>Number of regular employees per agricultural farm (Person)</i>	Đất nông nghiệp BQ 1 trang trại NN (Ha) <i>Agriculture land per agricultural farm (Ha)</i>	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 BQ 1 trang trại NN (Triệu đồng) <i>Total capital as of July 1, 2006 per agricultural farm (mill dong)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2,96	3,97	108,25
Đà Nẵng	4,17	1,59	400,26
Quảng Nam	4,46	2,46	167,95
Quảng Ngãi	3,23	3,02	127,78
Bình Định	2,65	3,89	157,70
Phú Yên	2,57	4,16	88,72
Khánh Hoà	3,15	4,18	89,96
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3,06	4,86	279,22
Kon Tum	3,30	7,23	207,27
Gia Lai	3,10	4,57	318,81
Đắk Lắk	3,87	4,97	369,23
Đắk Nông	2,62	4,74	204,62
Lâm Đồng	4,64	5,00	568,18
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,78	6,26	571,28
Ninh Thuận	3,51	2,08	272,13
Bình Thuận	3,63	4,30	355,42
Bình Phước	3,75	7,75	545,28
Tây Ninh	4,11	11,94	916,49
Bình Dương	4,72	10,30	941,21
Đồng Nai	3,38	2,72	436,83
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,36	3,50	664,31
TP. Hồ Chí Minh	3,04	0,32	280,34
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,52	3,98	119,53
Long An	3,03	6,10	138,25
Tiền Giang	3,32	2,04	187,95
Bến Tre	3,06	1,09	175,68
Trà Vinh	3,04	1,32	199,39
Vĩnh Long	3,31	2,92	244,35
Đồng Tháp	3,49	4,30	69,85
An Giang	4,02	3,51	192,66
Kiên Giang	3,25	4,31	53,42
Cần Thơ	3,42	3,55	80,60
Hậu Giang	4,45	3,44	86,28
Sóc Trăng	3,92	4,20	141,71
Bạc Liêu	4,22	4,16	107,76
Cà Mau	4,23	3,69	388,52

52 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông nghiệp

Production outcomes per agricultural farm

	Tổng thu SXKD BQ 1 trang trại nông nghiệp (Tr. đồng) - <i>Total output value per agricultural farm (mill. dong)</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản BQ 1 trang trại nông nghiệp (Tr. đồng) - <i>Output value from agriculture, forestry and fishery per agricultural farm (mill. dong)</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra BQ 1 trang trại nông nghiệp (Tr. đồng) - <i>Value of agriculture, forestry, fishery products and service sold per agricultural farm (mill. dong)</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	158,15	154,70	146,57
Đồng bằng sông Hồng			
<i>Red River Delta</i>	173,06	168,44	161,62
Hà Nội	325,23	315,26	309,97
Vĩnh Phúc	221,56	214,01	204,16
Bắc Ninh	137,00	134,78	128,18
Hà Tây	238,23	227,56	221,15
Hải Dương	277,93	270,76	258,11
Hải Phòng	150,29	148,67	143,29
Hưng Yên	181,77	174,39	165,03
Thái Bình	130,93	129,27	125,86
Hà Nam	247,64	240,53	222,36
Nam Định	223,11	222,97	213,92
Ninh Bình	159,66	150,17	142,24
Đông Bắc - <i>North East</i>	145,38	141,24	131,08
Hà Giang	95,69	93,11	86,06
Cao Bằng	73,03	55,82	47,24
Bắc Kạn	93,21	86,94	77,73
Tuyên Quang	157,70	156,21	150,44
Lào Cai	140,21	138,96	128,12
Yên Bái	147,89	142,53	137,05
Thái Nguyên	232,69	222,96	208,25
Lạng Sơn	173,48	166,87	159,28
Quảng Ninh	111,30	109,60	103,46
Bắc Giang	111,31	108,93	98,58
Phú Thọ	288,14	285,57	277,17
Tây Bắc - <i>North West</i>	108,99	100,88	91,27
Điện Biên	100,10	82,73	75,86
Lai Châu	80,85	78,63	57,90
Sơn La	125,36	120,02	112,87
Hoà Bình	119,37	116,15	107,38
Bắc Trung Bộ			
<i>North Central Coast</i>	96,54	93,63	87,10
Thanh Hoá	111,81	108,47	100,57
Nghệ An	110,17	103,85	93,85
Hà Tĩnh	108,61	105,76	98,79
Quảng Bình	74,07	73,60	71,17
Quảng Trị	56,15	55,81	54,26
Thừa Thiên - Huế	60,56	58,81	53,40

52 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông nghiệp

Production outcomes per agricultural farm

	Tổng thu SXKD BQ 1 trang trại nông nghiệp (Tr đồng)- <i>Total output value per agricultural farm (mill. dong)</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản BQ 1 trang trại nông nghiệp (Tr đồng)- <i>Output value from agriculture, forestry and fishery per agricultural farm (mill.dongs)</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra BQ 1 trang trại nông nghiệp (Tr đồng)- <i>Value of agriculture, forestry, fishery products and service sold per agricultural farm (mill. dongs)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ			
<i>South Central Coast</i>	84,13	83,62	81,33
Đà Nẵng	161,56	161,37	158,50
Quảng Nam	190,08	188,18	186,21
Quảng Ngãi	98,15	96,17	90,48
Bình Định	87,02	86,64	84,85
Phú Yên	77,10	77,00	74,57
Khánh Hoà	71,20	70,53	68,42
Tây Nguyên			
<i>Central Highlands</i>	148,69	146,20	141,99
Kon Tum	149,76	141,48	136,63
Gia Lai	144,08	142,45	138,60
Đắk Lắk	238,16	233,01	222,70
Đắk Nông	103,77	102,54	99,76
Lâm Đồng	343,20	336,39	328,97
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	234,91	230,89	223,31
Ninh Thuận	67,79	67,79	62,59
Bình Thuận	137,47	136,29	135,06
Bình Phước	156,33	155,23	153,60
Tây Ninh	238,02	221,18	217,94
Bình Dương	301,16	299,46	292,07
Đồng Nai	377,34	374,40	351,25
Bà Rịa - Vũng Tàu	308,94	305,43	300,91
TP. Hồ Chí Minh	230,30	225,01	216,93
Đồng bằng sông Cửu Long			
<i>Mekong River Delta</i>	138,82	135,28	124,25
Long An	183,60	181,46	168,73
Tiền Giang	189,07	187,10	179,69
Bến Tre	163,15	157,27	145,64
Trà Vinh	150,98	127,61	117,26
Vĩnh Long	171,85	171,85	159,46
Đồng Tháp	152,48	141,81	131,13
An Giang	117,06	115,18	106,54
Kiên Giang	121,02	120,38	106,70
Cần Thơ	160,77	156,66	149,98
Hậu Giang	121,28	109,93	101,73
Sóc Trăng	130,72	128,25	120,27
Bạc Liêu	118,18	116,43	104,58
Cà Mau	94,74	92,27	85,57

- 70 **Số hộ nông nghiệp phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất sản xuất nông nghiệp**
Number of agricultural households by kind of economic activity, ethnic, main income source, employee and agricultural production land
- 71 **Cơ cấu hộ nông nghiệp phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất sản xuất nông nghiệp**
Structure of agricultural households by kind of economic activity, ethnic, main income source, employee and agricultural production land
- 72 **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ nông nghiệp phân theo ngành nghề**
Number of workable people in labouring age of agricultural households by kind of economic activity
- 73 **Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ nông nghiệp phân theo ngành nghề**
Structure of workable people in labouring age of agricultural households by kind of economic activity
- 74 **Số lượng và cơ cấu lao động trong độ tuổi của hộ nông nghiệp phân theo hình thức làm việc**
Number and structure of employee in labouring age of agricultural households by type of employment
- 75 **Số hộ nông nghiệp phân theo qui mô đất sản xuất nông nghiệp hộ sử dụng**
Number of agricultural households by size of agricultural production land used
- 76 **Cơ cấu hộ nông nghiệp phân theo qui mô đất sản xuất nông nghiệp hộ sử dụng**
Structure of agricultural households by size of agricultural production land used
- 77 **Đất sản xuất nông nghiệp đang sử dụng bình quân 1 hộ nông nghiệp**
Agriculture production land in use per agricultural household
- 78 **Máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ nông nghiệp**
Major machineries, equipments per 100 agricultural households
- 79 **Số hộ trồng chè phân theo quy mô diện tích chè hiện có**
Number of households cultivated tea by size of tea area
- 80 **Cơ cấu hộ trồng chè phân theo quy mô diện tích chè hiện có**
Structure of households cultivated tea by size of tea area
- 81 **Số hộ trồng cà phê phân theo quy mô diện tích cà phê hiện có**
Number of households cultivated coffee by size of coffee area
- 82 **Cơ cấu hộ trồng cà phê phân theo quy mô diện tích cà phê hiện có**
Structure of households cultivated coffee by size of coffee area
- 83 **Số hộ trồng cao su phân theo quy mô diện tích cao su hiện có**
Number of households cultivated rubber by size of rubber area
- 84 **Cơ cấu hộ trồng cao su phân theo quy mô diện tích cao su hiện có**
Structure of households cultivated rubber by size of rubber area
- 85 **Số hộ trồng điều phân theo quy mô diện tích điều hiện có**
Number of households cultivated cashew by size of cashew area
- 86 **Cơ cấu hộ trồng điều phân theo quy mô diện tích điều hiện có**
Structure of households cultivated cashew by size of cashew area
- 87 **Số hộ trồng hồ tiêu phân theo quy mô diện tích hồ tiêu hiện có**
Number of households cultivated peper by size of peper area

- 88 **Cơ cấu hộ trồng hồ tiêu phân theo quy mô diện tích hồ tiêu hiện có**
Structure of households cultivated peper by size of peper area
- 89 **Số hộ nuôi bò phân theo qui mô nuôi**
Number of households raising cattle by size of cattle head
- 90 **Cơ cấu hộ nuôi bò phân theo qui mô nuôi**
Structure of households raising cattle by size of cattle head
- 91 **Số hộ nuôi lợn phân theo qui mô nuôi**
Number of households raising pig by size of pig head
- 92 **Cơ cấu hộ nuôi lợn phân theo qui mô nuôi**
Structure of householdr aising pig by size of pig head
- 93 **Số hộ nuôi gà phân theo qui mô nuôi**
Number of households raising chicken by size of chicken head
- 94 **Cơ cấu hộ nuôi gà phân theo qui mô nuôi**
Structure of households raising chicken by size of chicken head
- 95 **Số hộ nuôi vịt phân theo qui mô nuôi**
Number of households raising duck by size of duck head
- 96 **Cơ cấu hộ nuôi vịt phân theo qui mô nuôi**
Structure of households raising duck by size of duck head
- 97 **Cơ cấu chi phí sản xuất lúa hè thu năm 2005**
Structure of production cost of Summer-August paddy 2005
- 98 **Hiệu quả sản xuất lúa hè thu năm 2005 chia theo qui mô diện tích gieo cấy của hộ**
Production efficiency of Summer-August paddy 2005 by size of planted area of households
- 99 **Cơ cấu chi phí sản xuất lúa đông xuân năm 2006**
Structure of production cost of Winter-Spring paddy 2006
- 100 **Hiệu quả sản xuất lúa đông xuân năm 2006 chia theo qui mô diện tích gieo cấy của hộ**
Production efficiency of Winter-Spring paddy 2006 by size of planted area of households
- 901 **Hiệu quả sản xuất cây chè năm 2005 chia theo qui mô diện tích cho sản phẩm**
Tea production efficiency in 2005 by size of planted rea
- 102 **Hiệu quả sản xuất cây chè năm 2005 chia theo số năm cho sản phẩm**
Tea production efficiency in 2005 by number of years harvested
- 103 **Hiệu quả sản xuất cây cà phê năm 2005 chia theo số năm cho sản phẩm**
Coffee production efficiency in 2005 by number of years harvested
- 104 **Hiệu quả sản xuất cây cà phê năm 2005 phân theo qui mô diện tích trồng cà phê**
Coffee production efficiency in 2005 by size of productive area and main variety
- 105 **Cơ cấu chi phí sản xuất cho 1kg thịt lợn hơi xuất chuồng**
Structure of cost for 1kg of slaughtered porkers
- 106 **Hiệu quả chăn nuôi lợn thịt phân theo quy mô số con xuất chuồng**
Efficiency of porker raising by number of slaughtered porkers

53 Số trang trại trồng cây hàng năm phân theo qui mô đất cây hàng năm

Number of annual crop farms by size of annual crop land

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô đất cây hàng năm <i>By size of annual crop land</i>					
		Dưới <i>Under</i> 2ha	2 - dưới <i>under</i> 3ha	3 - dưới <i>under</i> 5ha	5 - dưới <i>under</i> 7ha	7 - dưới <i>under</i> 10ha	Từ 10 ha <i>and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	32 575	1 272	5 469	17 015	5 244	2 121	1 454
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	337	198	70	44	12	9	4
Hà Nội	16	15		1			
Vĩnh Phúc	18	14	2	1	1		
Bắc Ninh	18	17	1				
Hà Tây	24	16	3	5			
Hải Dương	4	3					1
Hải Phòng	44	21	15	4	1	2	1
Hưng Yên	53	52			1		
Thái Bình	41	34	5	1		1	
Hà Nam	39	4	22	10	2		1
Nam Định	26	8	5	11	1	1	
Ninh Bình	54	14	17	11	6	5	1
Đông Bắc - <i>North East</i>	98	18	46	27	4	2	1
Hà Giang	1		1				
Cao Bằng	40		25	14	1		
Bắc Kạn	2		2				
Tuyên Quang	6		2	1	1	1	1
Lào Cai	22	4	9	7	2		
Yên Bái	6	3	1	2			
Thái Nguyên	14	10	3	1			
Phú Thọ	7	1	3	2		1	
Tây Bắc - <i>North West</i>	38	4	6	15	4	4	5
Điện Biên	1	1					
Lai Châu	20	3	5	9		3	
Sơn La	5				3	1	1
Hoà Bình	12		1	6	1		4
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 878	125	903	603	151	53	43
Thanh Hoá	1,337	97	640	421	106	41	32
Nghệ An	325	23	141	128	23	7	3
Hà Tĩnh	11	1	5	1	3		1
Quảng Bình	35	2	18	14	1		
Quảng Trị	113		70	27	6	3	7
Thừa Thiên - Huế	57	2	29	12	12	2	

53 Số trang trại trồng cây hàng năm phân theo qui mô đất cây hàng năm

Number of annual crop farms by size of annual crop land

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô đất cây hàng năm <i>By size of annual crop land</i>					
		Dưới <i>Under</i> 2ha	2 - dưới <i>under</i> 3ha	3 - dưới <i>under</i> 5ha	5 - dưới <i>under</i> 7ha	7 - dưới <i>under</i> 10ha	Từ 10 ha <i>trở lên</i> <i>and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	3 006	67	1 041	1 320	361	118	99
Đà Nẵng	23	11	9	1	1		1
Quảng Nam	71	41	11	9	3	4	3
Quảng Ngãi	43	3	22	12	2	2	2
Bình Định	21	5	6	4	4	2	
Phú Yên	1 454	4	444	746	176	47	37
Khánh Hoà	1 394	3	549	548	175	63	56
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 062	35	15	591	253	100	68
Kon Tum	53	1		13	16	10	13
Gia Lai	346		2	142	114	50	38
Đắk Lắk	140	1		88	25	19	7
Đắk Nông	448	3	2	320	95	19	9
Lâm Đồng	75	30	11	28	3	2	1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 823	114	35	722	402	209	341
Ninh Thuận	41	2	13	15	8	2	1
Bình Thuận	237	1	8	121	62	27	18
Bình Phước	23		1	11	4	3	4
Tây Ninh	1 157	3	7	426	273	155	293
Bình Dương	8			1	3		4
Đồng Nai	198	7		112	46	16	17
Bà Rịa - Vũng Tàu	37		1	27	3	4	2
TP. Hồ Chí Minh	122	101	5	9	3	2	2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	24 333	711	3 353	13 693	4 057	1 626	893
Long An	2,705	10	13	1,074	697	515	396
Tiền Giang	407	64	114	182	28	16	3
Bến Tre	161	155	2	3	1		
Trà Vinh	100	5	12	70	9	3	1
Vĩnh Long	159	1	54	97	6		1
Đồng Tháp	3 385	65	84	2 034	811	247	144
An Giang	4 687	305	1 630	2 010	475	165	102
Kiên Giang	7 846	4	673	5 166	1 362	478	163
Cần Thơ	83	10	18	32	14	8	1
Hậu Giang	36	7	11	17	1		
Sóc Trăng	2 932	84	671	1 554	414	141	68
Bạc Liêu	1 773	1	54	1 418	233	53	14
Cà Mau	59		17	36	6		

54 Cơ cấu trang trại trồng cây hàng năm phân theo qui mô đất cây hàng năm

Structure of annual crop farms by size of annual crop land

%

	Tổng số Total	Phân theo qui mô đất cây hàng năm By size of annual crop land					
		Dưới Under 2ha	2 - dưới under 3ha	3 - dưới under 5ha	5 - dưới under 7ha	7 - dưới under 10ha	Từ 10 ha trở lên and over
Toàn quốc - Whole Country	100,00	3,90	16,79	52,23	16,10	6,51	4,46
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	58,75	20,77	13,06	3,56	2,67	1,19
Hà Nội	100,00	93,75		6,25			
Vĩnh Phúc	100,00	77,78	11,11	5,56	5,56		
Bắc Ninh	100,00	94,44	5,56				
Hà Tây	100,00	66,67	12,50	20,83			
Hải Dương	100,00	75,00					25,00
Hải Phòng	100,00	47,73	34,09	9,09	2,27	4,55	2,27
Hưng Yên	100,00	98,11			1,89		
Thái Bình	100,00	82,93	12,20	2,44		2,44	
Hà Nam	100,00	10,26	56,41	25,64	5,13		2,56
Nam Định	100,00	30,77	19,23	42,31	3,85	3,85	
Ninh Bình	100,00	25,93	31,48	20,37	11,11	9,26	1,85
Đồng Bắc - North East	100,00	18,37	46,94	27,55	4,08	2,04	1,02
Hà Giang	100,00		100,00				
Cao Bằng	100,00		62,50	35,00	2,50		
Bắc Kạn	100,00		100,00				
Tuyên Quang	100,00		33,33	16,67	16,67	16,67	16,67
Lào Cai	100,00	18,18	40,91	31,82	9,09		
Yên Bái	100,00	50,00	16,67	33,33			
Thái Nguyên	100,00	71,43	21,43	7,14			
Phú Thọ	100,00	14,29	42,86	28,57		14,29	
Tây Bắc - North West	100,00	10,53	15,79	39,47	10,53	10,53	13,16
Điện Biên	100,00	100,00					
Lai Châu	100,00	15,00	25,00	45,00		15,00	
Sơn La	100,00				60,00	20,00	20,00
Hoà Bình	100,00		8,33	50,00	8,33		33,33
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	100,00	6,66	48,08	32,11	8,04	2,82	2,29
Thanh Hoá	100,00	7,26	47,87	31,49	7,93	3,07	2,39
Nghệ An	100,00	7,08	43,38	39,38	7,08	2,15	0,92
Hà Tĩnh	100,00	9,09	45,45	9,09	27,27		9,09
Quảng Bình	100,00	5,71	51,43	40,00	2,86		
Quảng Trị	100,00		61,95	23,89	5,31	2,65	6,19
Thừa Thiên - Huế	100,00	3,51	50,88	21,05	21,05	3,51	

54 Cơ cấu trang trại trồng cây hàng năm phân theo qui mô đất cây hàng năm

Structure of annual crop farms by size of annual crop land

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô đất cây hàng năm <i>By size of annual crop land</i>					
		Dưới <i>Under</i> 2ha	2 - dưới <i>under</i> 3ha	3 - dưới <i>under</i> 5ha	5 - dưới <i>under</i> 7ha	7 - dưới <i>under</i> 10ha	Từ 10 ha trở lên <i>and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	2,23	34,63	43,91	12,01	3,93	3,29
Đà Nẵng	100,00	47,83	39,13	4,35	4,35		4,35
Quảng Nam	100,00	57,75	15,49	12,68	4,23	5,63	4,23
Quảng Ngãi	100,00	6,98	51,16	27,91	4,65	4,65	4,65
Bình Định	100,00	23,81	28,57	19,05	19,05	9,52	
Phú Yên	100,00	0,28	30,54	51,31	12,10	3,23	2,54
Khánh Hoà	100,00	0,22	39,38	39,31	12,55	4,52	4,02
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	3,30	1,41	55,65	23,82	9,42	6,40
Kon Tum	100,00	1,89		24,53	30,19	18,87	24,53
Gia Lai	100,00		0,58	41,04	32,95	14,45	10,98
Đắk Lắk	100,00	0,71		62,86	17,86	13,57	5,00
Đắk Nông	100,00	0,67	0,45	71,43	21,21	4,24	2,01
Lâm Đồng	100,00	40,00	14,67	37,33	4,00	2,67	1,33
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	6,25	1,92	39,61	22,05	11,46	18,71
Ninh Thuận	100,00	4,88	31,71	36,59	19,51	4,88	2,44
Bình Thuận	100,00	0,42	3,38	51,05	26,16	11,39	7,59
Bình Phước	100,00		4,35	47,83	17,39	13,04	17,39
Tây Ninh	100,00	0,26	0,61	36,82	23,60	13,40	25,32
Bình Dương	100,00			12,50	37,50		50,00
Đồng Nai	100,00	3,54		56,57	23,23	8,08	8,59
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00		2,70	72,97	8,11	10,81	5,41
TP. Hồ Chí Minh	100,00	82,79	4,10	7,38	2,46	1,64	1,64
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	2,92	13,78	56,27	16,67	6,68	3,67
Long An	100,00	0,37	0,48	39,70	25,77	19,04	14,64
Tiền Giang	100,00	15,72	28,01	44,72	6,88	3,93	0,74
Bến Tre	100,00	96,27	1,24	1,86	0,62		
Trà Vinh	100,00	5,00	12,00	70,00	9,00	3,00	1,00
Vĩnh Long	100,00	0,63	33,96	61,01	3,77		0,63
Đồng Tháp	100,00	1,92	2,48	60,09	23,96	7,30	4,25
An Giang	100,00	6,51	34,78	42,88	10,13	3,52	2,18
Kiên Giang	100,00	0,05	8,58	65,84	17,36	6,09	2,08
Cần Thơ	100,00	12,05	21,69	38,55	16,87	9,64	1,20
Hậu Giang	100,00	19,44	30,56	47,22	2,78		
Sóc Trăng	100,00	2,86	22,89	53,00	14,12	4,81	2,32
Bạc Liêu	100,00	0,06	3,05	79,98	13,14	2,99	0,79
Cà Mau	100,00		28,81	61,02	10,17		

55 Lao động, đất, vốn, sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại cây hàng năm

Employee, land, capital, per annual crop farm

	Số lao động thường xuyên (người) <i>Number of regular employees (Person)</i>	Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land (ha)</i>	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 BQ 1 trang trại cây hàng năm (Triệu đồng) <i>Total production capital as of July 1, 2006 per annual farm (mill.dongs)</i>
Toàn quốc - Whole Country	3,5	4,4	129,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,7	1,9	180,9
Hà Nội	5,1	0,7	286,3
Vĩnh Phúc	3,0	1,0	256,7
Bắc Ninh	2,6	0,5	304,2
Hà Tây	4,6	1,7	331,9
Hải Dương	3,5	6,8	317,0
Hải Phòng	4,3	2,1	235,4
Hưng Yên	2,8	0,4	103,5
Thái Bình	3,7	0,8	168,5
Hà Nam	3,5	3,1	118,7
Nam Định	4,2	2,8	153,2
Ninh Bình	3,9	3,4	105,4
Đồng Bắc - North East	3,6	2,7	98,1
Hà Giang	4,0	2,0	150,0
Cao Bằng	2,9	2,8	46,5
Bắc Kạn	3,5	2,1	21,0
Tuyên Quang	6,2	5,4	230,1
Lào Cai	3,6	2,8	123,1
Yên Bái	4,5	1,8	226,7
Thái Nguyên	3,2	1,2	89,9
Phú Thọ	5,4	3,4	122,0
Tây Bắc - North West	5,3	5,8	186,5
Điện Biên	6,0	1,8	150,0
Lai Châu	4,1	3,9	74,3
Sơn La	4,2	7,1	516,1
Hoà Bình	7,7	8,9	239,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	3,5	3,4	87,9
Thanh Hoá	3,8	3,4	83,5
Nghệ An	2,9	3,1	115,1
Hà Tĩnh	2,8	4,0	285,6
Quảng Bình	2,7	2,7	117,4
Quảng Trị	2,6	3,9	41,1
Thừa Thiên - Huế	2,6	3,5	73,3

55 Lao động, đất, vốn, sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại cây hàng năm

Employee, land, capital, per annual crop farm

	Số lao động thường xuyên (người) <i>Number of regular employees (Person)</i>	Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land (ha)</i>	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 BQ 1 trang trại cây hàng năm (Triệu đồng) <i>Total production capital as of July 1, 2006 per annual farm (mill.dongs)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2,9	3,9	78,9
Đà Nẵng	3,7	2,1	164,7
Quảng Nam	4,9	3,9	115,8
Quảng Ngãi	3,8	3,5	101,7
Bình Định	3,4	3,3	201,1
Phú Yên	2,5	3,8	75,4
Khánh Hoà	3,3	4,0	76,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3,4	4,9	192,6
Kon Tum	3,0	7,1	150,8
Gia Lai	3,2	6,0	224,4
Đắk Lắk	3,4	4,9	201,5
Đắk Nông	3,1	4,2	141,7
Lâm Đồng	6,3	2,7	363,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,7	7,3	516,7
Ninh Thuận	3,3	3,9	295,8
Bình Thuận	3,5	5,1	188,1
Bình Phước	4,0	9,5	242,0
Tây Ninh	3,6	8,9	647,6
Bình Dương	3,1	9,1	551,3
Đồng Nai	4,1	5,3	267,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,8	4,6	72,5
TP. Hồ Chí Minh	5,1	1,2	576,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,6	4,4	106,7
Long An	3,0	6,4	118,1
Tiền Giang	3,3	3,3	133,1
Bến Tre	3,4	0,4	234,1
Trà Vinh	3,7	3,9	266,0
Vĩnh Long	3,4	3,4	226,2
Đồng Tháp	3,6	4,8	69,1
An Giang	4,0	3,5	190,8
Kiên Giang	3,3	4,3	48,5
Cần Thơ	3,5	3,9	67,5
Hậu Giang	4,4	3,0	81,1
Sóc Trăng	3,9	4,1	133,6
Bạc Liêu	4,2	4,1	107,7
Cà Mau	4,1	3,5	377,1

56 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại cây hàng năm

Production outcomes per annual crop farm

Triệu đồng - mill.dongs

	Tổng thu SXKD BQ 1 trang trại cây hàng năm <i>Total output value per annual farm</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản BQ 1 trang trại cây hàng năm <i>Total output value from agriculture, forestry and fishery per annual farm</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra BQ 1 trang trại cây hàng năm <i>Value of agriculture, forestry, fishery products and service sold per annual farm</i>
Toàn quốc - Whole Country	121,9	120,2	110,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	135,4	133,9	127,7
Hà Nội	137,9	137,9	136,0
Vĩnh Phúc	215,8	210,7	206,5
Bắc Ninh	176,9	176,9	173,1
Hà Tây	303,6	303,4	299,6
Hải Dương	204,0	199,0	145,8
Hải Phòng	136,4	136,2	128,2
Hưng Yên	84,7	84,7	83,0
Thái Bình	94,9	93,3	89,7
Hà Nam	149,8	149,5	137,1
Nam Định	93,1	93,1	88,7
Ninh Bình	103,9	98,3	90,4
Đông Bắc - North East	103,8	94,5	85,9
Hà Giang	76,0	76,0	73,0
Cao Bằng	72,9	52,1	42,0
Bắc Kạn	46,8	44,4	33,3
Tuyên Quang	231,1	230,6	222,4
Lào Cai	142,0	140,0	129,2
Yên Bái	87,3	87,3	83,9
Thái Nguyên	93,9	91,9	85,9
Phú Thọ	104,9	104,9	102,1
Tây Bắc - North West	142,8	132,1	109,2
Điện Biên	64,0	64,0	57,9
Lai Châu	68,8	67,0	35,4
Sơn La	190,0	133,8	129,3
Hoà Bình	253,2	245,6	228,1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	83,1	80,0	73,8
Thanh Hoá	89,6	86,3	80,3
Nghệ An	81,9	77,9	69,6
Hà Tĩnh	34,5	34,5	28,0
Quảng Bình	55,5	55,2	47,8
Quảng Trị	40,7	40,4	38,8
Thừa Thiên - Huế	46,5	45,9	39,8

56 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại cây hàng năm

Production outcomes per annual crop farm

Triệu đồng - mill.dongs

	Tổng thu SXKD BQ 1 trang trại cây hàng năm <i>Total output value per annual farm</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản BQ 1 trang trại cây hàng năm <i>Total output value from agriculture, forestry and fishery per annual farm</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra BQ 1 trang trại cây hàng năm <i>Value of agriculture, forestry, fishery products and service sold per annual farm</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	76,4	75,9	73,7
Đà Nẵng	60,0	59,4	55,5
Quảng Nam	94,1	90,3	89,6
Quảng Ngãi	67,0	65,3	59,8
Bình Định	83,0	78,9	75,4
Phú Yên	75,3	75,2	72,7
Khánh Hoà	77,3	76,5	74,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	119,1	115,3	107,1
Kon Tum	200,3	175,6	170,6
Gia Lai	124,6	119,9	107,2
Đắk Lắk	143,8	141,7	129,0
Đắk Nông	85,4	84,8	80,9
Lâm Đồng	191,7	185,2	178,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	161,6	159,0	155,6
Ninh Thuận	91,3	91,3	88,9
Bình Thuận	81,6	81,3	79,5
Bình Phước	85,2	84,0	81,4
Tây Ninh	172,0	169,7	166,0
Bình Dương	156,1	156,1	150,3
Đồng Nai	163,7	159,5	155,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	121,5	119,5	115,3
TP. Hồ Chí Minh	265,7	256,9	255,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	127,6	126,0	114,9
Long An	155,2	153,3	141,1
Tiền Giang	134,9	131,4	120,9
Bến Tre	114,6	111,3	109,2
Trà Vinh	85,9	85,9	77,0
Vĩnh Long	151,1	151,1	137,2
Đồng Tháp	141,2	139,2	129,1
An Giang	115,1	113,4	104,7
Kiên Giang	121,9	121,3	107,3
Cần Thơ	162,1	157,6	149,7
Hậu Giang	122,1	109,5	100,8
Sóc Trăng	126,9	124,5	116,4
Bạc Liêu	118,1	116,4	104,5
Cà Mau	86,0	83,5	76,3

57 Số trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm

Number of perennial industrial crop farms

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which				
		Trang trại cà phê <i>Coffee</i>	Trang trại cao su <i>Rubber</i>	Trang trại điều đào lộn hột <i>Cashew</i>	Trang trại hồ tiêu <i>Pepper</i>	Trang trại chè hải búp <i>Tea</i>
Toàn quốc - Whole Country	18 128	1 995	5 407	3 294	7 118	186
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	9					2
Đông Bắc - North East	126					119
Trong đó: Of which:						
Hà Giang	24					22
Yên Bái	11					11
Thái Nguyên	70					69
Phú Thọ	14					13
Tây Bắc - North West	45	19				26
Trong đó: Of which:						
Lai Châu	16					16
Sơn La	21	12				9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1 113	37	937	2	102	13
Trong đó: Of which:						
Thanh Hoá	110		97			1
Nghệ An	45	3	21			12
Quảng Bình	400		394		6	
Quảng Trị	385	33	254	2	96	
Thừa Thiên - Huế	172	1	171			
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	943	41	119	723	46	1
Trong đó: Of which:						
Quảng Nam	28			12	14	
Quảng Ngãi	27		3	21	2	
Bình Định	397	4		378	7	1
Phú Yên	215	33	116	49	15	
Khánh Hoà	275	4		263	7	

57 Số trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm

Number of perennial industrial crop farms

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Trang trại cà phê <i>Coffee</i>	Trang trại cao su <i>Rubber</i>	Trang trại điều đào lộn hột <i>Cashew</i>	Trang trại hồ tiêu <i>Pepper</i>	Trang trại chè hải búp <i>Tea</i>
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	6,948	1,735	644	708	3,828	25
Kon Tum	297	78	210	3	4	
Gia Lai	1,703	237	113	162	1,189	
Đắk Lắk	438	200	58	28	151	
Đắk Nông	4,121	952	263	423	2,481	1
Lâm Đồng	389	268		92	3	24
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	8,765	163	3,707	1,861	2,979	
Trong đó: <i>Of which:</i>						
Bình Thuận	666	12	405	134	112	
Bình Phước	4,227	66	1,153	1,319	1,644	
Tây Ninh	727		663	41	20	
Bình Dương	1,517	2	1,439	61	15	
Đồng Nai	1,329	11	37	263	1,018	
Bà Rịa - Vũng Tàu	293	72	9	38	170	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	179				163	
Trong đó: <i>Of which:</i>						
Kiên Giang	172				163	

58 Cơ cấu trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm

Structure of perennial industrial crop farms

%

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Trang trại cà phê <i>Coffee</i>	Trang trại cao su <i>Rubber</i>	Trang trại điều đào lộn hột <i>Cashew</i>	Trang trại hồ tiêu <i>Pepper</i>	Trang trại chè hải búp <i>Tea</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	11,01	29,83	18,17	39,27	1,03
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00					22,22
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00					94,44
<i>Trong đó: Of which:</i>						
Hà Giang	100,00					91,67
Yên Bái	100,00					100,00
Thái Nguyên	100,00					98,57
Phú Thọ	100,00					92,86
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	42,22				57,78
<i>Trong đó: Of which:</i>						
Lai Châu	100,00					100,00
Sơn La	100,00	57,14				42,86
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	3,32	84,19	0,18	9,16	1,17
<i>Trong đó: Of which:</i>						
Thanh Hoá	100,00		88,18			0,91
Nghệ An	100,00	6,67	46,67			26,67
Quảng Bình	100,00		98,50		1,50	
Quảng Trị	100,00	8,57	65,97	0,52	24,94	
Thừa Thiên - Huế	100,00	0,58	99,42			
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	4,35	12,62	76,67	4,88	0,11
<i>Trong đó: Of which:</i>						
Quảng Nam	100,00			42,86	50,00	
Quảng Ngãi	100,00		11,11	77,78	7,41	
Bình Định	100,00	1,01		95,21	1,76	0,25
Phú Yên	100,00	15,35	53,95	22,79	6,98	
Khánh Hoà	100,00	1,45		95,64	2,55	

58 Cơ cấu trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm

Structure of perennial industrial crop farms

%

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Trang trại cà phê <i>Coffee</i>	Trang trại cao su <i>Rubber</i>	Trang trại điều/ đào lộn hột <i>Cashew</i>	Trang trại hồ tiêu <i>Pepper</i>	Trang trại chè hải búp <i>Tea</i>
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	24,97	9,27	10,19	55,09	0,36
Kon Tum	100,00	26,26	70,71	1,01	1,35	
Gia Lai	100,00	13,92	6,64	9,51	69,82	
Đắk Lắk	100,00	45,66	13,24	6,39	34,47	
Đắk Nông	100,00	23,10	6,38	10,26	60,20	0,02
Lâm Đồng	100,00	68,89		23,65	0,77	6,17
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	1,86	42,29	21,23	33,99	
Trong đó: <i>Of which:</i>						
Bình Thuận	100,00	1,80	60,81	20,12	16,82	
Bình Phước	100,00	1,56	27,28	31,20	38,89	
Tây Ninh	100,00		91,20	5,64	2,75	
Bình Dương	100,00	0,13	94,86	4,02	0,99	
Đồng Nai	100,00	0,83	2,78	19,79	76,60	
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	24,57	3,07	12,97	58,02	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00				91,06	
Trong đó: <i>Of which:</i>						
Kiên Giang	100,00				94,77	

59 Số trang trại cây công nghiệp lâu năm phân theo qui mô đất trồng cây lâu năm

Number of perennial industrial crop farms by size of perennial crop land

Trang trại - Farm

	Phân theo qui mô đất trồng cây lâu năm <i>By size of perennial industrial crop land</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 3 ha <i>Under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 7 ha <i>From 5 to under 7 ha</i>	Từ 7 đến dưới 10 ha <i>From 7 to under 10ha</i>	Từ 10 trở lên <i>From 10 and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	18 128	5 544	3 344	4 096	2 581	2 563
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	9	6	1	1		1
Đông Bắc - <i>North East</i>	126	67	45	10	1	3
Trong đó: <i>Of which:</i>						
Hà Giang	24	1	19	3		1
Yên Bái	11		10	1		
Thái Nguyên	70	63	5	2		
Phú Thọ	14	2	8	2	1	1
Tây Bắc - <i>North West</i>	45	11	17	11	3	3
Trong đó: <i>Of which:</i>						
Lai Châu	16	3	6	6		1
Sơn La	21	6	8	3	2	2
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	1 113	295	588	137	66	27
Trong đó: <i>Of which:</i>						
Thanh Hoá	110	15	69	14	9	3
Nghệ An	45	5	27	8	3	2
Quảng Bình	400	180	163	32	20	5
Quảng Trị	385	93	198	49	29	16
Thừa Thiên - Huế	172	2	130	34	5	1

59 Số trang trại cây công nghiệp lâu năm phân theo qui mô đất trồng cây lâu năm

Number of perennial industrial crop farms by size of perennial crop land

Trang trại - Farm

	Phân theo qui mô đất trồng cây lâu năm By size of perennial industrial crop land					
	Tổng số Total	Dưới 3 ha Under 3ha	Từ 3 đến dưới 5 ha From 3 to under 5ha	Từ 5 đến dưới 7 ha From 5 to under 7 ha	Từ 7 đến dưới 10 ha From 7 to under 10ha	Từ 10 trở lên From 10 and over
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	943	40	601	175	76	51
Trong đó: Of which:						
Quảng Nam	28	13	8	3	1	3
Quảng Ngãi	27	1	19	3		4
Bình Định	397	7	253	80	37	20
Phú Yên	215	14	126	39	19	17
Khánh Hoà	275	5	194	50	19	7
Tây Nguyên - Central Highlands	6 948	2 586	1 315	1 816	814	417
Kon Tum	297	10	68	110	63	46
Gia Lai	1 703	964	216	296	145	82
Đắk Lắk	438	125	95	104	62	52
Đắk Nông	4 121	1 477	916	1 092	455	181
Lâm Đồng	389	10	20	214	89	56
Đông Nam Bộ - South East	8 765	2 388	762	1 938	1 617	2 060
Trong đó: Of which:						
Bình Thuận	666	100	198	212	82	74
Bình Phước	4 227	1 255	359	850	835	928
Tây Ninh	727	13	12	207	135	360
Bình Dương	1 517	7	8	450	427	625
Đồng Nai	1 329	860	124	177	110	58
Bà Rịa - Vũng Tàu	293	152	57	42	27	15
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	179	151	15	8	4	1
Trong đó: Of which:						
Kiên Giang	172	148	12	7	4	1

60 Cơ cấu trang trại cây công nghiệp lâu năm phân theo qui mô đất cây lâu năm

Structure of perennial industrial crop farms by size of perennial industrial crop land

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô đất trồng cây lâu năm <i>By size of perennial industrial crop land</i>				
		Dưới 3 ha <i>Under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 7 ha <i>From 5 to under 7 ha</i>	Từ 7 đến dưới 10 ha <i>From 7 to under 10ha</i>	Từ 10 trở lên <i>From 10 and over</i>
Toàn quốc - Whole Country	100,00	30,58	18,45	22,59	14,24	14,14
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	66,67	11,11	11,11		11,11
Đông Bắc - North East	100,00	53,17	35,71	7,94	0,79	2,38
Trong đó: Of which:						0,00
Hà Giang	100,00	4,17	79,17	12,50		4,17
Yên Bái	100,00		90,91	9,09		
Thái Nguyên	100,00	90,00	7,14	2,86		
Phú Thọ	100,00	14,29	57,14	14,29	7,14	7,14
Tây Bắc - North West	100,00	24,44	37,78	24,44	6,67	6,67
Trong đó: Of which:						
Lai Châu	100,00	18,75	37,50	37,50		6,25
Sơn La	100,00	28,57	38,10	14,29	9,52	9,52
Bắc Trung Bộ North Central Coast	100,00	26,50	52,83	12,31	5,93	2,43
Trong đó: Of which:						0,00
Thanh Hoá	100,00	13,64	62,73	12,73	8,18	2,73
Nghệ An	100,00	11,11	60,00	17,78	6,67	4,44
Quảng Bình	100,00	45,00	40,75	8,00	5,00	1,25
Quảng Trị	100,00	24,16	51,43	12,73	7,53	4,16
Thừa Thiên - Huế	100,00	1,16	75,58	19,77	2,91	0,58
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	100,00	4,24	63,73	18,56	8,06	5,41
Trong đó: Of which:						
Quảng Nam	100,00	46,43	28,57	10,71	3,57	10,71
Quảng Ngãi	100,00	3,70	70,37	11,11		14,81
Bình Định	100,00	1,76	63,73	20,15	9,32	5,04
Phú Yên	100,00	6,51	58,60	18,14	8,84	7,91
Khánh Hoà	100,00	1,82	70,55	18,18	6,91	2,55

60 Cơ cấu trang trại cây công nghiệp lâu năm phân theo qui mô đất cây lâu năm

Structure of perennial industrial crop farms by size of perennial industrial crop land

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô đất trồng cây lâu năm <i>By size of perennial industrial crop land</i>				
		Dưới 3 ha <i>Under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 7 ha <i>From 5 to under 7 ha</i>	Từ 7 đến dưới 10 ha <i>From 7 to under 10ha</i>	Từ 10 trở lên <i>From 10 and over</i>
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	37,22	18,93	26,14	11,72	6,00
Kon Tum	100,00	3,37	22,90	37,04	21,21	15,49
Gia Lai	100,00	56,61	12,68	17,38	8,51	4,81
Đắk Lắk	100,00	28,54	21,69	23,74	14,16	11,87
Đắk Nông	100,00	35,84	22,23	26,50	11,04	4,39
Lâm Đồng	100,00	2,57	5,14	55,01	22,88	14,39
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	27,24	8,69	22,11	18,45	23,51
Trong đó: <i>Of which:</i>						
Bình Thuận	100,00	15,02	29,73	31,83	12,31	11,11
Bình Phước	100,00	29,69	8,49	20,11	19,75	21,95
Tây Ninh	100,00	1,79	1,65	28,47	18,57	49,52
Bình Dương	100,00	0,46	0,53	29,66	28,15	41,20
Đồng Nai	100,00	64,71	9,33	13,32	8,28	4,37
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	51,88	19,45	14,33	9,22	5,12
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	84,36	8,38	4,47	2,23	0,56
Trong đó: <i>Of which:</i>						
Kiên Giang	100,00	86,05	6,98	4,07	2,33	0,58

61 Lao động, đất, vốn, bình quân 1 trang trại trồng cây lâu năm

Employee, land, capital, business per perennial industrial crop farm

	Số lao động thường xuyên BQ 1 trang trại cây lâu năm (người) <i>Number of regular employees per perennial industrial crop farm (Person)</i>	Diện tích đất trồng cây lâu năm BQ 1 trang trại cây lâu năm (ha) <i>Perennial industry crop land per perennial industrial crop farm(ha)</i>	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 BQ 1 trang trại cây lâu năm (Tr. đồng) <i>Total production capital as of July 1, 2006 per perennial industrial crop farm (mill.dongs)</i>
Toàn quốc - Whole Country	3,5	6,1	433,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4,8	3,8	330,4
Đông Bắc - North East	3,8	2,7	111,5
<i>Trong đó: Of which:</i>			
Hà Giang	3,3	4,1	87,2
Yên Bái	4,2	3,7	92,3
Thái Nguyên	3,4	1,2	92,2
Phú Thọ	5,1	5,9	208,6
Tây Bắc - North West	5,4	4,5	233,5
<i>Trong đó: Of which:</i>			
Lai Châu	5,9	4,4	101,7
Sơn La	5,2	4,8	206,1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2,8	3,8	168,4
<i>Trong đó: Of which:</i>			
Thanh Hoá	3,5	4,2	135,1
Nghệ An	4,8	4,5	387,7
Quảng Bình	2,5	3,3	222,2
Quảng Trị	2,6	3,9	132,1
Thừa Thiên - Huế	3,0	4,2	88,8
Duyên hải Nam Trung Bộ	2,8	4,7	104,3
<i>South Central Coast</i>			
<i>Trong đó: Of which:</i>			
Quảng Nam	5,1	4,3	132,5
Quảng Ngãi	2,5	5,0	106,6
Bình Định	2,7	4,9	94,2
Phú Yên	2,8	4,7	150,0
Khánh Hoà	2,7	4,3	78,6

61 Lao động, đất, vốn, bình quân 1 trang trại trồng cây lâu năm

Employee, land, capital, business per perennial industrial crop farm

	Số lao động thường xuyên BQ 1 trang trại cây lâu năm (người) <i>Number of regular employees per perennial industrial crop farm (Person)</i>	Diện tích đất trồng cây lâu năm BQ 1 trang trại cây lâu năm (ha) <i>Perennial industry crop land per perennial industrial crop farm(ha)</i>	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 BQ 1 trang trại cây lâu năm (Tr. đồng) <i>Total production capital as of July 1, 2006 per perennial industrial crop farm (mill.dongs)</i>
Tây Nguyên - Central Highlands	3,0	4,5	271,6
Kon Tum	3,5	6,9	230,1
Gia Lai	3,0	3,7	328,3
Đắk Lắk	4,1	5,7	382,5
Đắk Nông	2,6	4,3	211,1
Lâm Đồng	5,1	7,3	572,1
Đông Nam Bộ - South East	4,0	7,9	640,1
Trong đó: Of which:			
Bình Thuận	3,8	5,7	419,4
Bình Phước	3,7	7,5	533,6
Tây Ninh	5,0	14,0	1,372,2
Bình Dương	4,8	11,5	961,7
Đồng Nai	3,2	3,4	310,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,8	4,4	702,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3,4	1,9	240,6
Trong đó: Of which:			
Kiên Giang	3,4	1,8	246,3

62 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại cây lâu năm

Production outcomes per perennial industrial crop farm

	Tổng thu SXKD BQ 1 trang trại cây lâu năm (Triệu đồng) <i>Total output value per perennial industrial crop farm (mill.dongs)</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản BQ 1 trang trại cây lâu năm (Triệu đồng) <i>Total output value from agriculture, forestry and fishery per perennial industrial crop farm (mill.dongs)</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra BQ 1 trang trại cây lâu năm (Tr. đồng) <i>Value agriculture, forestry, fishery products and service sold per perennial industrial crop farm (mill.dongs)</i>
Toàn quốc - Whole Country	138,1	135,0	132,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	105,2	104,9	100,1
Đông Bắc - North East	82,8	82,3	72,8
Trong đó: Of which:			
Hà Giang	65,6	65,1	58,7
Yên Bái	63,3	63,3	57,3
Thái Nguyên	93,5	93,1	81,5
Phú Thọ	83,6	83,6	77,4
Tây Bắc - North West	134,4	132,8	128,1
Trong đó: Of which:			
Lai Châu	104,1	102,1	94,9
Sơn La	139,6	138,7	135,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	52,4	51,2	49,2
Trong đó: Of which:			
Thanh Hoá	50,7	48,1	42,1
Nghệ An	134,0	119,3	113,4
Quảng Bình	56,4	56,4	55,9
Quảng Trị	44,0	43,7	42,3
Thừa Thiên - Huế	41,4	39,8	37,0
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	34,6	34,3	33,1
Trong đó: Of which:			
Quảng Nam	39,7	37,8	34,5
Quảng Ngãi	39,6	36,8	33,6
Bình Định	24,5	24,5	24,1
Phú Yên	57,2	57,2	56,5
Khánh Hoà	30,4	30,1	27,8

62 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại cây lâu năm

Production outcomes per perennial industrial crop farm

	Tổng thu SXKD BQ 1 trang trại cây lâu năm (Triệu đồng) <i>Total output value per perennial industrial crop farm (mill.dongs)</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản BQ 1 trang trại cây lâu năm (Triệu đồng) <i>Total output value from agriculture, forestry and fishery per perennial industrial crop farm (mill.dongs)</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra BQ 1 trang trại cây lâu năm (Tr. đồng)- <i>Value agriculture, forestry, fishery products and service sold per perennial industrial crop farm (mill.dongs)</i>
Tây Nguyên - Central Highlands	129,6	127,9	125,1
Kon Tum	146,5	140,7	136,7
Gia Lai	139,7	138,7	137,4
Đắk Lắk	199,1	194,7	189,4
Đắk Nông	105,3	104,0	101,4
Lâm Đồng	251,8	248,1	241,1
Đông Nam Bộ - South East	168,7	163,9	162,3
Trong đó: <i>Of which:</i>			
Bình Thuận	126,7	124,3	123,4
Bình Phước	151,6	150,5	148,9
Tây Ninh	330,8	288,9	287,4
Bình Dương	230,9	229,4	227,8
Đồng Nai	94,9	94,2	91,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	120,8	116,3	114,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	90,3	90,2	86,8
Trong đó: <i>Of which:</i>			
Kiên Giang	89,5	89,5	86,0

63 Số trang trại chăn nuôi Number of livestock farms

Trang trại - Farm

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Nuôi bò thịt Beef	Nuôi lợn thịt Porker	Nuôi gia cầm Poultry
Toàn quốc - Whole Country	16 594	1 199	10 811	2 399
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7 436	79	5 902	1 364
Hà Nội	166	2	103	57
Vĩnh Phúc	239	1	191	45
Bắc Ninh	1 364	5	1 049	279
Hà Tây	656	8	311	332
Hải Dương	258		222	34
Hải Phòng	584	14	464	100
Hưng Yên	1 214	19	1,007	174
Thái Bình	2 320	24	2,060	232
Hà Nam	175		106	66
Nam Định	265	3	228	30
Ninh Bình	195	3	161	15
Đông Bắc - North East	985	22	790	149
Hà Giang	6	2	2	
Cao Bằng	4		1	
Bắc Kạn	3		1	
Tuyên Quang	3			
Lào Cai	18		7	11
Yên Bái	23	4	11	
Thái Nguyên	370	3	327	37
Lạng Sơn	7	2	5	
Quảng Ninh	147	4	125	18
Bắc Giang	317	5	236	73
Phú Thọ	87	2	75	10
Tây Bắc - North West	203	69	28	16
Điện Biên	84	57	13	2
Lai Châu	12	8		
Sơn La	62	1	3	
Hoà Bình	45	3	12	14
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1 042	138	452	182
Thanh Hoá	714	75	302	127
Nghệ An	158	39	67	18
Hà Tĩnh	48	6	8	12
Quảng Bình	50	4	20	23
Quảng Trị	40	5	35	
Thừa Thiên - Huế	32	9	20	2

63 Số trang trại chăn nuôi Number of livestock farms

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		
		Nuôi bò thịt <i>Beef</i>	Nuôi lợn thịt <i>Porker</i>	Nuôi gia cầm <i>Poultry</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	581	115	210	161
Đà Nẵng	39	9	17	9
Quảng Nam	139	11	25	48
Quảng Ngãi	48	14	24	6
Bình Định	154	15	115	19
Phú Yên	114	55	2	54
Khánh Hoà	87	11	27	25
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	554	94	253	86
Kon Tum	57	9	8	4
Gia Lai	67	39	21	6
Đắk Lắk	177	27	48	43
Đắk Nông	13		6	2
Lâm Đồng	240	19	170	31
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3 857	447	1 997	268
Ninh Thuận	488	132	9	14
Bình Thuận	348	220	36	11
Bình Phước	41	8	20	12
Tây Ninh	100	22	46	12
Bình Dương	235	12	144	45
Đồng Nai	1 329	30	1 147	134
Bà Rịa - Vũng Tàu	155	11	97	39
TP. Hồ Chí Minh	1 161	12	498	1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 936	235	1 179	173
Long An	167	8	108	48
Tiền Giang	253	4	139	90
Bến Tre	463	40	377	7
Trà Vinh	602	168	198	5
Vĩnh Long	48	2	14	9
Đồng Tháp	275	1	270	
An Giang	59	8	30	9
Kiên Giang	3	1		
Cần Thơ	11	2	7	1
Hậu Giang	3		3	
Sóc Trăng	47	1	30	4
Bạc Liêu	1			
Cà Mau	4		3	

64 Cơ cấu trang trại chăn nuôi Structure of livestock farms

%

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Nuôi bò thịt Beef	Nuôi lợn thịt Porker	Nuôi gia cầm Poultry
Toàn quốc - Whole Country	100,00	7,23	65,15	14,46
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	1,06	79,37	18,34
Hà Nội	100,00	1,20	62,05	34,34
Vĩnh Phúc	100,00	0,42	79,92	18,83
Bắc Ninh	100,00	0,37	76,91	20,45
Hà Tây	100,00	1,22	47,41	50,61
Hải Dương	100,00		86,05	13,18
Hải Phòng	100,00	2,40	79,45	17,12
Hưng Yên	100,00	1,57	82,95	14,33
Thái Bình	100,00	1,03	88,79	10,00
Hà Nam	100,00		60,57	37,71
Nam Định	100,00	1,13	86,04	11,32
Ninh Bình	100,00	1,54	82,56	7,69
Đông Bắc - North East	100,00	2,23	80,20	15,13
Hà Giang	100,00	33,33	33,33	
Cao Bằng	100,00		25,00	
Bắc Kạn	100,00		33,33	
Tuyên Quang	100,00			
Lào Cai	100,00		38,89	61,11
Yên Bái	100,00	17,39	47,83	
Thái Nguyên	100,00	0,81	88,38	10,00
Lạng Sơn	100,00	28,57	71,43	
Quảng Ninh	100,00	2,72	85,03	12,24
Bắc Giang	100,00	1,58	74,45	23,03
Phú Thọ	100,00	2,30	86,21	11,49
Tây Bắc - North West	100,00	33,99	13,79	7,88
Điện Biên	100,00	67,86	15,48	2,38
Lai Châu	100,00	66,67		
Sơn La	100,00	1,61	4,84	
Hoà Bình	100,00	6,67	26,67	31,11
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	100,00	13,24	43,38	17,47
Thanh Hoá	100,00	10,50	42,30	17,79
Nghệ An	100,00	24,68	42,41	11,39
Hà Tĩnh	100,00	12,50	16,67	25,00
Quảng Bình	100,00	8,00	40,00	46,00
Quảng Trị	100,00	12,50	87,50	
Thừa Thiên - Huế	100,00	28,13	62,50	6,25

64 Cơ cấu trang trại chăn nuôi

Structure of livestock farms

%

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Nuôi bò thịt Beef	Nuôi lợn thịt Porker	Nuôi gia cầm Poultry
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	100,00	19,79	36,14	27,71
Đà Nẵng	100,00	23,08	43,59	23,08
Quảng Nam	100,00	7,91	17,99	34,53
Quảng Ngãi	100,00	29,17	50,00	12,50
Bình Định	100,00	9,74	74,68	12,34
Phú Yên	100,00	48,25	1,75	47,37
Khánh Hoà	100,00	12,64	31,03	28,74
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	16,97	45,67	15,52
Kon Tum	100,00	15,79	14,04	7,02
Gia Lai	100,00	58,21	31,34	8,96
Đắk Lắk	100,00	15,25	27,12	24,29
Đắk Nông	100,00		46,15	15,38
Lâm Đồng	100,00	7,92	70,83	12,92
Đông Nam Bộ - South East	100,00	11,59	51,78	6,95
Ninh Thuận	100,00	27,05	1,84	2,87
Bình Thuận	100,00	63,22	10,34	3,16
Bình Phước	100,00	19,51	48,78	29,27
Tây Ninh	100,00	22,00	46,00	12,00
Bình Dương	100,00	5,11	61,28	19,15
Đồng Nai	100,00	2,26	86,31	10,08
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	7,10	62,58	25,16
TP. Hồ Chí Minh	100,00	1,03	42,89	0,09
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	12,14	60,90	8,94
Long An	100,00	4,79	64,67	28,74
Tiền Giang	100,00	1,58	54,94	35,57
Bến Tre	100,00	8,64	81,43	1,51
Trà Vinh	100,00	27,91	32,89	0,83
Vĩnh Long	100,00	4,17	29,17	18,75
Đồng Tháp	100,00	0,36	98,18	
An Giang	100,00	13,56	50,85	15,25
Kiên Giang	100,00	33,33		
Cần Thơ	100,00	18,18	63,64	9,09
Hậu Giang	100,00		100,00	
Sóc Trăng	100,00	2,13	63,83	8,51
Bạc Liêu	100,00			
Cà Mau	100,00		75,00	

65 Lao động, vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi Employee, capital and production outcome per livestock farm

	Số lao động thường xuyên BQ 1 trang trại (Người) <i>Number of regular employees per farm (Person)</i>	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 BQ 1 trang trại (Tr. đồng) - <i>Total production capital as of July 1, /2006 per farm (mill.dongs)</i>	Tổng thu SXKD BQ 1 trang trại (Tr. đồng) <i>Total output value per farm (mill.dongs)</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản BQ 1 trang trại (Tr.đồng) <i>Total output value from agriculture, forestry and fishery per farm (mill.dongs)</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra BQ 1 trang trại (Triệu đồng)- <i>Value of agriculture, forestry, fishery products and service sold per farm (mill.dongs)</i>
Toàn quốc - Whole Country	2,9	249,6	265,0	257,2	243,9
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	2,5	147,3	181,0	176,0	168,9
Hà Nội	3,5	365,0	361,6	349,8	344,3
Vĩnh Phúc	2,7	145,5	247,7	239,7	229,0
Bắc Ninh	2,1	106,6	136,4	134,2	127,6
Hà Tây	3,2	253,5	245,0	233,1	226,2
Hải Dương	2,8	275,7	331,8	323,2	309,6
Hải Phòng	2,5	151,7	152,0	150,3	145,1
Hưng Yên	2,4	121,6	200,7	192,1	181,3
Thái Bình	2,3	105,4	131,7	130,0	126,6
Hà Nam	3,1	217,5	269,4	260,8	241,4
Nam Định	2,7	188,3	236,8	236,6	227,0
Ninh Bình	2,8	248,7	237,7	222,9	210,9
Đồng Bắc - North East	2,8	190,6	236,0	229,0	215,5
Hà Giang	4,5	278,2	96,5	94,3	76,8
Cao Bằng	2,3	195,8	90,6	87,4	85,4
Bắc Kạn	6,3	170,3	97,3	90,1	80,3
Tuyên Quang	6,0	156,7	352,1	352,1	350,7
Lào Cai	3,7	155,9	190,1	188,7	176,7
Yên Bái	4,0	338,2	260,8	247,2	240,6
Thái Nguyên	2,8	169,3	266,8	255,0	239,3
Lạng Sơn	3,7	168,8	356,1	347,4	342,6
Quảng Ninh	2,4	169,0	168,9	167,0	157,9
Bắc Giang	2,5	166,1	195,9	191,0	176,1
Phú Thọ	3,0	372,1	375,2	371,6	361,7
Tây Bắc - North West	3,6	187,9	98,0	89,4	80,8
Điện Biên	3,6	148,9	94,0	74,5	67,2
Lai Châu	6,5	191,4	72,2	68,9	46,9
Sơn La	3,2	236,8	115,4	115,3	106,8
Hoà Bình	3,3	192,3	88,5	87,0	79,5
Bắc Trung Bộ North Central Coast	3,3	206,6	171,6	166,9	154,6
Thanh Hoá	3,4	171,8	167,0	163,3	151,3
Nghệ An	3,2	267,8	166,7	156,9	141,3
Hà Tĩnh	2,8	206,4	152,3	146,6	137,7
Quảng Bình	3,3	219,2	231,3	226,9	212,3
Quảng Trị	3,4	599,3	207,5	206,8	204,0
Thừa Thiên - Huế	2,5	169,8	188,4	183,7	165,1

65 Lao động, vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi

Employee, capital and production outcome per livestock farm

	Số lao động thường xuyên BQ 1 trang trại (Người) <i>Number of regular employees per farm (Person)</i>	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 BQ 1 trang trại (Tr. đồng) <i>Total production capital as of July 1, /2006 per farm (mill.dongs)</i>	Tổng thu SXKD BQ 1 trang trại (Tr. đồng) <i>Total output value per farm (mill.dongs)</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản BQ 1 trang trại (Tr.đồng) <i>Total output value from agriculture, forestry and fishery per farm (mill.dongs)</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra BQ 1 trang trại (Triệu đồng) <i>Value of agriculture, forestry, fishery products and service sold per farm (mill.dongs)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	3,2	224,7	213,5	212,8	208,1
Đà Nẵng	4,5	538,7	247,4	247,4	244,8
Quảng Nam	4,0	217,6	292,3	291,2	288,9
Quảng Ngãi	2,9	154,0	159,9	158,0	150,5
Bình Định	2,5	228,6	262,0	261,3	256,1
Phú Yên	3,0	142,8	138,9	138,6	133,0
Khánh Hoà	3,1	234,5	113,7	113,4	107,8
Tây Nguyên - Central Highlands	3,5	548,4	451,4	441,7	426,8
Kon Tum	2,6	140,7	119,5	113,7	104,9
Gia Lai	3,8	552,6	358,9	356,0	332,8
Đắk Lắk	3,6	470,7	410,6	401,0	380,1
Đắk Nông	2,8	347,8	255,9	246,9	237,0
Lâm Đồng	3,7	712,2	596,7	584,0	574,1
Đồng Nam Bộ - South East	3,2	443,3	422,7	419,1	395,0
Ninh Thuận	3,5	271,3	66,1	66,1	60,7
Bình Thuận	2,9	335,8	143,7	143,6	141,3
Bình Phước	4,8	923,5	444,8	443,8	438,0
Tây Ninh	3,8	770,4	332,5	326,7	316,5
Bình Dương	4,1	685,7	780,8	778,3	732,6
Đồng Nai	3,3	586,4	705,1	700,1	650,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,9	745,7	727,8	725,5	716,1
TP. Hồ Chí Minh	2,8	249,4	226,8	221,8	213,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,0	238,5	318,5	287,8	268,7
Long An	3,3	464,4	643,7	637,8	616,6
Tiền Giang	3,0	349,2	554,2	550,2	530,4
Bến Tre	2,7	187,1	265,5	255,9	227,9
Trà Vinh	2,9	187,8	161,4	134,0	123,4
Vĩnh Long	3,2	365,3	308,3	308,3	286,4
Đồng Tháp	3,1	93,9	349,7	221,4	195,3
An Giang	3,7	325,0	272,1	261,6	251,9
Kiên Giang	4,3	1,398,7	349,7	238,0	228,6
Cần Thơ	3,0	132,4	160,0	157,8	155,6
Hậu Giang	4,7	150,0	125,9	125,9	122,9
Sóc Trăng	4,7	526,8	370,3	366,7	361,0
Bạc Liêu	3,0	140,0	212,0	212,0	187,5
Cà Mau	5,0	631,5	255,7	252,7	249,8

66 Số trang trại nuôi lợn thịt phân theo qui mô đầu con

Number of porker farms by size of porker heads

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô đầu con - <i>By size of heads</i>				
		Dưới <i>Under 50</i> con head	50-99 con <i>heads</i>	100-199 con <i>heads</i>	200-499 con <i>heads</i>	500 con trở lên <i>heads</i> and over
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	10 811	4 656	2 672	2 242	910	331
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5 902	3 471	1 512	708	162	49
Hà Nội	103	40	27	22	10	4
Vĩnh Phúc	191	143	27	15	5	1
Bắc Ninh	1 049	843	173	27	6	
Hà Tây	311	153	80	33	21	24
Hải Dương	222	116	51	36	16	3
Hải Phòng	464	326	104	28	5	1
Hưng Yên	1 007	649	221	104	23	10
Thái Bình	2 060	1 016	706	291	44	3
Hà Nam	106	64	19	20	3	
Nam Định	228	52	57	100	17	2
Ninh Bình	161	69	47	32	12	1
Đông Bắc - <i>North East</i>	790	472	154	114	40	10
Hà Giang	2			2		
Cao Bằng	1	1				
Bắc Kạn	1			1		
Lào Cai	7	2	1	2	2	
Yên Bái	11			8	2	1
Thái Nguyên	327	224	53	26	20	4
Lạng Sơn	5	2		2	1	
Quảng Ninh	125	74	35	15	1	
Bắc Giang	236	138	54	39	4	1
Phú Thọ	75	31	11	19	10	4
Tây Bắc - <i>North West</i>	28	14	6	7	1	
Điện Biên	13	9		4		
Sơn La	3	1	1		1	
Hoà Bình	12	4	5	3		
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	452	112	93	198	44	5
Thanh Hoá	302	59	61	153	26	3
Nghệ An	67	35	10	17	4	1
Hà Tĩnh	8	2	1	1	4	
Quảng Bình	20	5	2	9	4	
Quảng Trị	35	6	9	14	5	1
Thừa Thiên - Huế	20	5	10	4	1	

66 Số trang trại nuôi lợn thịt phân theo qui mô đầu con

Number of porker farms by size of porker heads

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô đầu con - <i>By size of heads</i>				
		Dưới <i>Under 50</i> con head	50-99 con <i>heads</i>	100-199 con <i>heads</i>	200-499 con <i>heads</i>	500 con trở lên <i>heads</i> and over
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	210	48	55	65	34	8
Đà Nẵng	17	2	2	5	4	4
Quảng Nam	25	1	2	11	10	1
Quảng Ngãi	24	15	5	3	1	
Bình Định	115	28	35	33	18	1
Phú Yên	2			2		
Khánh Hoà	27	2	11	11	1	2
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	253	16	25	96	84	32
Kon Tum	8		4	3	1	
Gia Lai	21	1	4	5	6	5
Đắk Lắk	48	5	5	17	16	5
Đắk Nông	6			5	1	
Lâm Đồng	170	10	12	66	60	22
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 997	129	421	786	451	210
Ninh Thuận	9	1	1	6	1	
Bình Thuận	36	5	3	13	12	3
Bình Phước	20		2	5	9	4
Tây Ninh	46	5	13	20	4	4
Bình Dương	144	13	32	56	27	16
Đồng Nai	1 147	55	147	476	320	149
Bà Rịa - Vũng Tàu	97	7	8	36	31	15
TP. Hồ Chí Minh	498	43	215	174	47	19
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 179	394	406	268	94	17
Long An	108	28	7	52	15	6
Tiền Giang	139	28	30	50	25	6
Bến Tre	377	154	114	82	26	1
Trà Vinh	198	95	52	33	17	1
Vĩnh Long	14	1	4	8	1	
Đồng Tháp	270	75	172	22	1	
An Giang	30	4	11	8	7	
Cần Thơ	7	2	5			
Hậu Giang	3	2	1			
Sóc Trăng	30	5	9	11	2	3
Cà Mau	3		1	2		

67 Cơ cấu trang trại nuôi lợn thịt phân theo qui mô đầu con

Structure of porker farms by size of porker heads

%

	Tổng số Total	Phân theo qui mô đầu con - By size of heads				
		Dưới 50 con Under 50 heads	50-99 con heads	100-199 con heads	200-499 con heads	500 con trở lên heads and over
Toàn quốc - Whole Country	100,00	43,07	24,72	20,74	8,42	3,06
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	58,81	25,62	12,00	2,74	0,83
Hà Nội	100,00	38,83	26,21	21,36	9,71	3,88
Vĩnh Phúc	100,00	74,87	14,14	7,85	2,62	0,52
Bắc Ninh	100,00	80,36	16,49	2,57	0,58	
Hà Tây	100,00	49,20	25,72	10,61	6,75	7,72
Hải Dương	100,00	52,25	22,97	16,22	7,20	1,35
Hải Phòng	100,00	70,26	22,41	6,03	1,08	0,22
Hưng Yên	100,00	64,45	21,95	10,33	2,28	0,99
Thái Bình	100,00	49,32	34,27	14,13	2,14	0,15
Hà Nam	100,00	60,38	17,92	18,87	2,83	
Nam Định	100,00	22,81	25,00	43,86	7,46	0,88
Ninh Bình	100,00	42,86	29,19	19,88	7,45	0,62
Đông Bắc - North East	100,00	59,75	19,49	14,43	5,06	1,27
Hà Giang	100,00			100,00		
Cao Bằng	100,00	100,00				
Bắc Kạn	100,00			100,00		
Lào Cai	100,00	28,57	14,29	28,57	28,58	
Yên Bái	100,00			72,73	18,18	9,09
Thái Nguyên	100,00	68,50	16,21	7,95	6,12	1,22
Lạng Sơn	100,00	40,00		40,00	20,00	
Quảng Ninh	100,00	59,20	28,00	12,00	0,80	
Bắc Giang	100,00	58,47	22,88	16,53	1,69	0,42
Phú Thọ	100,00	41,33	14,67	25,33	13,33	5,33
Tây Bắc - North West	100,00	50,00	21,43	25,00	3,57	
Điện Biên	100,00	69,23		30,77		
Sơn La	100,00	33,33	33,33		33,33	
Hoà Bình	100,00	33,33	41,67	25,00		
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	100,00	24,78	20,58	43,81	9,74	1,11
Thanh Hoá	100,00	19,54	20,20	50,66	8,61	0,99
Nghệ An	100,00	52,24	14,93	25,37	5,97	1,49
Hà Tĩnh	100,00	25,00	12,50	12,50	50,00	
Quảng Bình	100,00	25,00	10,00	45,00	20,00	
Quảng Trị	100,00	17,14	25,71	40,00	14,29	2,86
Thừa Thiên - Huế	100,00	25,00	50,00	20,00	5,00	

67 Cơ cấu trang trại nuôi lợn thịt phân theo qui mô đầu con

Structure of porker farms by size of porker heads

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô đầu con - <i>By size of heads</i>				
		Dưới 50 con <i>Under 50 heads</i>	50-99 con <i>heads</i>	100-199 con <i>heads</i>	200-499 con <i>heads</i>	500 con trở lên <i>heads and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	22,86	26,19	30,95	16,19	3,81
Đà Nẵng	100,00	11,76	11,76	29,41	23,53	23,53
Quảng Nam	100,00	4,00	8,00	44,00	40,00	4,00
Quảng Ngãi	100,00	62,50	20,83	12,50	4,17	
Bình Định	100,00	24,35	30,43	28,70	15,65	0,87
Phú Yên	100,00			100,00		
Khánh Hoà	100,00	7,41	40,74	40,74	3,70	7,41
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	6,32	9,88	37,94	33,20	12,65
Kon Tum	100,00		50,00	37,50	12,50	
Gia Lai	100,00	4,76	19,05	23,81	28,57	23,81
Đắk Lắk	100,00	10,42	10,42	35,42	33,33	10,42
Đắk Nông	100,00			83,33	16,67	
Lâm Đồng	100,00	5,88	7,06	38,82	35,29	12,94
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	6,46	21,08	39,36	22,58	10,52
Ninh Thuận	100,00	11,11	11,11	66,67	11,11	
Bình Thuận	100,00	13,89	8,33	36,11	33,33	8,33
Bình Phước	100,00		10,00	25,00	45,00	20,00
Tây Ninh	100,00	10,87	28,26	43,48	8,70	8,70
Bình Dương	100,00	9,03	22,22	38,89	18,75	11,11
Đồng Nai	100,00	4,80	12,82	41,50	27,90	12,99
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	7,22	8,25	37,11	31,96	15,46
TP. Hồ Chí Minh	100,00	8,63	43,17	34,94	9,44	3,82
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	33,42	34,44	22,73	7,98	1,44
Long An	100,00	25,93	6,48	48,15	13,89	5,56
Tiền Giang	100,00	20,14	21,58	35,97	17,98	4,32
Bến Tre	100,00	40,85	30,24	21,75	6,90	0,27
Trà Vinh	100,00	47,98	26,26	16,67	8,59	0,51
Vĩnh Long	100,00	7,14	28,57	57,14	7,14	
Đồng Tháp	100,00	27,78	63,70	8,15	0,37	
An Giang	100,00	13,33	36,67	26,67	23,33	
Cần Thơ	100,00	28,57	71,43			
Hậu Giang	100,00	66,67	33,33			
Sóc Trăng	100,00	16,67	30,00	36,67	6,66	10,00
Cà Mau	100,00		33,33	66,67		

68 Số trang trại nuôi gia cầm phân theo qui mô đầu con

Number of poultry farms by size of poultry heads

Trang trại - Farm

	Phân theo qui mô đầu con - <i>By size of heads</i>						
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 1000 con <i>Under 1000 heads</i>	1000-1999 con <i>heads</i>	2000 - 2999 con <i>heads</i>	3000-4999 con <i>heads</i>	5000-9999 con <i>heads</i>	10000 con trở lên <i>heads and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	2 399	828	302	321	384	391	173
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 364	657	229	111	124	206	37
Hà Nội	57	10	17	19	5	4	2
Vĩnh Phúc	45	10	2	14	6	9	4
Bắc Ninh	279	201	58	12	6		2
Hà Tây	332	75	29	17	48	144	19
Hải Dương	34	16	10	3	1	2	2
Hải Phòng	100	15	7	12	37	27	2
Hưng Yên	174	110	46	6	9	2	1
Thái Bình	232	166	38	11	7	8	2
Hà Nam	66	34	10	10	4	6	2
Nam Định	30	13	9	5		3	
Ninh Bình	15	7	3	2	1	1	1
Đông Bắc - <i>North East</i>	149	37	26	34	31	16	5
Lào Cai	11	2		3	5		1
Thái Nguyên	37	9	10	3	4	9	2
Quảng Ninh	18	8		1	1	7	1
Bắc Giang	73	12	12	27	21		1
Phú Thọ	10	6	4				
Tây Bắc - <i>North West</i>	16	4	1		3	5	3
Điện Biên	2	1	1				
Hoà Bình	14	3			3	5	3
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	182	49	28	28	40	29	8
Thanh Hoá	127	36	24	14	28	21	4
Nghệ An	18	5		3		8	2
Hà Tĩnh	12	5	4	2			1
Quảng Bình	23	2		9	11		1
Thừa Thiên - Huế	2	1			1		

68 Số trang trại nuôi gia cầm phân theo qui mô đầu con

Number of poultry farms by size of poultry heads

Trang trại - Farm

	Phân theo qui mô đầu con - <i>By size of heads</i>						
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 1000 con <i>Under 1000 heads</i>	1000-1999 con <i>heads</i>	2000 - 2999 con <i>heads</i>	3000-4999 con <i>heads</i>	5000-9999 con <i>heads</i>	10000 con trở lên <i>heads and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	161	49	8	35	44	17	8
Đà Nẵng	9	2	1	1	1	2	2
Quảng Nam	48	7	2	12	21	5	1
Quảng Ngãi	6	4		2			
Bình Định	19	4	4	6	3	1	1
Phú Yên	54	31	1	6	9	6	1
Khánh Hoà	25	1		8	10	3	3
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	86	5	2	21	27	21	10
Kon Tum	4	1		1	2		
Gia Lai	6	1		3	1	1	
Đà Nẵng	43	1		11	19	10	2
Đắk Nông	2	2					
Lâm Đồng	31		2	6	5	10	8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	268	11	4	45	57	64	87
Ninh Thuận	14	2		5	5		2
Bình Thuận	11		2	3	3	3	
Bình Phước	12					6	6
Tây Ninh	12		1	1	3	2	5
Bình Dương	45			2	10	15	18
Đồng Nai	134	9	1	22	24	31	47
Bà Rịa - Vũng Tàu	39			12	12	7	8
TP. Hồ Chí Minh	1						1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	173	16	4	47	58	33	15
Long An	48	2	2	9	15	13	7
Tiền Giang	90	8		30	31	16	5
Bến Tre	7	2		2	1	2	
Trà Vinh	5	3	1		1		
Vĩnh Long	9	1		3	4	1	
An Giang	9			2	6	1	
Cần Thơ	1		1				
Sóc Trăng	4			1			3

69 Cơ cấu trang trại nuôi gia cầm phân theo qui mô đầu con

Structure of poultry farms by size of poultry heads

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô đầu con - <i>By size of heads</i>					
		Dưới 1000 con <i>Under 1000 heads</i>	1000- 1999 con <i>heads</i>	2000 - 2999 con <i>heads</i>	3000- 4999 con <i>heads</i>	5000- 9999 con <i>heads</i>	10000 con trở lên <i>heads and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	34,51	12,59	13,38	16,01	16,30	7,21
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	48,17	16,79	8,14	9,09	15,10	2,71
Hà Nội	100,00	17,54	29,82	33,33	8,77	7,02	3,51
Vĩnh Phúc	100,00	22,22	4,44	31,11	13,33	20,00	8,89
Bắc Ninh	100,00	72,04	20,79	4,30	2,15		0,72
Hà Tây	100,00	22,59	8,73	5,12	14,46	43,37	5,72
Hải Dương	100,00	47,06	29,41	8,82	2,94	5,88	5,88
Hải Phòng	100,00	15,00	7,00	12,00	37,00	27,00	2,00
Hưng Yên	100,00	63,22	26,44	3,45	5,17	1,15	0,57
Thái Bình	100,00	71,55	16,38	4,74	3,02	3,45	0,86
Hà Nam	100,00	51,52	15,15	15,15	6,06	9,09	3,03
Nam Định	100,00	43,33	30,00	16,67		10,00	
Ninh Bình	100,00	46,67	20,00	13,33	6,67	6,67	6,67
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	24,83	17,45	22,82	20,81	10,74	3,36
Lào Cai	100,00	18,18		27,27	45,45		9,09
Thái Nguyên	100,00	24,32	27,03	8,11	10,81	24,32	5,41
Quảng Ninh	100,00	44,44		5,56	5,56	38,89	5,56
Bắc Giang	100,00	16,44	16,44	36,99	28,77		1,37
Phú Thọ	100,00	60,00	40,00				
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	25,00	6,25		18,75	31,25	18,75
Điện Biên	100,00	50,00	50,00				
Hoà Bình	100,00	21,43			21,43	35,71	21,43
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	26,92	15,38	15,38	21,98	15,93	4,40
Thanh Hoá	100,00	28,35	18,90	11,02	22,05	16,54	3,15
Nghệ An	100,00	27,78		16,67		44,44	11,11
Hà Tĩnh	100,00	41,67	33,33	16,67			8,33
Quảng Bình	100,00	8,70		39,13	47,83		4,35
Thừa Thiên - Huế	100,00	50,00			50,00		

69 Cơ cấu trang trại nuôi gia cầm phân theo qui mô đầu con

Structure of poultry farms by size of poultry heads

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô đầu con - <i>By size of heads</i>					
		Dưới 1000 con <i>Under 1000 heads</i>	1000- 1999 con <i>heads</i>	2000 - 2999 con <i>heads</i>	3000- 4999 con <i>heads</i>	5000- 9999 con <i>heads</i>	10000 con trở lên <i>heads and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	30,43	4,97	21,74	27,33	10,56	4,97
Đà Nẵng	100,00	22,22	11,11	11,11	11,11	22,22	22,22
Quảng Nam	100,00	14,58	4,17	25,00	43,75	10,42	2,08
Quảng Ngãi	100,00	66,67		33,33			
Bình Định	100,00	21,05	21,05	31,58	15,79	5,26	5,26
Phú Yên	100,00	57,41	1,85	11,11	16,67	11,11	1,85
Khánh Hoà	100,00	4,00		32,00	40,00	12,00	12,00
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	5,81	2,33	24,42	31,40	24,42	11,63
Kon Tum	100,00	25,00		25,00	50,00		
Gia Lai	100,00	16,67		50,00	16,67	16,67	
Đà Nẵng	100,00	2,33		25,58	44,19	23,26	4,65
Đắk Nông	100,00	100,00					
Lâm Đồng	100,00		6,45	19,35	16,13	32,26	25,81
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	4,10	1,49	16,79	21,27	23,88	32,46
Ninh Thuận	100,00	14,29		35,71	35,71		14,29
Bình Thuận	100,00		18,18	27,27	27,27	27,27	
Bình Phước	100,00					50,00	50,00
Tây Ninh	100,00		8,33	8,33	25,00	16,67	41,67
Bình Dương	100,00			4,44	22,22	33,33	40,00
Đồng Nai	100,00	6,72	0,75	16,42	17,91	23,13	35,07
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00			30,77	30,77	17,95	20,51
TP. Hồ Chí Minh	100,00						100,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	9,25	2,31	27,17	33,53	19,08	8,67
Long An	100,00	4,17	4,17	18,75	31,25	27,08	14,58
Tiền Giang	100,00	8,89		33,33	34,44	17,78	5,56
Bến Tre	100,00	28,57		28,57	14,29	28,57	
Trà Vinh	100,00	60,00	20,00		20,00		
Vĩnh Long	100,00	11,11		33,33	44,44	11,11	
An Giang	100,00			22,22	66,67	11,11	
Cần Thơ	100,00		100,00				
Sóc Trăng	100,00			25,00			75,00

70 Số hộ nông nghiệp phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất sản xuất nông nghiệp

Number of agricultural households by kind of economic activity, ethnic, main income source, employee and agricultural production land

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khu vực thành thị <i>Urban area</i>	Khu vực nông thôn <i>Rural area</i>
Tổng số hộ nông nghiệp - <i>Total of agricultural households</i>	9 740 160	591 042	9 149 118
1 Chia theo ngành nghề của hộ - <i>By kind of economic activity of household</i>			
- Hộ thuần nông - <i>Household engaged totally in agricultural activity</i>	7 118 975	447 932	6 671 043
- Hộ nông nghiệp kiêm các ngành khác - <i>Agriculture household engaged partly in other economic activities</i>	2 621 177	143 110	2 478 067
+ T.đó: Hộ nông nghiệp kiêm các ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Of which: Agricultural household engaged partly in non-agriculture, forestry and fishery activities</i>	1 208 043	105 615	1 102 428
2 Chia theo dân tộc của chủ hộ <i>By ethnic of household holder</i>			
- Kinh	7 767 041	515 094	7 251 947
- Tày	288 609	10 402	278 207
- Thái	273 542	9 200	264 342
- Mường	237 208	3 841	233 367
- Nùng	172 693	6 207	166 486
- Hmông	156 300	1 921	154 379
- Dao	126 430	1 969	124 461
- Gia rai	71 337	5 236	66 101
- Ê-đê	55 612	4 648	50 964
- Chăm	20 965	1 300	19 665
- Khơ me	176 434	13 475	162 959
- Các dân tộc khác - <i>Others</i>	393 989	17 749	376 240

70 Số hộ nông nghiệp phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất sản xuất nông nghiệp

Number of agricultural households by kind of economic activity, ethnic, main income source, employee and agricultural production land

Hộ - Household

		Chia ra - Of which	
	Tổng số- Total	Khu vực thành thị Urban area	Khu vực nông thôn Rural area
3 Chia theo nguồn thu nhập chính của hộ			
<i>By main income source</i>			
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Main income from agriculture, forestry and fishery</i>	9 195 064	534 321	8 660 743
+ T.đó: Hộ có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp <i>of which: Main income from agriculture</i>	9 151 983	532 856	8 619 127
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ - <i>Main income from industry, construction and services</i>	376 691	49 342	327 349
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>Main income from others</i>	168 405	7 379	161 026
4 Chia theo qui mô lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động			
<i>By size of workable employees in laboring age</i>			
- Hộ có 1 lao động - <i>1 employee</i>	1 082 432	69 894	1 012 538
- Hộ có 2 lao động - <i>2 employees</i>	5 341 181	323 010	5 018 171
- Hộ có 3 lao động - <i>3 employees</i>	1 479 817	91 116	1 388 701
- Hộ có 4 lao động - <i>4 employees</i>	845 460	51 326	794 134
- Hộ có từ 5 lao động trở lên - <i>5 employees and over</i>	991 270	55 696	935 574
5 Chia theo qui mô đất sản xuất nông nghiệp			
<i>By size of agricultural production land</i>			
- Hộ không sử dụng đất nông nghiệp - <i>Not used agricultural production land</i>	394 238	27 433	366 805
- Hộ có dưới 0.2 ha - <i>Under 0,2ha</i>	2 317 722	179 771	2 137 951
- Hộ có từ 0.2 đến dưới 0.5 ha - <i>from 0,2 – under 0,5ha</i>	3 625 385	181 040	3 444 345
- Hộ có từ 0.5 đến dưới 1 ha - <i>from 0,5 – under 1ha</i>	1 669 204	94 814	1 574 390
- Hộ có từ 1 đến dưới 2 ha - <i>from 1ha – under 2ha</i>	1 082 958	68 463	1 014 495
- Hộ có từ 2 đến dưới 3 ha - <i>from 2ha – under 3ha</i>	375 755	23 128	352 627
- Hộ có từ 3 đến dưới 5 ha - <i>from 3ha – under 5ha</i>	207 322	12 106	195 216
- Hộ có từ 5 đến dưới 10 ha - <i>from 5ha – under 10ha</i>	59 298	3 640	55 658
- Hộ có từ 10 ha trở lên - <i>from 10ha and over</i>	8 278	647	7 631

71 Cơ cấu hộ nông nghiệp phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất sản xuất nông nghiệp

Structure of agricultural households by kind of economic activity, ethnic, main income source, employee and agricultural production land

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khu vực thành thị <i>Urban area</i>	Khu vực nông thôn <i>Rural area</i>
Tổng số hộ nông nghiệp - <i>Total of agricultural households</i>	100,00	100,00	100,00
1 Chia theo ngành nghề của hộ - <i>By kind of economic activity of household</i>			
- Hộ thuần nông - <i>Household engaged totally in agricultural activity</i>	73,09	75,79	72,91
- Hộ nông nghiệp kiêm các ngành khác - <i>Agriculture household engaged partly in other economic activities</i>	26,91	24,21	27,09
+ T.đó: Hộ nông nghiệp kiêm các ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Of which: Agricultural household engaged partly in non-agriculture, forestry and fishery activities</i>	12,40	17,87	12,05
2 Chia theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic of household holder</i>			
- Kinh	79,74	87,15	79,26
- Tày	2,96	1,76	3,04
- Thái	2,81	1,56	2,89
- Mường	2,44	0,65	2,55
- Nùng	1,77	1,05	1,82
- Hmông	1,60	0,33	1,69
- Dao	1,30	0,33	1,36
- Gia rai	0,73	0,89	0,72
- Ê-đê	0,57	0,79	0,56
- Chăm	0,22	0,22	0,21
- Khơ me	1,81	2,28	1,78
- Các dân tộc khác - <i>Others</i>	4,05	3,00	4,11

71 Cơ cấu hộ nông nghiệp phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất sản xuất nông nghiệp

Structure of agricultural households by kind of economic activity, ethnic, main income source, employee and agricultural production land

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khu vực thành thị <i>Urban area</i>	Khu vực nông thôn <i>Rural area</i>
3 Chia theo nguồn thu nhập chính của hộ - <i>By main income source</i>			
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Main income from agriculture, forestry and fishery</i>	94,40	90,40	94,66
+ T.đó: Hộ có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp <i>of which: Main income from agriculture</i>	99,5	99,7	99,5
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ - <i>Main income from industry, construction and services</i>	3,87	8,35	3,58
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác - <i>Main income from others</i>	1,73	1,25	1,76
4 Chia theo qui mô lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - <i>By size of workable employees in laboring age</i>			
- Hộ có 1 lao động - <i>1 employee</i>	11,11	11,83	11,07
- Hộ có 2 lao động - <i>2 employees</i>	54,84	54,65	54,85
- Hộ có 3 lao động - <i>3 employees</i>	15,19	15,42	15,18
- Hộ có 4 lao động - <i>4 employees</i>	8,68	8,68	8,68
- Hộ có từ 5 lao động trở lên - <i>5 employees and over</i>	10,18	9,42	10,23
5 Chia theo qui mô đất sản xuất nông nghiệp - <i>By size of agricultural production land</i>			
- Hộ không sử dụng đất nông nghiệp - <i>Not used agricultural production land</i>	4,05	4,64	4,01
- Hộ có dưới 0.2 ha - <i>Under 0,2ha</i>	23,80	30,42	23,37
- Hộ có từ 0.2 đến dưới 0.5 ha - <i>from 0,2 – under 0,5ha</i>	37,22	30,63	37,65
- Hộ có từ 0.5 đến dưới 1 ha - <i>from 0,5 – under 1ha</i>	17,14	16,04	17,21
- Hộ có từ 1 đến dưới 2 ha - <i>from 1ha – under 2ha</i>	11,12	11,58	11,09
- Hộ có từ 2 đến dưới 3 ha - <i>from 2ha – under 3ha</i>	3,86	3,91	3,85
- Hộ có từ 3 đến dưới 5 ha - <i>from 3ha – under 5ha</i>	2,13	2,05	2,13
- Hộ có từ 5 đến dưới 10 ha - <i>from 5ha – under 10ha</i>	0,61	0,62	0,61
- Hộ có từ 10 ha trở lên - <i>from 10ha and over</i>	0,08	0,11	0,08

72 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ nông nghiệp phân theo ngành nghề

Number of workable people in labouring age of agricultural households by kind of economic activity

Người - Person

	Phân theo ngành nghề - <i>By kind of economic activity</i>						
	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>	Công nghiệp xây dựng <i>Industry construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	22 349 452	20 220 954	26 494	68 999	1 031 840	920 993	80 172
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4 250 372	3 640 955	1 788	14 792	373 628	205 565	13 644
Hà Nội	225 912	187 334	96	204	25 305	11 847	1 126
Vĩnh Phúc	376 298	321 587	277	910	32 226	20 969	329
Bắc Ninh	229 304	183 411	97	1 224	30 199	13 927	446
Hà Tây	598 652	517 995	264	1 585	43 465	33 885	1 458
Hải Dương	522 838	444 412	203	2 741	50 763	23 257	1 462
Hải Phòng	324 293	256 818	191	3 119	44 141	18 264	1 760
Hưng Yên	345 227	303 217	97	666	23 574	16 647	1 026
Thái Bình	510 835	434 427	132	2 032	45 624	23 632	4 988
Hà Nam	233 328	197 799	42	375	22 124	12 874	114
Nam Định	593 267	543 112	208	1 177	30 590	17 538	642
Ninh Bình	290 418	250 843	181	759	25 617	12 725	293
Đông Bắc - <i>North East</i>	3 466 568	3 241 440	6 472	6 494	100 655	108 406	3 101
Hà Giang	297 286	290 190	254	87	1 117	5 504	134
Cao Bằng	202 456	193 765	160	20	946	7 396	169
Bắc Kạn	123 280	118 102	130	34	929	3 967	118
Tuyên Quang	291 745	276 710	598	1 268	4 440	8 591	138
Lào Cai	210 469	204 763	307	299	1 118	3 849	133
Yên Bái	280 453	268 262	1 188	610	3 813	6 345	235
Thái Nguyên	428 108	401 298	348	212	12 733	13 074	443
Lạng Sơn	293 856	281 879	483	37	2 225	8 813	419
Quảng Ninh	197 405	180 735	889	1 758	6 772	7 013	238
Bắc Giang	652 454	588 503	521	888	39 342	23 022	178
Phú Thọ	489 056	437 233	1 594	1 281	27 220	20 832	896
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 069 774	1 037 808	1 031	899	7 268	22 259	509
Điện Biên	171 593	168 477	102	219	309	2 410	76
Lai Châu	138 744	136 557	56	26	279	1 800	26
Sơn La	418 110	409 325	142	296	645	7 546	156
Hoà Bình	341 327	323 449	731	358	6 035	10 503	251
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	3 179 141	2 885 129	6 991	9 748	146 319	124 755	6 199
Thanh Hoá	1 246 586	1 144 482	2 115	2 975	55 210	41 081	723
Nghệ An	963 650	884 128	1 453	2 206	36 553	35 880	3 430
Hà Tĩnh	404 868	372 360	1 057	1 601	13 603	15 565	682
Quảng Bình	235 701	203 754	1 666	2 120	15 770	12 262	129
Quảng Trị	152 606	138 206	227	440	6 075	7 281	377
Thừa Thiên - Huế	175 730	142 199	473	406	19 108	12 686	858

72 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ nông nghiệp phân theo ngành nghề

Number of workable people in labouring age of agricultural households by kind of economic activity

Người - Person

	Phân theo ngành nghề - <i>By kind of economic activity</i>						
	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>	Công nghiệp xây dựng <i>Industry construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 620 149	1 394 065	3 027	10 783	117 126	90 229	4 919
Đà Nẵng	46 862	34 318	118	123	6 880	5 004	419
Quảng Nam	409 054	351 332	798	645	34 609	21 016	654
Quảng Ngãi	359 241	312 852	605	2 628	18 900	23 814	442
Bình Định	361 916	312 873	780	3 403	27 273	16 976	611
Phú Yên	249 306	219 613	272	2 547	14 433	12 013	428
Khánh Hoà	193 770	163 077	454	1 437	15 031	11 406	2 365
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 717 272	1 644 005	1 524	537	17 112	52 052	2 042
Kon Tum	127 110	122 368	171	84	1 040	3 332	115
Gia Lai	434 023	420 029	407	102	2 998	10 042	445
Đắk Lắk	598 786	571 830	424	152	5 718	20 145	517
Đắk Nông	175 044	169 797	132	43	823	4 014	235
Lâm Đồng	382 309	359 981	390	156	6 533	14 519	730
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 844 714	1 635 035	2 504	3 567	94 999	94 306	14 303
Ninh Thuận	145 959	132 666	412	467	4 775	6 767	872
Bình Thuận	271 458	242 751	490	1 498	8 953	15 666	2 100
Bình Phước	329 966	313 921	301	123	4 547	10 286	788
Tây Ninh	319 550	288 720	353	178	14 627	13 176	2 496
Bình Dương	136 195	118 286	197	87	8 473	8 266	886
Đồng Nai	410 053	350 855	518	587	31 836	22 276	3 981
Bà Rịa - Vũng Tàu	134 946	116 160	124	414	7 079	9 449	1 720
TP. Hồ Chí Minh	96 587	71 676	109	213	14 709	8 420	1 460
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5 201 462	4 742 517	3 157	22 179	174 733	223 421	35 455
Long An	368 290	319 977	392	698	30 083	16 324	816
Tiền Giang	580 571	518 779	310	2 165	28 847	29 242	1 228
Bến Tre	422 112	375 594	141	4 028	16 544	23 190	2 615
Trà Vinh	359 520	328 946	197	1 697	12 230	15 784	666
Vĩnh Long	359 005	325 348	84	337	14 048	17 752	1 436
Đồng Tháp	636 961	591 284	357	1 475	16 216	24 149	3 480
An Giang	648 207	590 046	342	1 723	15 412	31 128	9 556
Kiên Giang	517 324	488 972	467	4 218	5 903	14 467	3 297
Cần Thơ	309 126	268 902	125	1 621	14 722	16 309	7 447
Hậu Giang	324 945	301 859	258	827	8 050	12 960	991
Sóc Trăng	427 174	398 708	231	1 599	9 182	14 904	2 550
Bạc Liêu	137 299	127 557	104	828	2 575	5 118	1 117
Cà Mau	110 928	106 545	149	963	921	2 094	256

73 Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ nông nghiệp phân theo ngành nghề

Structure of workable people in labouring age of agricultural households by kind of economic activity

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo ngành nghề - <i>By kind of economic activity</i>					
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>	Công nghiệp xây dựng <i>Industry construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	90,48	0,12	0,31	4,62	4,12	0,36
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	85,66	0,04	0,35	8,79	4,84	0,32
Hà Nội	100,00	82,92	0,04	0,09	11,20	5,24	0,50
Vĩnh Phúc	100,00	85,46	0,07	0,24	8,56	5,57	0,09
Bắc Ninh	100,00	79,99	0,04	0,53	13,17	6,07	0,19
Hà Tây	100,00	86,53	0,04	0,26	7,26	5,66	0,24
Hải Dương	100,00	85,00	0,04	0,52	9,71	4,45	0,28
Hải Phòng	100,00	79,19	0,06	0,96	13,61	5,63	0,54
Hưng Yên	100,00	87,83	0,03	0,19	6,83	4,82	0,30
Thái Bình	100,00	85,04	0,03	0,40	8,93	4,63	0,98
Hà Nam	100,00	84,77	0,02	0,16	9,48	5,52	0,05
Nam Định	100,00	91,55	0,04	0,20	5,16	2,96	0,11
Ninh Bình	100,00	86,37	0,06	0,26	8,82	4,38	0,10
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	93,51	0,19	0,19	2,90	3,13	0,09
Hà Giang	100,00	97,61	0,09	0,03	0,38	1,85	0,05
Cao Bằng	100,00	95,71	0,08	0,01	0,47	3,65	0,08
Bắc Kạn	100,00	95,80	0,11	0,03	0,75	3,22	0,10
Tuyên Quang	100,00	94,85	0,20	0,43	1,52	2,94	0,05
Lào Cai	100,00	97,29	0,15	0,14	0,53	1,83	0,06
Yên Bái	100,00	95,65	0,42	0,22	1,36	2,26	0,08
Thái Nguyên	100,00	93,74	0,08	0,05	2,97	3,05	0,10
Lạng Sơn	100,00	95,92	0,16	0,01	0,76	3,00	0,14
Quảng Ninh	100,00	91,56	0,45	0,89	3,43	3,55	0,12
Bắc Giang	100,00	90,20	0,08	0,14	6,03	3,53	0,03
Phú Thọ	100,00	89,40	0,33	0,26	5,57	4,26	0,18
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	97,01	0,10	0,08	0,68	2,08	0,05
Điện Biên	100,00	98,18	0,06	0,13	0,18	1,40	0,04
Lai Châu	100,00	98,42	0,04	0,02	0,20	1,30	0,02
Sơn La	100,00	97,90	0,03	0,07	0,15	1,80	0,04
Hoà Bình	100,00	94,76	0,21	0,10	1,77	3,08	0,07
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	90,75	0,22	0,31	4,60	3,92	0,19
Thanh Hoá	100,00	91,81	0,17	0,24	4,43	3,30	0,06
Ngệ An	100,00	91,75	0,15	0,23	3,79	3,72	0,36
Hà Tĩnh	100,00	91,97	0,26	0,40	3,36	3,84	0,17
Quảng Bình	100,00	86,45	0,71	0,90	6,69	5,20	0,05
Quảng Trị	100,00	90,56	0,15	0,29	3,98	4,77	0,25
Thừa Thiên - Huế	100,00	80,92	0,27	0,23	10,87	7,22	0,49

73 Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ nông nghiệp phân theo ngành nghề

Structure of workable people in labouring age of agricultural households by kind of economic activity

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo ngành nghề - <i>By kind of economic activity</i>					Không làm việc <i>Not work</i>
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>	Công nghiệp xây dựng <i>Industry construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	86,05	0,19	0,67	7,23	5,57	0,30
Đà Nẵng	100,00	73,23	0,25	0,26	14,68	10,68	0,89
Quảng Nam	100,00	85,89	0,20	0,16	8,46	5,14	0,16
Quảng Ngãi	100,00	87,09	0,17	0,73	5,26	6,63	0,12
Bình Định	100,00	86,45	0,22	0,94	7,54	4,69	0,17
Phú Yên	100,00	88,09	0,11	1,02	5,79	4,82	0,17
Khánh Hoà	100,00	84,16	0,23	0,74	7,76	5,89	1,22
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	95,73	0,09	0,03	1,00	3,03	0,12
Kon Tum	100,00	96,27	0,13	0,07	0,82	2,62	0,09
Gia Lai	100,00	96,78	0,09	0,02	0,69	2,31	0,10
Đắk Lắk	100,00	95,50	0,07	0,03	0,95	3,36	0,09
Đắk Nông	100,00	97,00	0,08	0,02	0,47	2,29	0,13
Lâm Đồng	100,00	94,16	0,10	0,04	1,71	3,80	0,19
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	88,63	0,14	0,19	5,15	5,11	0,78
Ninh Thuận	100,00	90,89	0,28	0,32	3,27	4,64	0,60
Bình Thuận	100,00	89,42	0,18	0,55	3,30	5,77	0,77
Bình Phước	100,00	95,14	0,09	0,04	1,38	3,12	0,24
Tây Ninh	100,00	90,35	0,11	0,06	4,58	4,12	0,78
Bình Dương	100,00	86,85	0,14	0,06	6,22	6,07	0,65
Đồng Nai	100,00	85,56	0,13	0,14	7,76	5,43	0,97
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	86,08	0,09	0,31	5,25	7,00	1,27
TP. Hồ Chí Minh	100,00	74,21	0,11	0,22	15,23	8,72	1,51
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	91,18	0,06	0,43	3,36	4,30	0,68
Long An	100,00	86,88	0,11	0,19	8,17	4,43	0,22
Tiền Giang	100,00	89,36	0,05	0,37	4,97	5,04	0,21
Bến Tre	100,00	88,98	0,03	0,95	3,92	5,49	0,62
Trà Vinh	100,00	91,50	0,05	0,47	3,40	4,39	0,19
Vĩnh Long	100,00	90,62	0,02	0,09	3,91	4,94	0,40
Đồng Tháp	100,00	92,83	0,06	0,23	2,55	3,79	0,55
An Giang	100,00	91,03	0,05	0,27	2,38	4,80	1,47
Kiên Giang	100,00	94,52	0,09	0,82	1,14	2,80	0,64
Cần Thơ	100,00	86,99	0,04	0,52	4,76	5,28	2,41
Hậu Giang	100,00	92,90	0,08	0,25	2,48	3,99	0,30
Sóc Trăng	100,00	93,34	0,05	0,37	2,15	3,49	0,60
Bạc Liêu	100,00	92,90	0,08	0,60	1,88	3,73	0,81
Cà Mau	100,00	96,05	0,13	0,87	0,83	1,89	0,23

74 Số lượng và cơ cấu lao động trong độ tuổi của hộ nông nghiệp phân theo hình thức làm việc

Number and structure of employee in labouring age of agricultural households by type of employment

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Tự làm cho gia đình <i>Work for family</i>		Đi làm nhận tiền công, tiền lương - <i>Work outside for wage or salary</i>	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	22 269 280	19 083 320	85,69	3 185 960	14,31
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4 236 728	3 767 243	88,92	469 485	11,08
Hà Nội	224 786	193 114	85,91	31 672	14,09
Vĩnh Phúc	375 969	331 582	88,19	44 387	11,81
Bắc Ninh	228 858	194 968	85,19	33 890	14,81
Hà Tây	597 194	539 684	90,37	57 510	9,63
Hải Dương	521 376	458 172	87,88	63 204	12,12
Hải Phòng	322 533	268 274	83,18	54 259	16,82
Hưng Yên	344 201	314 686	91,43	29 515	8,57
Thái Bình	505 847	451 006	89,16	54 841	10,84
Hà Nam	233 214	205 736	88,22	27 478	11,78
Nam Định	592 625	551 675	93,09	40 950	6,91
Ninh Bình	290 125	258 346	89,05	31 779	10,95
Đông Bắc - <i>North East</i>	3 463 467	3 270 263	94,42	193 204	5,58
Hà Giang	297 152	290 142	97,64	7 010	2,36
Cao Bằng	202 287	194 537	96,17	7 750	3,83
Bắc Kạn	123 162	118 544	96,25	4 618	3,75
Tuyên Quang	291 607	278 314	95,44	13 293	4,56
Lào Cai	210 336	205 018	97,47	5 318	2,53
Yên Bái	280 218	269 509	96,18	10 709	3,82
Thái Nguyên	427 665	404 927	94,68	22 738	5,32
Lạng Sơn	293 437	282 919	96,42	10 518	3,58
Quảng Ninh	197 167	184 086	93,37	13 081	6,63
Bắc Giang	652 276	599 628	91,93	52 648	8,07
Phú Thọ	488 160	442 639	90,67	45 521	9,33
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 069 265	1 038 131	97,09	31 134	2,91
Điện Biên	171 517	168 706	98,36	2 811	1,64
Lai Châu	138 718	135 867	97,94	2 851	2,06
Sơn La	417 954	409 214	97,91	8 740	2,09
Hoà Bình	341 076	324 344	95,09	16 732	4,91
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	3 172 942	2 924 317	92,16	248 625	7,84
Thanh Hoá	1 245 863	1 152 857	92,53	93 006	7,47
Nghệ An	960 220	892 582	92,96	67 638	7,04
Hà Tĩnh	404 186	380 287	94,09	23 899	5,91
Quảng Bình	235 572	210 375	89,30	25 197	10,70
Quảng Trị	152 229	139 708	91,77	12 521	8,23
Thừa Thiên - Huế	174 872	148 508	84,92	26 364	15,08

74 Số lượng và cơ cấu lao động trong độ tuổi của hộ nông nghiệp phân theo hình thức làm việc

Number and structure of employee in labouring age of agricultural households by type of employment

	Tổng số (Người) <i>Total</i> (<i>Person</i>)	Tự làm cho gia đình <i>Work for family</i>		Đi làm nhận tiền công, tiền lương - <i>Work outside</i> <i>for wage or salary</i>	
		Số lượng (Người) <i>Quantity</i> (<i>Person</i>)	Tỉ lệ <i>Percentage</i> (%)	Số lượng (Người) <i>Quantity</i> (<i>Person</i>)	Tỉ lệ <i>Percentage</i> (%)
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 615 230	1 385 031	85,75	230 199	14,25
Đà Nẵng	46 443	34 774	74,87	11 669	25,13
Quảng Nam	408 400	356 331	87,25	52 069	12,75
Quảng Ngãi	358 799	326 074	90,88	32 725	9,12
Bình Định	361 305	316 803	87,68	44 502	12,32
Phú Yên	248 878	210 948	84,76	37 930	15,24
Khánh Hoà	191 405	140 101	73,20	51 304	26,80
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 715 230	1 537 570	89,64	177 660	10,36
Kon Tum	126 995	114 868	90,45	12 127	9,55
Gia Lai	433 578	371 247	85,62	62 331	14,38
Đắk Lắk	598 269	543 954	90,92	54 315	9,08
Đắk Nông	174 809	166 466	95,23	8 343	4,77
Lâm Đồng	381 579	341 035	89,37	40 544	10,63
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 830 411	1 287 647	70,35	542 764	29,65
Ninh Thuận	145 087	94 213	64,94	50 874	35,06
Bình Thuận	269 358	222 974	82,78	46 384	17,22
Bình Phước	329 178	251 296	76,34	77 882	23,66
Tây Ninh	317 054	187 002	58,98	130 052	41,02
Bình Dương	135 309	71 760	53,03	63 549	46,97
Đồng Nai	406 072	301 112	74,15	104 960	25,85
Bà Rịa - Vũng Tàu	133 226	91 128	68,40	42 098	31,60
TP. Hồ Chí Minh	95 127	68 162	71,65	26 965	28,35
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5 166 007	3 873 118	74,97	1 292 889	25,03
Long An	367 474	282 084	76,76	85 390	23,24
Tiền Giang	579 343	464 680	80,21	114 663	19,79
Bến Tre	419 497	318 201	75,85	101 296	24,15
Trà Vinh	358 854	266 194	74,18	92 660	25,82
Vĩnh Long	357 569	288 041	80,56	69 528	19,44
Đồng Tháp	633 481	440 965	69,61	192 516	30,39
An Giang	638 651	473 544	74,15	165 107	25,85
Kiên Giang	514 027	371 860	72,34	142 167	27,66
Cần Thơ	301 679	212 632	70,48	89 047	29,52
Hậu Giang	323 954	259 683	80,16	64 271	19,84
Sóc Trăng	424 624	291 167	68,57	133 457	31,43
Bạc Liêu	136 182	108 975	80,02	27 207	19,98
Cà Mau	110 672	95 092	85,92	15 580	14,08

75 Số hộ nông nghiệp phân theo qui mô đất sản xuất nông nghiệp hộ sử dụng

*Number of agricultural households by size of agricultural production
land used*

Hộ - Households

	Phân theo qui mô - By size of agricultural production land				
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất - No used production land	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>From 0,5 to under 1ha</i>
Toàn quốc - Whole Country	9 740 160	394 238	2 317 722	3 625 385	1 669 204
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	2 078 328	5 040	1 018 179	967 868	79 658
Hà Nội	100 694	404	61 518	36 338	2 204
Vĩnh Phúc	163 078	564	75 173	79 183	7 517
Bắc Ninh	110 476	363	50 859	55 276	3 796
Hà Tây	273 327	602	145 425	112 714	13 035
Hải Dương	264 436	289	129 595	126 910	6 970
Hải Phòng	154 211	388	74 248	68 670	10 524
Hưng Yên	169 917	555	84 722	79 334	4 871
Thái Bình	279 891	164	139 599	136 810	3 105
Hà Nam	124 564	702	60 270	58 113	5 153
Nam Định	295 787	426	146 298	140 834	7 946
Ninh Bình	141 947	583	50 472	73 686	14 537
Đông Bắc - North East	1 470 837	3 181	340 401	684 765	314 209
Hà Giang	114 127	248	6 502	31 305	42 067
Cao Bằng	85 350	223	7 626	29 461	30 725
Bắc Kạn	50 546	188	6 835	20 110	16 728
Tuyên Quang	124 869	38	14 467	66 192	35 142
Lào Cai	84 569	292	12 316	28 888	25 463
Yên Bái	116 289	329	29 900	49 111	23 010
Thái Nguyên	181 141	381	48 653	94 694	32 371
Lạng Sơn	114 475	292	19 500	54 538	30 337
Quảng Ninh	91 363	642	28 901	47 664	12 362
Bắc Giang	288 766	267	95 247	147 387	37 260
Phú Thọ	219 342	281	70 454	115 415	28 744
Tây Bắc - North West	419 557	1 020	45 998	114 026	96 679
Điện Biên	67 960	138	6 756	14 215	15 512
Lai Châu	51 263	141	2 231	8 366	16 261
Sơn La	167 108	391	7 164	24 343	37 177
Hoà Bình	133 226	350	29 847	67 102	27 729
Bắc Trung Bộ North Central Coast	1 504 802	8 271	383 595	786 559	237 423
Thanh Hoá	570 294	3 925	174 813	305 952	61 845
Nghệ An	446 133	1 233	105 439	236 836	66 961
Hà Tĩnh	216 550	534	47 159	124 781	41 046
Quảng Bình	114 453	742	35 572	54 112	18 930
Quảng Trị	77 917	570	9 265	28 280	25 443
Thừa Thiên - Huế	79 455	1 267	11 347	36 598	23 198

75 Số hộ nông nghiệp phân theo qui mô đất sản xuất nông nghiệp hộ sử dụng

*Number of agricultural households by size of agricultural production
land used*

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of agricultural production land</i>			
		Không sử dụng đất - <i>No used production land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>From 0,5 to under 1ha</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	760 391	11 322	219 164	340 903	119 628
Đà Nẵng	22 339	681	9 014	10 478	1 902
Quảng Nam	201 425	762	56 179	98 476	34 434
Quảng Ngãi	175 815	1 020	59 204	82 114	24 082
Bình Định	171 611	1 102	52 483	79 547	25 851
Phú Yên	111 447	1 929	28 808	44 732	17 338
Khánh Hoà	77 754	5 828	13 476	25 556	16 021
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	749 966	11 878	37 379	114 927	191 613
Kon Tum	57 721	962	2 940	8 794	13 591
Gia Lai	182 151	3 296	10 674	26 255	39 863
Đắk Lắk	264 609	3 446	13 117	43 225	76 700
Đắk Nông	80 106	1 090	1 376	4 729	13 770
Lâm Đồng	165 379	3 084	9 272	31 924	47 689
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	761 925	101 626	76 970	135 450	152 870
Ninh Thuận	57 466	11 316	8 744	17 089	10 341
Bình Thuận	115 947	7 548	8 939	24 340	26 953
Bình Phước	140 180	12 387	8 016	15 344	20 552
Tây Ninh	124 646	23 686	13 998	21 080	25 949
Bình Dương	59 845	11 108	8 612	8 859	8 297
Đồng Nai	165 378	20 228	11 914	26 608	40 174
Bà Rịa - Vũng Tàu	57 474	6 091	8 445	10 448	12 978
TP. Hồ Chí Minh	40 989	9 262	8 302	11 682	7 626
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 994 354	251 900	196 036	480 887	477 124
Long An	149 523	14 741	9 388	33 375	35 682
Tiền Giang	235 383	11 330	38 264	89 591	63 981
Bến Tre	193 823	9 759	34 534	74 765	55 193
Trà Vinh	136 491	15 086	12 815	35 720	38 023
Vĩnh Long	142 776	8 149	18 085	43 715	43 806
Đồng Tháp	237 088	42 391	31 672	46 621	48 627
An Giang	240 840	42 115	9 805	48 665	55 105
Kiên Giang	190 358	38 155	7 950	20 205	33 591
Cần Thơ	106 154	19 212	7 390	21 485	22 112
Hậu Giang	120 442	11 403	10 998	27 033	32 859
Sóc Trăng	154 687	30 864	11 505	30 261	34 663
Bạc Liêu	48 048	4 780	2 179	4 884	5 558
Cà Mau	38 741	3 915	1 451	4 567	7 924

75 Số hộ nông nghiệp phân theo qui mô đất sản xuất nông nghiệp hộ sử dụng

*Number of agricultural households by size of agricultural production
land used*

Hộ - Households

	Phân theo qui mô - <i>By size of agricultural production land</i>				
	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>From 1 to under 2ha</i>	Từ 2 đến dưới 3 ha <i>From 2 to under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 to under 10ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	1 082 958	375 755	207 322	59 298	8 278
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5 881	996	527	146	33
Hà Nội	172	32	20	4	2
Vĩnh Phúc	488	87	50	9	7
Bắc Ninh	153	21	6	2	
Hà Tây	1 330	139	57	21	4
Hải Dương	516	56	84	13	3
Hải Phòng	285	51	31	13	1
Hưng Yên	347	55	28	5	
Thái Bình	153	32	18	8	2
Hà Nam	241	48	27	10	
Nam Định	201	48	27	6	1
Ninh Bình	1 995	427	179	55	13
Đồng Bắc - <i>North East</i>	106 156	15 639	5 088	1 225	173
Hà Giang	27 244	5 041	1 422	277	21
Cao Bằng	15 009	1 816	368	95	27
Bắc Kạn	5 901	556	166	53	9
Tuyên Quang	7 662	920	352	91	5
Lào Cai	14 484	2 164	757	199	6
Yên Bái	10 744	2 307	728	145	15
Thái Nguyên	4 513	345	145	27	12
Lạng Sơn	8 418	904	326	127	33
Quảng Ninh	1 464	170	101	48	11
Bắc Giang	7 089	910	504	92	10
Phú Thọ	3 628	506	219	71	24
Tây Bắc - <i>North West</i>	98 987	39 728	19 482	3 511	126
Điện Biên	20 773	6 779	3 148	629	10
Lai Châu	15 975	5 726	2 143	410	10
Sơn La	55 812	26 058	13 732	2 338	93
Hoà Bình	6 427	1 165	459	134	13
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	65 942	14 519	6 445	1 780	268
Thanh Hoá	16 808	4 134	2 036	632	149
Nghệ An	26 665	6 066	2 311	564	58
Hà Tĩnh	2 635	200	138	51	6
Quảng Bình	3 729	774	443	139	12
Quảng Trị	10 952	2 227	908	236	36
Thừa Thiên - Huế	5 153	1 118	609	158	7

75 Số hộ nông nghiệp phân theo qui mô đất sản xuất nông nghiệp hộ sử dụng

*Number of agricultural households by size of agricultural production
land used*

Hộ - Households

	Phân theo qui mô - <i>By size of agricultural production land</i>				
	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>From 1 to under 2ha</i>	Từ 2 đến dưới 3 ha <i>From 2 to under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 to under 10ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	44 907	13 418	7 827	2 789	433
Đà Nẵng	221	31	9	3	
Quảng Nam	9 071	1 683	620	175	25
Quảng Ngãi	7 552	1 219	444	151	29
Bình Định	8 421	2 466	1 292	388	61
Phú Yên	9 584	4 278	3 188	1 380	210
Khánh Hoà	10 058	3 741	2 274	692	108
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	237 665	90 741	49 864	14 282	1 617
Kon Tum	18 940	7 326	3 859	1 123	186
Gia Lai	54 863	25 614	16 038	4 990	558
Đắk Lắk	84 211	26 951	13 126	3 446	387
Đắk Nông	29 558	15 755	10 181	3 300	347
Lâm Đồng	50 093	15 095	6 660	1 423	139
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	158 805	67 383	46 600	18 525	3 696
Ninh Thuận	6 665	2 060	976	232	43
Bình Thuận	26 615	11 337	7 314	2 573	328
Bình Phước	33 962	21 123	18 858	8 556	1 382
Tây Ninh	23 238	8 280	5 215	2 259	941
Bình Dương	10 360	5 235	4 491	2 289	594
Đồng Nai	42 444	14 513	7 275	1 933	289
Bà Rịa - Vũng Tàu	12 248	4 273	2 266	626	99
TP. Hồ Chí Minh	3 273	562	205	57	20
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	364 615	133 331	71 489	17 040	1 932
Long An	30 183	13 329	8 909	3 340	576
Tiền Giang	26 183	4 319	1 406	272	37
Bến Tre	17 686	1 573	278	31	4
Trà Vinh	26 489	6 133	2 038	178	9
Vĩnh Long	24 660	3 565	701	84	11
Đồng Tháp	38 425	14 969	11 629	2 524	230
An Giang	54 481	19 919	8 623	1 937	190
Kiên Giang	43 513	22 539	18 120	5 578	707
Cần Thơ	21 569	7 102	6 427	832	25
Hậu Giang	27 821	7 415	2 658	245	10
Sóc Trăng	30 705	11 075	4 442	1 078	94
Bạc Liêu	10 851	15 300	3 933	550	13
Cà Mau	12 049	6 093	2 325	391	26

76 Cơ cấu hộ nông nghiệp phân theo qui mô đất sản xuất nông nghiệp hộ sử dụng

Structure of agricultural households by size of agricultural production land used

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of agricultural production land</i>			
		Không sử dụng đất - <i>No used production land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>From 0,5 to under 1ha</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	4,05	23,80	37,22	17,14
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	0,24	48,99	46,57	3,83
Hà Nội	100,00	0,40	61,09	36,09	2,19
Vĩnh Phúc	100,00	0,35	46,10	48,56	4,61
Bắc Ninh	100,00	0,33	46,04	50,03	3,44
Hà Tây	100,00	0,22	53,21	41,24	4,77
Hải Dương	100,00	0,11	49,01	47,99	2,64
Hải Phòng	100,00	0,25	48,15	44,53	6,82
Hưng Yên	100,00	0,33	49,86	46,69	2,87
Thái Bình	100,00	0,06	49,88	48,88	1,11
Hà Nam	100,00	0,56	48,38	46,65	4,14
Nam Định	100,00	0,14	49,46	47,61	2,69
Ninh Bình	100,00	0,41	35,56	51,91	10,24
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	0,22	23,14	46,56	21,36
Hà Giang	100,00	0,22	5,70	27,43	36,86
Cao Bằng	100,00	0,26	8,93	34,52	36,00
Bắc Kạn	100,00	0,37	13,52	39,79	33,09
Tuyên Quang	100,00	0,03	11,59	53,01	28,14
Lào Cai	100,00	0,35	14,56	34,16	30,11
Yên Bái	100,00	0,28	25,71	42,23	19,79
Thái Nguyên	100,00	0,21	26,86	52,28	17,87
Lạng Sơn	100,00	0,26	17,03	47,64	26,50
Quảng Ninh	100,00	0,70	31,63	52,17	13,53
Bắc Giang	100,00	0,09	32,98	51,04	12,90
Phú Thọ	100,00	0,13	32,12	52,62	13,10
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	0,24	10,96	27,18	23,04
Điện Biên	100,00	0,20	9,94	20,92	22,83
Lai Châu	100,00	0,28	4,35	16,32	31,72
Sơn La	100,00	0,23	4,29	14,57	22,25
Hoà Bình	100,00	0,26	22,40	50,37	20,81
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	0,55	25,49	52,27	15,78
Thanh Hoá	100,00	0,69	30,65	53,65	10,84
Nghệ An	100,00	0,28	23,63	53,09	15,01
Hà Tĩnh	100,00	0,25	21,78	57,62	18,95
Quảng Bình	100,00	0,65	31,08	47,28	16,54
Quảng Trị	100,00	0,73	11,89	36,30	32,65
Thừa Thiên - Huế	100,00	1,59	14,28	46,06	29,20

76 Cơ cấu hộ nông nghiệp phân theo qui mô đất sản xuất nông nghiệp hộ sử dụng

Structure of agricultural households by size of agricultural production land used

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of agricultural production land</i>			
		Không sử dụng đất - <i>No used production land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>From 0,5 to under 1ha</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	1,49	28,82	44,83	15,73
Đà Nẵng	100,00	3,05	40,35	46,90	8,51
Quảng Nam	100,00	0,38	27,89	48,89	17,10
Quảng Ngãi	100,00	0,58	33,67	46,70	13,70
Bình Định	100,00	0,64	30,58	46,35	15,06
Phú Yên	100,00	1,73	25,85	40,14	15,56
Khánh Hoà	100,00	7,50	17,33	32,87	20,60
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	1,58	4,98	15,32	25,55
Kon Tum	100,00	1,67	5,09	15,24	23,55
Gia Lai	100,00	1,81	5,86	14,41	21,88
Đắk Lắk	100,00	1,30	4,96	16,34	28,99
Đắk Nông	100,00	1,36	1,72	5,90	17,19
Lâm Đồng	100,00	1,86	5,61	19,30	28,84
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	13,34	10,10	17,78	20,06
Ninh Thuận	100,00	19,69	15,22	29,74	17,99
Bình Thuận	100,00	6,51	7,71	20,99	23,25
Bình Phước	100,00	8,84	5,72	10,95	14,66
Tây Ninh	100,00	19,00	11,23	16,91	20,82
Bình Dương	100,00	18,56	14,39	14,80	13,86
Đồng Nai	100,00	12,23	7,20	16,09	24,29
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	10,60	14,69	18,18	22,58
TP. Hồ Chí Minh	100,00	22,60	20,25	28,50	18,60
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	12,63	9,83	24,11	23,92
Long An	100,00	9,86	6,28	22,32	23,86
Tiền Giang	100,00	4,81	16,26	38,06	27,18
Bến Tre	100,00	5,04	17,82	38,57	28,48
Trà Vinh	100,00	11,05	9,39	26,17	27,86
Vĩnh Long	100,00	5,71	12,67	30,62	30,68
Đồng Tháp	100,00	17,88	13,36	19,66	20,51
An Giang	100,00	17,49	4,07	20,21	22,88
Kiên Giang	100,00	20,04	4,18	10,61	17,65
Cần Thơ	100,00	18,10	6,96	20,24	20,83
Hậu Giang	100,00	9,47	9,13	22,44	27,28
Sóc Trăng	100,00	19,95	7,44	19,56	22,41
Bạc Liêu	100,00	9,95	4,54	10,16	11,57
Cà Mau	100,00	10,11	3,75	11,79	20,45

76 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ nông nghiệp phân theo qui mô đất sản xuất nông nghiệp hộ sử dụng

(Cont.) Structure of agricultural households by size of agricultural production land used

%

	Phân theo qui mô - By size of agricultural production land				
	Từ 1 đến dưới 2 ha From 1 to under 2ha	Từ 2 đến dưới 3 ha From 2 to under 3ha	Từ 3 đến dưới 5 ha From 3 to under 5ha	Từ 5 đến dưới 10 ha From 5 to under 10ha	Từ 10 ha trở lên From 10ha and over
Toàn quốc - Whole Country	11,12	3,86	2,13	0,61	0,08
Đồng bằng sông Hồng					
<i>Red River Delta</i>	0,28	0,05	0,03	0,01	
Hà Nội	0,17	0,03	0,02		
Vĩnh Phúc	0,30	0,05	0,03	0,01	
Bắc Ninh	0,14	0,02	0,01		
Hà Tây	0,49	0,05	0,02	0,01	
Hải Dương	0,20	0,02	0,03		
Hải Phòng	0,18	0,03	0,02	0,01	
Hưng Yên	0,20	0,03	0,02		
Thái Bình	0,05	0,01	0,01		
Hà Nam	0,19	0,04	0,02	0,01	
Nam Định	0,07	0,02	0,01		
Ninh Bình	1,41	0,30	0,13	0,04	0,01
Đông Bắc - North East	7,22	1,06	0,35	0,08	0,01
Hà Giang	23,87	4,42	1,25	0,24	0,02
Cao Bằng	17,59	2,13	0,43	0,11	0,03
Bắc Kạn	11,67	1,10	0,33	0,10	0,02
Tuyên Quang	6,14	0,74	0,28	0,07	
Lào Cai	17,13	2,56	0,90	0,24	0,01
Yên Bái	9,24	1,98	0,63	0,12	0,01
Thái Nguyên	2,49	0,19	0,08	0,01	0,01
Lạng Sơn	7,35	0,79	0,28	0,11	0,03
Quảng Ninh	1,60	0,19	0,11	0,05	0,01
Bắc Giang	2,45	0,32	0,17	0,03	
Phú Thọ	1,65	0,23	0,10	0,03	0,01
Tây Bắc - North West	23,59	9,47	4,64	0,84	0,03
Điện Biên	30,57	9,97	4,63	0,93	0,01
Lai Châu	31,16	11,17	4,18	0,80	0,02
Sơn La	33,40	15,59	8,22	1,40	0,06
Hoà Bình	4,82	0,87	0,34	0,10	0,01
Bắc Trung Bộ					
<i>North Central Coast</i>	4,38	0,96	0,43	0,12	0,02
Thanh Hoá	2,95	0,72	0,36	0,11	0,03
Nghệ An	5,98	1,36	0,52	0,13	0,01
Hà Tĩnh	1,22	0,09	0,06	0,02	
Quảng Bình	3,26	0,68	0,39	0,12	0,01
Quảng Trị	14,06	2,86	1,17	0,30	0,05
Thừa Thiên - Huế	6,49	1,41	0,77	0,20	0,01

76 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ nông nghiệp phân theo qui mô đất sản xuất nông nghiệp hộ sử dụng

(Cont.) Structure of agricultural households by size of agricultural production land used

%

	Phân theo qui mô - By size of agricultural production land				
	Từ 1 đến dưới 2 ha From 1 to under 2ha	Từ 2 đến dưới 3 ha From 2 to under 3ha	Từ 3 đến dưới 5 ha From 3 to under 5ha	Từ 5 đến dưới 10 ha From 5 to under 10ha	Từ 10 ha trở lên From 10ha and over
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	5,91	1,76	1,03	0,37	0,06
Đà Nẵng	0,99	0,14	0,04	0,01	
Quảng Nam	4,50	0,84	0,31	0,09	0,01
Quảng Ngãi	4,30	0,69	0,25	0,09	0,02
Bình Định	4,91	1,44	0,75	0,23	0,04
Phú Yên	8,60	3,84	2,86	1,24	0,19
Khánh Hoà	12,94	4,81	2,92	0,89	0,14
Tây Nguyên Central Highlands	31,69	12,10	6,65	1,90	0,22
Kon Tum	32,81	12,69	6,69	1,95	0,32
Gia Lai	30,12	14,06	8,80	2,74	0,31
Đắk Lắk	31,82	10,19	4,96	1,30	0,15
Đắk Nông	36,90	19,67	12,71	4,12	0,43
Lâm Đồng	30,29	9,13	4,03	0,86	0,08
Đông Nam Bộ - South East	20,84	8,84	6,12	2,43	0,49
Ninh Thuận	11,60	3,58	1,70	0,40	0,07
Bình Thuận	22,95	9,78	6,31	2,22	0,28
Bình Phước	24,23	15,07	13,45	6,10	0,99
Tây Ninh	18,64	6,64	4,18	1,81	0,75
Bình Dương	17,31	8,75	7,50	3,82	0,99
Đồng Nai	25,66	8,78	4,40	1,17	0,17
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,31	7,43	3,94	1,09	0,17
TP. Hồ Chí Minh	7,99	1,37	0,50	0,14	0,05
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	18,28	6,69	3,58	0,85	0,10
Long An	20,19	8,91	5,96	2,23	0,39
Tiền Giang	11,12	1,83	0,60	0,12	0,02
Bến Tre	9,12	0,81	0,14	0,02	
Trà Vinh	19,41	4,49	1,49	0,13	0,01
Vĩnh Long	17,27	2,50	0,49	0,06	0,01
Đồng Tháp	16,21	6,31	4,90	1,06	0,10
An Giang	22,62	8,27	3,58	0,80	0,08
Kiên Giang	22,86	11,84	9,52	2,93	0,37
Cần Thơ	20,32	6,69	6,05	0,78	0,02
Hậu Giang	23,10	6,16	2,21	0,20	0,01
Sóc Trăng	19,85	7,16	2,87	0,70	0,06
Bạc Liêu	22,58	31,84	8,19	1,14	0,03
Cà Mau	31,10	15,73	6,00	1,01	0,07

77 Đất sản xuất nông nghiệp đang sử dụng bình quân 1 hộ nông nghiệp *Agriculture production land in use per agricultural household*

m²

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại đất <i>By type of land</i>	
		Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	6 289	4 501	1 789
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2 292	2 100	192
Hà Nội	1 949	1 811	138
Vĩnh Phúc	2 400	2 033	367
Bắc Ninh	2 316	2 277	39
Hà Tây	2 264	2 011	253
Hải Dương	2 223	1 851	373
Hải Phòng	2 402	2 196	206
Hưng Yên	2 220	2 001	219
Thái Bình	2 112	2 052	60
Hà Nam	2 304	2 183	121
Nam Định	2 197	2 166	31
Ninh Bình	3 083	2 785	297
Đông Bắc - <i>North East</i>	4 677	3 595	1 082
Hà Giang	8 620	6 863	1 758
Cao Bằng	6 975	6 766	209
Bắc Kạn	5 713	4 894	819
Tuyên Quang	5 000	3 474	1 526
Lào Cai	6 780	6 084	696
Yên Bái	5 032	3 845	1 187
Thái Nguyên	3 631	2 447	1 184
Lạng Sơn	5 013	3 981	1 032
Quảng Ninh	3 266	2 717	549
Bắc Giang	3 375	2 193	1 183
Phú Thọ	3 298	2 297	1 002
Tây Bắc - <i>North West</i>	10 522	9 650	872
Điện Biên	11 355	11 161	195
Lai Châu	11 997	11 489	508
Sơn La	14 655	13 212	1 444
Hoà Bình	4 344	3 703	640
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	4 108	3 578	530
Thanh Hoá	3 599	3 289	310
Nghệ An	4 394	3 842	552
Hà Tĩnh	3 635	3 281	354
Quảng Bình	3 816	3 301	515
Quảng Trị	6 777	4 754	2 023
Thừa Thiên - Huế	5 249	4 217	1 032

77 Đất sản xuất nông nghiệp đang sử dụng bình quân 1 hộ nông nghiệp

Agriculture production land in use per agricultural household

m²

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại đất <i>By type of land</i>	
		Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	4 686	3 906	780
Đà Nẵng	2 637	2 370	268
Quảng Nam	4 027	3 509	517
Quảng Ngãi	3 661	3 285	377
Bình Định	4 294	3 164	1 129
Phú Yên	6 756	6 259	497
Khánh Hoà	7 196	5 046	2 150
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	13 126	5 905	7 221
Kon Tum	13 500	10 473	3 027
Gia Lai	14 517	9 342	5 175
Đắk Lắk	11 956	4 725	7 230
Đắk Nông	18 267	5 936	12 330
Lâm Đồng	10 845	2 397	8 448
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	11 237	4 073	7 164
Ninh Thuận	5 514	4 588	926
Bình Thuận	11 745	7 325	4 420
Bình Phước	17 896	1 096	16 800
Tây Ninh	9 991	7 367	2 625
Bình Dương	12 678	1 206	11 472
Đồng Nai	10 166	3 074	7 092
Bà Rịa - Vũng Tàu	9 197	3 659	5 538
TP. Hồ Chí Minh	3 926	3 123	803
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	8 550	7 145	1 404
Long An	11 045	10 809	236
Tiền Giang	5 434	3 207	2 228
Bến Tre	4 865	1 710	3 155
Trà Vinh	7 118	5 478	1 640
Vĩnh Long	6 470	4 184	2 285
Đồng Tháp	8 358	7 676	682
An Giang	8 984	8 820	164
Kiên Giang	13 592	12 505	1 087
Cần Thơ	9 361	8 115	1 246
Hậu Giang	8 387	6 566	1 821
Sóc Trăng	8 172	6 924	1 247
Bạc Liêu	16 411	15 219	1 192
Cà Mau	12 731	10 945	1 786

78 Máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ nông nghiệp

Major machineries, equipments per 100 agricultural households

Cái - Piece

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV)/ <i>Middle-weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (từ 12 CV trở xuống)/ <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Ô tô/ <i>Cars</i>		Máy tuốt lúa có động cơ <i>Rice mowing machine with engine</i>
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vận tải hàng khách, hàng hoá/ <i>Of which: cargo and passenger vehicles</i>	
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	0,17	0,88	2,43	0,16	0,11	5,36
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,03	0,31	1,49	0,13	0,10	6,84
Hà Nội	0,01	0,20	0,88	0,20	0,18	17,77
Vĩnh Phúc	0,01	0,14	0,43	0,18	0,13	36,80
Bắc Ninh	0,05	0,51	3,03	0,20	0,17	26,75
Hà Tây	0,02	0,25	0,93	0,14	0,11	6,03
Hải Dương	0,04	0,33	2,09	0,13	0,10	1,68
Hải Phòng	0,04	0,30	1,08	0,08	0,06	1,01
Hưng Yên	0,02	0,38	1,10	0,16	0,11	1,21
Thái Bình	0,01	0,17	2,05	0,07	0,05	1,21
Hà Nam	0,03	0,40	1,61	0,09	0,08	1,01
Nam Định	0,03	0,21	1,34	0,11	0,08	1,23
Ninh Bình	0,03	0,76	1,88	0,23	0,12	1,34
Đồng Bắc - <i>North East</i>	0,03	0,33	2,83	0,13	0,09	11,43
Hà Giang		0,03	0,29	0,04	0,02	0,37
Cao Bằng	0,14	0,98	3,27	0,18	0,10	1,93
Bắc Kạn	0,02	0,29	13,81	0,13	0,06	1,72
Tuyên Quang	0,03	0,51	1,64	0,18	0,14	1,30
Lào Cai	0,01	0,02	0,12	0,07	0,04	0,64
Yên Bái	0,01	0,08	0,93	0,09	0,06	0,98
Thái Nguyên	0,02	0,23	3,25	0,14	0,14	19,99
Lạng Sơn	0,06	0,96	12,86	0,18	0,04	1,70
Quảng Ninh	0,02	0,18	2,46	0,22	0,14	1,37
Bắc Giang	0,03	0,39	1,43	0,14	0,11	37,79
Phú Thọ	0,01	0,15	0,61	0,11	0,09	6,10
Tây Bắc - <i>North West</i>	0,03	0,11	0,90	0,20	0,14	0,52
Điện Biên	0,02	0,08	0,34	0,07	0,04	0,47
Lai Châu	0,02	0,09	0,20	0,05	0,04	0,14
Sơn La	0,04	0,05	0,71	0,30	0,20	0,25
Hoà Bình	0,02	0,22	1,69	0,19	0,14	1,04
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	0,04	0,34	1,23	0,11	0,07	8,70
Thanh Hoá	0,03	0,24	1,77	0,11	0,07	6,85
Nghệ An	0,04	0,28	0,88	0,15	0,10	17,85
Hà Tĩnh	0,03			0,10	0,07	4,12
Quảng Bình	0,09	0,61	1,17	0,08	0,05	0,75
Quảng Trị	0,07	1,47	1,86	0,10	0,08	1,52
Thừa Thiên - Huế	0,04	0,91	2,21	0,05	0,03	1,55

78 Máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ nông nghiệp

Major machineries, equipments per 100 agricultural households

Cái - Piece

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên)/ <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle-weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (từ 12 CV trở xuống) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Ô tô/ <i>Cars</i>		Máy tuốt lúa có động cơ <i>Rice mowing machine with engine</i>
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vận tải hành khách, hàng hoá/ <i>Of which: cargo and passenger vehicles</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	0,09	0,46	0,92	0,15	0,13	4,19
Đà Nẵng	0,08	0,22	0,42	0,17	0,14	0,46
Quảng Nam	0,03	0,25	0,50	0,04	0,03	8,00
Quảng Ngãi	0,04	0,37	0,46	0,10	0,09	1,45
Bình Định	0,07	0,66	1,26	0,20	0,17	6,69
Phú Yên	0,24	0,61	1,25	0,31	0,29	0,98
Khánh Hoà	0,24	0,65	1,98	0,17	0,13	0,68
Tây Nguyên - Central Highlands	0,40	5,68	9,78	0,32	0,23	0,58
Kon Tum	0,16	0,52	1,04	0,23	0,16	0,24
Gia Lai	0,43	3,21	5,71	0,41	0,34	0,67
Đắk Lắk	0,36	11,03	17,13	0,26	0,17	0,67
Đắk Nông	0,57	5,10	8,38	0,22	0,12	0,62
Lâm Đồng	0,45	1,93	6,24	0,42	0,30	0,43
Đông Nam Bộ - South East	0,58	1,06	2,32	0,39	0,28	0,48
Ninh Thuận	0,29	0,52	0,92	0,06	0,06	0,38
Bình Thuận	0,51	1,40	3,00	0,22	0,17	0,95
Bình Phước	0,33	0,81	0,75	0,45	0,30	0,18
Tây Ninh	1,64	0,92	1,68	0,33	0,25	0,74
Bình Dương	0,50	1,04	1,08	0,95	0,65	0,17
Đồng Nai	0,30	1,48	3,76	0,38	0,28	0,46
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,38	0,87	5,52	0,33	0,25	0,25
TP. Hồ Chí Minh	0,40	0,72	1,26	0,59	0,40	0,37
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,35	0,75	2,18	0,07	0,04	1,95
Long An	1,01	2,02	6,42	0,13	0,09	4,03
Tiền Giang	0,25	0,35	1,38	0,11	0,08	1,22
Bến Tre	0,05	0,37	0,43	0,03	0,03	0,44
Trà Vinh	0,25	0,76	3,04	0,06	0,02	2,88
Vĩnh Long	0,22	0,81	3,02	0,06	0,04	2,80
Đồng Tháp	0,52	0,93	1,95	0,08	0,04	1,97
An Giang	0,47	0,91	1,05	0,04	0,03	1,04
Kiên Giang	0,47	0,76	1,17	0,05	0,04	1,69
Cần Thơ	0,21	0,50	0,96	0,05	0,03	1,83
Hậu Giang	0,09	0,53	1,28	0,05	0,03	1,71
Sóc Trăng	0,20	0,48	3,86	0,05	0,02	3,15
Bạc Liêu	0,21	0,47	5,62	0,11	0,04	2,79
Cà Mau	0,23	0,47	1,90	0,06	0,02	1,41

78 (Tiếp theo) **Máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ nông nghiệp**
(Cont.) *Major machineries, equipments per 100 agricultural households*

	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS/ <i>Agriculture, foretry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến lương thực <i>Milling machine</i>	Máy chế biến thức ăn gia súc <i>Animal food processing machine</i>	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized Water pumps for agriculture, foretry, fishery production</i>	Cái - Piece	
					Máy vi tính/ <i>Computer</i>	Trong đó: số máy kết nối internet <i>Of which: Number of computers linked to the Internet</i>
	Tổng số <i>Total</i>					
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	0,64	1,96	0,30	15,21	0,69	0,06
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,10	1,13	0,18	3,92	0,46	0,07
Hà Nội	0,09	1,44	0,26	12,09	1,62	0,24
Vĩnh Phúc	0,08	2,04	0,54	11,54	0,41	0,03
Bắc Ninh		2,42	0,48	8,81	0,59	0,05
Hà Tây	0,45	0,97	0,18	3,21	0,55	0,03
Hải Dương	0,11	1,06	0,10	4,69	0,39	0,09
Hải Phòng	0,01	1,01	0,06	2,24	0,58	0,06
Hung Yên	0,10	0,79	0,08	3,81	0,33	0,07
Thái Bình	0,02	0,98	0,08	1,13	0,23	0,02
Hà Nam	0,02	0,75	0,15	0,88	0,30	0,03
Nam Định	0,02	0,74	0,08	1,00	0,36	0,09
Ninh Bình	0,02	1,24	0,27	1,69	0,38	0,12
Đồng Bắc - <i>North East</i>	3,51	6,64	0,83	11,78	0,22	0,05
Hà Giang	0,48	7,42	0,38	0,32	0,05	0,01
Cao Bằng	0,16	35,66	3,52	1,59	0,15	0,01
Bắc Kạn	1,04	10,12	0,85	1,71	0,19	0,01
Tuyên Quang	0,86	5,13	0,88	1,74	0,16	0,03
Lào Cai	0,21	5,12	0,61	0,60	0,06	0,01
Yên Bái	0,39	2,98	0,33	0,72	0,09	0,02
Thái Nguyên	21,05	3,89	1,04	32,05	0,28	0,01
Lạng Sơn	7,77	14,41	1,46	10,25	0,11	0,04
Quảng Ninh	0,09	3,18	0,26	2,53	0,35	0,16
Bắc Giang	0,31	3,29	0,66	31,87	0,33	0,10
Phú Thọ	0,29	1,60	0,28	1,38	0,32	0,06
Tây Bắc - <i>North West</i>	0,14	5,24	0,26	0,63	0,12	0,02
Điện Biên	0,06	5,02	0,07	0,26	0,07	
Lai Châu	0,19	6,11	0,10	0,29	0,08	0,05
Sơn La	0,18	7,37	0,24	0,27	0,14	0,02
Hoà Bình	0,12	2,36	0,44	1,41	0,13	0,01
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	0,05	1,96	0,39	2,09	0,33	0,04
Thanh Hoá	0,04	1,98	0,62	1,32	0,25	0,04
Nghệ An	0,08	2,25	0,31	3,77	0,29	0,04
Hà Tĩnh	0,03	1,97	0,33	0,48	0,30	0,04
Quảng Bình	0,02	1,73	0,12	1,74	0,39	0,02
Quảng Trị	0,03	1,19	0,04	2,06	0,68	0,03
Thừa Thiên - Huế	0,04	1,24	0,04	3,13	0,87	0,10

78 (Tiếp theo) **Máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ nông nghiệp**
(Cont.) *Major machineries, equipments per 100 agricultural households*

Cái - Piece

	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS/ <i>Agriculture, foretry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến lương thực <i>Milling machine</i>	Máy chế biến thức ăn gia súc <i>Animal food processing machine</i>	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized Water pumps for agriculture, foretry, fishery production</i>	Máy vi tính/ Computer	
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: số máy kết nối internet <i>Of which: Number of computers linked to the Internet</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	0,06	0,54	0,08	13,90	0,61	0,03
Đà Nẵng	0,06	0,34	0,02	2,30	2,26	0,12
Quảng Nam	0,02	0,58	0,09	4,61	0,62	0,02
Quảng Ngãi	0,02	0,41	0,05	19,57	0,40	0,02
Bình Định	0,03	0,56	0,13	29,19	0,45	0,04
Phú Yên	0,05	0,79	0,05	5,50	0,55	0,05
Khánh Hoà	0,37	0,35	0,04	6,79	1,05	0,03
Tây Nguyên - Central Highlands	0,27	1,12	0,21	27,67	1,46	0,10
Kon Tum	0,04	0,67	0,03	3,57	0,60	0,11
Gia Lai	0,57	1,07	0,07	19,34	0,58	0,08
Đắk Lắk	0,25	1,35	0,33	37,16	1,55	0,05
Đắk Nông	0,22	1,12	0,30	18,36	1,10	0,10
Lâm Đồng	0,09	0,97	0,21	34,57	2,78	0,20
Đông Nam Bộ - South East	0,06	0,32	0,13	31,34	2,48	0,19
Ninh Thuận	0,08	0,25	0,04	22,50	0,66	0,06
Bình Thuận	0,06	0,39	0,12	29,31	0,95	0,05
Bình Phước	0,04	0,32	0,06	26,70	1,69	0,27
Tây Ninh	0,09	0,16	0,06	28,95	0,85	0,07
Bình Dương	0,02	0,08	0,07	11,79	4,74	0,34
Đồng Nai	0,07	0,54	0,28	38,18	3,38	0,14
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,08	0,42	0,17	50,06	5,09	0,37
TP. Hồ Chí Minh	0,05	0,09	0,19	47,22	6,48	0,53
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,22	0,17	0,15	32,13	0,71	0,04
Long An	0,15	0,18	0,11	53,96	0,88	0,03
Tiền Giang	0,06	0,12	0,15	54,26	0,89	0,07
Bến Tre	0,03	0,09	0,03	31,62	0,71	0,03
Trà Vinh	0,13	0,43	0,19	20,33	0,42	0,03
Vĩnh Long	0,10	0,09	0,17	38,38	0,86	0,05
Đồng Tháp	0,16	0,24	0,19	20,96	0,73	0,03
An Giang	0,35	0,14	0,07	9,99	0,71	0,06
Kiên Giang	0,55	0,17	0,14	26,87	0,66	0,05
Cần Thơ	0,35	0,14	0,29	45,70	1,25	0,09
Hậu Giang	0,28	0,10	0,35	45,38	0,47	0,02
Sóc Trăng	0,28	0,16	0,12	21,34	0,42	0,03
Bạc Liêu	0,25	0,17	0,11	42,63	0,39	0,05
Cà Mau	0,21	0,18	0,14	18,12	0,30	0,06

79 Số hộ trồng chè phân theo quy mô diện tích chè hiện có

Number of households cultivated tea by size of tea area

Hộ - Households

	Số hộ trồng chè <i>Number of households cultivated tea</i>	Phân theo qui mô diện tích trồng chè <i>By size of tea area</i>				
		Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5-under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>1-under 2ha</i>	Từ 2 đến dưới 5 ha <i>2-under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>5ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	380 751	327 174	38 654	12 587	2 221	115
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	16 636	15 694	865	65	12	
Hà Nội	2 491	2 431	52	6	2	
Vĩnh Phúc	2 149	2 116	29	3	1	
Hà Tây	11 173	10 409	715	44	5	
Hải Dương	100	89	10		1	
Hà Nam	2	2				
Ninh Bình	721	647	59	12	3	
Đông Bắc - <i>North East</i>	285 586	254 210	22 603	7 295	1 411	67
Hà Giang	33 916	22 779	7 686	2 735	702	14
Cao Bằng	713	691	16	4	2	
Bắc Kạn	6 804	5 878	635	249	41	1
Tuyên Quang	25 736	22 971	1 940	671	138	16
Lào Cai	5 900	4 592	946	283	75	4
Yên Bái	45 652	38 816	4 900	1 671	250	15
Thái Nguyên	94 105	90 214	3 290	560	40	1
Lạng Sơn	3 366	3 021	238	101	6	
Quảng Ninh	1 864	1 585	196	74	8	1
Bắc Giang	1 650	1 552	90	8		
Phú Thọ	65 880	62 111	2 666	939	149	15
Tây Bắc - <i>North West</i>	26 654	21 978	3 478	1 047	135	16
Điện Biên	711	510	138	62	1	
Lai Châu	4 940	3 077	1 268	502	82	11
Sơn La	8 877	6 800	1 645	387	40	5
Hoà Bình	12 126	11 591	427	96	12	

79 Số hộ trồng chè phân theo quy mô diện tích chè hiện có

Number of households cultivated tea by size of tea area

Hộ - Households

	Số hộ trồng chè <i>Number of households cultivated tea</i>	Phân theo qui mô diện tích trồng chè <i>By size of tea area</i>				
		Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5-under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>1-under 2ha</i>	Từ 2 đến dưới 5 ha <i>2-under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>5ha and over</i>
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	15 369	11 128	2 801	1 243	192	5
Thanh Hoá	3 701	3 365	286	48	2	
Nghệ An	8 131	4 642	2 134	1 163	187	5
Hà Tĩnh	2 872	2 481	358	31	2	
Quảng Bình	259	244	13	1	1	
Quảng Trị	3	3				
Thừa Thiên - Huế	403	393	10			
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	6 050	5 921	97	24	7	1
Đà Nẵng	604	567	31	4	2	
Quảng Nam	5 380	5 293	63	19	5	
Bình Định	46	41	3	1		1
Khánh Hoà	20	20				
Tây Nguyên - Central Highlands	30 456	18 243	8 810	2 913	464	26
Kon Tum	387	373	5	7	2	
Gia Lai	475	102	283	80	10	
Đắk Lắk	145	96	23	25	1	
Đắk Nông	58	38	7	7	6	
Lâm Đồng	29 391	17 634	8 492	2 794	445	26

80 Cơ cấu hộ trồng chè phân theo quy mô diện tích chè hiện có

Structure of households cultivated tea by size of tea area

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô diện tích trồng chè <i>By size of tea area</i>				
		Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5-under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>1-under 2ha</i>	Từ 2 đến dưới 5 ha <i>2-under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>5ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	85,93	10,15	3,31	0,58	0,03
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	94,34	5,20	0,39	0,07	
Hà Nội	100,00	97,59	2,09	0,24	0,08	
Vĩnh Phúc	100,00	98,46	1,35	0,14	0,05	
Hà Tây	100,00	93,16	6,40	0,39	0,05	
Hải Dương	100,00	89,00	10,00		1,00	
Hà Nam	100,00	100,00				
Ninh Bình	100,00	89,74	8,18	1,66	0,42	
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	89,01	7,91	2,55	0,49	0,02
Hà Giang	100,00	67,16	22,66	8,06	2,07	0,04
Cao Bằng	100,00	96,91	2,24	0,56	0,28	
Bắc Kạn	100,00	86,39	9,33	3,66	0,61	0,01
Tuyên Quang	100,00	89,26	7,54	2,61	0,54	0,06
Lào Cai	100,00	77,83	16,03	4,80	1,28	0,07
Yên Bái	100,00	85,03	10,73	3,66	0,55	0,04
Thái Nguyên	100,00	95,87	3,50	0,60	0,04	
Lạng Sơn	100,00	89,75	7,07	3,00	0,18	
Quảng Ninh	100,00	85,03	10,52	3,97	0,43	0,05
Bắc Giang	100,00	94,06	5,45	0,48		
Phú Thọ	100,00	94,28	4,05	1,43	0,23	0,02
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	82,46	13,05	3,93	0,51	0,06
Điện Biên	100,00	71,73	19,41	8,72	0,14	
Lai Châu	100,00	62,29	25,67	10,16	1,66	0,22
Sơn La	100,00	76,60	18,53	4,36	0,45	0,06
Hoà Bình	100,00	95,59	3,52	0,79	0,10	

80 Cơ cấu hộ trồng chè phân theo quy mô diện tích chè hiện có

Structure of households cultivated tea by size of tea area

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô diện tích trồng chè <i>By size of tea area</i>				
		Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5-under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>1-under 2ha</i>	Từ 2 đến dưới 5 ha <i>2-under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>5ha and over</i>
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	72,41	18,23	8,09	1,25	0,03
Thanh Hoá	100,00	90,92	7,73	1,30	0,05	
Nghệ An	100,00	57,09	26,25	14,30	2,30	0,06
Hà Tĩnh	100,00	86,39	12,47	1,08	0,07	
Quảng Bình	100,00	94,21	5,02	0,39	0,39	
Quảng Trị	100,00	100,00				
Thừa Thiên - Huế	100,00	97,52	2,48			
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	97,87	1,60	0,40	0,12	0,02
Đà Nẵng	100,00	93,87	5,13	0,66	0,33	
Quảng Nam	100,00	98,38	1,17	0,35	0,09	
Bình Định	100,00	89,13	6,52	2,17		2,17
Khánh Hoà	100,00	100,00				
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	59,90	28,93	9,56	1,52	0,08
Kon Tum	100,00	96,38	1,29	1,81	0,52	
Gia Lai	100,00	21,47	59,58	16,84	2,10	
Đắk Lắk	100,00	66,21	15,86	17,24	0,69	
Đắk Nông	100,00	65,52	12,07	12,07	10,34	
Lâm Đồng	100,00	60,00	28,89	9,51	1,51	0,08

81 Số hộ trồng cà phê phân theo quy mô diện tích cà phê hiện có

Number of households cultivated coffee by size of coffee area

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô diện tích trồng cà phê <i>By size of coffee-cultivated area</i>				
		Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5-under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>1-under 2ha</i>	Từ 2 đến dưới 5 ha <i>2-under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>5ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	477 235	156 611	146 097	128 491	43 731	2 305
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	10 463	5 617	2 366	2 050	411	19
Thanh Hoá	405	217	91	79	18	
Nghệ An	2 189	808	757	574	49	1
Hà Tĩnh	5	4		1		
Quảng Bình	245	184	59	2		
Quảng Trị	6 404	3 525	1 247	1 284	332	16
Thừa Thiên - Huế	1 215	879	212	110	12	2
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	3 364	657	966	1 307	410	24
Bình Định	1 798	211	551	824	201	11
Phú Yên	1 035	168	280	400	174	13
Khánh Hoà	531	278	135	83	35	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	427 316	139 393	131 797	114 927	39 146	2 053
Kon Tum	9 877	4 327	2 138	2 385	965	62
Gia Lai	69 370	28 147	19 629	16 600	4 761	233
Đắk Lắk	180 434	62 224	60 770	44 195	12 704	541
Đắk Nông	53 534	9 447	14 059	19 763	9 652	613
Lâm Đồng	114 101	35 248	35 201	31 984	11 064	604
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	36 054	10 915	10 959	10 207	3 764	209
Ninh Thuận	7	3		2	2	
Bình Thuận	1 144	186	328	418	203	9
Bình Phước	8 000	1 226	1 910	3 156	1 574	134
Bình Dương	221	84	39	47	38	13
Đồng Nai	18 352	5 638	6 074	5 068	1 533	39
Bà Rịa - Vũng Tàu	8 330	3 778	2 608	1 516	414	14

82 Cơ cấu hộ trồng cà phê phân theo quy mô diện tích cà phê hiện có

Structure of households cultivated coffee by size of coffee area

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô diện tích trồng cà phê <i>By size of coffee-cultivated area</i>				
		Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5-under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>1-under 2ha</i>	Từ 2 đến dưới 5 ha <i>2-under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>5ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	32,82	30,61	26,92	9,16	0,48
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	53,68	22,61	19,59	3,93	0,18
Thanh Hoá	100,00	53,58	22,47	19,51	4,45	
Nghệ An	100,00	36,91	34,58	26,22	2,24	0,05
Hà Tĩnh	100,00	80,00		20,00		
Quảng Bình	100,00	75,10	24,08	0,82		
Quảng Trị	100,00	55,04	19,47	20,05	5,18	0,25
Thừa Thiên - Huế	100,00	72,35	17,45	9,05	0,98	0,16
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	19,53	28,72	38,85	12,19	0,71
Bình Định	100,00	11,74	30,65	45,83	11,18	0,61
Phú Yên	100,00	16,23	27,05	38,65	16,81	1,26
Khánh Hoà	100,00	52,35	25,42	15,63	6,59	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	32,62	30,84	26,90	9,17	0,48
Kon Tum	100,00	43,81	21,65	24,15	9,77	0,63
Gia Lai	100,00	40,58	28,30	23,93	6,86	0,34
Đắk Lắk	100,00	34,49	33,68	24,49	7,04	0,30
Đắk Nông	100,00	17,65	26,26	36,92	18,03	1,14
Lâm Đồng	100,00	30,89	30,85	28,03	9,69	0,53
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	30,27	30,40	28,31	10,44	0,58
Ninh Thuận	100,00	42,86		28,57	28,57	
Bình Thuận	100,00	16,26	28,67	36,54	17,75	0,79
Bình Phước	100,00	15,33	23,88	39,45	19,67	1,68
Bình Dương	100,00	38,01	17,65	21,27	17,19	5,88
Đồng Nai	100,00	30,72	33,10	27,62	8,35	0,21
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	45,35	31,31	18,20	4,97	0,17

83 Số hộ trồng cao su phân theo quy mô diện tích cao su hiện có

Number of households cultivated rubber by size of rubber area

Hộ - Households

	Phân theo qui mô diện tích trồng cao su <i>By size of rubber-cultivated area</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5-under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>1-under 2ha</i>	Từ 2 đến dưới 5 ha <i>2-under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>5ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	106 139	19 733	22 492	33 777	24 373	5 764
Tây Bắc - <i>North West</i>	53	38	7	8		
Lai Châu	53	38	7	8		
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	21 025	3 626	5 671	7 880	3 514	334
Thanh Hoá	4 802	893	1 294	1 840	709	66
Nghệ An	3 028	367	1 197	1 224	223	17
Hà Tĩnh	133	19	25	29	53	7
Quảng Bình	2 623	501	609	948	514	51
Quảng Trị	6 605	1 693	1 933	1 879	978	122
Thừa Thiên - Huế	3 834	153	613	1 960	1 037	71
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 351	302	355	406	220	68
Đà Nẵng	1	1				
Quảng Nam	14	4	2	2	5	1
Quảng Ngãi	846	270	291	228	49	8
Bình Định	17	6	7	2	2	
Phú Yên	457	13	51	172	163	58
Khánh Hoà	16	8	4	2	1	1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	14 581	1 821	2 618	5 685	3 824	633
Kon Tum	5 185	419	822	2 368	1 388	188
Gia Lai	4 282	929	929	1 460	824	140
Đắk Lắk	2 164	262	461	769	562	110
Đắk Nông	2 870	193	386	1 065	1 034	192
Lâm Đồng	80	18	20	23	16	3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	69 125	13 945	13 841	19 797	16 814	4 728
Bình Thuận	2 818	408	509	812	837	252
Bình Phước	22 029	2 954	4 627	7 483	5 632	1 333
Tây Ninh	7 172	1 607	1 312	1 633	1 736	884
Bình Dương	33 798	7 566	6 631	9 258	8 221	2 122
Đồng Nai	1 160	259	264	312	236	89
Bà Rịa - Vũng Tàu	597	135	156	172	104	30
TP. Hồ Chí Minh	1 551	1 016	342	127	48	18

84 Cơ cấu hộ trồng cao su phân theo quy mô diện tích cao su hiện có

Structure of households cultivated rubber by size of rubber area

%

	Tổng số Total	Phân theo qui mô diện tích trồng cao su By size of rubber-cultivated area				
		Dưới 0,5 ha Under 0,5ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha 0,5-under 1ha	Từ 1 đến dưới 2 ha 1-under 2ha	Từ 2 đến dưới 5 ha 2-under 5ha	Từ 5 ha trở lên 5ha and over
Toàn quốc - Whole Country	100,00	18,59	21,19	31,82	22,96	5,43
Đồng bằng sông Hồng						
Red River Delta	100,00			100,00		
Ninh Bình	100,00			100,00		
Đông Bắc - North East	100,00	33,33			33,33	33,33
Lào Cai	100,00	33,33			33,33	33,33
Tây Bắc - North West	100,00	71,70	13,21	15,09		
Lai Châu	100,00	71,70	13,21	15,09		
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	100,00	17,25	26,97	37,48	16,71	1,59
Thanh Hoá	100,00	18,60	26,95	38,32	14,76	1,38
Nghệ An	100,00	12,12	39,53	40,42	7,37	0,56
Hà Tĩnh	100,00	14,29	18,80	21,80	39,85	5,26
Quảng Bình	100,00	19,10	23,22	36,14	19,59	1,95
Quảng Trị	100,00	25,63	29,27	28,45	14,80	1,84
Thừa Thiên - Huế	100,00	3,99	15,99	51,12	27,05	1,85
Duyên hải Nam Trung Bộ						
South Central Coast	100,00	22,35	26,28	30,05	16,28	5,04
Đà Nẵng	100,00	100,00				
Quảng Nam	100,00	28,57	14,29	14,29	35,72	7,14
Quảng Ngãi	100,00	31,91	34,40	26,95	5,80	0,94
Bình Định	100,00	35,29	41,18	11,76	11,76	
Phú Yên	100,00	2,84	11,16	37,64	35,66	12,69
Khánh Hoà	100,00	50,00	25,00	12,50	6,25	6,25
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	12,49	17,95	38,99	26,22	4,34
Kon Tum	100,00	8,08	15,85	45,67	26,77	3,63
Gia Lai	100,00	21,70	21,70	34,10	19,25	3,27
Đắk Lắk	100,00	12,11	21,30	35,54	25,97	5,09
Đắk Nông	100,00	6,72	13,45	37,11	36,03	6,69
Lâm Đồng	100,00	22,50	25,00	28,75	20,00	3,75
Đông Nam Bộ - South East	100,00	20,17	20,02	28,64	24,33	6,84
Bình Thuận	100,00	14,48	18,06	28,81	29,71	8,94
Bình Phước	100,00	13,41	21,00	33,97	25,57	6,05
Tây Ninh	100,00	22,41	18,29	22,77	24,21	12,32
Bình Dương	100,00	22,39	19,62	27,39	24,32	6,27
Đồng Nai	100,00	22,33	22,76	26,90	20,35	7,68
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	22,61	26,13	28,81	17,43	5,02
TP. Hồ Chí Minh	100,00	65,51	22,05	8,19	3,09	1,16

85 Số hộ trồng điều phân theo quy mô diện tích điều hiện có

Number of households cultivated cashew by size of cashew area

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô diện tích trồng điều/đào lộn hột <i>By size of cashew area</i>				
		Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5-under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>1-under 2ha</i>	Từ 2 đến dưới 5 ha <i>2-under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>5ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	456 141	179 288	94 141	104 428	68 846	9 438
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	185	126	24	26	8	1
Quảng Trị	145	92	21	24	7	1
Thừa Thiên - Huế	40	34	3	2	1	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	49 960	31 412	6 803	7 316	4 001	428
Đà Nẵng	352	326	14	10	2	
Quảng Nam	7 073	6 838	137	77	15	6
Quảng Ngãi	5 191	4 325	356	370	122	18
Bình Định	20 984	12 087	3 262	3 391	1 990	254
Phú Yên	3 219	1 952	442	504	303	18
Khánh Hoà	13 141	5 884	2 592	2 964	1 569	132
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	114 483	36 820	28 675	31 313	15 961	1 714
Kon Tum	1 350	717	272	270	85	6
Gia Lai	30 439	9 027	7 127	9 276	4 600	409
Đắk Lắk	43 846	16 028	11 792	10 728	4 670	628
Đắk Nông	23 419	5 192	5 926	7 618	4 309	374
Lâm Đồng	15 429	5 856	3 558	3 421	2 297	297
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	286 693	107 791	57 826	65 152	48 654	7 270
Ninh Thuận	5 406	2 613	1 497	951	317	28
Bình Thuận	41 706	18 840	8 586	8 857	5 007	416
Bình Phước	105 515	23 031	17 277	28 695	30 833	5 679
Tây Ninh	14 847	9 873	2 091	1 771	990	122
Bình Dương	16 456	9 758	2 556	2 569	1 402	171
Đồng Nai	75 312	28 515	20 176	17 817	8 121	683
Bà Rịa - Vũng Tàu	26 579	14 394	5 573	4 470	1 971	171
TP. Hồ Chí Minh	872	767	70	22	13	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4 820	3 139	813	621	222	25
Long An	94	52	11	15	13	3
Trà Vinh	914	851	32	10	17	4
An Giang	1 203	820	248	112	23	
Kiên Giang	2 609	1 416	522	484	169	18

86 Cơ cấu hộ trồng điều phân theo quy mô diện tích điều hiện có

Structure of households cultivated cashew by size of cashew area

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô diện tích trồng điều/đào lộn hột <i>By size of cashew area</i>				
		Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5-under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>1-under 2ha</i>	Từ 2 đến dưới 5 ha <i>2-under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>5ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	39,31	20,64	22,89	15,09	2,06
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	68,11	12,97	14,05	4,32	0,54
Quảng Trị	100,00	63,45	14,48	16,55	4,83	0,69
Thừa Thiên - Huế	100,00	85,00	7,50	5,00	2,50	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	62,87	13,62	14,64	8,01	0,86
Đà Nẵng	100,00	92,61	3,98	2,84	0,57	
Quảng Nam	100,00	96,68	1,94	1,09	0,22	0,09
Quảng Ngãi	100,00	83,32	6,86	7,13	2,35	0,35
Bình Định	100,00	57,60	15,55	16,16	9,48	1,21
Phú Yên	100,00	60,64	13,73	15,66	9,42	0,55
Khánh Hoà	100,00	44,78	19,72	22,56	11,94	1,00
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	32,16	25,05	27,35	13,94	1,50
Kon Tum	100,00	53,11	20,15	20,00	6,30	0,44
Gia Lai	100,00	29,66	23,41	30,47	15,11	1,35
Đắk Lắk	100,00	36,56	26,89	24,47	10,65	1,43
Đắk Nông	100,00	22,17	25,30	32,53	18,40	1,59
Lâm Đồng	100,00	37,95	23,06	22,17	14,88	1,93
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	37,60	20,17	22,73	16,97	2,53
Ninh Thuận	100,00	48,34	27,69	17,59	5,87	0,52
Bình Thuận	100,00	45,17	20,59	21,24	12,01	1,00
Bình Phước	100,00	21,83	16,37	27,20	29,22	5,38
Tây Ninh	100,00	66,50	14,08	11,93	6,67	0,82
Bình Dương	100,00	59,30	15,53	15,61	8,52	1,04
Đồng Nai	100,00	37,86	26,79	23,66	10,78	0,91
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	54,16	20,97	16,82	7,42	0,64
TP. Hồ Chí Minh	100,00	87,96	8,03	2,52	1,49	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	65,12	16,87	12,88	4,61	0,52
Long An	100,00	55,32	11,70	15,96	13,83	3,19
Trà Vinh	100,00	93,11	3,50	1,09	1,86	0,44
An Giang	100,00	68,16	20,62	9,31	1,91	
Kiên Giang	100,00	54,27	20,01	18,55	6,48	0,68

87 Số hộ trồng hồ tiêu phân theo quy mô diện tích hồ tiêu hiện có

Number of households cultivated pepper by size of pepper area

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô diện tích trồng hồ tiêu <i>By size of pepper cultivated area</i>			
		Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5-under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>1-under 2ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>2ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	179 478	153 096	19 061	6 057	1 264
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	38 493	38 092	281	102	18
Nghệ An	2 802	2 797	3	2	
Hà Tĩnh	519	518	1		
Quảng Bình	13 739	13 682	36	20	1
Quảng Trị	19 565	19 254	223	72	16
Thừa Thiên - Huế	1 868	1 841	18	8	1
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	5 913	5 606	223	64	20
Đà Nẵng	1 035	1 026	7	2	
Quảng Nam	2 381	2 363	12	5	1
Quảng Ngãi	370	356	8	5	1
Bình Định	1 327	1 251	46	20	10
Phú Yên	540	376	132	26	6
Khánh Hoà	260	234	18	6	2
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	50 217	42 459	5 432	1 881	445
Kon Tum	295	274	15	5	1
Gia Lai	22 017	18 893	2 286	668	170
Đắk Lắk	15 315	13 836	1 176	258	45
Đắk Nông	11 150	8 082	1 907	936	225
Lâm Đồng	1 440	1 374	48	14	4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	82 560	65 119	12 809	3 868	764
Ninh Thuận	14	9	2	2	1
Bình Thuận	8 574	8 190	284	77	23
Bình Phước	32 227	24 672	5 526	1 597	432
Tây Ninh	1 740	1 605	91	31	13
Bình Dương	5 135	4 521	488	102	24
Đồng Nai	17 685	13 071	3 292	1 153	169
Bà Rịa - Vũng Tàu	16 412	12 293	3 113	905	101
TP. Hồ Chí Minh	773	758	13	1	1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2 295	1 820	316	142	17
Trà Vinh	184	166	16	2	
An Giang	37	27	5	5	
Kiên Giang	2 074	1 627	295	135	17

88 Cơ cấu hộ trồng hồ tiêu phân theo quy mô diện tích hồ tiêu hiện có

Structure of households cultivated peper by size of peper area

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô diện tích trồng hồ tiêu <i>By size of peper cultivated area</i>			
		Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5-under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>1-under 2ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>2ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	85,30	10,62	3,37	0,70
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	98,96	0,73	0,26	0,06
Nghệ An	100,00	99,82	0,11	0,07	
Hà Tĩnh	100,00	99,81	0,19		
Quảng Bình	100,00	99,59	0,26	0,15	0,01
Quảng Trị	100,00	98,41	1,14	0,37	0,08
Thừa Thiên - Huế	100,00	98,55	0,96	0,43	0,05
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	94,81	3,77	1,08	0,34
Đà Nẵng	100,00	99,13	0,68	0,19	
Quảng Nam	100,00	99,24	0,50	0,21	0,04
Quảng Ngãi	100,00	96,22	2,16	1,35	0,27
Bình Định	100,00	94,27	3,47	1,51	0,76
Phú Yên	100,00	69,63	24,44	4,81	1,12
Khánh Hoà	100,00	90,00	6,92	2,31	0,77
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	84,55	10,82	3,75	0,89
Kon Tum	100,00	92,88	5,08	1,69	0,34
Gia Lai	100,00	85,81	10,38	3,03	0,78
Đắk Lắk	100,00	90,34	7,68	1,68	0,29
Đắk Nông	100,00	72,48	17,10	8,39	2,02
Lâm Đồng	100,00	95,42	3,33	0,97	0,28
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	78,87	15,51	4,69	0,92
Ninh Thuận	100,00	64,29	14,29	14,29	7,14
Bình Thuận	100,00	95,52	3,31	0,90	0,27
Bình Phước	100,00	76,56	17,15	4,96	1,34
Tây Ninh	100,00	92,24	5,23	1,78	0,75
Bình Dương	100,00	88,04	9,50	1,99	0,47
Đồng Nai	100,00	73,91	18,61	6,52	0,96
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	74,90	18,97	5,51	0,62
TP. Hồ Chí Minh	100,00	98,06	1,68	0,13	0,13
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	79,30	13,77	6,19	0,74
Trà Vinh	100,00	90,22	8,70	1,09	
An Giang	100,00	72,97	13,51	13,51	
Kiên Giang	100,00	78,45	14,22	6,51	0,82

89 Số hộ nuôi bò phân theo qui mô nuôi

Number of households raising cattle by size of cattle head

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nuôi <i>By size of heads</i>			
		1-2 con <i>head</i>	3-5 con <i>heads</i>	6-10 con <i>heads</i>	11 con <i>heads and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	2 711 634	1 936 468	607 178	137 269	30 719
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	496 767	440 630	51 326	4 099	712
Hà Nội	38 446	34 861	3 231	272	82
Vĩnh Phúc	110 767	99 623	10 689	414	41
Bắc Ninh	41 607	39 135	2 319	136	17
Hà Tây	97 890	86 137	10 888	764	101
Hải Dương	44 419	41 981	2 153	239	46
Hải Phòng	7 645	6 095	1 154	284	112
Hưng Yên	30 785	26 906	3 532	315	32
Thái Bình	40 047	35 310	4 372	319	46
Hà Nam	29 579	25 853	3 496	176	54
Nam Định	26 754	22 224	4 002	463	65
Ninh Bình	28 828	22 505	5 490	717	116
Đông Bắc - <i>North East</i>	366 035	284 082	65 019	14 183	2 751
Hà Giang	37 141	27 117	8 777	1 102	145
Cao Bằng	37 198	17 480	14 747	4 454	517
Bắc Kạn	9 592	3 745	3 563	1 816	468
Tuyên Quang	18 188	12 116	5 091	804	177
Lào Cai	6 846	4 033	2 061	542	210
Yên Bái	12 586	8 225	3 327	842	192
Thái Nguyên	32 281	28 192	3 366	572	151
Lạng Sơn	15 447	7 513	5 486	2 055	393
Quảng Ninh	10 243	7 436	2 041	493	273
Bắc Giang	99 833	94 872	4 377	481	103
Phú Thọ	86 680	73 353	12 183	1 022	122
Tây Bắc - <i>North West</i>	93 807	56 809	27 529	7 764	1 705
Điện Biên	9 120	5 270	2 605	970	275
Lai Châu	3 067	1 577	970	390	130
Sơn La	52 900	32 023	15 652	4 331	894
Hoà Bình	28 720	17 939	8 302	2 073	406
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	632 020	508 528	102 671	17 096	3 725
Thanh Hoá	213 815	180 793	27 957	4 089	976
Nghệ An	217 264	177 162	32 706	6 015	1 381
Hà Tĩnh	113 493	93 415	18 061	1 702	315
Quảng Bình	52 027	35 646	13 723	2 283	375
Quảng Trị	27 827	17 566	7 950	1 994	317
Thừa Thiên - Huế	7 594	3 946	2 274	1 013	361

89 Số hộ nuôi bò phân theo qui mô nuôi

Number of households raising cattle by size of cattle head

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nuôi <i>By size of heads</i>			
		1-2 con <i>head</i>	3-5 con <i>heads</i>	6-10 con <i>heads</i>	11 con <i>heads and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	418 620	238 768	143 422	32 003	4 427
Đà Nẵng	4 640	2 555	1 500	457	128
Quảng Nam	91 762	59 122	27 179	4 756	705
Quảng Ngãi	106 090	61 316	38 724	5 700	350
Bình Định	110 870	55 939	43 595	10 435	901
Phú Yên	72 206	40 872	22 504	7 401	1 429
Khánh Hoà	33 052	18 964	9 920	3 254	914
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	207 961	108 092	67 916	24 783	7 170
Kon Tum	24 666	13 946	7 687	2 489	544
Gia Lai	79 403	36 776	26 913	12 116	3 598
Đắk Lắk	65 184	36 010	20 838	6 477	1 859
Đắk Nông	7 655	4 710	2 160	602	183
Lâm Đồng	31 053	16 650	10 318	3 099	986
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	237 299	133 652	71 476	24 025	8 146
Ninh Thuận	22 702	11 336	6 888	2 930	1 548
Bình Thuận	49 963	24 435	16 091	6 831	2 606
Bình Phước	21 181	11 318	7 097	2 114	652
Tây Ninh	56 261	40 451	13 342	2 176	292
Bình Dương	15 430	9 435	4 553	1 161	281
Đồng Nai	30 493	16 733	9 631	3 177	952
Bà Rịa - Vũng Tàu	17 470	8 679	6 067	2 099	625
TP. Hồ Chí Minh	23 799	11 265	7 807	3 537	1 190
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	259 125	165 907	77 819	13 316	2 083
Long An	31 872	19 460	10 032	2 068	312
Tiền Giang	26 893	18 701	7 096	981	115
Bến Tre	69 026	46 360	19 747	2 714	205
Trà Vinh	51 864	30 975	17 530	2 838	521
Vĩnh Long	24 736	15 667	7 630	1 312	127
Đồng Tháp	10 678	6 119	3 528	852	179
An Giang	26 852	17 069	8 167	1 406	210
Kiên Giang	3 751	2 229	984	348	190
Cần Thơ	1 182	561	425	147	49
Hậu Giang	885	433	309	116	27
Sóc Trăng	10 698	7 971	2 144	468	115
Bạc Liêu	426	217	148	39	22
Cà Mau	262	145	79	27	11

90 Cơ cấu hộ nuôi bò phân theo qui mô nuôi

Structure of households raising cattle by size of cattle head

%

	Tổng số Total	Phân theo qui mô nuôi By size of heads			
		1-2 con head	3-5 con heads	6-10 con heads	11 con heads and over
Toàn quốc - Whole Country	100,00	71,42	22,39	5,06	1,14
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	88,70	10,33	0,83	0,14
Hà Nội	100,00	90,68	8,40	0,71	0,21
Vĩnh Phúc	100,00	89,94	9,65	0,37	0,03
Bắc Ninh	100,00	94,06	5,57	0,33	0,04
Hà Tây	100,00	87,99	11,12	0,78	0,11
Hải Dương	100,00	94,51	4,85	0,54	0,10
Hải Phòng	100,00	79,73	15,09	3,71	1,46
Hưng Yên	100,00	87,40	11,47	1,02	0,11
Thái Bình	100,00	88,17	10,92	0,80	0,10
Hà Nam	100,00	87,40	11,82	0,60	0,19
Nam Định	100,00	83,07	14,96	1,73	0,24
Ninh Bình	100,00	78,07	19,04	2,49	0,40
Đông Bắc - North East	100,00	77,61	17,76	3,87	0,76
Hà Giang	100,00	73,01	23,63	2,97	0,39
Cao Bằng	100,00	46,99	39,64	11,97	1,39
Bắc Kạn	100,00	39,04	37,15	18,93	4,88
Tuyên Quang	100,00	66,61	27,99	4,42	0,98
Lào Cai	100,00	58,91	30,11	7,92	3,06
Yên Bái	100,00	65,35	26,43	6,69	1,53
Thái Nguyên	100,00	87,33	10,43	1,77	0,47
Lạng Sơn	100,00	48,63	35,51	13,30	2,54
Quảng Ninh	100,00	72,59	19,93	4,81	2,66
Bắc Giang	100,00	95,03	4,38	0,48	0,10
Phú Thọ	100,00	84,63	14,06	1,18	0,14
Tây Bắc - North West	100,00	60,56	29,35	8,28	1,82
Điện Biên	100,00	57,79	28,56	10,64	3,02
Lai Châu	100,00	51,41	31,63	12,72	4,25
Sơn La	100,00	60,54	29,59	8,19	1,69
Hoà Bình	100,00	62,46	28,91	7,22	1,42
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	100,00	80,46	16,24	2,70	0,60
Thanh Hoá	100,00	84,56	13,08	1,91	0,46
Nghệ An	100,00	81,54	15,05	2,77	0,64
Hà Tĩnh	100,00	82,31	15,91	1,50	0,28
Quảng Bình	100,00	68,51	26,38	4,39	0,72
Quảng Trị	100,00	63,13	28,57	7,17	1,14
Thừa Thiên - Huế	100,00	51,97	29,94	13,34	4,75

215

90 Cơ cấu hộ nuôi bò phân theo qui mô nuôi

Structure of households raising cattle by size of cattle head

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nuôi <i>By size of heads</i>			
		1-2 con <i>head</i>	3-5 con <i>heads</i>	6-10 con <i>heads</i>	11 con <i>heads and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	57,04	34,26	7,64	1,06
Đà Nẵng	100,00	55,06	32,33	9,85	2,76
Quảng Nam	100,00	64,43	29,62	5,18	0,77
Quảng Ngãi	100,00	57,80	36,50	5,37	0,32
Bình Định	100,00	50,46	39,32	9,41	0,82
Phú Yên	100,00	56,60	31,17	10,25	1,97
Khánh Hoà	100,00	57,37	30,01	9,85	2,77
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	51,98	32,66	11,92	3,45
Kon Tum	100,00	56,54	31,16	10,09	2,20
Gia Lai	100,00	46,32	33,89	15,26	4,53
Đắk Lắk	100,00	55,24	31,97	9,94	2,85
Đắk Nông	100,00	61,53	28,22	7,86	2,39
Lâm Đồng	100,00	53,62	33,23	9,98	3,18
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	56,33	30,12	10,12	3,43
Ninh Thuận	100,00	49,93	30,34	12,91	6,81
Bình Thuận	100,00	48,91	32,21	13,67	5,22
Bình Phước	100,00	53,43	33,51	9,98	3,08
Tây Ninh	100,00	71,90	23,71	3,87	0,52
Bình Dương	100,00	61,15	29,51	7,52	1,82
Đồng Nai	100,00	54,88	31,58	10,42	3,12
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	49,68	34,73	12,01	3,58
TP. Hồ Chí Minh	100,00	47,34	32,80	14,86	5,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	64,02	30,03	5,14	0,80
Long An	100,00	61,05	31,48	6,49	0,98
Tiền Giang	100,00	69,54	26,39	3,65	0,43
Bến Tre	100,00	67,16	28,61	3,93	0,30
Trà Vinh	100,00	59,72	33,80	5,47	1,00
Vĩnh Long	100,00	63,34	30,85	5,30	0,52
Đồng Tháp	100,00	57,30	33,04	7,98	1,68
An Giang	100,00	63,57	30,41	5,24	0,78
Kiên Giang	100,00	59,43	26,23	9,28	5,07
Cần Thơ	100,00	47,46	35,96	12,44	4,14
Hậu Giang	100,00	48,93	34,92	13,11	3,05
Sóc Trăng	100,00	74,51	20,04	4,37	1,07
Bạc Liêu	100,00	50,94	34,74	9,15	5,16
Cà Mau	100,00	55,34	30,15	10,31	4,20

91 Số hộ nuôi lợn phân theo qui mô nuôi

Number of households raising pig by size of pig head

Hộ - Households

	Tổng số Total	Phân theo qui mô nuôi By size of heads			
		1-2 con heads	3-5 con heads	6-20 con heads	21 con trở lên heads and over
Toàn quốc - Whole Country	6 331 941	3 528 297	1 749 844	942 800	111 000
Đồng bằng sông Hồng					
Red River Delta	1 736 598	1 079 083	381 891	236 152	39 472
Hà Nội	75 265	37 640	21 806	14 248	1 571
Vĩnh Phúc	129 697	71 618	36 475	19 045	2 559
Bắc Ninh	111 159	68 556	21 903	17 897	2 803
Hà Tây	237 854	125 885	62 271	43 445	6 253
Hải Dương	184 305	118 365	26 611	32 055	7 274
Hải Phòng	141 365	87 760	33 257	17 967	2 381
Hưng Yên	92 281	49 277	18 823	19 565	4 616
Thái Bình	287 776	211 200	47 117	23 658	5 801
Hà Nam	107 076	66 582	23 711	14 849	1 934
Nam Định	264 159	168 543	68 881	23 696	3 039
Ninh Bình	105 661	73 657	21 036	9 727	1 241
Đông Bắc - North East	1 214 295	624 947	407 565	172 787	8 996
Hà Giang	101 455	53 966	34 277	13 002	210
Cao Bằng	72 492	29 306	30 883	12 196	107
Bắc Kạn	42 059	19 753	17 131	5 123	52
Tuyên Quang	101 224	44 649	37 108	19 015	452
Lào Cai	72 448	31 438	25 216	15 198	596
Yên Bái	96 946	47 651	34 346	14 627	322
Thái Nguyên	136 572	78 245	39 148	17 781	1 398
Lạng Sơn	91 567	46 494	35 585	9 369	119
Quảng Ninh	77 085	40 649	23 813	11 667	956
Bắc Giang	261 364	134 528	84 543	38 615	3 678
Phú Thọ	161 083	98 268	45 515	16 194	1 106
Tây Bắc - North West	294 293	144 939	95 539	52 129	1 686
Điện Biên	51 191	24 541	15 940	10 534	176
Lai Châu	40 274	18 674	14 012	7 460	128
Sơn La	101 309	52 026	29 852	18 595	836
Hoà Bình	101 519	49 698	35 735	15 540	546
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1 259 349	792 779	364 999	97 016	4 555
Thanh Hoá	445 755	291 424	115 641	36 203	2 487
Nghệ An	387 301	232 934	124 383	28 986	998
Hà Tĩnh	167 856	123 729	36 301	7 495	331
Quảng Bình	109 462	64 558	35 741	8 972	191
Quảng Trị	70 122	39 506	23 402	6 970	244
Thừa Thiên - Huế	78 853	40 628	29 531	8 390	304

91 Số hộ nuôi lợn phân theo qui mô nuôi

Number of households raising pig by size of pig head

Hộ - Households

	Tổng số Total	Phân theo qui mô nuôi By size of heads			
		1-2 con heads	3-5 con heads	6-20 con heads	21 con trở lên heads and over
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	563 482	300 894	181 410	77 573	3 605
Đà Nẵng	18 022	8 230	7 369	2 296	127
Quảng Nam	189 994	105 146	63 983	20 413	452
Quảng Ngãi	147 703	76 055	50 553	20 467	628
Bình Định	147 634	74 605	44 099	27 077	1 853
Phú Yên	42 393	28 117	10 936	3 245	95
Khánh Hòa	17 736	8 741	4 470	4 075	450
Tây Nguyên - Central Highlands	257 683	133 409	59 189	57 088	7 997
Kon Tum	20 575	11 501	5 093	3 616	365
Gia Lai	77 656	46 612	18 924	11 156	964
Đắk Lắk	101 514	50 302	24 102	24 682	2 428
Đắk Nông	21 216	9 253	5 402	5 996	565
Lâm Đồng	36 722	15 741	5 668	11 638	3 675
Đông Nam Bộ - South East	218 284	76 112	41 961	75 897	24 314
Ninh Thuận	13 597	9 124	1 917	2 091	465
Bình Thuận	39 442	13 500	10 689	13 972	1 281
Bình Phước	20 242	8 668	4 932	5 851	791
Tây Ninh	28 269	11 267	6 260	9 465	1 277
Bình Dương	11 837	4 165	1 904	4 108	1 660
Đồng Nai	66 761	18 853	9 432	25 192	13 284
Bà Rịa - Vũng Tàu	21 009	6 052	4 008	8 589	2 360
TP. Hồ Chí Minh	17 127	4 483	2 819	6 629	3 196
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	787 957	376 134	217 290	174 158	20 375
Long An	51 140	17 243	10 616	18 993	4 288
Tiền Giang	99 314	45 856	26 013	24 202	3 243
Bến Tre	48 846	22 818	9 625	13 193	3 210
Trà Vinh	59 504	23 421	16 904	17 458	1 721
Vĩnh Long	56 454	24 815	16 877	13 506	1 256
Đồng Tháp	57 134	24 490	16 667	14 059	1 918
An Giang	38 075	17 868	10 240	9 003	964
Kiên Giang	90 090	47 286	26 379	15 512	913
Cần Thơ	33 446	14 378	10 371	7 887	810
Hậu Giang	55 263	24 305	17 555	12 702	701
Sóc Trăng	66 474	34 023	19 547	12 124	780
Bạc Liêu	56 692	25 925	18 894	11 397	476
Cà Mau	75 525	53 706	17 602	4 122	95

92 Cơ cấu hộ nuôi lợn phân theo qui mô nuôi

Structure of household raising pig by size of pig head

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô nuôi <i>By size of heads</i>			
		1-2 con <i>heads</i>	3-5 con <i>heads</i>	6-20 con <i>heads</i>	21 con trở lên <i>heads</i> <i>and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	55,73	27,64	14,89	1,75
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	62,14	21,99	13,59	2,27
Hà Nội	100,00	50,01	28,97	18,93	2,08
Vĩnh Phúc	100,00	55,22	28,12	14,68	1,97
Bắc Ninh	100,00	61,67	19,70	16,10	2,52
Hà Tây	100,00	52,92	26,18	18,26	2,62
Hải Dương	100,00	64,22	14,44	17,39	3,95
Hải Phòng	100,00	62,08	23,53	12,71	1,68
Hưng Yên	100,00	53,40	20,40	21,20	5,00
Thái Bình	100,00	73,39	16,37	8,22	2,01
Hà Nam	100,00	62,19	22,14	13,87	1,81
Nam Định	100,00	63,80	26,08	8,97	1,15
Ninh Bình	100,00	69,71	19,91	9,20	1,18
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	51,46	33,56	14,22	0,74
Hà Giang	100,00	53,20	33,79	12,81	0,21
Cao Bằng	100,00	40,43	42,60	16,82	0,15
Bắc Kạn	100,00	46,97	40,73	12,18	0,12
Tuyên Quang	100,00	44,11	36,66	18,79	0,44
Lào Cai	100,00	43,39	34,81	20,98	0,83
Yên Bái	100,00	49,15	35,43	15,09	0,33
Thái Nguyên	100,00	57,29	28,66	13,02	1,02
Lạng Sơn	100,00	50,78	38,86	10,24	0,12
Quảng Ninh	100,00	52,73	30,89	15,14	1,24
Bắc Giang	100,00	51,47	32,35	14,77	1,41
Phú Thọ	100,00	61,01	28,26	10,06	0,69
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	49,25	32,46	17,71	0,58
Điện Biên	100,00	47,94	31,14	20,57	0,34
Lai Châu	100,00	46,37	34,79	18,52	0,31
Sơn La	100,00	51,35	29,47	18,36	0,83
Hoà Bình	100,00	48,95	35,20	15,31	0,55
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	62,95	28,98	7,70	0,36
Thanh Hoá	100,00	65,38	25,94	8,13	0,56
Nghệ An	100,00	60,14	32,12	7,49	0,25
Hà Tĩnh	100,00	73,71	21,63	4,47	0,20
Quảng Bình	100,00	58,98	32,65	8,20	0,18
Quảng Trị	100,00	56,34	33,37	9,94	0,36
Thừa Thiên - Huế	100,00	51,52	37,45	10,64	0,39

92 Cơ cấu hộ nuôi lợn phân theo qui mô nuôi

Structure of household raising pig by size of pig head

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô nuôi <i>By size of heads</i>			
		1-2 con <i>heads</i>	3-5 con <i>heads</i>	6-20 con <i>heads</i>	21 con trở lên <i>heads</i> <i>and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	53,40	32,19	13,77	0,63
Đà Nẵng	100,00	45,67	40,89	12,74	0,71
Quảng Nam	100,00	55,35	33,68	10,74	0,24
Quảng Ngãi	100,00	51,49	34,23	13,86	0,42
Bình Định	100,00	50,53	29,87	18,34	1,26
Phú Yên	100,00	66,33	25,80	7,65	0,22
Khánh Hoà	100,00	49,28	25,20	22,97	2,53
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	51,78	22,97	22,16	3,11
Kon Tum	100,00	55,89	24,75	17,58	1,77
Gia Lai	100,00	60,02	24,37	14,36	1,23
Đắk Lắk	100,00	49,55	23,74	24,32	2,39
Đắk Nông	100,00	43,61	25,46	28,26	2,66
Lâm Đồng	100,00	42,87	15,43	31,70	10,01
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	34,87	19,22	34,77	11,14
Ninh Thuận	100,00	67,10	14,10	15,38	3,43
Bình Thuận	100,00	34,22	27,10	35,42	3,25
Bình Phước	100,00	42,83	24,37	28,90	3,91
Tây Ninh	100,00	39,86	22,14	33,48	4,51
Bình Dương	100,00	35,18	16,09	34,71	14,02
Đồng Nai	100,00	28,24	14,13	37,74	19,90
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	28,80	19,08	40,89	11,24
TP. Hồ Chí Minh	100,00	26,18	16,46	38,70	18,66
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	47,74	27,58	22,11	2,59
Long An	100,00	33,72	20,76	37,14	8,38
Tiền Giang	100,00	46,17	26,19	24,37	3,26
Bến Tre	100,00	46,71	19,70	27,01	6,57
Trà Vinh	100,00	39,36	28,41	29,34	2,89
Vĩnh Long	100,00	43,96	29,90	23,92	2,23
Đồng Tháp	100,00	42,86	29,17	24,61	3,36
An Giang	100,00	46,93	26,89	23,64	2,53
Kiên Giang	100,00	52,49	29,28	17,22	1,02
Cần Thơ	100,00	42,99	31,01	23,58	2,42
Hậu Giang	100,00	43,98	31,77	22,98	1,27
Sóc Trăng	100,00	51,19	29,41	18,24	1,17
Bạc Liêu	100,00	45,73	33,33	20,10	0,84
Cà Mau	100,00	71,11	23,31	5,46	0,13

93 Số hộ nuôi gà phân theo qui mô nuôi

Number of households raising chicken by size of chicken head

Hộ - Households

	Phân theo qui mô nuôi - By size of heads				
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 1-19 con <i>1-19 heads</i>	20-99 con <i>heads</i>	100-999 con <i>heads</i>	1000 con trở lên <i>heads and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	7 802 362	5 199 657	2 501 739	97 041	3 925
Đồng bằng sông Hồng					
<i>Red River Delta</i>	1 922 499	1 272 729	614 317	33 666	1 787
Hà Nội	66 517	39 938	23 012	3 314	253
Vĩnh Phúc	149 471	73 871	69 944	5 455	201
Bắc Ninh	120 810	81 786	36 303	2 588	133
Hà Tây	218 494	122 343	88 281	7 228	642
Hải Dương	261 982	164 944	92 295	4 543	200
Hải Phòng	156 997	106 545	48 484	1 870	98
Hưng Yên	153 651	86 205	64 809	2 591	46
Thái Bình	315 968	235 258	78 131	2 440	139
Hà Nam	113 811	90 862	21 411	1 500	38
Nam Định	240 081	182 578	56 088	1 384	31
Ninh Bình	124 717	88 399	35 559	753	6
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 409 697	705 145	671 193	32 740	619
Hà Giang	108 770	67 555	40 522	693	0
Cao Bằng	83 669	52 433	30 973	262	1
Bắc Kạn	47 654	26 211	21 102	341	0
Tuyên Quang	117 922	59 576	56 407	1 934	5
Lào Cai	79 627	36 863	40 342	2 392	30
Yên Bái	113 827	61 159	51 592	1 074	2
Thái Nguyên	166 484	80 945	81 791	3 672	76
Lạng Sơn	108 839	52 345	55 543	946	5
Quảng Ninh	82 467	49 452	31 857	1 139	19
Bắc Giang	276 935	123 407	139 227	13 838	463
Phú Thọ	223 503	95 199	121 837	6 449	18
Tây Bắc - <i>North West</i>	369 990	210 100	153 524	6 320	46
Điện Biên	60 040	41 078	18 397	563	2
Lai Châu	44 053	32 178	11 623	250	2
Sơn La	145 847	75 163	67 092	3 575	17
Hoà Bình	120 050	61 681	56 412	1 932	25
Bắc Trung Bộ					
<i>North Central Coast</i>	1 448 915	967 875	470 068	10 835	137
Thanh Hoá	542 611	342 844	194 829	4 855	83
Nghệ An	448 935	279 489	165 363	4 047	36
Hà Tĩnh	210 884	147 259	62 615	1 005	5
Quảng Bình	92 943	74 204	18 179	556	4
Quảng Trị	77 421	61 747	15 500	174	0
Thừa Thiên - Huế	76 121	62 332	13 582	198	9

93 Số hộ nuôi gà phân theo qui mô nuôi

Number of households raising chicken by size of chicken head

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nuôi - <i>By size of heads</i>			
		Dưới 1-19 con <i>1-19 heads</i>	20-99 con <i>heads</i>	100-999 con <i>heads</i>	1000 con trở lên <i>heads and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	685 547	570 138	113 421	1 784	204
Đà Nẵng	18 948	15 912	2 953	77	6
Quảng Nam	204 713	164 725	39 520	368	100
Quảng Ngãi	164 005	140 822	22 994	183	6
Bình Định	160 163	135 649	24 005	462	47
Phú Yên	82 863	70 792	11 692	377	2
Khánh Hoà	54 855	42 238	12 257	317	43
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	453 379	326 268	123 387	3 501	223
Kon Tum	34 948	29 154	5 654	138	2
Gia Lai	109 933	89 417	20 020	491	5
Đắk Lắk	175 980	121 692	52 677	1 541	70
Đắk Nông	49 402	28 576	20 231	587	8
Lâm Đồng	83 116	57 429	24 805	744	138
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	458 750	319 518	134 707	4 009	516
Ninh Thuận	27 300	22 920	4 274	104	2
Bình Thuận	67 924	51 354	16 136	418	16
Bình Phước	69 135	38 871	29 579	662	23
Tây Ninh	110 677	88 525	21 715	432	5
Bình Dương	45 771	30 181	15 043	352	195
Đồng Nai	100 745	62 976	35 861	1 690	218
Bà Rịa - Vũng Tàu	35 937	23 626	11 908	348	55
TP. Hồ Chí Minh	1 261	1 065	191	3	2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 053 585	827 884	221 122	4 186	393
Long An	90 530	59 656	29 505	1 211	158
Tiền Giang	138 598	109 796	28 165	470	167
Bến Tre	125 484	99 751	25 253	461	19
Trà Vinh	86 459	64 094	22 023	336	6
Vĩnh Long	89 790	68 591	20 904	282	13
Đồng Tháp	86 169	70 038	15 864	266	1
An Giang	79 625	71 995	7 528	99	3
Kiên Giang	94 665	70 314	23 922	423	6
Cần Thơ	40 733	35 615	5 025	92	1
Hậu Giang	65 673	49 712	15 764	191	6
Sóc Trăng	78 590	64 107	14 326	145	12
Bạc Liêu	33 590	25 629	7 785	175	1
Cà Mau	43 679	38 586	5 058	35	0

94 Cơ cấu hộ nuôi gà phân theo qui mô nuôi

Structure of households raising chicken by size of chicken head

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nuôi - <i>By size of heads</i>			
		1-19 con <i>heads</i>	20 - 99 con <i>heads</i>	100-999 con <i>heads</i>	1000 con trở lên <i>heads and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	66,64	32,06	1,24	0,06
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	66,20	31,95	1,76	0,09
Hà Nội	100,00	60,04	34,59	4,99	0,38
Vĩnh Phúc	100,00	49,43	46,79	3,64	0,14
Bắc Ninh	100,00	67,70	30,05	2,14	0,11
Hà Tây	100,00	55,99	40,40	3,31	0,29
Hải Dương	100,00	62,96	35,23	1,73	0,08
Hải Phòng	100,00	67,86	30,88	1,19	0,07
Hưng Yên	100,00	56,11	42,18	1,69	0,03
Thái Bình	100,00	74,45	24,73	0,77	0,04
Hà Nam	100,00	79,84	18,81	1,32	0,04
Nam Định	100,00	76,05	23,36	0,57	0,01
Ninh Bình	100,00	70,88	28,52	0,60	0,00
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	50,02	47,61	2,32	0,04
Hà Giang	100,00	62,11	37,26	0,64	0,00
Cao Bằng	100,00	62,66	37,02	0,31	0,00
Bắc Kạn	100,00	55,00	44,28	0,71	0,00
Tuyên Quang	100,00	50,52	47,84	1,64	0,00
Lào Cai	100,00	46,30	50,67	3,01	0,05
Yên Bái	100,00	53,73	45,33	0,95	0,00
Thái Nguyên	100,00	48,62	49,13	2,20	0,05
Lạng Sơn	100,00	48,09	51,03	0,87	0,00
Quảng Ninh	100,00	59,97	38,63	1,38	0,03
Bắc Giang	100,00	44,57	50,27	5,00	0,17
Phú Thọ	100,00	42,59	54,51	2,89	0,01
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	56,78	41,49	1,70	0,01
Điện Biên	100,00	68,41	30,64	0,94	0,00
Lai Châu	100,00	73,04	26,38	0,56	0,00
Sơn La	100,00	51,54	46,01	2,46	0,01
Hoà Bình	100,00	51,38	46,99	1,61	0,03
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	66,80	32,44	0,75	0,00
Thanh Hoá	100,00	63,19	35,90	0,89	0,01
Nghệ An	100,00	62,25	36,83	0,90	0,00
Hà Tĩnh	100,00	69,83	29,69	0,47	0,00
Quảng Bình	100,00	79,84	19,56	0,60	0,00
Quảng Trị	100,00	79,76	20,02	0,22	0,00
Thừa Thiên - Huế	100,00	81,89	17,84	0,26	0,01

94 Cơ cấu hộ nuôi gà phân theo qui mô nuôi

Structure of households raising chicken by size of chicken head

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nuôi <i>By size of heads</i>			
		1-19 con <i>heads</i>	20 - 99 con <i>heads</i>	100-999 con <i>heads</i>	1000 con trở lên <i>heads and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	83,16	16,55	0,26	0,03
Đà Nẵng	100,00	83,97	15,58	0,41	0,04
Quảng Nam	100,00	80,47	19,31	0,18	0,05
Quảng Ngãi	100,00	85,87	14,02	0,11	0,00
Bình Định	100,00	84,70	14,99	0,29	0,03
Phú Yên	100,00	85,43	14,11	0,45	0,00
Khánh Hoà	100,00	77,00	22,35	0,57	0,08
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	71,96	27,22	0,77	0,06
Kon Tum	100,00	83,42	16,18	0,40	0,01
Gia Lai	100,00	81,34	18,21	0,44	0,00
Đắk Lắk	100,00	69,15	29,93	0,88	0,05
Đắk Nông	100,00	57,84	40,95	1,19	0,02
Lâm Đồng	100,00	69,09	29,84	0,89	0,16
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	69,65	29,37	0,88	0,11
Ninh Thuận	100,00	83,95	15,65	0,38	0,01
Bình Thuận	100,00	75,60	23,75	0,61	0,03
Bình Phước	100,00	56,23	42,78	0,95	0,03
Tây Ninh	100,00	79,99	19,62	0,39	0,00
Bình Dương	100,00	65,94	32,86	0,76	0,43
Đồng Nai	100,00	62,51	35,60	1,68	0,21
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	65,74	33,13	0,96	0,15
TP. Hồ Chí Minh	100,00	84,46	15,15	0,24	0,16
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	78,58	20,99	0,40	0,04
Long An	100,00	65,90	32,60	1,33	0,17
Tiền Giang	100,00	79,22	20,32	0,34	0,12
Bến Tre	100,00	79,49	20,13	0,36	0,02
Trà Vinh	100,00	74,13	25,48	0,39	0,00
Vĩnh Long	100,00	76,39	23,28	0,31	0,01
Đồng Tháp	100,00	81,28	18,41	0,31	0,00
An Giang	100,00	90,42	9,46	0,12	0,00
Kiên Giang	100,00	74,28	25,27	0,45	0,00
Cần Thơ	100,00	87,43	12,34	0,22	0,00
Hậu Giang	100,00	75,70	24,01	0,29	0,01
Sóc Trăng	100,00	81,57	18,23	0,18	0,01
Bạc Liêu	100,00	76,30	23,17	0,52	0,00
Cà Mau	100,00	88,34	11,58	0,08	0,00

95 Số hộ nuôi vịt phân theo qui mô nuôi

Number of households raising duck by size of duck head

Hộ - Housholds

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nuôi <i>By size of heads</i>			
		1-19 con <i>heads</i>	20 - 99 con <i>heads</i>	100-999 con <i>heads</i>	1000 con trở lên <i>heads and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	1 601 188	1 199 679	303 156	91 340	7 013
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	264 950	179 138	55 627	28 920	1 265
Hà Nội	6 542	3 410	1 610	1 437	85
Vĩnh Phúc	27 250	16 099	7 924	3 153	74
Bắc Ninh	15 023	11 005	2 429	1 530	59
Hà Tây	38 365	19 233	12 084	6 565	483
Hải Dương	46 573	37 680	7 085	1 765	43
Hải Phòng	15 092	10 144	2 842	2 018	88
Hưng Yên	34 281	24 565	7 083	2 486	147
Thái Bình	33 266	24 399	5 425	3 376	66
Hà Nam	22 215	14 435	5 157	2 500	123
Nam Định	14 562	9 938	2 196	2 378	50
Ninh Bình	11 781	8 230	1 792	1 712	47
Đồng Bắc - <i>North East</i>	366 155	306 766	53 129	6 149	111
Hà Giang	33 494	30 749	2 724	21	0
Cao Bằng	55 245	50 220	4 961	64	0
Bắc Kạn	17 467	15 984	1 447	36	0
Tuyên Quang	20 087	17 629	2 127	326	5
Lào Cai	16 700	14 689	1 972	39	0
Yên Bái	22 856	19 528	3 224	103	1
Thái Nguyên	35 086	26 947	7 360	772	7
Lạng Sơn	61 913	54 901	6 906	104	2
Quảng Ninh	8 204	5 907	1 754	526	17
Bắc Giang	47 056	34 052	10 787	2 168	49
Phú Thọ	48 047	36 160	9 867	1 990	30
Tây Bắc - <i>North West</i>	93 106	77 103	15 442	557	4
Điện Biên	15 974	13 005	2 894	75	0
Lai Châu	16 067	13 859	2 187	21	0
Sơn La	40 357	33 340	6 878	139	0
Hoà Bình	20 708	16 899	3 483	322	4
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	220 643	170 493	39 422	10 209	519
Thanh Hoá	106 241	80 513	21 240	4 373	115
Nghệ An	63 600	48 789	11 768	2 981	62
Hà Tĩnh	14 992	11 591	1 698	1 645	58
Quảng Bình	8 725	6 257	1 608	688	172
Quảng Trị	6 825	5 683	896	233	13
Thừa Thiên - Huế	20 260	17 660	2 212	289	99

95 Số hộ nuôi vịt phân theo qui mô nuôi

Number of households raising duck by size of duck head

Hộ - Housholds

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nuôi <i>By size of heads</i>			
		1-19 con <i>heads</i>	20 - 99 con <i>heads</i>	100-999 con heads	1000 con trở lên <i>heads and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	94 614	79 016	10 332	4 471	795
Đà Nẵng	3 996	3 360	560	75	1
Quảng Nam	26 791	24 514	1 865	392	20
Quảng Ngãi	23 706	22 025	836	720	125
Bình Định	12 464	9 154	1 018	2 091	201
Phú Yên	10 862	8 339	1 288	928	307
Khánh Hoà	16 795	11 624	4 765	265	141
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	38 951	32 836	5 168	780	167
Kon Tum	2 769	2 607	137	23	2
Gia Lai	4 353	4 023	263	38	29
Đắk Lắk	21 006	17 449	3 041	421	95
Đắk Nông	5 330	4 334	913	73	10
Lâm Đồng	5 493	4 423	814	225	31
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	54 943	43 033	9 712	1 665	533
Ninh Thuận	3 926	2 877	747	203	99
Bình Thuận	18 122	12 845	4 569	533	175
Bình Phước	5 068	4 289	744	35	0
Tây Ninh	10 726	9 229	1 037	359	101
Bình Dương	3 649	2 967	601	73	8
Đồng Nai	10 326	8 208	1 655	399	64
Bà Rịa - Vũng Tàu	2 857	2 393	322	56	86
TP. Hồ Chí Minh	269	225	37	7	0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	467 826	311 294	114 324	38 589	3 619
Long An	50 265	28 545	18 058	3 371	291
Tiền Giang	73 039	47 917	21 441	3 388	293
Bến Tre	49 209	39 701	7 868	1 613	27
Trà Vinh	26 624	16 278	6 703	3 429	214
Vĩnh Long	45 719	29 852	12 345	3 246	276
Đồng Tháp	35 828	21 740	8 947	4 520	621
An Giang	25 384	17 337	3 962	3 387	698
Kiên Giang	37 501	24 755	7 946	4 269	531
Cần Thơ	20 715	13 172	4 921	2 533	89
Hậu Giang	30 243	19 276	7 442	3 245	280
Sóc Trăng	26 102	17 479	4 632	3 760	231
Bạc Liêu	20 117	12 922	5 544	1 590	61
Cà Mau	27 080	22 320	4 515	238	7

96 Cơ cấu hộ nuôi vịt phân theo qui mô nuôi

Structure of households raising duck by size of duck head

%

	Số hộ <i>Number of households</i>	Phân theo qui mô nuôi - <i>By size of heads</i>			
		1-19 con <i>heads</i>	20 - 99 con <i>heads</i>	100-999 con <i>heads</i>	1000 con trở lên <i>heads and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	74,92	18,93	5,70	0,44
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	67,62	20,99	10,92	0,48
Hà Nội	100,00	52,12	24,61	21,96	1,30
Vĩnh Phúc	100,00	59,08	29,07	11,57	0,28
Bắc Ninh	100,00	73,25	16,17	10,19	0,40
Hà Tây	100,00	50,13	31,50	17,12	1,26
Hải Dương	100,00	80,90	15,21	3,79	0,09
Hải Phòng	100,00	67,22	18,83	13,37	0,59
Hưng Yên	100,00	71,66	20,66	7,26	0,43
Thái Bình	100,00	73,34	16,31	10,14	0,20
Hà Nam	100,00	64,97	23,22	11,25	0,55
Nam Định	100,00	68,24	15,08	16,33	0,35
Ninh Bình	100,00	69,86	15,21	14,53	0,40
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	83,78	14,51	1,67	0,02
Hà Giang	100,00	91,81	8,14	0,06	0,00
Cao Bằng	100,00	90,91	8,98	0,12	0,00
Bắc Kạn	100,00	91,51	8,29	0,21	0,00
Tuyên Quang	100,00	87,77	10,59	1,62	0,02
Lào Cai	100,00	87,95	11,80	0,23	0,00
Yên Bái	100,00	85,43	14,11	0,45	0,00
Thái Nguyên	100,00	76,80	20,98	2,20	0,02
Lạng Sơn	100,00	88,68	11,16	0,17	0,00
Quảng Ninh	100,00	72,00	21,38	6,41	0,21
Bắc Giang	100,00	72,37	22,92	4,61	0,10
Phú Thọ	100,00	75,26	20,53	4,14	0,06
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	82,81	16,58	0,60	0,00
Điện Biên	100,00	81,41	18,11	0,47	0,00
Lai Châu	100,00	86,26	13,61	0,13	0,00
Sơn La	100,00	82,62	17,04	0,34	0,00
Hoà Bình	100,00	81,61	16,82	1,55	0,02
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	77,27	17,86	4,63	0,23
Thanh Hoá	100,00	75,78	19,99	4,11	0,11
Nghệ An	100,00	76,72	18,50	4,69	0,09
Hà Tĩnh	100,00	77,31	11,33	10,97	0,39
Quảng Bình	100,00	71,72	18,43	7,89	1,97
Quảng Trị	100,00	83,27	13,13	3,41	0,19
Thừa Thiên - Huế	100,00	87,16	10,92	1,42	0,49

96 Cơ cấu hộ nuôi vịt phân theo qui mô nuôi

Structure of households raising duck by size of duck head

%

	Số hộ <i>Number of households</i>	Phân theo qui mô nuôi - <i>By size of heads</i>			
		1-19 con heads	20 - 99 con heads	100-999 con heads	1000 con trở lên heads and over
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	83,52	10,92	4,73	0,85
Đà Nẵng	100,00	84,08	14,02	1,88	0,03
Quảng Nam	100,00	91,50	6,97	1,46	0,07
Quảng Ngãi	100,00	92,91	3,52	3,04	0,53
Bình Định	100,00	73,45	8,16	16,78	1,62
Phú Yên	100,00	76,77	11,85	8,55	2,83
Khánh Hoà	100,00	69,21	28,37	1,57	0,84
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	84,30	13,27	2,00	0,43
Kon Tum	100,00	94,15	4,95	0,83	0,08
Gia Lai	100,00	92,42	6,04	0,87	0,67
Đắk Lắk	100,00	83,07	14,48	2,01	0,45
Đắk Nông	100,00	81,31	17,13	1,37	0,19
Lâm Đồng	100,00	80,52	14,82	4,10	0,56
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	78,32	17,68	3,03	0,98
Ninh Thuận	100,00	73,28	19,02	5,17	2,52
Bình Thuận	100,00	70,88	25,21	2,94	0,96
Bình Phước	100,00	84,63	14,68	0,69	0,00
Tây Ninh	100,00	86,04	9,67	3,34	0,94
Bình Dương	100,00	81,31	16,47	2,00	0,22
Đồng Nai	100,00	79,49	16,03	3,86	0,62
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	83,76	11,27	1,96	3,01
TP. Hồ Chí Minh	100,00	83,64	13,75	2,60	0,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	66,54	24,44	8,25	0,78
Long An	100,00	56,79	35,92	6,71	0,58
Tiền Giang	100,00	65,61	29,35	4,64	0,40
Bến Tre	100,00	80,68	15,98	3,28	0,05
Trà Vinh	100,00	61,14	25,18	12,88	0,80
Vĩnh Long	100,00	65,29	27,00	7,10	0,61
Đồng Tháp	100,00	60,68	24,98	12,62	1,74
An Giang	100,00	68,29	15,61	13,34	2,75
Kiên Giang	100,00	66,01	21,19	11,39	1,42
Cần Thơ	100,00	63,59	23,76	12,23	0,43
Hậu Giang	100,00	63,73	24,61	10,73	0,93
Sóc Trăng	100,00	66,96	17,74	14,41	0,89
Bạc Liêu	100,00	64,23	27,56	7,90	0,30
Cà Mau	100,00	82,42	16,67	0,87	0,03

97 Cơ cấu chi phí sản xuất lúa hè thu năm 2005

Structure of production cost of Summer-August paddy 2005

%

	Tổng chi phí sản xuất <i>Total Production Cost</i>	Chi phí về giống <i>Cost of variety</i>	Chi phí về phân bón <i>Cost for fertilizer</i>	Chi phí mua thuốc bảo vệ thực vật <i>Cost of plant protection</i>	Chi phí thuê ngoài <i>Cost of paid employee</i>	Chi phí lao động tự làm của hộ <i>Cost of Household's employee</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	7,78	29,62	17,56	28,40	16,64
Quảng Trị	100,00	4,23	27,71	15,05	15,94	37,08
Bình Định	100,00	6,11	29,09	14,29	17,86	32,65
Bình Thuận	100,00	11,24	30,63	18,08	28,00	12,05
Tây Ninh	100,00	7,06	32,08	16,68	33,06	11,11
Đồng Nai	100,00	7,43	28,87	11,32	28,55	23,83
Tiền Giang	100,00	7,44	32,55	21,44	28,96	9,60
Vĩnh Long	100,00	7,97	36,59	11,67	30,85	12,92
Đồng Tháp	100,00	6,61	26,25	25,91	28,99	12,24
Kiên Giang	100,00	8,99	27,12	17,72	31,92	14,26
Hậu Giang	100,00	8,03	29,31	17,68	26,81	18,16

98 Hiệu quả sản xuất lúa hè thu năm 2005 chia theo qui mô diện tích gieo cấy của hộ
Production efficiency of Summer-August paddy 2005 by size of planted area of households

	Đơn vị tính Unit	Chung Total	Phân theo qui mô diện tích gieo cấy By size of planted area				
			Dưới 0,2 ha Under 0,2ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha 0,2-under 0,5ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha/ 0,5-under 1ha	Từ 1 đến dưới 3 ha/ 1-under 3ha	Từ 3 ha trở lên 3ha and over
1 Cơ cấu chi phí sản xuất (không tính tiền thuê/đấu thầu đất và trả lãi tiền vay) <i>Structure of production cost</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Chi phí về giống - <i>Cost of variety</i>	"	7,78	6,85	6,91	7,75	8,13	7,94
- Chi phí về phân bón <i>Cost of fertilizer</i>	"	29,62	28,32	29,01	28,96	30,89	28,29
+ Phân hóa học <i>Chemical fertilizer</i>	"	29,00	26,50	27,12	28,47	30,55	28,15
+ Phân chuồng, vi sinh, phân xanh - <i>Organic fertilizer</i>	"	0,62	1,82	1,89	0,49	0,34	0,13
- Chi phí mua thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu, thuế, phí - <i>Cost of plant protection, materials, fuel, taxes, fees</i>	"	17,56	13,23	14,88	17,49	18,10	19,46
- Chi phí thuê ngoài <i>Cost of paid employee</i>	"	28,40	19,06	23,03	27,55	29,91	32,39
- Chi phí lao động tự làm của hộ - <i>Cost of Household's employee</i>	"	16,64	32,54	26,17	18,24	12,97	11,93
2 Giá thành 1 kg thóc khô (không tính giá trị tiền thuê/đấu thầu đất và trả lãi tiền vay) - <i>Production cost for 1kg of dry paddy</i>	Nghìn đồng Thous. dongs	1,54	1,85	1,71	1,55	1,50	1,43
3 Lãi/ 1 kg thóc - <i>Profit per 1kg dry rice</i>	"	0,70	0,45	0,56	0,69	0,71	0,84
4 Lãi/ ha - <i>Profit per 1ha</i>	"	3 141,43	2 324,78	2 792,19	3 087,91	3 093,92	3 672,02

99 Cơ cấu chi phí sản xuất lúa đông xuân năm 2006

Structure of production cost of Winter-Spring paddy 2006

%

	Tổng chi phí sản xuất <i>Total Production Cost</i>	Chi phí về giống <i>Cost of variety</i>	Chi phí về phân bón <i>Cost for fertilizer</i>	Chi phí mua thuốc bảo vệ thực vật <i>Cost of plant protection</i>	Chi phí thuê ngoài <i>Cost of paid employee</i>	Chi phí lao động tự làm của hộ <i>Cost of Household's employee</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	6,58	27,91	20,43	22,36	22,72
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	4,54	23,54	10,61	12,14	49,16
Vĩnh Phúc	100,00	7,21	24,55	11,27	14,55	42,43
Bắc Ninh	100,00	2,93	19,45	9,38	5,76	62,48
Hải Dương	100,00	3,07	23,12	13,50	14,78	45,53
Thái Bình	100,00	3,83	26,49	9,91	15,68	44,09
Ninh Bình	100,00	6,23	25,25	9,66	12,50	46,36
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	4,48	30,28	12,40	12,02	40,83
Bắc Kạn	100,00	4,57	29,16	12,11	11,17	42,98
Bắc Giang	100,00	4,39	31,37	12,68	12,85	38,71
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	7,05	30,74	15,77	15,28	31,16
Điện Biên	100,00	4,10	34,05	19,37	17,16	25,33
Hoà Bình	100,00	12,39	24,77	9,29	11,88	41,67
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	6,35	23,73	11,18	10,22	48,53
Thanh Hoá	100,00	5,71	19,62	10,20	12,94	51,53
Nghệ An	100,00	7,11	28,58	12,33	7,00	44,98
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	6,07	26,98	14,49	18,13	34,32
Quảng Nam	100,00	6,52	25,88	16,97	19,24	31,39
Bình Định	100,00	5,69	27,93	12,37	17,19	36,83
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	8,49	30,15	17,01	28,97	15,38
Bình Thuận	100,00	11,93	30,69	20,02	22,39	14,97
Tây Ninh	100,00	6,27	31,17	17,05	33,59	11,92
Đồng Nai	100,00	8,16	28,01	13,75	29,02	21,06
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	6,82	28,67	27,93	27,06	9,52
Long An	100,00	5,94	30,30	32,46	23,12	8,18
Tiền Giang	100,00	7,32	30,28	24,04	26,07	12,29
An Giang	100,00	6,50	27,30	31,61	29,40	5,19
Kiên Giang	100,00	8,02	27,13	20,70	30,53	13,62

100

Hiệu quả sản xuất lúa đông xuân năm 2006 chia theo qui mô diện tích gieo cấy của hộ

Production efficiency of Winter-Spring paddy 2006 by size of planted area of households

	Đơn vị tính Unit	Chung Total	Phân theo qui mô diện tích gieo cấy By size of planted area				
			Dưới 0,2 ha Under 0,2ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha 0,2- under 0,5ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha 0,5- under 1ha	Từ 1 đến dưới 3 ha 1-under 3ha	Từ 3 ha trở lên 3ha and over
1 Cơ cấu chi phí sản xuất (không tính tiền thuê/đấu thầu đất và trả lãi tiền vay) - <i>Structure of production cost</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Chi phí về giống - <i>Cost of variety</i>	"	6,58	5,74	5,89	7,53	6,98	6,77
- Chi phí về phân bón - <i>Cost of fertilizer</i>	"	27,91	25,84	26,50	27,85	28,99	29,25
+ Phân hóa học - <i>Chemical fertilizer</i>	"	26,03	20,08	22,39	26,61	28,89	29,25
+ Phân chuồng, vi sinh, phân xanh - <i>Organic fertilizer</i>	"	1,88	5,75	4,11	1,23	0,10	
- Chi phí mua thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu, thuế, phí <i>Cost of plant protection, materials, fuel, taxes, fees</i>	"	20,43	12,59	13,47	17,26	23,53	30,13
- Chi phí thuê ngoài - <i>Cost of paid employee</i>	"	22,36	14,35	14,77	23,41	29,18	26,51
- Chi phí lao động tự làm của hộ - <i>Cost of Household's employee</i>	"	22,72	41,49	39,37	23,94	11,33	7,34
2 Giá thành 1 kg thóc khô (không tính giá trị tiền thuê/đấu thầu đất và trả lãi tiền vay) - <i>Production cost for 1kg of dry paddy</i>	Nghìn đồng Thous. dongs	1,5	2,0	1,8	1,5	1,3	1,3
3 Lãi/ 1 kg thóc - <i>Profit per 1kg dry rice</i>	"	0,9	0,6	0,7	0,9	1,0	1,0
4 Lãi/ ha - <i>Profit per 1ha</i>	"	5 425,78	3 793,13	4 486,76	4 873,90	6 044,63	6 284,03

101

Hiệu quả sản xuất cây chè năm 2005 chia theo qui mô diện tích cho sản phẩm

Tea production efficiency in 2005 by size of planted area

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Phân theo qui mô diện tích <i>By size of planted area</i>			
			Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5-under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>1-under 2ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>2 ha and over</i>
1 Cơ cấu chi phí sản xuất (không tính tiền thuê/đầu thầu đất và trả lãi tiền vay) - <i>Structure of production costs</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Chi phí về phân bón - <i>Cost for fertilizer</i>	"	26,69	27,52	26,30	24,73	34,23
+ Phân hóa học - <i>Chemical fertilizer</i>	"	24,58	25,24	24,97	21,93	28,12
+ Phân hữu cơ - <i>Organic fertilizer</i>	"	2,11	2,29	1,32	2,80	6,11
- Chi phí mua thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu, thuế, phí <i>Cost of plant protection, materials, fuel, taxes, fees</i>	"	19,73	20,13	20,02	19,01	15,44
- Chi phí thuê ngoài - <i>Cost of paid employee</i>	"	13,18	9,24	13,47	14,75	18,89
- Chi phí lao động tự làm của hộ - <i>Cost of Household's employee</i>	"	41,27	43,11	40,21	41,50	31,43
2 Giá thành 1 kg chè búp tươi thu hoạch - <i>Production cost for 1kg of fresh tea</i>	Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>	1,50	1,75	1,43	1,31	1,30
3 Lãi/ 1 ha cho sản phẩm - <i>Profit per 1ha of productive area</i>	"	4 597,9	4 291,90	4 773,64	4 421,41	6 226,82

102

Hiệu quả sản xuất cây chè năm 2005 chia theo số năm cho sản phẩm

Tea production efficiency in 2005 by number of years harvested

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo số năm cho sản phẩm <i>By number of years harvested</i>		
			Từ 1 - 5 năm <i>1-5 years</i>	Từ 6 đến 10 năm <i>6-10 years</i>	Từ 11 năm trở lên <i>11 years and over</i>
1 Cơ cấu chi phí sản xuất (không tính tiền thuê/đầu thầu đất và trả lãi tiền vay) <i>Structure of production cost</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00
- Chi phí về phân bón - <i>Cost for fertilizer</i>	"	26,69	30,90	27,13	25,04
+ Phân hóa học - <i>Chemical fertilizer</i>	"	24,58	27,34	25,02	23,42
+ Phân hữu cơ - <i>Organic fertilizer</i>	"	2,11	3,56	2,10	1,63
- Chi phí mua thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu, thuế, phí - <i>Cost of plant protection, materials, fuel, taxes, fees</i>	"	19,73	19,12	19,21	20,18
- Chi phí thuê ngoài - <i>Cost of paid employee</i>	"	12,31	11,80	11,51	12,88
- Chi phí lao động tự làm của hộ - <i>Cost of Household's employee</i>	"	41,27	8,11	9,51	4,89
2 Giá thành 1 kg chè búp tươi thu hoạch <i>Production cost for 1kg of fresh Tea</i>	Nghìn đồng <i>Thous. dongs</i>	1,50	1,50	1,40	1,56
3 Lãi/ 1 ha cho sản phẩm - <i>Profit per 1ha of productive area</i>	"	4 597,9	4 931,0	4 915,3	4 369,4

103 Hiệu quả sản xuất cây cà phê năm 2005 chia theo số năm cho sản phẩm

Coffee production efficiency in 2005 by number of years harvested

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo số năm cho sản phẩm <i>By number of years harvested</i>		
			Từ 1 - 5 năm <i>1-5 years</i>	Từ 6 đến 10 năm <i>6-10 years</i>	Từ 11 năm trở lên <i>11 years and over</i>
1 Cơ cấu chi phí sản xuất (không tính tiền thuê/dấu thầu đất và trả lãi tiền vay) <i>Structure of production cost</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00
- Chi phí về phân bón - <i>Cost for fertilizer</i>	"	40,03	42,08	40,05	37,69
+ Phân hóa học - <i>Chemical fertilizer</i>	"	34,96	37,55	34,36	34,43
+ Phân hữu cơ - <i>Organic fertilizer</i>	"	5,02	4,35	5,65	3,33
- Chi phí mua thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu, thuế, phí - <i>Cost of plant protection, materials, fuel, taxes, fees</i>	"	24,64	20,78	24,63	28,91
- Chi phí thuê ngoài - <i>Cost of paid employee</i>	"	13,24	9,31	14,49	12,74
- Chi phí lao động tự làm của hộ - <i>Cost of Household's employee</i>	"	0,28	0,06	0,04	0,11
2 Giá thành 1 kg cà phê nhân thu hoạch <i>Production costs for 1kg of coffee beans</i>	Nghìn đồng <i>Thous.dong</i>	9,76	9,85	9,65	10,09
3 Lãi/ 1 ha cho sản phẩm - <i>Profit per 1ha of productive area</i>	"	13 496,9	11 180,9	14 485,3	12 356,1

104

Hiệu quả sản xuất cây cà phê năm 2005 phân theo qui mô diện tích trồng cà phê

Coffee production efficiency in 2005 by size of productive area and main variety

STT No	Đơn vị tính Unit	Chung Total	Phân theo qui mô diện tích trồng cà phê By size of planted area				
			Dưới 0,5 ha Under 0,5ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha 0,5-under 1ha	Từ 1 đến dưới 2 ha 1-under 2ha	Từ 2 ha trở lên 2 ha and over	
1	Cơ cấu chi phí sản xuất (không tính tiền thuê/đầu thầu đất và trả lãi tiền vay) - <i>Structure of production costs</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Chi phí về phân bón - <i>Cost for fertilizer</i>	"	40,03	40,22	41,10	39,34	40,04
	+ Phân hóa học - <i>Chemical fertilizer</i>	"	34,96	35,19	35,97	35,64	33,80
	+ Phân hữu cơ - <i>Organic fertilizer</i>	"	5,02	4,78	4,95	3,74	6,24
	- Chi phí mua thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu, thuế, phí <i>Cost of plant protection, materials, fuel, taxes, fees</i>	"	24,64	19,70	22,76	27,41	24,37
	- Chi phí thuê ngoài - <i>Cost of paid employee</i>	"	14,46	9,81	11,42	10,15	17,68
	- Chi phí lao động tự làm của hộ - <i>Cost of Household's employee</i>	"	0,28	0,17	0,19	0,25	0,38
2	Giá thành 1 kg cà phê nhân thu hoạch - <i>Production cost for 1kg of coffee bean</i>	Nghìn đồng Thous. dongs	9,76	10,59	10,29	9,75	9,34
3	Lãi/ 1 ha cho sản phẩm - <i>Profit per 1ha of productive area</i>	"	13 496,9	13 089,0	13 289,0	12 480,3	14 527,3

105 Cơ cấu chi phí sản xuất cho 1kg thịt lợn hơi xuất chuồng

Structure of cost for 1kg of slaughtered porkers

%

	Chi phí sản xuất cho 1 kg thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Production costs for 1kg of Slaughtered live weight</i>	Chi phí về con giống <i>Cost of Breeding Piglets</i>	Chi phí về thức ăn <i>Costs of Feeds</i>	Chi phí nguyên nhiên liệu, thú y, thuế, phí,... <i>Costs associated with fuel, veterinary services, taxes, fees,...</i>	Chi phí thuê ngoài <i>Costs of Hired employee and Services</i>	Chi phí lao động tự làm của hộ <i>Household's Personal employee Costs</i>
Toàn quốc - Whole Country	100,00	29,39	56,20	5,01	0,73	8,67
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	29,89	56,69	4,26	0,98	8,17
Hà Nội	100,00	25,96	58,28	6,34	0,97	8,45
Hà Tây	100,00	34,33	49,02	2,43	2,27	11,95
Hưng Yên	100,00	30,02	60,30	4,23	0,30	5,15
Hà Nam	100,00	29,77	59,94	3,54	0,12	6,63
Đông Bắc - North East	100,00	29,36	46,57	7,57	0,44	16,02
Cao Bằng	100,00	19,86	57,08	8,00	0,19	14,87
Lào Cai	100,00	35,22	41,34	6,28	0,14	17,01
Lạng Sơn	100,00	32,59	41,43	8,70	1,09	16,05
Tây Bắc - North West	100,00	32,97	49,68	5,72	0,71	10,92
Lai Châu	100,00	39,62	38,94	6,50	0,67	14,27
Sơn La	100,00	28,87	56,30	5,25	0,73	8,85
Bắc Trung Bộ North Central Coast	100,00	22,14	56,74	8,10	0,29	12,72
Hà Tĩnh	100,00	19,65	55,51	9,13	0,60	15,11
Thừa Thiên - Huế	100,00	23,79	57,55	7,43	0,09	11,14
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	100,00	17,31	56,72	8,54	3,38	14,04
Quảng Ngãi	100,00	17,31	56,72	8,54	3,38	14,04
Tây Nguyên. Central Highlands	100,00	23,88	60,89	6,09	1,28	7,86
Đắk Nông	100,00	23,88	60,89	6,09	1,28	7,86
Đông Nam Bộ - South East	100,00	30,42	57,18	4,81	0,61	6,98
Bình Phước	100,00	33,66	52,74	5,35	0,17	8,08
Bình Dương	100,00	32,57	55,69	4,97	1,08	5,69
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	28,57	59,11	4,58	0,55	7,19
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	29,34	60,27	3,53	0,47	6,39
Bến Tre	100,00	28,67	64,52	2,40	0,39	4,01
Vĩnh Long	100,00	31,10	55,47	4,40	0,12	8,92
Sóc Trăng	100,00	28,92	56,88	4,81	0,96	8,44

106 Hiệu quả chăn nuôi lợn thịt phân theo quy mô số con xuất chuồng

Efficiency of porker raising by number of slaughtered porkers

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Phân theo số con xuất chuồng <i>By number of slaughtered porkers</i>				
			1 - 2	3 - 5	6 - 10	11 - 20	Trên
			con 1-2 head	con 3-5 heads	con 6-10 heads	con 11-20 heads	20 con 20 heads and over
1 Cơ cấu chi phí sản xuất cho 1 kg thịt sản xuất 1 kg thịt lợn hơi xuất chuồng - <i>Structure of production cost for 1kg of live weight porker slaughtered</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Chi phí về giống, thức ăn - <i>Cost of breeding and feeding</i>	"	85,60	73,01	78,75	84,85	87,81	91,11
+ Con giống - <i>Breeding</i>	"	29,39	25,69	28,96	31,53	29,48	28,08
+ Thức ăn - <i>Feed</i>	"	56,20	47,26	49,79	53,32	58,32	63,04
++ Thức ăn tự chế - <i>Self-made feed</i>	"	20,74	31,96	29,87	23,31	20,34	10,71
++ Thức ăn công nghiệp <i>Industrial feed</i>	"	35,47	15,43	19,92	30,01	37,99	52,33
- Chi phí nguyên nhiên liệu, thú y, thuế, phí - <i>Cost of fuel, veterinary services, taxes, fees</i>	"	5,01	8,57	6,97	5,21	4,59	3,26
+ Chi phí xăng, dầu, than, củi <i>Fuel (petrol, oil, coal, firewood...)</i>	"	1,57	4,15	3,07	1,76	1,05	0,39
+ Chi phí phòng chữa dịch bệnh (thú y) - <i>Cost of prevention and treatment of epidemic diseases (veterinary costs)</i>	"	1,22	1,17	1,04	1,16	1,50	1,15
- Chi phí thuê ngoài - <i>Cost of paid employee and services</i>	"	0,73	0,67	0,58	0,56	0,74	1,00
- Chi phí lao động tự làm của hộ <i>Cost of Household's employee</i>	"	8,67	17,78	13,70	9,38	6,86	4,63
2 Tổng chi phí sản xuất cho 1 kg thịt lợn hơi xuất chuồng (không tính tiền thuê/dấu thầu đất và trả lãi tiền vay) - <i>Production cost for 1kg of live weight porker slaughtered</i>	Nghìn đồng <i>Thous.dong</i>	14,06	14,38	13,60	13,76	14,00	14,65
3 Lãi/1kg thịt lợn hơi xuất chuồng	"	1,34	0,21	1,00	1,52	1,61	1,38

LÂM NGHIỆP

Forestry

	Trang Page
Lâm nghiệp	
Forestry	
107 Biến động số lượng đơn vị, đất sản xuất và lao động lâm nghiệp cả nước 2001-2006 <i>Change of forestry units, land and employees of whole country 2001-2006</i>	245
108 Đất lâm nghiệp phân theo mục đích sử dụng *** <i>Forest land by purpose of using***</i>	246
109 Số hộ có sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng <i>Number of households used forest land by size of land used</i>	248
110 Cơ cấu hộ có sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng <i>Structure of households used forestry land by size of land used</i>	250
111 Số hộ có sử dụng đất rừng trồng phân theo quy mô sử dụng <i>Number of households used planted forest land by size of land used</i>	252
112 Cơ cấu hộ có sử dụng đất rừng trồng phân theo quy mô sử dụng <i>Structure of households used planted forest land by size of land used</i>	254
113 Số lao động lâm nghiệp trong và trên độ tuổi lao động thực tế có lao động phân theo giới tính <i>Number of forestry employees in and over labouring age are still working by sex</i>	256
114 Cơ cấu lao động lâm nghiệp trong và trên độ tuổi lao động có lao động phân theo giới tính <i>Structure of forestry employees in and over labouring age are still working by sex</i>	258
115 Số lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Number of forestry employee in labouring age by level of qualification</i>	260
116 Cơ cấu lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure of forestry employee in labouring age by level of qualification</i>	262
117 Lao động chuyên lâm nghiệp, kiêm ngành nghề <i>Forestry employees engaged totally in forestry and partly in other economic activities</i>	264
118 Cơ cấu lao động chuyên lâm nghiệp, kiêm ngành nghề <i>Structure of forestry employees engaged totally in forestry and partly in other economic activities</i>	266
119 Số lượng và cơ cấu lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo hình thức làm việc <i>Number and structure of forestry employees in labouring age by type of employment</i>	268
Doanh nghiệp lâm nghiệp	
Forestry Enterprises	
120 Số doanh nghiệp lâm nghiệp phân theo loại hình <i>Number of forestry enterprises by type of enterprise</i>	270
121 Đất lâm nghiệp của doanh nghiệp lâm nghiệp phân theo loại đất <i>Forest land of forestry enterprise by type of land</i>	272
122 Số lượng và cơ cấu lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp phân theo giới tính <i>Number and structure of employees of forestry enterprises by sex</i>	274
	241

	Trang Page
123 Số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp phân theo loại hình của doanh nghiệp <i>Number of employees of forestry enterprises by type of enterprise</i>	276
124 Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp lâm nghiệp phân theo loại hình của doanh nghiệp <i>Number of employees per forestry enterprises by type of enterprise</i>	278
125 Máy móc thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp lâm nghiệp <i>Major machineries, equipments of forestry enterprises</i>	280
126 Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp lâm nghiệp <i>Some indicators of of informative technology application in forestry enterprises</i>	282
127 Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 của doanh nghiệp lâm nghiệp <i>Production capital as of Dec 31, 2005 of forestry enterprises</i>	284
128 Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 bình quân 1 doanh nghiệp lâm nghiệp <i>Production capital as of Dec 31, 2005 of per forestry enterprise</i>	286
129 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp lâm nghiệp năm 2005 <i>Production outcomes of forestry enterprises in 2005</i>	288
Hợp tác xã lâm nghiệp <i>Forestry Cooperatives</i>	
130 Số lượng và cơ cấu HTXLN phân theo loại hình <i>Number and structure of forestry cooperatives by type of cooperative</i>	290
131 Số hợp tác xã lâm nghiệp phân theo qui mô xã viên <i>Number of forestry cooperatives by size of cooperative member</i>	291
132 Cơ cấu hợp tác xã lâm nghiệp phân theo qui mô xã viên <i>Structure of forestry cooperatives by size of cooperative member</i>	292
133 Số lượng và cơ cấu hợp tác xã lâm nghiệp phân theo qui mô lao động làm việc thường xuyên <i>Number and structure of forestry cooperatives by size of regular employees</i>	293
134 Số chủ nhiệm hợp tác xã lâm nghiệp phân theo giới tính, trình độ <i>Number of chairman of forestry cooperatives by sex and by qualification</i>	294
135 Số lượng và tỷ lệ HTX lâm nghiệp phân theo các hoạt động <i>Number and percentage of forestry cooperatives by production and service activity</i>	295
136 Nguồn vốn sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2005 bình quân một hợp tác xã lâm nghiệp <i>Production capital soure as of Dec 31, 2005 per forestry cooperative</i>	296
137 Doanh thu bình quân của 1 HTX lâm nghiệp phân theo loại hình HTX và các hoạt động sản xuất kinh doanh <i>Turnover per forestry cooperative by type and by kind of economicactivities</i>	297
Trang trại lâm nghiệp <i>Forestry farms</i>	
138 Số trang trại lâm nghiệp phân theo qui mô đất lâm nghiệp <i>Number of forestry farms by size of forest land</i>	298
139 Cơ cấu trang trại lâm nghiệp phân theo qui mô đất lâm nghiệp <i>Number of forestry farms by size of forest land</i>	299

	Trang Page
140 Lao động, đất, vốn bình quân 1 trang trại lâm nghiệp <i>Employee, land, capital per forestry farm</i>	300
141 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại lâm nghiệp <i>Production outcomes per forestry farm</i>	301
Hộ lâm nghiệp <i>Forestry households</i>	
142 Số hộ lâm nghiệp phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất lâm nghiệp <i>Number of by kind of economic activity, ethnic, main income source, employee and forest land</i>	302
143 Cơ cấu hộ lâm nghiệp phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất lâm nghiệp <i>Structure of forestry households by kind of economic activity, ethnic, main income source, employee and forest land</i>	303
144 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ lâm nghiệp phân theo ngành nghề <i>Number of workable people in labour age of forestry households by kind of economic activity</i>	304
145 Cơ cấu những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ lâm nghiệp phân theo hoạt động chính <i>Structure of workable people in labour age of forestry households by kind of economic activity</i>	306
146 Số lượng và cơ cấu lao động trong độ tuổi của hộ lâm nghiệp phân theo hình thức làm việc <i>Number and structure of employees in labouring age of forestry households by type of employment</i>	308
147 Số hộ lâm nghiệp phân theo qui mô đất lâm nghiệp sử dụng <i>Forestry households by size of forest land used</i>	310
148 Cơ cấu hộ lâm nghiệp phân theo qui mô đất lâm nghiệp hộ sử dụng <i>Structure of forestry households by size of forest land used</i>	312
149 Hộ lâm nghiệp phân theo qui mô đất rừng trồng hộ sử dụng <i>Forestry households by size of planted forest land used</i>	314
150 Cơ cấu hộ lâm nghiệp phân theo qui mô đất rừng trồng hộ sử dụng <i>Structure of forestry households by size of planted forest land used</i>	316
151 Đất lâm nghiệp hộ đang sử dụng bình quân 1 hộ lâm nghiệp <i>Forestry land used per forestry household</i>	318
152 Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của hộ lâm nghiệp <i>Number of major machineries, equipments of forestry households</i>	320
153 Máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ lâm nghiệp <i>Major machineries, equipments per 100 forestry households</i>	324
	243

Biến động số lượng đơn vị, đất sản xuất và lao động lâm nghiệp cả nước 2001-2006
Change of forestry units, land and employees of whole country 2001-2006

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001 - 2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
1 Số đơn vị lâm nghiệp - Number of forestry units	Đơn vị Unit	27 008	34 688	7 680	28,44
- Doanh nghiệp - Enterprise	"	319	296	-23	-7,21
- Cơ sở lâm nghiệp trực thuộc - Forestry subsidiary organization	"	63	139	76	120,63
- Hợp tác xã - Cooperatives	"	20	30	10	50,00
- Hộ - Household	"	26 606	34 223	7 617	28,63
Trong đó: Trang trại - In which: Farm	"	1 667	2 640	973	58,37
2 Đất lâm nghiệp đơn vị sử dụng và quản lý *** - Forestry land used and managed by units ***	Nghìn ha Thous ha	11 823	14 514	2 691	22,76
2.1 Đất rừng sản xuất - Production forest land	"	4 819	5 672	854	17,71
2.2 Đất rừng phòng hộ - Protection forest land	"	5 493	6 766	1 273	23,18
2.3 Đất rừng đặc dụng - Special forest land	"	1 511	2 075	564	37,33
3 Tổng số lao động lâm nghiệp - Total number of forestry employees	Người Person	73 580	98 086	24 506	33,31
3.1 Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật Forestry employees by professional and technical qualification	"				
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	"	64 983	87 655	22 672	34,89
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật - Primary, technical worker	"	5 216	4 080	-1 136	-21,78
- Trung cấp - Secondary, vocational	"	2 455	3 231	776	31,61
- Cao đẳng - College	"	184	1 464	1 280	695,65
- Đại học trở lên - University and higher	"	742	1 656	914	123,18
3.2 Cơ cấu phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - Structure of forestry employees by professional and technical qualification					
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	%	88,32	89,37	1,05	
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật - Primary, technical worker	"	7,09	4,16	-2,93	
- Trung cấp - Secondary, vocational	"	3,34	3,29	-0,05	
- Cao đẳng - College	"	0,25	1,49	1,24	
- Đại học trở lên - University and higher	"	1,01	1,69	0,68	

*** Nguồn số liệu đất: Bộ Tài nguyên và môi trường - Source of land data: Ministry of natural resource and environment

Đất lâm nghiệp phân theo mục đích sử dụng ***
Forest land by purpose of using***

Nghìn ha - Thous ha

	Đất lâm nghiệp Forest land	Phân theo mục đích sử dụng By purpose of using			Tăng giảm so với 2001 Change (2001 - 2006)	
		Đất rừng sản xuất Production forest land	Đất rừng phòng hộ Protection forest land	Đất rừng đặc dụng Special forest land	Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Toàn quốc - Whole Country	14 514,23	5 672,48	6 766,28	2 075,46	2 691,24	22,76
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	126,98	21,82	50,75	54,42	6,87	6
Hà Nội	5,43	0,45	3,81	1,18	-1,25	-18,71
Vĩnh Phúc	33,07	10,93	6,70	15,44	2,63	8,64
Bắc Ninh	0,61	0,24	0,30	0,07	-0,01	-1,61
Hà Tây	16,23	6,54	0,30	9,40	-0,52	-3,10
Hải Dương	8,86	0,00	7,50	1,35	-0,28	-3,06
Hải Phòng	22,02	0,46	13,23	8,33	1,49	7,26
Hưng Yên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
Thái Bình	2,03	0,00	2,03	0,00	-0,47	-18,80
Hà Nam	8,37	1,34	7,03	0,00	-1,10	-11,62
Nam Định	4,37	0,00	2,01	2,36	-0,54	-11,00
Ninh Bình	22,34	1,96	6,69	13,70	3,27	17,15
Đông Bắc - North East	3 580,98	1 461,66	1 825,22	294,10	819,16	29,66
Hà Giang	375,72	87,29	226,70	61,74	34,60	10,14
Cao Bằng	513,64	10,88	495,65	7,10	226,47	78,86
Bắc Kạn	333,56	199,76	107,49	26,31	30,16	9,94
Tuyên Quang	446,04	118,44	282,71	44,90	89,20	25,00
Lào Cai	296,16	113,83	138,34	43,99	21,40	7,79
Yên Bái	451,03	190,93	233,73	26,37	215,21	91,26
Thái Nguyên	171,31	89,75	53,16	28,40	18,64	12,21
Lạng Sơn	390,97	301,79	81,05	8,13	102,99	35,76
Quảng Ninh	303,07	180,09	101,05	21,92	34,60	12,89
Bắc Giang	132,68	66,77	51,09	14,82	18,29	15,99
Phú Thọ	166,80	102,12	54,25	10,43	27,59	19,82
Tây Bắc - North West	1 822,94	180,43	1 409,59	232,92	713,02	64,24
Điện Biên	593,12	5,51	457,72	129,89		
Lai Châu	387,07	36,12	318,04	32,91	426,54	77,04
Sơn La	594,44	50,81	496,80	46,83	234,21	65,02
Hoà Bình	248,31	87,98	137,03	23,30	52,27	26,66
Bắc Trung Bộ North Central Coast	2 883,62	1 188,17	1 155,45	540,00	622,54	27,53
Thanh Hoá	558,45	231,95	241,17	85,34	121,42	27,78
Nghệ An	911,81	336,48	375,12	200,21	214,76	30,81
Hà Tĩnh	340,35	150,95	115,30	74,10	95,98	39,28
Quảng Bình	588,82	263,47	233,55	91,79	86,93	17,32
Quảng Trị	203,86	87,12	83,11	33,63	51,22	33,56
Thừa Thiên - Huế	280,33	118,20	107,20	54,93	52,23	22,90

Đất lâm nghiệp phân theo mục đích sử dụng ***
*Forest land by purpose of using****

		Phân theo mục đích sử dụng <i>By purpose of using</i>			Tăng giảm so với 2001 <i>Change (2001 - 2006)</i>	
	Đất lâm nghiệp <i>Forest land</i>	Đất rừng sản xuất <i>Production forest land</i>	Đất rừng phòng hộ <i>Protection forest land</i>	Đất rừng đặc dụng <i>Special forest land</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ						
<i>South Central Coast</i>	1 450,87	568,55	742,82	139,50	274,03	23,29
Đà Nẵng	61,02	31,18	12,85	16,99	9,51	18,46
Quảng Nam	553,37	195,41	265,49	92,47	120,70	27,90
Quảng Ngãi	197,03	73,83	118,77	4,43	51,14	35,05
Bình Định	249,31	110,35	138,96	0,00	52,67	26,78
Phú Yên	183,53	72,78	91,59	19,16	16,59	9,94
Khánh Hoà	206,60	84,99	115,16	6,45	23,41	12,78
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>						
<i>Central Highlands</i>	3 050,41	1 663,02	881,64	505,75	39,27	1,30
Kon Tum	660,34	380,86	190,60	88,88	45,70	7,44
Gia Lai	799,79	537,06	206,62	56,11	44,16	5,84
Đắk Lắk	602,48	252,28	129,21	220,99	-50,66	-4,97
Đắk Nông	365,41	244,77	92,43	28,22		
Lâm Đồng	622,38	248,04	262,78	111,56	0,06	0,01
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
<i>South East</i>	1 249,40	383,76	610,84	254,81	209,43	20,14
Ninh Thuận	187,26	27,99	117,22	42,05	29,57	18,75
Bình Thuận	394,07	144,34	213,84	35,90	14,98	3,95
Bình Phước	336,95	147,53	156,88	32,55	138,27	69,59
Tây Ninh	69,71	0,35	37,06	32,31	28,12	67,61
Bình Dương	12,53	11,08	1,45	0,00	-1,39	-9,99
Đồng Nai	179,70	44,43	40,53	94,74	-0,32	-0,18
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,72	6,14	12,36	17,23	0,23	0,65
TP. Hồ Chí Minh	33,44	1,90	31,51	0,03	-0,05	-0,15
Đồng bằng sông Cửu Long						
<i>Mekong River Delta</i>	349,02	205,08	89,99	53,96	6,92	2,02
Long An	65,90	64,36	1,54	0,00	20,54	45,28
Tiền Giang	10,85	6,29	4,45	0,10	1,18	12,20
Bến Tre	6,43	0,37	6,06	0,00	0,27	4,38
Trà Vinh	6,95	4,66	2,29	0,00	0,95	15,83
Vĩnh Long	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Đồng Tháp	14,95	6,47	1,19	7,29	0,67	4,69
An Giang	14,72	2,46	12,05	0,21	1,07	7,84
Kiên Giang	102,87	26,78	36,57	39,52	-17,16	-14,30
Cần Thơ	0,23	0,23	0,00	0,00	1,87	55,65
Hậu Giang	5,00	3,22	0,00	1,78		
Sóc Trăng	11,92	6,17	5,47	0,29	2,01	20,28
Bạc Liêu	4,78	0,17	4,61	0,01	-1,10	-18,71
Cà Mau	104,42	83,89	15,77	4,76	-3,38	-3,14

** Nguồn: Bộ Tài nguyên và môi trường - *Source: Ministry of natural resource and environment*

Số hộ có sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng
Number of households used forest land by size of land used

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô - <i>By size of land used</i>			
		Dưới 1 ha <i>Under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên, <i>from 5ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	1 421 843	800 088	397 138	104 150	120 467
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	19 257	15 154	2 943	511	649
Hà Nội	795	689	79	15	12
Vĩnh Phúc	8 962	7 703	963	165	131
Bắc Ninh	437	392	40	4	1
Hà Tây	3 188	2 467	637	48	36
Hải Dương	1 772	1 019	513	102	138
Hải Phòng	683	351	83	30	219
Hưng Yên	8	7	1		
Thái Bình	9	8	1		
Hà Nam	1 007	929	53	10	15
Nam Định	15	13	2		0
Ninh Bình	2 381	1 576	571	137	97
Đông Bắc - <i>North East</i>	589 365	298 350	189 184	49 642	52 189
Hà Giang	75 836	36 329	29 054	6 192	4 261
Cao Bằng	55 248	21 806	20 209	5 500	7 733
Bắc Kạn	39 650	10 917	14 914	5 580	8 239
Tuyên Quang	45 829	32 750	10 415	1 640	1 024
Lào Cai	45 025	25 453	14 125	3 118	2 329
Yên Bái	64 432	31 735	20 808	6 784	5 105
Thái Nguyên	58 143	37 486	14 491	2 985	3 181
Lạng Sơn	82 304	28 230	32 572	9 822	11 680
Quảng Ninh	17 965	3 420	7 929	2 691	3 925
Bắc Giang	30 568	15 920	10 180	2 369	2 099
Phú Thọ	74 365	54 304	14 487	2 961	2 613
Tây Bắc - <i>North West</i>	186 657	90 611	61 248	16 021	18 777
Điện Biên	17 174	7 828	5 476	1 292	2 578
Lai Châu	30 249	10 380	9 978	3 754	6 137
Sơn La	66 905	34 187	23 102	5 300	4 316
Hoà Bình	72 329	38 216	22 692	5 675	5 746
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	333 784	199 343	82 843	24 696	26 902
Thanh Hoá	97 806	43 991	31 838	10 245	11 732
Nghệ An	91 170	49 684	25 352	7 574	8 560
Hà Tĩnh	91 695	80 563	7 495	2 049	1 588
Quảng Bình	24 803	9 277	8 696	3 089	3 741
Quảng Trị	14 431	8 015	4 886	885	645
Thừa Thiên - Huế	13 879	7 813	4 576	854	636

Số hộ có sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng
Number of households used forest land by size of land used

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô - <i>By size of land used</i>			
		Dưới 1 ha <i>Under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên, <i>from 5ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	126 443	84 545	29 270	5 708	6 920
Đà Nẵng	3 716	2 384	817	285	230
Quảng Nam	55 072	38 203	11 122	2 747	3 000
Quảng Ngãi	43 730	32 701	9 001	1 181	847
Bình Định	11 168	5 240	3 222	891	1 815
Phú Yên	6 899	3 293	2 329	391	886
Khánh Hoà	5 858	2 724	2 779	213	142
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	28 675	13 468	4 588	1 327	9 292
Kon Tum	8 478	4 679	587	125	3 087
Gia Lai	9 449	6 305	1 717	216	1 211
Đắk Lắk	3 673	1 286	1 196	285	906
Đắk Nông	973	280	234	337	122
Lâm Đồng	6 102	918	854	364	3 966
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	33 979	24 454	6 234	1 243	2 048
Ninh Thuận	818	101	271	79	367
Bình Thuận	3 608	1 052	1 183	340	1 033
Bình Phước	1 427	845	396	92	94
Tây Ninh	6 808	5 898	668	123	119
Bình Dương	4 973	4 243	574	87	69
Đồng Nai	9 973	6 964	2 380	414	215
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 821	1 196	479	72	74
TP. Hồ Chí Minh	4 551	4 155	283	36	77
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	103 683	74 163	20 828	5 002	3 690
Long An	14 053	7 977	4 050	1 213	813
Tiền Giang	2 643	1 792	710	100	41
Bến Tre	3 112	2 972	112	17	11
Trà Vinh	9 273	7 648	1 257	254	114
Vĩnh Long	22	21	0		1
Đồng Tháp	13 244	12 654	394	110	86
An Giang	9 635	9 043	508	45	39
Kiên Giang	18 290	13 208	4 103	613	366
Cần Thơ	52	49	2	1	0
Hậu Giang	5 906	5 220	639	41	6
Sóc Trăng	5 580	5 114	420	44	2
Bạc Liêu	3 623	3 118	447	50	8
Cà Mau	18 250	5 347	8 186	2 514	2 203

Cơ cấu hộ có sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng
Structure of households used forestry land by size of land used

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô - <i>By size of land used</i>			
		Dưới 1 ha <i>Under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên, <i>from 5ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	56,27	27,93	7,33	8,48
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	78,69	15,28	2,65	3,37
Hà Nội	100,00	86,67	9,94	1,89	1,51
Vĩnh Phúc	100,00	85,95	10,75	1,84	1,46
Bắc Ninh	100,00	89,70	9,15	0,92	0,23
Hà Tây	100,00	77,39	19,98	1,51	1,13
Hải Dương	100,00	57,50	28,96	5,76	7,78
Hải Phòng	100,00	51,39	12,15	4,39	32,06
Hưng Yên	100,00	87,50	12,50		
Thái Bình	100,00	88,89	11,11		
Hà Nam	100,00	92,26	5,27	0,99	1,49
Nam Định	100,00	86,67	13,33		0,00
Ninh Bình	100,00	66,19	23,98	5,75	4,07
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	50,62	32,10	8,42	8,85
Hà Giang	100,00	47,91	38,31	8,16	5,62
Cao Bằng	100,00	39,47	36,58	9,96	14,00
Bắc Kạn	100,00	27,53	37,62	14,07	20,78
Tuyên Quang	100,00	71,46	22,73	3,58	2,23
Lào Cai	100,00	56,53	31,37	6,93	5,17
Yên Bái	100,00	49,26	32,29	10,53	7,92
Thái Nguyên	100,00	64,47	24,93	5,13	5,47
Lạng Sơn	100,00	34,30	39,58	11,93	14,19
Quảng Ninh	100,00	19,04	44,13	14,98	21,85
Bắc Giang	100,00	52,07	33,31	7,75	6,87
Phú Thọ	100,00	73,03	19,48	3,98	3,52
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	48,54	32,81	8,58	10,06
Điện Biên	100,00	45,59	31,89	7,52	15,01
Lai Châu	100,00	34,31	32,98	12,41	20,29
Sơn La	100,00	51,10	34,53	7,92	6,45
Hoà Bình	100,00	52,83	31,38	7,85	7,95
Bắc Trung Bộ- <i>North Central Coast</i>	100,00	59,72	24,82	7,40	8,06
Thanh Hoá	100,00	44,98	32,56	10,47	11,99
Nghệ An	100,00	54,50	27,81	8,31	9,39
Hà Tĩnh	100,00	87,87	8,17	2,23	1,73
Quảng Bình	100,00	37,40	35,06	12,45	15,09
Quảng Trị	100,00	55,54	33,86	6,13	4,47
Thừa Thiên - Huế	100,00	56,30	32,97	6,15	4,58

110 Cơ cấu hộ có sử dụng đất lâm nghiệp
phân theo quy mô sử dụng
Structure of households used forestry land by size of land used

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô - <i>By size of land used</i>			
		Dưới 1 ha <i>Under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên, <i>from 5ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	66,86	23,15	4,51	5,47
Đà Nẵng	100,00	64,16	21,98	7,67	6,18
Quảng Nam	100,00	69,36	20,19	4,99	5,45
Quảng Ngãi	100,00	74,79	20,59	2,70	1,94
Bình Định	100,00	46,92	28,85	7,98	16,25
Phú Yên	100,00	47,74	33,75	5,67	12,84
Khánh Hoà	100,00	46,50	47,44	3,64	2,42
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	46,97	16,00	4,63	32,40
Kon Tum	100,00	55,19	6,92	1,47	36,41
Gia Lai	100,00	66,73	18,17	2,29	12,82
Đắk Lắk	100,00	35,02	32,56	7,76	24,66
Đắk Nông	100,00	28,79	24,05	34,64	12,54
Lâm Đồng	100,00	15,04	14,00	5,97	65,00
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	71,98	18,35	3,66	6,03
Ninh Thuận	100,00	12,35	33,13	9,66	44,86
Bình Thuận	100,00	29,15	32,79	9,42	28,63
Bình Phước	100,00	59,21	27,75	6,45	6,58
Tây Ninh	100,00	86,63	9,81	1,81	1,75
Bình Dương	100,00	85,32	11,55	1,75	1,38
Đồng Nai	100,00	69,83	23,87	4,15	2,15
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	65,67	26,31	3,95	4,06
TP. Hồ Chí Minh	100,00	91,30	6,21	0,79	1,70
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	71,52	20,09	4,82	3,56
Long An	100,00	56,77	28,82	8,63	5,79
Tiền Giang	100,00	67,80	26,86	3,78	1,55
Bến Tre	100,00	95,50	3,60	0,55	0,36
Trà Vinh	100,00	82,47	13,56	2,74	1,23
Vĩnh Long	100,00	95,46			4,55
Đồng Tháp	100,00	95,54	2,97	0,83	0,65
An Giang	100,00	93,85	5,27	0,47	0,41
Kiên Giang	100,00	72,22	22,43	3,35	2,01
Cần Thơ	100,00	94,23	3,85	1,92	0,00
Hậu Giang	100,00	88,39	10,82	0,69	0,10
Sóc Trăng	100,00	91,64	7,53	0,79	0,04
Bạc Liêu	100,00	86,06	12,34	1,38	0,22
Cà Mau	100,00	29,30	44,86	13,78	12,07

Số hộ có sử dụng đất rừng trồng phân theo quy mô sử dụng
Number of households used planted forest land by size of land used

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô - <i>By size of land used</i>			
		Dưới 1 ha <i>Under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên, <i>from 5ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	1 010 869	677 898	256 487	46 381	30 103
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	15 386	11 963	2 630	441	352
Hà Nội	543	446	71	14	12
Vĩnh Phúc	6 703	5 573	862	151	117
Bắc Ninh	408	363	40	4	1
Hà Tây	2 825	2 150	600	45	30
Hải Dương	1 400	869	394	60	77
Hải Phòng	365	221	73	24	47
Hà Nam	975	914	45	10	
Ninh Bình	2 167	1 427	545	133	
Đông Bắc - <i>North East</i>	396 180	247 624	116 892	19 926	11 738
Hà Giang	23 178	16 398	5 911	613	256
Cao Bằng	15 780	9 878	5 196	522	184
Bắc Kạn	22 603	12 058	8 859	1 190	496
Tuyên Quang	33 917	27 011	5 805	687	414
Lào Cai	25 680	17 766	6 548	885	481
Yên Bái	56 580	32 525	17 940	3 904	2 211
Thái Nguyên	43 688	30 666	10 589	1 593	840
Lạng Sơn	66 816	33 248	26 243	4 584	2 741
Quảng Ninh	16 032	3 861	8 256	2 180	1 735
Bắc Giang	23 475	13 535	7 798	1 372	770
Phú Thọ	68 431	50 678	13 747	2 396	1 610
Tây Bắc - <i>North West</i>	99 416	70 695	23 529	3 409	1 783
Điện Biên	5 157	4 178	744	125	110
Lai Châu	5 915	4 617	1 113	102	83
Sơn La	30 477	24 131	5 659	506	181
Hoà Bình	57 867	37 769	16 013	2 676	1 409
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	255 921	179 305	57 378	11 389	7 849
Thanh Hoá	72 559	41 804	22 855	4 863	3 037
Nghệ An	55 203	39 153	12 335	2 199	1 516
Hà Tĩnh	82 867	73 692	6 897	1 322	956
Quảng Bình	18 321	9 898	5 964	1 310	1 149
Quảng Trị	14 116	7 769	4 838	877	632
Thừa Thiên - Huế	12 855	6 989	4 489	818	559

Số hộ có sử dụng đất rừng trồng phân theo quy mô sử dụng
Number of households used planted forest land by size of land used

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô - <i>By size of land used</i>			
		Dưới 1 ha <i>Under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên, <i>from 5ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	117 237	81 694	27 174	4 733	3 636
Đà Nẵng	3 587	2 266	813	285	223
Quảng Nam	49 966	36 246	9 872	2 154	1 694
Quảng Ngãi	43 354	32 622	8 883	1 122	727
Bình Định	9 022	4 959	2 894	607	562
Phú Yên	5 839	3 088	2 080	362	309
Khánh Hoà	5 469	2 513	2 632	203	121
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	18 319	13 002	4 015	633	669
Kon Tum	5 402	4 741	385	39	237
Gia Lai	7 793	5 922	1 608	185	78
Đắk Lắk	2 653	1 199	1 039	225	190
Đắk Nông	534	228	216	48	42
Lâm Đồng	1 937	912	767	136	122
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	28 454	21 146	5 457	1 045	806
Ninh Thuận	264	49	146	43	26
Bình Thuận	2 320	849	1 013	253	205
Bình Phước	1 370	827	370	85	88
Tây Ninh	5 580	4 766	593	113	108
Bình Dương	4 973	4 243	574	87	69
Đồng Nai	9 363	6 596	2 197	381	189
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 189	780	305	53	51
TP. Hồ Chí Minh	3 395	3 036	259	30	70
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	79 956	52 469	19 412	4 805	3 270
Long An	12 804	6 764	4 025	1 209	806
Tiền Giang	2 083	1 258	686	98	41
Bến Tre	3 031	2 895	113	15	8
Trà Vinh	5 711	4 699	840	126	46
Vĩnh Long	1				1
Đồng Tháp	13 244	12 654	394	110	86
An Giang	3 062	2 495	486	44	37
Kiên Giang	11 144	6 955	3 410	503	276
Cần Thơ	50	47	2	1	0
Hậu Giang	5 906	5 220	639	41	6
Sóc Trăng	1 924	1 591	301	30	2
Bạc Liêu	3 600	3 099	444	49	8
Cà Mau	17 396	4 792	8 072	2 579	1 953

Cơ cấu hộ có sử dụng đất rừng trồng phân theo quy mô sử dụng
Structure of households used planted forest land by size of land used

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô - <i>By size of land used</i>			
		Dưới 1 ha <i>Under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên, <i>from 5ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	67,06	25,37	4,59	2,98
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	77,75	17,09	2,87	2,28
Hà Nội	100,00	82,14	13,08	2,58	2,21
Vĩnh Phúc	100,00	83,14	12,86	2,25	1,74
Bắc Ninh	100,00	88,97	9,80	0,98	0,25
Hà Tây	100,00	76,11	21,24	1,59	1,06
Hải Dương	100,00	62,07	28,14	4,29	5,50
Hải Phòng	100,00	60,55	20,00	6,58	12,88
Hà Nam	100,00	93,74	4,62	1,03	
Ninh Bình	100,00	65,85	25,15	6,14	
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	62,50	29,50	5,03	2,96
Hà Giang	100,00	70,74	25,50	2,64	1,10
Cao Bằng	100,00	62,59	32,93	3,31	1,16
Bắc Kạn	100,00	53,34	39,20	5,26	2,19
Tuyên Quang	100,00	79,64	17,11	2,03	1,22
Lào Cai	100,00	69,18	25,50	3,45	1,87
Yên Bái	100,00	57,49	31,70	6,90	3,91
Thái Nguyên	100,00	70,20	24,24	3,65	1,92
Lạng Sơn	100,00	49,76	39,27	6,86	4,10
Quảng Ninh	100,00	24,08	51,50	13,60	10,82
Bắc Giang	100,00	57,65	33,22	5,84	3,28
Phú Thọ	100,00	74,07	20,09	3,50	2,35
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	71,11	23,67	3,43	1,79
Điện Biên	100,00	81,01	14,43	2,42	2,13
Lai Châu	100,00	78,05	18,82	1,72	1,40
Sơn La	100,00	79,17	18,57	1,66	0,60
Hoà Bình	100,00	65,27	27,67	4,62	2,43
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	70,07	22,42	4,45	3,07
Thanh Hoá	100,00	57,61	31,50	6,70	4,18
Nghệ An	100,00	70,92	22,34	3,98	2,74
Hà Tĩnh	100,00	88,93	8,32	1,60	1,16
Quảng Bình	100,00	54,03	32,55	7,15	6,27
Quảng Trị	100,00	55,04	34,27	6,21	4,48
Thừa Thiên - Huế	100,00	54,37	34,92	6,36	4,35

**Cơ cấu hộ có sử dụng đất vùng trồng
phân theo quy mô sử dụng**
*Structure of households used planted forest land by size
of land used*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô - <i>By size of land used</i>			
		Dưới 1 ha <i>under 1ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha- <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên, <i>from 5ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	69,69	23,18	4,04	3,10
Đà Nẵng	100,00	63,17	22,66	7,95	6,22
Quảng Nam	100,00	72,54	19,76	4,31	3,39
Quảng Ngãi	100,00	75,25	20,48	2,59	1,67
Bình Định	100,00	54,96	32,08	6,73	6,23
Phú Yên	100,00	52,88	35,62	6,20	5,29
Khánh Hoà	100,00	45,95	48,12	3,71	2,21
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	70,98	21,91	3,46	3,65
Kon Tum	100,00	87,77	7,12	0,72	4,39
Gia Lai	100,00	76,00	20,63	2,37	1,00
Đắk Lắk	100,00	45,19	39,16	8,48	7,16
Đắk Nông	100,00	42,69	40,45	8,99	7,86
Lâm Đồng	100,00	47,08	39,60	7,02	6,29
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	74,32	19,18	3,67	2,83
Ninh Thuận	100,00	18,57	55,31	16,29	9,85
Bình Thuận	100,00	36,60	43,66	10,91	8,84
Bình Phước	100,00	60,37	27,01	6,20	6,43
Tây Ninh	100,00	85,42	10,63	2,03	1,94
Bình Dương	100,00	85,32	11,55	1,75	1,38
Đồng Nai	100,00	70,45	23,46	4,07	2,02
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	65,60	25,66	4,46	4,29
TP. Hồ Chí Minh	100,00	89,42	7,63	0,88	2,06
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	65,62	24,28	6,01	4,09
Long An	100,00	52,83	31,43	9,44	6,30
Tiền Giang	100,00	60,39	32,93	4,70	1,97
Bến Tre	100,00	95,51	3,73	0,49	0,27
Trà Vinh	100,00	82,27	14,71	2,21	0,81
Vĩnh Long	100,00				100,00
Đồng Tháp	100,00	95,54	2,97	0,83	0,65
An Giang	100,00	81,49	15,87	1,44	1,21
Kiên Giang	100,00	62,42	30,60	4,51	2,47
Cần Thơ	100,00	94,00	4,00	2,00	0,00
Hậu Giang	100,00	88,39	10,82	0,69	0,10
Sóc Trăng	100,00	82,69	15,64	1,56	0,10
Bạc Liêu	100,00	86,09	12,33	1,36	0,22
Cà Mau	100,00	27,55	46,40	14,83	11,23

Số lao động lâm nghiệp trong và trên độ tuổi lao động thực tế có lao động phân theo giới tính

Number of forestry employees in and over labouring age are still working by sex

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Lao động trong độ tuổi lao động - <i>Employee in labouring age</i>		Lao động trên độ tuổi lao động thực tế có lao động - <i>Employee over labouring age</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	103 883	98 086	36 997	5 797	2 563
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4 321	4 064	1 473	257	82
Hà Nội	491	466	193	25	9
Vĩnh Phúc	613	561	210	52	18
Bắc Ninh	214	197	56	17	1
Hà Tây	781	744	272	37	17
Hải Dương	461	435	165	26	10
Hải Phòng	381	358	134	23	4
Hưng Yên	178	165	60	13	5
Thái Bình	259	254	82	5	2
Hà Nam	137	118	38	19	2
Nam Định	423	414	150	9	5
Ninh Bình	383	352	113	31	9
Đông Bắc - <i>North East</i>	24 398	23 040	9 242	1 358	616
Hà Giang	691	651	262	40	13
Cao Bằng	811	743	368	68	46
Bắc Kạn	1 118	1 033	492	85	52
Tuyên Quang	1 987	1 895	811	92	37
Lào Cai	1 119	1 038	438	81	35
Yên Bái	4 857	4 667	1 784	190	85
Thái Nguyên	916	878	334	38	16
Lạng Sơn	2 261	2 141	868	120	66
Quảng Ninh	5 742	5 412	2 260	330	136
Bắc Giang	1 185	1 129	398	56	19
Phú Thọ	3 711	3 453	1 227	258	111
Tây Bắc - <i>North West</i>	5 538	5 285	2 204	253	102
Điện Biên	183	170	68	13	7
Lai Châu	167	153	68	14	9
Sơn La	257	237	88	20	5
Hoà Bình	4 931	4 725	1 980	206	81
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	23 690	22 458	7 395	1 232	468
Thanh Hoá	7 955	7 570	2 893	385	163
Nghệ An	3 395	3 116	950	279	95
Hà Tĩnh	2 636	2 455	654	181	75
Quảng Bình	4 859	4 665	1 285	194	57
Quảng Trị	1 260	1 187	463	73	23
Thừa Thiên - Huế	3 585	3 465	1 150	120	55

Số lao động lâm nghiệp trong và trên độ tuổi lao động thực tế có lao động phân theo giới tính

Number of forestry employees in and over labouring age are still working by sex

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Lao động trong độ tuổi lao động - <i>Employee in labouring age</i>		Lao động trên độ tuổi lao động thực tế có lao động - <i>Employee over labouring age</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	11 145	10 546	3 466	599	264
Đà Nẵng	946	875	316	71	36
Quảng Nam	2 499	2 275	629	224	107
Quảng Ngãi	1 890	1 743	592	147	54
Bình Định	3 269	3 181	1 112	88	40
Phú Yên	776	745	227	31	7
Khánh Hoà	1 765	1 727	590	38	20
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3 440	3 332	1 085	108	37
Kon Tum	315	296	97	19	6
Gia Lai	751	724	240	27	8
Đắk Lắk	730	712	259	18	5
Đắk Nông	283	274	78	9	3
Lâm Đồng	1 361	1 326	411	35	15
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	10 195	9 442	3 295	753	373
Ninh Thuận	2 248	2 203	751	45	24
Bình Thuận	1 156	1 108	315	48	13
Bình Phước	692	662	270	30	15
Tây Ninh	963	899	376	64	27
Bình Dương	818	676	264	142	71
Đồng Nai	2 448	2 233	724	215	96
Bà Rịa - Vũng Tàu	516	499	153	17	7
TP. Hồ Chí Minh	1 354	1 162	442	192	120
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	21 156	19 919	8 837	1 237	621
Long An	3 785	3 609	1 618	176	92
Tiền Giang	993	916	369	77	37
Bến Tre	394	376	136	18	12
Trà Vinh	1 108	1 044	514	64	49
Vĩnh Long	137	132	63	5	5
Đồng Tháp	885	866	353	19	14
An Giang	1 903	1 754	705	149	62
Kiên Giang	3 779	3 489	1 585	290	131
Cần Thơ	159	155	55	4	3
Hậu Giang	936	880	403	56	25
Sóc Trăng	1 124	1 082	494	42	22
Bạc Liêu	781	741	351	40	20
Cà Mau	5 172	4 875	2 191	297	149

Cơ cấu lao động lâm nghiệp trong và trên độ tuổi lao động có lao động phân theo giới tính

Structure of forestry employees in and over labouring age are still working by sex

%

	Tổng số <i>Total</i>	Lao động trong độ tuổi lao động - <i>Employee in labouring age</i>		Lao động trên độ tuổi lao động thực tế có lao động <i>Employee over labouring age</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	94,42	35,61	5,58	2,47
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	94,05	34,09	5,95	1,90
Hà Nội	100,00	94,91	39,31	5,09	1,83
Vĩnh Phúc	100,00	91,52	34,26	8,48	2,94
Bắc Ninh	100,00	92,06	26,17	7,94	0,47
Hà Tây	100,00	95,26	34,83	4,74	2,18
Hải Dương	100,00	94,36	35,79	5,64	2,17
Hải Phòng	100,00	93,96	35,17	6,04	1,05
Hưng Yên	100,00	92,70	33,71	7,30	2,81
Thái Bình	100,00	98,07	31,66	1,93	0,77
Hà Nam	100,00	86,13	27,74	13,87	1,46
Nam Định	100,00	97,87	35,46	2,13	1,18
Ninh Bình	100,00	91,91	29,50	8,09	2,35
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	94,43	37,88	5,57	2,52
Hà Giang	100,00	94,21	37,92	5,79	1,88
Cao Bằng	100,00	91,62	45,38	8,38	5,67
Bắc Kạn	100,00	92,40	44,01	7,60	4,65
Tuyên Quang	100,00	95,37	40,82	4,63	1,86
Lào Cai	100,00	92,76	39,14	7,24	3,13
Yên Bái	100,00	96,09	36,73	3,91	1,75
Thái Nguyên	100,00	95,85	36,46	4,15	1,75
Lạng Sơn	100,00	94,69	38,39	5,31	2,92
Quảng Ninh	100,00	94,25	39,36	5,75	2,37
Bắc Giang	100,00	95,27	33,59	4,73	1,60
Phú Thọ	100,00	93,05	33,06	6,95	2,99
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	95,43	39,80	4,57	1,84
Điện Biên	100,00	92,90	37,16	7,10	3,83
Lai Châu	100,00	91,62	40,72	8,38	5,39
Sơn La	100,00	92,22	34,24	7,78	1,95
Hoà Bình	100,00	95,82	40,15	4,18	1,64
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	94,80	31,22	5,20	1,98
Thanh Hoá	100,00	95,16	36,37	4,84	2,05
Nghệ An	100,00	91,78	27,98	8,22	2,80
Hà Tĩnh	100,00	93,13	24,81	6,87	2,85
Quảng Bình	100,00	96,01	26,45	3,99	1,17
Quảng Trị	100,00	94,21	36,75	5,79	1,83
Thừa Thiên - Huế	100,00	96,65	32,08	3,35	1,53

Cơ cấu lao động lâm nghiệp trong và trên độ tuổi lao động có lao động phân theo giới tính
Structure of forestry employees in and over labouring age are still working by sex

	%				
	Tổng số <i>Total</i>	Lao động trong độ tuổi lao động - <i>Employee in labouring age</i>		Lao động trên độ tuổi lao động thực tế có lao động <i>Employee over labouring age</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	94,63	31,10	5,37	2,37
Đà Nẵng	100,00	92,49	33,40	7,51	3,81
Quảng Nam	100,00	91,04	25,17	8,96	4,28
Quảng Ngãi	100,00	92,22	31,32	7,78	2,86
Bình Định	100,00	97,31	34,02	2,69	1,22
Phú Yên	100,00	96,01	29,25	3,99	0,90
Khánh Hoà	100,00	97,85	33,43	2,15	1,13
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	96,86	31,54	3,14	1,08
Kon Tum	100,00	93,97	30,79	6,03	1,90
Gia Lai	100,00	96,40	31,96	3,60	1,07
Đắk Lắk	100,00	97,53	35,48	2,47	0,68
Đắk Nông	100,00	96,82	27,56	3,18	1,06
Lâm Đồng	100,00	97,43	30,20	2,57	1,10
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	92,61	32,32	7,39	3,66
Ninh Thuận	100,00	98,00	33,41	2,00	1,07
Bình Thuận	100,00	95,85	27,25	4,15	1,12
Bình Phước	100,00	95,66	39,02	4,34	2,17
Tây Ninh	100,00	93,35	39,04	6,65	2,80
Bình Dương	100,00	82,64	32,27	17,36	8,68
Đồng Nai	100,00	91,22	29,58	8,78	3,92
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	96,71	29,65	3,29	1,36
TP. Hồ Chí Minh	100,00	85,82	32,64	14,18	8,86
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	94,15	41,77	5,85	2,94
Long An	100,00	95,35	42,75	4,65	2,43
Tiền Giang	100,00	92,25	37,16	7,75	3,73
Bến Tre	100,00	95,43	34,52	4,57	3,05
Trà Vinh	100,00	94,22	46,39	5,78	4,42
Vĩnh Long	100,00	96,35	45,99	3,65	3,65
Đồng Tháp	100,00	97,85	39,89	2,15	1,58
An Giang	100,00	92,17	37,05	7,83	3,26
Kiên Giang	100,00	92,33	41,94	7,67	3,47
Cần Thơ	100,00	97,48	34,59	2,52	1,89
Hậu Giang	100,00	94,02	43,06	5,98	2,67
Sóc Trăng	100,00	96,26	43,95	3,74	1,96
Bạc Liêu	100,00	94,88	44,94	5,12	2,56
Cà Mau	100,00	94,26	42,36	5,74	2,88

Số lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Number of forestry employee in labouring age by level of qualification

Người - Person

	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - <i>By level of qualification</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/ certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	98 086	87 655	4 080	3 231	1 464	1 656
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4 064	2 590	444	208	437	385
Hà Nội	466	227	99	40	44	56
Vĩnh Phúc	561	347	78	37	42	57
Bắc Ninh	197	100	21	8	49	19
Hà Tây	744	538	62	32	56	56
Hải Dương	435	296	54	17	42	26
Hải Phòng	358	223	29	18	55	33
Hưng Yên	165	71	18	8	37	31
Thái Bình	254	156	16	7	40	35
Hà Nam	118	80	10	3	16	9
Nam Định	414	308	31	4	33	38
Ninh Bình	352	244	26	34	23	25
Đông Bắc - <i>North East</i>	23 040	20 396	1 234	919	177	314
Hà Giang	651	521	72	40	7	11
Cao Bằng	743	701	20	19		3
Bắc Kạn	1 033	939	41	46	1	6
Tuyên Quang	1 895	1 513	164	159	12	47
Lào Cai	1 038	943	58	27	4	6
Yên Bái	4 667	4 380	141	108	18	20
Thái Nguyên	878	693	95	43	20	27
Lạng Sơn	2 141	1 967	83	78	4	9
Quảng Ninh	5 412	4 771	301	204	45	91
Bắc Giang	1 129	918	93	46	31	41
Phú Thọ	3 453	3 050	166	149	35	53
Tây Bắc - <i>North West</i>	5 285	4 888	197	144	28	28
Điện Biên	170	137	23	9		1
Lai Châu	153	136	10	7		
Sơn La	237	181	28	22	3	3
Hoà Bình	4 725	4 434	136	106	25	24
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	22 458	20 378	863	745	186	286
Thanh Hoá	7 570	6 905	260	255	78	72
Nghệ An	3 116	2 599	238	155	47	77
Hà Tĩnh	2 455	2 191	116	100	19	29
Quảng Bình	4 665	4 292	156	153	24	40
Quảng Trị	1 187	1 087	39	33	4	24
Thừa Thiên - Huế	3 465	3 304	54	49	14	44

Số lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Number of forestry employee in labouring age by level of qualification

Người - Person

	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - <i>By level of qualification</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/ certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	10 546	9 649	294	284	153	166
Đà Nẵng	875	789	17	42	16	11
Quảng Nam	2 275	2 018	90	76	46	45
Quảng Ngãi	1 743	1 585	72	38	25	23
Bình Định	3 181	2 988	68	56	28	41
Phú Yên	745	668	16	32	8	21
Khánh Hoà	1 727	1 601	31	40	30	25
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3 332	2 577	259	312	54	130
Kon Tum	296	243	25	14	2	12
Gia Lai	724	569	56	60	15	24
Đắk Lắk	712	473	98	89	18	34
Đắk Nông	274	171	26	51	6	20
Lâm Đồng	1 326	1 121	54	98	13	40
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	9 442	8 384	368	357	154	179
Ninh Thuận	2 203	2 156	11	19	7	10
Bình Thuận	1 108	946	45	69	14	34
Bình Phước	662	534	45	50	14	19
Tây Ninh	899	791	53	13	28	14
Bình Dương	676	589	39	20	19	9
Đồng Nai	2 233	1 860	133	136	38	66
Bà Rịa - Vũng Tàu	499	446	12	21	8	12
TP. Hồ Chí Minh	1 162	1 062	30	29	26	15
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	19 919	18 793	421	262	275	168
Long An	3 609	3 511	37	24	24	13
Tiền Giang	916	828	17	25	31	15
Bến Tre	376	315	6	13	31	11
Trà Vinh	1 044	979	27	3	20	15
Vĩnh Long	132	96	6	4	14	12
Đồng Tháp	866	769	14	22	41	20
An Giang	1 754	1 685	27	15	16	11
Kiên Giang	3 489	3 357	51	44	18	19
Cần Thơ	155	104	11	7	27	6
Hậu Giang	880	787	52	15	19	7
Sóc Trăng	1 082	1 032	18	8	14	10
Bạc Liêu	741	619	80	23	11	8
Cà Mau	4 875	4 711	75	59	9	21

**Cơ cấu lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động
phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**
*Structure of forestry employee in labouring age by level
of qualification*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - <i>By level of qualification</i>				
		Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/ certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational</i>	Cao dẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	89,37	4,16	3,29	1,49	1,69
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	63,73	10,93	5,12	10,75	9,47
Hà Nội	100,00	48,71	21,24	8,58	9,44	12,02
Vĩnh Phúc	100,00	61,85	13,90	6,60	7,49	10,16
Bắc Ninh	100,00	50,76	10,66	4,06	24,87	9,64
Hà Tây	100,00	72,31	8,33	4,30	7,53	7,53
Hải Dương	100,00	68,05	12,41	3,91	9,66	5,98
Hải Phòng	100,00	62,29	8,10	5,03	15,36	9,22
Hưng Yên	100,00	43,03	10,91	4,85	22,42	18,79
Thái Bình	100,00	61,42	6,30	2,76	15,75	13,78
Hà Nam	100,00	67,80	8,47	2,54	13,56	7,63
Nam Định	100,00	74,40	7,49	0,97	7,97	9,18
Ninh Bình	100,00	69,32	7,39	9,66	6,53	7,10
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	88,52	5,36	3,99	0,77	1,36
Hà Giang	100,00	80,03	11,06	6,14	1,08	1,69
Cao Bằng	100,00	94,35	2,69	2,56		0,40
Bắc Kạn	100,00	90,90	3,97	4,45	0,10	0,58
Tuyên Quang	100,00	79,84	8,65	8,39	0,63	2,48
Lào Cai	100,00	90,85	5,59	2,60	0,39	0,58
Yên Bái	100,00	93,85	3,02	2,31	0,39	0,43
Thái Nguyên	100,00	78,93	10,82	4,90	2,28	3,08
Lạng Sơn	100,00	91,87	3,88	3,64	0,19	0,42
Quảng Ninh	100,00	88,16	5,56	3,77	0,83	1,68
Bắc Giang	100,00	81,31	8,24	4,07	2,75	3,63
Phú Thọ	100,00	88,33	4,81	4,32	1,01	1,53
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	92,49	3,73	2,72	0,53	0,53
Điện Biên	100,00	80,59	13,53	5,29		0,59
Lai Châu	100,00	88,89	6,54	4,58		
Sơn La	100,00	76,37	11,81	9,28	1,27	1,27
Hoà Bình	100,00	93,84	2,88	2,24	0,53	0,51
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	90,74	3,84	3,32	0,83	1,27
Thanh Hoá	100,00	91,22	3,43	3,37	1,03	0,95
Nghệ An	100,00	83,41	7,64	4,97	1,51	2,47
Hà Tĩnh	100,00	89,25	4,73	4,07	0,77	1,18
Quảng Bình	100,00	92,00	3,34	3,28	0,51	0,86
Quảng Trị	100,00	91,58	3,29	2,78	0,34	2,02
Thừa Thiên - Huế	100,00	95,35	1,56	1,41	0,40	1,27

**Cơ cấu lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động
phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**
*Structure of forestry employees in labouring age by level
of qualification*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - <i>By level of qualification</i>				
		Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/ certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	91,49	2,79	2,69	1,45	1,57
Đà Nẵng	100,00	90,17	1,94	4,80	1,83	1,26
Quảng Nam	100,00	88,70	3,96	3,34	2,02	1,98
Quảng Ngãi	100,00	90,94	4,13	2,18	1,43	1,32
Bình Định	100,00	93,93	2,14	1,76	0,88	1,29
Phú Yên	100,00	89,66	2,15	4,30	1,07	2,82
Khánh Hoà	100,00	92,70	1,80	2,32	1,74	1,45
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	77,34	7,77	9,36	1,62	3,90
Kon Tum	100,00	82,09	8,45	4,73	0,68	4,05
Gia Lai	100,00	78,59	7,73	8,29	2,07	3,31
Đắk Lắk	100,00	66,43	13,76	12,50	2,53	4,78
Đắk Nông	100,00	62,41	9,49	18,61	2,19	7,30
Lâm Đồng	100,00	84,54	4,07	7,39	0,98	3,02
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	88,79	3,90	3,78	1,63	1,90
Ninh Thuận	100,00	97,87	0,50	0,86	0,32	0,45
Bình Thuận	100,00	85,38	4,06	6,23	1,26	3,07
Bình Phước	100,00	80,66	6,80	7,55	2,11	2,87
Tây Ninh	100,00	87,99	5,90	1,45	3,11	1,56
Bình Dương	100,00	87,13	5,77	2,96	2,81	1,33
Đồng Nai	100,00	83,30	5,96	6,09	1,70	2,96
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	89,38	2,40	4,21	1,60	2,40
TP. Hồ Chí Minh	100,00	91,39	2,58	2,50	2,24	1,29
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	94,35	2,11	1,32	1,38	0,84
Long An	100,00	97,28	1,03	0,67	0,67	0,36
Tiền Giang	100,00	90,39	1,86	2,73	3,38	1,64
Bến Tre	100,00	83,78	1,60	3,46	8,24	2,93
Trà Vinh	100,00	93,77	2,59	0,29	1,92	1,44
Vĩnh Long	100,00	72,73	4,55	3,03	10,61	9,09
Đồng Tháp	100,00	88,80	1,62	2,54	4,73	2,31
An Giang	100,00	96,07	1,54	0,86	0,91	0,63
Kiên Giang	100,00	96,22	1,46	1,26	0,52	0,54
Cần Thơ	100,00	67,10	7,10	4,52	17,42	3,87
Hậu Giang	100,00	89,43	5,91	1,70	2,16	0,80
Sóc Trăng	100,00	95,38	1,66	0,74	1,29	0,92
Bạc Liêu	100,00	83,54	10,80	3,10	1,48	1,08
Cà Mau	100,00	96,64	1,54	1,21	0,18	0,43

Lao động chuyên lâm nghiệp, kiêm ngành nghề
Forestry employees engaged totally in forestry and partly in other economic activities

Người - Person

	Chia ra - Of which				
	Tổng số Total	Chuyên lâm nghiệp Forestry employee engaged totally in forestry	Lâm nghiệp kiêm các ngành nghề khác Forestry employee engaged partly in other economic activities	Chia ra - Of which	
				Kiểm nông nghiệp, thủy sản Engaged in agriculture, fishery	Kiểm Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ Engaged in industry, construction and services
Toàn quốc - Whole Country	98 086	41 984	56 101	50 565	5 536
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	4 064	2 258	1 806	1 531	275
Hà Nội	466	264	202	184	18
Vĩnh Phúc	561	287	274	238	36
Bắc Ninh	197	104	93	73	20
Hà Tây	744	384	360	306	54
Hải Dương	435	205	230	191	39
Hải Phòng	358	223	135	112	23
Hưng Yên	165	131	34	23	11
Thái Bình	254	147	107	93	14
Hà Nam	118	62	56	46	10
Nam Định	414	237	177	138	39
Ninh Bình	352	214	138	127	11
Đông Bắc - North East	23 040	6 916	16 123	14 331	1 792
Hà Giang	651	223	428	349	79
Cao Bằng	743	235	508	475	33
Bắc Kạn	1 033	329	704	534	170
Tuyên Quang	1 895	740	1 155	979	176
Lào Cai	1 038	231	807	660	147
Yên Bái	4 667	1 105	3 562	3 292	270
Thái Nguyên	878	411	467	426	41
Lạng Sơn	2 141	658	1 483	1 266	217
Quảng Ninh	5 412	1 684	3 728	3 351	377
Bắc Giang	1 129	352	776	705	71
Phú Thọ	3 453	948	2 505	2 294	211
Tây Bắc - North West	5 285	1 096	4 189	3 877	312
Điện Biên	170	56	114	97	17
Lai Châu	153	42	111	79	32
Sơn La	237	108	129	106	23
Hoà Bình	4 725	890	3 835	3 595	240
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	22 458	6 832	15 626	14 539	1 087
Thanh Hoá	7 570	1 664	5 906	5 590	316
Nghệ An	3 116	990	2 126	1 884	242
Hà Tĩnh	2 455	830	1 625	1 518	107
Quảng Bình	4 665	1 352	3 313	3 047	266
Quảng Trị	1 187	438	749	702	47
Thừa Thiên - Huế	3 465	1 558	1 907	1 798	109

Lao động chuyên lâm nghiệp, kiêm ngành nghề
Forestry employees engaged totally in forestry and partly in other economic activities

Người - Person

	Chia ra - Of which				
	Tổng số <i>Total</i>	Chuyên lâm nghiệp <i>Forestry employee engaged totally in forestry</i>	Lâm nghiệp kiêm các ngành nghề khác <i>Forestry employee engaged partly in other economic activities</i>	Chia ra - Of which	
				Kiểm nông nghiệp, thủy sản <i>Engaged in agriculture, fishery</i>	Kiểm Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ <i>Engaged in industry, construction and services</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	10 546	4 615	5 931	5 482	449
Đà Nẵng	875	358	517	474	43
Quảng Nam	2 275	853	1 422	1 256	166
Quảng Ngãi	1 743	508	1 235	1 183	52
Bình Định	3 181	1 337	1 844	1 776	68
Phú Yên	745	422	323	292	31
Khánh Hoà	1 727	1 137	590	501	89
Tây Nguyên - Central Highlands	3 332	1 684	1 648	1 475	173
Kon Tum	296	112	184	175	9
Gia Lai	724	361	363	330	33
Đắk Lắk	712	432	280	238	42
Đắk Nông	274	175	99	84	15
Lâm Đồng	1 326	604	722	648	74
Đông Nam Bộ - South East	9 442	7 102	2 340	2 099	241
Ninh Thuận	2 203	1 532	671	654	17
Bình Thuận	1 108	734	374	316	58
Bình Phước	662	553	109	89	20
Tây Ninh	899	743	156	125	31
Bình Dương	676	566	110	96	14
Đồng Nai	2 233	1 557	676	619	57
Bà Rịa - Vũng Tàu	499	373	126	100	26
TP. Hồ Chí Minh	1 162	1 044	118	100	18
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	19 919	11 481	8 438	7 231	1 207
Long An	3 609	1 451	2 158	1 878	280
Tiền Giang	916	657	259	183	76
Bến Tre	376	280	96	86	10
Trà Vinh	1 044	614	430	372	58
Vĩnh Long	132	102	30	16	14
Đồng Tháp	866	703	163	107	56
An Giang	1 754	1 292	462	385	77
Kiên Giang	3 489	2 456	1 033	813	220
Cần Thơ	155	92	63	37	26
Hậu Giang	880	441	439	362	77
Sóc Trăng	1 082	846	236	183	53
Bạc Liêu	741	570	171	98	73
Cà Mau	4 875	1 977	2 898	2 711	187

Cơ cấu lao động chuyên lâm nghiệp, kiêm ngành nghề
*Structure of forestry employees engaged totally in forestry
and partly in other economic activities*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Chuyên lâm nghiệp <i>Forestry employee engaged totally in forestry</i>	Lâm nghiệp kiêm các ngành nghề khác <i>Forestry employee engaged partly in other economic activities</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
				Kiểm nông nghiệp, thủy sản <i>Engaged in agriculture, fishery</i>	Kiểm Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ <i>Engaged in industry, construction and services</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	42,80	57,20	51,55	5,64
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	55,56	44,44	37,68	6,77
Hà Nội	100,00	56,65	43,35	39,49	3,86
Vĩnh Phúc	100,00	51,16	48,84	42,42	6,42
Bắc Ninh	100,00	52,79	47,21	37,06	10,15
Hà Tây	100,00	51,61	48,39	41,13	7,26
Hải Dương	100,00	47,13	52,87	43,91	8,97
Hải Phòng	100,00	62,29	37,71	31,29	6,42
Hưng Yên	100,00	79,39	20,61	13,94	6,67
Thái Bình	100,00	57,87	42,13	36,61	5,51
Hà Nam	100,00	52,54	47,46	38,98	8,47
Nam Định	100,00	57,25	42,75	33,33	9,42
Ninh Bình	100,00	60,80	39,20	36,08	3,13
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	30,02	69,98	62,20	7,78
Hà Giang	100,00	34,25	65,75	53,61	12,13
Cao Bằng	100,00	31,63	68,37	63,93	4,44
Bắc Kạn	100,00	31,85	68,15	51,70	16,45
Tuyên Quang	100,00	39,05	60,95	51,67	9,29
Lào Cai	100,00	22,25	77,75	63,59	14,16
Yên Bái	100,00	23,68	76,32	70,54	5,78
Thái Nguyên	100,00	46,81	53,19	48,51	4,67
Lạng Sơn	100,00	30,73	69,27	59,13	10,14
Quảng Ninh	100,00	31,12	68,88	61,92	6,96
Bắc Giang	100,00	31,18	68,73	62,44	6,29
Phú Thọ	100,00	27,45	72,55	66,44	6,11
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	20,74	79,26	73,36	5,90
Điện Biên	100,00	32,94	67,06	57,06	10,00
Lai Châu	100,00	27,45	72,55	51,64	20,92
Sơn La	100,00	45,57	54,43	44,73	9,70
Hoà Bình	100,00	18,84	81,16	76,09	5,08
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	30,42	69,58	64,74	4,84
Thanh Hoá	100,00	21,98	78,02	73,85	4,17
Nghệ An	100,00	31,77	68,23	60,47	7,77
Hà Tĩnh	100,00	33,81	66,19	61,84	4,36
Quảng Bình	100,00	28,98	71,02	65,31	5,71
Quảng Trị	100,00	36,90	63,10	59,14	3,96
Thừa Thiên - Huế	100,00	44,96	55,04	51,89	3,14

Cơ cấu lao động chuyên lâm nghiệp, kiêm ngành nghề
*Structure of forestry employees engaged totally in forestry
and partly in other economic activities*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Chuyên lâm nghiệp <i>Forestry employee engaged totally in forestry</i>	Lâm nghiệp kiêm các ngành nghề khác <i>Forestry employee engaged partly in other economic activities</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
				Kiểm nông nghiệp, thủy sản <i>Engaged in agriculture, fishery</i>	Kiểm Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ <i>Engaged in industry, construction and services</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	43,76	56,24	51,99	4,26
Đà Nẵng	100,00	40,91	59,09	54,17	4,91
Quảng Nam	100,00	37,49	62,51	55,21	7,29
Quảng Ngãi	100,00	29,15	70,85	67,88	2,99
Bình Định	100,00	42,03	57,97	55,84	2,14
Phú Yên	100,00	56,64	43,36	39,20	4,16
Khánh Hoà	100,00	65,84	34,16	29,01	5,15
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	50,54	49,46	44,27	5,19
Kon Tum	100,00	37,84	62,16	59,12	3,04
Gia Lai	100,00	49,86	50,14	45,58	4,56
Đắk Lắk	100,00	60,67	39,33	33,43	5,90
Đắk Nông	100,00	63,87	36,13	30,66	5,47
Lâm Đồng	100,00	45,55	54,45	48,87	5,58
Đông Nam Bộ - South East	100,00	75,22	24,78	22,23	2,56
Ninh Thuận	100,00	69,54	30,46	29,68	0,78
Bình Thuận	100,00	66,25	33,75	28,52	5,23
Bình Phước	100,00	83,53	16,47	13,45	3,02
Tây Ninh	100,00	82,65	17,35	13,90	3,45
Bình Dương	100,00	83,73	16,27	14,21	2,07
Đồng Nai	100,00	69,73	30,27	27,72	2,55
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	74,75	25,25	20,04	5,21
TP. Hồ Chí Minh	100,00	89,85	10,15	8,61	1,55
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	57,64	42,36	36,30	6,06
Long An	100,00	40,21	59,79	52,04	7,76
Tiền Giang	100,00	71,72	28,28	19,98	8,30
Bến Tre	100,00	74,47	25,53	22,88	2,66
Trà Vinh	100,00	58,81	41,19	35,64	5,56
Vĩnh Long	100,00	77,27	22,73	12,12	10,61
Đồng Tháp	100,00	81,18	18,82	12,36	6,47
An Giang	100,00	73,66	26,34	21,95	4,39
Kiên Giang	100,00	70,39	29,61	23,30	6,30
Cần Thơ	100,00	59,35	40,65	23,87	16,77
Hậu Giang	100,00	50,11	49,89	41,13	8,75
Sóc Trăng	100,00	78,19	21,81	16,92	4,90
Bạc Liêu	100,00	76,92	23,08	13,22	9,85
Cà Mau	100,00	40,55	59,45	55,61	3,84

Số lượng và cơ cấu lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo hình thức làm việc
Number and structure of forestry employees in labouring age by type of employment

	Chia theo hình thức làm việc - <i>By type of employment</i>				
	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Làm cho gia đình <i>Work for family</i>		Đi làm nhận tiền công, tiền lương - <i>Work outside for wage or salary</i>	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	98 086	65 534	66,81	32 552	33,19
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4 064	2 220	54,63	1 844	45,37
Hà Nội	466	156	33,48	310	66,52
Vĩnh Phúc	561	271	48,31	290	51,69
Bắc Ninh	197	149	75,63	48	24,37
Hà Tây	744	422	56,72	322	43,28
Hải Dương	435	233	53,56	202	46,44
Hải Phòng	358	230	64,25	128	35,75
Hưng Yên	165	111	67,27	54	32,73
Thái Bình	254	150	59,06	104	40,94
Hà Nam	118	106	89,83	12	10,17
Nam Định	414	236	57,00	178	43,00
Ninh Bình	352	156	44,32	196	55,68
Đông Bắc - <i>North East</i>	23 040	17 031	73,92	6 009	26,08
Hà Giang	651	343	52,69	308	47,31
Cao Bằng	743	682	91,79	61	8,21
Bắc Kạn	1 033	940	91,00	93	9,00
Tuyên Quang	1 895	862	45,49	1 033	54,51
Lào Cai	1 038	869	83,72	169	16,28
Yên Bái	4 667	3 716	79,62	951	20,38
Thái Nguyên	878	602	68,56	276	31,44
Lạng Sơn	2 141	1 702	79,50	439	20,50
Quảng Ninh	5 412	4 070	75,20	1 342	24,80
Bắc Giang	1 129	843	74,67	286	25,33
Phú Thọ	3 453	2 402	69,56	1 051	30,44
Tây Bắc - <i>North West</i>	5 285	4 930	93,28	355	6,72
Điện Biên	170	130	76,47	40	23,53
Lai Châu	153	113	73,86	40	26,14
Sơn La	237	192	81,01	45	18,99
Hoà Bình	4 725	4 495	95,13	230	4,87
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	22 458	16 180	72,05	6 278	27,95
Thanh Hoá	7 570	6 493	85,77	1 077	14,23
Nghệ An	3 116	2 048	65,73	1 068	34,27
Hà Tĩnh	2 455	1 752	71,36	703	28,64
Quảng Bình	4 665	3 454	74,04	1 211	25,96
Quảng Trị	1 187	762	64,20	425	35,80
Thừa Thiên - Huế	3 465	1 671	48,23	1 794	51,77

**Số lượng và cơ cấu lao động lâm nghiệp trong độ tuổi
lao động phân theo hình thức làm việc**
*Number and structure of forestry employees in labouring age
by type of employment*

	Chia theo hình thức làm việc - <i>By type of employment</i>				
	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Làm cho gia đình <i>Work for family</i>		Đi làm nhận tiền công, tiền lương - <i>Work outside for wage or salary</i>	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	10 546	5 602	53,12	4 944	46,88
Đà Nẵng	875	565	64,57	310	35,43
Quảng Nam	2 275	1 505	66,15	770	33,85
Quảng Ngãi	1 743	1 418	81,35	325	18,65
Bình Định	3 181	906	28,48	2 275	71,52
Phú Yên	745	420	56,38	325	43,62
Khánh Hoà	1 727	788	45,63	939	54,37
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3 332	1 403	42,11	1 929	57,89
Kon Tum	296	165	55,74	131	44,26
Gia Lai	724	232	32,04	492	67,96
Đắk Lắk	712	268	37,64	444	62,36
Đắk Nông	274	111	40,51	163	59,49
Lâm Đồng	1 326	627	47,29	699	52,71
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	9 442	5 105	54,07	4 337	45,93
Ninh Thuận	2 203	1 621	73,58	582	26,42
Bình Thuận	1 108	423	38,18	685	61,82
Bình Phước	662	353	53,32	309	46,68
Tây Ninh	899	460	51,17	439	48,83
Bình Dương	676	440	65,09	236	34,91
Đồng Nai	2 233	1 166	52,22	1 067	47,78
Bà Rịa - Vũng Tàu	499	196	39,28	303	60,72
TP. Hồ Chí Minh	1 162	446	38,38	716	61,62
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	19 919	13 063	65,58	6 856	34,42
Long An	3 609	2 531	70,13	1 078	29,87
Tiền Giang	916	547	59,72	369	40,28
Bến Tre	376	196	52,13	180	47,87
Trà Vinh	1 044	514	49,23	530	50,77
Vĩnh Long	132	46	34,85	86	65,15
Đồng Tháp	866	335	38,68	531	61,32
An Giang	1 754	1 031	58,78	723	41,22
Kiên Giang	3 489	2 560	73,37	929	26,63
Cần Thơ	155	69	44,52	86	55,48
Hậu Giang	880	598	67,95	282	32,05
Sóc Trăng	1 082	532	49,17	550	50,83
Bạc Liêu	741	526	70,99	215	29,01
Cà Mau	4 875	3 578	73,39	1 297	26,61

Số doanh nghiệp lâm nghiệp phân theo loại hình
Number of forestry enterprises by type of enterprise

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-Owned Enterprise</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước/ <i>Joint stock company without State share</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	296	225	9	20	29
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	7	3	3		1
Hà Nội	3	1	1		1
Vĩnh Phúc	2	2			
Hà Tây	1		1		
Thái Bình	1		1		
Đông Bắc - <i>North East</i>	85	70	4	4	6
Hà Giang	3	3			
Bắc Kạn	7	7			
Tuyên Quang	10	10			
Lào Cai	4	2			1
Yên Bái	12	9	1	2	
Thái Nguyên	2	2			
Lạng Sơn	13	12			1
Quảng Ninh	15	9	1	2	3
Bắc Giang	9	7	2		
Phú Thọ	10	9			1
Tây Bắc - <i>North West</i>	13	12			1
Điện Biên	3	3			
Sơn La	6	6			
Hoà Bình	4	3			1
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	48	33		8	1
Thanh Hoá	10	10			
Nghệ An	14	10		3	
Hà Tĩnh	7	4		3	
Quảng Bình	3	3			
Quảng Trị	4	4			
Thừa Thiên - Huế	10	2		2	1

Số doanh nghiệp lâm nghiệp phân theo loại hình
Number of forestry enterprises by type of enterprise

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-Owned Enterprise</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước/ <i>Joint stock company without State share</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	25	14		4	6
Đà Nẵng	2				2
Quảng Nam	4	3			1
Quảng Ngãi	7	3		3	1
Bình Định	5	4			
Phú Yên	2			1	1
Khánh Hoà	5	4			1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	79	66	2	3	8
Kon Tum	9	8			1
Gia Lai	18	17			1
Đắk Lắk	19	17		1	1
Đắk Nông	14	14			
Lâm Đồng	19	10	2	2	5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	21	12			5
Ninh Thuận	2	2			
Bình Thuận	3	2			1
Bình Dương	2				2
Đồng Nai	10	7			
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	1			
TP. Hồ Chí Minh	2				2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18	15		1	1
Long An	1				
Đồng Tháp	1	1			
An Giang	1				1
Kiên Giang	1			1	
Sóc Trăng	1	1			
Cà Mau	13	13			

**Đất lâm nghiệp của doanh nghiệp lâm nghiệp
phân theo loại đất**
Forest land of forestry enterprise by type of land

	Đất lâm nghiệp <i>Forest land (ha)</i>	Đất rừng tự nhiên <i>Natural forest land</i>		Đất rừng trồng <i>Planted forest land</i>	
		Tổng số <i>Total (ha)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total (ha)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	3 041 014,7	2 303 353,5	75,74	737 661,20	24,26
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4 200,9	283,1	6,74	3 917,80	93,26
Hà Nội	2 039,7	81,9	4,02	1 957,80	95,98
Vĩnh Phúc	2 161,2	201,2	9,31	1 960,00	90,69
Đông Bắc - <i>North East</i>	498 941,6	235 982,8	47,30	262 958,80	52,70
Hà Giang	11 834,2	3 253,0	27,49	8 581,20	72,51
Bắc Kạn	39 274,8	30 797,1	78,41	8 477,70	21,59
Tuyên Quang	45 165,3	11 770,3	26,06	33 395,00	73,94
Lào Cai	26 391,5	22 265,0	84,36	4 126,50	15,64
Yên Bái	94 060,1	49 352,5	52,47	44 707,60	47,53
Thái Nguyên	7 865,0	418,0	5,31	7 447,00	94,69
Lạng Sơn	24 437,4	5 039,7	20,62	19 397,70	79,38
Quảng Ninh	99 969,3	61 452,6	61,47	38 516,70	38,53
Bắc Giang	122 367,6	44 405,4	36,29	77 962,20	63,71
Phú Thọ	27 576,4	7 229,2	26,22	20 347,20	73,78
Tây Bắc - <i>North West</i>	182 401,2	142 788,7	78,28	39 612,50	21,72
Điện Biên	114 925,3	109 022,7	94,86	5 902,60	5,14
Sơn La	42 970,0	25 038,0	58,27	17 932,00	41,73
Hoà Bình	24 505,9	8 728,0	35,62	15 777,90	64,38
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	694 546,6	569 439,8	81,99	125 106,80	18,01
Thanh Hoá	57 772,2	44 679,2	77,34	13 093,00	22,66
Nghệ An	102 141,7	75 516,5	73,93	26 625,20	26,07
Hà Tĩnh	80 560,6	67 105,4	83,30	13 455,20	16,70
Quảng Bình	300 896,3	282 170,7	93,78	18 725,60	6,22
Quảng Trị	72 498,0	29 131,0	40,18	43 367,00	59,82
Thừa Thiên - Huế	80 677,8	70 837,0	87,80	9 840,80	12,20

**Đất lâm nghiệp của doanh nghiệp lâm nghiệp
phân theo loại đất**
Forest land of forestry enterprise by type of land

	Đất lâm nghiệp <i>Forest land (ha)</i>	Đất rừng tự nhiên <i>Natural forest land</i>		Đất rừng trồng <i>Planted forest land</i>	
		Tổng số <i>Total (ha)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total (ha)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	336 644,5	264 186,1	78,48	72 458,40	21,52
Đà Nẵng	155,0			155,00	100,00
Quảng Nam	12 130,0	11 947,0	98,49	183,00	1,51
Quảng Ngãi	73 096,0	50 382,0	68,93	22 714,00	31,07
Bình Định	113 420,0	84 461,0	74,47	28 959,00	25,53
Phú Yên	278,5			278,50	100,00
Khánh Hoà	137 565,0	117 396,1	85,34	20 168,90	14,66
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1086 293,4	992 266,4	91,34	94 027,00	8,66
Kon Tum	283 246,8	249 332,8	88,03	33 914,00	11,97
Gia Lai	175 042,6	159 877,3	91,34	15 165,30	8,66
Đắk Lắk	214 031,4	191 518,4	89,48	22 513,00	10,52
Đắk Nông	196 354,3	192 534,3	98,05	3 820,00	1,95
Lâm Đồng	217 618,3	199 003,6	91,45	18 614,70	8,55
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	160 697,6	95 189,6	59,24	65 508,00	40,76
Ninh Thuận	58 217,8	57 371,9	98,55	845,90	1,45
Bình Thuận	23 966,3	8 643,7	36,07	15 322,60	63,93
Bình Dương	860,0	320,0	37,21	540,00	62,79
Đồng Nai	69 839,5	28 854,0	41,31	40 985,50	58,69
Bà Rịa - Vũng Tàu	6 144,0			6 144,00	100,00
TP. Hồ Chí Minh	1 670,0			1 670,00	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	77 288,9	3 217,0	4,16	74 071,90	95,84
Long An	1 428,0			1 428,00	100,00
Đồng Tháp	1 292,0			1 292,00	100,00
An Giang	280,0			280,00	100,00
Kiên Giang	20,0			20,00	100,00
Sóc Trăng	3 467,0	336,0	9,69	3 131,00	90,31
Cà Mau	70 801,9	2 881,0	4,07	67 920,90	95,93

**Số lượng và cơ cấu lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp
phân theo giới tính**
Number and structure of employees of forestry enterprises by sex

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Nam - Male		Nữ - Female	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	26 124	18 290	70,01	7 834	29,99
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	458	257	56,11	201	43,89
Hà Nội	118	71	60,17	47	39,83
Vĩnh Phúc	199	129	64,82	70	35,18
Hà Tây	6	2	33,33	4	66,67
Thái Bình	135	55	40,74	80	59,26
Đông Bắc - <i>North East</i>	8 967	5 789	64,56	3 178	35,44
Hà Giang	373	215	57,64	158	42,36
Bắc Kạn	258	154	59,69	104	40,31
Tuyên Quang	1 510	931	61,66	579	38,34
Lào Cai	455	330	72,53	125	27,47
Yên Bái	1 529	899	58,80	630	41,20
Thái Nguyên	121	72	59,50	49	40,50
Lạng Sơn	689	427	61,97	262	38,03
Quảng Ninh	1 771	1 241	70,07	530	29,93
Bắc Giang	1 068	704	65,92	364	34,08
Phú Thọ	1 193	816	68,40	377	31,60
Tây Bắc - <i>North West</i>	705	484	68,65	221	31,35
Điện Biên	100	73	73,00	27	27,00
Sơn La	211	154	72,99	57	27,01
Hoà Bình	394	257	65,23	137	34,77
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	8 042	5 822	72,39	2 220	27,61
Thanh Hoá	693	504	72,73	189	27,27
Nghệ An	2 350	1 622	69,02	728	30,98
Hà Tĩnh	2 610	2 028	77,70	582	22,30
Quảng Bình	1 525	1.035	67,87	490	32,13
Quảng Trị	510	343	67,25	167	32,75
Thừa Thiên - Huế	354	290	81,92	64	18,08

**Số lượng và cơ cấu lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp
phân theo giới tính**
Number and structure of employees of forestry enterprises by sex

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Nam - Male		Nữ - Female	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 286	1 007	78,30	279	21,70
Đà Nẵng	76	61	80,26	15	19,74
Quảng Nam	152	130	85,53	22	14,47
Quảng Ngãi	173	136	78,61	37	21,39
Bình Định	314	251	79,94	63	20,06
Phú Yên	66	35	53,03	31	46,97
Khánh Hoà	505	394	78,02	111	21,98
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3 601	2 767	76,84	834	23,16
Kon Tum	732	627	85,66	105	14,34
Gia Lai	461	398	86,33	63	13,67
Đắk Lắk	1 366	851	62,30	515	37,70
Đắk Nông	407	367	90,17	40	9,83
Lâm Đồng	635	524	82,52	111	17,48
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2 198	1 374	62,51	824	37,49
Ninh Thuận	106	97	91,51	9	8,49
Bình Thuận	254	233	91,73	21	8,27
Bình Dương	78	73	93,59	5	6,41
Đồng Nai	861	702	81,53	159	18,47
Bà Rịa - Vũng Tàu	889	259	29,13	630	70,87
TP. Hồ Chí Minh	10	10	100,00		
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	867	790	91,12	77	8,88
Long An	18	15	83,33	3	16,67
Đồng Tháp	30	30	100,00		
An Giang	22	7	31,82	15	68,18
Kiên Giang	6	4	66,67	2	33,33
Sóc Trăng	121	114	94,21	7	5,79
Cà Mau	670	620	92,54	50	7,46

Số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp phân theo loại hình của doanh nghiệp

Number of employees of forestry enterprises by type of enterprise

Người - Person

	Chung DN <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-Owned Enterprise</i>	Công ty cổ phần không có vốn nhà nước <i>Joint stock company without State share</i>	DN tư nhân <i>Private enterprise</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	26 124	21 924	523	639	1 771
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	458	300	146		12
Hà Nội	118	101	5		12
Vĩnh Phúc	199	199			
Hà Tây	6		6		
Thái Bình	135		135		
Đông Bắc - <i>North East</i>	8 967	7 637	333	304	614
Hà Giang	373	373			
Bắc Kạn	258	258			
Tuyên Quang	1 510	1 510			
Lào Cai	455	364			12
Yên Bái	1 529	1 207	53	269	
Thái Nguyên	121	121			
Lạng Sơn	689	614			75
Quảng Ninh	1 771	982	250	35	504
Bắc Giang	1 068	1 038	30		
Phú Thọ	1 193	1 170			23
Tây Bắc - <i>North West</i>	705	701			4
Điện Biên	100	100			
Sơn La	211	211			
Hoà Bình	394	390			4
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	8 042	7 569		161	12
Thanh Hoá	693	693			
Nghệ An	2 350	2 184		93	
Hà Tĩnh	2 610	2 572		38	
Quảng Bình	1 525	1 525			
Quảng Trị	510	510			
Thừa Thiên - Huế	354	85		30	12

Số lao động của doanh nghiệp lâm nghiệp phân theo loại hình của doanh nghiệp

Number of employees of forestry enterprises by type of enterprise

Người - Person

	Chung DN <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>		
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-Owned Enterprise</i>	Công ty cổ phần không có vốn nhà nước <i>Joint stock company without State share</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 286	1 031		142
Đà Nẵng	76			76
Quảng Nam	152	140		12
Quảng Ngãi	173	102		33
Bình Định	314	300		
Phú Yên	66			5
Khánh Hoà	505	489		16
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3 601	2 617	44	871
Kon Tum	732	612		120
Gia Lai	461	436		25
Đắk Lắk	1 366	725		600
Đắk Nông	407	407		
Lâm Đồng	635	437	44	126
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2 198	1 248		94
Ninh Thuận	106	106		
Bình Thuận	254	248		6
Bình Dương	78			78
Đồng Nai	861	554		
Bà Rịa - Vũng Tàu	889	340		
TP. Hồ Chí Minh	10			10
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	867	821		22
Long An	18			
Đồng Tháp	30	30		
An Giang	22			22
Kiên Giang	6			6
Sóc Trăng	121	121		
Cà Mau	670	670		

**Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp lâm nghiệp
phân theo loại hình của doanh nghiệp**
Number of employees per forestry enterprises by type of enterprise

Người - Person

	Chung DN <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-Owned Enterprise</i>	Công ty cổ phần không có vốn nhà nước <i>Joint stock company without State share</i>	DN tư nhân <i>Private enterprise</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	88,3	97,4	58,1	32,0	61,1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	65,4	100,0	48,7		12,0
Hà Nội	39,3	101,0	5,0		12,0
Vĩnh Phúc	99,5	99,5			
Hà Tây	6,0		6,0		
Thái Bình	135,0		135,0		
Đông Bắc - <i>North East</i>	105,5	109,1	83,3	76,0	102,3
Hà Giang	124,3	124,3			
Bắc Kạn	36,9	36,9			
Tuyên Quang	151,0	151,0			
Lào Cai	113,8	182,0			12,0
Yên Bái	127,4	134,1	53,0	134,5	
Thái Nguyên	60,5	60,5			
Lạng Sơn	53,0	51,2			75,0
Quảng Ninh	118,1	109,1	250,0	17,5	168,0
Bắc Giang	118,7	148,3	15,0		
Phú Thọ	119,3	130,0			23,0
Tây Bắc - <i>North West</i>	54,2	58,4			4,0
Điện Biên	33,3	33,3			
Sơn La	35,2	35,2			
Hoà Bình	98,5	130,0			4,0
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	167,5	229,4		20,1	12,0
Thanh Hoá	69,3	69,3			
Nghệ An	167,9	218,4		31,0	
Hà Tĩnh	372,9	643,0		12,7	
Quảng Bình	508,3	508,3			
Quảng Trị	127,5	127,5			
Thừa Thiên - Huế	35,4	42,5		15,0	12,0

**Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp lâm nghiệp
phân theo loại hình của doanh nghiệp**
*Number of employees per forestry enterprises by type
of enterprise*

Người - Person

	Chung DN <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-Owned Enterprise</i>	Công ty cổ phần không có vốn nhà nước <i>Joint stock company without State share</i>	DN Tư nhân <i>Private enterprise</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	51,4	73,6		24,8	23,7
Đà Nẵng	38,0				38,0
Quảng Nam	38,0	46,7			12,0
Quảng Ngãi	24,7	34,0		12,7	33,0
Bình Định	62,8	75,0			
Phú Yên	33,0			61,0	5,0
Khánh Hoà	101,0	122,3			16,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	45,6	39,7	22,0	23,0	108,9
Kon Tum	81,3	76,5			120,0
Gia Lai	25,6	25,7			25,0
Đắk Lắk	71,9	42,7		41,0	600,0
Đắk Nông	29,1	29,1			
Lâm Đồng	33,4	43,7	22,0	14,0	25,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	104,7	104,0			18,8
Ninh Thuận	53,0	53,0			
Bình Thuận	84,7	124,0			6,0
Bình Dương	39,0				39,0
Đồng Nai	86,1	79,1			
Bà Rịa - Vũng Tàu	444,5	340,0			
TP. Hồ Chí Minh	5,0				5,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	48,2	54,7		6,0	22,0
Long An	18,0				
Đồng Tháp	30,0	30,0			
An Giang	22,0				22,0
Kiên Giang	6,0			6,0	
Sóc Trăng	121,0	121,0			
Cà Mau	51,5	51,5			

Máy móc thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp lâm nghiệp
Major machineries, equipments of forestry enterprises

Cái - Piece

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV)/ <i>Middle- weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (12CV trở xuống) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Lò máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến gỗ <i>Wood processing machinery</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	62	41	39	88	544
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>				3	7
Hà Nội					
Vĩnh Phúc				3	7
Thái Bình					
Đông Bắc - <i>North East</i>	2	5	1	24	150
Hà Giang					
Bắc Kạn				1	40
Tuyên Quang	1	2			
Lào Cai					3
Yên Bái				17	33
Thái Nguyên					4
Lạng Sơn		2			16
Quảng Ninh	1	1	1	2	33
Bắc Giang				3	15
Phú Thọ				1	6
Tây Bắc - <i>North West</i>				13	8
Điện Biên					1
Sơn La				13	7
Hoà Bình					
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	20	1	1	2	180
Thanh Hoá	4				26
Nghệ An	6		1		33
Hà Tĩnh	3			1	46
Quảng Bình	6				67
Quảng Trị	1				
Thừa Thiên - Huế		1		1	8

Máy móc thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp lâm nghiệp
Major machineries, equipments of forestry enterprises

Cái - Piece

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle-weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (12CV trở xuống) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Lò máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến gỗ <i>Wood processing machinery</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	12	7	2	9	70
Đà Nẵng					4
Quảng Nam	6				10
Quảng Ngãi					1
Bình Định	2	7	1		9
Phú Yên			1		
Khánh Hoà	4			9	46
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	19	24	34	29	118
Kon Tum	2			20	23
Gia Lai	4	3		1	35
Đắk Lắk	5	14	27	2	34
Đắk Nông	3	2		1	12
Lâm Đồng	5	5	7	5	14
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	9	4	1	8	11
Ninh Thuận		1			
Bình Thuận		1			3
Bình Dương	1	2	1		
Đồng Nai	6			6	8
Bà Rịa - Vũng Tàu				2	
TP. Hồ Chí Minh	2				
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
Long An					
Sóc Trăng					
Cà Mau					

**Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin
của doanh nghiệp lâm nghiệp**
*Some indicators of informative technology application
in forestry enterprises*

	Máy vi tính <i>Personal Computer</i>		Số doanh nghiệp có mạng LAN <i>Number of enterprise have LAN established</i>	Số doanh nghiệp có kết nối Internet <i>Number of enterprise have Internet line</i>
	Số doanh nghiệp có máy vi tính <i>Number of enterprises equipped with PC</i>	Số máy vi tính hiện có (chiếc) <i>Number of PC available (unit)</i>		
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	273	1.112	22	68
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	5	13		2
Hà Nội	2	3		1
Vĩnh Phúc	2	9		
Thái Bình	1	1		1
Đông Bắc - <i>North East</i>	82	265	4	12
Hà Giang	3	12	1	2
Bắc Kạn	7	35		1
Tuyên Quang	10	41		
Lào Cai	4	12	1	1
Yên Bái	11	29		2
Thái Nguyên	2	3		
Lạng Sơn	13	26		3
Quảng Ninh	15	36	2	1
Bắc Giang	9	44		2
Phú Thọ	8	27		
Tây Bắc - <i>North West</i>	12	45		1
Điện Biên	3	5		
Sơn La	6	13		
Hoà Bình	3	27		1
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	41	217	7	8
Thanh Hoá	9	31	1	2
Nghệ An	12	60	2	1
Hà Tĩnh	5	26	2	3
Quảng Bình	3	53		
Quảng Trị	4	14	1	1
Thừa Thiên - Huế	8	33	1	1

**Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin
của doanh nghiệp lâm nghiệp**
*Some indicators of informative technology application
in forestry enterprises*

	Máy vi tính <i>Personal Computer</i>		Số doanh nghiệp có mạng LAN <i>Number of enterprise have LAN established</i>	Số doanh nghiệp có kết nối Internet <i>Number of enterprise have Internet line</i>
	Số doanh nghiệp có máy vi tính <i>Number of enterprises equipped with PC</i>	Số máy vi tính hiện có (chiếc) <i>Number of PC available (unit)</i>		
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	23	101	3	9
Đà Nẵng	2	3		
Quảng Nam	4	9		1
Quảng Ngãi	6	15		2
Bình Định	5	37	1	3
Phú Yên	2	2		
Khánh Hoà	4	35	2	3
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	75	284	5	18
Kon Tum	9	73	2	2
Gia Lai	18	44		
Đắk Lắk	19	78	1	7
Đắk Nông	14	35		1
Lâm Đồng	15	54	2	8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	19	126	3	13
Ninh Thuận	2	14		
Bình Thuận	3	11		2
Bình Dương	1	1		1
Đồng Nai	10	63	2	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	36	1	2
TP. Hồ Chí Minh	1	1		1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	16	61		5
Long An	1	2		1
Đồng Tháp	1	2		
Sóc Trăng	1	11		1
Cà Mau	13	46		3

Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 của doanh nghiệp lâm nghiệp
Production capital as of Dec 31, 2005 of forestry enterprises

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng cộng <i>Total</i>	Tài sản - Assets		Nguồn vốn - Source capital	
		Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Liquid assets and short-term investments</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed assets and long-term investments</i>	Nợ phải trả <i>Debts to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Privately-owned capital</i>
Toàn quốc - Whole Country	4 309 907,9	2 491 087,4	1 818 820,5	2 218 957,7	2 090 950,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	37 021,5	23 127,2	13 894,3	14 241,3	22 780,2
Hà Nội	17 920,5	7 824,3	10 096,2	445,3	17 475,2
Vĩnh Phúc	18 441,0	14 805,6	3 635,4	13 796,0	4 645,0
Hà Tây	380,0	273,0	107,0		380,0
Thái Bình	280,0	224,4	55,6		280,0
Đông Bắc - North East	1 230 908,1	786 080,6	444 827,5	765 491,8	465 416,3
Hà Giang	68 744,4	57 366,9	11 377,5	63 523,2	5 221,2
Bắc Kạn	39 775,0	28 329,7	11 445,4	20 306,2	19 468,9
Tuyên Quang	236 252,5	194 492,2	41 760,3	176 738,0	59 514,5
Lào Cai	27 219,2	16 141,6	11 077,6	10 495,2	16 723,9
Yên Bái	208 922,1	70 259,7	138 662,4	70 694,4	138 227,7
Thái Nguyên	20 731,5	9 205,7	11 525,8	9 404,1	11 327,3
Lạng Sơn	103 487,6	50 753,9	52 733,7	58 756,0	44 731,6
Quảng Ninh	172 024,3	58 178,8	113 845,5	71 270,1	100 754,1
Bắc Giang	170 735,1	133 347,5	37 387,6	118 033,7	52 701,4
Phú Thọ	183 016,5	168 004,7	15 011,8	166 270,8	16 745,7
Tây Bắc - North West	165 893,4	67 341,2	98 552,2	130 495,7	35 397,7
Điện Biên	3 889,1	3 494,2	394,9	2 760,9	1 128,2
Sơn La	73 397,1	39 013,1	34 384,0	68 944,1	4 453,0
Hoà Bình	88 607,2	24 833,9	63 773,3	58 790,8	29 816,4
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	622 590,9	218 220,4	404 370,5	244 097,1	378 493,8
Thanh Hoá	65 542,3	7 054,7	58 487,6	5 081,1	60 461,2
Nghệ An	121 072,3	76 659,1	44 413,2	55 815,3	65 257,1
Hà Tĩnh	193 558,3	20 823,4	172 734,9	70 243,2	123 315,1
Quảng Bình	160 489,5	80 172,6	80 316,9	81 598,4	78 891,1
Quảng Trị	39 718,2	17 119,8	22 598,4	9 972,3	29 745,8
Thừa Thiên - Huế	42 210,4	16 390,8	25 819,6	21 386,9	20 823,6

Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 của doanh nghiệp lâm nghiệp
Production capital as of Dec 31, 2005 of forestry enterprises

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng cộng <i>Total</i>	Tài sản - Assets		Nguồn vốn - Source capital	
		Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Liquid assets and short-term investments</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed assets and long-term investments</i>	Nợ phải trả <i>Debts to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Privately-owned capital</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	471 577,1	257 299,8	214 277,3	238 138,4	233 438,7
Đà Nẵng	2 771,4	2 738,7	32,7	1 511,5	1 259,9
Quảng Nam	13 114,8	10 600,2	2 514,6	4 864,4	8 250,4
Quảng Ngãi	47 730,5	42 623,5	5 107,0	34 318,7	13 411,8
Bình Định	273 200,2	88 976,9	184 223,4	175 212,4	97 987,8
Phú Yên	1 327,0	200,0	1 127,0	600,0	727,0
Khánh Hoà	133 433,2	112 160,5	21 272,7	21 631,4	111 801,8
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1170 823,3	812 536,6	358 286,7	527 360,1	643 463,2
Kon Tum	393 799,2	317 447,8	76 351,5	293 724,2	100 075,0
Gia Lai	185 220,9	99 957,3	85 263,5	94 690,1	90 530,8
Đắk Lắk	242 687,2	146 717,2	95 970,0	75 138,5	167 548,7
Đắk Nông	169 342,9	120 109,7	49 233,2	20 990,4	148 352,5
Lâm Đồng	179 773,1	128 304,5	51 468,6	42 816,8	136 956,3
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	478 292,4	229 427,0	248 865,4	258 586,1	219 706,3
Ninh Thuận	5 511,1	3 501,1	2 010,0	1 686,0	3 825,1
Bình Thuận	66 253,7	55 079,9	11 173,8	45 454,5	20 799,2
Bình Dương	56 046,0	61,0	55 984,9		56 046,0
Đồng Nai	282 245,8	115 936,5	166 309,3	197 199,6	85 046,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	61 235,9	47 965,2	13 270,7	14 246,0	46 989,9
TP. Hồ Chí Minh	7 000,0	6 883,3	116,7		7 000,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	132 801,3	97 054,7	35 746,6	40 547,2	92 254,1
Long An	7 651,9	6 256,5	1 395,3	4 028,5	3 623,4
Đồng Tháp	2 500,0	1 500,0	1 000,0	800,0	1 700,0
Kiên Giang	426,0	143,0	283,0	20,0	406,0
Sóc Trăng	40,0	27,8	12,2	10,2	29,9
Cà Mau	122 183,4	89 127,4	33 056,0	35 688,6	86 494,8

**Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 bình quân 1
doanh nghiệp lâm nghiệp**

Production capital as of Dec 31, 2005 of per forestry enterprise

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng cộng <i>Total</i>	Tài sản - <i>Assets</i>		Nguồn vốn - <i>Source capital</i>	
		Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Liquid assets and shortterm investments</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed assets and longterm investments</i>	Nợ phải trả <i>Debts to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Privately- owned capital</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	14 560,5	8 415,8	6 144,7	7 496,5	7 064,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5 288,8	3 303,9	1 984,9	2 034,5	3 254,3
Hà Nội	5 973,5	2 608,1	3 365,4	148,4	5 825,1
Vĩnh Phúc	9 220,5	7 402,8	1 817,7	6 898,0	2 322,5
Hà Tây	380,0	273,0	107,0		380,0
Thái Bình	280,0	224,4	55,6		280,0
Đông Bắc - <i>North East</i>	14 481,3	9 248,0	5 233,3	9 005,8	5 475,5
Hà Giang	22 914,8	19 122,3	3 792,5	21 174,4	1 740,4
Bắc Kạn	5 682,1	4 047,1	1 635,1	2 900,9	2 781,3
Tuyên Quang	23 625,3	19 449,2	4 176,0	17 673,8	5 951,5
Lào Cai	6 804,8	4 035,4	2 769,4	2 623,8	4 181,0
Yên Bái	17 410,2	5 855,0	11 555,2	5 891,2	11 519,0
Thái Nguyên	10 365,7	4 602,8	5 762,9	4 702,1	5 663,7
Lạng Sơn	7 960,6	3 904,1	4 056,4	4 519,7	3 440,9
Quảng Ninh	11 468,3	3 878,6	7 589,7	4 751,3	6 716,9
Bắc Giang	18 970,6	14 816,4	4 154,2	13 114,9	5 855,7
Phú Thọ	18 301,7	16 800,5	1 501,2	16 627,1	1 674,6
Tây Bắc - <i>North West</i>	12 761,0	5 180,1	7 580,9	10 038,1	2 722,9
Điện Biên	1 296,4	1 164,7	131,6	920,3	376,1
Sơn La	12 232,8	6 502,2	5 730,7	11 490,7	742,2
Hoà Bình	22 151,8	6 208,5	15 943,3	14 697,7	7 454,1
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	12 970,6	4 546,3	8 424,4	5 085,4	7 885,3
Thanh Hoá	6 554,2	705,5	5 848,8	508,1	6 046,1
Nghệ An	8 648,0	5 475,6	3 172,4	3 986,8	4 661,2
Hà Tĩnh	27 651,2	2 974,8	24 676,4	10 034,7	17 616,4
Quảng Bình	53 496,5	26 724,2	26 772,3	27 199,5	26 297,0
Quảng Trị	9 929,5	4 280,0	5 649,6	2 493,1	7 436,5
Thừa Thiên - Huế	4 221,0	1 639,1	2 582,0	2 138,7	2 082,4

Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 bình quân 1 doanh nghiệp lâm nghiệp

Production capital as of Dec 31, 2005 of per forestry enterprise

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng cộng <i>Total</i>	Tài sản - <i>Assets</i>		Nguồn vốn - <i>Source capital</i>	
		Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Liquid assets and shortterm investments</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed assets and longterm investments</i>	Nợ phải trả <i>Debts to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Privately-owned capital</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	18 863,1	10 292,0	8 571,1	9 525,5	9 337,5
Đà Nẵng	1 385,7	1 369,3	16,3	755,7	629,9
Quảng Nam	3 278,7	2 650,1	628,7	1 216,1	2 062,6
Quảng Ngãi	6 818,6	6 089,1	729,6	4 902,7	1 916,0
Bình Định	54 640,0	17 795,4	36 844,7	35 042,5	19 597,6
Phú Yên	663,5	100,0	563,5	300,0	363,5
Khánh Hoà	26 686,6	22 432,1	4 254,5	4 326,3	22 360,4
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	14 820,5	10 285,3	4 535,3	6 675,4	8 145,1
Kon Tum	43 755,5	35 272,0	8 483,5	32 636,0	11 119,4
Gia Lai	10 290,0	5 553,2	4 736,9	5 260,6	5 029,5
Đắk Lắk	12 773,0	7 722,0	5 051,1	3 954,7	8 818,4
Đắk Nông	12 095,9	8 579,3	3 516,7	1 499,3	10 596,6
Lâm Đồng	9 461,7	6 752,9	2 708,9	2 253,5	7 208,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	22 775,8	10 925,1	11 850,7	12 313,6	10 462,2
Ninh Thuận	2 755,5	1 750,5	1 005,0	843,0	1 912,6
Bình Thuận	22 084,6	18 360,0	3 724,6	15 151,5	6 933,1
Bình Dương	28 023,0	30,5	27 992,5		28 023,0
Đồng Nai	28 224,6	11 593,7	16 630,9	19 720,0	8 504,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	30 617,9	23 982,6	6 635,3	7 123,0	23 494,9
TP. Hồ Chí Minh	3 500,0	3 441,7	58,3		3 500,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7 377,8	5 391,9	1 985,9	2 252,6	5 125,2
Long An	7 651,9	6 256,5	1 395,3	4 028,5	3 623,4
Đồng Tháp	2 500,0	1 500,0	1 000,0	800,0	1 700,0
Kiên Giang	426,0	143,0	283,0	20,0	406,0
Sóc Trăng	40,0	27,8	12,2	10,2	29,9
Cà Mau	9 398,7	6 856,0	2 542,8	2 745,3	6 653,4

**Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp
lâm nghiệp năm 2005**
Production outcomes of forestry enterprises in 2005

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng doanh thu - <i>Turnover</i>		Tổng lợi nhuận trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Tổng số thuế và các khoản phải nộp <i>Total tax and fee</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu lâm nghiệp <i>Of which: Forestry</i>		
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	5 851,86	4 866,15	161,44	1 162,42
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	997,65	965,35	6,79	27,52
Hà Nội	421,26	403,91	4,00	6,24
Vĩnh Phúc	2 718,90	2 688,86	14,27	72,68
Hà Tây	168,00	168,00	-2,00	27,00
Thái Bình	114,00		9,00	1,52
Đông Bắc - <i>North East</i>	3 901,39	2 873,75	64,93	462,16
Hà Giang	3 340,55	3 262,87	21,25	252,38
Bắc Kạn	1 310,21	622,70	5,26	360,17
Tuyên Quang	4 484,05	4 458,46	86,91	310,34
Lào Cai	6 706,93	6 621,69	100,61	1 755,60
Yên Bái	4 456,30	2 182,99	157,61	522,69
Thái Nguyên	937,91	106,11	190,82	66,13
Lạng Sơn	2 146,32	2 038,65	74,10	633,15
Quảng Ninh	3 122,75	3 057,35	36,64	224,50
Bắc Giang	8 094,81	2 738,26	-7,22	779,32
Phú Thọ	3 780,88	3 563,49	42,60	86,29
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 564,93	1 089,00	-139,67	165,14
Điện Biên	354,25	348,24		76,97
Sơn La	1 635,01	744,04	-308,06	237,00
Hoà Bình	2 367,82	2 161,99	8,16	123,50
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	4 675,34	4 020,17	166,80	933,89
Thanh Hoá	934,15	862,93	76,32	472,48
Nghệ An	2 651,53	2 418,42	130,56	820,74
Hà Tĩnh	4 166,93	3 814,41	77,88	1 200,10
Quảng Bình	32 298,91	25 016,82	466,70	4 530,67
Quảng Trị	4 676,27	4 623,77	190,13	1 164,59
Thừa Thiên - Huế	3 318,31	3 023,47	270,95	196,05

**Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp
lâm nghiệp năm 2005**
Production outcomes of forestry enterprises in 2005

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng doanh thu - <i>Turnover</i>		Tổng lợi nhuận trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Tổng số thuế và các khoản phải nộp <i>Total tax and fee</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: doanh thu lâm nghiệp <i>Of which: Forestry</i>		
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	7 200,47	5 853,40	379,23	2 358,40
Đà Nẵng	3 422,94	1 247,84	-96,65	180,23
Quảng Nam	1 139,23	845,41	141,88	412,67
Quảng Ngãi	980,40	937,84	61,59	58,95
Bình Định	19 677,06	19 137,11	529,22	3 455,49
Khánh Hoà	12 672,18	7 641,46	1 205,85	7 850,93
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	5 648,60	5 003,02	199,30	1 968,73
Kon Tum	5 718,10	5 112,64	23,99	3 292,48
Gia Lai	13 098,47	12 454,83	280,47	2 881,08
Đắk Lắk	3 439,34	2 320,47	256,64	466,74
Đắk Nông	2 011,62	1 816,26	187,80	1 557,50
Lâm Đồng	3 447,03	2 922,16	156,56	2 282,35
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	22 305,50	18 826,80	252,33	1 470,37
Ninh Thuận	3 023,21	3 015,96	341,17	1 676,12
Bình Thuận	6 112,07	4 708,60	292,90	2 747,00
Đồng Nai	36 791,60	36 310,74	-269,86	1 069,75
Bà Rịa - Vũng Tàu	38 058,50	6 048,87	3 218,30	4 287,50
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3 006,81	2 516,19	305,86	681,04
Long An	4 370,50	2 350,00	600,97	347,85
Đồng Tháp	4 878,84	4 400,23		1 026,01
Kiên Giang	297,00	297	45	
Sóc Trăng	8,26	8,26	-3,08	3,89
Cà Mau	3 428,31	2 941,22	374,04	837,00

Số lượng và cơ cấu HTXLN phân theo loại hình
Number and structure of forestry cooperatives by type of cooperative

	Tổng số HTX <i>Total number of cooperatives</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thành lập mới <i>Newly established</i>		Chuyển đổi <i>Transformation</i>	
		Số lượng <i>Number of cooperatives</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (HTX) <i>Number of cooperatives</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	30	20	66,70	10	33,33
Bắc Ninh	1			1	100,00
Hà Giang	1	1	100,00		
Bắc Kạn	1	1	100,00		
Yên Bái	4	4	100,00		
Lạng Sơn	2	1	50,00	1	50,00
Quảng Ninh	4			4	100,00
Bắc Giang	1	1	100,00		
Phú Thọ	1	1	100,00		
Lai Châu	1	1	100,00		
Thanh Hoá	2	2	100,00		
Hà Tĩnh	4	2	50,00	2	50,00
Quảng Nam	1			1	100,00
Đắk Lắk	3	3	100,00		
Bình Thuận	1			1	100,00
Hậu Giang	2	2	100,00		
Cà Mau	1	1	100,00		

Số hợp tác xã lâm nghiệp phân theo qui mô xã viên
Number of forestry cooperatives by size of cooperative member

HTX - Cooperative

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô xã viên <i>By size of cooperative members</i>			Xã viên bình quân 1 HTX (Xã viên) <i>Number of cooperative members per cooperative (Member)</i>
		Dưới 10 xã viên <i>Under 10 members</i>	10 đến 50 xã viên <i>From 10 to 50 members</i>	Từ 51 xã viên <i>From 51 member</i>	
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	30	4	13	13	135
Bắc Ninh	1			1	71
Hà Giang	1	1			8
Bắc Kạn	1		1		30
Yên Bái	4	1	2	1	24
Lạng Sơn	2			2	276
Quảng Ninh	4	1		3	489
Bắc Giang	1		1		15
Phú Thọ	1		1		12
Lai Châu	1		1		10
Thanh Hoá	2			2	99
Hà Tĩnh	4		2	2	152
Quảng Nam	1		1		20
Đắk Lắk	3		2	1	67
Bình Thuận	1			1	205
Hậu Giang	2	1	1		9
Cà Mau	1		1		45

Cơ cấu hợp tác xã lâm nghiệp phân theo qui mô xã viên
Structure of forestry cooperatives by size of cooperative member

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô xã viên <i>By size of cooperative members</i>		
		Dưới 10 xã viên <i>Under 10 members</i>	10 đến dưới 50 xã viên <i>From 10 to under 50 members</i>	Trên 51 xã viên <i>Over 51 member</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	13,33	43,33	43,34
Bắc Ninh	100,00			100,00
Hà Giang	100,00	100,00		
Bắc Kạn	100,00		100,00	
Yên Bái	100,00	25,00	50,00	25,00
Lạng Sơn	100,00			100,00
Quảng Ninh	100,00	25,00		75,00
Bắc Giang	100,00		100,00	
Phú Thọ	100,00		100,00	
Lai Châu	100,00		100,00	
Thanh Hoá	100,00			100,00
Hà Tĩnh	100,00		50,00	50,00
Quảng Nam	100,00		100,00	
Đắk Lắk	100,00		66,67	33,33
Bình Thuận	100,00			100,00
Hậu Giang	100,00	50,00	50,00	
Cà Mau	100,00		100,00	

Số lượng và cơ cấu hợp tác xã lâm nghiệp phân theo qui mô lao động làm việc thường xuyên

Number and structure of forestry cooperatives by size of regular employees

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô lao động <i>By size of employee</i>				Lao động bình quán 1 HTX (người) <i>Average number of employees per cooperative</i>
		Dưới 10 lao động (người) <i>Under 10 employees (person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage</i> %	Từ 10 lao động trở lên (người) <i>From 10 employees and over (person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage</i> %	
Toàn quốc <i>Whole country</i>	30	13	43,33	17	56,67	16
Bắc Ninh	1	1	100,00			5
Hà Giang	1			1	100,00	12
Bắc Kạn	1			1	100,00	30
Yên Bái	4	1	25,00	3	75,00	17
Lạng Sơn	2	2	100,00			8
Quảng Ninh	4	1	25,00	3	75,00	17
Bắc Giang	1	1	100,00			4
Phú Thọ	1			1	100,00	15
Lai Châu	1	1	100,00			9
Thanh Hoá	2	2	100,00			6
Hà Tĩnh	4	4	100,00			4
Quảng Nam	1			1	100,00	30
Đắk Lắk	3			3	100,00	27
Bình Thuận	1			1	100,00	15
Hậu Giang	2			2	100,00	20
Cà Mau	1			1	100,00	45

Số chủ nhiệm hợp tác xã lâm nghiệp phân theo giới tính, trình độ

Number of chairman of forestry cooperatives by sex and by qualification

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính <i>By gender</i>		Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By of qualification</i>			
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn/ <i>No training</i>	Sơ cấp, CNKT <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp, cao đẳng <i>Intermediate, college</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Toàn quốc <i>Whole country</i>	30	29	1	16	3	10	1
Bắc Ninh	1	1		1			
Hà Giang	1	1			1		
Bắc Kạn	1	1				1	
Yên Bái	4	4		2	1	1	
Lạng Sơn	2	2		1		1	
Quảng Ninh	4	4		1		2	1
Bắc Giang	1	1		1			
Phú Thọ	1	1			1		
Lai Châu	1		1	1			
Thanh Hoá	2	2				2	
Hà Tĩnh	4	4		3		1	
Quảng Nam	1	1				1	
Đắk Lắk	3	3		2		1	
Bình Thuận	1	1		1			
Hậu Giang	2	2		2			
Cà Mau	1	1		1			

Số lượng và tỷ lệ HTX lâm nghiệp phân theo các hoạt động
Number and percentage of forestry cooperatives by production and service activity

STT No.	Số lượng (HTX) Total number (coop)	Tỷ lệ HTX có hoạt động Percentage (%)
I HTX có hoạt động dịch vụ - <i>Cooperatives with services</i>	20	66,67
1 Dịch vụ giống cây trồng - <i>Plant variety/seedling service</i>	14	46,67
2 Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm - <i>Product consumption service</i>	6	20,00
3 Dịch vụ thủy nông - <i>Irrigation service</i>	4	13,33
4 Dịch vụ cung ứng vật tư - <i>Material supply service</i>	4	13,33
5 Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	4	13,33
6 Dịch vụ con giống - <i>Animal breeding service</i>	3	10,00
7 Dịch vụ bảo vệ thực vật - <i>Plant protection service</i>	3	10,00
8 Dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư <i>Agriculture, forestry and fishery extension service</i>	3	10,00
9 Dịch vụ bảo vệ đồng ruộng - <i>Field protection service</i>	3	10,00
10 Dịch vụ điện - <i>Electricity service</i>	1	3,33
11 Dịch vụ tín dụng - <i>Credit service</i>	1	3,33
II HTX có hoạt động sản xuất <i>Cooperatives with production activities</i>	19	63,33
1 Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng <i>Forest plantation & maintenance</i>	13	43,33
2 Khai thác lâm sản - <i>Forestry product harvesting</i>	7	23,33
3 Trồng trọt - <i>Crop</i>	6	20,00
4 Chế biến nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery products processing</i>	5	16,67
5 Sản xuất khác - <i>Other production</i>	5	16,67
6 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	3	10,00
7 Nuôi trồng thủy sản - <i>Aquaculture</i>	1	3,33
8 Sản xuất công nghiệp khác - <i>Other Industrial production</i>	1	3,33

136 Nguồn vốn sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2005 bình quân
 một hợp tác xã lâm nghiệp
*Production capital source as of Dec 31, 2005 per forestry
 cooperative*

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nợ phải trả <i>Debt to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Owned capital</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	690,6	103,3	587,3
Bắc Ninh	30,0		30,0
Hà Giang	316,5	100,0	216,5
Bắc Kạn	750,0	50,0	700,0
Yên Bái	479,0	86,3	392,7
Lạng Sơn	527,9	37,4	490,5
Quảng Ninh	1 801,7	10,0	1 791,7
Bắc Giang	190,0		190,0
Phú Thọ	39,1		39,1
Lai Châu	236,2	0,2	236,0
Thanh Hoá	165,2		165,2
Hà Tĩnh	21,8		21,8
Quảng Nam	1 254,4	934,4	320,0
Đắk Lắk	1 233,3	518,3	715,0
Bình Thuận	177,0		177,0
Hậu Giang	1 650,0		1 650,0
Cà Mau	130,0		130,0

Doanh thu bình quân của 1 HTX lâm nghiệp phân theo loại hình HTX và các hoạt động sản xuất kinh doanh

Turnover per forestry cooperative by type and by kind of economic activities

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo loại HTX/ <i>By type of cooperative</i>	
		Thành lập mới <i>Newly established</i>	Chuyển đổi <i>transformation</i>
Tổng thu của HTX từ hoạt động dịch vụ và sản xuất - <i>Turnover from services and production activities</i>	276,3	307,2	214,5
I Thu từ hoạt động dịch vụ - <i>Turnover from services</i>	79,4	74,2	89,9
1 Dịch vụ giống cây trồng - <i>Plant seedling service</i>	31,9	45,1	5,5
2 Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm - <i>Product consumption</i>	8,7	7,8	10,6
3 Dịch vụ cung ứng vật tư - <i>Material supply service</i>	7,7	8,8	5,5
4 Dịch vụ điện - <i>Electricity service</i>	7,0		20,9
5 Dịch vụ thủy nông - <i>Irrigation service</i>	6,3		18,8
6 Dịch vụ con giống - <i>Animal breeding service</i>	5,3	7,2	1,6
7 Dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư <i>Agricultural, forestry and fishery extension service</i>	4,6		13,7
8 Dịch vụ làm đất - <i>Land preparation</i>	3,3	5,0	
9 Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	2,9	0,1	8,6
10 Dịch vụ bảo vệ thực vật - <i>Plant protection service</i>	1,0	0,1	2,6
11 Dịch vụ bảo vệ đồng ruộng - <i>Field protection service</i>	0,6	0,1	1,5
12 Dịch vụ tín dụng - <i>Credit service</i>	0,2		0,6
II Thu từ hoạt động sản xuất - <i>Turnover from production activities</i>	196,8	232,9	124,7
1 Sản xuất khác - <i>Other production</i>	90,4	134,5	2,1
2 Khai thác lâm sản - <i>Forestry exploitation</i>	71,0	57,2	98,8
3 Chế biến nông, lâm, thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishery processing</i>	23,5	35,2	
4 Trồng trọt - <i>Crop</i>	6,1	3,3	11,5
5 Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng - <i>Planting and protection of forest</i>	3,0	0,6	7,9
6 Nuôi trồng thủy sản - <i>Aquaculture</i>	1,5	0,1	4,4
7 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	0,8	1,2	
8 Sản xuất vật liệu xây dựng - <i>Construction materials production</i>	0,5	0,8	

Số trang trại lâm nghiệp phân theo qui mô đất lâm nghiệp
Number of forestry farms by size of forest land

Trang trại - Farm

	Tổng số trang trại lâm nghiệp <i>Total number of forestry farms</i>	Phân theo qui mô đất lâm nghiệp By size of forest land			
		Dưới 10 ha <i>Under 10ha</i>	Từ 10 đến dưới 20 ha <i>From 10 to under 20ha</i>	Từ 20 đến dưới 50 ha <i>From 20 to under 50 ha</i>	Từ 50ha trở lên <i>50 ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	2 640	200	1 666	667	107
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	51	5	24	18	4
Trong đó: <i>Of which</i>					
Vĩnh Phúc	26	3	12	8	3
Hải Dương	16	1	7	7	1
Đông Bắc - <i>North East</i>	880	88	574	194	24
Trong đó: <i>Of which</i>					
Tuyên Quang	21	1	16	4	
Lào Cai	118	64	46	7	1
Yên Bái	217		156	56	5
Thái Nguyên	80	4	42	30	4
Quảng Ninh	252	10	192	41	9
Bắc Giang	46	1	35	10	
Phú Thọ	126	4	75	43	4
Tây Bắc - <i>North West</i>	124	40	49	29	6
Trong đó: <i>Of which</i>					
Lai Châu	59	39	10	7	3
Hoà Bình	64	1	38	22	3
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	807	25	538	205	39
Thanh Hoá	352	21	246	72	13
Nghệ An	125		82	36	7
Hà Tĩnh	87	2	56	27	2
Quảng Bình	124	1	92	28	3
Quảng Trị	69	1	39	21	8
Thừa Thiên - Huế	50		23	21	6
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	619	22	396	176	25
Đà Nẵng	86	9	57	17	3
Quảng Nam	313		214	87	12
Quảng Ngãi	67		48	17	2
Bình Định	66	10	37	15	4
Phú Yên	78	1	35	38	4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	21	3	11	6	1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100	17	44	31	8
Trong đó: <i>Of which</i>					
Bình Thuận	19	5	6	6	2
Bình Phước	15	1	9	4	1
Bình Dương	41	2	21	17	1
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	38		30	8	
Trong đó: <i>Of which</i>					
Long An	27		23	4	

Cơ cấu trang trại lâm nghiệp phân theo qui mô đất lâm nghiệp
Number of forestry farms by size of forest land

%

	Tổng số trang trại lâm nghiệp - <i>Total number of forestry farms</i>	Phân theo qui mô đất lâm nghiệp By size of forest land			
		Dưới 10 ha <i>Under 10ha</i>	Từ 10 đến dưới 20 ha <i>From 10 to under 20ha</i>	Từ 20 đến dưới 50 ha <i>From 20 to under 50 ha</i>	Từ 50ha trở lên 50 ha and over
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	7,58	63,11	25,27	4,06
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	100,00	9,80	47,06	35,29	7,84
Trong đó: <i>Of which</i>					
Vĩnh Phúc	100,00	11,54	46,15	30,77	11,54
Hải Dương	100,00	6,25	43,75	43,75	6,25
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	10,00	65,23	22,05	2,73
Trong đó: <i>Of which</i>					
Tuyên Quang	100,00	4,76	76,19	19,05	
Lào Cai	100,00	54,24	38,98	5,93	0,85
Yên Bái	100,00		71,89	25,81	2,30
Thái Nguyên	100,00	5,00	52,50	37,50	5,00
Quảng Ninh	100,00	3,97	76,19	16,27	3,57
Bắc Giang	100,00	2,17	76,09	21,74	
Phú Thọ	100,00	3,17	59,52	34,13	3,17
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	32,26	39,52	23,39	4,84
Trong đó: <i>Of which</i>					
Lai Châu	100,00	66,10	16,95	11,86	5,08
Hoà Bình	100,00	1,56	59,38	34,38	4,69
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	3,10	66,67	25,40	4,83
Thanh Hoá	100,00	5,97	69,89	20,45	3,69
Nghệ An	100,00		65,60	28,80	5,60
Hà Tĩnh	100,00	2,30	64,37	31,03	2,30
Quảng Bình	100,00	0,81	74,19	22,58	2,42
Quảng Trị	100,00	1,45	56,52	30,43	11,60
Thừa Thiên - Huế	100,00		46,00	42,00	12,00
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	100,00	3,55	63,97	28,43	4,04
Đà Nẵng	100,00	10,47	66,28	19,77	3,49
Quảng Nam	100,00		68,37	27,80	3,83
Quảng Ngãi	100,00		71,64	25,37	2,99
Bình Định	100,00	15,15	56,06	22,73	6,06
Phú Yên	100,00	1,28	44,87	48,72	5,13
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	14,29	52,38	28,57	4,76
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	17,00	44,00	31,00	8,00
Trong đó: <i>Of which</i>					
Bình Thuận	100,00	26,32	31,58	31,58	10,52
Bình Phước	100,00	6,67	60,00	26,67	6,67
Bình Dương	100,00	4,88	51,22	41,46	2,44
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	100,00		78,95	21,05	
Trong đó: <i>Of which</i>					
Long An	100,00		85,19	14,81	

Lao động, đất,vốn bình quân 1 trang trại lâm nghiệp
Employee, land, capital per forestry farm

	Số lao động thường xuyên BQ 1 trang trại LN (Người) <i>Number of regular employees per forestry farm (Person)</i>	Diện tích đất lâm nghiệp BQ 1 trang trại LN (Ha) <i>Forest land per forestry farm (ha)</i>	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 BQ 1 trang trại LN (Tr. đồng) <i>Total production capital as of July 1, 2006 per forestry farm (mill.dongs)</i>
Toàn quốc - Whole Country	3,7	18,5	162,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,7	22,1	175,4
Trong đó: <i>Of which</i>			
Vĩnh Phúc	2,8	23,6	237,1
Hải Dương	4,4	23,7	121,0
Đông Bắc - North East	3,7	16,9	134,7
Trong đó: <i>Of which</i>			
Tuyên Quang	4,2	16,0	162,1
Lào Cai	3,8	9,7	81,4
Yên Bái	3,5	17,1	156,2
Thái Nguyên	3,8	22,9	143,1
Quảng Ninh	3,3	16,9	150,3
Bắc Giang	3,1	16,2	98,7
Phú Thọ	4,9	19,8	122,3
Tây Bắc - North West	3,9	15,8	87,5
Trong đó: <i>Of which</i>			
Lai Châu	4,2	11,9	47,4
Hoà Bình	3,7	19,6	124,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	3,3	20,2	148,1
Thanh Hoá	3,6	17,9	116,7
Nghệ An	3,5	22,5	137,9
Hà Tĩnh	3,2	18,0	153,2
Quảng Bình	2,4	16,9	145,2
Quảng Trị	3,1	29,5	218,8
Thừa Thiên - Huế	3,0	29,4	295,1
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	4,3	18,5	133,6
Đà Nẵng	3,0	16,8	269,2
Quảng Nam	5,2	18,6	100,5
Quảng Ngãi	3,7	17,4	141,7
Bình Định	3,4	19,0	166,6
Phú Yên	3,8	21,1	83,5
Tây Nguyên - Central Highlands	4,6	18,8	363,7
Đông Nam Bộ - South East	4,1	21,7	757,6
Trong đó: <i>Of which</i>			
Bình Thuận	3,3	23,4	349,3
Bình Phước	3,3	31,5	896,1
Bình Dương	3,9	19,5	953,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2,7	14,9	160,8
Trong đó: <i>Of which</i>			
Long An	2,5	14,3	163,1

141 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại lâm nghiệp

Production outcomes per forestry farm

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng thu SXKD của trang trại BQ 1 trang trại Total turnover per farm	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản BQ 1 trang trại - Turnover from agriculture, forestry and fishery per farm	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra BQ 1 trang trại - Value of agriculture, forestry, fishery products sold per farm
Toàn quốc - Whole Country	57,4	54,3	48,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	62,5	57,2	47,0
Trong đó: Of which			
Vĩnh Phúc	88,7	79,1	66,8
Hải Dương	38,4	38,0	30,5
Đồng Bắc - North East	62,5	57,8	48,2
Trong đó: Of which			
Tuyên Quang	67,8	64,5	59,3
Lào Cai	69,4	68,8	54,2
Yên Bái	59,7	55,2	45,5
Thái Nguyên	51,8	49,2	39,8
Quảng Ninh	66,7	57,3	48,1
Bắc Giang	64,9	61,0	52,2
Phú Thọ	58,9	56,9	49,3
Tây Bắc - North West	71,1	68,9	60,7
Trong đó: Of which			
Lai Châu	70,4	69,7	56,9
Hoà Bình	72,5	69,0	64,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	51,8	50,0	44,7
Thanh Hoá	59,4	56,7	49,9
Nghệ An	50,6	48,1	40,6
Hà Tĩnh	44,9	43,9	37,7
Quảng Bình	28,2	28,1	27,0
Quảng Trị	61,0	60,7	60,4
Thừa Thiên - Huế	58,8	57,6	53,0
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	49,2	47,2	44,9
Đà Nẵng	76,0	72,1	70,3
Quảng Nam	36,4	34,7	32,9
Quảng Ngãi	48,7	46,5	41,1
Bình Định	84,6	84,3	83,9
Phú Yên	40,7	40,5	37,0
Tây Nguyên - Central Highlands	108,0	88,6	83,6
Đông Nam Bộ - South East	61,5	57,6	55,7
Trong đó: Of which			
Bình Thuận	47,8	47,8	45,4
Bình Phước	40,3	40,3	39,7
Bình Dương	11,7	11,7	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	101,7	97,6	92,5
Trong đó: Of which			
Long An	88,5	87,5	82,3

142 Số hộ lâm nghiệp phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất lâm nghiệp
Number of forestry households by kind of economic activity, ethnic, main income source, employee and forest land

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khu vực thành thị <i>Urban area</i>	Khu vực nông thôn <i>Rural area</i>
Tổng số hộ lâm nghiệp - <i>Total of forestry households</i>	34 223	2 657	31 566
1 Phân theo ngành nghề của hộ - <i>By kind of economic activities</i>			
- Hộ chuyên lâm nghiệp - <i>Household engaged totally in forestry</i>	15 094	1 432	13 662
- Hộ lâm nghiệp kiêm các ngành khác - <i>Forestry household engaged partly in other economic activities</i>	19 129	1 225	17 904
+ Tr.đó: Hộ lâm nghiệp kiêm các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Of which: Forestry household engaged partly in non-agriculture, forestry and fishery activities</i>	2 060	366	1 694
2 Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic of household holder</i>			
- Kinh	25 557	2 229	23 328
- Tày	813	97	716
- Thái	1 214	65	1 149
- Mường	1 939	29	1 910
- Nùng	399	61	338
- Hmông	222	1	221
- Dao	1 486	6	1 480
- Gia rai	13		13
- Ê-đê	27	6	21
- Chăm	305	75	230
- Khơ me	377	11	366
- Các dân tộc khác - <i>Other ethnic group</i>	1 871	77	1 794
3 Phân theo nguồn thu nhập chính của hộ trong 12 tháng qua - <i>By main income source during last 12 months</i>			
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	32 266	2 478	29 788
+ Tr.đó: Từ lâm nghiệp - <i>In which: From forestry</i>	30 278	2 347	27 931
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, dịch vụ - <i>From industry and construction</i>	839	116	723
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác - <i>From other income sources</i>	1 118	63	1 055
4 Phân theo qui mô lao động của hộ - <i>By size of labour of household</i>			
- Hộ có 1 lao động - <i>1 employee</i>	4 782	400	4 382
- Hộ có 2 lao động - <i>2 employees</i>	19 291	1 496	17 795
- Hộ có 3 lao động - <i>3 employees</i>	4 433	366	4 067
- Hộ có 4 lao động - <i>4 employees</i>	2 480	175	2 305
- Hộ có từ 5 lao động trở lên - <i>5 employees and over</i>	3 237	220	3 017
5 Phân theo qui mô đất lâm nghiệp sử dụng - <i>By size of forest land used</i>			
- Hộ không sử dụng đất lâm nghiệp - <i>Not used forest land</i>	12 295	769	11 526
- Hộ có từ dưới 1 ha - <i>under 1ha</i>	5 479	580	4 899
- Hộ có từ 1 ha đến dưới 3ha - <i>1ha - under 3ha</i>	7 528	667	6 861
- Hộ có từ 3 đến dưới 5 ha - <i>3ha - under 5ha</i>	3 457	261	3 196
- Hộ có từ 5 ha trở lên - <i>5ha and over</i>	5 464	380	5 084

Cơ cấu hộ lâm nghiệp phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất lâm nghiệp

Structure of forestry households by kind of economic activity, ethnic, main income source, employee and forest land

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra- <i>Of which</i>	
		Khu vực thành thị <i>Urban area</i>	Khu vực nông thôn <i>Rural area</i>
Tổng số hộ lâm nghiệp - <i>Total of forestry households</i>	100,00	100,00	100,00
1 Phân theo ngành nghề của hộ - <i>By kind of economic activities</i>			
- Hộ chuyên lâm nghiệp - <i>Household engaged totally in forestry</i>	44,10	53,90	43,28
- Hộ lâm nghiệp kiêm các ngành khác - <i>Forestry household engaged partly in other economic activities</i>	55,90	46,10	56,72
+ Tr.đó: Hộ lâm nghiệp kiêm các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Of which: Forestry household engaged partly in non-agriculture, forestry and fishery activities</i>	6,02	13,77	5,37
2 Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic of household holder</i>			
- Kinh	74,68	83,89	73,90
- Tày	2,38	3,65	2,27
- Thái	3,55	2,45	3,64
- Mường	5,67	1,09	6,05
- Nùng	1,17	2,30	1,07
- Hmông	0,65	0,04	0,70
- Dao	4,34	0,23	4,69
- Gia rai	0,04		0,04
- Ê-đê	0,08	0,23	0,07
- Chăm	0,89	2,82	0,73
- Khơ me	1,10	0,41	1,16
- Các dân tộc khác - <i>Other ethnic</i>	5,47	2,90	5,68
3 Phân theo nguồn thu nhập chính của hộ trong 12 tháng qua - <i>By main income source during last 12 months</i>			
- Từ nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	94,28	93,26	94,37
+ Tr.đó: Từ lâm nghiệp - <i>In which: From forestry</i>	93,84	94,71	93,77
- Từ công nghiệp, dịch vụ - <i>From industry and construction</i>	2,45	4,37	2,29
- Từ nguồn khác - <i>From other sources</i>	3,27	2,37	3,34
4 Phân theo qui mô lao động của hộ - <i>By size of labour of household</i>			
- Hộ có 1 lao động - <i>1 employee</i>	13,97	15,05	13,88
- Hộ có 2 lao động - <i>2 employees</i>	56,37	56,30	56,37
- Hộ có 3 lao động - <i>3 employees</i>	12,95	13,77	12,88
- Hộ có 4 lao động - <i>4 employees</i>	7,25	6,59	7,30
- Hộ có từ 5 lao động trở lên - <i>5 employees and over</i>	9,46	8,28	9,56
5 Phân theo qui mô đất lâm nghiệp sử dụng - <i>By size of forest land used</i>			
- Hộ không sử dụng đất lâm nghiệp - <i>Not used forest land</i>	35,93	28,94	36,51
- Hộ có từ dưới 1 ha - <i>under 1ha</i>	16,01	21,83	15,52
- Hộ có từ 1 ha đến dưới 3ha - <i>1ha - under 3ha</i>	22,00	25,10	21,73
- Hộ có từ 3 đến dưới 5 ha - <i>3ha - under 5ha</i>	10,10	9,82	10,12
- Hộ có từ 5 ha trở lên - <i>5ha and over</i>	15,96	14,31	16,10

**Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ
lâm nghiệp phân theo ngành nghề**
*Number of workable people in labour age of forestry households by
kind of economic activity*

Người - Person

	Phân theo hoạt động chính <i>By kind of economic activity</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Nông nghiệp thủy sản <i>Agriculture Aquaculture</i>	Công nghiệp, xây dựng dịch vụ <i>Industry, construction services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	76 192	61 946	8 003	5 416	827
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1 731	1 355	211	154	11
Hà Nội	300	250	8	39	3
Vĩnh Phúc	256	196	25	33	2
Bắc Ninh	57	33	15	8	1
Hà Tây	397	327	51	17	2
Hải Dương	183	150	22	10	1
Hải Phòng	101	60	17	22	2
Hưng Yên	16	9	7	0	
Thái Bình	60	51	6	3	
Hà Nam	68	45	18	5	
Nam Định	156	124	24	8	
Ninh Bình	137	110	18	9	
Đông Bắc - <i>North East</i>	18 211	14 975	2 032	1 147	57
Hà Giang	470	361	60	49	
Cao Bằng	593	553	16	21	3
Bắc Kạn	1 015	844	52	117	2
Tuyên Quang	1 436	1 125	194	110	7
Lào Cai	802	642	80	72	8
Yên Bái	4 043	3 256	616	164	7
Thái Nguyên	496	449	17	28	2
Lạng Sơn	1 694	1 427	157	99	11
Quảng Ninh	4 851	4 124	423	298	6
Bắc Giang	600	522	60	18	
Phú Thọ	2 211	1 672	357	171	11
Tây Bắc - <i>North West</i>	4 710	4 050	480	176	4
Điện Biên	57	51	4	2	
Lai Châu	104	82	11	11	
Sơn La	84	74	3	7	
Hoà Bình	4 465	3 843	462	156	4
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	17 415	13 941	2 052	1 327	95
Thanh Hoá	6 019	5 206	570	240	3
Nghệ An	1 770	1 415	256	89	10
Hà Tĩnh	1 556	1 209	240	90	17
Quảng Bình	3 450	2 647	502	293	8
Quảng Trị	1 078	875	107	85	11
Thừa Thiên - Huế	3 542	2 589	377	530	46

Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ lâm nghiệp phân theo ngành nghề
Number of workable people in labour age of forestry households by kind of economic activity

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hoạt động chính <i>By kind of economic activity</i>			
		Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Nông nghiệp thủy sản <i>Agriculture Aquaculture</i>	Công nghiệp, xây dựng dịch vụ <i>Industry, construction services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	8 470	6 408	1 246	732	84
Đà Nẵng	888	684	50	137	17
Quảng Nam	1 527	1 138	209	168	12
Quảng Ngãi	1 294	1 022	223	48	1
Bình Định	2 877	2 174	495	191	17
Phú Yên	482	362	79	36	5
Khánh Hoà	1 402	1 028	190	152	32
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2 088	1 532	368	167	21
Kon Tum	159	108	36	14	1
Gia Lai	369	267	67	34	1
Đắk Lắk	286	206	50	24	6
Đắk Nông	121	93	19	9	
Lâm Đồng	1 153	858	196	86	13
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	6 931	5 096	735	834	266
Ninh Thuận	2 167	1 707	287	103	70
Bình Thuận	589	431	52	86	20
Bình Phước	397	304	60	29	4
Tây Ninh	521	383	55	63	20
Bình Dương	267	192	19	43	13
Đồng Nai	1 587	1 097	174	273	43
Bà Rịa - Vũng Tàu	421	283	52	63	23
TP. Hồ Chí Minh	982	699	36	174	73
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	16 636	14 589	879	879	289
Long An	3 295	2 949	155	160	31
Tiền Giang	570	457	36	76	1
Bến Tre	169	144	19	2	4
Trà Vinh	740	587	78	65	10
Vĩnh Long	25	19	3	3	
Đồng Tháp	392	343	27	18	4
An Giang	1 585	1 223	88	202	72
Kiên Giang	3 035	2 708	110	166	51
Cần Thơ	5	3			2
Hậu Giang	621	525	70	22	4
Sóc Trăng	818	680	65	47	26
Bạc Liêu	493	460	16	14	3
Cà Mau	4 888	4 491	212	104	81

Cơ cấu những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ lâm nghiệp phân theo hoạt động chính
Structure of workable people in labour age of forestry households by kind of economic activity

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hoạt động chính <i>By kind of economic activity</i>			
		Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Nông nghiệp thủy sản <i>Agriculture Aquaculture</i>	Công nghiệp xây dựng dịch vụ <i>Industry, construction services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	81,30	10,51	7,11	1,09
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	100,00	78,28	12,19	8,90	0,64
Hà Nội	100,00	83,33	2,67	13,00	1,00
Vĩnh Phúc	100,00	76,56	9,77	12,89	0,78
Bắc Ninh	100,00	57,89	26,32	14,03	1,75
Hà Tây	100,00	82,37	12,84	4,28	0,50
Hải Dương	100,00	81,97	12,02	5,47	0,55
Hải Phòng	100,00	59,41	16,83	21,78	1,98
Hưng Yên	100,00	56,25	43,75		
Thái Bình	100,00	85,00	10,00	5,00	
Hà Nam	100,00	66,18	26,47	7,35	
Nam Định	100,00	79,49	15,38	5,13	
Ninh Bình	100,00	80,29	13,14	6,57	
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	82,23	11,15	6,30	0,31
Hà Giang	100,00	76,81	12,76	10,43	
Cao Bằng	100,00	93,25	2,70	3,54	0,51
Bắc Kạn	100,00	83,15	5,13	11,52	0,20
Tuyên Quang	100,00	78,34	13,51	7,66	0,49
Lào Cai	100,00	80,05	9,98	8,98	1,00
Yên Bái	100,00	80,53	15,24	4,06	0,17
Thái Nguyên	100,00	90,52	3,43	5,65	0,40
Lạng Sơn	100,00	84,24	9,27	5,85	0,65
Quảng Ninh	100,00	85,01	8,72	6,14	0,12
Bắc Giang	100,00	87,00	10,00	3,00	
Phú Thọ	100,00	75,62	16,15	7,74	0,50
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	85,99	10,19	3,74	0,08
Điện Biên	100,00	89,47	7,01	3,50	
Lai Châu	100,00	78,85	10,58	10,58	
Sơn La	100,00	88,10	3,57	8,33	
Hoà Bình	100,00	86,07	10,35	3,49	0,09
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	80,05	11,78	7,62	0,55
Thanh Hoá	100,00	86,49	9,47	3,99	0,05
Nghệ An	100,00	79,94	14,46	5,03	0,56
Hà Tĩnh	100,00	77,70	15,42	5,78	1,09
Quảng Bình	100,00	76,72	14,56	8,49	0,23
Quảng Trị	100,00	81,17	9,93	7,89	1,02
Thừa Thiên - Huế	100,00	73,09	10,65	14,97	1,30

**Cơ cấu những người trong độ tuổi lao động có khả năng
lao động của hộ lâm nghiệp phân theo hoạt động chính**
*Structure of workable people in labour age of forestry households
by kind of economic activity*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hoạt động chính <i>By kind of economic activity</i>			
		Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Nông nghiệp thủy sản <i>Agriculture Aquaculture</i>	Công nghiệp, xây dựng dịch vụ <i>Industry, construction services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	100,00	75,66	14,71	8,64	0,99
Đà Nẵng	100,00	77,03	5,63	15,42	1,91
Quảng Nam	100,00	74,53	13,69	11,00	0,79
Quảng Ngãi	100,00	78,98	17,23	3,71	0,08
Bình Định	100,00	75,56	17,21	6,63	0,59
Phú Yên	100,00	75,10	16,39	7,46	1,04
Khánh Hoà	100,00	73,32	13,55	10,84	2,28
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	73,37	17,62	8,00	1,01
Kon Tum	100,00	67,92	22,64	8,81	0,63
Gia Lai	100,00	72,36	18,16	9,22	0,27
Đắk Lắk	100,00	72,03	17,48	8,39	2,10
Đắk Nông	100,00	76,86	15,70	7,44	
Lâm Đồng	100,00	74,41	17,00	7,46	1,13
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	73,52	10,60	12,03	3,84
Ninh Thuận	100,00	78,77	13,24	4,75	3,23
Bình Thuận	100,00	73,17	8,83	14,61	3,40
Bình Phước	100,00	76,57	15,11	7,30	1,01
Tây Ninh	100,00	73,51	10,56	12,09	3,84
Bình Dương	100,00	71,91	7,12	16,11	4,87
Đồng Nai	100,00	69,12	10,97	17,21	2,71
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	67,22	12,35	14,96	5,46
TP. Hồ Chí Minh	100,00	71,18	3,67	17,72	7,43
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	100,00	87,70	5,28	5,29	1,74
Long An	100,00	89,50	4,70	4,85	0,94
Tiền Giang	100,00	80,18	6,32	13,33	0,18
Bến Tre	100,00	85,21	11,24	1,18	2,37
Trà Vinh	100,00	79,32	10,54	8,78	1,35
Vĩnh Long	100,00	76,00	12,00	12,00	
Đồng Tháp	100,00	87,50	6,89	4,59	1,02
An Giang	100,00	77,16	5,55	12,74	4,54
Kiên Giang	100,00	89,23	3,63	5,47	1,68
Cần Thơ	100,00	60,00			40,00
Hậu Giang	100,00	84,54	11,27	3,54	0,64
Sóc Trăng	100,00	83,13	7,94	5,75	3,18
Bạc Liêu	100,00	93,31	3,25	2,84	0,61
Cà Mau	100,00	91,88	4,33	2,13	1,66

**Số lượng và cơ cấu lao động trong độ tuổi của hộ lâm nghiệp
phân theo hình thức làm việc**
*Number and structure of employees in labouring age of forestry
households by type of employment*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Làm cho gia đình <i>Work for family (Person)</i>		Đi làm nhận tiền công, tiền lương - <i>Work outside for wage or salary</i>	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	75 365	52 292	69,38	23 073	30,62
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1 720	896	52,09	824	47,91
Hà Nội	297	78	26,26	219	73,74
Vĩnh Phúc	254	105	41,34	149	58,66
Bắc Ninh	56	42	75,00	14	25,00
Hà Tây	395	232	58,73	163	41,27
Hải Dương	182	96	52,75	86	47,25
Hải Phòng	99	62	62,63	37	37,37
Hưng Yên	16	12	75,00	4	25,00
Thái Bình	60	29	48,33	31	51,67
Hà Nam	68	68	100,00		
Nam Định	156	102	65,38	54	34,62
Ninh Bình	137	70	51,09	67	48,91
Đông Bắc - <i>North East</i>	18 154	13 678	75,34	4 476	24,66
Hà Giang	470	230	48,94	240	51,06
Cao Bằng	590	537	91,02	53	8,98
Bắc Kạn	1 013	884	87,27	129	12,73
Tuyên Quang	1 429	660	46,19	769	53,81
Lào Cai	794	670	84,38	124	15,62
Yên Bái	4 036	3 267	80,95	769	19,05
Thái Nguyên	494	385	77,94	109	22,06
Lạng Sơn	1 683	1 383	82,17	300	17,83
Quảng Ninh	4 845	3 690	76,16	1 155	23,84
Bắc Giang	600	473	78,83	127	21,17
Phú Thọ	2 200	1 499	68,14	701	31,86
Tây Bắc - <i>North West</i>	4 706	4 451	94,58	255	5,42
Điện Biên	57	53	92,98	4	7,02
Lai Châu	104	83	79,81	21	20,19
Sơn La	84	75	89,29	9	10,71
Hoà Bình	4 461	4 240	95,05	221	4,95
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	17 320	12 600	72,75	4 720	27,25
Thanh Hoá	6 016	5 181	86,12	835	13,88
Nghệ An	1 760	1 254	71,25	506	28,75
Hà Tĩnh	1 539	1 098	71,35	441	28,65
Quảng Bình	3 442	2 498	72,57	944	27,43
Quảng Trị	1 067	760	71,23	307	28,77
Thừa Thiên - Huế	3 496	1 809	51,74	1 687	48,26

**Số lượng và cơ cấu lao động trong độ tuổi của hộ lâm nghiệp
phân theo hình thức làm việc**
*Number and structure of employees in labouring age of forestry
households by type of employment*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Làm cho gia đình <i>Work for family (Person)</i>		Đi làm nhận tiền công, tiền lương - <i>Work outside for wage or salary</i>	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	8 386	4 841	57,73	3 545	42,27
Đà Nẵng	871	576	66,13	295	33,87
Quảng Nam	1 515	1 040	68,65	475	31,35
Quảng Ngãi	1 293	1 121	86,70	172	13,30
Bình Định	2 860	1 108	38,74	1 752	61,26
Phú Yên	477	276	57,86	201	42,14
Khánh Hoà	1 370	720	52,55	650	47,45
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2 067	1 076	52,06	991	47,94
Kon Tum	158	103	65,19	55	34,81
Gia Lai	368	136	36,96	232	63,04
Đắk Lắk	280	116	41,43	164	58,57
Đắk Nông	121	60	49,59	61	50,41
Lâm Đồng	1 140	661	57,98	479	42,02
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	6 665	3 602	54,04	3 063	45,96
Ninh Thuận	2 097	1 492	71,15	605	28,85
Bình Thuận	569	185	32,51	384	67,49
Bình Phước	393	240	61,07	153	38,93
Tây Ninh	501	229	45,71	272	54,29
Bình Dương	254	155	61,02	99	38,98
Đồng Nai	1 544	795	51,49	749	48,51
Bà Rịa - Vũng Tàu	398	170	42,71	228	57,29
TP. Hồ Chí Minh	909	336	36,96	573	63,04
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	16 347	11 148	68,20	5 199	31,80
Long An	3 264	2 311	70,80	953	29,20
Tiền Giang	569	317	55,71	252	44,29
Bến Tre	165	67	40,61	98	59,39
Trà Vinh	730	371	50,82	359	49,18
Vĩnh Long	25	9	36,00	16	64,00
Đồng Tháp	388	152	39,18	236	60,82
An Giang	1 513	957	63,25	556	36,75
Kiên Giang	2 984	2 182	73,12	802	26,88
Cần Thơ	3			3	100,00
Hậu Giang	617	465	75,36	152	24,64
Sóc Trăng	792	390	49,24	402	50,76
Bạc Liêu	490	386	78,78	104	21,22
Cà Mau	4 807	3 541	73,66	1 266	26,34

Số hộ lâm nghiệp phân theo qui mô đất lâm nghiệp sử dụng
Forestry households by size of forest land used

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of forest land used</i>				
		Không sử dụng đất <i>Not used forest land</i>	Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>From 5 ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	34 223	12 295	5 479	7 528	3 457	5 464
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	842	477	174	98	31	62
Hà Nội	136	98	30	4	1	3
Vĩnh Phúc	129	60	32	12	5	20
Bắc Ninh	28	11	12	2	2	1
Hà Tây	188	94	39	40	5	10
Hải Dương	96	51	10	17	7	11
Hải Phòng	47	22	15	4		6
Hưng Yên	9	9				
Thái Bình	27	27				
Hà Nam	36	5	20	7	1	3
Nam Định	69	66	2	1		
Ninh Bình	77	34	14	11	10	8
Đông Bắc - <i>North East</i>	8 282	2 305	1 230	1 966	1 081	1 700
Hà Giang	230	119	31	38	18	24
Cao Bằng	292	84	18	63	69	58
Bắc Kạn	452	39	84	170	50	109
Tuyên Quang	701	305	156	107	43	90
Lào Cai	372	47	78	114	54	79
Yên Bái	1 757	250	260	522	310	415
Thái Nguyên	246	84	38	52	20	52
Lạng Sơn	789	296	173	177	60	83
Quảng Ninh	2 114	753	119	446	316	480
Bắc Giang	287	60	52	57	44	74
Phú Thọ	1 042	268	221	220	97	236
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 993	169	237	869	358	360
Điện Biên	30	11	3	2	1	13
Lai Châu	56	13	18	9	2	14
Sơn La	50	5	8	15	15	7
Hoà Bình	1 857	140	208	843	340	326
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	8 263	2 598	1 248	1 920	879	1 618
Thanh Hoá	2 707	287	387	873	396	764
Nghệ An	987	350	170	207	77	183
Hà Tĩnh	843	307	195	147	74	120
Quảng Bình	1 574	550	159	387	154	324
Quảng Trị	547	192	72	89	78	116
Thừa Thiên - Huế	1 605	912	265	217	100	111

Số hộ lâm nghiệp phân theo qui mô đất lâm nghiệp sử dụng
Forestry households by size of forest land used

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of forest land used</i>				
		Không sử dụng đất <i>Not used forest land</i>	Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>From 5 ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	3 918	1 899	641	646	287	445
Đà Nẵng	393	111	48	85	109	40
Quảng Nam	827	308	206	99	45	169
Quảng Ngãi	598	43	186	236	57	76
Bình Định	1 295	919	118	103	46	109
Phú Yên	224	117	18	37	19	33
Khánh Hoà	581	401	65	86	11	18
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	995	749	44	63	37	102
Kon Tum	82	53	4	12	2	11
Gia Lai	175	132	13	8	10	12
Đắk Lắk	135	83	3	18	2	29
Đắk Nông	58	33	1	5	11	8
Lâm Đồng	545	448	23	20	12	42
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3 185	1 961	628	292	102	202
Ninh Thuận	876	847	13	7	4	5
Bình Thuận	282	195	16	18	15	38
Bình Phước	185	66	37	42	21	19
Tây Ninh	244	118	71	23	12	20
Bình Dương	137	10	97	20	3	7
Đồng Nai	739	390	127	136	40	46
Bà Rịa - Vũng Tàu	177	138	16	11	5	7
TP. Hồ Chí Minh	545	197	251	35	2	60
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	6 745	2 137	1 277	1 674	682	975
Long An	1 468	306	199	581	208	174
Tiền Giang	249	66	76	81	15	11
Bến Tre	80	67	9	3	1	
Trà Vinh	299	194	92	12		1
Vĩnh Long	10	9				1
Đồng Tháp	149	97	30	12	2	8
An Giang	698	312	207	142	17	20
Kiên Giang	1 244	280	290	449	131	94
Cần Thơ	4	3	1			
Hậu Giang	276	90	111	69	4	2
Sóc Trăng	314	154	85	61	14	
Bạc Liêu	177	37	72	54	14	
Cà Mau	1 777	522	105	210	276	664

**Cơ cấu hộ lâm nghiệp phân theo qui mô đất lâm nghiệp
hộ sử dụng**
Structure of forestry households by size of forest land used

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of forest land used</i>				
		Không sử dụng đất <i>Not used forest land</i>	Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>From 5 ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	35,93	16,01	22,00	10,10	15,96
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	100,00	56,65	20,67	11,64	3,68	7,36
Hà Nội	100,00	72,06	22,06	2,94	0,74	2,21
Vĩnh Phúc	100,00	46,51	24,81	9,30	3,88	15,50
Bắc Ninh	100,00	39,29	42,85	7,14	7,14	3,57
Hà Tây	100,00	50,00	20,74	21,28	2,66	5,32
Hải Dương	100,00	53,13	10,42	17,71	7,29	11,46
Hải Phòng	100,00	46,81	31,92	8,51		12,77
Hưng Yên	100,00	100,00				
Thái Bình	100,00	100,00				
Hà Nam	100,00	13,89	55,55	19,45	2,78	8,33
Nam Định	100,00	95,65	2,90	1,45		
Ninh Bình	100,00	44,16	18,18	14,28	12,99	10,39
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	27,83	14,85	23,74	13,05	20,53
Hà Giang	100,00	51,74	13,48	16,52	7,83	10,44
Cao Bằng	100,00	28,77	6,17	21,57	23,63	19,86
Bắc Kạn	100,00	8,63	18,59	37,61	11,06	24,12
Tuyên Quang	100,00	43,51	22,25	15,26	6,13	12,84
Lào Cai	100,00	12,63	20,97	30,65	14,52	21,23
Yên Bái	100,00	14,23	14,79	29,71	17,64	23,62
Thái Nguyên	100,00	34,15	15,44	21,14	8,13	21,14
Lạng Sơn	100,00	37,52	21,93	22,43	7,60	10,52
Quảng Ninh	100,00	35,62	5,63	21,10	14,95	22,71
Bắc Giang	100,00	20,91	18,12	19,86	15,33	25,79
Phú Thọ	100,00	25,72	21,21	21,11	9,31	22,65
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	8,48	11,89	43,61	17,96	18,07
Điện Biên	100,00	36,67	10,00	6,67	3,33	43,34
Lai Châu	100,00	23,21	32,14	16,07	3,57	25,00
Sơn La	100,00	10,00	16,00	30,00	30,00	14,00
Hoà Bình	100,00	7,54	11,20	45,40	18,31	17,55
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	31,44	15,11	23,23	10,64	19,58
Thanh Hoá	100,00	10,60	14,29	32,25	14,63	28,22
Nghệ An	100,00	35,46	17,22	20,97	7,80	18,54
Hà Tĩnh	100,00	36,42	23,13	17,44	8,78	14,24
Quảng Bình	100,00	34,94	10,10	24,59	9,78	20,59
Quảng Trị	100,00	35,10	13,16	16,27	14,26	21,21
Thừa Thiên - Huế	100,00	56,82	16,51	13,52	6,23	6,92

**Cơ cấu hộ lâm nghiệp phân theo qui mô đất lâm nghiệp
hộ sử dụng**
Structure of forestry households by size of forest land used

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of forest land used</i>				
		Không sử dụng đất <i>Not used forest land</i>	Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>From 5 ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	100,00	48,47	16,36	16,48	7,33	11,35
Đà Nẵng	100,00	28,24	12,22	21,63	27,74	10,18
Quảng Nam	100,00	37,24	24,91	11,97	5,44	20,43
Quảng Ngãi	100,00	7,19	31,10	39,47	9,53	12,71
Bình Định	100,00	70,97	9,11	7,96	3,55	8,42
Phú Yên	100,00	52,23	8,04	16,52	8,48	14,74
Khánh Hoà	100,00	69,02	11,18	14,81	1,89	3,10
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	75,28	4,42	6,34	3,72	10,25
Kon Tum	100,00	64,63	4,88	14,64	2,44	13,42
Gia Lai	100,00	75,43	7,42	4,57	5,71	6,86
Đắk Lắk	100,00	61,48	2,22	13,34	1,48	21,48
Đắk Nông	100,00	56,90	1,72	8,62	18,97	13,79
Lâm Đồng	100,00	82,20	4,22	3,67	2,20	7,70
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	61,57	19,72	9,17	3,20	6,34
Ninh Thuận	100,00	96,69	1,49	0,80	0,46	0,57
Bình Thuận	100,00	69,15	5,67	6,39	5,32	13,48
Bình Phước	100,00	35,68	20,00	22,70	11,35	10,27
Tây Ninh	100,00	48,36	29,10	9,43	4,92	8,20
Bình Dương	100,00	7,30	70,81	14,60	2,19	5,11
Đồng Nai	100,00	52,77	17,19	18,40	5,41	6,23
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	77,97	9,03	6,21	2,82	3,95
TP. Hồ Chí Minh	100,00	36,15	46,06	6,42	0,37	11,01
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	100,00	31,68	18,93	24,82	10,11	14,46
Long An	100,00	20,84	13,55	39,58	14,17	11,86
Tiền Giang	100,00	26,51	30,53	32,53	6,02	4,42
Bến Tre	100,00	83,75	11,25	3,75	1,25	
Trà Vinh	100,00	64,88	30,76	4,01		0,33
Vĩnh Long	100,00	90,00				10,00
Đồng Tháp	100,00	65,10	20,14	8,05	1,34	5,36
An Giang	100,00	44,70	29,66	20,34	2,44	2,87
Kiên Giang	100,00	22,51	23,31	36,09	10,53	7,56
Cần Thơ	100,00	75,00	25,00			
Hậu Giang	100,00	32,61	40,21	25,00	1,45	0,72
Sóc Trăng	100,00	49,04	27,06	19,43	4,46	
Bạc Liêu	100,00	20,90	40,68	30,50	7,91	
Cà Mau	100,00	29,38	5,91	11,82	15,53	37,37

Hộ lâm nghiệp phân theo qui mô đất rừng trồng hộ sử dụng

Forestry households by size of planted forest land used

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of planted forest land used</i>				
		Không sử dụng đất <i>Not uses forest land</i>	Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>From 5 ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	34 223	14 585	5 150	7 427	2 931	4 130
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	842	579	98	80	30	55
Hà Nội	136	127	2		1	
Vĩnh Phúc	129	89	7	8	5	20
Bắc Ninh	28	12	11		2	1
Hà Tây	188	120	24	32	5	7
Hải Dương	96	55	10	16	6	9
Hải Phòng	47	27	11	3		
Hưng Yên	9	9				
Thái Bình	27	27				
Hà Nam	36	7	20	6	1	2
Nam Định	69	69				
Ninh Bình	77	37	13	10	10	7
Đông Bắc - <i>North East</i>	8 282	3 022	1 248	1 946	870	1 196
Hà Giang	230	164	21	24	10	11
Cao Bằng	292	184	19	64	18	7
Bắc Kạn	452	125	109	152	26	40
Tuyên Quang	701	338	168	97	33	65
Lào Cai	372	110	91	98	25	48
Yên Bái	1 757	282	268	522	303	382
Thái Nguyên	246	116	34	44	13	39
Lạng Sơn	789	358	164	173	41	53
Quảng Ninh	2 114	904	141	493	272	304
Bắc Giang	287	95	60	71	34	27
Phú Thọ	1 042	346	173	208	95	220
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 993	367	249	999	230	148
Điện Biên	30	27				
Lai Châu	56	34				
Sơn La	50	8				5
Hoà Bình	1 857	298	230	982	215	132
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	8 263	3 169	1 312	1 828	752	1 202
Thanh Hoá	2 707	550	450	893	315	499
Nghệ An	987	483	165	142	66	131
Hà Tĩnh	843	327	205	160	59	92
Quảng Bình	1 574	678	175	328	135	258
Quảng Trị	547	211	56	89	78	113
Thừa Thiên - Huế	1 605	920	261	216	99	109

Hộ lâm nghiệp phân theo qui mô đất rừng trồng hộ sử dụng

Forestry households by size of planted forest land used

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of planted forest land used</i>				
		Không sử dụng đất <i>Not uses forest land</i>	Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>From 5 ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	3 918	2 004	600	638	286	390
Đà Nẵng	393	116	46	85	110	36
Quảng Nam	827	320	210	104	45	148
Quảng Ngãi	598	50	183	241	56	68
Bình Định	1 295	953	112	96	45	89
Phú Yên	224	120			19	31
Khánh Hoà	581	445	32		11	18
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	995	834		47	33	42
Kon Tum	82	65		7	2	
Gia Lai	175	144			10	9
Đắk Lắk	135	107		11	2	11
Đắk Nông	58	39			9	
Lâm Đồng	545	479		18	10	14
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3 185	2 161	507	263	92	162
Ninh Thuận	876	857			2	
Bình Thuận	282	227	14		14	14
Bình Phước	185	70		40	20	19
Tây Ninh	244	128	66	21	10	19
Bình Dương	137	10	97	20	3	7
Đồng Nai	739	433	104	125	35	42
Bà Rịa - Vũng Tàu	177	149		7	6	4
TP. Hồ Chí Minh	545	287	169		2	54
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	6 745	2 449	1 097	1 626	638	935
Long An	1 468	313	197	577	207	174
Tiền Giang	249	90	54	80	14	
Bến Tre	80	68			1	
Trà Vinh	299	274	21	4		
Vĩnh Long	10	9				
Đồng Tháp	149	97	30		2	
An Giang	698	321	204	136	17	20
Kiên Giang	1 244	395	250	399	115	85
Cần Thơ	4	3				
Hậu Giang	276	90	111	69	4	
Sóc Trăng	314	180			13	
Bạc Liêu	177	37			14	
Cà Mau	1 777	572	84	236	251	634

**Cơ cấu hộ lâm nghiệp phân theo qui mô đất rừng trồng
hộ sử dụng**
Structure of forestry households by size of planted forest land used

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of planted forest land used</i>				
		Không sử dụng đất <i>Not uses forest land</i>	Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>From 5 ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	42,62	15,04	21,70	8,56	12,07
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	100,00	68,76	11,64	9,50	3,56	6,54
Hà Nội	100,00	93,38	1,48		0,74	
Vĩnh Phúc	100,00	68,99	5,44	6,21	3,88	15,50
Bắc Ninh	100,00	42,86	39,28		7,14	3,57
Hà Tây	100,00	63,83	12,77	17,03	2,66	3,73
Hải Dương	100,00	57,29	10,41	16,67	6,25	9,37
Hải Phòng	100,00	57,45	23,41	6,39		
Hưng Yên	100,00	100,00				
Thái Bình	100,00	100,00				
Hà Nam	100,00	19,44	55,55	16,67	2,78	5,56
Nam Định	100,00	100,00	0,00			
Ninh Bình	100,00	48,05	16,88	12,98	12,99	9,09
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	36,49	15,07	23,49	10,50	14,44
Hà Giang	100,00	71,30	9,13	10,43	4,35	4,78
Cao Bằng	100,00	63,01	6,50	21,92	6,16	2,39
Bắc Kạn	100,00	27,65	24,11	33,63	5,75	8,84
Tuyên Quang	100,00	48,22	23,97	13,84	4,71	9,27
Lào Cai	100,00	29,57	24,47	26,35	6,72	12,90
Yên Bái	100,00	16,05	15,25	29,71	17,25	21,74
Thái Nguyên	100,00	47,15	13,82	17,89	5,28	15,85
Lạng Sơn	100,00	45,37	20,78	21,92	5,20	6,72
Quảng Ninh	100,00	42,76	6,67	23,32	12,87	14,38
Bắc Giang	100,00	33,10	20,91	24,74	11,85	9,41
Phú Thọ	100,00	33,21	16,60	19,96	9,12	21,11
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	18,41	12,50	50,12	11,54	7,43
Điện Biên	100,00	90,00				
Lai Châu	100,00	60,71				
Sơn La	100,00	16,00				10,00
Hoà Bình	100,00	16,05	12,39	52,88	11,58	7,11
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	38,35	15,88	22,12	9,10	14,55
Thanh Hoá	100,00	20,32	16,63	32,99	11,64	18,43
Nghệ An	100,00	48,94	16,71	14,39	6,69	13,27
Hà Tĩnh	100,00	38,79	24,32	18,98	7,00	10,91
Quảng Bình	100,00	43,07	11,12	20,83	8,58	16,40
Quảng Trị	100,00	38,57	10,24	16,27	14,26	20,66
Thừa Thiên - Huế	100,00	57,32	16,26	13,46	6,17	6,80

**Cơ cấu hộ lâm nghiệp phân theo qui mô đất rừng trồng
hộ sử dụng**
Structure of forestry households by size of planted forest land used

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of planted forest land used</i>				
		Không sử dụng đất <i>Not uses forest land</i>	Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>From 5 ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	100,00	51,15	15,32	16,28	7,30	9,95
Đà Nẵng	100,00	29,52	11,70	21,63	27,99	9,16
Quảng Nam	100,00	38,69	25,39	12,58	5,44	17,90
Quảng Ngãi	100,00	8,36	30,61	40,30	9,36	11,37
Bình Định	100,00	73,59	8,65	7,41	3,47	6,87
Phú Yên	100,00	53,57			8,48	13,84
Khánh Hoà	100,00	76,59	5,51		1,89	3,10
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	83,82		4,72	3,32	4,22
Kon Tum	100,00	79,27		8,54	2,44	
Gia Lai	100,00	82,29			5,71	5,14
Đắk Lắk	100,00	79,26		8,14	1,48	8,15
Đắk Nông	100,00	67,24			15,52	
Lâm Đồng	100,00	87,89		3,30	1,83	2,57
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	67,85	15,92	8,26	2,89	5,09
Ninh Thuận	100,00	97,83			0,23	
Bình Thuận	100,00	80,50	4,96		4,96	4,97
Bình Phước	100,00	37,84		21,62	10,81	10,27
Tây Ninh	100,00	52,46	27,05	8,61	4,10	7,79
Bình Dương	100,00	7,30	70,81	14,60	2,19	5,11
Đồng Nai	100,00	58,59	14,07	16,92	4,74	5,69
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	84,18		3,95	3,39	2,25
TP. Hồ Chí Minh	100,00	52,66	31,01		0,37	9,91
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	100,00	36,31	16,26	24,11	9,46	13,86
Long An	100,00	21,32	13,42	39,31	14,10	11,86
Tiền Giang	100,00	36,14	21,69	32,13	5,62	
Bến Tre	100,00	85,00			1,25	
Trà Vinh	100,00	91,64	7,02	1,33		
Vĩnh Long	100,00	90,00				
Đồng Tháp	100,00	65,10	20,14		1,34	
An Giang	100,00	45,99	29,22	19,48	2,44	2,87
Kiên Giang	100,00	31,75	20,10	32,08	9,24	6,84
Cần Thơ	100,00	75,00				
Hậu Giang	100,00	32,61	40,21	25,00	1,45	
Sóc Trăng	100,00	57,32			4,14	
Bạc Liêu	100,00	20,90			7,91	
Cà Mau	100,00	32,19	4,73	13,28	14,12	35,68

Đất lâm nghiệp hộ đang sử dụng bình quân 1 hộ lâm nghiệp
Forestry land used per forestry household

ha

	Đất lâm nghiệp BQ 1 hộ - <i>Forestry land per household</i>	Trong đó: Đất rừng trồng BQ 1 hộ - <i>Of which: Planted area per household</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	2,91	2,23
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2,00	1,83
Hà Nội	2,20	2,17
Vĩnh Phúc	2,37	2,28
Bắc Ninh	0,65	0,62
Hà Tây	1,73	1,32
Hải Dương	4,29	4,06
Hải Phòng	2,09	2,04
Hà Nam	1,49	1,18
Nam Định	0,03	
Ninh Bình	2,17	2,08
Đông Bắc - <i>North East</i>	3,48	2,46
Hà Giang	1,72	0,72
Cao Bằng	3,65	0,84
Bắc Kạn	4,13	1,59
Tuyên Quang	2,13	1,63
Lào Cai	3,03	1,99
Yên Bái	3,80	3,31
Thái Nguyên	4,32	2,59
Lạng Sơn	1,94	1,34
Quảng Ninh	3,79	2,52
Bắc Giang	4,45	1,74
Phú Thọ	4,19	3,84
Tây Bắc - <i>North West</i>	3,14	1,93
Điện Biên	5,79	0,34
Lai Châu	4,26	3,02
Sơn La	2,69	2,40
Hoà Bình	3,07	1,91
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	3,55	2,63
Thanh Hoá	4,93	3,12
Nghệ An	4,71	3,32
Hà Tĩnh	2,84	2,36
Quảng Bình	2,77	2,23
Quảng Trị	3,42	3,39
Thừa Thiên - Huế	1,70	1,67

Đất lâm nghiệp hộ đang sử dụng bình quân 1 hộ lâm nghiệp
Forestry land used per forestry household

ha

	Đất lâm nghiệp BQ 1 hộ - <i>Forestry land</i> <i>per household</i>	Trong đó: Đất rừng trồng BQ 1 hộ - <i>Of which:</i> <i>Planted area per</i> <i>household</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	2,19	1,87
Đà Nẵng	2,82	2,70
Quảng Nam	3,41	2,87
Quảng Ngãi	2,70	2,54
Bình Định	1,58	1,12
Phú Yên	2,87	2,58
Khánh Hoà	0,61	0,57
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2,40	0,98
Kon Tum	3,02	0,50
Gia Lai	1,03	0,82
Đắk Lắk	6,04	2,11
Đắk Nông	1,94	1,47
Lâm Đồng	1,89	0,76
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,67	2,26
Ninh Thuận	0,13	0,04
Bình Thuận	3,85	1,25
Bình Phước	1,92	1,88
Tây Ninh	1,93	1,86
Bình Dương	1,46	1,46
Đồng Nai	1,22	1,09
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,23	0,47
TP. Hồ Chí Minh	9,49	9,04
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	2,07	1,98
Long An	2,29	2,28
Tiền Giang	1,16	1,11
Bến Tre	0,12	0,12
Trà Vinh	0,18	0,04
Vĩnh Long	1,00	1,00
Đồng Tháp	0,86	0,86
An Giang	0,84	0,82
Kiên Giang	1,71	1,53
Cần Thơ	0,13	0,13
Hậu Giang	0,66	0,66
Sóc Trăng	0,63	0,57
Bạc Liêu	0,97	0,97
Cà Mau	3,85	3,70

Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của hộ lâm nghiệp
Number of major machineries, equipments of forestry households

Cái - Piece

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle- weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (từ 12 CV trở xuống) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Ô tô - Cars	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vận tải hành khách, hàng hoá <i>Of which: cargo and passenger vehicles</i>
Toàn quốc - Whole Country	50	115	212	157	115
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			1	9	4
Hà Nội				8	4
Vĩnh Phúc					
Bắc Ninh					
Hà Tây			1	1	
Hải Dương					
Hải Phòng					
Thái Bình					
Hà Nam					
Nam Định					
Ninh Bình					
Đông Bắc - North East	3	21	55	48	34
Hà Giang				3	
Cao Bằng		1	2		
Bắc Kạn		3	1	1	1
Tuyên Quang	1	3	8	5	2
Lào Cai				2	2
Yên Bái		1	8	10	7
Thái Nguyên		3			
Lạng Sơn	1	3	16	1	
Quảng Ninh	1	3	14	8	7
Bắc Giang		2	1	2	2
Phú Thọ		2	5	16	13
Tây Bắc - North West		1	2	4	4
Lai Châu				1	1
Sơn La					
Hoà Bình		1	2	3	3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	7	18	39	37	36
Thanh Hoá		4	17	10	10
Nghệ An	2	2	8	3	3
Hà Tĩnh				4	4
Quảng Bình	1	5	10		
Quảng Trị	1	4	3	6	6
Thừa Thiên - Huế	3	3	1	14	13

Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của hộ lâm nghiệp

Number of major machineries, equipments of forestry households

Cái - Piece

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle- weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (từ 12 CV trở xuống) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Ô tô - Cars	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vận tải hành khách, hàng hoá <i>Of which: cargo and passenger vehicles</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2	6	5	23	16
Đà Nẵng		1		1	
Quảng Nam		3	2	4	2
Quảng Ngãi				1	1
Bình Định	1	1	1	9	6
Phú Yên	1	1	1	2	2
Khánh Hoà			1	6	5
Tây Nguyên - Central Highlands	8	17	16	4	3
Kon Tum					
Gia Lai	1	1	5		
Đắk Lắk	3	11	8	2	1
Đắk Nông	2	1	1		
Lâm Đồng	2	4	2	2	2
Đông Nam Bộ - South East	19	32	36	22	12
Ninh Thuận					
Bình Thuận	6	4	1	1	1
Bình Phước	2	1	1	3	
Tây Ninh	5	5	3	1	
Bình Dương	2	2	1		
Đồng Nai	4	14	20	12	7
Bà Rịa - Vũng Tàu		5	10	1	1
TP. Hồ Chí Minh		1		4	3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	11	20	58	10	6
Long An	5	3	17	3	1
Tiền Giang			4		
Bến Tre		1			
Trà Vinh					
Vĩnh Long			1		
Đồng Tháp		1	3	2	2
An Giang	5	4	1	1	
Kiên Giang	1	4	13	2	2
Hậu Giang					
Sóc Trăng		4	2	1	1
Bạc Liêu			3		
Cà Mau		3	14	1	

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của hộ lâm nghiệp**
 (Cont.) *Number of major machineries, equipments of forestry households*

Cái - Piece

	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến gỗ Wood <i>processing machinery (power- saws, planer...)</i>	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	Máy vi tính - Computer	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: số máy kết nối internet <i>Of which: Number of computers linked to the Internet</i>
Toàn quốc - Whole Country	154	444	1,941	548	50
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	20	13	253	51	22
Hà Nội			122	34	22
Vĩnh Phúc		3	37	4	
Bắc Ninh		1	8	1	
Hà Tây	19	1	58	8	
Hải Dương		7	12	2	
Hải Phòng		1	4		
Thái Bình			1		
Hà Nam			1		
Nam Định	1		9		
Ninh Bình			1	2	
Đông Bắc - North East	105	106	263	92	3
Hà Giang	1	2	5	4	
Cao Bằng					
Bắc Kạn	4	5	3	1	
Tuyên Quang	11	10	8	9	
Lào Cai	12	4	9	6	
Yên Bái	9	23	22	6	
Thái Nguyên	38	15	36	6	2
Lạng Sơn	13	9	70	2	
Quảng Ninh	2	17	37	33	
Bắc Giang	5		43	1	
Phú Thọ	10	21	30	24	1
Tây Bắc - North West		13	22	11	1
Lai Châu		2	1	2	
Sơn La		4			
Hoà Bình		7	21	9	1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	20	105	155	114	16
Thanh Hoá	15	17	71	15	1
Nghệ An	5	11	52	8	
Hà Tĩnh		5	4	21	10
Quảng Bình		25	17	16	1
Quảng Trị		14	8	10	
Thừa Thiên - Huế		33	3	44	4

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của hộ lâm nghiệp**
(Cont.) *Number of major machineries, equipments of forestry households*

Cái - Piece

	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến gỗ <i>Wood processing machinery (power- saws, planer...)</i>	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	Máy vi tính - Computer	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: số máy kết nối internet <i>Of which: Number of computers linked to the Internet</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast		66	125	64	2
Đà Nẵng		5	1	12	1
Quảng Nam		18	15	19	
Quảng Ngãi		5	25	9	
Bình Định		17	68	11	
Phú Yên		8	9	3	
Khánh Hoà		13	7	10	1
Tây Nguyên - Central Highlands	1	21	83	44	1
Kon Tum			2	9	
Gia Lai		6	25	8	
Đắk Lắk		8	25	8	
Đắk Nông		3	4	5	
Lâm Đồng	1	4	27	14	1
Đông Nam Bộ - South East	5	52	310	133	5
Ninh Thuận		4	9	1	
Bình Thuận		4	21	17	2
Bình Phước		6	53	7	
Tây Ninh	1	15	24	5	1
Bình Dương		2	9	2	
Đồng Nai	4	13	125	73	1
Bà Rịa - Vũng Tàu		8	27	11	
TP. Hồ Chí Minh			42	17	1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3	68	730	39	
Long An		13	403	15	
Tiền Giang		2	36	2	
Bến Tre			4		
Trà Vinh		7	3		
Vĩnh Long					
Đồng Tháp		4	18	4	
An Giang	1	22	16	4	
Kiên Giang		9	56	6	
Hậu Giang	2	4	43	3	
Sóc Trăng		3	15	2	
Bạc Liêu			26		
Cà Mau		4	110	3	

Máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ lâm nghiệp
Major machineries, equipments per 100 forestry households

Cái - Piece

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle- weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (từ 12 CV trở xuống) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Ô tô - Cars	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vận tải hành khách, hàng hoá <i>Of which: cargo and passenger vehicles</i>
Toàn quốc - Whole Country	0,15	0,34	0,62	0,46	0,34
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			0,12	1,07	0,48
Hà Nội				5,88	2,94
Vĩnh Phúc					
Bắc Ninh					
Hà Tây			0,53	0,53	
Hải Dương					
Hải Phòng					
Thái Bình					
Hà Nam					
Nam Định					
Ninh Bình					
Đông Bắc - North East	0,04	0,25	0,66	0,58	0,41
Hà Giang				1,30	
Cao Bằng		0,34	0,68		
Bắc Kạn		0,66	0,22	0,22	0,22
Tuyên Quang	0,14	0,43	1,14	0,71	0,29
Lào Cai				0,54	0,54
Yên Bái		0,06	0,46	0,57	0,40
Thái Nguyên		1,22			
Lạng Sơn	0,13	0,38	2,03	0,13	
Quảng Ninh	0,05	0,14	0,66	0,38	0,33
Bắc Giang		0,70	0,35	0,70	0,70
Phú Thọ		0,19	0,48	1,54	1,25
Tây Bắc - North West		0,05	0,10	0,20	0,20
Lai Châu				1,79	1,79
Sơn La					
Hoà Bình		0,05	0,11	0,16	0,16
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	0,08	0,22	0,47	0,45	0,44
Thanh Hoá		0,15	0,63	0,37	0,37
Nghệ An	0,20	0,20	0,81	0,30	0,30
Hà Tĩnh				0,47	0,47
Quảng Bình	0,06	0,32	0,64		
Quảng Trị	0,18	0,73	0,55	1,10	1,10
Thừa Thiên - Huế	0,19	0,19	0,06	0,87	0,81

Máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ lâm nghiệp
Major machineries, equipments per 100 forestry households

Cái - Piece

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle- weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (từ 12 CV trở xuống) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Ô tô - Cars	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vận tải hành khách, hàng hoá <i>Of which: cargo and passenger vehicles</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	0,05	0,15	0,13	0,59	0,41
Đà Nẵng		0,25		0,25	
Quảng Nam		0,36	0,24	0,48	0,24
Quảng Ngãi				0,17	0,17
Bình Định	0,08	0,08	0,08	0,69	0,46
Phú Yên	0,45	0,45	0,45	0,89	0,89
Khánh Hoà			0,17	1,03	0,86
Tây Nguyên - Central Highlands	0,80	1,71	1,61	0,40	0,30
Kon Tum					
Gia Lai	0,57	0,57	2,86		
Đắk Lắk	2,22	8,15	5,93	1,48	0,74
Đắk Nông	3,45	1,72	1,72		
Lâm Đồng	0,37	0,73	0,37	0,37	0,37
Đông Nam Bộ - South East	0,60	1,00	1,13	0,69	0,38
Ninh Thuận					
Bình Thuận	2,13	1,42	0,35	0,35	0,35
Bình Phước	1,08	0,54	0,54	1,62	
Tây Ninh	2,05	2,05	1,23	0,41	
Bình Dương	1,46	1,46	0,73		
Đồng Nai	0,54	1,89	2,71	1,62	0,95
Bà Rịa - Vũng Tàu		2,82	5,65	0,56	0,56
TP. Hồ Chí Minh		0,18		0,73	0,55
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,16	0,30	0,86	0,15	0,09
Long An	0,34	0,20	1,16	0,20	0,07
Tiền Giang			1,61		
Bến Tre		1,25			
Trà Vinh					
Vĩnh Long			10,00		
Đồng Tháp		0,67	2,01	1,34	1,34
An Giang	0,72	0,57	0,14	0,14	
Kiên Giang	0,08	0,32	1,05	0,16	0,16
Hậu Giang					
Sóc Trăng		1,27	0,64	0,32	0,32
Bạc Liêu			1,69		
Cà Mau		0,17	0,79	0,06	

(Tiếp theo) **Máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ lâm nghiệp**
(Cont.) *Major machineries, equipments per 100 forestry households*

Cái - Piece

	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến gỗ <i>Wood processing machinery (power- saws, planer...)</i>	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	Máy vi tính -Computer	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: số máy kết nối internet <i>Of which: Number of computers linked to the Internet</i>
Toàn quốc - Whole Country	0,45	1,30	5,67	1,60	0,15
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,38	1,54	30,05	6,06	2,61
Hà Nội			89,71	25,00	16,18
Vĩnh Phúc		2,33	28,68	3,10	
Bắc Ninh		3,57	28,57	3,57	
Hà Tây	10,11	0,53	30,85	4,26	
Hải Dương		7,29	12,50	2,08	
Hải Phòng		2,13	8,51		
Thái Bình			3,70		
Hà Nam			2,78		
Nam Định	1,45		13,04		
Ninh Bình			1,30	2,60	
Đông Bắc - North East	1,27	1,28	3,18	1,11	0,04
Hà Giang	0,43	0,87	2,17	1,74	
Cao Bằng					
Bắc Kạn	0,88	1,11	0,66	0,22	
Tuyên Quang	1,57	1,43	1,14	1,28	
Lào Cai	3,23	1,08	2,42	1,61	
Yên Bái	0,51	1,31	1,25	0,34	
Thái Nguyên	15,45	6,10	14,63	2,44	0,81
Lạng Sơn	1,65	1,14	8,87	0,25	
Quảng Ninh	0,09	0,80	1,75	1,56	
Bắc Giang	1,74		14,98	0,35	
Phú Thọ	0,96	2,02	2,88	2,30	0,10
Tây Bắc - North West		0,65	1,10	0,55	0,05
Lai Châu		3,57	1,79	3,57	
Sơn La		8,00			
Hoà Bình		0,38	1,13	0,48	0,05
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	0,24	1,27	1,88	1,38	0,19
Thanh Hoá	0,55	0,63	2,62	0,55	0,04
Nghệ An	0,51	1,11	5,27	0,81	
Hà Tĩnh		0,59	0,47	2,49	1,19
Quảng Bình		1,59	1,08	1,02	0,06
Quảng Trị		2,56	1,46	1,83	
Thừa Thiên - Huế		2,06	0,19	2,74	0,25

(Tiếp theo) **Máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ lâm nghiệp**
(Cont.) *Major machineries, equipments per 100 forestry households*

Cái - Piece

	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến gỗ <i>Wood processing machinery (power- saws, planer...)</i>	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	Máy vi tính -Computer	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: số máy kết nối internet <i>Of which: Number of computers linked to the Internet</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast		1,68	3,19	1,63	0,05
Đà Nẵng		1,27	0,25	3,05	0,25
Quảng Nam		2,18	1,81	2,30	
Quảng Ngãi		0,84	4,18	1,51	
Bình Định		1,31	5,25	0,85	
Phú Yên		3,57	4,02	1,34	
Khánh Hoà		2,24	1,20	1,72	0,17
Tây Nguyên - Central Highlands	0,10	2,11	8,34	4,42	0,10
Kon Tum			2,44	10,98	
Gia Lai		3,43	14,29	4,57	
Đắk Lắk		5,93	18,52	5,93	
Đắk Nông		5,17	6,90	8,62	
Lâm Đồng	0,18	0,73	4,95	2,57	0,18
Đông Nam Bộ - South East	0,16	1,63	9,73	4,18	0,16
Ninh Thuận		0,46	1,03	0,11	
Bình Thuận		1,42	7,45	6,03	0,71
Bình Phước		3,24	28,65	3,78	
Tây Ninh	0,41	6,15	9,84	2,05	0,41
Bình Dương		1,46	6,57	1,46	
Đồng Nai	0,54	1,76	16,91	9,88	0,14
Bà Rịa - Vũng Tàu		4,52	15,25	6,21	
TP. Hồ Chí Minh			7,71	3,12	0,18
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	0,04	1,01	10,82	0,58	
Long An		0,89	27,45	1,02	
Tiền Giang		0,80	14,46	0,80	
Bến Tre			5,00		
Trà Vinh		2,34	1,00		
Vĩnh Long					
Đồng Tháp		2,68	12,08	2,68	
An Giang	0,14	3,15	2,29	0,57	
Kiên Giang		0,72	4,50	0,48	
Hậu Giang	0,72	1,45	15,58	1,09	
Sóc Trăng		0,96	4,78	0,64	
Bạc Liêu			14,69		
Cà Mau		0,23	6,19	0,17	

THỦY SẢN

Fishery

Thủy sản - *Fishery*

154	Biến động số lượng đơn vị, đất nuôi trồng và lao động thủy sản cả nước 2001-2006 <i>Change of units, land and employees in fishery of whole country 2001-2006***</i>	335
155	Biến động đất nuôi trồng thủy sản*** <i>Change of aquacultural land (2001-2006)***</i>	336
156	Số lao động thủy sản trong và trên độ tuổi lao động có lao động phân theo giới tính <i>Number of fishery employees in and over labouring age are still working by sex</i>	338
157	Cơ cấu lao động thủy sản trong và trên độ tuổi lao động có lao động phân theo giới tính <i>Structure of fishery employee in and over labouring age are still working by sex</i>	340
158	Số lao động thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Number of fishery employees in labouring age by level of qualification</i>	342
159	Cơ cấu lao động thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure of fishery employee in labouring age by level qualification</i>	344
160	Số lao động chuyên thủy sản, kiêm ngành nghề <i>Number of fishery employees engaged totally in fishery and partly in economic activities</i>	346
161	Cơ cấu lao động chuyên thủy sản, kiêm các ngành nghề <i>Structure of fishery employee engaged totally in fishery and partly in economic activities</i>	348
162	Số lao động thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo hình thức làm việc <i>Number of fishery employees in labouring age by type of employment</i>	350
163	Số hộ có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo qui mô sử dụng <i>Households using aquacultural land by the size of land used</i>	352
164	Cơ cấu hộ có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo qui mô sử dụng <i>Structure of households using aquacultural land by the size of land used</i>	354
165	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo dân tộc của chủ hộ <i>Aquacultural land per household used by ethnic of household holder</i>	356
166	Số lượng doanh nghiệp thủy sản phân theo loại hình <i>Number of fishery enterprises by type of enterprise</i>	358

Hợp tác xã thủy sản - *Fishery cooperatives*

167	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp thủy sản <i>Aquacultural land of fishery enterprises</i>	360
168	Số lao động của doanh nghiệp thủy sản phân theo giới tính <i>Number of employees of fishery enterprise by sex</i>	361
169	Số lao động của doanh nghiệp thủy sản phân theo loại hình <i>Number of employees of fishery enterprises by type of enterprise</i>	363
170	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp thủy sản phân theo loại hình <i>Number of employees per fishery enterprise by type of enterprise</i>	365

	Trang Page
171 Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp thủy sản <i>Some indicators of informative technology application in fishery enterprise</i>	367
172 Máy móc thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp thủy sản <i>Number of major machineries, equipments of fishery enterprises</i>	368
173 Tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ của doanh nghiệp thủy sản phân theo công suất và phạm vi đánh bắt <i>Powered shing boats of fishery enterprises by capacity and fishing territory</i>	369
174 Tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ của doanh nghiệp thủy sản phân theo nghề đánh bắt chính <i>Powered fishing boats of fishery enterprises by main fishing gear</i>	370
175 Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 của doanh nghiệp thủy sản <i>Production capital as of Dec 31, 2005 of fishery enterprises</i>	371
176 Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 bình quân 1 doanh nghiệp thủy sản <i>Production capital as of Dec 31, 2005 per fishery enterprise</i>	373
177 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp thủy sản năm 2005 <i>Business, production outcomes of fishery enterprises in 2005</i>	375

Trang trại thủy sản -Fishery farms

178 Số lượng và cơ cấu hợp tác xã thủy sản <i>Number and structure of fishery cooperatives</i>	377
179 Hợp tác xã thủy sản phân theo qui mô xã viên <i>Number of fishery cooperatives by size of cooperative members</i>	379
180 Cơ cấu hợp tác xã thủy sản phân theo qui mô xã viên <i>Structure of fishery cooperatives by size of cooperative members</i>	381
181 Số hợp tác xã thủy sản phân theo qui mô lao động làm việc thường xuyên <i>Number of fishery cooperatives by size of regular employee</i>	383
182 Cơ cấu hợp tác xã thủy sản phân theo qui mô lao động làm việc thường xuyên <i>Structure of fishery cooperatives by size of regular employee</i>	385
183 Số chủ nhiệm HTX thủy sản phân theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Number of chairman of fishery cooperatives by sex, by professional qualification</i>	387
184 Số trưởng ban quản trị HTX thủy sản phân theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Number of chainman of management board of fishery cooperatives by sex and by professional qualification</i>	389
185 Nguồn vốn sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2005 bình quân 1 HTX thủy sản <i>Production capital source as of Dec 31, 2005 per fishery cooperative</i>	391
186 Doanh thu bình quân của 1 HTX thủy sản phân theo loại hình HTX và các hoạt động sản xuất kinh doanh <i>Turnover per fishery cooperative by type of cooperative and by production activities</i>	393

Hộ thủy sản - Fishery households

187 Số trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Number and structure of aquacultural farms</i>	394
188 Số trang trại nuôi trồng thủy sản phân theo qui mô diện tích nuôi trồng <i>Number of aquacultural farm by size of aquacultural land</i>	396

	Trang Page
189 Cơ cấu trang trại nuôi trồng thủy sản phân theo qui mô diện tích nuôi trồng <i>Structure of aquacultural farm by size of aquacultural land</i>	398
190 Số trang trại nuôi cá phân theo qui mô diện tích nuôi cá <i>Number of fish farm by size of fish culture land</i>	400
191 Cơ cấu trang trại nuôi cá phân theo qui mô diện tích nuôi cá <i>Structure of fish farm by size of fish culture land</i>	402
192 Số trang trại nuôi tôm phân theo qui mô diện tích nuôi tôm <i>Number of shrimp farm by size of shrimp culture land</i>	404
193 Cơ cấu trang trại nuôi tôm phân theo qui mô diện tích nuôi tôm <i>Structure of shrimp farm by size of shrimp culture land</i>	406
194 Số lao động, đất, vốn bình quân một trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Numbers of employees, land, capital per aquacultural farm</i>	408
195 Kết quả sản xuất bình quân 1 trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Production outcomes per aquaculture farm</i>	410
196 Số lượng hộ thủy sản phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất nuôi trồng thủy sản của hộ <i>Number of fishery households by kind of economic activity, ethnic, main income source, size of employees and aquacultural land</i>	412
197 Cơ cấu hộ thủy sản phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất nuôi trồng thủy sản của hộ <i>Structure of fishery households by kind of economic activity, ethnic, main income source, size of employees and aquacultural land</i>	414
198 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ thủy sản phân theo ngành nghề <i>Structure of workable people in labouring age of fishery households by kind of economic activity</i>	416
199 Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ thủy sản phân theo ngành nghề <i>Structure of workable people in labouring age of fishery households by kind of economic activity</i>	418
200 Số lượng và cơ cấu lao động trong độ tuổi của hộ thủy sản phân theo hình thức làm việc <i>Number and structure of employee in labouring age of fishery households by type of employment</i>	420
201 Hộ thủy sản phân theo qui mô đất nuôi trồng thủy sản hộ có sử dụng <i>Fishery households by size of aquacultural land used</i>	422
202 Cơ cấu hộ thủy sản phân theo qui mô đất nuôi trồng thủy sản hộ có sử dụng <i>Structure of fishery households by size of aquacultural land used</i>	424
203 Máy móc thiết bị chủ yếu của hộ thủy sản <i>Number of major machineries, equipments of fishery households</i>	426
204 Máy móc, thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ thủy sản <i>Number of major machineries, equipments per 100 aquaculture households</i>	430
205 Số hộ có nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản nuôi <i>Number of households engaged in aquaculture by kind of fishery</i>	434
206 Tỷ lệ hộ có nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản nuôi <i>Percentage of households engaged in aquaculture by kind of fishery</i>	436
	333

	Trang Page
207 Số hộ nuôi cá phân theo quy mô diện tích nuôi <i>Number of household engaged in fish culture by the size of fish culture land</i>	438
208 Cơ cấu hộ có nuôi cá phân theo quy mô diện tích nuôi <i>Structure of household engaged in fish culture by the size of by size of fish culture land</i>	440
209 Số hộ có nuôi cá thâm canh và bán thâm canh phân theo qui mô diện tích nuôi <i>Number of households engaged in intensive and semi-intensive fish culture by size of fish culture land</i>	442
210 Cơ cấu hộ có nuôi cá thâm canh và bán thâm canh phân theo qui mô diện tích nuôi <i>Structure of households engaged in intensive and semi-intensive fish culture by size of fish culture land</i>	444
211 Số hộ có nuôi tôm phân theo qui mô diện tích nuôi <i>Number of household engaged in shrimp culture by size of shimp culture land</i>	446
212 Cơ cấu hộ có nuôi tôm phân theo qui mô diện tích nuôi <i>Structure of household engaged in shrimp culture by size of shimp culture land</i>	448
213 Số hộ có nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh phân theo qui mô diện tích nuôi <i>Number of household engaged in intensive and semi-intensive shrimp culture by size of shimp culture land</i>	450
214 Cơ cấu số hộ có nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh phân theo qui mô diện tích nuôi <i>Structure of households engaged in intensive and semi-intensive shrimp culture by size of shimp culture land</i>	452
215 Số hộ có nuôi thủy sản lồng bè <i>Number of households engaged in cage and raft hanging culture</i>	454
216 Số hộ có tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản <i>Number of households having powered fishing boats</i>	456
217 Tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ của hộ phân theo phạm vi đánh bắt <i>Number of powered fishing boats of household by fishing ground</i>	458
218 Cơ cấu tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ của hộ phân theo phạm vi đánh <i>Structure of powered fishing boats of household by fishing ground</i>	460
219 Số tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ của hộ phân theo nghề đánh bắt chính <i>Number of powered fishing boats of household by main fishing gear</i>	462
220 Cơ cấu tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ của hộ phân theo nghề đánh bắt chính <i>Structure of powered fishing boats of household by main fishing gear</i>	464
221 Hiệu quả nuôi cá tra, cá ba sa năm 2006 phân theo hình thức nuôi <i>Cat fish efficiency year 2006 by type of culture</i>	466
222 Hiệu quả nuôi tôm sú năm 2006 phân theo phương thức nuôi <i>Shrimp efficiency year 2006 by type of culture</i>	467

Biến động số lượng đơn vị, đất nuôi trồng và lao động thủy sản cả nước 2001-2006***
*Change of units, land and employees in fishery of whole country 2001-2006****

STT No	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001 - 2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
1	Số đơn vị thủy sản - Number of fishery units	Đơn vị			
		515 443	689 541	174 098	33,78
	- Doanh nghiệp - Enterprise	2 623	1 232	-1 391	-53,03
	- Cơ sở TS trực thuộc - Subsidiary organization	96	89	-7	-7
	- Hợp tác xã - Cooperative	322	236	-86	-27
	- Hộ - Household	512 342	687 984	175 642	34
	Trong đó: Trang trại - In which: Farm	17 015	33 711	16 696	98
2	Đất nuôi trồng thủy sản*** - Aquacultural land***	Ngìn ha			
		503,5	715,1	211,6	42,04
3	Tổng số lao động thủy sản - Total number of fishery employees	Người			
		1 137 669	1 566 898	429 229	37,73
3.1	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - Fishery employee by professional and technical qualification				
	- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	Người			
		1 109 866	1 509 291	399 425	35,99
	- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật Primary, technical worker	"			
		16 724	37 635	20 911	125,04
	- Trung cấp - Secondary, vocational	"			
		8 500	14 683	6 183	72,74
	- Cao đẳng - College	"			
		930	2 499	1 569	168,71
	- Đại học trở lên - University and higher	"			
		1 649	2 790	1 141	69,19
3.2	Cơ cấu chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - Structure of fishery employee by professional and technical qualification level				
	- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	%			
		97,56	96,32	-1,24	-1,27
	- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật Primary, technical worker	"			
		1,47	2,40	0,93	63,27
	- Trung cấp - Secondary, vocational	"			
		0,75	0,94	0,19	25,33
	- Cao đẳng - College	"			
		0,08	0,16	0,08	100,00
	- Đại học trở lên - University and higher	"			
		0,14	0,18	0,04	28,57

*** Nguồn số liệu đất: Bộ Tài nguyên và môi trường - Source of land data: Ministry of natural resource and environment

Biến động đất nuôi trồng thủy sản***
*Change of aquacultural land (2001-2006)****

	2001	2006	Biến động đất nuôi trồng thủy sản Change of aquacultural land	
			Số lượng (nghìn ha) - Quantity (thous.ha)	Tỉ lệ Percentage (%)
Toàn quốc - Whole Country	503,47	715,11	211,64	42,04
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	58,90	74,71	15,81	26,84
Hà Nội	3,16	3,10	-0,06	-1,90
Vĩnh Phúc	2,17	2,50	0,33	15,21
Bắc Ninh	2,59	5,03	2,44	94,21
Hà Tây	5,30	6,13	0,83	15,66
Hải Dương	7,31	8,67	1,36	18,60
Hải Phòng	11,20	10,88	-0,32	-2,86
Hưng Yên	3,96	4,54	0,58	14,65
Thái Bình	6,68	8,96	2,28	34,13
Hà Nam	4,53	5,00	0,47	10,38
Nam Định	8,06	12,85	4,79	59,43
Ninh Bình	3,96	5,17	1,21	30,56
Đông Bắc - North East	28,84	40,32	11,48	39,81
Hà Giang	0,61	1,00	0,39	63,93
Cao Bằng	0,19	0,32	0,13	68,42
Bắc Kạn	0,49	0,88	0,39	79,59
Tuyên Quang	1,88	1,84	-0,04	-2,13
Lào Cai	1,35	1,40	0,05	3,70
Yên Bái	14,48	1,43	-13,05	-90,12
Thái Nguyên	3,16	3,93	0,77	24,37
Lạng Sơn	0,64	0,86	0,22	34,38
Quảng Ninh	1,09	19,97	18,88	1 732,11
Bắc Giang	2,53	4,50	1,97	77,87
Phú Thọ	2,43	4,21	1,78	73,25
Tây Bắc - North West	3,29	4,67	1,38	41,95
Điện Biên	0,00	0,84		
Lai Châu	0,73	0,42	0,53	72,60
Sơn La	1,64	2,09	0,45	27,44
Hoà Bình	0,92	1,31	0,39	42,39
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	18,47	30,62	12,15	65,78
Thanh Hoá	8,76	10,57	1,81	20,66
Nghệ An	3,45	6,18	2,73	79,13
Hà Tĩnh	0,99	3,89	2,90	292,93
Quảng Bình	1,29	2,54	1,25	96,90
Quảng Trị	0,82	2,35	1,53	186,59
Thừa Thiên - Huế	3,16	5,10	1,94	61,39

Biến động đất nuôi trồng thủy sản***
*Change of aquacultural land (2001-2006)****

	2001	2006	Biến động đất nuôi trồng thủy sản <i>Change of aquacultural land</i>	
			Số lượng (nghìn ha) <i>Quantity (thous. ha)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ				
<i>South Central Coast</i>	12,83	15,76	2,93	22,84
Đà Nẵng	0,31	0,19	-0,12	-38,71
Quảng Nam	1,87	3,36	1,49	79,68
Quảng Ngãi	0,66	1,08	0,42	63,64
Bình Định	2,72	2,83	0,11	4,04
Phú Yên	2,16	2,60	0,44	20,37
Khánh Hoà	5,12	5,70	0,58	11,33
Tây Nguyên - Central Highlands	3,08	5,02	1,94	62,99
Kon Tum	0,23	0,24	0,01	4,35
Gia Lai	0,16	0,79	0,63	393,75
Đắk Lắk	1,48	1,70	0,80	54,05
Đắk Nông	0,00	0,58		
Lâm Đồng	1,21	1,71	0,50	41,32
Đông Nam Bộ - South East	20,20	31,11	10,91	54,01
Ninh Thuận	1,44	1,99	0,55	38,19
Bình Thuận	1,29	2,66	1,37	106,20
Bình Phước	0,98	1,68	0,70	71,43
Tây Ninh	0,58	1,21	0,63	108,62
Bình Dương	0,41	0,51	0,10	24,39
Đồng Nai	5,10	6,99	1,89	37,06
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,31	6,34	0,03	0,48
TP. Hồ Chí Minh	4,09	9,72	5,63	137,65
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	357,86	512,90	155,04	43,32
Long An	1,50	7,37	5,87	391,33
Tiền Giang	3,37	6,70	3,33	98,81
Bến Tre	23,07	36,92	13,85	60,03
Trà Vinh	21,26	29,22	7,96	37,44
Vĩnh Long	0,51	0,82	0,31	60,78
Đồng Tháp	1,31	2,24	0,93	70,99
An Giang	0,80	2,53	1,73	216,25
Kiên Giang	16,53	33,22	16,69	100,97
Cần Thơ	0,16	1,16	2,63	1 643,75
Hậu Giang	0,00	1,63		
Sóc Trăng	11,24	45,62	34,38	305,87
Bạc Liêu	75,31	117,98	42,67	56,66
Cà Mau	202,80	227,49	24,69	12,17

*** Nguồn: Bộ Tài nguyên và môi trường.
Source: Ministry of natural resource and environment

**Số lao động thủy sản trong và trên độ tuổi lao động có
lao động phân theo giới tính**
*Number of fishery employees in and over labouring age are still
working by sex*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Lao động trong độ tuổi lao động - <i>Employee in labouring age</i>		Lao động trên độ tuổi lao động thực tế có lao động <i>Employee over labouring age</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	1 628 666	1 566 898	552 176	61 768	27 662
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	134 761	129 003	46 130	5 758	2 204
Hà Nội	3 169	3 016	1 080	153	63
Vĩnh Phúc	5 961	5 711	2 034	250	90
Bắc Ninh	8 981	8 506	3 091	475	190
Hà Tây	14 322	13 808	4 718	514	190
Hải Dương	27 473	26 403	11 232	1 070	461
Hải Phòng	25 145	24 463	7 184	682	243
Hưng Yên	5 531	5 139	1 876	392	144
Thái Bình	16 649	15 747	5 706	902	330
Hà Nam	6 152	5 570	2 172	582	207
Nam Định	12 615	12 240	3 767	375	148
Ninh Bình	8 763	8 400	3 270	363	138
Đông Bắc - <i>North East</i>	42 056	40 000	14 650	2 056	778
Hà Giang	200	164	53	36	11
Cao Bằng	71	55	17	16	
Bắc Kạn	135	109	29	26	3
Tuyên Quang	2 170	2 056	793	114	37
Lào Cai	1 056	949	373	107	37
Yên Bái	2 087	1 995	473	92	32
Thái Nguyên	513	482	131	31	8
Lạng Sơn	147	135	36	12	3
Quảng Ninh	26 296	25 366	9 874	930	423
Bắc Giang	5 222	4 960	1 710	262	89
Phú Thọ	4 159	3 729	1 161	430	135
Tây Bắc - <i>North West</i>	2 805	2 218	706	587	109
Điện Biên	772	411	108	361	45
Lai Châu	86	69	24	17	10
Sơn La	552	457	142	95	23
Hoà Bình	1 395	1 281	432	114	31
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	155 142	149 679	31 799	5 463	1 698
Thanh Hoá	45 094	43 591	8 404	1 503	501
Nghệ An	28 680	27 887	4 860	793	271
Hà Tĩnh	16 662	16 020	3 611	642	184
Quảng Bình	26 409	25 521	4 785	888	208
Quảng Trị	10 230	9 881	1 681	349	81
Thừa Thiên - Huế	28 067	26 779	8 458	1 288	453

**Số lao động thủy sản trong và trên độ tuổi lao động có
lao động phân theo giới tính**
*Number of fishery employees in and over labouring age are still
working by sex*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Lao động trong độ tuổi lao động - <i>Employee in labouring age</i>		Lao động trên độ tuổi lao động thực tế có lao động <i>Employee over labouring age</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	191 570	185 454	38 119	6 116	1 720
Đà Nẵng	8 011	7 628	1 430	383	112
Quảng Nam	25 249	23 822	5 704	1 427	445
Quảng Ngãi	33 277	32 294	2 949	983	158
Bình Định	42 379	41 277	6 307	1 102	298
Phú Yên	37 074	36 337	10 067	737	203
Khánh Hòa	45 580	44 096	11 662	1 484	504
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 979	1 850	640	129	39
Kon Tum	220	204	64	16	5
Gia Lai	289	279	92	10	2
Đắk Lắk	818	760	257	58	21
Đắk Nông	147	138	56	9	5
Lâm Đồng	505	469	171	36	6
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	127 805	124 757	24 049	3 048	966
Ninh Thuận	18 776	18 415	3 612	361	92
Bình Thuận	52 423	51 632	5 462	791	131
Bình Phước	1 021	960	390	61	19
Tây Ninh	3 064	2 951	1 093	113	42
Bình Dương	862	811	238	51	12
Đồng Nai	9 564	9 067	2 988	497	180
Bà Rịa - Vũng Tàu	25 215	24 864	4 672	351	122
TP. Hồ Chí Minh	16 880	16 057	5 594	823	368
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	972 548	933 937	396 083	38 611	20 148
Long An	27 201	25 626	10 636	1 575	763
Tiền Giang	17 593	17 172	4 204	421	175
Bến Tre	59 668	57 850	17 980	1 818	928
Trà Vinh	48 033	46 471	19 668	1 562	840
Vĩnh Long	3 641	3 562	1 345	79	30
Đồng Tháp	11 900	11 379	4 456	521	203
An Giang	22 188	21 339	7 941	849	296
Kiên Giang	104 103	100 927	31 432	3 176	1 391
Cần Thơ	8 856	8 560	2 930	296	108
Hậu Giang	3 389	3 259	1 063	130	42
Sóc Trăng	98 159	95 554	42 609	2 605	1 433
Bạc Liêu	169 620	163 256	75 668	6 364	3 590
Cà Mau	398 197	378 982	176 151	19 215	10 349

Cơ cấu lao động thuỷ sản trong và trên độ tuổi lao động có lao động phân theo giới tính

Structure of fishery employee in and over labouring age are still working by sex

	%				
	Tổng số <i>Total</i>	Lao động trong độ tuổi lao động <i>Employee in labouring age</i>		Lao động trên độ tuổi lao động thực tế có lao động <i>Employee over labouring age</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	96,21	33,90	3,79	1,70
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	95,73	34,23	4,27	1,64
Hà Nội	100,00	95,17	34,08	4,83	1,99
Vĩnh Phúc	100,00	95,81	34,12	4,19	1,51
Bắc Ninh	100,00	94,71	34,42	5,29	2,12
Hà Tây	100,00	96,41	32,94	3,59	1,33
Hải Dương	100,00	96,11	40,88	3,89	1,68
Hải Phòng	100,00	97,29	28,57	2,71	0,97
Hưng Yên	100,00	92,91	33,92	7,09	2,60
Thái Bình	100,00	94,58	34,27	5,42	1,98
Hà Nam	100,00	90,54	35,31	9,46	3,36
Nam Định	100,00	97,03	29,86	2,97	1,17
Ninh Bình	100,00	95,86	37,32	4,14	1,57
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	95,11	34,83	4,89	1,85
Hà Giang	100,00	82,00	26,50	18,00	5,50
Cao Bằng	100,00	77,46	23,94	22,54	0,00
Bắc Kạn	100,00	80,74	21,48	19,26	2,22
Tuyên Quang	100,00	94,75	36,54	5,25	1,71
Lào Cai	100,00	89,87	35,32	10,13	3,50
Yên Bái	100,00	95,59	22,66	4,41	1,53
Thái Nguyên	100,00	93,96	25,54	6,04	1,56
Lạng Sơn	100,00	91,84	24,49	8,16	2,04
Quảng Ninh	100,00	96,46	37,55	3,54	1,61
Bắc Giang	100,00	94,98	32,75	5,02	1,70
Phú Thọ	100,00	89,66	27,92	10,34	3,25
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	79,07	25,17	20,93	3,89
Điện Biên	100,00	53,24	13,99	46,76	5,83
Lai Châu	100,00	80,23	27,91	19,77	11,63
Sơn La	100,00	82,79	25,72	17,21	4,17
Hoà Bình	100,00	91,83	30,97	8,17	2,22
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	96,48	20,50	3,52	1,09
Thanh Hoá	100,00	96,67	18,64	3,33	1,11
Nghệ An	100,00	97,24	16,95	2,76	0,94
Hà Tĩnh	100,00	96,15	21,67	3,85	1,10
Quảng Bình	100,00	96,64	18,12	3,36	0,79
Quảng Trị	100,00	96,59	16,43	3,41	0,79
Thừa Thiên - Huế	100,00	95,41	30,14	4,59	1,61

Cơ cấu lao động thuỷ sản trong và trên độ tuổi lao động có lao động phân theo giới tính

Structure of fishery employee in and over labouring age are still working by sex

		%			
	Tổng số <i>Total</i>	Lao động trong độ tuổi lao động <i>Employee in labouring age</i>	Lao động trên độ tuổi lao động thực tế có lao động <i>Employee over labouring age</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	96,81	19,90	3,19	0,90
Đà Nẵng	100,00	95,22	17,85	4,78	1,40
Quảng Nam	100,00	94,35	22,59	5,65	1,76
Quảng Ngãi	100,00	97,05	8,86	2,95	0,47
Bình Định	100,00	97,40	14,88	2,60	0,70
Phú Yên	100,00	98,01	27,15	1,99	0,55
Khánh Hoà	100,00	96,74	25,59	3,26	1,11
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	93,48	32,34	6,52	1,97
Kon Tum	100,00	92,73	29,09	7,27	2,27
Gia Lai	100,00	96,54	31,83	3,46	0,69
Đắk Lắk	100,00	92,91	31,42	7,09	2,57
Đắk Nông	100,00	93,88	38,10	6,12	3,40
Lâm Đồng	100,00	92,87	33,86	7,13	1,19
Đông Nam Bộ - South East	100,00	97,62	18,82	2,38	0,76
Ninh Thuận	100,00	98,08	19,24	1,92	0,49
Bình Thuận	100,00	98,49	10,42	1,51	0,25
Bình Phước	100,00	94,03	38,20	5,97	1,86
Tây Ninh	100,00	96,31	35,67	3,69	1,37
Bình Dương	100,00	94,08	27,61	5,92	1,39
Đồng Nai	100,00	94,80	31,24	5,20	1,88
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	98,61	18,53	1,39	0,48
TP. Hồ Chí Minh	100,00	95,12	33,14	4,88	2,18
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	96,03	40,73	3,97	2,07
Long An	100,00	94,21	39,10	5,79	2,81
Tiền Giang	100,00	97,61	23,90	2,39	0,99
Bến Tre	100,00	96,95	30,13	3,05	1,56
Trà Vinh	100,00	96,75	40,95	3,25	1,75
Vĩnh Long	100,00	97,83	36,94	2,17	0,82
Đồng Tháp	100,00	95,62	37,45	4,38	1,71
An Giang	100,00	96,17	35,79	3,83	1,33
Kiên Giang	100,00	96,95	30,19	3,05	1,34
Cần Thơ	100,00	96,66	33,08	3,34	1,22
Hậu Giang	100,00	96,16	31,37	3,84	1,24
Sóc Trăng	100,00	97,35	43,41	2,65	1,46
Bạc Liêu	100,00	96,25	44,61	3,75	2,12
Cà Mau	100,00	95,17	44,24	4,83	2,60

Số lao động thuỷ sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Number of fishery employees in labouring age by level of qualification

	Người - Person					
	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật					
	By level of qualification					
	Tổng số <i>Total</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/ certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Toàn quốc - Whole Country	1 566 898	1 509 291	37 635	14 683	2 499	2 790
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	129 003	122 632	3 530	2 261	282	298
Hà Nội	3 016	2 760	132	76	12	36
Vĩnh Phúc	5 711	5 338	174	161	16	22
Bắc Ninh	8 506	7 938	294	222	20	32
Hà Tây	13 808	13 223	270	234	45	36
Hải Dương	26 403	25 313	636	386	38	30
Hải Phòng	24 463	22 985	1 014	363	40	61
Hưng Yên	5 139	4 842	145	129	13	10
Thái Bình	15 747	15 035	338	301	39	34
Hà Nam	5 570	5 262	154	129	21	4
Nam Định	12 240	11 848	208	142	25	17
Ninh Bình	8 400	8 088	165	118	13	16
Đông Bắc - North East	40 000	38 107	983	720	84	106
Hà Giang	164	145	7	9	2	1
Cao Bằng	55	41	7	6	1	
Bắc Kạn	109	90	7	9	1	2
Tuyên Quang	2 056	1 913	57	63	10	13
Lào Cai	949	873	41	32	1	2
Yên Bái	1 995	1 933	23	31	5	3
Thái Nguyên	482	405	34	31	4	8
Lạng Sơn	135	111	9	12	1	2
Quảng Ninh	25 366	24 506	520	283	29	28
Bắc Giang	4 960	4 672	125	120	19	24
Phú Thọ	3 729	3 418	153	124	11	23
Tây Bắc - North West	2 218	2 054	96	59	6	3
Điện Biên	411	383	13	13	1	1
Lai Châu	69	64	3	2		
Sơn La	457	418	15	19	3	2
Hoà Bình	1 281	1 189	65	25	2	
Bắc Trung Bộ North Central Coast	149 679	145 696	2 343	1 323	128	189
Thanh Hoá	43 591	42 236	812	453	55	35
Nghệ An	27 887	26 833	609	356	31	58
Hà Tĩnh	16 020	15 711	159	130	8	12
Quảng Bình	25 521	24 722	513	230	18	38
Quảng Trị	9 881	9 655	146	66	6	8
Thừa Thiên - Huế	26 779	26 539	104	88	10	38

Số lao động thuỷ sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Number of fishery employees in labouring age by level of qualification

	Người - Person					
	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật					
	By level of qualification					
Tổng số <i>Total</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/ certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	185 454	180 651	3 590	839	136	238
Đà Nẵng	7 628	7 224	297	81	2	24
Quảng Nam	23 822	23 339	287	130	29	37
Quảng Ngãi	32 294	31 138	993	123	11	29
Bình Định	41 277	40 113	980	129	23	32
Phú Yên	36 337	35 859	274	152	15	37
Khánh Hoà	44 096	42 978	759	224	56	79
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 850	1 733	37	60	7	13
Kon Tum	204	192	1	10		1
Gia Lai	279	265	5	7	1	1
Đắk Lắk	760	716	14	21	2	7
Đắk Nông	138	126	3	6	3	
Lâm Đồng	469	434	14	16	1	4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	124 757	122 137	1 633	592	114	281
Ninh Thuận	18 415	18 187	99	59	18	52
Bình Thuận	51 632	50 499	955	117	20	41
Bình Phước	960	934	9	10	1	6
Tây Ninh	2 951	2 907	21	14	2	7
Bình Dương	811	766	14	16	4	11
Đồng Nai	9 067	8 838	65	104	14	46
Bà Rịa - Vũng Tàu	24 864	24 257	364	157	34	52
TP. Hồ Chí Minh	16 057	15 749	106	115	21	66
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	933 937	896 281	25 423	8 829	1 742	1 662
Long An	25 626	25 324	154	98	26	24
Tiền Giang	17 172	16 600	314	162	28	68
Bến Tre	57 850	56 519	827	367	57	80
Trà Vinh	46 471	45 603	424	279	57	108
Vĩnh Long	3 562	3 417	43	40	12	50
Đồng Tháp	11 379	11 084	87	140	22	46
An Giang	21 339	20 967	140	119	37	76
Kiên Giang	100 927	98 721	1 385	580	86	155
Cần Thơ	8 560	8 165	129	162	30	74
Hậu Giang	3 259	3 116	67	46	6	24
Sóc Trăng	95 554	94 356	596	421	75	106
Bạc Liêu	163 256	140 324	18 019	3 672	897	344
Cà Mau	378 982	372 085	3 238	2 743	409	507

Cơ cấu lao động thuỷ sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Structure of fishery employee in labouring age by level qualification

	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By level of qualification					
	Tổng số Total	Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn No training and no degree/ certificate	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật Primary, technical worker	Trung cấp Secondary, vocational	Cao đẳng College	Đại học trở lên University and higher
Toàn quốc - Whole Country	100,00	96,32	2,40	0,94	0,16	0,18
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	95,06	2,74	1,75	0,22	0,23
Hà Nội	100,00	91,51	4,38	2,52	0,40	1,19
Vĩnh Phúc	100,00	93,47	3,05	2,82	0,28	0,39
Bắc Ninh	100,00	93,32	3,46	2,61	0,24	0,38
Hà Tây	100,00	95,76	1,96	1,69	0,33	0,26
Hải Dương	100,00	95,87	2,41	1,46	0,14	0,11
Hải Phòng	100,00	93,96	4,15	1,48	0,16	0,25
Hưng Yên	100,00	94,22	2,82	2,51	0,25	0,19
Thái Bình	100,00	95,48	2,15	1,91	0,25	0,22
Hà Nam	100,00	94,47	2,76	2,32	0,38	0,07
Nam Định	100,00	96,80	1,70	1,16	0,20	0,14
Ninh Bình	100,00	96,29	1,96	1,40	0,15	0,19
Đồng Bắc - North East	100,00	95,27	2,46	1,80	0,21	0,27
Hà Giang	100,00	88,41	4,27	5,49	1,22	0,61
Cao Bằng	100,00	74,55	12,73	10,91	1,82	0,00
Bắc Kạn	100,00	82,57	6,42	8,26	0,92	1,83
Tuyên Quang	100,00	93,04	2,77	3,06	0,49	0,63
Lào Cai	100,00	91,99	4,32	3,37	0,11	0,21
Yên Bái	100,00	96,89	1,15	1,55	0,25	0,15
Thái Nguyên	100,00	84,02	7,05	6,43	0,83	1,66
Lạng Sơn	100,00	82,22	6,67	8,89	0,74	1,48
Quảng Ninh	100,00	96,61	2,05	1,12	0,11	0,11
Bắc Giang	100,00	94,19	2,52	2,42	0,38	0,48
Phú Thọ	100,00	91,66	4,10	3,33	0,29	0,62
Tây Bắc - North West	100,00	92,61	4,33	2,66	0,27	0,14
Điện Biên	100,00	93,19	3,16	3,16	0,24	0,24
Lai Châu	100,00	92,75	4,35	2,90	0,00	0,00
Sơn La	100,00	91,47	3,28	4,16	0,66	0,44
Hoà Bình	100,00	92,82	5,07	1,95	0,16	0,00
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	100,00	97,34	1,57	0,88	0,09	0,13
Thanh Hoá	100,00	96,89	1,86	1,04	0,13	0,08
Nghệ An	100,00	96,22	2,18	1,28	0,11	0,21
Hà Tĩnh	100,00	98,07	0,99	0,81	0,05	0,07
Quảng Bình	100,00	96,87	2,01	0,90	0,07	0,15
Quảng Trị	100,00	97,71	1,48	0,67	0,06	0,08
Thừa Thiên - Huế	100,00	99,10	0,39	0,33	0,04	0,14

Cơ cấu lao động thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Structure of fishery employee in labouring age by level qualification

%						
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By level of qualification						
	Tổng số Total	Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn No training and no degree/ certificate	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật Primary, technical worker	Trung cấp Secondary, vocational	Cao đẳng College	Đại học trở lên University and higher
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	97,41	1,94	0,45	0,07	0,13
Đà Nẵng	100,00	94,70	3,89	1,06	0,03	0,31
Quảng Nam	100,00	97,97	1,20	0,55	0,12	0,16
Quảng Ngãi	100,00	96,42	3,07	0,38	0,03	0,09
Bình Định	100,00	97,18	2,37	0,31	0,06	0,08
Phú Yên	100,00	98,68	0,75	0,42	0,04	0,10
Khánh Hoà	100,00	97,46	1,72	0,51	0,13	0,18
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	93,68	2,00	3,24	0,38	0,70
Kon Tum	100,00	94,12	0,49	4,90	0,00	0,49
Gia Lai	100,00	94,98	1,79	2,51	0,36	0,36
Đắk Lắk	100,00	94,21	1,84	2,76	0,26	0,92
Đắk Nông	100,00	91,30	2,17	4,35	2,17	0,00
Lâm Đồng	100,00	92,54	2,99	3,41	0,21	0,85
Đông Nam Bộ - South East	100,00	97,90	1,31	0,47	0,09	0,23
Ninh Thuận	100,00	98,76	0,54	0,32	0,10	0,28
Bình Thuận	100,00	97,81	1,85	0,23	0,04	0,08
Bình Phước	100,00	97,29	0,94	1,04	0,10	0,63
Tây Ninh	100,00	98,51	0,71	0,47	0,07	0,24
Bình Dương	100,00	94,45	1,73	1,97	0,49	1,36
Đồng Nai	100,00	97,47	0,72	1,15	0,15	0,51
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	97,56	1,46	0,63	0,14	0,21
TP. Hồ Chí Minh	100,00	98,08	0,66	0,72	0,13	0,41
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	95,97	2,72	0,95	0,19	0,18
Long An	100,00	98,82	0,60	0,38	0,10	0,09
Tiền Giang	100,00	96,67	1,83	0,94	0,16	0,40
Bến Tre	100,00	97,70	1,43	0,63	0,10	0,14
Trà Vinh	100,00	98,13	0,91	0,60	0,12	0,23
Vĩnh Long	100,00	95,93	1,21	1,12	0,34	1,40
Đồng Tháp	100,00	97,41	0,76	1,23	0,19	0,40
An Giang	100,00	98,26	0,66	0,56	0,17	0,36
Kiên Giang	100,00	97,81	1,37	0,57	0,09	0,15
Cần Thơ	100,00	95,39	1,51	1,89	0,35	0,86
Hậu Giang	100,00	95,61	2,06	1,41	0,18	0,74
Sóc Trăng	100,00	98,75	0,62	0,44	0,08	0,11
Bạc Liêu	100,00	85,95	11,04	2,25	0,55	0,21
Cà Mau	100,00	98,18	0,85	0,72	0,11	0,13

Số lao động chuyên thủy sản, kiêm ngành nghề
Number of fishery employees engaged totally in fishery and partly in economic activities

Người - Person

	Chia ra - Of which				
	Chuyên thủy sản Fishery employees engaged totally in fishery	Thủy sản kiêm các ngành nghề khác Fishery employees engaged partly in other economic activities	Chia ra Of which		
			Kiểm Nông nghiệp, Lâm nghiệp Engaged in agriculture, forestry	Kiểm Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ Engaged in industry, construction and services	
Tổng số Total					
Toàn quốc - Whole Country	1 566 898	1 114 530	452 368	394 985	57 383
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	129 003	47 548	81 455	72 074	9 381
Hà Nội	3 016	1 701	1 315	1 032	283
Vĩnh Phúc	5 711	1 695	4 016	3 587	429
Bắc Ninh	8 506	1 099	7 407	6 873	534
Hà Tây	13 808	4 190	9 618	8 364	1 254
Hải Dương	26 403	5 583	20 820	18 872	1 948
Hải Phòng	24 463	15 141	9 322	8 390	932
Hưng Yên	5 139	2 046	3 093	2 752	341
Thái Bình	15 747	6 967	8 780	7 409	1 371
Hà Nam	5 570	1 338	4 232	3 911	321
Nam Định	12 240	4 673	7 567	6 718	849
Ninh Bình	8 400	3 115	5 285	4 166	1 119
Đồng Bắc - North East	40 000	20 688	19 312	16 657	2 655
Hà Giang	164	38	126	102	24
Cao Bằng	55	17	38	35	3
Bắc Kạn	109	27	82	71	11
Tuyên Quang	2 056	792	1 264	1 061	203
Lào Cai	949	72	877	785	92
Yên Bái	1 995	508	1 487	1 416	71
Thái Nguyên	482	212	270	237	33
Lạng Sơn	135	29	106	94	12
Quảng Ninh	25 366	16 081	9 285	7 869	1 416
Bắc Giang	4 960	1 777	3 183	2 698	485
Phú Thọ	3 729	1 135	2 594	2 289	305
Tây Bắc - North West	2 218	740	1 478	1 213	265
Điện Biên	411	180	231	205	26
Lai Châu	69	5	64	52	12
Sơn La	457	248	209	198	11
Hoà Bình	1 281	307	974	758	216
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	149 679	112 224	37 455	28 514	8 941
Thanh Hoá	43 591	32 798	10 793	7 373	3 420
Nghệ An	27 887	21 904	5 983	4 500	1 483
Hà Tĩnh	16 020	10 743	5 277	4 431	846
Quảng Bình	25 521	18 394	7 127	5 853	1 274
Quảng Trị	9 881	6 793	3 088	2 672	416
Thừa Thiên - Huế	26 779	21 592	5 187	3 685	1 502

Số lao động chuyên thủy sản, kiêm ngành nghề
Number of fishery employees engaged totally in fishery and partly in economic activities

Người - Person

	Chia ra Of which				
	Chuyên thủy sản Fishery employees engaged totally in fishery	Thủy sản kiêm các ngành nghề khác Fishery employees engaged partly in other economic activities	Chia ra Of which		
			Kiểm Nông nghiệp, Lâm nghiệp Engaged in agriculture, forestry	Kiểm Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ Engaged in industry, construction and services	
Tổng số Total					
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	185 454	156 972	28 482	23 621	4 861
Đà Nẵng	7 628	7 234	394	225	169
Quảng Nam	23 822	18 723	5 099	4 212	887
Quảng Ngãi	32 294	27 876	4 418	3 992	426
Bình Định	41 277	34 561	6 716	5 439	1 277
Phú Yên	36 337	28 257	8 080	6 911	1 169
Khánh Hòa	44 096	40 321	3 775	2 842	933
Tây Nguyên - Central Highlands	1 850	948	902	823	79
Kon Tum	204	83	121	105	16
Gia Lai	279	129	150	130	20
Đắk Lắk	760	405	355	332	23
Đắk Nông	138	85	53	48	5
Lâm Đồng	469	246	223	208	15
Đông Nam Bộ - South East	124 757	111 787	12 970	10 260	2 710
Ninh Thuận	18 415	16 594	1 821	976	845
Bình Thuận	51 632	47 098	4 534	3 612	922
Bình Phước	960	752	208	158	50
Tây Ninh	2 951	2 401	550	469	81
Bình Dương	811	616	195	180	15
Đồng Nai	9 067	6 999	2 068	1 931	137
Bà Rịa - Vũng Tàu	24 864	23 595	1 269	900	369
TP. Hồ Chí Minh	16 057	13 732	2 325	2 034	291
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	933 937	663 623	270 314	241 823	28 491
Long An	25 626	19 315	6 311	5 216	1 095
Tiền Giang	17 172	13 855	3 317	3 054	263
Bến Tre	57 850	37 006	20 844	18 893	1 951
Trà Vinh	46 471	28 193	18 278	16 535	1 743
Vĩnh Long	3 562	2 473	1 089	1 002	87
Đồng Tháp	11 379	7 979	3 400	2 079	1 321
An Giang	21 339	16 475	4 864	3 952	912
Kiên Giang	100 927	67 636	33 291	32 058	1 233
Cần Thơ	8 560	5 647	2 913	2 282	631
Hậu Giang	3 259	1 982	1 277	1 164	113
Sóc Trăng	95 554	74 493	21 061	17 465	3 596
Bạc Liêu	163 256	133 202	30 054	22 626	7 428
Cà Mau	378 982	255 367	123 615	115 497	8 118

Cơ cấu lao động chuyên thủy sản, kiêm các ngành nghề
*Structure of fishery employee engaged totally in fishery
and partly in economic activities*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Chuyên thủy sản <i>Fishery employees engaged totally in fishery</i>	Thủy sản kiêm các ngành nghề khác <i>Fishery employees engaged partly in other economic activities</i>	Chia ra - Of which	
				Kiểm Nông nghiệp, Lâm nghiệp <i>Engaged in agriculture, forestry</i>	Kiểm Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ <i>Engaged in industry, construction and services</i>
Toàn quốc - Whole Country	100,00	71,13	28,87	25,21	3,66
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	36,86	63,14	55,87	7,28
Hà Nội	100,00	56,40	43,60	34,22	9,38
Vĩnh Phúc	100,00	29,68	70,32	62,81	7,51
Bắc Ninh	100,00	12,92	87,08	80,80	6,28
Hà Tây	100,00	30,34	69,66	60,57	9,08
Hải Dương	100,00	21,15	78,85	71,47	7,38
Hải Phòng	100,00	61,89	38,11	34,30	3,81
Hưng Yên	100,00	39,81	60,19	53,55	6,63
Thái Bình	100,00	44,24	55,76	47,05	8,71
Hà Nam	100,00	24,02	75,98	70,21	5,76
Nam Định	100,00	38,18	61,82	54,89	6,94
Ninh Bình	100,00	37,08	62,92	49,60	13,32
Đông Bắc - North East	100,00	51,72	48,28	41,64	6,64
Hà Giang	100,00	23,17	76,83	62,19	14,64
Cao Bằng	100,00	30,91	69,09	63,63	5,46
Bắc Kạn	100,00	24,77	75,23	65,14	10,09
Tuyên Quang	100,00	38,52	61,48	51,60	9,87
Lào Cai	100,00	7,59	92,41	82,72	9,69
Yên Bái	100,00	25,46	74,54	70,98	3,55
Thái Nguyên	100,00	43,98	56,02	49,17	6,85
Lạng Sơn	100,00	21,48	78,52	69,63	8,88
Quảng Ninh	100,00	63,40	36,60	31,03	5,58
Bắc Giang	100,00	35,83	64,17	54,40	9,78
Phú Thọ	100,00	30,44	69,56	61,39	8,18
Tây Bắc - North West	100,00	33,36	66,64	54,69	11,94
Điện Biên	100,00	43,80	56,20	49,88	6,33
Lai Châu	100,00	7,25	92,75	75,36	17,39
Sơn La	100,00	54,27	45,73	43,32	2,41
Hoà Bình	100,00	23,97	76,03	59,17	16,86
Bắc Trung Bộ North Central Coast	100,00	74,98	25,02	19,05	5,97
Thanh Hoá	100,00	75,24	24,76	16,91	7,85
Nghệ An	100,00	78,55	21,45	16,13	5,32
Hà Tĩnh	100,00	67,06	32,94	27,66	5,28
Quảng Bình	100,00	72,07	27,93	22,93	4,99
Quảng Trị	100,00	68,75	31,25	27,04	4,21
Thừa Thiên - Huế	100,00	80,63	19,37	13,76	5,61

Cơ cấu lao động chuyên thủy sản, kiêm các ngành nghề
*Structure of fishery employee engaged totally in fishery
and partly in economic activities*

		%			
		Chia ra - Of which			
		Chia ra - Of which			
		Chuyên thủy sản	Thủy sản kiêm các	Kiểm nông	Kiểm công
		Fishery	ngành nghề khác	ng nghiệp, lâm	ng nghiệp, xây dựng
		employees	Fishery employees	ng nghiệp	và dịch vụ
		engaged	engaged partly in	Engaged in	Engaged in
		totally in	other economic	agriculture,	industry,
		fishery	activities	forestry	construction and
					services
Duyên hải Nam Trung Bộ					
<i>South Central Coast</i>	100,00	84,64	15,36	12,74	2,62
Đà Nẵng	100,00	94,83	5,17	2,95	2,21
Quảng Nam	100,00	78,60	21,40	17,68	3,72
Quảng Ngãi	100,00	86,32	13,68	12,36	1,32
Bình Định	100,00	83,73	16,27	13,18	3,10
Phú Yên	100,00	77,76	22,24	19,02	3,21
Khánh Hoà	100,00	91,44	8,56	6,45	2,12
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	51,24	48,76	44,49	4,27
Kon Tum	100,00	40,69	59,31	51,47	7,84
Gia Lai	100,00	46,24	53,76	46,60	7,17
Đắk Lắk	100,00	53,29	46,71	43,68	3,03
Đắk Nông	100,00	61,59	38,41	34,78	3,62
Lâm Đồng	100,00	52,45	47,55	44,35	3,20
Đông Nam Bộ - South East	100,00	89,60	10,40	8,23	2,17
Ninh Thuận	100,00	90,11	9,89	5,30	4,59
Bình Thuận	100,00	91,22	8,78	6,99	1,79
Bình Phước	100,00	78,33	21,67	16,46	5,21
Tây Ninh	100,00	81,36	18,64	15,89	2,75
Bình Dương	100,00	75,96	24,04	22,20	1,85
Đồng Nai	100,00	77,19	22,81	21,30	1,51
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	94,90	5,10	3,62	1,49
TP. Hồ Chí Minh	100,00	85,52	14,48	12,67	1,81
Đồng bằng sông Cửu Long					
<i>Mekong River Delta</i>	100,00	71,06	28,94	25,89	3,05
Long An	100,00	75,37	24,63	20,36	4,27
Tiền Giang	100,00	80,68	19,32	17,78	1,53
Bến Tre	100,00	63,97	36,03	32,66	3,38
Trà Vinh	100,00	60,67	39,33	35,58	3,75
Vĩnh Long	100,00	69,43	30,57	28,13	2,45
Đồng Tháp	100,00	70,12	29,88	18,27	11,61
An Giang	100,00	77,21	22,79	18,52	4,27
Kiên Giang	100,00	67,01	32,99	31,77	1,22
Cần Thơ	100,00	65,97	34,03	26,66	7,37
Hậu Giang	100,00	60,82	39,18	35,71	3,47
Sóc Trăng	100,00	77,96	22,04	18,28	3,76
Bạc Liêu	100,00	81,59	18,41	13,85	4,55
Cà Mau	100,00	67,38	32,62	30,47	2,15

Số lao động thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo hình thức làm việc
Number of fishery employees in labouring age by type of employment

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Chia theo hình thức làm việc - <i>By type of employment</i>			
		Làm cho gia đình <i>Work for family</i>		Đi làm nhận tiền công, tiền lương <i>Work outside for wage or salary</i>	
		Số lượng <i>Quantity</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	1 566 898	1 233 468	78,72	333 430	21,28
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	129 003	120 125	93,12	8 878	6,88
Hà Nội	3 016	2 861	94,86	155	5,14
Vĩnh Phúc	5 711	5 545	97,09	166	2,91
Bắc Ninh	8 506	8 376	98,47	130	1,53
Hà Tây	13 808	13 003	94,17	805	5,83
Hải Dương	26 403	26 092	98,82	311	1,18
Hải Phòng	24 463	20 661	84,46	3 802	15,54
Hưng Yên	5 139	5 044	98,15	95	1,85
Thái Bình	15 747	14 343	91,08	1 404	8,92
Hà Nam	5 570	5 458	97,99	112	2,01
Nam Định	12 240	10 797	88,21	1 443	11,79
Ninh Bình	8 400	7 945	94,58	455	5,42
Đông Bắc - <i>North East</i>	40 000	37 334	93,34	2 666	6,67
Hà Giang	164	155	94,51	9	5,49
Cao Bằng	55	35	63,64	20	36,36
Bắc Kạn	109	103	94,50	6	5,50
Tuyên Quang	2 056	2 015	98,01	41	1,99
Lào Cai	949	923	97,26	26	2,74
Yên Bái	1 995	1 937	97,09	58	2,91
Thái Nguyên	482	439	91,08	43	8,92
Lạng Sơn	135	110	81,48	25	18,52
Quảng Ninh	25 366	23 198	91,45	2 168	8,55
Bắc Giang	4 960	4 841	97,60	119	2,40
Phú Thọ	3 729	3 578	95,95	151	4,05
Tây Bắc - <i>North West</i>	2 218	2 121	95,63	97	4,37
Điện Biên	411	400	97,32	11	2,68
Lai Châu	69	66	95,65	3	4,35
Sơn La	457	435	95,19	22	4,81
Hoà Bình	1 281	1 220	95,24	61	4,76
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	149 679	105 384	70,41	44 295	29,59
Thanh Hoá	43 591	24 424	56,03	19 167	43,97
Nghệ An	27 887	19 064	68,36	8 823	31,64
Hà Tĩnh	16 020	12 543	78,30	3 477	21,70
Quảng Bình	25 521	15 955	62,52	9 566	37,48
Quảng Trị	9 881	8 181	82,80	1 700	17,20
Thừa Thiên - Huế	26 779	25 217	94,17	1 562	5,83

**Số lao động thủy sản trong độ tuổi lao động
phân theo hình thức làm việc**
*Number of fishery employees in labouring age by type of
employment*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Chia theo hình thức làm việc - <i>By type of employment</i>			
		Làm cho gia đình <i>Work for family</i>		Đi làm nhận tiền công, tiền lương <i>Work outside for wage or salary</i>	
		Số lượng <i>Quantity</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	185 454	118 571	63,94	66 883	36,06
Đà Nẵng	7 628	4 731	62,02	2 897	37,98
Quảng Nam	23 822	18 557	77,90	5 265	22,10
Quảng Ngãi	32 294	19 642	60,82	12 652	39,18
Bình Định	41 277	20 501	49,67	20 776	50,33
Phú Yên	36 337	24 131	66,41	12 206	33,59
Khánh Hoà	44 096	31 009	70,32	13 087	29,68
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 850	1 684	91,03	166	8,97
Kon Tum	204	199	97,55	5	2,45
Gia Lai	279	251	89,96	28	10,04
Đắk Lắk	760	679	89,34	81	10,66
Đắk Nông	138	128	92,75	10	7,25
Lâm Đồng	469	427	91,04	42	8,96
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	124 757	74 017	59,33	50 740	40,67
Ninh Thuận	18 415	8 860	48,11	9 555	51,89
Bình Thuận	51 632	26 366	51,07	25 266	48,93
Bình Phước	960	830	86,46	130	13,54
Tây Ninh	2 951	2 502	84,78	449	15,22
Bình Dương	811	745	91,86	66	8,14
Đồng Nai	9 067	8 272	91,23	795	8,77
Bà Rịa - Vũng Tàu	24 864	13 046	52,47	11 818	47,53
TP. Hồ Chí Minh	16 057	13 396	83,43	2 661	16,57
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	933 937	774 232	82,90	159 705	17,10
Long An	25 626	24 448	95,40	1 178	4,60
Tiền Giang	17 172	8 591	50,03	8 581	49,97
Bến Tre	57 850	42 243	73,02	15 607	26,98
Trà Vinh	46 471	40 739	87,67	5 732	12,33
Vĩnh Long	3 562	2 809	78,86	753	21,14
Đồng Tháp	11 379	9 188	80,75	2 191	19,25
An Giang	21 339	15 593	73,07	5 746	26,93
Kiên Giang	100 927	62 062	61,49	38 865	38,51
Cần Thơ	8 560	5 120	59,81	3 440	40,19
Hậu Giang	3 259	2 471	75,82	788	24,18
Sóc Trăng	95 554	83 200	87,07	12 354	12,93
Bạc Liêu	163 256	141 643	86,76	21 613	13,24
Cà Mau	378 982	336 125	88,69	42 857	11,31

Số hộ có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo qui mô sử dụng
Households using aquacultural land by the size of land used

Hộ - Households

	Chia theo qui mô - <i>By size of aquacultural land used</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2ha to under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5ha to under 2ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	1 991 473	1 575 483	144 349	186 699	84 942
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	534 697	479 721	35 700	16 055	3 221
Hà Nội	7 160	5 525	766	644	225
Vĩnh Phúc	17 458	14 253	1 829	1 101	275
Bắc Ninh	17 141	12 150	3 474	1 396	121
Hà Tây	21 029	13 308	4 142	2 970	609
Hải Dương	70 337	59 578	9 041	1 628	90
Hải Phòng	62 377	55 767	3 980	2 057	573
Hưng Yên	25 409	21 666	2 776	895	72
Thái Bình	116 312	111 220	3 493	1 268	331
Hà Nam	35 985	32 861	1 946	1 020	158
Nam Định	112 284	108 243	2 047	1 393	601
Ninh Bình	49 205	45 150	2 206	1 683	166
Đông Bắc - <i>North East</i>	334 643	315 162	13 120	4 801	1 560
Hà Giang	29 151	28 414	627	86	24
Cao Bằng	5 549	5 424	106	17	2
Bắc Kạn	14 407	13 540	753	107	7
Tuyên Quang	36 034	34 295	1 322	367	50
Lào Cai	21 530	20 036	1 220	257	17
Yên Bái	37 262	36 446	543	236	37
Thái Nguyên	58 266	56 631	1 259	339	37
Lạng Sơn	18 427	18 091	228	88	20
Quảng Ninh	10 306	6 525	1 652	1 252	877
Bắc Giang	39 932	35 428	3 205	1 120	179
Phú Thọ	63 779	60 332	2 205	932	310
Tây Bắc - <i>North West</i>	123 836	119 743	3 326	663	104
Điện Biên	21 176	20 366	691	116	3
Lai Châu	15 282	14 739	458	83	2
Sơn La	66 453	64 775	1 495	179	4
Hoà Bình	20 925	19 863	682	285	95
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	298 759	269 764	16 043	10 733	2 219
Thanh Hoá	159 943	152 550	4 039	2 397	957
Nghệ An	74 231	67 675	4 324	1 898	334
Hà Tĩnh	23 821	20 023	1 932	1 435	431
Quảng Bình	15 228	12 569	1 418	1 099	142
Quảng Trị	11 195	9 196	1 434	491	74
Thừa Thiên - Huế	14 341	7 751	2 896	3 413	281

**Số hộ có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản
phân theo qui mô sử dụng**
Households using aquacultural land by the size of land used

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô - <i>By size of aquacultural land used</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2ha to under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5ha to under 2ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	31 727	17 205	9 240	4 737	545
Đà Nẵng	1 076	744	203	118	11
Quảng Nam	15 074	10 522	3 292	1 195	65
Quảng Ngãi	3 366	1 985	1 129	241	11
Bình Định	3 887	1 782	1 004	843	258
Phú Yên	3 551	976	1 825	724	26
Khánh Hoà	4 773	1 196	1 787	1 616	174
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	47 993	40 683	5 805	1 341	164
Kon Tum	4 503	3 946	430	120	7
Gia Lai	4 722	3 806	659	232	25
Đắk Lắk	17 392	15 430	1 528	352	82
Đắk Nông	7 976	6 470	1 209	282	15
Lâm Đồng	13 400	11 031	1 979	355	35
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	41 840	24 661	9 123	6 640	1 416
Ninh Thuận	2 304	828	1 014	430	32
Bình Thuận	3 673	2 390	728	454	101
Bình Phước	6 802	4 564	1 482	694	62
Tây Ninh	2 605	2 064	350	171	20
Bình Dương	1 418	1 079	211	109	19
Đồng Nai	15 255	9 723	3 461	1 742	329
Bà Rịa - Vũng Tàu	2 551	1 308	436	400	407
TP. Hồ Chí Minh	7 232	2 705	1 441	2 640	446
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	577 978	308 544	51 992	141 729	75 713
Long An	53 895	43 225	6 126	4 424	120
Tiền Giang	24 670	21 310	1 806	1 103	451
Bến Tre	32 187	14 052	7 264	8 426	2 445
Trà Vinh	34 361	16 673	5 544	7 937	4 207
Vĩnh Long	3 172	2 318	582	250	22
Đồng Tháp	39 740	37 128	1 926	630	56
An Giang	10 417	8 657	1 201	472	87
Kiên Giang	29 905	21 088	1 325	4 525	2 967
Cần Thơ	27 006	20 787	1 710	2 477	2 032
Hậu Giang	72 355	71 089	854	408	4
Sóc Trăng	63 584	37 731	7 397	15 292	3 164
Bạc Liêu	67 014	10 339	4 970	29 519	22 186
Cà Mau	119 672	4 147	11 287	66 266	37 972

**Cơ cấu hộ có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo
qui mô sử dụng**

*Structure of households using aquacultural land by the size of
land used*

		Chia theo qui mô - <i>By size of aquacultural land used</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2ha to under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5ha to under 2ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	79,11	7,25	9,38	4,27
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	89,72	6,68	3,00	0,61
Hà Nội	100,00	77,16	10,70	9,00	3,15
Vĩnh Phúc	100,00	81,64	10,48	6,31	1,57
Bắc Ninh	100,00	70,88	20,27	8,14	0,71
Hà Tây	100,00	63,28	19,70	14,13	2,90
Hải Dương	100,00	84,70	12,85	2,32	0,13
Hải Phòng	100,00	89,40	6,38	3,30	0,92
Hưng Yên	100,00	85,27	10,93	3,52	0,28
Thái Bình	100,00	95,62	3,00	1,09	0,28
Hà Nam	100,00	91,32	5,41	2,84	0,44
Nam Định	100,00	96,40	1,82	1,24	0,53
Ninh Bình	100,00	91,76	4,48	3,42	0,33
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	94,18	3,92	1,44	0,48
Hà Giang	100,00	97,47	2,15	0,30	0,08
Cao Bằng	100,00	97,75	1,91	0,30	0,04
Bắc Kạn	100,00	93,98	5,23	0,74	0,05
Tuyên Quang	100,00	95,17	3,67	1,02	0,14
Lào Cai	100,00	93,06	5,67	1,20	0,08
Yên Bái	100,00	97,81	1,46	0,63	0,10
Thái Nguyên	100,00	97,19	2,16	0,58	0,05
Lạng Sơn	100,00	98,18	1,24	0,47	0,10
Quảng Ninh	100,00	63,31	16,03	12,14	8,51
Bắc Giang	100,00	88,72	8,03	2,80	0,44
Phú Thọ	100,00	94,60	3,46	1,46	0,49
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	96,69	2,69	0,53	0,08
Điện Biên	100,00	96,17	3,26	0,54	0,01
Lai Châu	100,00	96,45	3,00	0,55	0,01
Sơn La	100,00	97,47	2,25	0,27	
Hoà Bình	100,00	94,92	3,26	1,36	0,46
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	90,29	5,37	3,60	0,74
Thanh Hoá	100,00	95,38	2,53	1,49	0,60
Nghệ An	100,00	91,17	5,83	2,56	0,46
Hà Tĩnh	100,00	84,06	8,11	6,02	1,81
Quảng Bình	100,00	82,54	9,31	7,22	0,93
Quảng Trị	100,00	82,14	12,81	4,39	0,66
Thừa Thiên - Huế	100,00	54,05	20,19	23,80	1,96

**Cơ cấu hộ có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo
qui mô sử dụng**

*Structure of households using aquacultural land by the size of
land used*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô - <i>By size of aquacultural land used</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2ha to under 0,5ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5ha to under 2ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	54,23	29,12	14,93	1,71
Đà Nẵng	100,00	69,14	18,87	10,96	1,02
Quảng Nam	100,00	69,80	21,84	7,92	0,43
Quảng Ngãi	100,00	58,97	33,54	7,16	0,33
Bình Định	100,00	45,85	25,83	21,68	6,63
Phú Yên	100,00	27,49	51,39	20,38	0,73
Khánh Hoà	100,00	25,06	37,44	33,86	3,64
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	84,77	12,10	2,79	0,34
Kon Tum	100,00	87,63	9,55	2,66	0,15
Gia Lai	100,00	80,60	13,96	4,92	0,53
Đắk Lắk	100,00	88,72	8,79	2,02	0,48
Đắk Nông	100,00	81,12	15,16	3,53	0,19
Lâm Đồng	100,00	82,32	14,77	2,65	0,26
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	58,94	21,80	15,87	3,39
Ninh Thuận	100,00	35,94	44,01	18,67	1,39
Bình Thuận	100,00	65,07	19,82	12,36	2,74
Bình Phước	100,00	67,10	21,79	10,20	0,91
Tây Ninh	100,00	79,23	13,44	6,56	0,77
Bình Dương	100,00	76,09	14,88	7,69	1,34
Đồng Nai	100,00	63,74	22,69	11,42	2,15
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	51,27	17,09	15,68	15,95
TP. Hồ Chí Minh	100,00	37,40	19,93	36,50	6,17
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	53,38	9,00	24,52	13,09
Long An	100,00	80,20	11,37	8,21	0,22
Tiền Giang	100,00	86,38	7,32	4,47	1,84
Bến Tre	100,00	43,66	22,57	26,18	7,59
Trà Vinh	100,00	48,52	16,13	23,10	12,24
Vĩnh Long	100,00	73,08	18,35	7,88	0,69
Đồng Tháp	100,00	93,43	4,85	1,59	0,14
An Giang	100,00	83,10	11,53	4,53	0,84
Kiên Giang	100,00	70,52	4,43	15,14	9,92
Cần Thơ	100,00	76,97	6,33	9,17	7,51
Hậu Giang	100,00	98,25	1,18	0,56	0,00
Sóc Trăng	100,00	59,34	11,63	24,05	4,98
Bạc Liêu	100,00	15,43	7,42	44,05	33,12
Cà Mau	100,00	3,47	9,43	55,37	31,73

**Diện tích đất nuôi trồng thủy sản bình quân 1 hộ có sử dụng
phân theo dân tộc của chủ hộ**

Aquacultural land per household used by ethnic of household holder

	<i>m²</i>		
	Đất nuôi trồng thủy sản BQ 1 hộ có sử dụng <i>aquacultural land per household used</i>	Phân theo dân tộc của chủ hộ <i>By ethnic of household holder</i>	
		Dân tộc Kinh <i>Kinh ethnic</i>	Dân tộc khác <i>Other ethnic group</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	2 940,20	3 406,84	1 012,65
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1 147,45	1 145,79	1 570,73
Hà Nội	3 108,13	3 109,41	1 274,00
Vĩnh Phúc	2 212,39	2 237,50	884,53
Bắc Ninh	2 038,63	2 038,63	
Hà Tây	3 545,85	3 625,70	1 682,23
Hải Dương	1 074,55	1 074,19	1 230,67
Hải Phòng	1 545,30	1 545,30	1 553,14
Hưng Yên	1 178,11	1 178,13	960,00
Thái Bình	652,79	652,81	486,92
Hà Nam	1 028,36	1 028,25	1 177,62
Nam Định	714,44	714,38	990,00
Ninh Bình	977,41	964,67	1 899,03
Đông Bắc - <i>North East</i>	958,53	1 344,47	537,36
Hà Giang	420,33	625,08	407,77
Cao Bằng	375,50	908,88	369,27
Bắc Kạn	635,99	740,87	629,57
Tuyên Quang	662,69	849,57	575,40
Lào Cai	728,16	908,28	614,81
Yên Bái	442,00	633,28	326,20
Thái Nguyên	526,42	456,04	696,68
Lạng Sơn	521,86	985,04	491,00
Quảng Ninh	9 508,32	10 271,81	3 072,78
Bắc Giang	1 059,67	1 085,35	758,96
Phú Thọ	950,84	1 050,75	594,08
Tây Bắc - <i>North West</i>	475,74	814,57	453,98
Điện Biên	475,45	543,44	468,52
Lai Châu	399,22	655,47	378,68
Sơn La	415,47	541,14	411,72
Hoà Bình	723,31	1 318,79	644,20
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	1 083,54	1 211,15	518,53
Thanh Hoá	755,58	818,07	526,45
Nghệ An	882,17	996,63	478,11
Hà Tĩnh	2 084,50	2 084,65	315,00
Quảng Bình	1 554,45	1 556,97	907,56
Quảng Trị	1 337,25	1 418,02	444,64
Thừa Thiên - Huế	3 422,94	4 282,46	647,44

**Diện tích đất nuôi trồng thủy sản bình quân 1 hộ có sử dụng
phân theo dân tộc của chủ hộ**

Aquacultural land per household used by ethnic of household holder

m²

	Đất nuôi trồng thủy sản BQ 1 hộ có sử dụng <i>aquacultural land per household used</i>	Phân theo dân tộc của chủ hộ <i>By ethnic of household holder</i>	
		Dân tộc Kinh <i>Kinh ethnic</i>	Dân tộc khác <i>Other ethnic group</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 931,79	3 647,26	266,80
Đà Nẵng	2 303,31	2 306,30	1 500,00
Quảng Nam	1 650,12	2 410,58	218,36
Quảng Ngãi	1 911,78	2 329,47	199,24
Bình Định	5 511,03	6 236,90	407,45
Phú Yên	3 411,19	3 466,19	1 296,10
Khánh Hoà	5 383,40	5 634,59	800,16
Tây Nguyên - Central Highlands	1 130,66	1 245,13	718,93
Kon Tum	886,71	1 295,30	502,60
Gia Lai	1 338,49	1 462,23	862,96
Đắk Lắk	1 075,39	1 185,03	604,92
Đắk Nông	1 148,91	1 222,54	913,77
Lâm Đồng	1 200,26	1 250,56	905,97
Đông Nam Bộ - South East	4 007,27	4 160,87	1 825,56
Ninh Thuận	3 458,69	3 500,37	904,89
Bình Thuận	3 074,63	3 122,85	936,22
Bình Phước	2 060,91	2 204,67	1 435,91
Tây Ninh	1 441,34	1 442,84	462,50
Bình Dương	1 918,54	1 928,92	947,73
Đồng Nai	2 819,36	2 920,29	1 659,30
Bà Rịa - Vũng Tàu	11 674,12	11 762,04	9 242,02
TP. Hồ Chí Minh	7 621,49	7 625,38	6 773,76
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7 307,29	7 391,28	5 993,21
Long An	1 239,11	1 239,04	1 469,06
Tiền Giang	1 563,72	1 563,91	920,00
Bến Tre	6 349,81	6 349,33	7 542,31
Trà Vinh	7 084,84	8 226,38	2 713,44
Vĩnh Long	1 892,73	1 901,29	814,40
Đồng Tháp	565,17	565,30	145,83
An Giang	1 315,01	1 315,13	1 290,73
Kiên Giang	5 599,48	6 290,85	1 796,16
Cần Thơ	3 544,60	3 534,83	4 553,53
Hậu Giang	228,82	229,62	196,88
Sóc Trăng	4 248,35	3 839,56	5 601,39
Bạc Liêu	16 551,97	16 591,85	16 012,75
Cà Mau	16 453,58	16 474,19	14 829,83

Số lượng doanh nghiệp thuỷ sản phân theo loại hình
Number of fishery enterprises by type of enterprise

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-Owned enterprise</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state share</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	1 232	18	37	1 056	28
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	46	4	12	14	1
Hà Nội	5	2			
Bắc Ninh	1				
Hà Tây	2	1	1		
Hải Dương	6		4		
Hải Phòng	1				
Hưng Yên	1		1		
Thái Bình	5			5	
Hà Nam	2				
Nam Định	14	1	5	3	
Ninh Bình	9		1	6	1
Đông Bắc - <i>North East</i>	39	2	8	10	4
Yên Bái	2		1	1	
Quảng Ninh	35	2	6	9	4
Phú Thọ	2		1		
Tây Bắc - <i>North West</i>	1				
Sơn La	1				
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	26	2	7	3	1
Thanh Hoá	4		1	1	
Nghệ An	9	1	4	1	
Hà Tĩnh	1				1
Quảng Bình	5		1		
Quảng Trị	1	1			
Thừa Thiên - Huế	6		1	1	

Số lượng doanh nghiệp thuỷ sản phân theo loại hình
Number of fishery enterprises by type of enterprise

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Doanh nghiệp Nhà nước <i>State-Owned enterprise</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without State share</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	21	3		3	8
Đà Nẵng	4	1			
Quảng Nam	2	1			1
Bình Định	1				1
Phú Yên	1				1
Khánh Hoà	13	1		3	5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1	1			
Đắk Lắk	1	1			
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	70	4	2	36	12
Ninh Thuận	26			24	
Bình Thuận	14			6	2
Tây Ninh	2		1	1	
Bình Dương	3		1		1
Đồng Nai	1	1			
Bà Rịa - Vũng Tàu	10				8
TP. Hồ Chí Minh	14	3		5	1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 028	2	8	990	2
Tiền Giang	136			136	
Bến Tre	218	1		217	
Vĩnh Long	10			6	
Đồng Tháp	2		1		
Kiên Giang	454		2	451	
Cần Thơ	1				
Sóc Trăng	55		5	32	
Bạc Liêu	125	1		121	2
Cà Mau	27			27	

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp thủy sản
Aquacultural land of fishery enterprises

Ha

	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản <i>Aquacultural land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản bình quân 1 doanh nghiệp <i>Aquacultural land per enterprise</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	45 322,90	36,79
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2 940,10	63,92
Hà Nội	594,10	118,82
Bắc Ninh	10,00	10,00
Hà Tây	1 807,20	903,60
Hải Dương	45,00	7,50
Hải Phòng	100,40	100,40
Hưng Yên	17,00	17,00
Thái Bình	30,70	6,14
Hà Nam	22,40	11,20
Nam Định	272,90	19,49
Ninh Bình	40,40	4,49
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 763,20	45,21
Yên Bái	27,00	13,50
Quảng Ninh	1 448,20	41,38
Phú Thọ	288,00	144,00
Tây Bắc - <i>North West</i>	25,00	25,00
Sơn La	25,00	25,00
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	2 963,50	113,98
Thanh Hoá	133,80	33,45
Nghệ An	2 026,00	225,11
Hà Tĩnh	594,20	594,20
Quảng Bình	17,50	3,50
Quảng Trị	9,00	9,00
Thừa Thiên - Huế	183,00	30,50
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	1 233,70	58,75
Đà Nẵng	6,40	1,60
Quảng Nam	100,00	50,00
Bình Định	5,00	5,00
Phú Yên	0,10	0,10
Khánh Hoà	1 122,20	86,32
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	14,50	14,50
Đắk Lắk	14,50	14,50
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	33 219,10	474,56
Bình Thuận	200,50	14,32
Tây Ninh	27,00	13,50
Bình Dương	63,00	21,00
Đồng Nai	32 797,00	32 797,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	125,00	12,50
TP. Hồ Chí Minh	6,60	0,47
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	3 163,80	3,08
Tiền Giang	13,00	0,10
Bến Tre	6,00	0,03
Vĩnh Long	137,50	13,75
Đồng Tháp	30,00	15,00
Kiên Giang	450,00	0,99
Sóc Trăng	1 011,70	18,39
Bạc Liêu	1 515,50	12,12
Cà Mau	0,10	

Số lao động của doanh nghiệp thuỷ sản phân theo giới tính
Number of employees of fishery enterprise by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Nam - <i>Male</i>		Nữ - <i>Female</i>	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	30 344	26 755	88,17	3 589	11,83
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 379	842	61,06	537	38,94
Hà Nội	354	213	60,17	141	39,83
Bắc Ninh	20	15	75,00	5	25,00
Hà Tây	177	101	57,06	76	42,94
Hải Dương	117	71	60,68	46	39,32
Hải Phòng	219	97	44,29	122	55,71
Hưng Yên	24	19	79,17	5	20,83
Thái Bình	49	33	67,35	16	32,65
Hà Nam	51	27	52,94	24	47,06
Nam Định	205	165	80,49	40	19,51
Ninh Bình	163	101	61,96	62	38,04
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 377	881	63,98	496	36,02
Yên Bái	33	22	66,67	11	33,33
Quảng Ninh	1 289	811	62,92	478	37,08
Phú Thọ	55	48	87,27	7	12,73
Tây Bắc - <i>North West</i>	64	46	71,88	18	28,13
Sơn La	64	46	71,88	18	28,13
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	972	616	63,37	356	36,63
Thanh Hoá	155	99	63,87	56	36,13
Nghệ An	429	187	43,59	242	56,41
Hà Tĩnh	150	135	90,00	15	10,00
Quảng Bình	102	84	82,35	18	17,65
Quảng Trị	27	25	92,59	2	7,41
Thừa Thiên - Huế	109	86	78,90	23	21,10
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 181	1 037	47,55	1 144	52,45
Đà Nẵng	90	64	71,11	26	28,89
Quảng Nam	108	100	92,59	8	7,41
Bình Định	57	42	73,68	15	26,32
Phú Yên	31	24	77,42	7	22,58
Khánh Hoà	1 895	807	42,59	1 088	57,41

Số lao động của doanh nghiệp thuỷ sản phân theo giới tính
Number of employees of fishery enterprise by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Nam - <i>Male</i>		Nữ - <i>Female</i>	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	47	32	68,09	15	31,91
Đắk Lắk	47	32	68,09	15	31,91
Đồng Nam Bộ - <i>South East</i>	2 181	1 747	80,10	434	19,90
Ninh Thuận	425	406	95,53	19	4,47
Bình Thuận	693	550	79,37	143	20,63
Tây Ninh	27	21	77,78	6	22,22
Bình Dương	115	80	69,57	35	30,43
Đồng Nai	56	47	83,93	9	16,07
Bà Rịa - Vũng Tàu	295	229	77,63	66	22,37
TP. Hồ Chí Minh	570	414	72,63	156	27,37
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	22 143	21 554	97,34	589	2,66
Tiền Giang	3 671	3 652	99,48	19	0,52
Bến Tre	2 543	2 500	98,31	43	1,69
Vĩnh Long	168	136	80,95	32	19,05
Đồng Tháp	27	22	81,48	5	18,52
Kiên Giang	12 466	12 223	98,05	243	1,95
Cần Thơ	19	17	89,47	2	10,53
Sóc Trăng	1 323	1 187	89,72	136	10,28
Bạc Liêu	1 834	1 737	94,71	97	5,29
Cà Mau	92	80	86,96	12	13,04

Số lao động của doanh nghiệp thuỷ sản phân theo loại hình
Number of employees of fishery enterprises by type of enterprise

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Doanh nghiệp Nhà nước <i>State-Owned enterprise</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state share</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	30 344	1 682	1 141	21 484	3 044
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 379	303	282	215	27
Hà Nội	354	201			
Bắc Ninh	20				
Hà Tây	177	92	85		
Hải Dương	117		81		
Hải Phòng	219				
Hưng Yên	24		24		
Thái Bình	49			49	
Hà Nam	51				
Nam Định	205	10	71	57	
Ninh Bình	163		21	109	27
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 377	92	226	119	603
Yên Bái	33		13	20	
Quảng Ninh	1 289	92	198	99	603
Phú Thọ	55		15		
Tây Bắc - <i>North West</i>	64				
Sơn La	64				
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	972	53	84	197	150
Thanh Hoá	155		20	35	
Nghệ An	429	26	15	150	
Hà Tĩnh	150				150
Quảng Bình	102		31		
Quảng Trị	27	27			
Thừa Thiên - Huế	109		18	12	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 181	502		189	1 333
Đà Nẵng	90	14			
Quảng Nam	108	73			35
Bình Định	57				57
Phú Yên	31				31
Khánh Hoà	1 895	415		189	1 210

Số lao động của doanh nghiệp thuỷ sản phân theo loại hình
Number of employees of fishery enterprises by type of enterprise

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-Owned enterprise</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state share</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Tây Nguyên- <i>Central Highlands</i>	47	47			
Đắk Lắk	47	47			
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2 181	457	80	559	451
Ninh Thuận	425			394	
Bình Thuận	693			76	126
Tây Ninh	27		17	10	
Bình Dương	115		63		43
Đồng Nai	56	56			
Bà Rịa - Vũng Tàu	295				279
TP. Hồ Chí Minh	570	401		79	3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	22 143	228	469	20 205	480
Tiền Giang	3 671			3 671	
Bến Tre	2 543	9		2 534	
Vĩnh Long	168			35	
Đồng Tháp	27		6		
Kiên Giang	12 466		146	12 165	
Cần Thơ	19				
Sóc Trăng	1 323		317	577	
Bạc Liêu	1 834	219		1 131	480
Cà Mau	92			92	

Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp thuỷ sản phân theo loại hình
Number of employees per fishery enterprise by type of enterprise

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Doanh nghiệp nhà nước <i>State-Owned enterprise</i>	Công ty cổ phần không có vốn nhà nước <i>Joint stock company without state share</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Toàn quốc- <i>Whole Country</i>	24,6	93,4	30,8	20,3	111,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	30,0	75,8	23,5	15,4	27,0
Hà Nội	70,8	100,5			
Bắc Ninh	20,0				
Hà Tây	88,5	92,0	85,0		
Hải Dương	19,5		20,3		
Hải Phòng	219,0				
Hưng Yên	24,0		24,0		
Thái Bình	9,8			9,8	
Hà Nam	25,5				
Nam Định	14,6	10,0	14,2	19,0	
Ninh Bình	18,1		21,0	18,2	27,0
Đông Bắc - <i>North East</i>	35,3	46,0	28,3	11,9	150,8
Yên Bái	16,5		13,0	20,0	
Quảng Ninh	36,8	46,0	33,0	11,0	150,8
Phú Thọ	27,5		15,0		
Tây Bắc - <i>North West</i>	64,0				
Sơn La	64,0				
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	37,4	26,5	12,0	65,7	150,0
Thanh Hoá	38,8		20,0	35,0	
Nghệ An	47,7	26,0	3,8	150,0	
Hà Tĩnh	150,0				150,0
Quảng Bình	20,4		31,0		
Quảng Trị	27,0	27,0			
Thừa Thiên - Huế	18,2		18,0	12,0	

Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp thuỷ sản phân theo loại hình
Number of employees per fishery enterprise by type of enterprise

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Doanh nghiệp Nhà nước <i>State-Owned enterprise</i>	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state share</i>	Doanh nghiệp Tư nhân <i>Private enterprise</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	103,9	167,3		63,0	166,6
Đà Nẵng	22,5	14,0			
Quảng Nam	54,0	73,0			35,0
Bình Định	57,0				57,0
Phú Yên	31,0				31,0
Khánh Hoà	145,8	415,0		63,0	242,0
Tây Nguyên - Central Highlands	47,0	47,0			
Đắk Lắk	47,0	47,0			
Đông Nam Bộ - South East	31,2	114,3	40,0	15,5	38,7
Ninh Thuận	16,3			16,4	
Bình Thuận	49,5			12,7	63,0
Tây Ninh	13,5		17,0	10,0	
Bình Dương	38,3		63,0		43,0
Đồng Nai	56,0	56,0			
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,5				36,3
TP. Hồ Chí Minh	40,7	133,7		15,8	3,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	21,5	114,0	58,6	20,4	240,0
Tiền Giang	27,0			27,0	
Bến Tre	11,7	9,0		11,7	
Vĩnh Long	16,8			5,8	
Đồng Tháp	13,5		6,0		
Kiên Giang	27,5		73,0	27,0	
Cần Thơ	19,0				
Sóc Trăng	24,1		63,4	18,0	
Bạc Liêu	14,7	219,0		9,3	240,0
Cà Mau	3,4			3,4	

171 Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin
của doanh nghiệp thủy sản
*Some indicators of informative technology application in fishery
enterprise*

	Máy vi tính		Số doanh nghiệp	Số doanh nghiệp
	Số doanh nghiệp có máy vi tính	Số máy vi tính hiện có (chiếc)/ Number of PC available (unit)	có mạng LAN Number of enterprise have LAN established	có kết nối Internet Number of enterprise have Internet line
Toàn quốc - Whole country	132	444	28	68
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	13	37		4
Hà Nội	5	23		3
Bắc Ninh	1	1		
Hà Tây	1	3		
Hải Phòng	1	2		
Hà Nam	1	3		
Nam Định	3	4		1
Ninh Bình	1	1		
Đông Bắc - North East	20	42	1	6
Yên Bái	20	42	1	6
Quảng Ninh	2	3	1	
Tây Bắc - North West	1	2	1	
Sơn La	1	1		
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	15	32	1	3
Thanh Hoá	2	2		
Nghệ An	4	6		1
Hà Tĩnh	1	10		
Quảng Bình	3	7		1
Quảng Trị	1	2		
Thừa Thiên - Huế	4	5	1	1
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	19	107	5	16
Đà Nẵng	4	11	1	2
Quảng Nam	2	4		2
Bình Định	1	8	1	1
Phú Yên	1	5		1
Khánh Hoà	11	79	3	10
Tây Nguyên - Central Highlands	1	4		
Đắk Lắk	1	4		
Đông Nam Bộ - South East	37	117	11	26
Ninh Thuận	5	8	2	3
Bình Thuận	9	40	3	5
Tây Ninh	1	2		1
Bình Dương	2	9	2	2
Đồng Nai	1	8		
Bà Rịa - Vũng Tàu	10	19	2	9
TP. Hồ Chí Minh	9	31	2	6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	25	102	9	13
Tiền Giang	2	3		
Vĩnh Long	4	15	1	3
Đồng Tháp	2	5	1	2
Kiên Giang	3	20	3	3
Cần Thơ	1	1		
Sóc Trăng	6	24	2	2
Bạc Liêu	7	34	2	3

Máy móc thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp thủy sản
Number of major machineries, equipments of fishery enterprises

Cái - Piece

	Máy chế biến thức ăn thủy sản <i>Aquaculture food processing machines</i>	Tàu thuyền, xuồng vận tải <i>Powered transport ships, boats</i>	Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ <i>Non-powered fishing boats</i>	Tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Powered ships, boats used for fishery service</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	90	156	161	79
Hà Nội		8	35	
Bắc Ninh	2			
Hà Tây		5	2	
Hưng Yên	1			
Thái Bình	2	1		
Hà Nam	1			
Nam Định	5	6		
Ninh Bình	2	3		
Yên Bái	1		1	
Quảng Ninh	5	16	25	8
Sơn La	3		1	
Nghệ An	3	2	8	
Đà Nẵng	3			1
Quảng Nam	1			2
Phú Yên	1	2		
Khánh Hoà	33	17	2	58
Ninh Thuận	1			
Tây Ninh	2		2	
Bình Dương	5			
Bà Rịa - Vũng Tàu	8	11		1
TP. Hồ Chí Minh	1			2
Tiền Giang		1		
Bến Tre		1		
Vĩnh Long		16	80	
Đồng Tháp		2		
Kiên Giang				7
Sóc Trăng		27	5	
Bạc Liêu	10	12		
Cà Mau		26		

Tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ của doanh nghiệp thủy sản phân theo công suất và phạm vi đánh bắt
Powered shing boats of fishery enterprises by capacity and fishing territory

Cái - Piece

	Tổng số tàu thuyền cơ giới <i>Number of powered fishing boats</i>	Công suất - <i>Capacity</i>		Phạm vi đánh bắt <i>Fishing catch ground</i>	
		Tổng công suất (CV) <i>Total capacity</i>	Công suất (CV) bình quân <i>Capacity per 1 unit</i>	Đánh bắt biển - <i>Marine</i>	
				Gần bờ <i>Inshore</i>	Xa bờ <i>Offshore</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	441	131 755	298,76	14	427
Thanh Hoá	2	508	254,00		2
Khánh Hoà	1	30	30,00	1	
Ninh Thuận	25	2 859	114,36	8	17
TP. Hồ Chí Minh	30	10 995	366,50		30
Tiền Giang	254	73 635	289,90	1	253
Bến Tre	30	9 616	320,53	2	28
Kiên Giang	64	25 222	394,09		64
Bạc Liêu	35	8 890	254,00	2	33

Tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thuỷ sản có động cơ của doanh nghiệp thuỷ sản phân theo nghề đánh bắt chính
Powered fishing boats of fishery enterprises by main fishing gear

Cái - Piece

	Tổng số tàu thuyền cơ giới <i>Number of powered fishing boats</i>	Phân theo nghề đánh bắt chính <i>By main fishing gear</i>				
		Lưới kéo <i>Sein net</i>	Lưới vây <i>Surrounding net</i>	Lưới rê <i>Trawl net</i>	Câu <i>Hook</i>	Khác <i>Others</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	441	116	138	35	50	102
Thanh Hoá	2		2			
Khánh Hoà	1					1
Ninh Thuận	25	2	18	4		1
TP. Hồ Chí Minh	30	10	6		14	
Tiền Giang	254	17	93	12	32	100
Bến Tre	30	22	6		2	
Kiên Giang	64	52	8	2	2	
Bạc Liêu	35	13	5	17		

**Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 của doanh nghiệp
thủy sản**
Production capital as of Dec 31, 2005 of fishery enterprises

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng cộng <i>Total</i>	Tài sản - <i>Assets</i>		Nguồn vốn - <i>Source of capital</i>	
		Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Liquid assets and short-term investments</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed assets and long-term investments</i>	Nợ phải trả <i>Debts to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Privately- owned capital</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	3 694 030,1	1 291 129,9	2 402 900,2	1 234 944,5	2 459 085,6
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	169 893,5	41 951,7	127 941,8	44 215,6	125 677,9
Hà Nội	79 921,3	19 938,1	59 983,2	25 361,5	54 559,8
Bắc Ninh	342,7	299,5	43,2		342,7
Hà Tây	5 048,7	1 971,9	3 076,9	2 083,3	2 965,5
Hải Dương	1 125,5	553,9	571,6	98,6	1 026,8
Hải Phòng	9 754,2	4 179,5	5 574,8	1 294,6	8 459,6
Hưng Yên	8 460,3	750,0	7 710,3	650,0	7 810,3
Thái Bình	9 058,0	2 217,0	6 841,0	665,0	8 393,0
Hà Nam	12 037,0	556,0	11 481,0	461,2	11 575,7
Nam Định	29 098,7	5 466,8	23 631,9	9 932,1	19 166,7
Ninh Bình	15 047,1	6 019,1	9 028,1	3 669,3	11 377,8
Đông Bắc - <i>North East</i>	343 865,9	73 408,0	270 458,0	116 764,4	227 101,5
Yên Bái	519,0	268,0	251,0	59,0	460,0
Quảng Ninh	342 833,9	72 956,0	269 878,0	116 589,4	226 244,5
Phú Thọ	513,0	184,0	329,0	116,0	397,0
Tây Bắc - <i>North West</i>	8 400,3	4 797,1	3 603,1	1 133,8	7 266,5
Sơn La	8 400,3	4 797,1	3 603,1	1 133,8	7 266,5
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	113 255,6	29 943,1	83 312,5	54 789,7	58 465,9
Thanh Hoá	19 297,0	2 934,3	16 362,7	5 128,5	14 168,5
Nghệ An	23 712,5	14 848,5	8 864,0	6 943,4	16 769,1
Hà Tĩnh	113,3	5,0	108,3	108,3	5,0
Quảng Bình	39 140,2	7 166,4	31 973,8	23 073,0	16 067,2
Quảng Trị	2 368,1	1 063,0	1 305,1	503,8	1 864,3
Thừa Thiên - Huế	28 624,5	3 925,9	24 698,6	19 032,7	9 591,9

**Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 của doanh nghiệp
thủy sản**

Production capital as of Dec 31, 2005 of fishery enterprises

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng cộng <i>Total</i>	Tài sản - <i>Assets</i>		Nguồn vốn - <i>Source of capital</i>	
		Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Liquid assets and short-term investments</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed assets and long-term investments</i>	Nợ phải trả <i>Debts to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Privately- owned capital</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	435 956,0	331 798,6	104 157,4	326 519,4	109 436,6
Đà Nẵng	26 002,7	14 403,1	11 599,6	22 067,7	3 935,0
Quảng Nam	31 953,3	27 138,5	4 814,7	5 468,6	26 484,6
Bình Định	5 032,5	1 382,5	3 650,0	1 079,1	3 953,4
Phú Yên	6 578,4	1 809,7	4 768,7	1 105,7	5 472,8
Khánh Hoà	366 389,2	287 064,8	79 324,4	296 798,3	69 590,9
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 610,2	1 017,9	592,3	195,7	1 414,5
Đắk Lắk	1 610,2	1 017,9	592,3	195,7	1 414,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	616 454,6	278 511,0	337 943,6	275 230,0	341 224,6
Ninh Thuận	26 446,9	7 355,9	19 091,0	6 208,2	20 238,7
Bình Thuận	176 514,6	66 809,5	109 705,1	86 104,6	90 410,0
Tây Ninh	23 739,8	15 442,4	8 297,4	11 000,0	12 739,8
Bình Dương	65 366,6	40 165,5	25 201,1	39 740,2	25 626,4
Đồng Nai	2 257,5	163,9	2 093,6	202,6	2 054,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	70 949,7	50 410,5	20 539,3	10 318,4	60 631,4
TP. Hồ Chí Minh	251 179,5	98 163,4	153 016,1	121 656,0	129 523,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2 004 594,0	529 702,3	1 474 891,7	416 095,9	1 588 498,1
Tiền Giang	210 459,5	26 399,0	184 060,5	35 828,4	174 631,1
Bến Tre	109 680,2	11 401,1	98 279,1	11 913,7	97 766,5
Vĩnh Long	161 117,8	87 992,1	73 125,8	9 104,3	152 013,5
Đồng Tháp	14 845,0	13 628,7	1 216,3	1 458,0	13 387,0
Kiên Giang	1 012 729,0	209 401,0	803 328,0	224 210,0	788 519,0
Cần Thơ	2 320,0	880,0	1 440,0	450,0	1 870,0
Sóc Trăng	275 869,0	90 044,0	185 825,0	85 499,0	190 370,0
Bạc Liêu	208 629,5	86 620,4	122 009,1	47 368,5	161 261,0
Cà Mau	8 944,0	3 336,0	5 608,0	264,0	8 680,0

Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 bình quân 1 doanh nghiệp thuỷ sản
Production capital as of Dec 31, 2005 per fishery enterprise

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng cộng <i>Total</i>	Tài sản - Assets		Nguồn vốn - Source of capital	
		Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Liquid assets and short-term investments</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed assets and long-term investments</i>	Nợ phải trả <i>Debts to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Privately-owned capital</i>
Toàn quốc - Whole Country	2 998,4	1 048,0	1 950,4	1 002,4	1 996,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 693,3	912,0	2 781,3	961,2	2 732,1
Hà Nội	15 984,3	3 987,6	11 996,6	5 072,3	10 912,0
Bắc Ninh	342,7	299,5	43,2	0,0	342,7
Hà Tây	2 524,4	985,9	1 538,4	1 041,6	1 482,7
Hải Dương	187,6	92,3	95,3	16,4	171,1
Hải Phòng	9 754,2	4 179,5	5 574,8	1 294,6	8 459,6
Hưng Yên	8 460,3	750,0	7 710,3	650,0	7 810,3
Thái Bình	1 811,6	443,4	1 368,2	133,0	1 678,6
Hà Nam	6 018,5	278,0	5 740,5	230,6	5 787,9
Nam Định	2 078,5	390,5	1 688,0	709,4	1 369,0
Ninh Bình	1 671,9	668,8	1 003,1	407,7	1 264,2
Đông Bắc - North East	8 817,1	1 882,3	6 934,8	2 994,0	5 823,1
Yên Bái	259,5	134,0	125,5	29,5	230,0
Quảng Ninh	9 795,3	2 084,5	7 710,8	3 331,1	6 464,1
Phú Thọ	256,5	92,0	164,5	58,0	198,5
Tây Bắc - North West	8 400,3	4 797,1	3 603,1	1 133,8	7 266,5
Sơn La	8 400,3	4 797,1	3 603,1	1 133,8	7 266,5
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	4 356,0	1 151,7	3 204,3	2 107,3	2 248,7
Thanh Hoá	4 824,2	733,6	4 090,7	1 282,1	3 542,1
Nghệ An	2 634,7	1 649,8	984,9	771,5	1 863,2
Hà Tĩnh	113,3	5,0	108,3	108,3	5,0
Quảng Bình	7 828,0	1 433,3	6 394,8	4 614,6	3 213,4
Quảng Trị	2 368,1	1 063,0	1 305,1	503,8	1 864,3
Thừa Thiên - Huế	4 770,8	654,3	4 116,4	3 172,1	1 598,6

Vốn sản xuất kinh doanh đến 31/12/2005 bình quân 1 doanh nghiệp thủy sản
Production capital as of Dec 31, 2005 per fishery enterprise

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tài sản - Assets			Nguồn vốn - Source of capital	
	Tổng cộng <i>Total</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Liquid assets and short-term investments</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed assets and long-term investments</i>	Nợ phải trả <i>Debts to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Privately-owned capital</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	20 759,8	15 799,9	4 959,9	15 548,5	5 211,3
Đà Nẵng	6 500,7	3 600,8	2 899,9	5 516,9	983,7
Quảng Nam	15 976,6	13 569,3	2 407,4	2 734,3	13 242,3
Bình Định	5 032,5	1 382,5	3 650,0	1 079,1	3 953,4
Phú Yên	6 578,4	1 809,7	4 768,7	1 105,7	5 472,8
Khánh Hoà	28 183,8	22 081,9	6 101,9	22 830,6	5 353,1
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 610,2	1 017,9	592,3	195,7	1 414,5
Đắk Lắk	1 610,2	1 017,9	592,3	195,7	1 414,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	8 806,5	3 978,7	4 827,8	3 931,9	4 874,6
Ninh Thuận	1 017,2	282,9	734,3	238,8	778,4
Bình Thuận	12 608,2	4 772,1	7 836,1	6 150,3	6 457,9
Tây Ninh	11 869,9	7 721,2	4 148,7	5 500,0	6 369,9
Bình Dương	21 788,9	13 388,5	8 400,4	13 246,7	8 542,1
Đồng Nai	2 257,5	163,9	2 093,6	202,6	2 054,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	7 095,0	5 041,0	2 053,9	1 031,8	6 063,1
TP. Hồ Chí Minh	17 941,4	7 011,7	10 929,7	8 689,7	9 251,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 950,0	515,3	1 434,7	404,8	1 545,2
Tiền Giang	1 547,5	194,1	1 353,4	263,4	1 284,1
Bến Tre	503,1	52,3	450,8	54,7	448,5
Vĩnh Long	16 111,8	8 799,2	7 312,6	910,4	15 201,4
Đồng Tháp	7 422,5	6 814,4	608,1	729,0	6 693,5
Kiên Giang	2 230,7	461,2	1 769,4	493,9	1 736,8
Cần Thơ	2 320,0	880,0	1 440,0	450,0	1 870,0
Sóc Trăng	5 015,8	1 637,2	3 378,6	1 554,5	3 461,3
Bạc Liêu	1 669,0	693,0	976,1	378,9	1 290,1
Cà Mau	331,3	123,6	207,7	9,8	321,5

177 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp thủy sản năm 2005
Business, production outcomes of fishery enterprises in 2005

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng doanh thu <i>Total turnover</i>	Trong đó: Doanh thu nông lâm nghiệp và thủy sản <i>Of which Turnover from agriculture, forestry and fishery</i>		Tổng lợi nhuận trước thuế/ <i>Total profit before tax</i>	Tổng số thuế phải nộp/ <i>Total tax and fee</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó : Từ thủy sản <i>Of which from fishery</i>		
Toàn quốc - Whole Country	2 406,9	2 202,8	2 189,8	223,5	98,2
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 295,1	1 052,2	984,0	33,0	106,1
Hà Nội	5 832,0	4 082,0	4 082,0	281,4	727,6
Bắc Ninh	56,2	56,2	56,2	-5,9	5,8
Hà Tây	1 259,6	790,3	661,8	70,6	44,6
Hải Dương	444,8	444,8	418,7	1,0	4,7
Hải Phòng	5 327,1	4 914,1	3 276,1	-325,3	223,2
Hưng Yên	110,0	99,9	99,9	10,0	48,0
Thái Bình	558,0	388,0	388,0	18,6	
Hà Nam	1 274,8	1 273,0	732,2	-295,7	28,6
Nam Định	801,7	796,7	796,7	61,9	51,3
Ninh Bình	352,2	336,6	336,6	-9,3	8,2
Đông Bắc - North East	2 145,2	1 440,5	1 439,3	104,9	347,6
Yên Bái	130,2	22,7	0,0	22,5	1,0
Quảng Ninh	2 327,7	1 548,7	1 548,7	115,3	387,1
Phú Thọ	965,0	965,0	965,0	5,4	3,0
Tây Bắc - North West	9 389,9	1 842,1	1 842,1	563,2	1 388,0
Sơn La	9 389,9	1 842,1	1 842,1	563,2	1 388,0
Bắc Trung Bộ North Central Coast	1 884,6	1 631,3	1 539,1	-30,3	67,4
Thanh Hoá	894,1	881,7	881,7	101,4	90,1
Nghệ An	1 757,1	1 731,7	1 465,4	93,7	22,3
Hà Tĩnh	13,7	13,7	13,7	3,7	1,0
Quảng Bình	3 259,2	2 065,8	2 065,8	7,3	116,7
Quảng Trị	3 497,6	3 459,7	3 459,7	-59,6	354,8
Thừa Thiên - Huế	1 633,9	1 583,1	1 583,1	-336,0	41,8
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	9 106,6	4 339,1	4 304,9	911,2	57,8
Đà Nẵng	1 612,7	1 264,6	1 264,6	-46,9	45,5
Quảng Nam	26 269,5	1 572,9	1 572,9	5 253,9	106,1
Phú Yên	2 383,1	2 382,0	2 382,0	-411,5	6,0
Khánh Hoà	9 989,6	6 195,0	6 139,7	225,1	148,1

177 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp thủy sản năm 2005
Business, production outcomes of fishery enterprises in 2005

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng doanh thu <i>Total turnover</i>	Trong đó: Doanh thu nông lâm nghiệp và thủy sản <i>Of which Turnover from agriculture, forestry and fishery</i>		Tổng lợi nhuận trước thuế/ <i>Total profit before tax</i>	Tổng số thuế phải nộp/ <i>Total tax and fee</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Từ thủy sản <i>Of which from fishery</i>		
Tây Nguyên - Central Highlands	1 285,6	1 183,7	1 183,7	19,2	132,9
Đắk Lắk	1 285,6	1 183,7	1 183,7	19,2	132,9
Đông Nam Bộ - South East	4 839,5	3 702,0	3 702,0	273,4	78,8
Ninh Thuận	554,0	549,9	549,9	31,4	23,6
Bình Thuận	4 645,1	4 474,0	4 474,0	780,2	30,6
Tây Ninh	5 210,3	650,0	650,0	171,6	6,0
Bình Dương	32 243,2	17 256,6	17 256,6	1 571,1	1 099,3
Đồng Nai	1 756,1	1 756,1	1 756,1	225,0	
Bà Rịa - Vũng Tàu	2 576,6	2 114,6	2 114,6	370,0	13,1
TP. Hồ Chí Minh	8 904,2	7 588,3	7 588,3	-113,0	73,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2 171,6	2 153,2	2 143,8	207,0	40,8
Tiền Giang	2 542,8	2 477,1	2 477,1	306,6	47,3
Bến Tre	579,5	574,9	573,7	94,4	14,8
Vĩnh Long	1 398,4	1 385,6	1 385,6	177,4	33,8
Đồng Tháp	4 232,6	4 223,6	4 223,6	-211,5	35,2
Kiên Giang	2 902,0	2 892,9	2 872,0	217,1	47,5
Cần Thơ	1 200,0	1 200,0	1 200,0	-32,0	3,0
Sóc Trăng	3 771,6	3 734,1	3 734,1	357,7	6,3
Bạc Liêu	1 660,4	1 641,2	1 641,2	240,5	77,6
Cà Mau	150,0	145,4	145,4	35,3	10,7

Số lượng và cơ cấu hợp tác xã thuỷ sản
Number and structure of fishery cooperatives

	Tổng số HTX <i>Total number of cooperatives (Cooperative)</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thành lập mới <i>Newly established</i>		Chuyển đổi <i>Transformation</i>	
		Số lượng <i>quantity</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng <i>quantity</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	236	180	76,27	56	23,73
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	28	13	46,43	15	53,57
Hà Nội	1	1	100,00		
Bắc Ninh	3	3	100,00		
Hà Tây	1			1	100,00
Hải Dương	3	3	100,00		
Hải Phòng	11	3	27,27	8	72,73
Thái Bình	1			1	100,00
Nam Định	6	2	33,33	4	66,67
Ninh Bình	2	1	50,00	1	50,00
Đông Bắc - <i>North East</i>	55	43	78,18	12	21,82
Hà Giang	3	3	100,00		
Cao Bằng	2	2	100,00		
Lạng Sơn	4	3	75,00	1	25,00
Quảng Ninh	16	7	43,75	9	56,25
Bắc Giang	26	24	92,31	2	7,69
Phú Thọ	4	4	100,00		
Tây Bắc - <i>North West</i>	7	5	71,43	2	28,57
Điện Biên	5	4	80,00	1	20,00
Sơn La	1	1	100,00		
Hoà Bình	1			1	100,00
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	39	35	89,74	4	10,26
Thanh Hoá	20	20	100,00		
Nghệ An	5	3	60,00	2	40,00
Hà Tĩnh	4	4	100,00		
Quảng Bình	5	5	100,00		
Quảng Trị	3	1	33,33	2	66,67
Thừa Thiên - Huế	2	2	100,00		

Số lượng và cơ cấu hợp tác xã thuỷ sản
Number and structure of fishery cooperatives

	Tổng số HTX <i>Total number of cooperatives (Cooperative)</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thành lập mới <i>Newly established</i>		Chuyển đổi <i>Transformation</i>	
		Số lượng <i>quantity</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng <i>quantity</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	23	16	69,57	7	30,43
Quảng Nam	1	1	100,00		
Quảng Ngãi	2	1	50,00	1	50,00
Phú Yên	13	13	100,00		
Khánh Hoà	7	1	14,29	6	85,71
Tây Nguyên – <i>Central Highlands</i>	4	4	100,00		
Kon Tum	1	1	100,00		
Gia Lai	3	3	100,00		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	12	6	50,00	6	50,00
Ninh Thuận	1			1	100,00
Bình Thuận	1	1	100,00		
Tây Ninh	1	1	100,00		
Đồng Nai	8	3	37,50	5	62,50
TP. Hồ Chí Minh	1	1	100,00		
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	68	58	85,29	10	14,71
Tiền Giang	1	1	100,00		
Bến Tre	11	11	100,00		
Trà Vinh	3	3	100,00		
Đồng Tháp	4	4	100,00		
An Giang	4	4	100,00		
Cần Thơ	6	6	100,00		
Hậu Giang	2	2	100,00		
Sóc Trăng	11	3	27,27	8	72,73
Bạc Liêu	23	21	91,30	2	8,70
Cà Mau	3	3	100,00		

Hợp tác xã thuỷ sản phân theo qui mô xã viên
Number of fishery cooperatives by size of cooperative members

	Tổng số HTX <i>Total (Cooperative)</i>	Phân theo qui mô xã viên - <i>By size of cooperative members</i>				Xã viên BQ1 HTX (XV) <i>Number of cooperative members per cooperative (Member)</i>
		Dưới 10 xã viên <i>Under 10 members</i>	10 đến 50 xã viên <i>From 10 to under 50 members</i>	51 đến 100 xã viên <i>From 51 to 100 members</i>	Trên 101 xã viên <i>Over 101 member</i>	
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	236	23	151	18	44	208,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	28	1	14	2	11	517,8
Hà Nội	1				1	210,0
Bắc Ninh	3		3			12,3
Hà Tây	1				1	625,0
Hải Dương	3		2	1		34,7
Hải Phòng	11	1	4		6	957,8
Thái Bình	1				1	158,0
Nam Định	6		3	1	2	464,3
Ninh Bình	2		2			21,0
Đông Bắc - <i>North East</i>	55	5	42	2	6	242,7
Hà Giang	3		3			27,7
Cao Bằng	2		2			20,0
Lạng Sơn	4		3	1		33,8
Quảng Ninh	16	1	10		5	772,1
Bắc Giang	26	4	22			20,5
Phú Thọ	4		2	1	1	50,8
Tây Bắc - <i>North West</i>	7	3	4			16,9
Điện Biên	5	3	2			14,4
Sơn La	1		1			31,0
Hoà Bình	1		1			15,0
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	39	5	27	4	3	40,6
Thanh Hoá	20	1	17	2		23,8
Nghệ An	5	3		1	1	98,2
Hà Tĩnh	4		4			25,3
Quảng Bình	5	1	4			16,6
Quảng Trị	3			1	2	124,3
Thừa Thiên - Huế	2		2			30,0

Hợp tác xã thuỷ sản phân theo qui mô xã viên
Number of fishery cooperatives by size of cooperative members

	Tổng số HTX <i>Total (Cooperative)</i>	Phân theo qui mô xã viên - <i>By size of cooperative members</i>				Xã viên BQ1 HTX (XV) <i>Number of cooperative members per cooperative (Member)</i>
		Dưới 10 xã viên <i>Under 10 members</i>	10 đến 50 xã viên <i>From 10 to under 50 members</i>	51 đến 100 xã viên <i>From 51 to 100 members</i>	Trên 101 xã viên <i>Over 101 member</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	23	2	18	2	1	32,0
Quảng Nam	1		1			37,0
Quảng Ngãi	2			1	1	187,5
Phú Yên	13	2	11			9,5
Khánh Hoà	7		6	1		28,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	4		3		1	51,0
Kon Tum	1		1			23,0
Gia Lai	3		2		1	60,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	12		8	3	1	50,8
Ninh Thuận	1			1		66,0
Bình Thuận	1		1			14,0
Tây Ninh	1		1			13,0
Đồng Nai	8		6	1	1	57,0
TP. Hồ Chí Minh	1			1		60,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	68	7	35	5	21	265,3
Tiền Giang	1				1	1 967,0
Bến Tre	11				11	958,3
Trà Vinh	3		1	1	1	141,3
Đồng Tháp	4	1	3			13,3
An Giang	4		4			17,8
Cần Thơ	6	1	5			17,5
Hậu Giang	2		2			19,0
Sóc Trăng	11	1	6	1	3	175,4
Bạc Liêu	23	2	13	3	5	123,8
Cà Mau	3	2	1			21,7

180 Cơ cấu hợp tác xã thủy sản phân theo qui mô xã viên
Structure of fishery cooperatives by size of cooperative members

		Phân theo qui mô xã viên - <i>By size of cooperative members</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 10 xã viên <i>Under 10 members</i>	10 - 50 xã viên <i>members</i>	51 -100 xã viên <i>members</i>	101 xã viên trở lên <i>101 members and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	9,75	63,98	7,63	18,64
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	3,57	50,00	7,14	39,29
Hà Nội	100,00				100,00
Bắc Ninh	100,00		100,00		
Hà Tây	100,00				100,00
Hải Dương	100,00		66,67	33,33	
Hải Phòng	100,00	9,09	36,36		54,54
Thái Bình	100,00				100,00
Nam Định	100,00		50,00	16,67	33,33
Ninh Bình	100,00		100,00		
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	9,09	76,36	3,64	10,91
Hà Giang	100,00		100,00		
Cao Bằng	100,00		100,00		
Lạng Sơn	100,00		75,00	25,00	
Quảng Ninh	100,00	6,25	62,50		31,25
Bắc Giang	100,00	15,38	84,62		
Phú Thọ	100,00		50,00	25,00	25,00
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	42,86	57,14		
Điện Biên	100,00	60,00	40,00		
Sơn La	100,00		100,00		
Hoà Bình	100,00		100,00		
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	12,82	69,23	10,26	7,69
Thanh Hoá	100,00	5,00	85,00	10,00	
Nghệ An	100,00	60,00		20,00	20,00
Hà Tĩnh	100,00		100,00		
Quảng Bình	100,00	20,00	80,00		
Quảng Trị	100,00			33,33	66,67
Thừa Thiên - Huế	100,00		100,00		
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	8,70	78,26	8,70	
Quảng Nam	100,00		100,00		
Quảng Ngãi	100,00			50,00	
Phú Yên	100,00	15,38	84,62		
Khánh Hoà	100,00		85,71	14,29	

Cơ cấu hợp tác xã thuỷ sản phân theo qui mô xã viên
Structure of fishery cooperatives by size of cooperative members

		%			
		Phân theo qui mô xã viên - <i>By size of cooperative members</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 10 xã viên <i>Under 10 members</i>	10 - 50 xã viên <i>members</i>	51 -100 xã viên <i>members</i>	101 xã viên trở lên <i>101 members and over</i>
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00		75,00		
Kon Tum	100,00		100,00		
Gia Lai	100,00		66,67		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00		66,67	25,00	
Ninh Thuận	100,00			100,00	
Bình Thuận	100,00		100,00		
Tây Ninh	100,00		100,00		
Đồng Nai	100,00		75,00	12,50	12,50
TP. Hồ Chí Minh	100,00			100,00	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	10,29	51,47	7,35	30,89
Tiền Giang	100,00				100,00
Bến Tre	100,00				100,00
Trà Vinh	100,00		33,33	33,33	33,33
Đồng Tháp	100,00	25,00	75,00		
An Giang	100,00		100,00		
Cần Thơ	100,00	16,67	83,33		
Hậu Giang	100,00		100,00		
Sóc Trăng	100,00	9,09	54,55	9,09	27,27
Bạc Liêu	100,00	8,70	56,52	13,04	21,74
Cà Mau	100,00	66,67	33,33		

Số hợp tác xã thuỷ sản phân theo qui mô lao động làm việc thường xuyên

Number of fishery cooperatives by size of regular employee

	Tổng số HTX <i>Total (Cooperative)</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By size of regular employee</i>			Lao động bình quân 1 HTX (Người) <i>Number of cooperative labour per cooperative (Person)</i>
		Dưới 10 lao động <i>Under 10 employees</i>	10 - 50 lao động <i>10 - 50 employees</i>	51 lao động trở lên <i>51 employees and over</i>	
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	236	78	142	16	19,1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	28	7	20	1	20,9
Hà Nội	1		1		16,0
Bắc Ninh	3	1	2		10,0
Hà Tây	1		1		20,0
Hải Dương	3		3		26,3
Hải Phòng	11	2	9		20,1
Thái Bình	1	1			7,0
Nam Định	6	3	2	1	23,5
Ninh Bình	2		2		36,0
Đông Bắc - <i>North East</i>	55	17	36	2	18,3
Hà Giang	3		3		27,7
Cao Bằng	2		2		10,5
Lạng Sơn	4		3	1	25,8
Quảng Ninh	16	7	9		15,2
Bắc Giang	26	6	19	1	20,4
Phú Thọ	4	4			6,0
Tây Bắc - <i>North West</i>	7	3	4		15,0
Điện Biên	5	3	2		12,0
Sơn La	1		1		14,0
Hoà Bình	1		1		31,0
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	39	8	30	1	21,1
Thanh Hoá	20	1	19		23,4
Nghệ An	5		4	1	30,2
Hà Tĩnh	4	2	2		12,3
Quảng Bình	5		5		27,0
Quảng Trị	3	3			4,7
Thừa Thiên - Huế	2	2			3,5

Số hợp tác xã thuỷ sản phân theo qui mô lao động làm việc thường xuyên

Number of fishery cooperatives by size of regular employee

	Tổng số HTX <i>Total (Cooperative)</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By size of regular employee</i>			Lao động bình quân 1 HTX (Người) <i>Number of cooperative labour per cooperative (Person)</i>
		Dưới 10 lao động <i>Under 10 employees</i>	10 - 50 lao động <i>10 - 50 employees</i>	51 lao động trở lên <i>51 employees and over</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	23	2	19	2	19,7
Quảng Nam	1		1		15,0
Quảng Ngãi	2	2			6,0
Phú Yên	13		13		11,8
Khánh Hoà	7		5	2	39,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	4	2	2		11,5
Kon Tum	1		1		23,0
Gia Lai	3	2	1		7,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	12	3	7	2	24,3
Ninh Thuận	1			1	66,0
Bình Thuận	1		1		23,0
Tây Ninh	1	1			5,0
Đồng Nai	8	2	5	1	22,3
TP. Hồ Chí Minh	1		1		20,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	68	36	24	8	17,7
Tiền Giang	1			1	60,0
Bến Tre	11	6	3	2	20,2
Trà Vinh	3	1	2		13,7
Đồng Tháp	4	4			3,8
An Giang	4	3		1	18,8
Cần Thơ	6	2	4		11,7
Hậu Giang	2	2			6,0
Sóc Trăng	11	6	3	2	20,8
Bạc Liêu	23	11	10	2	17,2
Cà Mau	3	1	2		29,0

**Cơ cấu hợp tác xã thuỷ sản phân theo qui mô lao động làm
việc thường xuyên**
Structure of fishery cooperatives by size of regular employee

		%		
		Phân theo qui mô lao động - <i>By size of regular employee</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 10 lao động <i>Under 10 employees</i>	10 - 50 lao động <i>10 - 50 employees</i>	51 lao động trở lên <i>51 employees and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	33,05	60,17	6,78
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	25,00	71,43	3,57
Hà Nội	100,00		100,00	
Bắc Ninh	100,00	33,33	66,67	
Hà Tây	100,00		100,00	
Hải Dương	100,00		100,00	
Hải Phòng	100,00	18,18	81,82	
Thái Bình	100,00	100,00		
Nam Định	100,00	50,00	33,33	16,67
Ninh Bình	100,00		100,00	
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	30,91	65,45	3,64
Hà Giang	100,00		100,00	
Cao Bằng	100,00		100,00	
Lạng Sơn	100,00		75,00	25,00
Quảng Ninh	100,00	43,75	56,25	
Bắc Giang	100,00	23,08	73,08	3,85
Phú Thọ	100,00	100,00		
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	42,86	57,14	
Điện Biên	100,00	60,00	40,00	
Sơn La	100,00		100,00	
Hoà Bình	100,00		100,00	
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	20,51	76,92	2,56
Thanh Hoá	100,00	5,00	95,00	
Nghệ An	100,00		80,00	20,00
Hà Tĩnh	100,00	50,00	50,00	
Quảng Bình	100,00		100,00	
Quảng Trị	100,00	100,00		
Thừa Thiên - Huế	100,00	100,00		

**Cơ cấu hợp tác xã thủy sản phân theo qui mô lao động làm
việc thường xuyên**
Structure of fishery cooperatives by size of regular employee

		%		
		Phân theo qui mô lao động - <i>By size of regular employee</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 10 lao động <i>Under 10 employees</i>	10 - 50 lao động <i>10 - 50 employees</i>	51 lao động trở lên <i>51 employees and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	8,70	82,61	8,70
Quảng Nam	100,00		100,00	
Quảng Ngãi	100,00	100,00		
Phú Yên	100,00		100,00	
Khánh Hoà	100,00		71,43	28,57
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	50,00	50,00	
Kon Tum	100,00		100,00	
Gia Lai	100,00	66,67	33,33	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	25,00	58,33	16,67
Ninh Thuận	100,00			100,00
Bình Thuận	100,00		100,00	
Tây Ninh	100,00	100,00		
Đồng Nai	100,00	25,00	62,50	12,50
TP. Hồ Chí Minh	100,00		100,00	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	52,94	35,29	11,76
Tiền Giang	100,00			100,00
Bến Tre	100,00	54,55	27,27	18,18
Trà Vinh	100,00	33,33	66,67	
Đồng Tháp	100,00	100,00		
An Giang	100,00	75,00		25,00
Cần Thơ	100,00	33,33	66,67	
Hậu Giang	100,00	100,00		
Sóc Trăng	100,00	54,55	27,27	18,18
Bạc Liêu	100,00	47,83	43,48	8,70
Cà Mau	100,00	33,33	66,67	

Số chủ nhiệm HTX thuỷ sản phân theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật

Number of chairman of fishery cooperatives by sex, by professional qualification

Người - Person

	Giới tính By gender			Chuyên môn kỹ thuật By professional, technical training			
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree certificate	Sơ cấp, CNKT Primary, technical worker	Trung cấp, cao đẳng Intermediate college	Đại học trở lên University & upper
Toàn quốc - Whole Country	236	232	4	110	53	58	15
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	28	28		10	9	6	3
Hà Nội	1	1		1			
Bắc Ninh	3	3		1	1		1
Hà Tây	1	1				1	
Hải Dương	3	3			2	1	
Hải Phòng	11	11		5	4	1	1
Thái Bình	1	1					1
Nam Định	6	6		3	2	1	
Ninh Bình	2	2				2	
Đông Bắc - North East	55	52	3	22	10	18	5
Hà Giang	3	3		2			1
Cao Bằng	2	2		1			1
Lạng Sơn	4	4		3		1	
Quảng Ninh	16	15	1	2	6	7	1
Bắc Giang	26	24	2	12	3	9	2
Phú Thọ	4	4		2	1	1	
Tây Bắc - North West	7	7		3	3	1	
Điện Biên	5	5		3	2		
Sơn La	1	1				1	
Hoà Bình	1	1			1		
Bắc Trung Bộ North Central Coast	39	38	1	16	13	10	
Thanh Hoá	20	20		8	6	6	
Nghệ An	5	4	1	2	3		
Hà Tĩnh	4	4		2	2		
Quảng Bình	5	5		1	2	2	
Quảng Trị	3	3		2		1	
Thừa Thiên - Huế	2	2		1		1	

Số chủ nhiệm HTX thuỷ sản phân theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật

Number of chairman of fishery cooperatives by sex, by professional qualification

Người - Person

	Giới tính <i>By gender</i>		Chuyên môn kỹ thuật <i>By professional, technical training</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree certificate</i>	Sơ cấp, CNKT <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp, cao đẳng <i>Intermediat, college</i>	Đại học trở lên <i>University & upper</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	23	23		16	5	2	
Quảng Nam	1	1			1		
Quảng Ngãi	2	2		1	1		
Phú Yên	13	13		11	1	1	
Khánh Hoà	7	7		4	2	1	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	4	4		2		2	
Kon Tum	1	1		1			
Gia Lai	3	3		1		2	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	12	12		4	1	4	3
Ninh Thuận	1	1			1		
Bình Thuận	1	1		1			
Tây Ninh	1	1		1			
Đồng Nai	8	8		2		4	2
TP. Hồ Chí Minh	1	1					1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	68	68		37	12	15	4
Tiền Giang	1	1		1			
Bến Tre	11	11		8	2	1	
Trà Vinh	3	3		3			
Đồng Tháp	4	4		3			1
An Giang	4	4		3	1		
Cần Thơ	6	6		3	1	1	1
Hậu Giang	2	2		1	1		
Sóc Trăng	11	11		6	2	3	
Bạc Liêu	23	23		7	5	9	2
Cà Mau	3	3		2		1	

184 Số trưởng ban quản trị HTX thuỷ sản phân theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật
Number of chainman of management board of fishery cooperatives by sex and by professional qualification

Người - Person

	Giới tính <i>By gender</i>			Chuyên môn kỹ thuật <i>By professional, technical training</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree certificate	Sơ cấp, CNKT <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp, cao đẳng <i>Intermediate, college</i>	Đại học trở lên <i>University and higher upper</i>
Toàn quốc - Whole Country	120	118	2	47	29	35	9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	8	8			3	4	1
Hà Nội	1	1					1
Hải Dương	3	3			2	1	
Hải Phòng	2	2			1	1	
Ninh Bình	2	2				2	
Đông Bắc - North East	27	26	1	8	9	8	2
Lạng Sơn	1	1		1			
Quảng Ninh	10	10		2	5	3	
Bắc Giang	12	11	1	3	3	4	2
Phú Thọ	4	4		2	1	1	
Tây Bắc - North West	1	1		1			
Hoà Bình	1	1		1			
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	13	13		6	4	3	
Thanh Hoá	5	5		2	1	2	
Nghệ An	2	2			2		
Hà Tĩnh	2	2		2			
Quảng Bình	2	2		1	1		
Thừa Thiên - Huế	2	2		1		1	

**Số trưởng ban quản trị HTX thuỷ sản phân theo giới tính
và trình độ chuyên môn kỹ thuật**
*Number of chainman of management board of fishery
cooperatives by sex and by professional qualification*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính <i>By gender</i>		Chuyên môn kỹ thuật <i>By professional, technical training</i>			
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree certificate	Sơ cấp, CNKT <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp, cao đẳng <i>Intermediate, college</i>	Đại học trở lên <i>University and higher upper</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	3	3		1	2		
Quảng Nam	1	1			1		
Khánh Hoà	2	2		1	1		
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3	3		1		2	
Kon Tum	1	1		1			
Gia Lai	2	2				2	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	10	9	1	3	1	4	2
Tây Ninh	1	1		1			
Đồng Nai	8	8		2	1	3	2
TP. Hồ Chí Minh	1		1			1	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	55	55		27	10	14	4
Tiền Giang	1	1		1			
Bến Tre	11	11		8		3	
Trà Vinh	2	2		1			1
Đồng Tháp	2	2		2			
An Giang	3	3		2		1	
Cần Thơ	3	3		1		1	1
Hậu Giang	1	1		1			
Sóc Trăng	11	11		7	1	3	
Bạc Liêu	19	19		3	9	5	2
Cà Mau	2	2		1		1	

**Nguồn vốn sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2005 bình
quân 1 HTX thuỷ sản**
*Production capital source as of Dec 31, 2005 per fishery
cooperative*

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nợ phải trả <i>Debt to be paid</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Owned capital</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	1 791,8	767,0	1 024,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2 221,6	969,2	1 252,4
Hà Nội	1 594,5	1 128,5	466,0
Bắc Ninh	944,3	90,0	854,3
Hà Tây	758,3		758,3
Hải Dương	297,1	116,7	180,4
Hải Phòng	1 878,0	757,8	1 120,1
Thái Bình	3 237,5	2 434,4	803,1
Nam Định	4 465,4	2 069,6	2 395,8
Ninh Bình	2 720,0	1 100,0	1 620,0
Đồng Bắc - <i>North East</i>	1 502,4	324,6	1 177,8
Hà Giang	45,0		45,0
Cao Bằng	11,3	10,5	0,8
Lạng Sơn	60,7	28,1	32,6
Quảng Ninh	4 478,1	976,0	3 502,1
Bắc Giang	347,8	62,8	285,1
Phú Thọ	384,6	118,1	266,5
Tây Bắc - <i>North West</i>	6 139,6	5 054,2	1 085,4
Điện Biên	795,4	85,5	709,9
Sơn La	2 000,0		2 000,0
Hoà Bình	37 000,0	34 952,0	2 048,0
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	1 764,4	1 221,7	542,7
Thanh Hoá	1 791,9	1 378,2	413,7
Nghệ An	3 600,2	2 568,5	1 031,7
Hà Tĩnh	1 197,0	677,5	519,5
Quảng Bình	2 006,0	906,1	1 099,9
Quảng Trị	10,7		10,7
Thừa Thiên - Huế	61,0		61,0

**Nguồn vốn sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2005 bình quân
1 HTX thuỷ sản**
*Production capital source as of Dec 31, 2005 per fishery
cooperative*

<i>Triệu đồng - Mill.dongs</i>			
	<i>Tổng số Total</i>	<i>Chia ra - Of which</i>	
		<i>Nợ phải trả Debt to be paid</i>	<i>Nguồn vốn chủ sở hữu Owned capital</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 019,7	564,8	454,9
Quảng Nam	682,1	45,0	637,1
Quảng Ngãi	1 792,7	128,2	1 664,5
Phú Yên	959,1	797,3	161,8
Khánh Hoà	959,5	332,1	627,4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	168,5	17,5	151,0
Kon Tum	80,0	0,0	80,0
Gia Lai	198,0	23,3	174,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	547,7	165,4	382,2
Ninh Thuận	933,3	120,0	813,3
Bình Thuận	1 675,9	570,9	1 105,0
Tây Ninh	350,0	141,0	209,0
Đồng Nai	326,6	116,0	210,6
TP. Hồ Chí Minh	999,8	225,6	774,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 993,4	558,0	1 435,4
Bến Tre	1 077,3	155,4	921,8
Trà Vinh	983,2	211,7	771,5
Đồng Tháp	1 989,6	1 005,0	984,6
An Giang	10 839,2	5 855,1	4 984,1
Cần Thơ	2 029,0	455,0	1 574,0
Hậu Giang	214,0	150,0	64,0
Sóc Trăng	610,7	93,9	516,8
Bạc Liêu	2 039,4	177,9	1 861,4
Cà Mau	1 070,2		1 070,2

Doanh thu bình quân của 1 HTX thuỷ sản phân theo loại hình HTX và các hoạt động sản xuất kinh doanh

Turnover per fishery cooperative by type of cooperative and by production activities

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo loại HTX <i>By type of cooperative</i>	
		Thành lập mới <i>Newly established</i>	Chuyển đổi <i>Transformation</i>
Tổng thu của HTX từ hoạt động dịch vụ và sản xuất - <i>Turnover from services and production activities</i>	984,7	1 009,5	904,9
I Thu từ hoạt động dịch vụ - <i>Turnover from services</i>	129,1	50,8	380,8
1 Dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư <i>Agricultural, forestry and fishery extension service</i>	54,3	1,9	222,8
2 Dịch vụ con giống - <i>Animal breeding service</i>	19,1	24,1	3,2
3 Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm - <i>Product consumption</i>	18,8	1,7	74,1
4 Dịch vụ cung ứng vật tư - <i>Material supply service</i>	14,8	9,5	31,8
5 Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	7,7	7,5	8,2
6 Dịch vụ điện - <i>Electricity service</i>	7,3	2,8	21,5
7 Dịch vụ thủy nông - <i>Irrigation service</i>	3,5	1,2	11,1
8 Dịch vụ tín dụng - <i>Credit service</i>	1,7	0,1	7,0
9 Khác <i>Others</i>	1,9	2,2	1,2
II Thu từ hoạt động sản xuất - <i>Turnover from production activities</i>	855,6	958,7	524,1
1 Nuôi trồng thủy sản - <i>Aquaculture</i>	668,0	815,7	193,2
2 Khai thác thủy sản - <i>Catching</i>	148,4	129,7	208,6
3 Sản xuất khác - <i>Other production</i>	16,3	0,2	67,9
4 Sản xuất công nghiệp khác - <i>Other industrial production</i>	10,5	1,7	38,9
5 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	7,3	6,6	9,5
6 Khác - <i>Others</i>	5,1	4,9	6,0

Số trang trại nuôi trồng thủy sản
Number and structure of aquacultural farms

	Tổng số (Trang trại) <i>Total (Farm)</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Nuôi cá - <i>Fish culture</i>		Nuôi tôm - <i>Shrimp culture</i>	
		Số lượng (Trang trại) <i>Quantity (Farm)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Trang trại) <i>Quantity (Farm)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	33 711	4 725	14,02	27 807	82,49
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 069	1 769	57,64	862	28,09
Hà Nội	170	168	98,82	2	1,18
Vĩnh Phúc	98	98	100,00		
Bắc Ninh	159	159	100,00		
Hà Tây	333	332	99,70		
Hải Dương	114	109	95,61	1	0,88
Hải Phòng	605	353	58,35	202	33,39
Hưng Yên	185	182	98,38		
Thái Bình	428	104	24,30	217	50,70
Hà Nam	187	152	81,28	35	18,72
Nam Định	588	63	10,71	399	67,86
Ninh Bình	202	49	24,26	6	2,97
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 028	376	36,58	640	62,26
Hà Giang	13	13	100,00		
Tuyên Quang	4	3	75,00		
Lào Cai	3	3	100,00		
Yên Bái	11	11	100,00		
Thái Nguyên	9	9	100,00		
Quảng Ninh	769	119	15,47	640	83,22
Bắc Giang	82	81	98,78		
Phú Thọ	137	137	100,00		
Tây Bắc - <i>North West</i>	36	35	97,22		
Điện Biên	18	18	100,00		
Lai Châu	5	5	100,00		
Hoà Bình	13	12	92,31		
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	1 226	375	30,59	829	67,62
Thanh Hoá	550	216	39,27	321	58,36
Nghệ An	144	68	47,22	74	51,39
Hà Tĩnh	176	17	9,66	153	86,93
Quảng Bình	156	38	24,36	118	75,64
Quảng Trị	79	17	21,52	62	78,48
Thừa Thiên - Huế	121	19	15,70	101	83,47

Số trang trại nuôi trồng thủy sản
Number and structure of aquacultural farms

	Tổng số (Trang trại) <i>Total (Farm)</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Nuôi cá - <i>Fish culture</i>		Nuôi tôm - <i>Shrimp culture</i>	
		Số lượng (Trang trại) <i>Quantity (Farm)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Trang trại) <i>Quantity (Farm)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 324	115	4,95	2 195	94,45
Đà Nẵng	158	15	9,49	142	89,87
Quảng Nam	292	32	10,96	258	88,36
Quảng Ngãi	124	4	3,23	120	96,77
Bình Định	274	15	5,47	258	94,16
Phú Yên	851	2	0,24	842	98,94
Khánh Hoà	625	47	7,52	575	92,00
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	37	33	89,19	3	8,11
Kon Tum	4	4	100,00		
Gia Lai	2	1	50,00		
Đắk Lắk	14	14	100,00		
Đắk Nông	5	5	100,00		
Lâm Đồng	12	9	75,00	3	25,00
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 357	257	18,94	718	52,91
Ninh Thuận	377	3	0,80	60	15,92
Bình Thuận	214	85	39,72	95	44,39
Bình Phước	7	7	100,00		
Tây Ninh	32	30	93,75	1	3,13
Bình Dương	10	2	20,00		
Đồng Nai	117	66	56,41	51	43,59
Bà Rịa - Vũng Tàu	135	15	11,11	113	83,70
TP. Hồ Chí Minh	465	49	10,54	398	85,59
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	24 634	1 765	7,16	22 560	91,58
Long An	68	4	5,88	62	91,18
Tiền Giang	615	192	31,22	355	57,72
Bến Tre	2 205	10	0,45	2 179	98,82
Trà Vinh	1 895	57	3,01	1 766	93,19
Vĩnh Long	74	74	100,00		
Đồng Tháp	248	209	84,27	2	0,81
An Giang	1 164	1 058	90,89	63	5,41
Kiên Giang	757	3	0,40	754	99,60
Cần Thơ	156	132	84,62	23	14,74
Hậu Giang	1			1	100,00
Sóc Trăng	2 750	17	0,62	2 723	99,02
Bạc Liêu	11 427	8	0,07	11 402	99,78
Cà Mau	3 274	1	0,03	3 230	98,66

Số trang trại nuôi trồng thủy sản phân theo qui mô diện tích nuôi trồng
Number of aquacultural farm by size of aquacultural land

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of aquacultural land</i>				
		Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	1 đến dưới 3 ha <i>1 ha to under 3 ha</i>	3 đến dưới 5 ha <i>3 ha to under 5 ha</i>	5 đến dưới 10 ha <i>5 ha to under 10 ha</i>	10ha trở lên <i>10 ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	33 711	5 874	13 828	9 695	3 365	949
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 069	863	1 216	458	328	204
Hà Nội	170	41	66	26	21	16
Vĩnh Phúc	98	10	31	23	19	15
Bắc Ninh	159	76	72	3	7	1
Hà Tây	333	75	177	44	22	15
Hải Dương	114	73	29	10		2
Hải Phòng	605	279	94	70	75	87
Hưng Yên	185	141	42	1		1
Thái Bình	428	68	185	82	92	1
Hà Nam	187	80	82	17	6	2
Nam Định	588	17	291	156	71	53
Ninh Bình	202	3	147	26	15	11
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 028	41	457	193	140	197
Hà Giang	13		10	3		
Tuyên Quang	4		1	2		1
Lào Cai	3		2	1		
Yên Bái	11		5	2	2	2
Thái Nguyên	9		4	3	1	1
Quảng Ninh	769	28	345	145	96	155
Bắc Giang	82	13	42	15	9	3
Phú Thọ	137		48	22	32	35
Tây Bắc - <i>North West</i>	36	11	15	6	4	
Điện Biên	18	8	9	1		
Lai Châu	5	3	2			
Hoà Bình	13		4	5	4	
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 226	154	628	248	126	70
Thanh Hoá	550	18	271	148	71	42
Nghệ An	144	49	42	26	15	12
Hà Tĩnh	176	21	98	25	20	12
Quảng Bình	156	39	91	15	7	4
Quảng Trị	79	22	41	11	5	
Thừa Thiên - Huế	121	5	85	23	8	

Số trang trại nuôi trồng thủy sản phân theo qui mô diện tích nuôi trồng
Number of aquacultural farm by size of aquacultural land

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of aquacultural land</i>				
		Dưới 1 ha	1 đến dưới 3 ha	3 đến dưới 5 ha	5 đến dưới 10 ha	10ha trở lên
		<i>Under 1 ha</i>	<i>1 ha to under 3 ha</i>	<i>3 ha to under 5 ha</i>	<i>5 ha to under 10 ha</i>	<i>10 ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 324	1 789	404	86	38	7
Đà Nẵng	158	118	26	7	7	
Quảng Nam	292	253	34	3	2	
Quảng Ngãi	124	98	26			
Bình Định	274	160	75	24	11	4
Phú Yên	851	778	67	4	2	
Khánh Hoà	625	382	176	48	16	3
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	37	5	10	7	9	6
Kon Tum	4	1	2		1	
Gia Lai	2		2			
Đắk Lắk	14	1	1	5	3	4
Đắk Nông	5	3	1	1		
Lâm Đồng	12		4	1	5	2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 357	681	359	103	104	110
Ninh Thuận	377	331	44	2		
Bình Thuận	214	176	24	2	9	3
Bình Phước	7		3	2	2	
Tây Ninh	32	17	9	4		2
Bình Dương	10	7	2			1
Đồng Nai	117	35	25	21	24	12
Bà Rịa - Vũng Tàu	135	51	19	17	27	21
TP. Hồ Chí Minh	465	64	233	55	42	71
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	24 634	2 330	10 739	8 594	2 616	355
Long An	68	18	45	2	2	1
Tiền Giang	615	267	182	100	56	10
Bến Tre	2 205	216	867	654	324	144
Trà Vinh	1 895	169	878	591	237	20
Vĩnh Long	74	65	9			
Đồng Tháp	248	213	28	4	2	1
An Giang	1 164	1 037	109	13	4	1
Kiên Giang	757	7	122	351	233	44
Cần Thơ	156	119	36	1		
Hậu Giang	1		1			
Sóc Trăng	2 750	54	1 878	658	141	19
Bạc Liêu	11 427	99	5 348	4 751	1 142	87
Cà Mau	3 274	66	1 236	1 469	475	28

Cơ cấu trang trại nuôi trồng thủy sản phân theo qui mô diện tích nuôi trồng
Structure of aquacultural farm by size of aquacultural land

		Phân theo qui mô - <i>By size of aquacultural land</i>					%
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	1 đến dưới 3 ha <i>1 ha to under 3 ha</i>	3 đến dưới 5 ha <i>3 ha to under 5 ha</i>	5 đến dưới 10 ha <i>5 ha to under 10 ha</i>	10ha trở lên <i>10 ha and over</i>	
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	17,42	41,02	28,76	9,98	2,81	
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	28,12	39,62	14,92	10,69	6,65	
Hà Nội	100,00	24,12	38,82	15,29	12,35	9,41	
Vĩnh Phúc	100,00	10,20	31,63	23,47	19,39	15,30	
Bắc Ninh	100,00	47,80	45,28	1,89	4,40	0,63	
Hà Tây	100,00	22,52	53,15	13,21	6,61	4,50	
Hải Dương	100,00	64,04	25,44	8,77		1,75	
Hải Phòng	100,00	46,12	15,54	11,57	12,40	14,38	
Hưng Yên	100,00	76,22	22,70	0,54		0,54	
Thái Bình	100,00	15,89	43,22	19,16	21,50	0,23	
Hà Nam	100,00	42,78	43,85	9,09	3,21	1,07	
Nam Định	100,00	2,89	49,49	26,53	12,07	9,01	
Ninh Bình	100,00	1,49	72,77	12,87	7,43	5,45	
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	3,99	44,46	18,77	13,62	19,17	
Hà Giang	100,00		76,92	23,08		0,00	
Tuyên Quang	100,00		25,00	50,00		25,00	
Lào Cai	100,00		66,67	33,33		0,00	
Yên Bái	100,00		45,45	18,18	18,18	18,18	
Thái Nguyên	100,00		44,44	33,33	11,11	11,11	
Quảng Ninh	100,00	3,64	44,86	18,86	12,48	20,15	
Bắc Giang	100,00	15,85	51,22	18,29	10,98	3,66	
Phú Thọ	100,00		35,04	16,06	23,36	25,55	
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	30,56	41,67	16,67	11,11		
Điện Biên	100,00	44,44	50,00	5,56			
Lai Châu	100,00	60,00	40,00				
Hoà Bình	100,00		30,77	38,46	30,77		
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	12,56	51,22	20,23	10,28	5,71	
Thanh Hoá	100,00	3,27	49,27	26,91	12,91	7,64	
Nghệ An	100,00	34,03	29,17	18,06	10,42	8,33	
Hà Tĩnh	100,00	11,93	55,68	14,20	11,36	6,81	
Quảng Bình	100,00	25,00	58,33	9,62	4,49	2,56	
Quảng Trị	100,00	27,85	51,90	13,92	6,33		
Thừa Thiên - Huế	100,00	4,13	70,25	19,01	6,61		

Cơ cấu trang trại nuôi trồng thủy sản phân theo qui mô diện tích nuôi trồng
Structure of aquacultural farm by size of aquacultural land

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of aquacultural land</i>				
		Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	1 đến dưới 3 ha <i>1 ha to under 3 ha</i>	3 đến dưới 5 ha <i>3 ha to under 5 ha</i>	5 đến dưới 10 ha <i>5 ha to under 10 ha</i>	10ha trở lên <i>10 ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	76,98	17,38	3,70	1,64	0,31
Đà Nẵng	100,00	74,68	16,46	4,43	4,43	
Quảng Nam	100,00	86,64	11,64	1,03	0,68	
Quảng Ngãi	100,00	79,03	20,97			
Bình Định	100,00	58,39	27,37	8,76	4,01	1,45
Phú Yên	100,00	91,42	7,87	0,47	0,24	
Khánh Hoà	100,00	61,12	28,16	7,68	2,56	0,48
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	100,00	13,51	27,03	18,92	24,32	16,22
Kon Tum	100,00	25,00	50,00		25,00	
Gia Lai	100,00		100,00			
Đắk Lắk	100,00	7,14	7,14	35,71	21,43	28,57
Đắk Nông	100,00	60,00	20,00	20,00		
Lâm Đồng	100,00		33,33	8,33	41,67	16,66
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	50,18	26,46	7,59	7,66	8,11
Ninh Thuận	100,00	87,80	11,67	0,53		
Bình Thuận	100,00	82,24	11,21	0,93	4,21	1,40
Bình Phước	100,00		42,86	28,57	28,57	
Tây Ninh	100,00	53,13	28,13	12,50		6,26
Bình Dương	100,00	70,00	20,00			10,00
Đồng Nai	100,00	29,91	21,37	17,95	20,51	10,25
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	37,78	14,07	12,59	20,00	15,55
TP. Hồ Chí Minh	100,00	13,76	50,11	11,83	9,03	15,27
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	9,46	43,59	34,89	10,62	1,45
Long An	100,00	26,47	66,18	2,94	2,94	1,47
Tiền Giang	100,00	43,41	29,59	16,26	9,11	1,62
Bến Tre	100,00	9,80	39,32	29,66	14,69	6,53
Trà Vinh	100,00	8,92	46,33	31,19	12,51	1,06
Vĩnh Long	100,00	87,84	12,16			
Đồng Tháp	100,00	85,89	11,29	1,61	0,81	0,40
An Giang	100,00	89,09	9,36	1,12	0,34	0,09
Kiên Giang	100,00	0,92	16,12	46,37	30,78	5,81
Cần Thơ	100,00	76,28	23,08	0,64		
Hậu Giang	100,00		100,00			
Sóc Trăng	100,00	1,96	68,29	23,93	5,13	0,69
Bạc Liêu	100,00	0,87	46,80	41,58	9,99	0,76
Cà Mau	100,00	2,02	37,75	44,87	14,51	0,86

Số trang trại nuôi cá phân theo qui mô diện tích nuôi cá
Number of fish farm by size of fish culture land area

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size fish culture land</i>				
		Dưới 1 ha	1 đến dưới 3 ha	3 đến dưới 5 ha	5 đến dưới 10 ha	10ha trở lên
		<i>Under 1 ha</i>	<i>1 ha to under 3 ha</i>	<i>3 ha to under 5 ha</i>	<i>5 ha to under 10 ha</i>	<i>10 ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	4 725	2 730	1 212	368	242	173
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 769	817	615	157	109	71
Hà Nội	168	43	62	26	22	15
Vĩnh Phúc	98	10	31	23	19	15
Bắc Ninh	159	83	65	3	8	
Hà Tây	332	77	174	44	22	15
Hải Dương	109	74	25	8		2
Hải Phòng	353	267	56	11	13	6
Hưng Yên	182	141	39	1		1
Thái Bình	104	47	44	10	3	
Hà Nam	152	65	62	17	6	2
Nam Định	63	8	43	4	4	4
Ninh Bình	49	2	14	10	12	11
Đông Bắc - <i>North East</i>	376	41	155	75	51	54
Hà Giang	13		10	3		
Tuyên Quang	3			2		1
Lào Cai	3		2	1		
Yên Bái	11		5	2	2	2
Thái Nguyên	9		4	3	1	1
Quảng Ninh	119	25	48	26	8	12
Bắc Giang	81	13	41	15	9	3
Phú Thọ	137	3	45	23	31	35
Tây Bắc - <i>North West</i>	35	14	12	5	4	
Điện Biên	18	11	6	1		
Lai Châu	5	3	2			
Hoà Bình	12		4	4	4	
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	375	42	188	72	40	33
Thanh Hoá	216	30	116	32	19	19
Nghệ An	68	2	24	21	12	9
Hà Tĩnh	17	1	8	5	2	1
Quảng Bình	38	4	16	9	5	4
Quảng Trị	17	5	7	3	2	
Thừa Thiên - Huế	19		17	2		

Số trang trại nuôi cá phân theo qui mô diện tích nuôi cá
Number of fish farm by size of fish culture land area

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size fish culture land</i>				
		1 đến dưới 3 ha	3 đến dưới 5 ha	5 đến dưới 10 ha	10ha trở lên	
		<i>Under 1 ha</i>	<i>1 ha to under 3 ha</i>	<i>3 ha to under 5 ha</i>	<i>5 ha to under 10 ha</i>	<i>10 ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	115	47	49	8	9	2
Đà Nẵng	15	4	8		3	
Quảng Nam	32	3	27	1	1	
Quảng Ngãi	4	4				
Bình Định	15	2	5	4	2	2
Phú Yên	2				2	
Khánh Hoà	47	34	9	3	1	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	33	5	6	7	9	6
Kon Tum	4	1	2		1	
Gia Lai	1		1			
Đắk Lắk	14	1	1	5	3	4
Đắk Nông	5	3	1	1		
Lâm Đồng	9		1	1	5	2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	257	145	67	27	15	3
Ninh Thuận	3	2	1			
Bình Thuận	85	72	7	2	4	
Bình Phước	7		3	2	2	
Tây Ninh	30	16	9	4		1
Bình Dương	2		1			1
Đồng Nai	66	35	13	9	8	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	15	5	7	3		
TP. Hồ Chí Minh	49	15	26	7	1	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 765	1 619	120	17	5	4
Long An	4	1	2	1		
Tiền Giang	192	188	2	2		
Bến Tre	10	5	2	1	1	1
Trà Vinh	57	55	2			
Vĩnh Long	74	65	9			
Đồng Tháp	209	184	21	3	1	
An Giang	1 058	994	56	5	2	1
Kiên Giang	3			1	1	1
Cần Thơ	132	110	21	1		
Sóc Trăng	17	8	5	3		1
Bạc Liêu	8	8				
Cà Mau	1	1				

Cơ cấu trang trại nuôi cá phân theo qui mô diện tích nuôi cá
Structure of fish farm by size of fish culture land area

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size fish culture land</i>				
		Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	1 đến dưới 3 ha <i>1 ha to under 3 ha</i>	3 đến dưới 5 ha <i>3 ha to under 5 ha</i>	5 đến dưới 10 ha <i>5 ha to under 10 ha</i>	10ha trở lên <i>10 ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	57,78	25,65	7,79	5,12	3,66
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	46,18	34,77	8,88	6,16	4,01
Hà Nội	100,00	25,60	36,90	15,48	13,10	8,93
Vĩnh Phúc	100,00	10,20	31,63	23,47	19,39	15,30
Bắc Ninh	100,00	52,20	40,88	1,89	5,03	
Hà Tây	100,00	23,19	52,41	13,25	6,63	4,51
Hải Dương	100,00	67,89	22,94	7,34		1,83
Hải Phòng	100,00	75,64	15,86	3,12	3,68	1,70
Hưng Yên	100,00	77,47	21,43	0,55		0,55
Thái Bình	100,00	45,19	42,31	9,62	2,88	
Hà Nam	100,00	42,76	40,79	11,18	3,95	1,32
Nam Định	100,00	12,70	68,25	6,35	6,35	6,35
Ninh Bình	100,00	4,08	28,57	20,41	24,49	22,45
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	10,90	41,22	19,95	13,56	14,36
Hà Giang	100,00		76,92	23,08		
Tuyên Quang	100,00			66,67		33,33
Lào Cai	100,00		66,67	33,33		
Yên Bái	100,00		45,45	18,18	18,18	18,18
Thái Nguyên	100,00		44,44	33,33	11,11	11,11
Quảng Ninh	100,00	21,01	40,34	21,85	6,72	10,08
Bắc Giang	100,00	16,05	50,62	18,52	11,11	3,70
Phú Thọ	100,00	2,19	32,85	16,79	22,63	25,55
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	40,00	34,29	14,29	11,43	
Điện Biên	100,00	61,11	33,33	5,56		
Lai Châu	100,00	60,00	40,00			
Hoà Bình	100,00		33,33	33,33	33,33	
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	11,20	50,13	19,20	10,67	8,80
Thanh Hoá	100,00	13,89	53,70	14,81	8,80	8,79
Nghệ An	100,00	2,94	35,29	30,88	17,65	13,23
Hà Tĩnh	100,00	5,88	47,06	29,41	11,76	5,88
Quảng Bình	100,00	10,53	42,11	23,68	13,16	10,52
Quảng Trị	100,00	29,41	41,18	17,65	11,76	
Thừa Thiên - Huế	100,00		89,47	10,53		

191 Cơ cấu trang trại nuôi cá phân theo qui mô diện tích nuôi cá

Structure of fish farm by size of fish culture land area

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size fish culture land</i>				
		Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	1 đến dưới 3 ha <i>1 ha to under 3 ha</i>	3 đến dưới 5 ha <i>3 ha to under 5 ha</i>	5 đến dưới 10 ha <i>5 ha to under 10 ha</i>	10ha trở lên <i>10 ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	40,87	42,61	6,96	7,83	1,74
Đà Nẵng	100,00	26,67	53,33		20,00	
Quảng Nam	100,00	9,38	84,38	3,13	3,13	
Quảng Ngãi	100,00	100,00				
Bình Định	100,00	13,33	33,33	26,67	13,33	13,34
Phú Yên	100,00				100,00	
Khánh Hoà	100,00	72,34	19,15	6,38	2,13	
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	100,00	15,15	18,18	21,21	27,27	18,18
Kon Tum	100,00	25,00	50,00		25,00	
Gia Lai	100,00		100,00			
Đắk Lắk	100,00	7,14	7,14	35,71	21,43	28,57
Đắk Nông	100,00	60,00	20,00	20,00		
Lâm Đồng	100,00		11,11	11,11	55,56	22,22
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	56,42	26,07	10,51	5,84	1,17
Ninh Thuận	100,00	66,67	33,33			
Bình Thuận	100,00	84,71	8,24	2,35	4,71	
Bình Phước	100,00		42,86	28,57	28,57	
Tây Ninh	100,00	53,33	30,00	13,33		3,33
Bình Dương	100,00		50,00			50,00
Đồng Nai	100,00	53,03	19,70	13,64	12,12	1,52
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	33,33	46,67	20,00		
TP. Hồ Chí Minh	100,00	30,61	53,06	14,29	2,04	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	91,73	6,80	0,96	0,28	0,23
Long An	100,00	25,00	50,00	25,00		
Tiền Giang	100,00	97,92	1,04	1,04		
Bến Tre	100,00	50,00	20,00	10,00	10,00	10,00
Trà Vinh	100,00	96,49	3,51			
Vĩnh Long	100,00	87,84	12,16			
Đồng Tháp	100,00	88,04	10,05	1,44	0,48	
An Giang	100,00	93,95	5,29	0,47	0,19	0,09
Kiên Giang	100,00			33,33	33,33	33,33
Cần Thơ	100,00	83,33	15,91	0,76		
Sóc Trăng	100,00	47,06	29,41	17,65		5,88
Bạc Liêu	100,00	100,00				
Cà Mau	100,00	100,00				

Số trang trại nuôi tôm phân theo qui mô diện tích nuôi tôm
Number of shrimp farm by size of shrimp culture land area

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of shrimp culture land</i>				
		Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	1 đến dưới 3 ha <i>1 ha to under 3 ha</i>	3 đến dưới 5 ha <i>3 ha to under 5 ha</i>	5 đến dưới 10 ha <i>5 ha to under 10 ha</i>	10ha trở lên <i>10 ha and over</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	27 807	2 811	12 290	9 046	2 978	682
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	862	100	349	146	169	98
Hà Nội	2	1	1			
Hải Dương	1		1			
Hải Phòng	202	19	35	42	49	57
Thái Bình	217	42	75	31	68	1
Hà Nam	35	27	8			
Nam Định	399	11	224	72	52	40
Ninh Bình	6		5	1		
Đông Bắc - <i>North East</i>	640	34	293	107	78	128
Quảng Ninh	640	34	293	107	78	128
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	829	165	425	153	68	18
Thanh Hoá	321	33	137	99	40	12
Nghệ An	74	50	14	6	1	3
Hà Tĩnh	153	21	93	20	16	3
Quảng Bình	118	37	76	4	1	
Quảng Trị	62	18	34	7	3	
Thừa Thiên - Huế	101	6	71	17	7	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 195	1 750	345	71	25	4
Đà Nẵng	142	113	18	7	4	
Quảng Nam	258	252	5	1		
Quảng Ngãi	120	95	25			
Bình Định	258	164	73	14	6	1
Phú Yên	842	772	66	4		
Khánh Hoà	575	354	158	45	15	3

Số trang trại nuôi tôm phân theo qui mô diện tích nuôi tôm
Number of shrimp farm by size of shrimp culture land area

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of shrimp culture land</i>				
		Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	1 đến dưới 3 ha <i>1 ha to under 3 ha</i>	3 đến dưới 5 ha <i>3 ha to under 5 ha</i>	5 đến dưới 10 ha <i>5 ha to under 10 ha</i>	10ha trở lên <i>10 ha and over</i>
Tây Nguyên- <i>Central Highlands</i>	3		3			
Lâm Đồng	3		3			
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	718	187	290	70	72	99
Ninh Thuận	60	17	41	2		
Bình Thuận	95	77	17			1
Tây Ninh	1					1
Đồng Nai	51		12	12	16	11
Bà Rịa - Vũng Tàu	113	47	15	10	23	18
TP. Hồ Chí Minh	398	46	205	46	33	68
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	22 560	575	10 585	8 499	2 566	335
Long An	62	16	43	1	1	1
Tiền Giang	355	42	172	88	49	4
Bến Tre	2 179	201	868	647	321	142
Trà Vinh	1 766	57	890	576	229	14
Đồng Tháp	2	1	1			
An Giang	63	8	45	9	1	
Kiên Giang	754	11	121	348	231	43
Cần Thơ	23	10	13			
Hậu Giang	1		1			
Sóc Trăng	2 723	43	1 870	655	137	18
Bạc Liêu	11 402	146	5 321	4 716	1 133	86
Cà Mau	3 230	40	1 240	1 459	464	27

Cơ cấu trang trại nuôi tôm phân theo qui mô diện tích nuôi tôm

Structure of shrimp farm by size of shrimp culture land

		Phân theo qui mô - <i>By size of shrimp culture land</i>					%
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	1 đến dưới 3 ha <i>1 ha to under 3 ha</i>	3 đến dưới 5 ha <i>3 ha to under 5 ha</i>	5 đến dưới 10 ha <i>5 ha to under 10 ha</i>	10ha trở lên <i>10 ha and over</i>	
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	10,11	44,20	32,53	10,71	2,46	
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	11,60	40,49	16,94	19,61	11,36	
Hà Nội	100,00	50,00	50,00				
Hải Dương	100,00		100,00				
Hải Phòng	100,00	9,41	17,33	20,79	24,26	28,22	
Thái Bình	100,00	19,35	34,56	14,29	31,34	0,46	
Hà Nam	100,00	77,14	22,86				
Nam Định	100,00	2,76	56,14	18,05	13,03	10,03	
Ninh Bình	100,00		83,33	16,67			
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	5,31	45,78	16,72	12,19	20,00	
Quảng Ninh	100,00	5,31	45,78	16,72	12,19	20,00	
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	19,90	51,27	18,46	8,20	2,17	
Thanh Hoá	100,00	10,28	42,68	30,84	12,46	3,74	
Nghệ An	100,00	67,57	18,92	8,11	1,35	4,05	
Hà Tĩnh	100,00	13,73	60,78	13,07	10,46	1,96	
Quảng Bình	100,00	31,36	64,41	3,39	0,85		
Quảng Trị	100,00	29,03	54,84	11,29	4,84		
Thừa Thiên - Huế	100,00	5,94	70,30	16,83	6,93		
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	79,73	15,72	3,23	1,14	0,19	
Đà Nẵng	100,00	79,58	12,68	4,93	2,82		
Quảng Nam	100,00	97,67	1,94	0,39			
Quảng Ngãi	100,00	79,17	20,83				
Bình Định	100,00	63,57	28,29	5,43	2,33	0,39	
Phú Yên	100,00	91,69	7,84	0,48			
Khánh Hoà	100,00	61,57	27,48	7,83	2,61	0,52	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00		100,00			0,00	
Lâm Đồng	100,00		100,00				

Cơ cấu trang trại nuôi tôm phân theo qui mô diện tích nuôi tôm

Structure of shrimp farm by size of shrimp culture land

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of shrimp culture land</i>					%
		Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	1 đến dưới 3 ha <i>1 ha to under 3 ha</i>	3 đến dưới 5 ha <i>3 ha to under 5 ha</i>	5 đến dưới 10 ha <i>5 ha to under 10 ha</i>	10ha trở lên <i>10 ha and over</i>	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	26,04	40,39	9,75	10,03	13,79	
Ninh Thuận	100,00	28,33	68,33	3,33			
Bình Thuận	100,00	81,05	17,89			1,05	
Tây Ninh	100,00					100,00	
Đồng Nai	100,00		23,53	23,53	31,37	21,57	
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	41,59	13,27	8,85	20,35	15,93	
TP. Hồ Chí Minh	100,00	11,56	51,51	11,56	8,29	17,09	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	2,55	46,92	37,67	11,37	1,49	
Long An	100,00	25,81	69,35	1,61	1,61	1,61	
Tiền Giang	100,00	11,83	48,45	24,79	13,80	1,13	
Bến Tre	100,00	9,22	39,83	29,69	14,73	6,52	
Trà Vinh	100,00	3,23	50,40	32,62	12,97	0,79	
Đồng Tháp	100,00	50,00	50,00				
An Giang	100,00	12,70	71,43	14,29	1,59		
Kiên Giang	100,00	1,46	16,05	46,15	30,64	5,70	
Cần Thơ	100,00	43,48	56,52				
Hậu Giang	100,00		100,00				
Sóc Trăng	100,00	1,58	68,67	24,05	5,03	0,66	
Bạc Liêu	100,00	1,28	46,67	41,36	9,94	0,75	
Cà Mau	100,00	1,24	38,39	45,17	14,37	0,84	

Số lao động, đất, vốn bình quân một trang trại nuôi trồng thủy sản

Numbers of employees, land, capital per aquacultural farm

	Số lao động thường xuyên BQ 1 trang trại (người) <i>Number of regular employees per farm (Person)</i>	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản BQ 1 trang trại (ha) <i>Aquacultural land per farm (Ha)</i>	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 BQ 1 trang trại (Tr.đồng) <i>Total production capital as of July 1, /2006 per farm (Mill.dongs)</i>
Toàn quốc - Whole Country	3,5	3,3	224,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,2	3,7	239,8
Hà Nội	3,6	3,8	264,8
Vĩnh Phúc	3,7	6,5	134,5
Bắc Ninh	2,7	1,3	143,9
Hà Tây	3,7	2,6	142,8
Hải Dương	3,2	1,5	326,1
Hải Phòng	3,2	5,7	376,6
Hưng Yên	2,5	0,9	100,8
Thái Bình	3,6	3,2	312,9
Hà Nam	2,7	1,7	153,5
Nam Định	3,3	4,4	234,6
Ninh Bình	2,3	4,4	114,8
Đông Bắc - North East	3,3	9,4	262,6
Hà Giang	4,0	2,6	131,3
Tuyên Quang	3,8	5,5	89,1
Lào Cai	9,0	2,6	280,0
Yên Bái	8,1	4,5	251,3
Thái Nguyên	3,2	29,6	117,6
Quảng Ninh	3,0	10,2	303,4
Bắc Giang	2,7	3,6	123,7
Phú Thọ	4,4	8,1	144,3
Tây Bắc - North West	4,3	2,2	148,6
Điện Biên	4,5	1,1	178,7
Lai Châu	3,0	1,0	173,0
Hoà Bình	4,4	4,0	97,5
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	3,4	3,7	175,1
Thanh Hoá	3,7	4,6	168,6
Nghệ An	3,9	3,9	192,8
Hà Tĩnh	3,0	3,6	163,5
Quảng Bình	2,6	2,4	148,4
Quảng Trị	3,1	2,0	206,7
Thừa Thiên - Huế	2,7	2,4	214,2

Số lao động, đất, vốn bình quân một trang trại nuôi trồng thủy sản

Numbers of employees, land, capital per aquacultural farm

	Số lao động thường xuyên BQ 1 trang trại (người) <i>Number of regular employees per farm (Person)</i>	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản BQ 1 trang trại (ha) <i>Aquacultural land per farm (Ha)</i>	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 BQ 1 trang trại (Tr.đồng) <i>Total production capital as of July 1, /2006 per farm (Mill.dongs)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	3,1	0,7	212,4
Đà Nẵng	3,5	0,8	280,1
Quảng Nam	4,3	0,3	186,4
Quảng Ngãi	2,6	0,6	240,0
Bình Định	3,0	1,4	247,7
Phú Yên	2,7	0,3	212,6
Khánh Hoà	3,0	1,4	186,3
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3,5	5,6	324,5
Kon Tum	4,3	4,2	179,1
Gia Lai	4,5	2,3	1.775,0
Đắk Lắk	3,5	7,5	204,7
Đắk Nông	3,2	1,2	214,0
Lâm Đồng	3,3	6,2	316,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,7	3,0	392,2
Ninh Thuận	4,4	0,3	421,4
Bình Thuận	3,1	0,9	305,5
Bình Phước	3,7	3,9	717,1
Tây Ninh	4,0	2,0	966,9
Bình Dương	5,9	2,6	1.028,0
Đồng Nai	3,4	5,0	481,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	5,9	661,8
TP. Hồ Chí Minh	2,9	4,8	249,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,6	3,2	214,8
Long An	3,7	1,8	233,1
Tiền Giang	3,4	2,1	361,5
Bến Tre	3,4	3,9	290,5
Trà Vinh	3,2	3,5	285,0
Vĩnh Long	4,8	0,4	1.313,3
Đồng Tháp	3,7	0,6	471,2
An Giang	3,8	0,3	519,3
Kiên Giang	2,8	4,8	73,3
Cần Thơ	3,8	0,5	513,0
Hậu Giang	7,0	2,0	230,0
Sóc Trăng	5,5	2,7	183,1
Bạc Liêu	3,4	3,4	105,4
Cà Mau	3,3	3,8	369,4

Kết quả sản xuất bình quân 1 trang trại nuôi trồng thủy sản
Production outcomes per aquaculture farm

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng thu SXKD của trang trại BQ 1 trang trại <i>Turnover per farm</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản BQ 1 trang trại <i>Turnover from agriculture, forestry and fishery per farm</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra BQ 1 trang trại <i>Value of agriculture, forestry, fishery products sold per farm</i>
Toàn quốc - Whole Country	184,4	183,4	179,4
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	162,9	161,4	156,4
Hà Nội	251,1	249,8	243,1
Vĩnh Phúc	134,0	133,1	126,3
Bắc Ninh	96,8	95,9	90,1
Hà Tây	110,3	108,6	104,8
Hải Dương	164,3	163,2	153,2
Hải Phòng	180,1	177,0	169,3
Hưng Yên	100,4	99,7	96,8
Thái Bình	248,8	247,9	245,2
Hà Nam	115,4	111,4	102,2
Nam Định	176,7	176,6	173,9
Ninh Bình	67,8	66,5	63,9
Đông Bắc - North East	154,9	153,6	143,0
Hà Giang	84,5	84,5	69,9
Tuyên Quang	91,2	65,3	62,6
Lào Cai	219,3	219,3	183,3
Yên Bái	82,4	74,5	68,3
Thái Nguyên	121,5	121,5	107,9
Quảng Ninh	166,8	165,5	154,3
Bắc Giang	106,2	104,3	93,9
Phú Thọ	132,9	132,5	125,8
Tây Bắc - North West	145,0	140,8	74,2
Điện Biên	89,4	89,3	78,4
Lai Châu	124,9	104,9	80,0
Hoà Bình	229,8	225,9	66,1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	115,2	114,0	109,5
Thanh Hoá	109,2	107,9	102,1
Nghệ An	126,2	125,5	120,4
Hà Tĩnh	132,8	132,8	129,7
Quảng Bình	88,0	85,8	83,0
Quảng Trị	146,9	143,4	141,0
Thừa Thiên - Huế	118,4	118,2	114,3

195 Kết quả sản xuất bình quân 1 trang trại nuôi trồng thủy sản

Production outcomes per aquaculture farm

Triệu đồng - Mill.dongs

	Tổng thu SXKD của trang trại BQ 1 trang trại Turnover per farm	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản BQ 1 trang trại Turnover from agriculture, forestry and fishery per farm	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra BQ 1 trang trại Value of agriculture, forestry, fishery products sold per farm
Duyên hải Nam Trung Bộ			
South Central Coast	186,6	186,5	185,3
Đà Nẵng	176,1	176,1	173,8
Quảng Nam	111,6	111,3	111,2
Quảng Ngãi	445,9	445,9	437,1
Bình Định	272,0	272,0	271,0
Phú Yên	183,8	183,8	183,4
Khánh Hoà	139,1	139,1	138,0
Tây Nguyên - Central Highlands	159,9	158,5	151,1
Kon Tum	142,3	142,3	128,3
Gia Lai	135,0	135,0	134,0
Đắk Lắk	191,8	190,9	178,6
Đắk Nông	221,1	213,2	212,0
Lâm Đồng	107,2	107,2	104,2
Đông Nam Bộ - South East	254,4	252,9	250,2
Ninh Thuận	150,9	150,5	147,6
Bình Thuận	212,2	211,8	211,5
Bình Phước	193,8	193,8	191,3
Tây Ninh	864,7	864,7	863,7
Bình Dương	641,3	533,9	532,8
Đồng Nai	374,8	373,7	366,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	680,1	674,8	672,9
TP. Hồ Chí Minh	154,6	154,6	152,0
Đồng bằng sông Cửu Long			
Mekong River Delta	187,8	186,8	183,0
Long An	254,5	253,2	252,2
Tiền Giang	412,5	409,2	407,1
Bến Tre	214,8	213,8	210,2
Trà Vinh	123,1	123,0	120,6
Vĩnh Long	1 677,1	1 677,1	1 676,0
Đồng Tháp	621,3	614,4	610,5
An Giang	610,0	607,5	605,5
Kiên Giang	81,4	80,2	79,5
Cần Thơ	1 073,9	1 071,4	1 067,8
Hậu Giang	225,3	225,3	211,9
Sóc Trăng	260,4	258,5	255,6
Bạc Liêu	120,3	120,0	115,6
Cà Mau	103,7	102,2	97,0

196 Số lượng hộ thủy sản phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất nuôi trồng thủy sản của hộ
Number of fishery households by kind of economic activity, ethnic, main income source, size of employees and aquacultural land

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khu vực thành thị <i>Urban area</i>	Khu vực nông thôn <i>Rural area</i>
Tổng số hộ thủy sản - <i>Total of Fishery households</i>	687 984	85 024	602 960
1 Chia theo các hoạt động sản xuất của hộ - <i>By kind of economic activities</i>			
Hộ chuyên thủy sản - <i>Household engaged totally in fishery</i>	502 637	72 941	429 696
Hộ thủy sản kiêm các ngành khác - <i>Fishery household engaged partly in other economic activities</i>	185 347	12 083	173 264
+ Trong đó: Hộ thủy sản kiêm các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>In which: Fishery household engaged partly in non-agricultural, forestry and fishery activities</i>	28 617	4 231	24 386
2 Chia theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>			
- Kinh	664 048	83 439	580 609
- Tày	339	66	273
- Thái	180	26	154
- Mường	293	23	270
- Nùng	135	28	107
- Hmông	21	2	19
- Dao	210	6	204
- Gia Rai	22	2	20
- Ê Đê	19	3	16
- Chăm	138	7	131
- Khơ me	19 601	1 105	18 496
- Các dân tộc khác - <i>Other ethnic group</i>	2 978	317	2 661
3 Chia theo nguồn thu nhập chính của hộ trong 12 tháng qua - <i>By main income source</i>			
Số hộ có nguồn thu nhập chính từ nông lâm nghiệp thủy sản - <i>Main income source from agriculture, forestry and fishery</i>	681 420	84 209	597 211
+ Trong đó: Số hộ có nguồn thu nhập chính từ thủy sản - <i>Main income source from fishery</i>	677 512	83 932	593 580
Số hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, dịch vụ - <i>Main income source from industry and services</i>	3 436	584	2 852
Số hộ có nguồn thu nhập chính từ các nguồn khác - <i>From other source</i>	3 128	231	2 897

Số lượng hộ thủy sản phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất nuôi trồng thủy sản của hộ
Number of fishery households by kind of economic activity, ethnic, main income source, size of employees and aquacultural land

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khu vực thành thị <i>Urban area</i>	Khu vực nông thôn <i>Rural area</i>
4 Chia theo qui mô lao động của hộ - <i>By size of employees</i>			
Hộ có 1 lao động - <i>1 employee</i>	70 746	12 558	58 188
Hộ có 2 lao động - <i>2 employees</i>	365 397	40 955	324 442
Hộ có 3 lao động - <i>3 employees</i>	109 534	14 311	95 223
Hộ có 4 lao động - <i>4 employees</i>	74 892	9 476	65 416
Hộ có từ 5 lao động trở lên - <i>5 employees and over</i>	67 415	7 724	59 691
5 Chia theo qui mô đất nuôi trồng thủy sản sử dụng <i>By size of Aquacultural land used</i>			
Hộ không sử dụng đất nuôi trồng thủy sản <i>No land used</i>	532 269	77 621	454 648
Hộ có dưới 0,2 ha - <i>Under 0,2ha</i>	79 931	4 450	75 481
Hộ có từ 0,2 đến dưới 0,5 ha - <i>From 0,2 – under 0,5ha</i>	40 024	1 579	38 445
Hộ có từ 0,5 đến dưới 1 ha - <i>From 0,5 – under 1ha</i>	14 584	556	14 028
Hộ có từ 1 đến dưới 2 ha - <i>From 1 under 2 ha</i>	12 452	451	12 001
Hộ có từ 2 đến dưới 3 ha - <i>From 2 – under 3 ha</i>	5 272	241	5 031
Hộ có từ 3 đến dưới 5 ha - <i>From 3 – under 5 ha</i>	2 810	112	2 698
Hộ có từ 5 đến dưới 10 ha - <i>From 5 to under 10 ha</i>	601	13	588
Hộ có từ 10 ha trở lên - <i>From 10 ha and over</i>	41	1	40

Cơ cấu thủy sản phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất nuôi trồng thủy sản của hộ
Structure of fishery households by kind of economic activity, ethnic, main income source, size of employees and aquacultural land

%

		Chia ra - Of which		
		Tổng số Total	Khu vực thành thị Urban area	Khu vực nông thôn Rural area
Tổng số hộ - Total of households		100,00	100,00	100,00
1	Chia theo các hoạt động sản xuất của hộ - By production activities			
	- Hộ chuyên thủy sản - Household engaged totally in fishery activity	73,06	85,79	71,26
	- Hộ thủy sản kiêm các ngành khác - Fishery household engaged partly in other economic activities	26,94	14,21	28,74
	+ Trong đó: Hộ thủy sản kiêm các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - In which: Fishery household engaged partly in non-agricultural, forestry and fishery activities	4,16	4,98	4,04
2	Chia theo dân tộc của chủ hộ - By ethnic group of household holder			
	- Kinh	96,52	98,14	96,29
	- Tày	0,05	0,08	0,05
	- Thái	0,03	0,03	0,03
	- Mường	0,04	0,03	0,04
	- Nùng	0,02	0,03	0,02
	- Hmông			
	- Dao	0,03	0,01	0,03
	- Gia Rai			
	- Ê Đê			
	- Chăm	0,02	0,01	0,02
	- Khơ me	2,85	1,30	3,07
	- Các dân tộc khác - Other ethnic	0,43	0,37	0,44
3	Chia theo nguồn thu nhập chính của hộ trong 12 tháng qua - By main income source			
	- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nông lâm thủy sản - Main income source from agriculture, forestry and fishery	99,05	99,04	99,05
	+ Trong đó: Hộ có nguồn thu nhập chính từ thủy sản - Main income source from fishery	98,48	98,72	98,44
	- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, dịch vụ - Main income source from industry and services	0,50	0,69	0,47
	- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác - From other income source	0,45	0,27	0,48

Cơ cấu thủy sản phân theo ngành nghề, dân tộc, nguồn thu nhập chính, lao động và đất nuôi trồng thủy sản của hộ
Structure of fishery households by kind of economic activity, ethnic, main income source, size of employees and aquacultural land

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khu vực thành thị <i>Urban area</i>	Khu vực nông thôn <i>Rural area</i>
4 Phân theo qui mô lao động của hộ - <i>By size of employees</i>			
- Hộ có 1 lao động - <i>1 employee</i>	10,28	14,77	9,65
- Hộ có 2 lao động - <i>2 employees</i>	53,11	48,17	53,81
- Hộ có 3 lao động - <i>3 employees</i>	15,92	16,83	15,79
- Hộ có 4 lao động - <i>4 employees</i>	10,89	11,15	10,85
- Hộ có từ 5 lao động trở lên - <i>5 employees and over</i>	9,80	9,08	9,90
5 Phân theo qui mô đất nuôi trồng thủy sản sử dụng <i>By size of aquacultural land used</i>			
- Hộ không sử dụng đất nuôi trồng thủy sản <i>No land used</i>	77,37	91,29	75,40
- Hộ có dưới 0,2 ha - <i>Under 0,2ha</i>	11,62	5,23	12,52
- Hộ có từ 0,2 đến dưới 0,5 ha - <i>From 0,2 - under 0,5ha</i>	5,82	1,86	6,38
- Hộ có từ 0,5 đến dưới 1 ha - <i>From 0,5 - under 1ha</i>	2,12	0,65	2,33
- Hộ có từ 1 đến dưới 2 ha - <i>From 1 under 2 ha</i>	1,81	0,53	1,99
- Hộ có từ 2 đến dưới 3 ha - <i>From 2 - under 3 ha</i>	0,77	0,28	0,83
- Hộ có từ 3 đến dưới 5 ha - <i>From 3 - under 5 ha</i>	0,41	0,13	0,45
- Hộ có từ 5 đến dưới 10 ha - <i>From 5 to under 10 ha</i>	0,09	0,02	0,10
- Hộ có từ 10 ha trở lên - <i>From 10 ha and over</i>	0,01		0,01

198 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động
của hộ thủy sản phân theo ngành nghề
*Structure of workable people in labouring age of fishery
households by kind of economic activity*

Người - Person

	Chia theo hoạt động chính - By kind of economic activity				
	Tổng số <i>Total</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>	Nông nghiệp lâm nghiệp <i>Agriculture, forestry</i>	Công nghiệp xây dựng, dịch vụ - <i>Industry, construction, services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Toàn quốc - Whole Country	1 822 340	1 444 580	92 256	215 990	69 514
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	146 476	108 493	21 723	15 774	486
Hà Nội	3 564	2 608	369	565	22
Vĩnh Phúc	6 357	4 608	1 010	734	5
Bắc Ninh	9 877	6 915	1 879	1 076	7
Hà Tây	15 415	11 567	2 417	1 419	12
Hải Dương	30 985	22 770	4 449	3 733	33
Hải Phòng	28 158	19 913	4 232	3 743	270
Hưng Yên	5 430	4 196	702	516	16
Thái Bình	16 565	12 959	2 239	1 264	103
Hà Nam	7 058	4 980	1 453	624	1
Nam Định	14 199	10 617	2 256	1 316	10
Ninh Bình	8 868	7 360	717	784	7
Đông Bắc - North East	38 810	31 968	3 988	2 763	91
Hà Giang	98	64	19	15	
Cao Bằng	42	27	5	8	2
Bắc Kạn	95	64	16	15	
Tuyên Quang	875	702	109	63	1
Lào Cai	760	604	97	56	3
Yên Bái	1 783	1 300	365	117	1
Thái Nguyên	286	234	20	30	2
Lạng Sơn	118	85	18	15	
Quảng Ninh	26 277	22 788	1 921	1 499	69
Bắc Giang	5 236	3 884	778	573	1
Phú Thọ	3 240	2 216	640	372	12
Tây Bắc - North West	1 435	1 189	143	102	1
Điện Biên	219	172	36	11	
Lai Châu	52	40	8	4	
Sơn La	155	122	20	13	
Hoà Bình	1 009	855	79	74	1
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	198 659	132 449	14 862	44 309	7 039
Thanh Hoá	58 203	38 090	3 140	14 938	2 035
Nghệ An	37 182	24 051	2 313	9 443	1 375
Hà Tĩnh	19 395	13 641	2 247	2 727	780
Quảng Bình	34 035	22 300	3 091	8 076	568
Quảng Trị	14 363	9 150	2 728	2 197	288
Thừa Thiên - Huế	35 481	25 217	1 343	6 928	1 993

**Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ
thủy sản phân theo ngành nghề**

*Structure of workable people in labouring age of fishery
households by kind of economic activity*

Người - Person

	Chia theo hoạt động chính - By kind of economic activity				
	Tổng số <i>Total</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>	Nông nghiệp lâm nghiệp <i>Agriculture, forestry</i>	Công nghiệp xây dựng, dịch vụ - <i>Industry, construction, services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	249 339	165 790	15 036	52 531	15 982
Đà Nẵng	12 343	7 315	112	3 637	1 279
Quảng Nam	33 929	21 989	1 612	8 618	1 710
Quảng Ngãi	47 374	28 095	4 537	11 177	3 565
Bình Định	56 256	35 611	4 399	12 131	4 115
Phú Yên	43 567	32 634	2 952	6 838	1 143
Khánh Hoà	55 870	40 146	1 424	10 130	4 170
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 587	1 217	194	167	9
Kon Tum	153	110	27	16	
Gia Lai	207	165	31	11	
Đắk Lắk	732	566	68	94	4
Đắk Nông	112	83	22	6	1
Lâm Đồng	383	293	46	40	4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	174 179	112 454	6 474	35 366	19 885
Ninh Thuận	25 044	16 711	816	5 112	2 405
Bình Thuận	78 992	47 040	3 477	18 702	9 773
Bình Phước	956	809	88	57	2
Tây Ninh	3 175	2 647	154	310	64
Bình Dương	819	587	79	141	12
Đồng Nai	10 160	7 688	648	1 294	530
Bà Rịa - Vũng Tàu	35 408	22 533	675	6 640	5 560
TP. Hồ Chí Minh	19 625	14 439	537	3 110	1 539
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 011 855	891 020	29 836	64 978	26 021
Long An	28 624	23 486	1 229	3 738	171
Tiền Giang	19 919	13 830	2 163	3 202	724
Bến Tre	67 668	51 412	5 958	6 993	3 305
Trà Vinh	50 748	43 149	2 194	4 278	1 127
Vĩnh Long	3 745	2 961	231	473	80
Đồng Tháp	11 417	9 139	772	1 282	224
An Giang	22 980	18 039	1 219	2 711	1 011
Kiên Giang	121 595	92 921	5 524	13 902	9 248
Cần Thơ	8 822	6 389	793	1 129	511
Hậu Giang	2 712	2 098	335	244	35
Sóc Trăng	101 580	92 169	2 156	5 571	1 684
Bạc Liêu	172 461	159 833	1 862	8 108	2 658
Cà Mau	399 584	375 594	5 400	13 347	5 243

**Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động
của hộ thuỷ sản phân theo ngành nghề**

*Structure of workable people in labouring age of fishery
households by kind of economic activity*

%

	Chia theo hoạt động chính - <i>By kind of economic activity</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Thuỷ sản <i>Fishery</i>	Nông nghiệp lâm nghiệp <i>Agriculture, forestry</i>	Công nghiệp xây dựng, dịch vụ <i>Industry, construction, services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	79,27	5,06	11,86	3,81
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	74,07	14,83	10,77	0,33
Hà Nội	100,00	73,18	10,36	15,86	0,62
Vĩnh Phúc	100,00	72,49	15,89	11,55	0,08
Bắc Ninh	100,00	70,01	19,02	10,89	0,07
Hà Tây	100,00	75,04	15,68	9,21	0,08
Hải Dương	100,00	73,49	14,35	12,05	0,11
Hải Phòng	100,00	70,72	15,03	13,30	0,96
Hưng Yên	100,00	77,27	12,93	9,50	0,29
Thái Bình	100,00	78,23	13,52	7,63	0,62
Hà Nam	100,00	70,56	20,59	8,84	0,01
Nam Định	100,00	74,77	15,89	9,26	0,07
Ninh Bình	100,00	83,00	8,09	8,84	0,08
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	82,37	10,27	7,12	0,23
Hà Giang	100,00	65,31	19,39	15,30	
Cao Bằng	100,00	64,29	11,90	19,05	4,76
Bắc Kạn	100,00	67,37	16,85	15,79	
Tuyên Quang	100,00	80,23	12,46	7,20	0,11
Lào Cai	100,00	79,47	12,76	7,37	0,39
Yên Bái	100,00	72,91	20,47	6,56	0,06
Thái Nguyên	100,00	81,82	6,99	10,49	0,70
Lạng Sơn	100,00	72,03	15,25	12,71	
Quảng Ninh	100,00	86,72	7,31	5,71	0,26
Bắc Giang	100,00	74,18	14,86	10,95	0,02
Phú Thọ	100,00	68,40	19,76	11,48	0,37
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	82,86	9,97	7,10	0,07
Điện Biên	100,00	78,54	16,44	5,03	
Lai Châu	100,00	76,92	15,38	7,70	
Sơn La	100,00	78,71	12,90	8,39	
Hoà Bình	100,00	84,74	7,82	7,34	0,10
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	66,67	7,48	22,30	3,54
Thanh Hoá	100,00	65,44	5,39	25,66	3,50
Nghệ An	100,00	64,68	6,22	25,40	3,70
Hà Tĩnh	100,00	70,33	11,58	14,06	4,02
Quảng Bình	100,00	65,52	9,09	23,73	1,67
Quảng Trị	100,00	63,71	19,00	15,30	2,01
Thừa Thiên - Huế	100,00	71,07	3,79	19,52	5,62

**Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động
của hộ thuỷ sản phân theo ngành nghề**
*Structure of workable people in labouring age of fishery
households by kind of economic activity*

%

Chia theo hoạt động chính - <i>By kind of economic activity</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Thuỷ sản <i>Fishery</i>	Nông nghiệp lâm nghiệp <i>Agriculture, forestry</i>	Công nghiệp xây dựng, dịch vụ <i>Industry, construction, services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	66,49	6,03	21,07	6,41
Đà Nẵng	100,00	59,26	0,90	29,47	10,36
Quảng Nam	100,00	64,81	4,75	25,40	5,04
Quảng Ngãi	100,00	59,30	9,58	23,59	7,53
Bình Định	100,00	63,30	7,82	21,56	7,31
Phú Yên	100,00	74,91	6,77	15,69	2,62
Khánh Hoà	100,00	71,86	2,55	18,14	7,46
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	76,69	12,22	10,53	0,57
Kon Tum	100,00	71,90	17,64	10,45	
Gia Lai	100,00	79,71	14,98	5,32	
Đắk Lắk	100,00	77,32	9,29	12,85	0,55
Đắk Nông	100,00	74,11	19,64	5,36	0,89
Lâm Đồng	100,00	76,50	12,01	10,44	1,04
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	64,56	3,71	20,31	11,42
Ninh Thuận	100,00	66,73	3,25	20,42	9,60
Bình Thuận	100,00	59,55	4,40	23,67	12,37
Bình Phước	100,00	84,62	9,21	5,96	0,21
Tây Ninh	100,00	83,37	4,85	9,77	2,02
Bình Dương	100,00	71,67	9,65	17,21	1,47
Đồng Nai	100,00	75,67	6,38	12,73	5,22
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	63,64	1,91	18,75	15,70
TP. Hồ Chí Minh	100,00	73,57	2,74	15,85	7,84
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	88,06	2,95	6,43	2,57
Long An	100,00	82,05	4,30	13,06	0,60
Tiền Giang	100,00	69,43	10,86	16,07	3,63
Bến Tre	100,00	75,98	8,80	10,34	4,88
Trà Vinh	100,00	85,03	4,32	8,43	2,22
Vĩnh Long	100,00	79,07	6,17	12,63	2,14
Đồng Tháp	100,00	80,05	6,76	11,23	1,96
An Giang	100,00	78,50	5,30	11,80	4,40
Kiên Giang	100,00	76,42	4,54	11,43	7,61
Cần Thơ	100,00	72,42	8,99	12,80	5,79
Hậu Giang	100,00	77,36	12,35	9,00	1,29
Sóc Trăng	100,00	90,74	2,12	5,49	1,66
Bạc Liêu	100,00	92,68	1,08	4,71	1,54
Cà Mau	100,00	94,00	1,35	3,34	1,31

**Số lượng và cơ cấu lao động trong độ tuổi của hộ thuỷ sản
phân theo hình thức làm việc**

*Number and structure of employee in labouring age of fishery
households by type of employment*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Tự làm cho gia đình <i>Work for family</i>		Đi làm nhận tiền công, tiền lương - <i>Work outside for wage or salary</i>	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	1 752 826	1 355 385	77,33	397 441	22,67
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	145 990	129 579	88,76	16 411	11,24
Hà Nội	3 542	3 026	85,43	516	14,57
Vĩnh Phúc	6 352	5 764	90,74	588	9,26
Bắc Ninh	9 870	9 083	92,03	787	7,97
Hà Tây	15 403	13 965	90,66	1 438	9,34
Hải Dương	30 952	27 608	89,20	3 344	10,80
Hải Phòng	27 888	22 728	81,50	5 160	18,50
Hưng Yên	5 414	5 072	93,68	342	6,32
Thái Bình	16 462	14 736	89,52	1 726	10,48
Hà Nam	7 057	6 545	92,74	512	7,26
Nam Định	14 189	12 800	90,21	1 389	9,79
Ninh Bình	8 861	8 252	93,13	609	6,87
Đông Bắc - <i>North East</i>	38 719	35 288	91,14	3 431	8,86
Hà Giang	98	84	85,71	14	14,29
Cao Bằng	40	36	90,00	4	10,00
Bắc Kạn	95	87	91,58	8	8,42
Tuyên Quang	874	807	92,33	67	7,67
Lào Cai	757	714	94,32	43	5,68
Yên Bái	1 782	1 685	94,56	97	5,44
Thái Nguyên	284	250	88,03	34	11,97
Lạng Sơn	118	100	84,75	18	15,25
Quảng Ninh	26 208	23 902	91,20	2 306	8,80
Bắc Giang	5 235	4 708	89,93	527	10,07
Phú Thọ	3 228	2 915	90,30	313	9,70
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 434	1 336	93,17	98	6,83
Điện Biên	219	207	94,52	12	5,48
Lai Châu	52	49	94,23	3	5,77
Sơn La	155	144	92,90	11	7,10
Hoà Bình	1 008	936	92,86	72	7,14
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	191 620	142 738	74,49	48 882	25,51
Thanh Hoá	56 168	35 758	63,66	20 410	36,34
Nghệ An	35 807	26 731	74,65	9 076	25,35
Hà Tĩnh	18 615	15 414	82,80	3 201	17,20
Quảng Bình	33 467	24 257	72,48	9 210	27,52
Quảng Trị	14 075	12 057	85,66	2 018	14,34
Thừa Thiên - Huế	33 488	28 521	85,17	4 967	14,83

**Số lượng và cơ cấu lao động trong độ tuổi của hộ thuỷ sản
phân theo hình thức làm việc**

*Number and structure of employee in labouring age of fishery
households by type of employment*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Tự làm cho gia đình <i>Work for family</i>		Đi làm nhận tiền công, tiền lương - <i>Work outside for wage or salary</i>	
		Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (Người) <i>Quantity (Person)</i>	Tỉ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	233 357	155 051	66,44	78 306	33,56
Đà Nẵng	11 064	6 358	57,47	4 706	42,53
Quảng Nam	32 219	23 254	72,17	8 965	27,83
Quảng Ngãi	43 809	29 250	66,77	14 559	33,23
Bình Định	52 141	30 100	57,73	22 041	42,27
Phú Yên	42 424	29 824	70,30	12 600	29,70
Khánh Hoà	51 700	36 265	70,15	15 435	29,85
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 578	1 422	90,11	156	9,89
Kon Tum	153	133	86,93	20	13,07
Gia Lai	207	189	91,30	18	8,70
Đắk Lắk	728	653	89,70	75	10,30
Đắk Nông	111	106	95,50	5	4,50
Lâm Đồng	379	341	89,97	38	10,03
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	154 294	89 070	57,73	65 224	42,27
Ninh Thuận	22 639	10 835	47,86	11 804	52,14
Bình Thuận	69 219	37 030	53,50	32 189	46,50
Bình Phước	954	780	81,76	174	18,24
Tây Ninh	3 111	2 502	80,42	609	19,58
Bình Dương	807	656	81,29	151	18,71
Đồng Nai	9 630	7 955	82,61	1 675	17,39
Bà Rịa - Vũng Tàu	29 848	15 645	52,42	14 203	47,58
TP. Hồ Chí Minh	18 086	13 667	75,57	4 419	24,43
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	985 834	800 901	81,24	184 933	18,76
Long An	28 453	24 455	85,95	3 998	14,05
Tiền Giang	19 195	9 840	51,26	9 355	48,74
Bến Tre	64 363	47 691	74,10	16 672	25,90
Trà Vinh	49 621	41 778	84,19	7 843	15,81
Vĩnh Long	3 665	2 885	78,72	780	21,28
Đồng Tháp	11 193	8 754	78,21	2 439	21,79
An Giang	21 969	15 714	71,53	6 255	28,47
Kiên Giang	112 347	69 448	61,82	42 899	38,18
Cần Thơ	8 311	5 153	62,00	3 158	38,00
Hậu Giang	2 677	2 045	76,39	632	23,61
Sóc Trăng	99 896	85 533	85,62	14 363	14,38
Bạc Liêu	169 803	143 921	84,76	25 882	15,24
Cà Mau	394 341	343 684	87,15	50 657	12,85

Hộ thuỷ sản phân theo qui mô đất nuôi trồng thuỷ sản hộ có sử dụng
Fishery households by size of aquacultural land used

Hộ - Household

	Phân theo qui mô - By size of aquacultural land used					
	Tổng số Total	Không sử dụng đất Not used aquacultur al land	Dưới 1ha Under 1ha	1 đến dưới 3 ha - 1 to under 3 ha	3 đến dưới 5 ha - 3 to under 5ha	5 ha trở lên 5 ha and over
Toàn quốc - Whole Country	687 984	354 308	171 254	126 806	26 319	9 297
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	64 738	12 824	45 675	4 827	723	689
Hà Nội	1 429	199	859	250	62	59
Vĩnh Phúc	2 606	221	1 931	329	55	70
Bắc Ninh	4 659	109	4 190	332	21	7
Hà Tây	6 472	758	4 422	1 064	140	88
Hải Dương	13 924	450	13 194	244	31	5
Hải Phòng	11 577	5 278	5 368	586	122	223
Hưng Yên	2 547	97	2 268	162	14	6
Thái Bình	7 850	2 289	4 933	511	58	59
Hà Nam	3 434	278	2 753	334	31	38
Nam Định	6 378	2 373	3 091	638	162	114
Ninh Bình	3 862	772	2 666	377	27	20
Đông Bắc - North East	16 330	9 786	5 178	884	205	277
Hà Giang	62	11	47	2	2	
Cao Bằng	30	4	24	2		
Bắc Kạn	46	3	40	2	1	
Tuyên Quang	411	184	184	33	7	3
Lào Cai	362	3	337	19	3	
Yên Bái	764	545	191	21	2	5
Thái Nguyên	143	17	114	11		1
Lạng Sơn	51	29	19	2		1
Quảng Ninh	10 641	8 621	1 243	462	132	183
Bắc Giang	2 306	163	1 923	178	19	23
Phú Thọ	1 514	206	1 056	152	39	61
Tây Bắc - North West	683	315	312	38	10	8
Điện Biên	128	2	114	11	1	
Lai Châu	29		28	1		
Sơn La	80	24	53	3		
Hoà Bình	446	289	117	23	9	8
Bắc Trung Bộ North Central Coast	81 021	69 643	8 304	2 416	402	256
Thanh Hoá	23 336	20 501	1 670	803	218	144
Nghệ An	15 295	13 630	1 382	221	39	23
Hà Tĩnh	8 738	7 996	447	209	43	43
Quảng Bình	13 714	12 139	1 318	220	23	14
Quảng Trị	6 429	5 568	795	50	9	7
Thừa Thiên - Huế	13 509	9 809	2 692	913	70	25

Hộ thuỷ sản phân theo qui mô đất nuôi trồng thuỷ sản hộ có sử dụng
Fishery households by size of aquacultural land used

Hộ - Household

	Phân theo qui mô - By size of aquacultural land used					
	Tổng số Total	Không sử dụng đất Not used aquacultur al land	Dưới 1ha Under 1ha	1 đến dưới 3 ha - 1 to under 3 ha	3 đến dưới 5 ha - 3 to under 5ha	5 ha trở lên 5 ha and over
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	97 990	87 172	9 493	1 139	119	67
Đà Nẵng	4 419	4 177	209	26	1	6
Quảng Nam	14 602	12 182	2 254	152	9	5
Quảng Ngãi	19 512	18 380	1 099	33		
Bình Định	22 113	20 114	1 486	422	61	30
Phú Yên	17 105	14 992	2 021	88	3	1
Khánh Hoà	20 239	17 327	2 424	418	45	25
Tây Nguyên-Central Highlands	686	310	262	78	12	24
Kon Tum	70	24	35	9		2
Gia Lai	89	31	43	12	1	2
Đắk Lắk	315	176	101	20	5	13
Đắk Nông	50	8	29	12	1	
Lâm Đồng	162	71	54	25	5	7
Đông Nam Bộ - South East	64 222	55 630	6 311	1 685	260	336
Ninh Thuận	9 022	7 759	1 162	94	5	2
Bình Thuận	29 101	28 633	393	60	8	7
Bình Phước	389	243	119	23	2	2
Tây Ninh	1 116	682	399	29	4	2
Bình Dương	312	85	203	20	1	3
Đồng Nai	3 979	2 414	1 124	331	63	47
Bà Rịa - Vũng Tàu	12 595	11 570	602	181	87	155
TP. Hồ Chí Minh	7 708	4 244	2 309	947	90	118
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	362 314	118 628	95 719	115 739	24 588	7 640
Long An	10 940	2 334	7 697	890	13	6
Tiền Giang	7 420	5 176	1 543	453	150	98
Bến Tre	26 860	11 185	10 529	3 776	841	529
Trà Vinh	18 850	4 762	6 746	5 228	1 522	592
Vĩnh Long	1 428	956	407	57	6	2
Đồng Tháp	4 314	2 280	1 911	105	10	8
An Giang	8 525	6 173	2 207	119	22	4
Kiên Giang	43 668	37 396	1 787	2 905	1 044	536
Cần Thơ	3 098	1 524	1 379	163	21	11
Hậu Giang	1 101	555	532	14		
Sóc Trăng	34 695	11 258	13 893	8 448	876	220
Bạc Liêu	60 357	7 428	11 787	31 411	7 127	2 604
Cà Mau	141 058	27 601	35 301	62 170	12 956	3 030

202 Cơ cấu hộ thủy sản phân theo qui mô đất nuôi trồng thủy sản hộ có sử dụng
Structure of fishery households by size of aquacultural land used

%

	Tổng số Total	Phân theo qui mô - By size of aquacultural land used				
		Không sử dụng đất Not used aquacultural land	Dưới 1ha Under 1ha	1 đến dưới 3 ha - 1 to under 3 ha	3 đến dưới 5 ha - 3 to under 5ha	5 ha trở lên 5 ha and over
Toàn quốc - Whole Country	100,00	51,50	24,89	18,43	3,83	1,35
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	19,81	70,56	7,45	1,12	1,06
Hà Nội	100,00	13,93	60,11	17,50	4,34	4,13
Vĩnh Phúc	100,00	8,48	74,10	12,63	2,11	2,68
Bắc Ninh	100,00	2,34	89,93	7,13	0,45	0,15
Hà Tây	100,00	11,71	68,33	16,44	2,16	1,36
Hải Dương	100,00	3,23	94,76	1,76	0,22	0,04
Hải Phòng	100,00	45,59	46,36	5,06	1,05	1,92
Hưng Yên	100,00	3,81	89,04	6,36	0,55	0,24
Thái Bình	100,00	29,16	62,84	6,51	0,74	0,75
Hà Nam	100,00	8,10	80,17	9,73	0,90	1,11
Nam Định	100,00	37,21	48,47	10,00	2,54	1,78
Ninh Bình	100,00	19,99	69,03	9,77	0,70	0,51
Đông Bắc - North East	100,00	59,93	31,71	5,41	1,26	1,69
Hà Giang	100,00	17,74	75,81	3,22	3,23	
Cao Bằng	100,00	13,33	80,00	6,66		
Bắc Kạn	100,00	6,52	86,96	4,35	2,17	
Tuyên Quang	100,00	44,77	44,77	8,03	1,70	0,73
Lào Cai	100,00	0,83	93,10	5,24	0,83	
Yên Bái	100,00	71,34	25,00	2,75	0,26	0,65
Thái Nguyên	100,00	11,89	79,71	7,69		0,70
Lạng Sơn	100,00	56,86	37,25	3,92		1,96
Quảng Ninh	100,00	81,02	11,68	4,34	1,24	1,72
Bắc Giang	100,00	7,07	83,40	7,72	0,82	1,00
Phú Thọ	100,00	13,61	69,75	10,04	2,58	4,03
Tây Bắc - North West	100,00	46,12	45,68	5,57	1,46	1,17
Điện Biên	100,00	1,56	89,06	8,59	0,78	
Lai Châu	100,00		96,55	3,45		
Sơn La	100,00	30,00	66,25	3,75		
Hoà Bình	100,00	64,80	26,23	5,16	2,02	1,79
Bắc Trung Bộ North Central Coast	100,00	85,96	10,25	2,99	0,50	0,31
Thanh Hoá	100,00	87,85	7,16	3,44	0,93	0,62
Nghệ An	100,00	89,11	9,03	1,45	0,25	0,15
Hà Tĩnh	100,00	91,51	5,11	2,39	0,49	0,50
Quảng Bình	100,00	88,52	9,61	1,60	0,17	0,10
Quảng Trị	100,00	86,61	12,37	0,78	0,14	0,11
Thừa Thiên - Huế	100,00	72,61	19,93	6,76	0,52	0,19

**Cơ cấu hộ thủy sản phân theo qui mô đất nuôi trồng
thủy sản hộ có sử dụng**
Structure of fishery households by size of aquacultural land used

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of aquacultural land used</i>				
		Không sử dụng đất <i>Not used aquacultur al land</i>	Dưới 1ha <i>Under 1ha</i>	1 đến dưới 3 ha - 1 to <i>under 3 ha</i>	3 đến dưới 5 ha - 3 to <i>under 5ha</i>	5 ha trở lên <i>5 ha and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	88,96	9,69	1,16	0,12	0,07
Đà Nẵng	100,00	94,52	4,73	0,59	0,02	0,14
Quảng Nam	100,00	83,43	15,43	1,04	0,06	0,03
Quảng Ngãi	100,00	94,20	5,64	0,17		
Bình Định	100,00	90,96	6,72	1,91	0,28	0,13
Phú Yên	100,00	87,65	11,82	0,52	0,02	0,01
Khánh Hoà	100,00	85,61	11,99	2,07	0,22	0,12
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	100,00	45,19	38,19	11,37	1,75	3,50
Kon Tum	100,00	34,29	49,99	12,86		2,86
Gia Lai	100,00	34,83	48,31	13,48	1,12	2,24
Đắk Lắk	100,00	55,87	32,07	6,35	1,59	4,13
Đắk Nông	100,00	16,00	58,00	24,00	2,00	
Lâm Đồng	100,00	43,83	33,33	15,43	3,09	4,32
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	86,62	9,82	2,62	0,40	0,52
Ninh Thuận	100,00	86,00	12,88	1,04	0,06	0,02
Bình Thuận	100,00	98,39	1,35	0,21	0,03	0,03
Bình Phước	100,00	62,47	30,59	5,92	0,51	0,52
Tây Ninh	100,00	61,11	35,75	2,60	0,36	0,18
Bình Dương	100,00	27,24	65,06	6,41	0,32	0,96
Đồng Nai	100,00	60,67	28,25	8,32	1,58	1,18
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	91,86	4,78	1,43	0,69	1,23
TP. Hồ Chí Minh	100,00	55,06	29,95	12,28	1,17	1,53
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	32,74	26,42	31,94	6,79	2,10
Long An	100,00	21,33	70,36	8,13	0,12	0,06
Tiền Giang	100,00	69,76	20,80	6,11	2,02	1,32
Bến Tre	100,00	41,64	39,21	14,06	3,13	1,97
Trà Vinh	100,00	25,26	35,78	27,74	8,07	3,14
Vĩnh Long	100,00	66,95	28,50	3,99	0,42	0,14
Đồng Tháp	100,00	52,85	44,30	2,44	0,23	0,19
An Giang	100,00	72,41	25,89	1,40	0,26	0,05
Kiên Giang	100,00	85,64	4,09	6,65	2,39	1,23
Cần Thơ	100,00	49,19	44,50	5,26	0,68	0,35
Hậu Giang	100,00	50,41	48,32	1,27		
Sóc Trăng	100,00	32,45	40,04	24,35	2,52	0,63
Bạc Liêu	100,00	12,31	19,52	52,05	11,81	4,32
Cà Mau	100,00	19,57	25,03	44,07	9,18	2,15

Máy móc thiết bị chủ yếu của hộ thuỷ sản

Number of major machineries, equipments of fishery households

Cái - Piece

	Tàu thuyền vận tải có động cơ <i>Powered transport boats, ships</i>	Tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Powered boats and ships for fishery services</i>	Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ <i>Non- powered fishing boats</i>	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản có động cơ <i>Powered fishing boats</i>	Ô tô - Cars	
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vận tải hành khách, hàng hoá <i>In which: cargo and passenger vehicles</i>
Toàn quốc - Whole Country	97 008	7 996	56 530	87 494	711	487
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	198	490	3 598	4 919	179	128
Hà Nội	16		188	19	30	23
Vĩnh Phúc	26		725		14	11
Bắc Ninh	4		64		11	7
Hà Tây	12		433	245	8	5
Hải Dương	32		350	154	46	41
Hải Phòng	42	233	722	2 382	15	9
Hưng Yên	5		17		11	7
Thái Bình	12	155	276	658	26	15
Hà Nam	6		176		3	2
Nam Định	33	88	184	1 295	12	6
Ninh Bình	10	14	463	166	3	2
Đông Bắc - North East	136	571	1 599	4 401	30	21
Hà Giang			6		1	1
Cao Bằng						
Bắc Kạn					1	1
Tuyên Quang	7		45	23	2	2
Lào Cai	1				3	1
Yên Bái	40		516			
Thái Nguyên			6			
Lạng Sơn						
Quảng Ninh	46	571	762	4 374	10	5
Bắc Giang	7		128		5	5
Phú Thọ	35		136	4	8	6
Tây Bắc - North West	80		151	88	4	4
Điện Biên					1	1
Lai Châu					1	1
Sơn La	2		7	11	1	1
Hoà Bình	78		144	77	1	1
Bắc Trung Bộ North Central Coast	533	1 249	9 389	20 515	51	30
Thanh Hoá	47	594	941	4 554	19	10
Nghệ An	43	56	351	3 239	10	6
Hà Tĩnh	60	142	784	2 391		
Quảng Bình	67	106	949	3 952	11	5
Quảng Trị	47	65	1 120	2 275	3	2
Thừa Thiên - Huế	269	286	5 244	4 104	8	7

Máy móc thiết bị chủ yếu của hộ thủy sản

Number of major machineries, equipments of fishery households

Cái - Piece

	Tàu thuyền vận tải có động cơ <i>Powered transport boats, ships</i>	Tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Powered boats and ships for fishery services</i>	Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ <i>Non- powered fishing boats</i>	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản có động cơ <i>Powered fishing boats</i>	Ô tô - Cars	
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vận tải hành khách, hàng hoá <i>In which: cargo and passenger vehicles</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	297	1 650	13 495	24 803	103	89
Đà Nẵng	7	27	608	2 163	8	7
Quảng Nam	88	327	2 644	3 379	9	7
Quảng Ngãi	19	173	1 726	3 652	18	17
Bình Định	38	251	1 754	5 690	15	14
Phú Yên	99	186	2 809	4 251	6	6
Khánh Hoà	46	686	3 954	5 668	47	38
Tây Nguyên-Central Highlands	18		188	4	2	1
Kon Tum	1		15			
Gia Lai			3			
Đắk Lắk	15		117	1		
Đắk Nông			4			
Lâm Đồng	2		49	3	2	1
Đông Nam Bộ - South East	579	664	8 643	14 171	103	71
Ninh Thuận	2	7	262	1 711	9	4
Bình Thuận	42	387	5 388	6 393	12	8
Bình Phước	116		96	100	1	
Tây Ninh	156		435	76	2	2
Bình Dương	6		67	88	13	7
Đồng Nai	66		1 143	1 127	24	22
Bà Rịa - Vũng Tàu	85	268	958	4 072	25	16
TP. Hồ Chí Minh	106	2	294	604	17	12
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	95 167	3 372	19 467	18 593	239	143
Long An	497		859	1 218	10	8
Tiền Giang	118	113	353	865	16	11
Bến Tre	418		1 760	2 872	25	23
Trà Vinh	670	644	1 530	1 004	24	13
Vĩnh Long	130		379	188		
Đồng Tháp	556		1 112	286	10	8
An Giang	642		2 469	476	7	3
Kiên Giang	5 662	637	2 414	7 774	42	29
Cần Thơ	450		489	105	15	10
Hậu Giang	191		340		3	3
Sóc Trăng	1 397		400	425	21	11
Bạc Liêu	5 501	776	7 155	692	47	15
Cà Mau	78 935	1 202	207	2 688	19	9

(Tiếp theo) **Máy móc thiết bị chủ yếu của hộ thủy sản**
(Cont.) *Number of major machineries, equipments of fishery households*

Cái - Piece

	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến thức ăn thủy sản <i>Aquaculture food processing machines</i>	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized Water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	Máy vi tính - Computer	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Số máy kết nối internet <i>In which: Number of computers linked to the Internet</i>
Toàn quốc - Whole Country	765	4 154	187 101	5 114	632
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	52	171	13 193	630	136
Hà Nội	3	22	606	75	2
Vĩnh Phúc	2	21	529	25	1
Bắc Ninh		2	2 372	77	41
Hà Tây	7	16	1 517	54	6
Hải Dương	24	53	4 983	110	40
Hải Phòng	3	22	804	180	42
Hưng Yên	5	5	621	20	
Thái Bình	2	10	457	29	1
Hà Nam	3	3	693	7	1
Nam Định	2	12	377	34	2
Ninh Bình	1	5	234	19	
Đông Bắc - North East	38	41	1 972	107	22
Hà Giang			1	1	
Cao Bằng			1	1	
Bắc Kạn	1	1	2		
Tuyên Quang	3		15	3	
Lào Cai	1	5	19	4	
Yên Bái	3		5	14	10
Thái Nguyên	11		72	4	
Lạng Sơn			12		
Quảng Ninh	2	9	317	32	7
Bắc Giang	12	20	1 323	33	4
Phú Thọ	5	6	205	15	1
Tây Bắc - North West	4	8	41	9	1
Điện Biên		5	16	5	1
Lai Châu			9	1	
Sơn La	1	2	2		
Hoà Bình	3	1	14	3	
Bắc Trung Bộ North Central Coast	50	170	4 219	317	80
Thanh Hoá	2	5	356	32	4
Nghệ An	4	12	499	55	
Hà Tĩnh	2	7	90	15	1
Quảng Bình	2	54	622	42	7
Quảng Trị	25	4	510	21	1
Thừa Thiên - Huế	15	88	2 142	152	67

(Tiếp theo) **Máy móc thiết bị chủ yếu của hộ thủy sản**
 (Cont.) *Number of major machineries, equipments of fishery households*

Cái - Piece

	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS <i>Agriculture, foretry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến thức ăn thủy sản <i>Aquaculture food processing machines</i>	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized Water pumps for agriculture, foretry, fishery production</i>	Máy vi tính - Computer	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Số máy kết nối internet <i>In which: Number of computers linked to the Internet</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	41	61	11 705	940	101
Đà Nẵng		7	181	175	20
Quảng Nam	9	19	1 837	98	9
Quảng Ngãi	16	3	1 194	84	26
Bình Định	4	2	2 404	147	21
Phú Yên	5	16	2 548	101	3
Khánh Hoà	7	14	3 541	335	22
Tây Nguyên-Central Highlands	3	11	121	14	1
Kon Tum		1	6	1	
Gia Lai			7		
Đắk Lắk	2	9	57	8	
Đắk Nông			13		
Lâm Đồng	1	1	38	5	1
Đông Nam Bộ - South East	24	145	6 865	997	122
Ninh Thuận	1	6	1 360	96	21
Bình Thuận	14	19	945	176	27
Bình Phước		1	18	1	
Tây Ninh		11	207	23	1
Bình Dương			28	22	3
Đồng Nai	4	41	704	104	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	32	937	288	33
TP. Hồ Chí Minh	4	35	2 666	287	32
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	553	3 547	148 985	2 100	169
Long An	22	195	8 627	65	1
Tiền Giang	7	27	2 852	92	12
Bến Tre	12	21	6 948	130	9
Trà Vinh	27	30	9 693	162	10
Vĩnh Long		46	486	34	9
Đồng Tháp	8	276	667	95	16
An Giang	18	1 596	1 279	141	10
Kiên Giang	45	60	10 036	349	28
Cần Thơ	9	899	1 874	118	19
Hậu Giang	3	55	234	18	2
Sóc Trăng	232	45	33 423	154	6
Bạc Liêu	85	79	41 331	224	20
Cà Mau	85	218	31 535	518	27

Máy móc, thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ thủy sản
Number of major machineries, equipments per 100 aquaculture households

Cái - Piece

	Tàu thuyền vận tải có động cơ <i>Powered transport boats, ships</i>	Tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Powered boats and ships for fishery services</i>	Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ <i>Non- powered fishing boats</i>	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản có động cơ <i>Powered fishing boats</i>	Ô tô - <i>Cars</i>	
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vận tải hành khách, hàng hoá <i>In which: cargo and passenger vehicles</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	14,10	1,16	8,22	12,72	0,10	0,07
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,31	0,76	5,56	7,60	0,28	0,20
Hà Nội	1,12		13,16	1,33	2,10	1,61
Vĩnh Phúc	1,00		27,82		0,54	0,42
Bắc Ninh	0,09		1,37		0,24	0,15
Hà Tây	0,19		6,69	3,79	0,12	0,08
Hải Dương	0,23		2,51	1,11	0,33	0,29
Hải Phòng	0,36	2,01	6,24	20,58	0,13	0,08
Hưng Yên	0,20		0,67		0,43	0,27
Thái Bình	0,15	1,97	3,52	8,38	0,33	0,19
Hà Nam	0,17		5,13		0,09	0,06
Nam Định	0,52	1,38	2,88	20,30	0,19	0,09
Ninh Bình	0,26	0,36	11,99	4,30	0,08	0,05
Đông Bắc - <i>North East</i>	0,83	3,50	9,79	26,95	0,18	0,13
Hà Giang			9,68		1,61	1,61
Cao Bằng						
Bắc Kạn					2,17	2,17
Tuyên Quang	1,70		10,95	5,60	0,49	0,49
Lào Cai	0,28				0,83	0,28
Yên Bái	5,24		67,54			
Thái Nguyên			4,20			
Lạng Sơn						
Quảng Ninh	0,43	5,37	7,16	41,11	0,09	0,05
Bắc Giang	0,30		5,55		0,22	0,22
Phú Thọ	2,31		8,98	0,26	0,53	0,40
Tây Bắc - <i>North West</i>	11,71		22,11	12,88	0,59	0,59
Điện Biên					0,78	0,78
Lai Châu					3,45	3,45
Sơn La	2,50		8,75	13,75	1,25	1,25
Hoà Bình	17,49		32,29	17,26	0,22	0,22
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	0,66	1,54	11,59	25,32	0,06	0,04
Thanh Hoá	0,20	2,55	4,03	19,51	0,08	0,04
Nghe An	0,28	0,37	2,29	21,18	0,07	0,04
Hà Tĩnh	0,69	1,63	8,97	27,36		
Quảng Bình	0,49	0,77	6,92	28,82	0,08	0,04
Quảng Trị	0,73	1,01	17,42	35,39	0,05	0,03
Thừa Thiên - Huế	1,99	2,12	38,82	30,38	0,06	0,05

Máy móc, thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ thủy sản
Number of major machineries, equipments per 100 aquaculture households

Cái - Piece

	Tàu thuyền vận tải có động cơ <i>Powered transport boats, ships</i>	Tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Powered boats and ships for fishery services</i>	Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ <i>Non- powered fishing boats</i>	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản có động cơ <i>Powered fishing boats</i>	Ô tô - Cars	
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vận tải hành khách, hàng hoá <i>In which: cargo and passenger vehicles</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	0,30	1,68	13,77	25,31	0,11	0,09
Đà Nẵng	0,16	0,61	13,76	48,95	0,18	0,16
Quảng Nam	0,60	2,24	18,11	23,14	0,06	0,05
Quảng Ngãi	0,10	0,89	8,85	18,72	0,09	0,09
Bình Định	0,17	1,14	7,93	25,73	0,07	0,06
Phú Yên	0,58	1,09	16,42	24,85	0,04	0,04
Khánh Hoà	0,23	3,39	19,54	28,01	0,23	0,19
Tây Nguyên - Central Highlands	2,62		27,41	0,58	0,29	0,15
Kon Tum	1,43		21,43			
Gia Lai			3,37			
Đắk Lắk	4,76		37,14	0,32		
Đắk Nông			8,00			
Lâm Đồng	1,23		30,25	1,85	1,23	0,62
Đông Nam Bộ - South East	0,90	1,03	13,46	22,07	0,16	0,11
Ninh Thuận	0,02	0,08	2,90	18,96	0,10	0,04
Bình Thuận	0,14	1,33	18,51	21,97	0,04	0,03
Bình Phước	29,82		24,68	25,71	0,26	
Tây Ninh	13,98		38,98	6,81	0,18	0,18
Bình Dương	1,92		21,47	28,21	4,17	2,24
Đồng Nai	1,66		28,73	28,32	0,60	0,55
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,67	2,13	7,61	32,33	0,20	0,13
TP. Hồ Chí Minh	1,38	0,03	3,81	7,84	0,22	0,16
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	26,27	0,93	5,37	5,13	0,07	0,04
Long An	4,54		7,85	11,13	0,09	0,07
Tiền Giang	1,59	1,52	4,76	11,66	0,22	0,15
Bến Tre	1,56		6,55	10,69	0,09	0,09
Trà Vinh	3,55	3,42	8,12	5,33	0,13	0,07
Vĩnh Long	9,10		26,54	13,17		
Đồng Tháp	12,89		25,78	6,63	0,23	0,19
An Giang	7,53		28,96	5,58	0,08	0,04
Kiên Giang	12,97	1,46	5,53	17,80	0,10	0,07
Cần Thơ	14,53		15,78	3,39	0,48	0,32
Hậu Giang	17,35		30,88		0,27	0,27
Sóc Trăng	4,03		1,15	1,22	0,06	0,03
Bạc Liêu	9,11	1,29	11,85	1,15	0,08	0,02
Cà Mau	55,96	0,85	0,15	1,91	0,01	0,01

(Tiếp theo) **Máy móc, thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ thủy sản**
 (Cont.) *Number of major machineries, equipments per 100*
aquaculture households

Cái - Piece

	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS <i>Agriculture, foretry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến thức ăn thủy sản <i>Aquaculture food processing machines</i>	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized Water pumps for agriculture, foretry, fishery production</i>	Máy vi tính - Computer	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Số máy kết nối internet <i>In which: Number of computers linked to the Internet</i>
Toàn quốc - Whole Country	0,11	0,60	27,20	0,74	0,09
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	0,08	0,26	20,38	0,97	0,21
Hà Nội	0,21	1,54	42,41	5,25	0,14
Vĩnh Phúc	0,08	0,81	20,30	0,96	0,04
Bắc Ninh		0,04	50,91	1,65	0,88
Hà Tây	0,11	0,25	23,44	0,83	0,09
Hải Dương	0,17	0,38	35,79	0,79	0,29
Hải Phòng	0,03	0,19	6,94	1,55	0,36
Hưng Yên	0,20	0,20	24,38	0,79	
Thái Bình	0,03	0,13	5,82	0,37	0,01
Hà Nam	0,09	0,09	20,18	0,20	0,03
Nam Định	0,03	0,19	5,91	0,53	0,03
Ninh Bình	0,03	0,13	6,06	0,49	
Đông Bắc - North East	0,23	0,25	12,08	0,66	0,13
Hà Giang			1,61	1,61	
Cao Bằng			3,33	3,33	
Bắc Kạn	2,17	2,17	4,35		
Tuyên Quang	0,73		3,65	0,73	
Lào Cai	0,28	1,38	5,25	1,10	
Yên Bái	0,39		0,65	1,83	1,31
Thái Nguyên	7,69		50,35	2,80	
Lạng Sơn			23,53		
Quảng Ninh	0,02	0,08	2,98	0,30	0,07
Bắc Giang	0,52	0,87	57,37	1,43	0,17
Phú Thọ	0,33	0,40	13,54	0,99	0,07
Tây Bắc - North West	0,59	1,17	6,00	1,32	0,15
Điện Biên		3,91	12,50	3,91	0,78
Lai Châu			31,03	3,45	
Sơn La	1,25	2,50	2,50		
Hoà Bình	0,67	0,22	3,14	0,67	
Bắc Trung Bộ North Central Coast	0,06	0,21	5,21	0,39	0,10
Thanh Hoá	0,01	0,02	1,53	0,14	0,02
Nghệ An	0,03	0,08	3,26	0,36	
Hà Tĩnh	0,02	0,08	1,03	0,17	0,01
Quảng Bình	0,01	0,39	4,54	0,31	0,05
Quảng Trị	0,39	0,06	7,93	0,33	0,02
Thừa Thiên - Huế	0,11	0,65	15,86	1,13	0,50

204 (Tiếp theo) **Máy móc, thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ thủy sản**
(Cont.) *Number of major machineries, equipments per 100*
aquaculture households

Cái - Piece

	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến thức ăn thủy sản <i>Aquaculture food processing machines</i>	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized Water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	Máy vi tính - Computer	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Số máy kết nối internet <i>In which: Number of computers linked to the Internet</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	0,04	0,06	11,95	0,96	0,10
Đà Nẵng		0,16	4,10	3,96	0,45
Quảng Nam	0,06	0,13	12,58	0,67	0,06
Quảng Ngãi	0,08	0,02	6,12	0,43	0,13
Bình Định	0,02	0,01	10,87	0,66	0,09
Phú Yên	0,03	0,09	14,90	0,59	0,02
Khánh Hoà	0,03	0,07	17,50	1,66	0,11
Tây Nguyên - Central Highlands	0,44	1,60	17,64	2,04	0,15
Kon Tum		1,43	8,57	1,43	
Gia Lai			7,87		
Đắk Lắk	0,63	2,86	18,10	2,54	
Đắk Nông			26,00		
Lâm Đồng	0,62	0,62	23,46	3,09	0,62
Đông Nam Bộ - South East	0,04	0,23	10,69	1,55	0,19
Ninh Thuận	0,01	0,07	15,07	1,06	0,23
Bình Thuận	0,05	0,07	3,25	0,60	0,09
Bình Phước		0,26	4,63	0,26	
Tây Ninh		0,99	18,55	2,06	0,09
Bình Dương			8,97	7,05	0,96
Đồng Nai	0,10	1,03	17,69	2,61	0,13
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,01	0,25	7,44	2,29	0,26
TP. Hồ Chí Minh	0,05	0,45	34,59	3,72	0,42
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,15	0,98	41,12	0,58	0,05
Long An	0,20	1,78	78,86	0,59	0,01
Tiền Giang	0,09	0,36	38,44	1,24	0,16
Bến Tre	0,04	0,08	25,87	0,48	0,03
Trà Vinh	0,14	0,16	51,42	0,86	0,05
Vĩnh Long		3,22	34,03	2,38	0,63
Đồng Tháp	0,19	6,40	15,46	2,20	0,37
An Giang	0,21	18,72	15,00	1,65	0,12
Kiên Giang	0,10	0,14	22,98	0,80	0,06
Cần Thơ	0,29	29,02	60,49	3,81	0,61
Hậu Giang	0,27	5,00	21,25	1,63	0,18
Sóc Trăng	0,67	0,13	96,33	0,44	0,02
Bạc Liêu	0,14	0,13	68,48	0,37	0,03
Cà Mau	0,06	0,15	22,36	0,37	0,02

Số hộ có nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản nuôi
Number of households engaged in aquaculture by kind of fishery

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Trong tổng số - Out of total		
		Hộ có nuôi cá <i>Engaged in fish culture</i>	Hộ có nuôi tôm <i>Engaged in shrimp culture</i>	Hộ có nuôi thủy sản khác <i>Engaged in others</i>
Toàn quốc - Whole Country	2 354 705	2 015 637	337 614	9 235
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	528 740	516 436	10 030	2 019
Hà Nội	6 176	6 157	20	12
Vĩnh Phúc	16 738	16 461	6	4
Bắc Ninh	17 172	16 162		22
Hà Tây	20 722	20 510	9	44
Hải Dương	69 017	68 382	36	244
Hải Phòng	60 778	58 345	2 282	253
Hưng Yên	25 406	24 995	7	103
Thái Bình	116 313	113 116	3 788	293
Hà Nam	35 357	35 197	80	50
Nam Định	112 227	110 637	1 445	583
Ninh Bình	48 834	46 474	2 357	411
Đông Bắc - North East	331 422	328 330	1 420	444
Hà Giang	30 011	30 002	9	
Cao Bằng	5 716	5 710	8	3
Bắc Kạn	14 287	14 267	13	12
Tuyên Quang	35 495	35 458		3
Lào Cai	20 784	20 717	47	12
Yên Bái	36 989	36 978	3	11
Thái Nguyên	57 312	57 150	7	9
Lạng Sơn	17 704	17 692	10	3
Quảng Ninh	9 351	7 824	1 285	293
Bắc Giang	39 254	38 546		87
Phú Thọ	64 519	63 986	38	11
Tây Bắc - North West	123 394	123 348	18	27
Điện Biên	20 946	20 932	9	2
Lai Châu	15 420	15 420	1	1
Sơn La	66 067	66 036	8	24
Hoà Bình	20 961	20 960		
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	293 665	282 009	11 259	1 147
Thanh Hoá	157 132	155 537	1 584	216
Nghệ An	73 791	72 895	853	53
Hà Tĩnh	23 047	21 332	1 711	154
Quảng Bình	14 751	13 244	1 547	72
Quảng Trị	10 701	9 488	1 303	36
Thừa Thiên - Huế	14 243	9 513	4 261	616

Số hộ có nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản nuôi
Number of households engaged in aquaculture by kind of fishery

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Trong tổng số - Out of total		
		Hộ có nuôi cá <i>Engaged in fish culture</i>	Hộ có nuôi tôm <i>Engaged in shrimp culture</i>	Hộ có nuôi thủy sản khác <i>Engaged in others</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	29 695	13 391	16 109	444
Đà Nẵng	964	773	147	45
Quảng Nam	13 942	8 505	5 441	66
Quảng Ngãi	3 065	1 068	1 996	17
Bình Định	3 722	1 475	2 316	63
Phú Yên	3 384	488	2 842	67
Khánh Hoà	4 618	1 082	3 367	186
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	45 840	45 772	19	22
Kon Tum	4 214	4 210		4
Gia Lai	4 318	4 311	3	3
Đắk Lắk	16 905	16 869		12
Đắk Nông	7 585	7 571	8	2
Lâm Đồng	12 818	12 811	8	1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	41 074	33 578	6 237	1 186
Ninh Thuận	2 242	819	1 117	310
Bình Thuận	3 411	2 888	451	89
Bình Phước	6 609	6 594	1	11
Tây Ninh	2 445	2 376	5	56
Bình Dương	1 256	1 223	3	18
Đồng Nai	14 884	14 073	760	55
Bà Rịa - Vũng Tàu	2 390	1 447	570	376
TP. Hồ Chí Minh	7 837	4 158	3 330	271
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	960 875	672 773	292 522	3 946
Long An	53 994	44 333	9 877	222
Tiền Giang	171 332	168 573	2 263	119
Bến Tre	91 131	70 638	22 244	711
Trà Vinh	62 895	42 244	22 574	446
Vĩnh Long	106 890	106 545	75	18
Đồng Tháp	40 984	39 085	114	36
An Giang	10 980	10 133	258	99
Kiên Giang	50 249	25 238	25 378	295
Cần Thơ	26 912	26 680	170	74
Hậu Giang	76 299	75 515	668	146
Sóc Trăng	71 054	40 860	29 950	449
Bạc Liêu	68 468	12 183	56 807	536
Cà Mau	129 687	10 746	122 144	795

Tỷ lệ hộ có nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản nuôi
Percentage of households engaged in aquaculture by kind of fishery

%

	Tổng số hộ có nuôi trồng thủy sản <i>Total</i>	Trong tổng số - <i>Out of total</i>		
		Hộ có nuôi cá <i>Engaged in fish culture</i>	Hộ có nuôi tôm <i>Engaged in shrimp culture</i>	Hộ có nuôi thủy sản khác <i>Engaged in others</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	85,60	14,34	0,39
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	97,67	1,90	0,38
Hà Nội	100,00	99,69	0,32	0,19
Vĩnh Phúc	100,00	98,35	0,04	0,02
Bắc Ninh	100,00	94,12		0,13
Hà Tây	100,00	98,98	0,04	0,21
Hải Dương	100,00	99,08	0,05	0,35
Hải Phòng	100,00	96,00	3,75	0,42
Hưng Yên	100,00	98,38	0,03	0,41
Thái Bình	100,00	97,25	3,26	0,25
Hà Nam	100,00	99,55	0,23	0,14
Nam Định	100,00	98,58	1,29	0,52
Ninh Bình	100,00	95,17	4,83	0,84
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	99,07	0,43	0,13
Hà Giang	100,00	99,97	0,03	
Cao Bằng	100,00	99,90	0,14	0,05
Bắc Kạn	100,00	99,86	0,09	0,08
Tuyên Quang	100,00	99,90		0,01
Lào Cai	100,00	99,68	0,23	0,06
Yên Bái	100,00	99,97	0,01	0,03
Thái Nguyên	100,00	99,72	0,01	0,02
Lạng Sơn	100,00	99,93	0,06	0,02
Quảng Ninh	100,00	83,67	13,74	3,13
Bắc Giang	100,00	98,20		0,22
Phú Thọ	100,00	99,17	0,06	0,02
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	99,96	0,01	0,02
Điện Biên	100,00	99,93	0,04	0,01
Lai Châu	100,00	100,00	0,01	0,01
Sơn La	100,00	99,95	0,01	0,04
Hoà Bình	100,00	100,00		
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	96,03	3,83	0,39
Thanh Hoá	100,00	98,98	1,01	0,14
Nghệ An	100,00	98,79	1,16	0,07
Hà Tĩnh	100,00	92,56	7,42	0,67
Quảng Bình	100,00	89,78	10,49	0,49
Quảng Trị	100,00	88,66	12,18	0,34
Thừa Thiên - Huế	100,00	66,79	29,92	4,32

Tỷ lệ hộ có nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản nuôi
Percentage of households engaged in aquaculture by kind of fishery

%

	Tổng số hộ có nuôi trồng thủy sản <i>Total</i>	Trong tổng số - <i>Out of total</i>		
		Hộ có nuôi cá <i>Engaged in fish culture</i>	Hộ có nuôi tôm <i>Engaged in shrimp culture</i>	Hộ có nuôi thủy sản khác <i>Engaged in others</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	45,10	54,25	1,50
Đà Nẵng	100,00	80,19	15,25	4,67
Quảng Nam	100,00	61,00	39,03	0,47
Quảng Ngãi	100,00	34,85	65,12	0,55
Bình Định	100,00	39,63	62,22	1,69
Phú Yên	100,00	14,42	83,98	1,98
Khánh Hòa	100,00	23,43	72,91	4,03
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	99,85	0,04	0,05
Kon Tum	100,00	99,91		0,09
Gia Lai	100,00	99,84	0,07	0,07
Đắk Lắk	100,00	99,79		0,07
Đắk Nông	100,00	99,82	0,11	0,03
Lâm Đồng	100,00	99,95	0,06	0,01
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	81,75	15,18	2,89
Ninh Thuận	100,00	36,53	49,82	13,83
Bình Thuận	100,00	84,67	13,22	2,61
Bình Phước	100,00	99,77	0,02	0,17
Tây Ninh	100,00	97,18	0,20	2,29
Bình Dương	100,00	97,37	0,24	1,43
Đồng Nai	100,00	94,55	5,11	0,37
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	60,54	23,85	15,73
TP. Hồ Chí Minh	100,00	53,06	42,49	3,46
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	70,02	30,44	0,41
Long An	100,00	82,11	18,29	0,41
Tiền Giang	100,00	98,39	1,32	0,07
Bến Tre	100,00	77,51	24,41	0,78
Trà Vinh	100,00	67,17	35,89	0,71
Vĩnh Long	100,00	99,68	0,07	0,02
Đồng Tháp	100,00	95,37	0,28	0,09
An Giang	100,00	92,29	2,35	0,90
Kiên Giang	100,00	50,23	50,50	0,59
Cần Thơ	100,00	99,14	0,63	0,27
Hậu Giang	100,00	98,97	0,88	0,19
Sóc Trăng	100,00	57,51	42,15	0,63
Bạc Liêu	100,00	17,79	82,97	0,78
Cà Mau	100,00	8,29	94,18	0,61

Số hộ nuôi cá phân theo quy mô diện tích nuôi
Number of household engaged in fish culture by the size of fish culture land

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	2 015 637	1 872 628	91 455	42 282	9 272
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	516 436	469 963	31 692	12 621	2 160
Hà Nội	6 157	4 736	666	551	204
Vĩnh Phúc	16 461	13 334	1 738	1 098	291
Bắc Ninh	16 162	11 309	3 383	1 343	127
Hà Tây	20 510	12 875	4 034	2 973	628
Hải Dương	68 382	57 898	8 861	1 545	78
Hải Phòng	58 345	53 412	3 206	1 463	264
Hưng Yên	24 995	21 291	2 748	887	69
Thái Bình	113 116	109 903	2 409	730	74
Hà Nam	35 197	32 147	1 915	962	173
Nam Định	110 637	108 323	1 591	647	76
Ninh Bình	46 474	44 735	1 141	422	176
Đông Bắc - <i>North East</i>	328 330	310 151	13 030	4 124	1 025
Hà Giang	30 002	29 191	710	78	23
Cao Bằng	5 710	5 556	135	18	1
Bắc Kạn	14 267	13 366	805	92	4
Tuyên Quang	35 458	33 777	1 302	332	47
Lào Cai	20 717	19 326	1 141	234	16
Yên Bái	36 978	35 922	793	229	34
Thái Nguyên	57 150	55 639	1 168	307	36
Lạng Sơn	17 692	17 415	194	69	14
Quảng Ninh	7 824	5 703	1 323	577	221
Bắc Giang	38 546	34 100	3 105	1 140	201
Phú Thọ	63 986	60 156	2 354	1 048	428
Tây Bắc - <i>North West</i>	123 348	119 003	3 568	677	100
Điện Biên	20 932	20 172	650	107	3
Lai Châu	15 420	14 479	799	139	3
Sơn La	66 036	64 426	1 453	155	2
Hoà Bình	20 960	19 926	666	276	92
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	282 009	263 384	12 344	5 121	1 160
Thanh Hoá	155 537	149 803	3 610	1 657	467
Nghệ An	72 895	66 976	4 091	1 539	289
Hà Tĩnh	21 332	18 935	1 508	695	194
Quảng Bình	13 244	11 798	701	627	118
Quảng Trị	9 488	8 697	535	210	46
Thừa Thiên - Huế	9 513	7 175	1 899	393	46

Số hộ nuôi cá phân theo quy mô diện tích nuôi
Number of household engaged in fish culture by the size of fish culture land

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	13 391	11 494	1 108	679	110
Đà Nẵng	773	597	110	59	7
Quảng Nam	8 505	7 840	403	238	24
Quảng Ngãi	1 068	948	77	39	4
Bình Định	1 475	1 113	173	130	59
Phú Yên	488	358	67	54	9
Khánh Hoà	1 082	638	278	159	7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	45 772	38 980	5 457	1 185	150
Kon Tum	4 210	3 705	394	105	6
Gia Lai	4 311	3 508	597	187	19
Đắk Lắk	16 869	15 015	1 451	324	79
Đắk Nông	7 571	6 196	1 122	239	14
Lâm Đồng	12 811	10 556	1 893	330	32
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	33 578	22 576	6 924	3 556	522
Ninh Thuận	819	610	153	50	6
Bình Thuận	2 888	2 152	459	224	53
Bình Phước	6 594	4 445	1 442	654	53
Tây Ninh	2 376	1 877	329	152	18
Bình Dương	1 223	933	179	94	17
Đồng Nai	14 073	9 221	3 214	1 428	210
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 447	922	307	153	65
TP. Hồ Chí Minh	4 158	2 416	841	801	100
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	672 773	637 077	17 332	14 319	4 045
Long An	44 333	42 356	1 493	457	27
Tiền Giang	168 573	167 557	750	233	33
Bến Tre	70 638	69 344	804	468	22
Trà Vinh	42 244	40 816	1 142	264	22
Vĩnh Long	106 545	105 794	560	176	15
Đồng Tháp	39 085	36 997	1 578	469	41
An Giang	10 133	8 597	1 072	416	48
Kiên Giang	25 238	22 081	975	1 564	618
Cần Thơ	26 680	17 907	4 154	2 554	2 065
Hậu Giang	75 515	69 861	1 913	3 623	118
Sóc Trăng	40 860	38 485	1 122	1 083	170
Bạc Liêu	12 183	10 297	905	920	61
Cà Mau	10 746	6 985	864	2 092	805

208 **Cơ cấu hộ có nuôi cá phân theo quy mô diện tích nuôi**
Structure of household engaged in fish culture by the size of by size of fish culture land

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	92,91	4,54	2,10	0,46
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	91,00	6,14	2,45	0,42
Hà Nội	100,00	76,92	10,82	8,95	3,32
Vĩnh Phúc	100,00	81,00	10,56	6,67	1,76
Bắc Ninh	100,00	69,97	20,93	8,31	0,78
Hà Tây	100,00	62,77	19,67	14,49	3,07
Hải Dương	100,00	84,67	12,96	2,26	0,12
Hải Phòng	100,00	91,55	5,49	2,50	0,45
Hưng Yên	100,00	85,18	10,99	3,55	0,28
Thái Bình	100,00	97,16	2,13	0,65	0,07
Hà Nam	100,00	91,33	5,44	2,73	0,50
Nam Định	100,00	97,91	1,44	0,59	0,07
Ninh Bình	100,00	96,26	2,46	0,91	0,38
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	94,46	3,97	1,26	0,31
Hà Giang	100,00	97,30	2,37	0,26	0,08
Cao Bằng	100,00	97,30	2,36	0,31	0,02
Bắc Kạn	100,00	93,68	5,64	0,64	0,02
Tuyên Quang	100,00	95,26	3,67	0,94	0,14
Lào Cai	100,00	93,29	5,51	1,13	0,07
Yên Bái	100,00	97,14	2,14	0,62	0,10
Thái Nguyên	100,00	97,36	2,04	0,53	0,05
Lạng Sơn	100,00	98,43	1,10	0,39	0,08
Quảng Ninh	100,00	72,89	16,91	7,37	2,82
Bắc Giang	100,00	88,47	8,06	2,96	0,52
Phú Thọ	100,00	94,01	3,68	1,64	0,67
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	96,48	2,89	0,55	0,08
Điện Biên	100,00	96,37	3,11	0,52	0,01
Lai Châu	100,00	93,90	5,18	0,90	0,02
Sơn La	100,00	97,56	2,20	0,24	
Hoà Bình	100,00	95,07	3,18	1,32	0,44
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	93,40	4,38	1,81	0,42
Thanh Hoá	100,00	96,31	2,32	1,07	0,30
Nghệ An	100,00	91,88	5,61	2,11	0,41
Hà Tĩnh	100,00	88,76	7,07	3,26	0,92
Quảng Bình	100,00	89,08	5,29	4,74	0,89
Quảng Trị	100,00	91,66	5,64	2,21	0,48
Thừa Thiên - Huế	100,00	75,42	19,96	4,14	0,48

Cơ cấu hộ có nuôi cá phân theo quy mô diện tích nuôi
Structure of household engaged in fish culture by the size of by size of fish culture land

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	85,83	8,27	5,07	0,82
Đà Nẵng	100,00	77,23	14,23	7,63	0,91
Quảng Nam	100,00	92,18	4,74	2,80	0,28
Quảng Ngãi	100,00	88,76	7,21	3,65	0,37
Bình Định	100,00	75,46	11,73	8,82	3,99
Phú Yên	100,00	73,36	13,73	11,07	1,84
Khánh Hoà	100,00	58,96	25,69	14,69	0,64
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	85,16	11,92	2,59	0,33
Kon Tum	100,00	88,00	9,36	2,49	0,14
Gia Lai	100,00	81,37	13,85	4,34	0,44
Đắk Lắk	100,00	89,01	8,60	1,92	0,47
Đắk Nông	100,00	81,84	14,82	3,16	0,19
Lâm Đồng	100,00	82,40	14,78	2,58	0,25
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	67,23	20,62	10,59	1,55
Ninh Thuận	100,00	74,48	18,68	6,11	0,73
Bình Thuận	100,00	74,52	15,89	7,76	1,84
Bình Phước	100,00	67,41	21,87	9,91	0,81
Tây Ninh	100,00	79,00	13,85	6,39	0,76
Bình Dương	100,00	76,29	14,64	7,68	1,39
Đồng Nai	100,00	65,52	22,84	10,15	1,50
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	63,72	21,22	10,57	4,50
TP. Hồ Chí Minh	100,00	58,10	20,23	19,26	2,40
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	94,69	2,58	2,13	0,60
Long An	100,00	95,54	3,37	1,03	0,06
Tiền Giang	100,00	99,40	0,44	0,14	0,01
Bến Tre	100,00	98,17	1,14	0,66	0,04
Trà Vinh	100,00	96,62	2,70	0,63	0,05
Vĩnh Long	100,00	99,30	0,53	0,16	0,01
Đồng Tháp	100,00	94,66	4,04	1,20	0,11
An Giang	100,00	84,84	10,58	4,10	0,48
Kiên Giang	100,00	87,49	3,86	6,19	2,45
Cần Thơ	100,00	67,12	15,57	9,58	7,73
Hậu Giang	100,00	92,51	2,53	4,80	0,15
Sóc Trăng	100,00	94,19	2,75	2,65	0,42
Bạc Liêu	100,00	84,52	7,43	7,55	0,50
Cà Mau	100,00	65,00	8,04	19,47	7,50

**Số hộ có nuôi cá thâm canh và bán thâm canh phân theo
qui mô diện tích nuôi**
*Number of households engaged in intensive and semi-intensive
fish culture by size of fish culture land*

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	418 023	352 030	45 406	17 614	2 973
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	206 732	169 918	25 853	9 459	1 502
Hà Nội	3 254	2 374	400	343	137
Vĩnh Phúc	6 435	4 147	1 321	802	165
Bắc Ninh	15 646	11 019	3 250	1 270	107
Hà Tây	18 374	11 696	3 492	2 621	565
Hải Dương	65 774	55 411	8 766	1 519	78
Hải Phòng	10 568	7 596	2 415	449	108
Hưng Yên	24 378	20 822	2 636	852	68
Thái Bình	7 591	6 582	727	260	22
Hà Nam	30 437	27 457	1 873	944	163
Nam Định	20 503	19 688	555	236	24
Ninh Bình	3 772	3 126	418	163	65
Đông Bắc - <i>North East</i>	51 571	46 569	3 438	1 258	306
Hà Giang	4 781	4 713	61	2	5
Cao Bằng	59	53	4	2	
Bắc Kạn	2 827	2 658	160	9	
Tuyên Quang	3 071	2 905	109	45	12
Lào Cai	1 303	1 182	97	21	3
Thái Nguyên	1 056	959	62	27	8
Lạng Sơn	436	417	11	5	3
Quảng Ninh	4 108	3 099	746	232	31
Bắc Giang	9 131	7 653	1 047	372	59
Phú Thọ	24 799	22 930	1 141	543	185
Tây Bắc - <i>North West</i>	8 041	7 272	547	177	45
Điện Biên	10	9	1		
Lai Châu	2 159	1 909	206	42	2
Sơn La	36	36			
Hoà Bình	5 836	5 318	340	135	43
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	68 751	60 755	5 181	2 268	547
Thanh Hoá	23 247	20 921	1 358	720	248
Nghệ An	27 329	24 643	1 868	675	143
Hà Tĩnh	3 267	2 741	328	152	46
Quảng Bình	7 678	6 732	479	411	56
Quảng Trị	4 171	3 835	214	96	26
Thừa Thiên - Huế	3 059	1 883	934	214	28

**Số hộ có nuôi cá thâm canh và bán thâm canh phân theo
qui mô diện tích nuôi**
*Number of households engaged in intensive and semi-intensive
fish culture by size of fish culture land*

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	5 835	4 521	763	491	60
Đà Nẵng	351	236	78	34	3
Quảng Nam	3 201	2 660	322	200	19
Quảng Ngãi	674	590	47	33	4
Bình Định	986	782	101	76	27
Phú Yên	94	58	20	14	2
Khánh Hoà	529	195	195	134	5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	24 876	21 477	2 721	580	98
Kon Tum	3 215	2 763	355	91	6
Gia Lai	379	305	56	15	3
Đắk Lắk	12 834	11 367	1 158	248	61
Đắk Nông	1 900	1 621	237	37	5
Lâm Đồng	6 548	5 421	915	189	23
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	14 498	9 637	2 907	1 707	247
Ninh Thuận	190	108	64	16	2
Bình Thuận	1 202	794	231	141	36
Bình Phước	592	348	157	82	5
Tây Ninh	1 752	1 415	233	97	7
Bình Dương	221	172	29	16	4
Đồng Nai	7 072	4 807	1 489	659	117
Bà Rịa - Vũng Tàu	184	112	39	24	9
TP. Hồ Chí Minh	3 285	1 881	665	672	67
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	37 719	31 881	3 996	1 674	168
Long An	1 365	953	282	124	6
Tiền Giang	3 766	3 374	287	95	10
Bến Tre	306	172	40	91	3
Trà Vinh	2 476	2 009	379	84	4
Vĩnh Long	2 678	2 206	371	89	12
Đồng Tháp	6 501	5 474	735	267	25
An Giang	5 578	4 508	732	308	30
Kiên Giang	758	673	53	28	4
Cần Thơ	10 115	8 963	705	398	49
Hậu Giang	1 102	876	168	58	0
Sóc Trăng	2 721	2 395	208	104	14
Bạc Liêu	145	121	13	9	2
Cà Mau	208	157	23	19	9

**Cơ cấu hộ có nuôi cá thâm canh và bán thâm canh phân theo
qui mô diện tích nuôi**
*Structure of households engaged in intensive and semi-intensive
fish culture by size of fish culture land*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	84,21	10,86	4,22	0,71
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	82,19	12,51	4,57	0,72
Hà Nội	100,00	72,96	12,29	10,54	4,21
Vĩnh Phúc	100,00	64,44	20,53	12,46	2,56
Bắc Ninh	100,00	70,43	20,77	8,11	0,68
Hà Tây	100,00	63,66	19,01	14,27	3,07
Hải Dương	100,00	84,24	13,33	2,30	0,13
Hải Phòng	100,00	71,88	22,85	4,25	1,02
Hưng Yên	100,00	85,41	10,81	3,49	0,28
Thái Bình	100,00	86,71	9,58	3,42	0,29
Hà Nam	100,00	90,21	6,15	3,11	0,54
Nam Định	100,00	96,02	2,71	1,16	0,11
Ninh Bình	100,00	82,87	11,08	4,32	1,73
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	90,30	6,67	2,44	0,59
Hà Giang	100,00	98,58	1,28	0,04	0,10
Cao Bằng	100,00	89,83	6,78	3,39	
Bắc Kạn	100,00	94,02	5,66	0,32	
Tuyên Quang	100,00	94,59	3,55	1,46	0,39
Lào Cai	100,00	90,71	7,44	1,61	0,23
Thái Nguyên	100,00	90,81	5,87	2,56	0,75
Lạng Sơn	100,00	95,64	2,52	1,15	0,69
Quảng Ninh	100,00	75,44	18,16	5,64	0,75
Bắc Giang	100,00	83,81	11,47	4,08	0,64
Phú Thọ	100,00	92,46	4,60	2,19	0,75
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	90,44	6,80	2,20	0,57
Điện Biên	100,00	90,00	10,00	0,00	
Lai Châu	100,00	88,42	9,54	1,94	0,09
Sơn La	100,00	100,00		0,00	
Hoà Bình	100,00	91,12	5,83	2,31	0,74
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	88,37	7,54	3,30	0,80
Thanh Hoá	100,00	89,99	5,84	3,10	1,06
Nghệ An	100,00	90,17	6,84	2,47	0,53
Hà Tĩnh	100,00	83,90	10,04	4,65	1,41
Quảng Bình	100,00	87,68	6,24	5,36	0,74
Quảng Trị	100,00	91,94	5,13	2,30	0,63
Thừa Thiên - Huế	100,00	61,56	30,53	7,00	0,91

**Cơ cấu hộ có nuôi cá thâm canh và bán thâm canh phân theo
qui mô diện tích nuôi**
*Structure of households engaged in intensive and semi-intensive
fish culture by size of fish culture land*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By the size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	77,48	13,08	8,41	1,03
Đà Nẵng	100,00	67,24	22,22	9,69	0,85
Quảng Nam	100,00	83,10	10,06	6,25	0,59
Quảng Ngãi	100,00	87,54	6,97	4,90	0,60
Bình Định	100,00	79,31	10,24	7,71	2,73
Phú Yên	100,00	61,70	21,28	14,89	2,12
Khánh Hoà	100,00	36,86	36,86	25,33	0,95
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	86,34	10,94	2,34	0,39
Kon Tum	100,00	85,94	11,04	2,83	0,18
Gia Lai	100,00	80,47	14,78	3,96	0,78
Đắk Lắk	100,00	88,57	9,02	1,93	0,47
Đắk Nông	100,00	85,32	12,47	1,94	0,27
Lâm Đồng	100,00	82,79	13,97	2,89	0,35
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	66,47	20,05	11,77	1,70
Ninh Thuận	100,00	56,84	33,68	8,42	1,05
Bình Thuận	100,00	66,06	19,22	11,73	2,99
Bình Phước	100,00	58,78	26,52	13,85	0,85
Tây Ninh	100,00	80,76	13,30	5,53	0,40
Bình Dương	100,00	77,83	13,12	7,24	1,81
Đồng Nai	100,00	67,97	21,05	9,32	1,65
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	60,87	21,20	13,05	4,89
TP. Hồ Chí Minh	100,00	57,26	20,24	20,46	2,04
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	84,52	10,59	4,44	0,45
Long An	100,00	69,82	20,66	9,09	0,43
Tiền Giang	100,00	89,59	7,62	2,52	0,27
Bến Tre	100,00	56,21	13,07	29,74	0,98
Trà Vinh	100,00	81,14	15,31	3,40	0,16
Vĩnh Long	100,00	82,37	13,85	3,32	0,45
Đồng Tháp	100,00	84,20	11,31	4,10	0,39
An Giang	100,00	80,82	13,12	5,53	0,54
Kiên Giang	100,00	88,79	6,99	3,69	0,52
Cần Thơ	100,00	88,61	6,97	3,94	0,49
Hậu Giang	100,00	79,49	15,25	5,26	
Sóc Trăng	100,00	88,02	7,64	3,82	0,52
Bạc Liêu	100,00	83,45	8,97	6,21	1,38
Cà Mau	100,00	75,48	11,06	9,13	4,32

Số hộ có nuôi tôm phân theo qui mô diện tích nuôi
Number of household engaged in shrimp culture by size of shrimp culture land area

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By the size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	337 614	21 155	59 524	171 788	85 147
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	10 030	3 508	3 100	2 596	826
Hà Nội	20	9	4	7	
Vĩnh Phúc	6	4	1	1	
Hà Tây	9	6		2	1
Hải Dương	36	23	8	4	1
Hải Phòng	2 282	927	612	470	273
Hung Yên	7	7			
Thái Bình	3 788	2 131	1 041	441	175
Hà Nam	80	35	13	31	1
Nam Định	1 445	265	392	469	319
Ninh Bình	2 357	101	1 029	1 171	56
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 420	229	193	524	474
Hà Giang	9	8		1	
Cao Bằng	8	8			
Bắc Kạn	13	11	2		
Lào Cai	47	41	6		
Yên Bái	3	3			
Thái Nguyên	7	6	1		
Lạng Sơn	10	10			
Quảng Ninh	1 285	118	175	520	472
Phú Thọ	38	24	9	3	2
Tây Bắc - <i>North West</i>	18	18			
Điện Biên	9	9			
Lai Châu	1	1			
Sơn La	8	8			
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	11 259	1 137	4 004	5 234	884
Thanh Hoá	1 584	154	263	711	456
Nghệ An	853	117	307	396	33
Hà Tĩnh	1 711	138	622	759	192
Quảng Bình	1 547	250	713	527	57
Quảng Trị	1 303	177	872	239	15
Thừa Thiên - Huế	4 261	301	1 227	2 602	131

Số hộ có nuôi tôm phân theo qui mô diện tích nuôi
Number of household engaged in shrimp culture by size of shrimp culture land area

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By the size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	16 109	3 945	7 872	3 912	380
Đà Nẵng	147	22	73	50	2
Quảng Nam	5 441	1 697	2 800	913	31
Quảng Ngãi	1 996	820	981	190	5
Bình Định	2 316	542	838	762	174
Phú Yên	2 842	503	1 694	630	15
Khánh Hoà	3 367	361	1 486	1 367	153
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	19	9	1	9	
Gia Lai	3	3			
Đắk Nông	8	3		5	
Lâm Đồng	8	3	1	4	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	6 237	482	1 928	3 050	777
Ninh Thuận	1 117	138	651	308	20
Bình Thuận	451	71	212	154	14
Bình Phước	1	1			
Tây Ninh	5	2	2		1
Bình Dương	3	2		1	
Đồng Nai	760	115	225	294	126
Bà Rịa - Vũng Tàu	570	42	90	197	241
TP. Hồ Chí Minh	3 330	111	748	2 096	375
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	292 522	11 827	42 426	156 463	81 806
Long An	9 877	1 007	4 706	4 066	98
Tiền Giang	2 263	447	710	739	367
Bến Tre	22 244	4 230	5 684	9 643	2 687
Trà Vinh	22 574	2 091	6 192	10 110	4 181
Vĩnh Long	75	39	19	14	3
Đồng Tháp	114	34	16	52	12
An Giang	258	28	56	105	69
Kiên Giang	25 378	157	1 783	14 241	9 197
Cần Thơ	170	13	16	116	25
Hậu Giang	668	620	18	27	3
Sóc Trăng	29 950	1 008	7 586	17 756	3 600
Bạc Liêu	56 807	633	4 258	29 521	22 395
Cà Mau	122 144	1 520	11 382	70 073	39 169

212 Cơ cấu hộ có nuôi tôm phân theo qui mô diện tích nuôi
Structure of household engaged in shrimp culture by size of shrimp culture land

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By the size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	6,27	17,63	50,88	25,22
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	34,98	30,91	25,88	8,23
Hà Nội	100,00	45,00	20,00	35,00	
Vĩnh Phúc	100,00	66,67	16,67	16,67	
Hà Tây	100,00	66,67		22,22	11,11
Hải Dương	100,00	63,89	22,22	11,11	2,78
Hải Phòng	100,00	40,62	26,82	20,60	11,96
Hưng Yên	100,00	100,00			
Thái Bình	100,00	56,26	27,48	11,65	4,62
Hà Nam	100,00	43,75	16,25	38,75	1,25
Nam Định	100,00	18,34	27,13	32,45	22,08
Ninh Bình	100,00	4,29	43,66	49,68	2,37
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	16,13	13,59	36,90	33,38
Hà Giang	100,00	88,89		11,11	
Cao Bằng	100,00	100,00			
Bắc Kạn	100,00	84,62	15,38		
Lào Cai	100,00	87,23	12,77		
Yên Bái	100,00	100,00			
Thái Nguyên	100,00	85,71	14,29		
Lạng Sơn	100,00	100,00			
Quảng Ninh	100,00	9,18	13,62	40,46	36,74
Phú Thọ	100,00	63,16	23,68	7,89	5,26
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	100,00			
Điện Biên	100,00	100,00			
Lai Châu	100,00	100,00			
Sơn La	100,00	100,00			
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	10,10	35,56	46,49	7,85
Thanh Hoá	100,00	9,72	16,60	44,89	28,79
Nghệ An	100,00	13,72	35,99	46,43	3,88
Hà Tĩnh	100,00	8,07	36,35	44,36	11,22
Quảng Bình	100,00	16,16	46,09	34,07	3,68
Quảng Trị	100,00	13,58	66,92	18,34	1,15
Thừa Thiên - Huế	100,00	7,06	28,80	61,07	3,08

Cơ cấu hộ có nuôi tôm phân theo qui mô diện tích nuôi
Structure of household engaged in shrimp culture by size of shrimp culture land

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By the size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	24,49	48,87	24,29	2,35
Đà Nẵng	100,00	14,97	49,66	34,01	1,36
Quảng Nam	100,00	31,19	51,46	16,78	0,56
Quảng Ngãi	100,00	41,08	49,15	9,52	0,25
Bình Định	100,00	23,40	36,18	32,91	7,51
Phú Yên	100,00	17,70	59,61	22,17	0,53
Khánh Hoà	100,00	10,72	44,13	40,60	4,55
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	47,37	5,26	47,37	0,00
Gia Lai	100,00	100,00			
Đắk Nông	100,00	37,50		62,50	
Lâm Đồng	100,00	37,50	12,50	50,00	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	7,73	30,91	48,90	12,46
Ninh Thuận	100,00	12,35	58,28	27,57	1,79
Bình Thuận	100,00	15,74	47,01	34,14	3,10
Bình Phước	100,00	100,00			
Tây Ninh	100,00	40,00	40,00		20,00
Bình Dương	100,00	66,67		33,33	
Đồng Nai	100,00	15,13	29,61	38,69	16,58
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	7,37	15,79	34,56	42,28
TP. Hồ Chí Minh	100,00	3,33	22,46	62,95	11,26
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	4,04	14,50	53,48	27,96
Long An	100,00	10,20	47,65	41,17	0,99
Tiền Giang	100,00	19,75	31,37	32,65	16,22
Bến Tre	100,00	19,02	25,55	43,35	12,08
Trà Vinh	100,00	9,26	27,43	44,78	18,52
Vĩnh Long	100,00	52,00	25,33	18,67	4,00
Đồng Tháp	100,00	29,82	14,04	45,61	10,53
An Giang	100,00	10,85	21,71	40,69	26,74
Kiên Giang	100,00	0,62	7,03	56,11	36,23
Cần Thơ	100,00	7,65	9,41	68,24	14,71
Hậu Giang	100,00	92,81	2,69	4,05	0,45
Sóc Trăng	100,00	3,37	25,33	59,28	12,02
Bạc Liêu	100,00	1,11	7,50	51,97	39,43
Cà Mau	100,00	1,24	9,32	57,37	32,07

**Số hộ có nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh phân theo
qui mô diện tích nuôi**

*Number of household engaged in intensive and semi-intensive
shrimp culture by size of shimp culture land*

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By the size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	79 616	9 462	25 165	33 642	11 347
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 839	1 452	1 282	773	332
Hà Nội	18	9	4	5	
Vĩnh Phúc	2	2			
Hà Tây	7	6			1
Hải Dương	19	9	5	4	1
Hải Phòng	1 596	757	437	240	162
Hung Yên	6	6			
Thái Bình	1 621	521	735	293	72
Hà Nam	70	25	13	31	1
Nam Định	464	110	73	188	93
Ninh Bình	36	7	15	12	2
Đông Bắc - <i>North East</i>	288	37	38	138	75
Bắc Kạn	4	4			
Lào Cai	1		1		
Quảng Ninh	251	13	29	135	74
Phú Thọ	32	20	8	3	1
Tây Bắc - <i>North West</i>	1	1			
Lai Châu	1	1			
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	9 535	891	3 486	4 509	649
Thanh Hoá	871	47	72	450	302
Nghệ An	676	64	238	346	28
Hà Tĩnh	1 283	94	467	577	145
Quảng Bình	1 520	246	704	517	53
Quảng Trị	1 269	162	857	235	15
Thừa Thiên - Huế	3 916	278	1 148	2 384	106
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	14 058	3 711	7 176	2 965	206
Đà Nẵng	76	5	46	25	
Quảng Nam	5 343	1 666	2 756	892	29
Quảng Ngãi	1 974	810	970	189	5
Bình Định	1 438	452	638	307	41
Phú Yên	2 777	496	1 659	608	14
Khánh Hoà	2 450	282	1 107	944	117

**Số hộ có nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh phân theo
qui mô diện tích nuôi**

*Number of household engaged in intensive and semi-intensive
shrimp culture by size of shrimp culture land*

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By the size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	8	2	1	5	
Đắk Nông	1			1	
Lâm Đồng	7	2	1	4	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4 948	394	1 569	2 548	437
Ninh Thuận	1 023	126	622	262	13
Bình Thuận	130	18	66	42	4
Tây Ninh	2	2			
Đồng Nai	723	112	210	278	123
Bà Rịa - Vũng Tàu	98	39	12	17	30
TP. Hồ Chí Minh	2 972	97	659	1 949	267
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	46 939	2 974	11 613	22 704	9 648
Long An	3 090	241	1 446	1 357	46
Tiền Giang	1 778	360	632	591	195
Bến Tre	5 025	558	1 795	2 335	337
Trà Vinh	13 457	1 185	3 449	5 843	2 980
Vĩnh Long	38	9	14	12	3
Đồng Tháp	75	16	10	42	7
An Giang	140	18	38	45	39
Kiên Giang	905	10	38	430	427
Cần Thơ	91	9	9	63	10
Sóc Trăng	12 618	435	3 179	7 182	1 822
Bạc Liêu	4 689	102	612	1 886	2 089
Cà Mau	5 033	31	391	2 918	1 693

**Cơ cấu số hộ có nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh
phân theo qui mô diện tích nuôi**
*Structure of households engaged in intensive and semi-intensive
shrimp culture by size of shrimp culture land*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By the size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	11,88	31,61	42,25	14,25
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	37,82	33,39	20,14	8,65
Hà Nội	100,00	50,00	22,22	27,78	
Vĩnh Phúc	100,00	100,00			
Hà Tây	100,00	85,71			14,29
Hải Dương	100,00	47,37	26,32	21,05	5,26
Hải Phòng	100,00	47,43	27,38	15,04	10,16
Hưng Yên	100,00	100,00			
Thái Bình	100,00	32,14	45,34	18,07	4,44
Hà Nam	100,00	35,71	18,57	44,29	1,43
Nam Định	100,00	23,71	15,73	40,51	20,05
Ninh Bình	100,00	19,44	41,67	33,34	5,56
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	12,85	13,19	47,91	26,04
Bắc Kạn	100,00	100,00			
Lào Cai	100,00		100,00		
Quảng Ninh	100,00	5,18	11,55	53,79	29,48
Phú Thọ	100,00	62,50	25,00	9,38	3,13
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	100,00			
Lai Châu	100,00	100,00			
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	9,34	36,56	47,29	6,81
Thanh Hoá	100,00	5,40	8,27	51,67	34,66
Nghệ An	100,00	9,47	35,21	51,19	4,14
Hà Tĩnh	100,00	7,33	36,40	44,98	11,30
Quảng Bình	100,00	16,18	46,32	34,01	3,48
Quảng Trị	100,00	12,77	67,53	18,52	1,18
Thừa Thiên - Huế	100,00	7,10	29,32	60,88	2,71
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	26,40	51,05	21,09	1,47
Đà Nẵng	100,00	6,58	60,53	32,89	
Quảng Nam	100,00	31,18	51,58	16,69	0,54
Quảng Ngãi	100,00	41,03	49,14	9,58	0,25
Bình Định	100,00	31,43	44,37	21,35	2,85
Phú Yên	100,00	17,86	59,74	21,90	0,51
Khánh Hoà	100,00	11,51	45,18	38,53	4,78

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô - <i>By the size of water surface</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From and over 2 ha</i>
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	25,00	12,50	62,50	
Đắk Nông	100,00			100,00	
Lâm Đồng	100,00	28,57	14,29	57,15	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	7,96	31,71	51,49	8,83
Ninh Thuận	100,00	12,32	60,80	25,61	1,27
Bình Thuận	100,00	13,85	50,77	32,31	3,08
Tây Ninh	100,00	100,00			
Đồng Nai	100,00	15,49	29,05	38,45	17,02
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	39,80	12,24	17,35	30,60
TP. Hồ Chí Minh	100,00	3,26	22,17	65,58	8,99
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	6,34	24,74	48,37	20,55
Long An	100,00	7,80	46,80	43,91	1,49
Tiền Giang	100,00	20,25	35,55	33,24	10,97
Bến Tre	100,00	11,10	35,72	46,47	6,71
Trà Vinh	100,00	8,81	25,63	43,42	22,14
Vĩnh Long	100,00	23,68	36,84	31,58	7,89
Đồng Tháp	100,00	21,33	13,33	56,00	9,33
An Giang	100,00	12,86	27,14	32,14	27,86
Kiên Giang	100,00	1,10	4,20	47,52	47,17
Cần Thơ	100,00	9,89	9,89	69,23	10,99
Sóc Trăng	100,00	3,45	25,19	56,92	14,44
Bạc Liêu	100,00	2,18	13,05	40,22	44,54
Cà Mau	100,00	0,62	7,77	57,98	33,65

Số hộ có nuôi thủy sản lồng bè
Number of households engaged in cage and raft hanging culture

Hộ - Households

	Số hộ có nuôi cá lồng <i>Engaged in Fish cage and raft hanging culture</i>	Số hộ có nuôi tôm lồng <i>Engaged in shrimp cage and raft hanging culture</i>	Số hộ có nuôi thủy sản lồng bè khác <i>Engaged in other species cage and raft hanging culture</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	15 468	8 702	248
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1 608	3	8
Hà Nội	1		
Vĩnh Phúc	102		
Hà Tây	226		2
Hải Phòng	677	1	3
Hưng Yên	36		
Thái Bình	6	2	
Hà Nam	133		
Nam Định	8		3
Ninh Bình	419		
Đông Bắc - <i>North East</i>	2 392	7	13
Hà Giang	39		
Cao Bằng	35		
Tuyên Quang	225		
Lào Cai	9		
Yên Bái	290		
Thái Nguyên	16	1	2
Lạng Sơn	57		
Quảng Ninh	509	6	11
Bắc Giang	101		
Phú Thọ	1 111		
Tây Bắc - <i>North West</i>	496		
Sơn La	39		
Hoà Bình	457		
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	3 901	31	74
Thanh Hoá	1 176		8
Nghệ An	202		
Hà Tĩnh	38		4
Quảng Bình	754		3
Quảng Trị	132		2
Thừa Thiên - Huế	1 599	31	57
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	380	8 596	73
Đà Nẵng	11	6	1
Quảng Nam	21	2	8
Quảng Ngãi	13		2
Bình Định	9	132	
Phú Yên	302	4 013	14
Khánh Hoà	24	4 443	48

Số hộ có nuôi thủy sản lồng bè
Number of households engaged in cage and raft hanging culture

Hộ - Households

	Số hộ có nuôi cá lồng <i>Engaged in Fish cage and raft hanging culture</i>	Số hộ có nuôi tôm lồng <i>Engaged in shrimp cage and raft hanging culture</i>	Số hộ có nuôi thủy sản lồng bè khác <i>Engaged in other species cage and raft hanging culture</i>
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	45		1
Kon Tum	14		
Gia Lai	6		1
Đắk Lắk	9		
Đắk Nông	12		
Lâm Đồng	4		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 379	61	70
Ninh Thuận		16	4
Bình Thuận	130	38	1
Bình Phước	92		3
Tây Ninh	65	2	3
Bình Dương	180		
Đồng Nai	883	1	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	10	4	51
TP. Hồ Chí Minh	19		1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5 267	4	9
Long An	281		
Tiền Giang	167		
Bến Tre	4		
Trà Vinh	1		2
Vĩnh Long	33		
Đồng Tháp	1 419	2	
An Giang	2 071		
Kiên Giang	192		4
Cần Thơ	203		
Hậu Giang	868		
Sóc Trăng	24	1	1
Bạc Liêu	4	1	
Cà Mau			2

216 Số hộ có tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản

Number of households having powered fishing boats

Hộ - Households

	Số hộ có thuyền xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ <i>Non-powered fishing boats</i>	Số hộ có tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Powered boats used for fishing service</i>	Số hộ tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ <i>Powered fishing boat</i>	Trong đó: Số hộ có tàu thuyền đánh bắt thủy sản xa bờ <i>In which: powered fishing boat used for offshore</i>
Toàn quốc - Whole Country	223 557	10 091	94 521	15 949
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5 123	735	5 681	764
Hà Nội	246		20	
Vĩnh Phúc	957		2	
Bắc Ninh	171			
Hà Tây	426		170	
Hải Dương	491		155	14
Hải Phòng	943	347	2 627	476
Hưng Yên	60			
Thái Bình	479	216	732	75
Hà Nam	187			
Nam Định	304	147	1 798	199
Ninh Bình	859	25	177	
Đông Bắc - North East	4 122	762	5 315	216
Hà Giang	13			
Bắc Kạn	7			
Tuyên Quang	94		26	
Lào Cai	15			
Yên Bái	1 458			
Thái Nguyên	131			
Quảng Ninh	1 123	762	5 286	216
Bắc Giang	269			
Phú Thọ	1 012		3	
Tây Bắc - North West	1 001		301	
Điện Biên	2			
Lai Châu	328			
Sơn La	330		157	
Hoà Bình	341		144	
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	12 607	1 592	22 664	2 856
Thanh Hoá	1 192	654	5 079	936
Nghệ An	1 016	73	3 743	643
Hà Tĩnh	1 321	200	2 848	21
Quảng Bình	1 629	187	4 247	1 043
Quảng Trị	1 447	130	2 392	55
Thừa Thiên - Huế	6 002	348	4 355	158

Số hộ có tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản
Number of households having powered fishing boats

Hộ - Households

	Số hộ có thuyền xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ <i>Non-powered fishing boats</i>	Số hộ có tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Powered boats used for fishing service</i>	Số hộ tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ <i>Powered fishing boat</i>	Trong đó: Số hộ có tàu thuyền đánh bắt thủy sản xa bờ <i>In which: powered fishing boat used for offshore</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	15 765	1 908	25 057	6 113
Đà Nẵng	599	32	2 043	431
Quảng Nam	3 350	405	3 560	376
Quảng Ngãi	2 014	236	3 579	1 135
Bình Định	2 458	285	5 705	2 673
Phú Yên	3 264	204	4 315	927
Khánh Hòa	4 080	746	5 855	571
Tây Nguyên - Central Highlands	809		6	
Kon Tum	116			
Gia Lai	29			
Đắk Lắk	549		2	
Đắk Nông	13			
Lâm Đồng	102		4	
Đông Nam Bộ - South East	9 529	732	13 778	3 327
Ninh Thuận	274	6	1 701	372
Bình Thuận	5 263	424	6 230	1 586
Bình Phước	347		108	
Tây Ninh	549		81	
Bình Dương	158		80	
Đồng Nai	1 598		1 096	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	951	299	3 779	1 346
TP. Hồ Chí Minh	389	3	703	22
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	174 601	4 362	21 719	2 673
Long An	17 612		1 548	19
Tiền Giang	5 132	229	783	224
Bến Tre	4 257		3 232	618
Trà Vinh	3 003	791	1 224	134
Vĩnh Long	3 570		257	
Đồng Tháp	45 709		1 127	
An Giang	33 033		1 324	
Kiên Giang	21 160	980	7 703	751
Cần Thơ	13 186		146	
Hậu Giang	16 736			
Sóc Trăng	1 774		454	85
Bạc Liêu	9 029	981	710	306
Cà Mau	400	1 381	3 211	536

217 Tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ của hộ
phân theo phạm vi đánh bắt
Number of powered fishing boats of household by fishing ground

Cái - Piece

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo phạm vi đánh bắt - <i>By fishing ground</i>		
		Trong đất liền <i>Inland</i>	Đánh bắt biển - <i>Marine</i>	
			Gần bờ <i>Inshore</i>	Xa bờ <i>Offshore</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100 377	17 793	63 502	19 082
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5 827	960	4 093	774
Hà Nội	20	20		
Vĩnh Phúc	2	2		
Hà Tây	250	250		
Hải Dương	160	136	10	14
Hải Phòng	2 657	120	2 054	483
Thái Bình	744	109	558	77
Nam Định	1 816	146	1 470	200
Ninh Bình	178	177	1	
Đông Bắc - <i>North East</i>	5 400	561	4 619	220
Tuyên Quang	28	28		
Quảng Ninh	5 368	529	4 619	220
Phú Thọ	4	4		
Tây Bắc - <i>North West</i>	321	321		
Sơn La	163	163		
Hoà Bình	158	158		
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	22 989	5 518	14 574	2 897
Thanh Hoá	5 152	357	3 838	957
Nghệ An	3 869	359	2 861	649
Hà Tĩnh	2 877	639	2 211	27
Quảng Bình	4 283	1 079	2 153	1 051
Quảng Trị	2 410	502	1 853	55
Thừa Thiên - Huế	4 398	2 582	1 658	158
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	26 199	1 696	17 695	6 808
Đà Nẵng	2 238	110	1 599	529
Quảng Nam	3 674	785	2 503	386
Quảng Ngãi	3 894	57	2 493	1 344
Bình Định	6 029	576	2 515	2 938
Phú Yên	4 386	3	3 420	963
Khánh Hoà	5 978	165	5 165	648
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	6	6		
Đắk Lắk	2	2		
Lâm Đồng	4	4		

**Tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ của hộ
phân theo phạm vi đánh bắt**
Number of powered fishing boats of household by fishing ground

Cái - Piece

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo phạm vi đánh bắt - <i>By fishing ground</i>		
		Trong đất liền <i>Inland</i>	Đánh bắt biển - <i>Marine</i>	
			Gần bờ <i>Inshore</i>	Xa bờ <i>Offshore</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	15 610	2 055	9 171	4 384
Ninh Thuận	1 852	2	1 379	471
Bình Thuận	6 914	57	5 058	1 799
Bình Phước	122	122		
Tây Ninh	84	83	1	
Bình Dương	107	107		
Đồng Nai	1 217	1 216		1
Bà Rịa - Vũng Tàu	4 591	266	2 241	2 084
TP. Hồ Chí Minh	723	202	492	29
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	24 025	6 676	13 350	3 999
Long An	1 623	1 231	373	19
Tiền Giang	1 008	302	294	412
Bến Tre	3 512	1 066	1 617	829
Trà Vinh	1 260	446	671	143
Vĩnh Long	261	261		
Đồng Tháp	1 150	1 150		
An Giang	1 398	1 395	3	
Kiên Giang	8 920	177	7 308	1 435
Cần Thơ	147	147		
Sóc Trăng	504	148	233	123
Bạc Liêu	758	9	405	344
Cà Mau	3 484	344	2 446	694

218 Cơ cấu tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ
của hộ phân theo phạm vi đánh
Structure of powered fishing boats of household by fishing ground

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo phạm vi đánh bắt - <i>By fishing ground</i>		
		Trong đất liền <i>Inland</i>	Đánh bắt biển - <i>Marine</i>	
			Gần bờ <i>Inshore</i>	Xa bờ <i>Offshore</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100,00	17,73	63,26	19,01
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	16,48	70,24	13,28
Hà Nội	100,00	100,00		
Vĩnh Phúc	100,00	100,00		
Hà Tây	100,00	100,00		
Hải Dương	100,00	85,00	6,25	8,75
Hải Phòng	100,00	4,52	77,31	18,18
Thái Bình	100,00	14,65	75,00	10,35
Nam Định	100,00	8,04	80,95	11,01
Ninh Bình	100,00	99,44	0,56	
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	10,39	85,54	4,07
Tuyên Quang	100,00	100,00		
Quảng Ninh	100,00	9,85	86,05	4,10
Phú Thọ	100,00	100,00		
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	100,00		
Sơn La	100,00	100,00		
Hoà Bình	100,00	100,00		
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	24,00	63,40	12,60
Thanh Hoá	100,00	6,93	74,50	18,58
Nghệ An	100,00	9,28	73,95	16,77
Hà Tĩnh	100,00	22,21	76,85	0,94
Quảng Bình	100,00	25,19	50,27	24,54
Quảng Trị	100,00	20,83	76,89	2,28
Thừa Thiên - Huế	100,00	58,71	37,70	3,59
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	6,47	67,54	25,99
Đà Nẵng	100,00	4,92	71,45	23,64
Quảng Nam	100,00	21,37	68,13	10,51
Quảng Ngãi	100,00	1,46	64,02	34,51
Bình Định	100,00	9,55	41,72	48,73
Phú Yên	100,00	0,07	77,98	21,96
Khánh Hoà	100,00	2,76	86,40	10,84
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	100,00		
Đắk Lắk	100,00	100,00		
Lâm Đồng	100,00	100,00		

218 **Cơ cấu tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ của hộ phân theo phạm vi đánh**
Structure of powered fishing boats of household by fishing ground

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo phạm vi đánh bắt - <i>By fishing ground</i>		
		Trong đất liền <i>Inland</i>	Đánh bắt biển - <i>Marine</i>	
			Gần bờ <i>Inshore</i>	Xa bờ <i>Offshore</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	13,16	58,75	28,08
Ninh Thuận	100,00	0,11	74,46	25,43
Bình Thuận	100,00	0,82	73,16	26,02
Bình Phước	100,00	100,00		
Tây Ninh	100,00	98,81	1,19	
Bình Dương	100,00	100,00		
Đồng Nai	100,00	99,92		0,08
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	5,79	48,81	45,39
TP. Hồ Chí Minh	100,00	27,94	68,05	4,01
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	27,79	55,57	16,65
Long An	100,00	75,85	22,98	1,17
Tiền Giang	100,00	29,96	29,17	40,87
Bến Tre	100,00	30,35	46,04	23,60
Trà Vinh	100,00	35,40	53,25	11,35
Vĩnh Long	100,00	100,00		
Đồng Tháp	100,00	100,00		
An Giang	100,00	99,79	0,21	
Kiên Giang	100,00	1,98	81,93	16,09
Cần Thơ	100,00	100,00		
Sóc Trăng	100,00	29,37	46,23	24,40
Bạc Liêu	100,00	1,19	53,43	45,38
Cà Mau	100,00	9,87	70,21	19,92

**Số tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ của hộ
phân theo nghề đánh bắt chính**
Number of powered fishing boats of household by main fishing gear

Cái - Piece

	Phân theo nghề đánh bắt chính - <i>By main fishing gear</i>						
	Tổng số <i>Total</i>	Lưới kéo <i>Sein net</i>	Lưới vây <i>Surrounding net</i>	Lưới rê <i>Trawl net</i>	Mành vó <i>Lift net</i>	Câu <i>Hook</i>	Khác <i>Others</i>
Toàn quốc - <i>Whole Country</i>	100 377	26 371	10 235	17 668	8 201	16 071	21 831
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5 827	1 865	609	1 568	447	403	935
Hà Nội	20	1	17	2			
Vĩnh Phúc	2	2					
Hà Tây	250	161		43	4	40	2
Hải Dương	160	22	51	67	8		12
Hải Phòng	2 657	573	298	566	402	346	472
Thái Bình	744	455	56	112	28	3	90
Nam Định	1 816	623	186	776	5	14	212
Ninh Bình	178	28	1	2			147
Đông Bắc - <i>North East</i>	5 400	1 366	929	1 085	217	836	967
Tuyên Quang	28	1	5	1		21	
Quảng Ninh	5 368	1 364	923	1 083	217	814	967
Phú Thọ	4	1	1	1		1	
Tây Bắc - <i>North West</i>	321	9	129	6	137	13	27
Sơn La	163		23	3	137		
Hoà Bình	158	9	106	3		13	27
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	22 989	5 575	1 476	5 075	2 358	3 435	5 070
Thanh Hoá	5 152	1 464	549	963	745	662	769
Nghệ An	3 869	1 289	218	500	477	672	713
Hà Tĩnh	2 877	738	108	970	150	396	515
Quảng Bình	4 283	977	68	686	667	1 117	768
Quảng Trị	2 410	427	220	868	88	231	576
Thừa Thiên - Huế	4 398	680	313	1 088	231	357	1 729
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	26 199	5 582	3 512	3 522	2 755	5 425	5 403
Đà Nẵng	2 238	774	114	409	215	271	455
Quảng Nam	3 674	730	357	928	211	436	1 012
Quảng Ngãi	3 894	1 444	711	352	340	629	418
Bình Định	6 029	709	1 184	237	313	2 422	1 164
Phú Yên	4 386	876	509	535	845	876	745
Khánh Hoà	5 978	1 049	637	1 061	831	791	1 609

**Số tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ của hộ
phân theo nghề đánh bắt chính**
Number of powered fishing boats of household by main fishing gear

Cái - Piece

	Phân theo nghề đánh bắt chính - <i>By main fishing gear</i>						
	Tổng số <i>Total</i>	Lưới kéo <i>Sein net</i>	Lưới vây <i>Surrounding net</i>	Lưới rê <i>Trawl net</i>	Mành vó <i>Lift net</i>	Câu <i>Hook</i>	Khác <i>Others</i>
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	6			4			2
Đắk Lắk	2						2
Lâm Đồng	4			4			
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	15 610	3 899	1 907	3 397	1 403	2 525	2 479
Ninh Thuận	1 852	261	519	299	442	198	133
Bình Thuận	6 914	1 169	681	1 884	692	1 588	900
Bình Phước	122	4	9	14	2	69	24
Tây Ninh	84	10	24	19	30	1	
Bình Dương	107	5	82	2	1		17
Đồng Nai	1 217	354	148	255	58	172	230
Bà Rịa - Vũng Tàu	4 591	1 926	348	676	178	495	968
TP. Hồ Chí Minh	723	170	96	248		2	207
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	24 025	8 075	1 673	3 011	884	3 434	6 948
Long An	1 623	302	419	269	115	128	390
Tiền Giang	1 008	331	101	29	24	113	410
Bến Tre	3 512	1 537	189	277	19	302	1 188
Trà Vinh	1 260	354	80	119	12	44	651
Vĩnh Long	261	164	24	24	1	5	43
Đồng Tháp	1 150	276	63	158	18	391	244
An Giang	1 398	347	66	18	382	224	361
Kiên Giang	8 920	3 039	386	1 417	105	1 602	2 371
Cần Thơ	147	93	12	5	1	2	34
Sóc Trăng	504	341	56	40	21	11	35
Bạc Liêu	758	485	72	170	3	4	24
Cà Mau	3 484	806	205	485	183	608	1 197

**Cơ cấu tàu, thuyền, xuống đánh bắt thủy sản có động cơ
của hộ phân theo nghề đánh bắt chính**
*Structure of powered fishing boats of household by main fishing
gear*

%

	Phân theo nghề đánh bắt chính - By main fishing gear					
	Lưới kéo Seine net	Lưới vây Surrounding net	Lưới rê Trawl net	Mành vó Lift net	Câu Hook	Khác Others
Toàn quốc - Whole Country	26,27	10,20	17,60	8,17	16,01	21,75
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	32,01	10,45	26,91	7,67	6,92	16,05
Hà Nội	5,00	85,00	10,00			
Vĩnh Phúc	100,00					
Hà Tây	64,40		17,20	1,60	16,00	0,80
Hải Dương	13,75	31,88	41,88	5,00		7,50
Hải Phòng	21,57	11,22	21,30	15,13	13,02	17,76
Thái Bình	61,16	7,53	15,05	3,76	0,40	12,10
Nam Định	34,31	10,24	42,73	0,28	0,77	11,67
Ninh Bình	15,73	0,56	1,12			82,58
Đông Bắc - North East	25,30	17,20	20,09	4,02	15,48	17,91
Tuyên Quang	3,57	17,86	3,57		75,00	
Quảng Ninh	25,41	17,19	20,18	4,04	15,16	18,01
Phú Thọ	25,00	25,00	25,00		25,00	
Tây Bắc - North West	2,80	40,19	1,87	42,68	4,05	8,41
Sơn La		14,11	1,84	84,05		
Hoà Bình	5,70	67,09	1,90		8,23	17,09
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	24,25	6,42	22,08	10,26	14,94	22,05
Thanh Hoá	28,42	10,66	18,69	14,46	12,85	14,93
Nghệ An	33,32	5,63	12,92	12,33	17,37	18,43
Hà Tĩnh	25,65	3,75	33,72	5,21	13,76	17,90
Quảng Bình	22,81	1,59	16,02	15,57	26,08	17,93
Quảng Trị	17,72	9,13	36,02	3,65	9,59	23,90
Thừa Thiên - Huế	15,46	7,12	24,74	5,25	8,12	39,31
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	21,31	13,41	13,44	10,52	20,71	20,62
Đà Nẵng	34,58	5,09	18,28	9,61	12,11	20,33
Quảng Nam	19,87	9,72	25,26	5,74	11,87	27,54
Quảng Ngãi	37,08	18,26	9,04	8,73	16,15	10,73
Bình Định	11,76	19,64	3,93	5,19	40,17	19,31
Phú Yên	19,97	11,61	12,20	19,27	19,97	16,99
Khánh Hoà	17,55	10,66	17,75	13,90	13,23	26,92

**Cơ cấu tàu, thuyền, xuống đánh bắt thủy sản có động cơ
của hộ phân theo nghề đánh bắt chính**
*Structure of powered fishing boats of household by main fishing
gear*

%

	Phân theo nghề đánh bắt chính - By main fishing gear					
	Lưới kéo <i>Sein net</i>	Lưới vây <i>Surrounding net</i>	Lưới rê <i>Trawl net</i>	Mành vó <i>Lift net</i>	Câu <i>Hook</i>	Khác <i>Others</i>
Tây Nguyên - Central Highlands			66,67			33,33
Đắk Lắk						100,00
Lâm Đồng			100,00			
Đông Nam Bộ - South East	24,98	12,22	21,76	8,99	16,18	15,88
Ninh Thuận	14,09	28,02	16,14	23,87	10,69	7,18
Bình Thuận	16,91	9,85	27,25	10,01	22,97	13,02
Bình Phước	3,28	7,38	11,48	1,64	56,56	19,67
Tây Ninh	11,90	28,57	22,62	35,71	1,19	
Bình Dương	4,67	76,64	1,87	0,93		15,89
Đồng Nai	29,09	12,16	20,95	4,77	14,13	18,90
Bà Rịa - Vũng Tàu	41,95	7,58	14,72	3,88	10,78	21,08
TP. Hồ Chí Minh	23,51	13,28	34,30		0,28	28,63
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	33,61	6,96	12,53	3,68	14,29	28,92
Long An	18,61	25,82	16,57	7,09	7,89	24,03
Tiền Giang	32,84	10,02	2,88	2,38	11,21	40,67
Bến Tre	43,76	5,38	7,89	0,54	8,60	33,83
Trà Vinh	28,10	6,35	9,44	0,95	3,49	51,67
Vĩnh Long	62,84	9,20	9,20	0,38	1,92	16,48
Đồng Tháp	24,00	5,48	13,74	1,57	34,00	21,22
An Giang	24,82	4,72	1,29	27,32	16,02	25,82
Kiên Giang	34,07	4,33	15,89	1,18	17,96	26,58
Cần Thơ	63,27	8,16	3,40	0,68	1,36	23,13
Sóc Trăng	67,66	11,11	7,94	4,17	2,18	6,94
Bạc Liêu	63,98	9,50	22,43	0,40	0,53	3,17
Cà Mau	23,13	5,88	13,92	5,25	17,45	34,36

Hiệu quả nuôi cá tra, cá ba sa năm 2006
phân theo hình thức nuôi
Cat fish efficiency year 2006 by type of culture

		Đơn vị tính Unit	Chung Total	Chia theo hình thức nuôi By type of culture	
				Nuôi ao hồ Pond cultue	Nuôi lồng/ bè Cage culture/ raff hanging
1	Cơ cấu chi phí sản xuất (không tính tiền thuê/đầu thầu đất và trả lãi tiền vay) - Structure of Production Cost	%	100,00	100,00	100,00
1.1	Chi phí con giống, thức ăn - Cost of breeding and feed	-	89,02	89,31	87,15
	- Con giống - Breeding	-	9,18	7,39	20,45
	- Thức ăn - Feed	-	79,84	81,92	66,70
1.2	Chi phí nguyên nhiên liệu, thuốc phòng chữa bệnh... - Cost of materials, fuel, medicine...	-	6,62	6,18	9,35
1.3	Chi phí thuê ngoài - Costs of paid employee and services	-	3,36	3,49	2,53
1.4	Chi phí lao động tự làm của hộ - Cost of household's employee	-	1,01	1,02	0,97
2	Chi phí sản xuất 1 kg sản lượng thu hoạch (chưa tính chi phí thuê đất, trả lãi tiền vay) - Cost for 1kg of product	Nghìn đồng Thous.dongs	9,8	9,6	10,9
3	Lãi từ sản xuất 1 kg - Profit from 1kg of product	"	2,2	2,4	0,8

Hiệu quả nuôi tôm sú năm 2006 phân theo phương thức nuôi
Shrimp efficiency year 2006 by type of culture

		Chia theo phương thức nuôi <i>By type of culture</i>				
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Thâm canh <i>Intensive</i>	Bán thâm canh <i>Semi- intensive</i>	Quảng canh/ Quảng canh cải tiến <i>Extensive</i>	Tôm lúa <i>Intermixed Paddy fiel culture</i>
1	Cơ cấu chi phí sản xuất (không tính tiền thuê/đầu thầu đất và trả lãi tiền vay) - <i>Structure of Production costs</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00
1.1	Chi phí con giống, thức ăn - <i>Cost of spaws and feed</i>	-	71,36	76,13	74,48	60,86
	- Con giống - <i>Baby prawns</i>	-	17,87	9,76	13,21	35,18
	- Thức ăn - <i>Feed</i>	-	53,49	66,37	61,27	25,69
1.2	Chi phí xử lý môi trường, nguyên nhiên liệu, thuế, phí,... - <i>Costs of environmental treatment, Materials and fuel, taxes, fees, ...</i>	-	2,16	2,14	2,38	1,68
1.3	Chi phí thuê ngoài - <i>Costs of paid employee and services</i>	-	15,06	14,90	12,39	20,35
1.4	Chi phí lao động tự làm của hộ - <i>Cost of household's employee</i>	-	11,43	6,83	10,75	17,11
2	Chi phí sản xuất 1 kg sản lượng thu hoạch (chưa tính chi phí thuê đất, trả lãi tiền vay) - <i>Production cost for 1kg product</i>	Nghìn đồng <i>Thous. dongs</i>	36,0	39,5	36,8	31,7
3	Lãi từ sản xuất 1 kg - <i>Profit from 1kg product</i>	"	34,2	32,8	31,9	38,7

C. PHỤ LỤC

APPENDIXES

Phụ lục 1- Phương án Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 (Tóm tắt)

1. Mục đích Tổng điều tra

Cuộc Tổng điều tra thu thập những thông tin cơ bản về nông thôn, nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp) và thủy sản nhằm:

Phục vụ công tác kế hoạch, hoạch định chính sách và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như từng địa phương;

Nghiên cứu, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong nông thôn, nông nghiệp;

Phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu nông thôn, nông nghiệp và thủy sản;

Xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu, lập dàn chọn mẫu cho các cuộc điều tra chọn mẫu và kiểm tra, điều chỉnh một số chỉ tiêu thống kê hàng năm về sản xuất nông nghiệp và thủy sản.

2. Nội dung điều tra

Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra: Tên đơn vị, địa chỉ, loại hình tổ chức, ngành hoạt động.

Nhóm thông tin về nông thôn: Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng nông thôn như điện, giao thông, trạm y tế, trường học, sử dụng nước sạch, thông tin liên lạc, làng nghề, chợ, hệ thống dịch vụ ở nông thôn, vệ sinh môi trường nông thôn; những chuyển biến về số lượng, cơ cấu hộ, lao động nông thôn và một số thông tin cơ bản khác về nông thôn.

Nhóm thông tin về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Các

thông tin về điều kiện sản xuất: Sử dụng đất, lao động, máy móc thiết bị, các đơn vị sản xuất (hộ, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp). Các thông tin về vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; giá thành sản xuất một số nông sản, thủy sản chủ yếu.

3. Đối tượng và đơn vị điều tra

- Các hộ ở nông thôn
- Các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở thành thị;
- Các xã;
- Các trang trại theo tiêu chí qui định tại Thông tư số 74/2003/TT/BN ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Các HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động theo Luật HTX năm 2003;
- Các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động
- Các cơ sở nông, lâm nghiệp và thủy sản là đơn vị trực thuộc các doanh nghiệp phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

4. Phạm vi điều tra

Tổng điều tra trên phạm vi cả nước, cụ thể là:

- Điều tra toàn bộ các đơn vị điều tra có trên địa bàn tại thời điểm 01- 7 -2006 để thu thập thông tin cơ bản của hộ nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ sở hạ tầng nông thôn; thực trạng kinh tế trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản.
- Điều tra chọn mẫu đối với một số hộ nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản để thu thập thông tin về đầu tư, tích lũy, giá thành sản xuất một số cây, con chủ yếu.

5. Thời điểm Tổng điều tra

Thời điểm điều tra là 01/7/2006.

- Các thông tin thời điểm: Lấy số liệu thực tế tại thời điểm 01/7/2006.

- Các thông tin thời kỳ: Tùy theo chỉ tiêu và đơn vị điều tra, các thông tin thời kỳ là số phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2005 (quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra).

6. Phương pháp điều tra

Điều tra thu thập thông tin thực hiện theo 2 bước:

Bước 1: Xác định số lượng, lập danh sách các đơn vị điều tra.

Bước 2: Tiến hành thu thập thông tin tại đơn vị điều tra.

Phương pháp áp dụng thống nhất là trực tiếp thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra. Điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để thu thập những thông tin trong phiếu điều tra.

Appendix 1- The Outline of the 2006 rural, agriculture and fishery Census (Summarized)

1. Objective of the Census

The census is designed to collect basic information relating to the rural areas, agriculture and fishery with a view to formulate plans, policies and strategies for social–economic development for the whole country as well as for each locality.

The Census results are expected to serve as a basis for assessing of implementation of some items in national target programs in rural areas and agriculture.

The Census is also aimed at providing of information for international and regional comparison regarding rural and agricultural indicators.

The Census is conducted to establish a rural, agricultural and fishery database that may be used for thorough studies, to supply sampling frame for sample surveys, and verify, adjust some annual statistics on agriculture and fishery.

2. Survey items

The Census consists of 3 main groups of indicators:

Group of indicators for identification of enumeration units such as name, address, main economic activity.

Group of indicators on rural areas such as basic situation and rural infrastructure, namely electricity, road system, medical station, school; access to fresh water, communication, market, handicraft villages, rural services, sanitation, environment, changes on quantity and structure of rural households, employees and other information on rural areas.

Group of indicators on agriculture, forestry and fishery such as land used, employees, machinery and equipments for agriculture, forestry and fishery; production units; production capital and production outcomes of farms, cooperatives and enterprises operating in agriculture, forestry and fishery; production cost of some major agriculture, aquaculture products.

3. Enumeration units

- Households in rural areas and agriculture, forestry and fishery households in urban areas;

- Communes;

- Farms following norms stipulated in Circular No 74/2003/TT/BNN dated July 4, 2003 by Ministry of Agriculture and Rural Development;

- Agricultural, forestry and fishery cooperatives are performing business activities in accordance to Cooperative Laws in 2003.

- Agricultural, forestry and fishery enterprises are performing business activities.

- Agricultural, forestry and fishery subsidiary units with dependant accounts under non agricultural, forestry and fishery enterprises.

4. Census scope

The Census is conducted throughout the country.

Complete enumeration of all enumeration units to collect basic information of households, information on rural infrastructure, information on actual performance of farms, cooperatives and enterprises operating in agriculture, forestry and fishery.

Sample survey is applied for some households to collect information on investment, savings, production costs.

5. Census date

The Census is conducted as of 1st July 2006.

Point-of-time data: Actual data is collected up to 1st July 2006.

Period-of-time data: Depending on the specific indicators and enumeration units, data obtained in 12 months before census date or official data in 2005 is collected (specified in details in each census form).

6. Method of survey

Data collection is implemented in two steps:

Step 1. Determination of quantity, listing of enumeration units;

Step 2. Collection of data at enumeration units

Data collection method: enumerators directly interview and collect information at enumeration units.

Phụ lục 2 - Một số khái niệm

1. Số người trong độ tuổi lao động

Là số nhân khẩu của hộ có độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi đối với nam và từ 15 đến 55 tuổi đối với nữ tính theo năm dương lịch. Như vậy, số người trong độ tuổi lao động bao gồm những người sinh từ tháng 7 năm 1946 đến tháng 6 năm 1991 đối với nam và những người sinh từ tháng 7 năm 1951 đến tháng 6 năm 1991 đối với nữ.

2. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động

Là những người trong độ tuổi lao động có đủ sức khỏe để tham gia lao động sản xuất (không kể những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia các hoạt động sản xuất và số học sinh còn đang đi học).

3. Hoạt động chính (hoạt động chiếm thời gian lao động nhiều nhất trong 12 tháng qua)

Là hoạt động kinh tế được pháp luật thừa nhận mà nhân khẩu đó đầu tư nhiều thời gian lao động nhiều nhất trong 12 tháng qua (từ 1 tháng trở lên). Trong trường hợp 1 nhân khẩu đầu tư thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì hoạt động chính là hoạt động của ngành có thu nhập cao nhất.

4. Ngành sản xuất chính của hộ (ngành nghề của hộ)

Là ngành sản xuất kinh doanh mà hộ đầu tư lao động nhiều nhất. Nếu hộ tham gia vào nhiều ngành với số lao động bằng nhau thì ngành sản xuất chính của hộ là ngành được hộ đầu tư thời gian nhiều nhất. Trong trường hợp hộ đầu tư lao động và thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì ngành nghề chủ yếu của hộ là ngành tạo ra nguồn thu nhập cao nhất.

Cụ thể:

- *Hộ Nông nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ thủy nông, cày, bừa...).

- *Hộ Lâm nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng, nuôi dưỡng chăm sóc rừng, khai thác gỗ và lâm sản và các dịch vụ lâm nghiệp khác).

- *Hộ Thủy sản*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

5. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ

Là nguồn thu nhập (đã trừ chi phí sản xuất) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2006)

6. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản hộ có sử dụng

Bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản của hộ ***có tại thời điểm 01/7/2006 mà hộ thực tế có sử dụng trong 12 tháng qua***, bao gồm: diện tích đất được giao sử dụng lâu dài, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất nhận khoán, nhận đầu thầu, diện tích đất nhận chuyển nhượng, diện tích đất mượn, thuê, diện tích đất làm rẽ, diện tích đất thừa kế, diện tích đất mới khai hoang đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp. Không bao gồm diện tích đất của hộ hiện đang cho thuê, cho mượn hoặc bỏ hoá trong 12 tháng qua. Những trường hợp bỏ hoá 1 vụ trong 12 tháng qua, kể cả vụ gần đây nhất vẫn tính là đất có sử dụng.

7. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản hộ không sử dụng

Bao gồm diện tích đất hộ đang cho thuê, cho mượn và diện tích đất bỏ hoang không sử dụng trong 12 tháng qua.

8. Máy móc thiết bị chủ yếu

Là các loại máy móc, thiết bị chủ yếu còn sử dụng được (kể cả máy móc, thiết bị đang sửa chữa lớn) thuộc quyền sở hữu của hộ sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt.

9. Tàu đánh bắt xa bờ

Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 159/QĐ-TTg ngày 3 tháng 9 năm 1998 - Đánh bắt xa bờ là đánh bắt thủy sản ở vùng biển được giới hạn từ đường đẳng sâu 30m trở ra với vùng biển Bắc bộ, Đông và Tây Nam bộ, Vịnh Thái Lan và từ đường đẳng sâu 50m trở ra với vùng biển miền Trung.

10. Trang trại

Là hộ sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt tiêu chuẩn qui định tại thông tư số 74/2003/TT - BNN ngày 4/7/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sửa đổi, bổ sung Mục III của Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/6/2000 (Phải đạt một trong hai tiêu chí định lượng: giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ bình quân một năm hoặc qui mô sản xuất)

11. Hợp tác xã

Hợp tác xã (HTX) là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia HTX, cùng nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. HTX được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2003.

12. Lao động của hợp tác xã

Bao gồm số lao động của hợp tác xã, số lao động hợp tác xã thuê mướn thường xuyên có đến 1/7/2006.

Appendix 2 - Some basic concepts, definitions

1. Population in labor age

Are people from 15 to 60 years old for males and from 15 to 55 for females (according to solar calendar). This means that number of people at laboring age consists of people born from July 1946 to June 1991 for males and from July 1951 to June 1991 for females.

2. Workable population in labor age

Are people at labor age with ability to work (excluding those who are handicapped, disabled to participate in economic activities, and pupils, students in schools).

3. Main activity for the last 12 months of a person

Is legal economic activity that person spend the most his/her times for the last 12 months (at least 1 month and over). In case a person spends the same amount of time for two economic activities and more, then the main activity is activity of the highest income.

4. Main economic activity of household (occupation of household)

Is economic activity, which is invested the most time by household. If a household participating in two or more economic activities with equal time invested, the main economic activity is the one of highest income

Specifics:

- *Agricultural household:* Households with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into agricultural activities (cultivation, livestock, irrigation services, plough, etc).

- *Forestry household:* Household with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into forestry activities (forestation, maintaining forest, exploitation of wood and forest products, and other forestry services).

- *Fishery household:* Households with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into fishery activities.

5. Main source of income of household

The highest income (after deducted input) of the household for the last 12 months (up to 01 July 2006)

6. Agriculture, forestry and fishery land area in use by household

These consist of annual and perennial cropland, forestry land, land for aquaculture actually using by household in the last 12 months and still managed by household at the survey date (1st June 2006), including long-term assigned land, land rented, borrowed, contracted and bought by household, inherited land; newly arable areas for agricultural and forestry production. Land areas leased out, lent out and land has not used for the last 12 months are excluded.

7. Agriculture, forestry and fishery land area not in use by household

Land areas belong to household but leased out, lent out and land areas has not used for the last 12 months

8. Main machines and equipments

These are usable machines and equipments (including those of under repair) belonging to household and using for production and daily life.

9. Ships for offshore fishery catching

According to Decision No. 159/QD-TTg dated 3 September 1998 by Prime Minister, offshore fisheries catching is fisheries caching in the sea with 30m deep or more for the North Sea, East and South-West Sea, Thailand Bay, and 50m deep or more for The South Central Coast Sea.

10. Farms

Agriculture, forestry, fishery households which have met criteria for being a farm as determined under Circular No 74/2003/TT/BNN dated July 4 2003 by Ministry of Agriculture and Rural Development (it has to meet one of the two following quantitative criteria: Output value of goods or services per year and production size).

11. Cooperative

The independent economic organization formed by individuals,

households, legal entities with common demands and benefits, voluntarily sharing of capital and efforts. It is formed to promote strength of group and individual for helping each other to implement more effectively the business and services to improve their lives and economic and social development of the Country. Cooperative is formed and operated according to the Cooperative Law 2003.

12. Labor of Cooperative

It consists of the cooperative – member labor and regularly hired labor up to 1st July 2006.

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2006
TẬP 3 – NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

RESULTS OF THE 2006
RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY CENSUS
VOLUME 3 – AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. TRẦN HỮU THỰC

Chịu trách nhiệm nội dung

VỤ THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Chế bản và sửa bản in

PHÒNG SÁCH KINH TẾ VÀ IN
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Thiết kế bìa

Họa sĩ: NGUYỄN TRUNG DŨNG

In 1.800 cuốn, khổ 17 x 24,5 cm tại Công ty Cổ phần in Tây Hồ
Giấy phép xuất bản số: 07 - 2007/CXB/05 - 75/TK của Cục Xuất bản
cấp ngày 23 tháng 11 năm 2006.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2007